

KHÁM PHÁ LỊCH SỬ QUA TRUYỀN THUYẾT
Minh Châu & DSC

HỒN SỬ VIỆT

**NHỮNG GIAI THOẠI và TRUYỀN THUYẾT
NỔI TIẾNG**



MinhChau



NHÀ XUẤT BẢN
THANH HÓA

HỒN SỬ VIỆT-

**NHỮNG GIAI THOẠI và TRUYỀN
THUYẾT NỔI TIẾNG**

KHÁM PHÁ LỊCH SỬ QUA TRUYỀN THUYẾT

Sưu tầm & tập hợp: Minh Châu và DSC

HỒI SỬ VIỆT

**NHỮNG GIAI THOẠI và TRUYỀN THUYẾT
NỔI TIẾNG**



NHÀ XUẤT BẢN THANH HÓA - 2016

LỜI GIỚI THIỆU

HỒN SỬ VIỆT – Những giai thoại & truyền thuyết nổi tiếng là tập hợp các câu chuyện được chắt lọc từ các điển tích, giai thoại về các sự kiện, nhân vật lịch sử, phong vật địa danh từ thời dựng nước đến hết thời kỳ phong kiến nước Việt Nam ta. Các tích chuyện hết sức cô đọng, sâu sắc, đôi khi có thủ pháp khoa trương, phóng đại, thậm chí có màu sắc hư ảo, thần kỳ như cổ tích và thần thoại.

Nhờ có các truyền thuyết và giai thoại ngàn đời trong dân gian, các sử gia và bạn đọc có thể tái tạo lại phần nào diện mạo lịch sử của dân tộc vào thời kỳ xa xưa mà thời gian đã xóa đi phần nào nhân chứng, vật chứng nhất là khi con người còn chưa có ký tự. Vì thế truyền thuyết tuy không phải lịch sử nhưng nó lại là linh hồn của Lịch sử.

Dựa theo thời gian, nội dung truyền thuyết và giai thoại, cuốn sách chia làm 3 phần tương ứng với 3 thời kỳ lịch sử Việt Nam:

- Thời kì Hồng Bàng và thời kỳ Văn Lang (khoảng 2600 năm): mang tính chất sử thi, phản ánh không khí hào hùng thời Hùng Vương dựng nước và trình độ văn minh của người Văn Lang. Nhiều câu chuyện đã trở thành chuẩn mẫu mực về văn hóa, tập quán, ý chí quật cường của nhân dân trong buổi bình minh dựng nước như Sự tích trầu cau, Thánh Gióng, Sơn tinh Thủy tinh, Sự tích bánh chưng bánh dày....

- Thời kỳ Âu Lạc và Bắc thuộc: Nhà nước Âu Lạc của An Dương Vương chỉ tồn tại khoảng 50 năm (257 TCN – 208 TCN), nhưng câu chuyện Loa thành, tình sử Mỵ Châu Trọng Thủy đã là điển tích lịch sử khó quên. Thời kỳ Bắc thuộc sau đó kéo dài hơn 10 thế kỷ (207 TCN – 938) đã phản ánh cuộc đấu tranh giành lại độc lập với sự đô hộ của phương Bắc qua các cuộc vũ trang khởi nghĩa của Hai Bà Trưng, Bà Triệu, Lý Bí, Mai Hắc Đế, Họ Khúc, ...

- Thời kỳ phong kiến tự chủ: Sau chiến thắng Bạch Đằng (938), từ thế kỷ X đến thế kỷ XV, giai cấp phong kiến Việt Nam xây dựng một quốc gia thống nhất, ổn định và thịnh trị với nền độc lập tự chủ. Từ thế kỷ XVI đến thế kỷ XIX, các câu chuyện mô tả sự thăng trầm và suy bại của các triều đại phong kiến, chấm dứt ở vị vua cuối cùng Bảo Đại.

Trong những câu chuyện nổi tiếng ở thời kì này, bạn đọc có thể hình dung được phần nào ý chí kiên cường, đời tư độc đáo của các anh hùng dân tộc như Trần Hưng Đạo, Yết Kiêu, Lý Thường Kiệt... mà ta ít gặp ở sách chính sử. Đồng thời bạn đọc càng có dịp ngưỡng mộ về tài năng, học vấn, trí tuệ xử thế của các danh nhân văn hóa như Trạng Trình, Phùng Khắc Khoan, Mạc Đĩnh Chi, Lê Văn Hưu, Lương Thế Vinh...

Cũng thông qua truyền thuyết, bạn đọc có thể biết đến nguồn gốc các địa danh lịch sử văn hóa nổi tiếng như Hồ Gươm, Hồ Tây ở Hà Nội, núi Hoành Sơn ở Bình Định, Ngũ Hành Sơn ở Đà Nẵng, chùa Phật Tích, chùa Dâu ở Bắc Ninh....

Truyền thuyết, giai thoại tuy không phải là lịch sử nhưng lại mang hơi thở của lịch sử. Có thể nói các truyền thuyết, giai thoại dù có được khai trương, tô vẽ hay cường điệu thêm song đều có nội dung, nguồn gốc từ thực tế lịch sử. Bạn đọc cũng có thể tìm thấy trong đó nhiều câu chuyện thú vị từng được coi là dã sử đã lưu truyền song hành với chính sử... Vì thế nhiều người cho rằng, người viết sử dễ đọc nhất, dễ nhớ nhất, công minh và trung thực nhất chính là dân chúng. Qua gần 100 câu chuyện sưu tầm trong cuốn sách được sắp xếp có hệ thống theo thời gian, có tư liệu và minh họa đi kèm, chúng ta có thể hình dung được phần nào diện mạo lịch sử dân tộc ta từ thời dựng nước đến hết thời kỳ phong kiến tập quyền dài hàng ngàn năm thật dễ hiểu và vô cùng hứng thú.

Xin trân trọng cảm ơn sự góp ý chân thành, quý giá của các nhà sử học, nhà nghiên cứu và bạn đọc cả nước đã tạo điều kiện cho lần xuất bản này hoàn thiện hơn.

Minh Châu & DSC.

Phần I

TRUYỀN THUYẾT HỒNG BÀNG VÀ THỜI KÌ VĂN LANG

(Khoảng 300, 400 TCN - 208 TCN)



**Theo truyền thuyết và
dã sử, thời kỳ Hồng Bàng bắt
đầu từ năm 2879 TCN, niên đại
vua Kinh Dương Vương, với
quốc hiệu Xích Quỷ. Địa bàn
của quốc gia dưới thời vua
Kinh Dương rộng lớn, phía
Bắc tới sông Dương Tử (cả
vùng hồ Động Đình), phía
Nam tới nước Hồ Tôn (Chiêm
Thành), phía Đông là Đông Hải
(một phần Thái Bình Dương),
phía Tây là Ba Thục (Tứ
Xuyên, Trung Quốc ngày
nay).**



Vua Hùng dựng đô ở đất Phong Châu

HỒNG BÀNG

Hồng Bàng là giai đoạn lịch sử thời đại thượng cổ trong lịch sử Việt Nam. Theo truyền thuyết và dã sử, thời kỳ Hồng Bàng bắt đầu từ năm 2879 TCN, là niên đại vua Kinh Dương Vương, với quốc hiệu Xích Quỷ. Địa bàn của quốc gia thời vua Kinh Dương rộng lớn, phía Bắc tới sông Dương Tử (cả vùng hồ Động Đình), phía Nam tới nước Hồ Tôn (Chiêm Thành), phía Đông là Đông Hải (một phần Thái Bình Dương), phía Tây là Ba Thục (Tứ Xuyên, Trung Quốc ngày nay).

Tục truyền: “Vua Đế Minh là cháu ba đời của vua Thần Nông, đi tuần thú phương Nam đến núi Ngũ Lĩnh (nay thuộc tỉnh Hồ Nam, Trung Quốc), gặp một nàng tiên, lấy nhau đẻ ra người con tên là Lộc Tục. Sau Đế Minh truyền ngôi lại cho con trưởng là Đế Nghi làm vua phương Bắc (từ núi Ngũ Lĩnh về phía Bắc), phong cho Lộc Tục làm vua phương Nam (từ núi Ngũ Lĩnh về phía Nam), xưng là Kinh Dương Vương, quốc hiệu là Xích Quỷ.

Năm 2879 TCN, Kinh Dương Vương làm vua, Xích Quỷ lấy con gái Động Đình Hồ quân (còn có tên là Thần Long) là Long nữ đẻ ra Sùng Lãm, nối ngôi làm vua, xưng là Lạc Long Quân.

Lạc Long Quân lấy con gái vua Đế Lai (con của Đế Nghi), tên là Âu Cơ, đẻ một lần trăm người con trai. Một hôm, Lạc Long Quân bảo Âu Cơ rằng: “Ta là giống rồng, nàng là giống tiên, thủy hỏa khác nhau, chung hợp thật khó”. Thế rồi hai người từ biệt nhau, chia 50 con theo mẹ về núi, 50 con theo cha về biển (có bản chép về Nam Hải), phong cho con trưởng làm Hùng Vương, nối ngôi vua.

Theo thuyết này, có ý kiến cho rằng từ Lạc Long Quân về sau, nước Xích Quỷ được chia ra thành những nước nhỏ, gọi là Bách Việt, dù điều này chưa được lịch sử xác nhận.

Đầu thời kỳ đồ đồng, người Việt gồm khoảng 15 nhóm Lạc Việt khác nhau sống trên vùng núi miền Bắc và miền châu thổ sông Hồng và hơn 12 nhóm Âu Việt sống ở vùng Đông Bắc. Để tiện việc trao đổi buôn bán, phòng chống lụt lội, chống lại kẻ thù... những bộ lạc Lạc Việt dần được thống nhất lại thành một nước lấy tên Văn Lang và người đứng đầu tự xưng là Hùng Vương.

Theo truyền thuyết, có ít nhất 18 đời Hùng Vương cai trị trong thời đại Hồng Bàng cho đến năm 258 TCN. Có khá nhiều bằng chứng khảo cổ học như trống đồng Đông Sơn được tìm thấy ở miền Bắc Việt Nam có cùng niên đại với thời kỳ Hồng Bàng, thể hiện một nền văn hóa đồ đồng rất phát triển - văn hóa Đông Sơn.

“Văn Lang” được coi là quốc hiệu đầu tiên cho Việt Nam, có kinh đô đặt ở Phong Châu (nay thuộc tỉnh Phú Thọ). Lãnh thổ gồm Bắc Bộ và ba tỉnh Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh bây giờ.

Theo *Lĩnh Nam chí chích quái*, nước Văn Lang có Đông giáp Nam Hải, Tây tới Ba Thục, Bắc tới Động Đình Hồ, Nam tới nước Hồ Tôn (Chiêm Thành). Chia nước làm 15 bộ (còn gọi là quận) là Việt Thường, Giao Chỉ, Chu Diên, Vũ Ninh, Phúc Lộc, Ninh Hải, Dương Tuyền, Lạc Hải, Hoài Hoan, Cửu Chân, Nhật Nam, Chân Định, Văn Lang, Quê Lâm, Tượng Quận.

Theo “Đại Việt Sử ký toàn thư”, Văn Lang cũng có cương vực và 15 bộ tương tự như “Lĩnh Nam chí chích quái” nhưng tên gọi các bộ có khác nha chút ít: Giao Chỉ, Chu Diên, Vũ Ninh, Phúc Lộc, Việt Thường, Ninh Hải, Dương Tuyền, Lạc Hải, Vũ Định, Hoài Hoan, Cửu Chân, Bình Văn,

Tân Hưng, Cửu Đức và Văn Lang là bộ nơi vua đóng đô.

Trong triều đình có các quan Lạc Hầu giúp việc. Đứng đầu các bộ là quan Lạc Tướng, đều có thái ấp riêng, các quan nhỏ ở địa phương gọi là Bồ Chính. Con trai vua gọi là “quan lang”, con gái vua gọi là “mị nương”, nữ lệ gọi là “xảo xứng” (nô tỳ). Xã hội phân làm ba tầng lớp là vua quan, dân, nô tỳ (nô lệ).

Sinh hoạt về vật chất còn thô sơ, bắc gỗ làm nhà sàn để ở, dệt cỏ làm chiếu, vỏ cây làm áo. Ngày thường, đàn ông để trần mặc khố, vua quan có thêm áo hai mảnh, đàn bà mặc váy.

Về sản xuất có trồng lúa nước, thuần hóa gia súc, công cụ có lưỡi cày, đồ dùng có thạp, vũ khí có rìu, đi lại có thuyền mộc.

Trong sinh hoạt tinh thần có những tục xăm mình, nhuộm răng đen, ăn trầu, theo chế độ mẫu hệ, thờ cúng tổ tiên, tôn thờ các sức mạnh thiên nhiên như thần núi, thần sông, thần gió... Vào các ngày lễ hội thường đội trên đầu mũ lông chim, thổi khèn, đánh trống, nhảy múa, bơi chải.

Trong *Thủy kinh chú* có đoạn viết: “Giao Chỉ có ruộng Lạc, trồng nước triều lên xuống mà làm. Người ăn ruộng là Lạc vương (Lạc hầu). Các huyện gọi là Lạc tướng (quan cai quản), có ấn đồng dải xanh, tức quan lệnh ngày nay”.

Tương tự, trong *Lĩnh Nam chích quái* viết: “Hồi quốc sơ, dân không đủ đồ dùng, phải lấy vỏ cây làm áo, dệt cỏ gianh làm chiếu, lấy cốt gạo làm rượu, lấy cây quang lang, cây tung lư làm cơm (có sách viết là uống). Lại lấy cầm thú, cá, ba ba làm mắm, lấy rễ gừng làm muối, cây bằng dao, trồng bằng lửa. Đất sản xuất được nhiều gạo nếp, lấy ong tre mà nấu cơm. Bắc gỗ làm nhà để tránh hổ sói. Cắt tóc ngắn dề dề đi lại trong rừng rú. Để con ra lấy lá chuối lót cho nằm, có người chét thì già cố làm lệnh, người lân cận nghe tiếng đến cứu. Chưa có trâu cày, việc hôn thú giữa nam nữ lấy gói đất làm dấu, sau đó mới giết trâu dê làm đồ lễ, lấy cơm nếp để nạp phòng cùng ăn, sau đó mới thanh thân”.

Thời Hồng Bàng được xây dựng trên nhiều truyền thuyết. Dù có độ chính xác không cao do truyền miệng qua nhiều thế hệ nhưng cho thấy nhiều khía cạnh đời sống văn hóa và chính trị ở Việt Nam thời kỳ này.

Truyền thuyết bánh chưng bánh dày cho thấy, các vua Hùng đã có thể công khai tổ chức các cuộc thi để tìm người kế vị. Về nông nghiệp, người Việt thời đó đã phát triển trồng lúa nước (gồm cả lúa nếp) và chăn nuôi (lợn...); về triết học, bánh chưng và bánh dày tượng trưng cho quan niệm vũ trụ gồm có mặt đất hình vuông màu xanh lá cây và bầu trời hình tròn màu trắng. Tuy nhiên, giáo sư Trần Quốc Vượng cho rằng, bánh chưng nguyên thủy có hình tròn và dài, giống như bánh tét; đồng thời bánh chưng và bánh dày tượng trưng cho dương vật và âm hộ trong tín ngưỡng phồn thực Việt Nam. Bánh tét, dùng thay cho bánh chưng vào các dịp Tết trong cộng đồng người Việt ở miền Nam Việt Nam.

Truyền thuyết Sơn Tinh, Thủy Tinh thể hiện phần nào thiên tai người Việt cổ phải chống chọi, đặc biệt là thủy tai. Nó cũng cho thấy các sức mạnh thiên nhiên, hay những nhân vật được thần thánh hóa như Sơn Tinh, Thủy Tinh giúp dân chống chọi với thiên nhiên. Các vị thần này vẫn có quan hệ hôn nhân với các công chúa của vua Hùng, vốn là những người bình thường. Thông lệ cống nạp sản vật quý hiếm như là một thước đo giá trị đã thịnh hành vào thời các vua Hùng.

Các truyền thuyết khác như Phù Đổng Thiên Vương miêu tả một cuộc xâm lấn của giặc Thương Ân vào thời Hùng Vương thứ 6; Mai An Tiêm miêu tả sự khai phá vùng đất phía Nam (Thanh Hóa) với giống hoa quả mới là dưa hấu; sự tích trầu cau giải thích về phong tục ăn trầu trong giao tiếp.

Đến thời Hùng Vương thứ 18, Thục Phán ở phía Đông Bắc Văn Lang sang đánh (năm 258 TCN), kết thúc thời kỳ Hồng Bàng. Ngày nay ở vùng cao nguyên Đà Lạt vẫn còn một tộc người thiểu số tự xưng là con cháu loài chim Lạc, có thể là di dân của các bộ lạc Lạc Việt cổ sau nhiều thời kỳ chiến tranh loạn lạc.

Đền thờ các vua Hùng là Đền Hùng tại đất Phú Thọ. Ngày 10 tháng 3 âm lịch hàng năm đã trở thành quốc giỗ của Việt Nam ta:

Dù ai đi ngược về xuôi

Nhớ ngày giỗ tổ mùng mười tháng ba.

Ngày nay, phong tục làm bánh chưng vào dịp năm mới vẫn được người Việt tổ chức. Nhiều người già ở Việt Nam vẫn ăn trầu và nhiều phụ nữ Việt ở giữa thế kỷ XX vẫn nhuộm răng đen.

Tư liệu

Trong sách giáo khoa bậc phổ thông, thời kỳ Hồng Bàng được dạy đầy đủ từ Kinh Dương Vương cho tới 18 vua Hùng như một sự thật hiển nhiên. Tuy nhiên, trong giới sử học, một số nghi vấn vẫn được đặt ra về thời kỳ này.

Thời Hồng Bàng là sản phẩm tưởng tượng của một sử gia thế kỷ XIV? Người đặt nghi vấn này dựa trên việc sử cổ không viết về thời Hồng Bàng. Đại Việt Sử Ký (1272) của Lê Văn Hưu không chép gì về thời Hồng Bàng mà bắt đầu từ đời Triệu Vũ Vương. An Nam Chí Lược của Lê Tắc, viết tại Trung Hoa khoảng năm 1335 cũng không viết gì về thời Hồng Bàng mặc dù có nói nước An Nam đã giao thiệp với Trung Hoa từ thời Nghiêu Thuấn. Truyền thuyết Kinh Dương Vương được ghi lại lần đầu là do Ngô Sĩ Liên viết trong Đại Việt Sử ký toàn thư năm 1479. Trong Việt Sử Tiêu Án (1775), Ngô Thời Sĩ đặt nghi vấn về Kinh Dương Vương, Xích Quỷ và nhiều truyền thuyết liên quan.

Niên đại của thời Hồng Bàng bắt đầu từ năm 2879 TCN? Sử gia Trần Trọng Kim cho rằng, tính từ con số truyền thuyết về vua Kinh Dương Vương (2879 TCN), qua Lạc Long Quân và 18 vua Hùng (kết thúc năm 257 TCN), tính ra 2622 năm tương ứng với 20 ông vua, trung bình mỗi người sống tới 121 năm. Nhiều người chấp nhận niên đại khoảng 600 TCN là năm bắt đầu thời Hồng Bàng vì Việt Sử Lược có ghi nước Văn Lang bắt đầu từ đời vua Chu Trang Vương (696 – 682 TCN).

Một vấn đề khác được các sử gia đặt ra là họ Hùng. Họ cho rằng, người Việt cổ tới tận thời Hai Bà Trưng vẫn chưa có họ. Theo sách Lịch sử Việt Nam, tập 1 của Viện Sử học Việt Nam, chữ “Hùng” trong “Hùng Vương” thực ra là lấy từ tên các vua nước Sở, một nước chưa hầu thời nhà Chu của Trung Quốc. Các vua Sở đều có tên gắn liền với chữ “Hùng” như Hùng Thông (Sở Vũ Vương), Hùng Vận (Sở Thành Vương), Hùng Hòe (Sở Hoài Vương).... Tổ tiên nước Sở vốn có tên là Hùng Dịch. Có thể Bách Việt ở gần nước Sở nhất nên những người Việt đã lấy theo tên các vua nước này. Mặt khác, người Việt ở Việt Nam còn tự gọi là người Kinh, mà chữ “Kinh” có thể xuất phát từ vùng Kinh Châu, sông Kinh mà nước Sở cai quản. Như vậy, Hùng Vương nói riêng và Hồng Bàng nói chung, với nhiều tình tiết lịch sử pha lẫn truyền

thuyết, có thể còn là sản phẩm pha trộn của người Việt gốc và người Việt phương Bắc chính là người Kinh sau này.

Vấn đề họ Hùng của vua không được rõ ràng, tất cả các vua đều gọi là Hùng Vương không có nghĩa là họ Hùng. Điều này tương tự như An Dương Vương không thể gọi ông là họ An (vì ông họ Thục). Giả thiết đặt ra chính xác nhất về họ của các vua Hùng là họ Lạc, không có lý do nào mà cha (Lạc Long Quân) sinh ra con (Hùng Vương) không mang họ Lạc được. Bên cạnh đó, còn có những chức danh – tên gọi như Lạc Hầu, Lạc Tướng (quan giúp việc), Lạc Dân (dân đen), Lạc Điền (đất ruộng)...

Theo Đại Việt Sử Ký toàn thư và Lĩnh Nam Chích Quái, tên mười lăm bộ của Văn Lang không được thuyết phục vì tên của chúng phần lớn là tên Hán – Việt (chỉ có vào thời Bắc thuộc).

Đến đầu công nguyên, trên khu vực Giao Chỉ, Cửu Chân dân số chưa đến 1 triệu người. Vậy trước đó hàng trăm năm thời Hùng Vương, dân số còn ít hơn nữa, chắc chỉ vài trăm nghìn người là tối đa, chỉ tương đương với dân số tỉnh Điện Biên (500 nghìn) hoặc Lào Cai (560 nghìn) ngày nay. Với dân cư như vậy, Văn Lang không thể là một quốc gia rộng như miêu tả trong Lĩnh Nam Chích Quái.

Về lãnh thổ, phía Bắc chưa rõ ràng nhưng ở phía Nam lãnh thổ Văn Lang thì đến Đèo Ngang. Bởi khi An Dương Vương chiếm Văn Lang chia đất của Vua Hùng ra làm hai bộ tương ứng với đất Giao Chỉ và Cửu Chân thời Hán. Lúc đó, bộ Việt Thường chính là phần đất cực Nam của Văn Lang – tương ứng với Hà Tĩnh ngày nay.



Truyện thuyết về bọc trăm trứng.

ÂU CƠ VÀ LẠC LONG QUÂN

Xa xưa, ở Lĩnh Nam có một thủ lĩnh tên là Lộc Tục, hiệu là Kinh Dương Vương, sức khỏe tuyệt trần, lại có tài đi dưới nước như đi trên cạn. Một hôm, Kinh Dương Vương đi chơi hồ Động Đình gặp Long Nữ là con gái Long Vương, hai người kết thành vợ chồng. Ít lâu sau, họ sinh được một trai, đặt tên là Sùng Lãm. Lớn lên Sùng rất khỏe mạnh, một tay có thể nhấc bổng tảng đá hai người ôm. Chàng cũng có tài đi lại dưới nước như đi trên cạn. Khi nối nghiệp cha, chàng lấy hiệu là Lạc Long Quân.

Lúc bấy giờ ở đất Lĩnh Nam còn hoang vu lắm, không nơi nào yên ổn. Lạc Long Quân quyết chí du ngoạn khắp nơi.

Đến vùng bờ biển Đông Nam, chàng gặp một con cá rất lớn, dài hơn năm mươi trượng, đuôi như cánh bướm, miệng có thể nuốt chửng mười người một lúc. Khi nó bơi, sóng nổi ngất trời, thuyền bè qua lại đều bị nó nhấn chìm, người trên thuyền đều bị nó nuốt sống. Dân chài rất sợ con quái vật này. Họ gọi nó là Ngư tinh. Chỗ ở của nó là một cái hang lớn ăn sâu xuống đáy biển, trên hang có một dãy núi đá cao ngăn miền duyên hải ra làm hai vùng.

Để trừ hại cho dân, Lạc Long Quân quyết tâm giết con yêu quái này. Chàng đóng một chiếc thuyền thật vững chắc và lớn, rên một khối sắt có nhiều cạnh sắc, nung cho thật đỏ rồi tiến thẳng đến Ngư tinh. Lạc Long Quân gơ khối sắt lên giả như cầm một người ném vào miệng cho nó ăn. Ngư tinh há miệng đón miếng mồi không ngờ bị chày hòng vùng lên chống cự, quật đuôi vào thuyền của đối phương. Chàng bèn rút gươm chém Ngư tinh thành ba khúc. Khúc đầu hóa thành con chó biển. Lạc Long Quân lấy đá ngăn biển chặn đường giết chết chó biển, vớt đầu lên một hòn núi, nay là núi Cầu Đầu Sơn. Khúc mình để trôi về xứ Mạn Cầu, nay gọi là Cầu Đầu Thủy; khúc đuôi bị Lạc Long Quân lột lấy da phủ lên hòn đảo giữa biển nay là Bạch Long Vĩ.

Trừ xong nạn Ngư tinh, Lạc Long Quân đi đến Long Biên. Ở đây có con cáo chín đuôi sống đến hơn nghìn năm, đã thành tinh. Nó trú trong một hang sâu, dưới chân một hòn núi đá ở phía Tây thành Long Biên. Con yêu này thường hóa thành người trà trộn trong dân dụ bắt con gái đem về hang hãm hại. Một vùng đất từ Long Biên đến núi Tản Viên, đâu đâu cũng bị Hồ Tinh hãm hại. Nhân dân hai miền rất lo sợ, nhiều người phải bỏ cả ruộng đồng, nương rẫy kéo nhau đi nơi xa làm ăn.

Thương dân, Lạc Long Quân bèn một mình một gươm đến sào huyệt Hồ tinh, tìm cách diệt trừ. Khi chàng đến cửa hang, yêu tinh liền xông ra. Chàng bèn hóa phép làm mưa gió, sấm sét vây chặt lấy nó. Giao chiến liền ba ngày ba đêm, con yêu tinh dần đuối sức, tìm đường tháo chạy. Lạc Long Quân đuổi theo chém đứt đuôi. Nó hiện nguyên hình là một con cáo khổng lồ chín đuôi. Chàng bèn vào hang cứu những người còn sống sót, rồi dâng nước sông Cái, xoáy hang cáo thành một vực sâu. Từ đó có tích gọi là đầm Xác Cáo, nay là Hồ Tây.

Đẹp yên nạn Hồ Tinh, nhân dân quanh vùng lại trở về cày cấy và dựng nhà lập xóm trên khu đất cao nhất gọi là làng Hồ.

Sau khi dân vùng Long Biên yên ổn, Lạc Long Quân đi ngược lên vùng rừng núi đến đất Phong Châu. Ở vùng này có một cây cổ thụ gọi là cây chiên đàn, cao hàng nghìn trượng. Trước kia cây cành lá sum suê, tươi tốt che kín cả một khoảng rộng, sau nhiều năm khô héo biến thành yêu tinh. Dân trong vùng gọi là Mộc tinh. Con yêu này hung ác và quỷ quyệt lạ thường. Chỗ ở của nó không cố định, khi ở khu này, khi ở khu rừng khác. Nó còn luôn luôn thay hình đổi dạng, dẫn bắt người ăn thịt. Đi đến đâu Lạc Long Quân cũng nghe thấy tiếng khóc than

thăm thiết của người dân. Chàng lại quyết ra tay cứu dân diệt trừ yêu quái. Luồn hết rừng này đến rừng kia, qua nhiều ngày gian khổ, chàng mới tìm thấy chỗ ở của nó. Hai bên giao chiến trăm ngày trăm đêm, làm cây long đá lở, trời đất mịt mù vẫn không phân thắng bại. Cuối cùng, chàng phải dùng đến những nhạc cụ như chiêng, trống làm cho nó khiếp sợ, bỏ chạy về phía Tây Nam, người tạ gọi là Quỷ Xương Cuồng.

Thấy dân trong vùng còn đói khổ, phải lấy vỏ cây che thân, tết cỏ giành làm ổ nằm, Lạc Long Quân bèn dạy họ cách trồng lúa nếp, lấy ống tre thổi cơm, đốn gỗ làm nhà sàn, phòng thú dữ. Chàng còn dạy dân ở đúng với đạo lý cha con, vợ chồng. Dân cảm ơn đức ấy, xây cho chàng một tòa cung điện nguy nga trên một ngọn núi cao. Lạc Long Quân không ở, thường về quê mẹ dưới thủy cung và dặn dân chúng: “Hễ có tai biến gì thì gọi ta, ta sẽ về ngay”.

Lúc đó, Đế Lai từ phương Bắc đem quân tràn xuống phương Nam. Ông đem theo cả người con gái yêu rất xinh đẹp của mình là Âu Cơ và nhiều thị nữ. Thấy Lĩnh Nam phong cảnh tươi đẹp, lại nhiều chim muông, gỗ quý, Đế Lai bèn sai quân dựng thành đắp lũy định cư lâu dài. Phải phục dịch rất cực khổ, nhân dân trong vùng chịu không nổi bèn hướng về biển Đông gọi to: “Bố ơi, sao không về cứu dân chúng con!”. Chỉ trong chớp mắt, Lạc Long Quân đã xuất hiện.

Nghe dân kể lại sự tình, Lạc Long Quân bèn hóa thành chàng trai khôi ngô tuấn tú, có hàng trăm đầy tớ theo hầu, vừa đi vừa hát đến thẳng chỗ Đế Lai ở. Đến nơi chàng chỉ thấy một cô gái nhan sắc tuyệt trần. Thấy chàng trai uy nghi tuấn tú, nàng đem lòng si mê, xin đi theo. Lạc Long Quân bèn đưa Âu Cơ về ở trong cung điện của mình.

Về đến nơi, Đế Lai không thấy con gái đâu, liền sai quân lính đi tìm khắp nơi, hết ngày này qua ngày khác. Lạc Long Quân sai hàng vạn ác thú ra chặn các nẻo đường, xé xác bọn chúng. Sau cùng Đế Lai đành thu quân trở về phương Bắc.

Một thời gian sau, Âu Cơ có mang, sinh ra một cái bọc. Sau bảy ngày, cái bọc nở ra một trăm quả trứng. Mỗi trứng nở ra một người con trai. Trăm người con trai đó lớn nhanh như thổi, tất cả đều xinh đẹp, khỏe mạnh và thông minh tuyệt vời. Hàng chục năm trôi qua, Lạc Long Quân sống đầm ấm bên vợ con nhưng lòng vẫn nhớ thủy phủ. Một hôm, chàng bèn từ giã Âu Cơ và đàn con, hóa thành một con rồng vụt

bay về biển cả. Hết ngày này qua ngày khác, Âu Cơ và đàn con mỗi mắt trông chờ mà vẫn bất vô âm tín. Một hôm, Âu Cơ bèn đứng trên ngọn núi cao hướng về biển Đông gọi: “Chàng ơi, sao không về để mẹ con ta sầu khổ thế này?”.

Khi Lạc Long Quân trở về ngay, Âu Cơ bèn trách chồng: “Thiếp vốn sinh trưởng ở núi cao, động lớn, ăn ở với chàng sinh được trăm trai, thế mà chàng nỡ lòng bỏ đi, để mặc mẹ con thiếp sống bơ vơ khổ nào”.

Lạc Long Quân bèn nói: “Ta là loài rồng, nàng là giống tiên, khó ở với nhau lâu dài. Nay ta đem năm mươi con về miền biển, còn nàng đem năm mươi con về miền núi, chia nhau trị vì các nơi. Kể lên núi, người xuống biển. Nếu gặp nguy hiểm thì báo cho nhau biết, cứu giúp lẫn nhau, đừng có quên”.

Hai người bèn từ biệt nhau, trăm người con trai tỏa đi các nơi. Sau này họ trở thành tổ tiên của người Bách Việt. Người con trưởng ở lại đất Phong Châu, được tôn là vua nước Văn Lang lấy hiệu là Hùng Vương. Vua Hùng chia ra làm mười lăm bộ, đặt tướng văn, tướng võ gọi là lạc hầu, lạc tướng. Con trai vua gọi là Quan Lang, con gái gọi là Mỵ Nương. Ngôi vua đời đời gọi chung một danh hiệu là Hùng Vương.

Lạc Long Quân là người mở mang cõi Lĩnh Nam đem lại sự yên bình cho dân chúng. Vua Hùng là người dựng nước, truyền nối được mười tám đời. Từ đó, dân tộc Việt kể mình là dòng giống tiên rồng.

Bí ẩn lịch sử:

Theo truyền thuyết, thủy tổ dân tộc ta là Kinh Dương Vương. Đế Minh – cháu ba đời của vua Thần Nông đi tuần thú phương Nam đến núi Ngũ Lĩnh (Hồ Nam, Trung Quốc) lấy con gái bà Vụ Tiên, sinh được người con trai tư chất thông minh tên là Lộc Tục. Trưởng thành Lộc Tục làm vua phương Nam xưng là Kinh Dương Vương (khoảng 2897 -TCN)

Kinh Dương Vương lấy con gái Thần Long là vua hồ Động Đình sinh được con trai Sùng Lâm. Sau này, Sùng Lâm mới ngôi, xưng là Lạc Long Quân, lấy con gái Đế Lai là Âu Cơ sinh được bọc trứng nở thành trăm con trai. Năm mươi con theo mẹ về núi, năm mươi con theo cha về biển, chia nhau cai trị các xứ. Đó là thủy tổ của nhóm Bách Việt. Người con trưởng theo mẹ lên núi, được tôn xưng là Hùng Vương. Trải qua 18 đời vua, đặt quốc hiệu là Văn Lang, đóng đô ở Phong Châu (Bạch Hạc, Phú Thọ).



Truyền thuyết về Sơn Tinh và Thủy Tinh

SƠN TINH – THỦY TINH

Hùng Vương thứ 18 có một người con gái tên là My Nương, sắc đẹp tuyệt trần. My Nương được vua cha yêu quý hết mực. Nhà vua muốn kén cho nàng một người chồng thật xứng đáng.

Một hôm, có hai chàng trai cùng đến xin ra mắt nhà vua. Một người ở vùng núi Ba Vì, tuần-tú và tài giỏi khác thường, chỉ tay về phía Đông, phía đó biến thành đồng lúa xanh, chỉ tay về phía Tây phía đó mọc lên hàng dãy núi. Nhân dân trong vùng gọi chàng là Sơn Tinh. Một người ở tận miền biển Đông tài giỏi không kém, gọi gió gió đến, hô mưa mưa tới. Chàng có tên gọi là Thủy Tinh.

Một người là chúa của miền non cao, một người là chúa của vùng nước thẳm, cả hai đều xứng đáng làm rể vua Hùng. Nhà vua băn khoăn không biết nhận lời ai, từ chối ai. Vua bèn mời các quan lạc hầu vào bàn mà vẫn không tìm được kế hay. Cuối cùng, Hùng Vương phán rằng:

- Hai người đều vừa ý ta cả nhưng ta chỉ có một người con gái, biết gả cho người nào? Ngày mai, nếu ai đem đồ sính lễ đến đây trước: một trăm ván cơm nếp, hai trăm tệp bánh chưng, voi chín ngà, gà chín cựa, ngựa chín hồng mao thì được rước dâu về.

Sáng sớm hôm sau, Sơn Tinh đã đem đầy đủ lễ vật đến trước và được phép đưa dâu về núi. Thủy Tinh đến sau, không lấy được vợ, dùng đòn roi nổi giận, đem quân đuổi theo, đòi cướp lại Mỵ Nương.

Thủy Tinh hô mưa gọi gió làm thành dông bão dùng dùng rung chuyển cả đất trời. Lại dâng nước sông lên cuộn cuộn tiến đánh Sơn Tinh. Nước mênh mông ngập lúa, ngập đồng rồi ngập nhà, ngập cửa.

Sơn Tinh không hề nao núng, dùng phép màu bốc từng quả đồi, di từng dãy núi chặn đứng dòng nước lũ. Nước dâng lên cao bao nhiêu, chàng lại làm cho đồi, núi mọc cao lên bấy nhiêu. Hai bên đánh nhau ròng rã mấy tháng trời liền, cuối cùng Thủy Tinh đuối sức phải rút quân về.

Từ đó, oán ngày càng thêm nặng, thù ngày càng thêm sâu. Hàng năm, cứ vào khoảng tháng 7 âm lịch, Thủy Tinh lại nhớ đến thù xưa và dâng nước đánh Sơn Tinh. Tuy nhiên, lần nào Thủy Tinh cũng thua phải bỏ chạy.

Lời bàn

Sơn Tinh – Thủy Tinh là một truyền thuyết nổi tiếng trong “Tứ bất tử” của Việt Nam. Truyện lấy bối cảnh thời Hùng Vương thứ 18, kể lại cuộc thi tài kén rể đặc biệt của Vua Hùng cho con gái là Mỵ Nương. Hai nhân vật cầu hôn của truyện là Sơn Tinh và Thủy Tinh – đều mang trong mình sức mạnh phi thường. Khi Sơn Tinh trở thành con rể của vua Hùng, một cuộc chiến đã xảy ra giữa hai người. Câu chuyện về cuộc chiến ngàn năm của Sơn Tinh và Thủy Tinh là một cách lý giải của dân gian về những đợt lũ lụt xảy ra hàng năm tại đất nước Văn Lang thuở ấy, nay là miền Bắc Việt Nam.



Truyện thuyết về Thánh Gióng

THÁNH GIÓNG

Đời Hùng Vương thứ sáu, giặc Ân tràn vào xâm lược nước ta. Đi đến đâu chúng đều đốt phá, chém giết. Tiếng trống trận, tiếng gào thét vang động một góc trời. Nhà vua rất lo ngại, sai sứ giả đi khắp nơi kén người tài đánh giặc, cứu nước.

Bấy giờ ở Kẻ Đổng, thuộc bộ Vũ Ninh, có người đàn bà đã lớn tuổi, không chồng. Một hôm ra vườn cà, thấy vết chân người lạ to lớn, bà liền ướm thử, từ đó thụ thai. Bà xấu hổ với dân chúng bèn bỏ làng lên rừng ở. Sau mười hai tháng thai nghén, bà sinh ra một bé trai mặt mũi khôi ngô, đặt tên là Gióng. Bà bế con về làng, tiếp tục cuộc sống trồng cà, mò cua bắt ốc, rau cháo nuôi nhau. Lạ thay, em bé đã ba tuổi mà chẳng cười, chẳng nói, đặt đâu nằm đấy.

Hôm đó, sứ giả qua Kẻ Đổng. Nghe tiếng loa kén người hiền tài cứu nước, em bé bỗng ngồi bật dậy, vươn vai gọi:

- Mẹ ơi! Mẹ mời sứ giả vào đây cho con.

Thấy con bỗng ngồi dậy nói, bà mừng quá, chạy ra đón sứ giả vào. Gióng mời ngồi vào nói:

- Sứ giả hãy mau về tâu với đức vua, đức ngựa sắt, soi sắt, áo giáp sắt, nón sắt mang đến cho ta. Ta sẽ đánh tan giặc Ân.

Sứ giả về tâu với vua Hùng. Nhà vua lập tức truyền cho thợ rèn làm đủ những thứ Gióng cần.

Từ hôm ấy, Gióng lớn nhanh như thổi, cơm ăn mấy không no, áo rộng mấy mặc vài ngày đã chật. Mẹ Gióng vét hết thóc gạo, hái hết cả vườn không đủ cho con ăn. Thắt vạt cả làng phải góp gạo nuôi chú.

Khi ngựa sắt và các thứ được mang đến, Gióng vỗ nhẹ vào lưng ngựa, ngựa đổ gục. Thợ rèn sợ hãi, vội vàng kéo ngựa về.

Lần sau, ngựa sắt và các dụng cụ được rèn nặng gấp đôi. Gióng vỗ vào lưng ngựa, ngựa lại bẹp rúm. Gióng cười:

- Lần này phải làm một con ngựa có đủ tim phổi, ruột gan, mọi thứ phải nặng gấp mười lần trước.

Nhà vua liền lệnh cho xẻ núi lấy thêm sắt, chọn một ngàn thợ rèn ngày đêm đúc ngựa, roi, giáp và nón sắt lớn hơn trước.

Trong khi đó, dân làng bày tiệc, có bảy nong cơm với ba nong cà, tiễn chân Gióng ra trận. Ăn loáng một cái đã xong. Gióng liền đứng dậy, vươn vai. Người Gióng bỗng vụt cao hơn một con sào.

Vừa lúc đó, thợ rèn cũng khiêng ngựa sắt đến. Gióng đội nón sắt, mặc áo giáp sắt, áo ngắn quá hở cả người, trề chân trâu phải lấy bông lau buộc thêm cho kín. Gióng cầm roi sắt, lên ngựa. Ngựa hí một tiếng dài thét ra lửa, lao vút như một vệt lửa dài đỏ cháy.

Lúc đó, giặc đang đóng ở Trâu Sơn. Gióng phi ngựa vùng roi sắt, xông vào đánh, giặc chết như ngã rạ. Bọn sống sót chạy tán loạn. Gióng thúc ngựa đuổi theo. Đột nhiên roi sắt bị gãy, chàng bèn nhổ những bụi tre đằng ngà bên đường đập vào đầu giặc. Giặc kinh hoàng tháo chạy, tan vỡ và giẫm đạp lên nhau chết.

Phá giặc xong, Gióng buộc ngựa, tìm đến một cái giếng, cúi xuống uống một hơi cạn nước giếng. Bỏ lại khúc roi gãy, chàng phi ngựa đến chân núi Sóc Sơn, ghìm cương, cởi giáp và nón treo lên một cành cây, rồi quay chào bốn phía quê hương. Sau đó cả người lẫn ngựa từ từ bay thẳng lên trời.

Nhân vật lịch sử:

Tuy là truyền thuyết nhưng những di tích để lại hiện là những bằng chứng hùng hồn của lịch sử về sự kiện này. Đền thờ Thánh Gióng ở chân núi Sóc và làng Gióng Phù Đổng Thiên Vương, cũng như những nơi Gióng đã đi qua, vết chân ngựa sắt in sâu xuống đất thành những ao hình tròn liên tiếp. Những bụi tre mọc ở cánh đồng thuộc huyện Quế Võ, Gia Hương (nay thuộc Bắc Ninh) còn giữ lại màu vàng óng gọi là tre “đắng ngựa”. Lửa ngựa phun ra còn làm cháy một góc làng, nay vẫn mang tên làng Cháy (thuộc Tiên Sơn, Bắc Ninh).

Hàng năm cứ đến ngày 9 tháng 4 âm lịch, nhân dân mở hội làng tưng bừng ăn mừng ngày ông Gióng đánh thắng giặc Ân. Trên vách đền Hạ ở Sóc Sơn có hai bài thơ của Nguyễn Hạ Huệ, một nữ thi sĩ của thế kỷ XV (nguyên văn chữ Hán) còn ghi:

“Vệ Linh cây cỏ lẫn mây ngàn,
Muôn tía, nghìn hồng rực thế gian.
Ngựa sắt lên trời danh vẫn đó,
Anh hùng sống mãi với giang san”.

Diễn tích hình tượng Thánh Gióng là một bản anh hùng ca huyền thoại bất tử. Nó là nguyện vọng ước mơ siêu thực của nhiều đời. Thánh Gióng được tôn vinh liệt hạng tôn thờ trong “tứ bất tử” của dân tộc Việt Nam.

Ngày nay, những di tích lịch sử ghi dấu ấn sự tích Thánh Gióng về trời vẫn chưa đựng nhiều bí ẩn lớn. Đền Sóc nằm ở chân núi Sóc Sơn. Ngọn cao nhất gọi là núi Vệ Linh – nơi có dấu vết của vó ngựa sắt Thánh Gióng để lại. Trong lòng thung lũng Vệ Linh là quần thể khu di tích đền Sóc gồm 6 công trình có giá trị:

1. Đền Hạ: gồm 2 nếp nhà (bố cục chữ Nhị) làm bit đốc tay ngay mỗi nếp và di tích cổ là đôi ngựa thờ bằng gỗ.

2. Đền Sơn thần thổ địa: tương truyền vị thần núi này đã đón Thánh Gióng chọn nơi đây để bay về trời. Nhân dân tôn xưng ông là Thánh Thần Vương (ba chữ được khắc trên vành mũ tượng). Theo lệ, những ai đến thăm đền Sóc đều phải qua Sơn Thần mới được phép thăm viếng.

3. Đền Mẫu: nơi thờ mẹ Thánh Gióng (còn gọi là Đền thờ Mẫu đức Thánh Gióng). Ngôi đền này tuy nhỏ nhưng có những nét chạm trổ điêu khắc truyền thống rất đẹp.

4. Nhà Bia: đặt trên một ngọn núi thấp, lối đi lên là những bậc thang tiện cho mọi người lên xuống thăm di tích. Phía trên có đặt bia đá lớn 8 mặt (bố cục bát giác cân xứng) chữ khắc trên bia vẫn còn đọc được. Bia ghi: thần tích người anh hùng huyền thoại Thánh Gióng và ghi về lịch sử xây dựng đền và lễ hội.

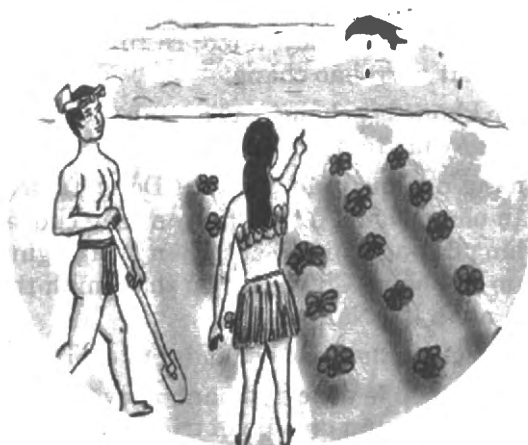
5. Chùa Non Nước: nằm trên núi nay chỉ còn phế tích.

6. Chùa Đại Bi: trước kia đồ sộ, sầm uất nay mới được xây dựng lại, khuôn viên thu nhỏ hơn trước, tượng trong chùa cũng mới tạc.

7. Đền Thượng: có từ thời Vua Hùng. Năm 980 vua Lê Đại Hành cho xây lại. Đền Thượng thờ đức Thánh Gióng là trung tâm quan trọng nhất của khu di tích. Đền được trùng tu nhiều lần. Kiến trúc hiện nay là trùng tu vào năm 1993, theo hình thức kiến trúc triều Nguyễn, vẻ đẹp dung dị. Đền dựng lợp hai tầng mái, tạo vòm cong cùng các cây cổ thụ, tạo vẻ cổ kính cho ngôi chùa. Phía trước cửa đền là dãy núi Mã, nơi Thánh Gióng đã cỡi áo giáp sắt, vất lên cây trầm hương, cưỡi ngựa bay về trời.

Ngoài sáu nơi thờ người anh hùng Thánh Gióng ở đền Sóc và đền Phù Đồng (Gia Lâm – Hà Nội), còn có các đền thờ dọc theo tuyến đánh giặc Ân của Thánh Gióng về Đền Sóc. Đó là đền Hạ Mã (trên đường đi vào đền Sóc 3km, bên quốc lộ 3), đền Thanh Nhàn (Thanh Nha, Thanh Xuân, Sóc Sơn, Hà Nội), đền Sọ - Giếng đá cổ ở xã Phù Lỗ (Đông Anh, Hà Nội).

Từ những khảo sát trên có thể thấy truyền thuyết Thánh Gióng đánh giặc hoàn toàn xây dựng trên một sự thật lịch sử chống giặc ngoại xâm từ xa xưa của dân tộc. Giống như cuộc chiến thành Troy ở Địa Trung Hải, linh hồn của lịch sử chỉ được truyền khẩu từ đời này qua đời khác trong những thời đại chưa có chữ viết (ký tự) qua bản trường ca Iliad và Odise bất hủ.



Truyện thuyết về Chữ Đồng Tử, Klm Dung

CHỮ ĐỒNG TỬ

Thuở ấy, ở làng Chữ Xá (thuộc tỉnh Hưng Yên ngày nay) có người tên là Chữ Cù Vân và con trai là Chữ Đồng Tử. Hai cha con thương mến nhau lắm. Nhà họ Chữ vốn nghèo lại càng thêm sa sút sau một trận cháy nhà, trong nhà chỉ còn mỗi chiếc khố. Hai cha con phải thay phiên nhau mặc mỗi khi ra ngoài. Khi người cha bị bệnh nặng sắp mất, dặn con giữ khố lại, còn cứ chôn mình xác trần. Chữ Đồng Tử không nỡ để cha chết trần, dùng chiếc khố độc nhất để liệm cha. Từ đó, Chữ Đồng Tử không có gì để che thân. Đến đêm chàng mới đi ra mò cua bắt cá, ban ngày phải dầm nửa người dưới nước, đến gần thuyền dân bán cá hoặc ăn xin.

Một hôm, thuyền rồng chở công chúa Tiên Dung đến vùng đó. Nghe tiếng chiêng trống, dân sáo lại thấy cờ quạt, người hầu rầm rộ, Chữ Đồng Tử hoảng sợ, chui vào bụi lau ở bãi cát bờ sông, vội phủ cát lên che thân.

Thuyền rồng ghé vào bờ, Tiên Dung lên chơi trên bãi. Thấy cảnh thanh tú, nàng bèn sai người hầu quây màn ở bụi lau để làm nơi tắm. Kỳ lạ thay, nơi nàng chọn chính là chỗ Chữ Đồng Tử đang nấp. Khi

Tiên Dung xối nước, cát trôi để lộ thân hình trần truồng của người đàn ông lạ. Nàng ngạc nhiên hỏi chuyện mới rõ tình cảnh của Chữ Đồng Tử. Nghĩ ngợi một lát nàng bảo chàng:

- Ta đã định không lấy chồng, nay sự tình thế này, chắc là do trời xui khiến. Chàng đây mà tắm rửa đi!

Thế rồi nàng đưa quần áo cho Chữ Đồng Tử mặc, cùng nhau xuống thuyền ăn uống. Người ở trên thuyền hiểu chuyện, cho là một cuộc gặp gỡ lạ lùng do ông trời sắp đặt. Tiên Dung nghĩ là duyên tiền định, đòi kết làm vợ chồng. Chữ Đồng Tử thấy mình thân phận thấp hèn, không dám nhận lời. Nàng nói:

- Đây là do trời tác hợp, sao chàng lại từ chối?

Ngày hôm sau, hôn lễ được tiến hành ngay trên sông. Tin lạ đưa về kinh đô, Hùng Vương giận dữ nói với triều thần: “Con gái ta không kể danh tiết, hạ giá lấy kẻ nghèo hèn, còn mặt mũi nào mà trông thấy ta nữa. Từ nay mặc cho nó muốn đi đâu thì đi, không được về cung”.

Tiên Dung biết vua cha tức giận cũng không dám về. Nàng cùng chồng mở chợ, làm ăn buôn bán. Lâu dần trở thành chợ lớn, gọi là chợ Hà Thám, có phố xá khách buôn nước ngoài lui tới, giao thương ngày càng nhộn nhịp.

Một hôm có khách buôn đến rủ Tiên Dung ra nước ngoài mua hàng về bán có lãi lớn. Nàng bèn bảo chồng: “Chúng ta lấy nhau là do trời định, cơm áo cũng do trời cho. Vậy việc này âu cũng là trời xui khiến, chàng nên thử làm”. Chữ Đồng Tử bèn cùng khách buôn nọ lên thuyền ra đi. Khi đến một hòn núi giữa biển gọi là núi Quỳnh Tiên, thuyền dừng ghé lấy nước ngọt. Chữ Đồng Tử vào nghỉ ở một am nhỏ trên núi và gặp đạo sĩ trẻ Phật Quang. Chuyện trò ý hợp tâm đầu, chàng theo lời Phật Quang giao tiền vàng nhờ khách buôn đi mua hàng, còn mình ở lại học đạo.

Đến khi thuyền trở lại, Chữ Đồng Tử lên thuyền về đất liền. Khi từ già, Phật Quang tặng chàng một cái gậy, một cái nón và bảo:

- Đây là vật thần. Tất cả các phép thần thông linh ứng đều đã ở cả đây.

Về đến nhà, Chữ Đồng Tử truyền đạo lại cho vợ. Tiên Dung giác ngộ bèn bỏ việc buôn bán cùng chồng đi tìm thầy học đạo.

Một hôm tối trời, hai vợ chồng đi đã thắm mệt mà chưa thấy

nhà cửa đâu, bèn cầm gậy che nón nằm nghỉ. Vào khoảng nửa đêm, tự nhiên chỗ ấy nổi lên thành quách; cung điện và kho tàng đầy đủ của cải, màn gấm chiếu hoa, không thiếu một thứ gì. Lại thêm tiên đồng ngọc nữ, lính hầu xúm quanh hầu hạ hai người. Sáng hôm sau, dân ở quanh vùng đều lấy làm kinh ngạc. Họ mang hương hoa thực phẩm đến xin làm tôi tớ. Từ đấy khu vực này đông đúc như một nước riêng.

Hùng Vương được tin báo cho là con gái làm loạn, vội phái quân đi đánh. Đoàn quân sĩ nhà vua gần tới nơi, bộ hạ Tiên Dung xin ra chống cự, nài nỉ bảo rằng:

- Tất cả mọi việc đều do ở trời chứ không phải tự ta. Ta đâu dám cự lại phụ vương. Sống hay chết đều nhờ ơn trời. Dẫu ta có bị phụ vương giết cũng không dám oán hận.

Trời tối, quân sĩ Hùng Vương dừng lại đóng ở bãi Tự Nhiên, cách đối phương một con sông lớn. Đến nửa đêm trời bỗng nổi bão, sóng gió cuộn cuộn, bật hết cây trên bãi. Đại quân mới tới sợ hãi mà rối loạn. Trong chốc lát thành quách cung điện và bộ hạ của hai vợ chồng Tiên Dung đều bay lên trời. Sáng hôm sau, nơi đó biến thành một đầm lớn. Dân chúng bèn lập đền thờ để cúng tế hàng năm, gọi là đầm Nhất Dạ (một đêm) thuộc phủ Khoái Châu (Hưng Yên ngày nay).

Về sau, Triệu Quang Phục đánh nhau với quân nhà Lương, lấy đầm này làm chỗ ẩn nấp. Đêm đêm quân của ông chèo thuyền độc mộc tiến ra đánh úp làm cho quân giặc mỗi ngày một hao tổn. Một hôm, Quang Phục lập đàn cầu thần phù hộ, bỗng thấy Chử Đồng Tử cười rỗng giáng xuống hứa giúp diệt giặc, rồi trao cho ông một chiếc móng rồng bảo gắn vào mũ để làm bùa thiêng. Trận đó quả nhiên đại thắng, Quang Phục giết được tướng nhà Lương, quân giặc tan vỡ. Họ Triệu tự lập làm vua, tức Triệu Việt Vương trong lịch sử.

Tư liệu

Truyện thuyết Tiên Dung – Chử Đồng Tử là một trong bốn truyền thuyết lớn của dân tộc. Đó là một truyền thuyết nổi tiếng về tình yêu đôi lứa.

Thiên nhiên đã ban tặng cho vùng đất Dạ Trạch (xã Dạ Trạch, Châu Giang, Hưng Yên) một cảnh quan thật kỳ thú. Nơi đây hàng năm diễn ra lễ hội của tình yêu và hạnh phúc. Chuyện xưa kể rằng: Đời vua Hùng thứ 18, sinh hạ được nàng công chúa

Tiên Dung xinh đẹp như tiên sa. Nàng thích du ngoạn đó đây. Một ngày vào cuối tiết xuân, nắng ấm, nàng cùng đoàn thuyền du xuân trên dòng sông Cái. Đến bãi Tự Nhiên, nàng sững sờ trước vẻ đẹp thiên nhiên hoang sơ kỳ thú. Nàng bèn sai thị tỳ quây màn trên bãi cát trắng mịn để tắm. Nàng bỗng thất kinh khi dòng nước xối cuốn lớp cát đi làm hiện ra một chàng lực điền trẻ trung không một tấm khố che thân. Chàng trai sợ hãi còn nàng bình tâm hỏi han sự tình. Biết chàng mồ côi cha mẹ, nhà nghèo phải mò cua bắt ốc sống qua ngày.

Nàng nghĩ “Ta đã nguyện không lấy chồng, nay gặp cảnh này âu cũng là duyên trời định”. Nàng bèn mời chàng xuống thuyền, mở tiệc ăn mừng, kết duyên chồng vợ. Từ ấy, nàng công chúa xinh đẹp ở lại vùng đất bãi với chồng, làm dâu đất Dạ Trạch. Tương truyền, vợ chồng nàng nhờ được truyền phép lạ đã giúp dân trong làng qua cơn hạn hán, dịch bệnh... Đám Dạ Trạch rộng mệnh mỏng, trong xanh là dấu tích tòa lâu đài xưa của vợ chồng nàng, biến mất sau một tiếng nổ vang trời trong đêm (Dạ Trạch hóa và đám Nhất Dạ).... Dân trong vùng lập đền thờ Chủ Đồng Tử và Tiên Dung. Hàng năm mở hội vào ngày 14 tháng 2 âm lịch. Thần tích do Nguyễn Bính soạn vào thế kỷ XVI còn kể thêm: “Hai người trên đường đi chu du, đã gặp một người con gái tự xưng là tiên nữ Tây Cung và sau đó người này đã bằng lòng làm thiếp của Chủ Đồng Tử theo đề nghị của Tiên Dung. Với cây gậy thần, Chủ Đồng Tử đã cứu được hàng trăm dân lành bị bệnh dịch sống lại ở vùng Khoái Châu, Kim Động, Tiên Lữ. Về sau, cả ba người đều bay về trời.

Truyền thuyết dân gian cũng như thư tịch đều nhằm khắc họa chân dung những con người có nhiều công đức đối với dân, với nước đã trở thành hiển thánh – trong đó nổi bật lên hình tượng Chủ Đồng Tử, một anh hùng văn hóa và anh hùng khai phá (chống bệnh dịch, chinh phục đầm lầy, mở mang nghề nông, ương tơ, dệt lụa, phát triển buôn bán).

Mối tình không phân biệt đẳng cấp, giàu nghèo và những hành vi giàu tính nhân bản của Chủ Đồng Tử và nhị vị phu nhân là Tiên Dung và Tây Cung đã lắng đọng trong tâm thức dân gian của bao thế hệ người Việt.



Truyện thuyết về bánh trùng bánh dày

BÁNH CHƯNG BÁNH DÀY

Ngày xưa, đời Vua Hùng thứ 6, sau khi đánh dẹp xong giặc Ân, vua có ý định truyền ngôi cho con.

Nhân dịp đầu xuân, vua mời họp các hoàng tử lại, bảo rằng: “Con nào tìm được thức ăn ngon lành, để bày cỗ cho có ý nghĩa nhất, ta sẽ truyền ngôi cho”.

Các hoàng tử đua nhau tìm kiếm của ngon vật lạ dâng lên vua cha, với hy vọng mình giành được ngai vàng.

Trong khi đó, người con trai thứ 18 của Hùng Vương là Tiết Liêu (còn gọi là Lang Liêu) tính tình hiền hậu, đạo hiếu với cha mẹ. Chàng rất lo lắng không biết làm cách nào.

Một hôm, Tiết Liêu nằm mộng thấy có vị thần đến bảo:

“Này con, vật trong trời đất không có gì quý bằng gạo, vì gạo là thức ăn nuôi sống con người. Con hãy lấy gạo nếp làm bánh hình tròn và hình vuông, để tượng hình trời và đất. Hãy lấy lá bọc ngoài, đặt nhân trong ruột bánh để tượng hình cha mẹ sinh thành”.

Tiết Liêu tỉnh dậy vô cùng mừng rỡ. Chàng làm theo lời thần dặn, chọn gạo nếp thật tốt làm bánh vuông để tượng hình đất, bỏ vào chảo chưng chín gọi là bánh chưng, giã xôi làm bánh tròn, để tượng hình trời gọi là bánh dày. Lá xanh bọc ở ngoài và nhân ở trong ruột bánh là tượng hình cha mẹ yêu thương đùm bọc con cái.

Đến ngày hẹn, các hoàng tử đều đem thức ăn đến bày trên mâm cỗ, đủ cả sơn hào hải vị, toàn những món ngon vật lạ. Trong khi hoang tử Tiết Liêu chỉ có bánh dày và bánh chưng. Hùng Vương lấy làm lạ hỏi, Tiết Liêu giải thích ý nghĩa đúng theo lời thần mộng. Vua cha nếm thử thấy bánh ngon, khen có ý nghĩa, bèn truyền ngói cho Tiết Liêu.

Ý nghĩa lịch sử

Bánh chưng hình vuông, màu xanh, tượng trưng trái đất, tính âm. Bánh dày hình tròn, màu trắng, tượng trưng cho trời, tính dương, thể hiện triết lý âm dương, biện chứng phương Đông nói chung và triết lý vuông tròn của Việt Nam nói riêng.

Bánh chưng âm dành cho mẹ, bánh dày dương dành cho cha. Bánh chưng bánh dày là thức ăn trang trọng, cao quý nhất để cúng tổ tiên, thể hiện tấm lòng uống nước nhớ nguồn, nhớ công sinh thành dưỡng dục to lớn, bao la như trời đất của cha mẹ.

Bánh chưng, bánh dày quả thật là một món ăn độc đáo có một không hai của dân tộc. Bánh chưng là một trong những bằng chứng cụ thể chứng tỏ văn hóa ẩm thực Việt Nam có nhiều tiềm năng khiến nước ta trở thành một quốc gia nổi tiếng về văn hóa ẩm thực.



Truyện thuyết về sự tích Trầu cau

SỰ TÍCH TRẦU CAU

Ngày xưa, một nhà nọ có hai anh em Tân và Lang có dáng người và mặt giống nhau như đúc, người nhà thường bị nhầm lẫn. Cha họ cũng có dáng người cao to nhất trong vùng đã được vua Hùng triệu về Phong Châu ban thưởng và đặt tên là Cao. Từ đó, gia đình đổi thành họ “Cao”.

Hai anh em lớn lên thì cha mẹ nối nhau qua đời. Cả anh lẫn em yêu thương, quyến luyến nhau không chịu rời nửa bước. Trước khi mất, người cha có gửi gắm Tân cho một đạo sĩ họ Lưu. Khi Tân đến theo học thì Lang không chịu ở nhà một mình. Chàng năn nỉ xin được học cùng anh. Nhà họ Lưu có một cô con gái xinh đẹp cùng trang lứa với họ. Để biết người nào là anh, người nào là em, cô gái họ Lưu bèn bày ra một mẹo nhỏ. Đúng lúc họ đang đói, nàng chỉ dọn ra một bát cháo và một đôi dưa. Đứng sau khe vách, nàng thấy người này nhường cháo cho người kia ăn. Nàng nhủ thầm: “À ra anh chàng vui tính kia là anh!” Từ đó, giữa Tân và cô gái có nhiều cuộc gặp gỡ. Tình yêu giữa hai người mỗi ngày một khăng khít.

Thời gian thấm thoát thoi đưa, đạo sĩ họ Lưu vui mừng gả con gái cho Tân. Sau khi cưới, hai vợ chồng đến ở ngôi nhà mới, có Lang ở cùng. Từ ngày lấy vợ, Tân tuy vẫn chiều chuộng em nhưng không còn chăm sóc em như trước nữa. Lang cảm thấy cô đơn hiu quạnh. Chàng nhận thấy nhiều khi anh muốn lánh mình. Lang đã khóc than: “Phải rồi, anh ấy mê vợ quên ta”. Trong lòng Lang đầy chán nản buồn bực.

Một hôm, Lang và Tân cùng lên nương đến tối mới về. Lang về trước. Khi chàng vừa bước chân vào ngưỡng cửa thì vợ Tân vội đến ôm chầm lấy chàng. Lang vội kêu lên. Cái nhăm ấy làm cho cả hai người ngượng ngịu xấu hổ. Giữa lúc đó Tân cũng bước vào nhà nhìn thấy. Và cũng từ đó, Lang biết thêm một tính mới của anh – tính ghen. Thời gian trôi đi, cái ghen càng tăng thêm sự hững hờ của Tân đối với em. Lang vừa giận vừa thẹn. Chàng muốn bỏ nhà ra đi cho bỏ tức.

Trời tờ mờ sáng, Lang quyết ra đi. Chàng cứ theo con đường mòn đi mãi, trong lòng đầy bực bội oán trách. Đi liền mấy ngày đường, chàng tới bờ một con sông lớn. Thấy nước chảy xiết, chàng lấy làm ngại ngùng. Xung quanh không nghe qua một tiếng gà gáy, chó sủa nhưng chàng quyết không chịu trở lại. Chàng ngồi cúi gục trên bờ, ôm mặt khóc. Lang khóc mãi, khóc mãi đến nỗi những con chim đi kiếm ăn khuya vẫn còn nghe thấy tiếng nức nở. Sáng hôm sau, nơi đó trở thành một cái xác không hồn – chàng đã hóa đá.

Đã qua mấy ngày mà không thấy em đâu. Tân hết hoảng đi tìm khắp nơi. Biết em bỏ đi vì giận mình, chàng lấy làm hối hận quyết đi tìm em bằng được. Sau mấy ngày theo con đường mòn, Tân cũng đến bờ một con sông rộng. Không thể vượt qua sông, chàng đi men dọc bờ sông, đến một phiến đá khóc than vì hối hận. Tân đứng bên cạnh hòn đá khóc mãi cho đến lúc chỉ còn có tiếng nước cuộn cuộn chảy dưới bờ mà thôi. Tân chết và hóa thành một cây thân mộc thẳng lên trời, ngay bên cạnh hòn đá lạ.

Ở nhà vợ Tân chờ mãi không thấy chồng về, bèn bỏ nhà đi tìm. Nhưng cuối cùng con sông nọ cũng ngăn cản bước chân của nàng. Người đàn bà ấy ngồi lại bên cạnh thân cây cao vút mà khóc cạn cả nước mắt. Sau đó, nàng hóa thành một cây dây quấn quanh lấy cây kia.

Thấy sự lạ, nhân dân quanh vùng lập miếu thờ cả ba người và gọi là miếu “anh em hòa thuận, vợ chồng tiết nghĩa”.

Một năm nọ, hạn hán rất dữ. Mọi cây cỏ trong vùng đều khô héo cả, duy hai cây mọc bên hòn đá trước miếu vẫn xanh mượt. Mọi người cho là linh thiêng. Một hôm, vua Hùng ngự giá qua xứ đó. Thấy cây lạ, vua bèn sai người trèo cây hái quả xuống nếm thử. Vị chất không có gì lạ nhưng khi nhai với lá cây dây, một vị là lạ đến ở đầu lưỡi: vừa ngon ngọt, vừa thơm cay. Tự nhiên có một viên quan hầu kêu lên: “Trời ơi! Máu!” Mọi người kinh ngạc. Thì ra nước nhai quả và lá của hai thứ cây đó khi nhở xuống đá bỗng đỏ ối ra như máu. Vua sai lấy cả ba thứ nhai lẫn với nhau, bỗng thấy người nóng bừng như có hơi men, môi đỏ tươi, sắc mặt hồng hào tươi đẹp. Vua mừng bảo:

“Thật là linh dị! Đúng là họ rồi. Tình yêu thương của họ thật là nồng nàn thấm đở”.

Từ đó, vua Hùng ra lệnh cho mọi nơi phải gây giống và buộc trai gái khi kết hôn đều phải tìm cho được ba món: trâu, cau và vôi cho mọi người ăn để ghi nhớ tình yêu không bao giờ phai nhạt. Từ đó, dân Việt mới có tục ăn trâu.

Tập quán lịch sử

Sự tích “Trâu cau” là một trong những truyện cổ tích thần kì sớm nhất ở Việt Nam. Truyện đã giải thích một cách nên thơ, cảm động, với bao tình tiết đậm chất trữ tình – tục ăn trâu – một nếp tục dân gian, biểu hiện một nét đẹp truyền thống lâu đời giàu bản sắc của nền văn hóa Việt Nam. Đồng thời truyện còn ca ngợi tình nghĩa thấm thiết, thủy chung của tình anh em, vợ chồng.

Cái chết của ba người trong truyện chỉ là một sự hóa thân kỳ diệu: cau – trâu – vôi. Cây cau tỏa bóng chở che cho hòn đá, cây trâu quấn chặt lấy thân cau. Cũng như trâu với cau ăn với chút vôi làm cho miệng thơm môi đỏ. Trâu cau đã gắn bó với lễ hội cổ truyền, trong giao tiếp của cộng đồng người Việt xa xưa.



Truyện thuyết về quả dưa hấu

SỰ TÍCH QUẢ DƯA HẤU

Ngày xưa, nước ta có núi cao, sông dài, biển rộng, nắng vàng, nhưng đồng ruộng thưa thớt, hoa quả chưa có nhiều thứ thơm ngọt như bây giờ. Thời đó, có một người tên là Mai An Tiêm vốn làm ăn chăm chỉ, lại khéo tay, tháo vát nên được nhà vua Hùng yêu mến và nhận làm con nuôi. Khác với mọi người, ai nấy được chút lộc vua ban đều nâng niu ca tụng, riêng An Tiêm lại bảo rằng: “Của mình làm ra mới quý, còn của biếu là của lo, của cho là của nợ”.

Bọn gian thần vốn ghen ghét An Tiêm trung trực, được thể nói xấu chàng với nhà vua. Vua giận lắm, bảo: “Đã thế để xem, nếu chỉ trông vào sức mình thì nó có sống nổi không?”.

Thế là nhà vua sai lính đến nhà An Tiêm, giải chàng và vợ con xuống thuyền, chẳng cho mang theo một thứ gì. Nói mãi chúng mới để cho đem một cái dao cùn hộ thân.

Hôm sau, thuyền đến một đảo hoang nhỏ. Quân lính để gia đình An Tiêm lên đảo với chút lương thực, một chiếc nồi nhỏ rồi đồng thuyền quay về. Nàng Ba, vợ An Tiêm, bế con nhìn theo chiếc thuyền dần xa

khuyết trong nước mắt dần dụa. Nhìn hòn đảo hoang vu, nàng lo sợ không biết rồi đây gia đình mình sẽ sống ra sao.

An Tiêm bình tĩnh an ủi vợ rồi tìm kiếm một hốc đá ở tạm, còn mình mang dao đi quanh đảo. Nơi đây quả thật rất hoang vu, chỉ có ít cây cỏ lơ thơ và mấy loài chim biển. Tìm mãi An Tiêm mới thấy vài thứ quả chát chua và rau dại, đủ để vợ con ăn tạm cho đỡ đói. Từ đó, ngày ngày An Tiêm tìm rau, trồng quả và bẫy chim, nàng Ba thì ra bờ biển mò ngao, ốc hến. Đứa con lớn của An Tiêm cũng theo cha làm bẫy đánh chim. Nhưng rồi chim dần quen bẫy, có khi cả ngày thẳng bé chẳng bắt được con nào. Cá nhiều nhưng lại không có lưới, hoa quả thì chỉ có mùa, nên thức ăn chính của gia đình An Tiêm vẫn là mấy thứ rau dại ở đảo.

Cuộc sống của gia đình An Tiêm vô cùng vất vả, nhưng chàng vẫn tin vào sức mình.

Một hôm có con chim đương ăn ngoài bãi thấy An Tiêm đến, vội bay đi, bỏ lại một miếng mồi đỏ đỏ. Chàng cầm lên xem thì là một mảnh quả dưa bằng hai ngón tay. Nghĩ thầm chim ăn được có lẽ người cũng ăn được, bèn nếm thử thì thấy có vị ngọt. Chàng ăn hết miếng dưa và nhặt hạt gói lại. Thấy mát ruột, đỡ đói, chàng có ý mừng, lấy dao xới một khoảnh đất ẩm mà gieo hạt xuống.

Ít ngày sau mấy hạt dưa mọc mầm đâm lá, bò tỏa ra khắp khoảnh đất. Nàng Ba cũng giúp chồng sớm chiều săn sóc mấy dây dưa lạ. Họ hồi hộp trông thấy mấy cái hoa đầu tiên hé nở, rồi hoa kết quả. Lúc đầu quả bằng ngón tay út, lâu sau như con chuột, rồi con lợn con.

Một sớm tỉnh mơ, nghe quạ kêu ngoài bãi, nàng Ba bảo chồng: “Ở đây hoang vắng, quạ không tụ họp bao giờ, nay chúng kêu inh ỏi, chắc hẳn là có sự lạ”. An Tiêm ra đến bãi thì đàn quạ đã bay đi, bỏ lại quả dưa chúng vừa mổ thũng vài chỗ.

Chàng cắt dưa về, bỏ ra thì thấy ruột dưa có màu đỏ tươi xen lẫn những hạt đen nhánh, Bên ngoài quả là một lớp vỏ màu xanh thẫm. An Tiêm bỏ ra và cắt cho cả nhà mỗi người một miếng ăn thử.

Bốn người như một, khen ngợi cái vị thanh ngọt, cái mùi thơm nhẹ nhàng của quả lạ. Không những không xót ruột lại còn thấy đỡ khát và khỏe người ra. Đến trưa, An Tiêm mạnh dạn bổ hết quả dưa cho con ăn đến no.

Sau đó cả nhà An Tiêm mừng rỡ chạy ra bãi. Họ chọn những quả dưa sẫm màu mang về ăn, còn lại thì thi nhau canh quả. Từ đấy họ mở

rộng việc trồng trọt và hết lòng chăm sóc giống dưa lạ. Giống dưa càng ngày càng sai, quả càng to, thịt dày thêm mãi, vỏ mỏng dần đi, vị càng thơm ngọt.

Mỗi lần hái dưa, An Tiêm lấy mấy quả đánh dấu thả ra biển. Dưa trôi biệt tăm tích không biết bao lần. Trăng non rồi trăng già không biết bao bận, An Tiêm vẫn không ngả lòng. Quả nhiên một hôm có một chiếc thuyền buôn ghé đến hỏi tìm giống dưa quý. Từ đó, An Tiêm đổi được các thức ăn, vật dụng thường ngày và còn cất được một cái nhà lá xinh xinh. Cuộc sống gia đình An Tiêm khá hẳn lên.

Từ ngày đây An Tiêm ra hoang đảo, Vua Hùng vẫn nghĩ rằng chàng đã chết, nên đôi khi cũng ân hận. Một ngày kia, thị thần dâng giống dưa lạ, vua ăn ngon miệng bèn hỏi thăm tung tích, mới biết là do An Tiêm trồng ngoài đảo. Vua ngẫm nghĩ thấy mình sai, cho thuyền ra đón gia đình An Tiêm về. An Tiêm và nàng Ba mừng rỡ, thu lượm hết những quả dưa chín và hạt giống đem về phân phát cho bà con hàng xóm, và truyền dạy cách gieo trồng, chăm bón.

Về sau khắp nước ta đều có giống dưa hấu. Nhưng người ta vẫn nói chỉ có dưa hấu ở huyện Nga Sơn là ngon hơn cả. Nơi ấy xưa kia chính là hòn đảo An Tiêm ở, sau hàng nghìn năm cát bồi, nay đã liền vào với đất Thanh Hóa ngày nay.

Lời bàn

Theo nhiều nhà nghiên cứu, câu chuyện về quả dưa hấu biểu lộ tính khiêm tốn và trầm lặng của người Việt. Vì sao vậy?

Trước hết là vỏ dưa luôn xanh. Non cũng xanh, chín cũng xanh, lạt cũng xanh, ngọt cũng xanh. Như thế dưa chín vẫn âm thầm lặng lẽ, chẳng khoe khoang hương vị. Nhưng nếu bỏ ra thì bên trong là màu đỏ. Màu của con tim, của tình yêu, của nhiệt huyết, của cả tấm lòng trung can tiết nghĩa. Như vậy, dưa hấu là biểu tượng của con người Việt tâm huyết trung nghĩa vẹn toàn. Khi mổ xẻ, khám phá mới thổ lộ chân tình.

Âm thầm khiêm tốn và trung nghĩa trong lòng là vốn liếng của cải làm cho An Tiêm giàu có, mạnh mẽ và nó đã chinh phục được “cái tôi” to lớn của Hùng Vương.

Chính vì biểu tượng trung nghĩa âm thầm đó, mà dân Việt Nam say mê ưa chuộng quả dưa hấu, và nó được dùng đến trong dịp Tết đầu năm.



Truyền thuyết về Mẫu Thượng Ngàn

MẪU THƯỢNG NGÀN

Thờ Mẫu là một tín ngưỡng dân gian trong đời sống văn hóa của người Việt. Một số nhà nghiên cứu cho rằng, tục thờ Mẫu có nguồn gốc từ thời tiền sử khi người Việt thờ các vị thần tự nhiên với hình ảnh của các nữ thần Mẹ

Theo truyền thuyết, Mẫu Thượng Ngàn chính là công chúa La Bình, con gái Sơn Tinh và công chúa My Nương. Khi còn trẻ, Mẫu Thượng Ngàn là cô gái đức hạnh, tài sắc vẹn toàn, được cha mẹ đặt tên là La Bình. Nàng được cha cho đi cùng, đến khắp mọi nơi, từ miền núi non hang động đến miền trung du, đôi bãi. Khi Sơn Tinh và My Nương, về trời thành 2 vị thánh bất tử, La Bình cũng được phong là công chúa Thượng Ngàn, thay cha đảm nhận công việc dưới trần, trông coi tất cả 81 cửa rừng...

Vốn thông minh sáng dạ, lại chăm chỉ thực hành nên việc gì La Bình cũng biết, cũng giỏi. Những khi Sơn Tinh bận việc hay không thể đi khắp những nơi mà dân chúng cần đến thì La Bình thường được cha cho đi thay.

Khi Sơn Tinh và Mỵ Nương, theo lệnh của Ngọc Hoàng Thượng đế trở về trời thành 2 vị thánh bất tử thì La Bình cũng được phong là công chúa Thượng Ngàn, thay cha đảm nhận công việc dưới trần, nghĩa là trông coi tất cả 81 cửa rừng: từ miền núi non hang động đến miền trung du đồi bãi trập trùng của nước Nam.

Bà bảo ban các loài cầm thú phải biết sống hòa hợp với nhau. Rồi công chúa lại dạy chúng đừng ăn những loài quả độc, nấm độc, biết tránh khỏi những cây cối độc, những cơn lũ quét... Bà lại đem những điều hiểu biết mới truyền bá ra mãi cho dân chúng.

Thấy La Bình công chúa thực hiện rất tốt công việc của mình nên Ngọc Hoàng Thượng đế đã ban tặng cho bà thêm nhiều phép thuật thần thông, di mây về gió. Từ đó, La Bình công chúa trở thành vị Thánh bất tử để luôn luôn gần gũi, gần bó với cõi trần, vĩnh viễn ở miền trung du và núi non hùng vĩ.

Một truyền thuyết cho rằng hồi đầu thời kỳ khởi nghĩa Lam Sơn, lúc ấy lực lượng nghĩa quân còn yếu, đang đồn trú ở Phấn Ấm thì quân Minh kéo đến bao vây. Nghĩa quân người ít chống cự không nổi, phải tan tác mỗi người mỗi nơi. Trong đêm tối, công chúa Thượng Ngàn đã hóa phép thành bó đuốc lớn, soi đường cho quân sĩ, tập hợp và dẫn dắt họ đi vào đất Mường Yên, về cơ sở núi Chí Linh ẩn trú.

Tại đây thật gian khổ, lắm phen không còn lương thực, phải lấy củ nâu củ mài thay cơm, nhưng nhờ sự che chở của công chúa Thượng Ngàn, quân đội của Lê Lợi vẫn ngày một thêm lớn mạnh. Quân Minh nhiều lần đến bao vây cũng đành phải chịu rút về. Sau đó từ Chí Linh, quân Lê Lợi tiến vào giải phóng Nghệ An, Thuận Hóa làm bàn đạp tiến ra Bắc.

Sau đó, với những trận thắng oanh liệt ở Tốt Động, Chúc Động, Chi Lăng và cuối cùng, bao vây quân Minh ở Đông Quan và kết thúc cuộc kháng chiến, lập lại hòa bình cho nước Việt. Vì thế, các triều đại này, sau khi thắng lợi đều có lễ tạ ơn và có sắc thượng phong cho bà là công chúa.

Lâm Cung Thánh Mẫu hay Mẫu Thượng Ngàn hoặc Bà Chúa Thượng Ngàn là vị mẫu được thờ cúng tại điện Mẫu, cạnh đình, chùa của người Việt, chủ yếu ở miền Bắc và miền Trung Việt Nam. Bà được tạc thành hình một phụ nữ có khuôn mặt đẹp, phúc hậu, ngồi ở tư thế thiền, chân xếp bằng và 2 tay chấp và mang trang phục màu xanh khi

được đặt cùng hai vị mẫu khác là Mẫu Liễu Hạnh và Mẫu Thoải hoặc được thờ riêng trong một điện.

Ngoài Thượng Ngàn Thánh Mẫu, còn có các vị nữ thần được tôn vinh khác với các chức vị Thánh Mẫu như Thánh Mẫu Liễu Hạnh, Chúa Xứ Thánh Mẫu, Linh Sơn Thánh Mẫu, Quốc Mẫu Âu Cơ... hay Vương Mẫu người mẹ của Thánh Gióng đều được dân ta thờ phụng hương khói quanh năm.

Trải qua lịch sử, tín ngưỡng thờ Mẫu ở người Việt đã phát triển hình thành tín ngưỡng Tam phủ với Thiên phủ, Nhạc phủ, Thoải phủ hay Tứ phủ – sau có thêm Địa phủ.

Đến thế kỷ XVI, trên cơ sở tín ngưỡng Tam Phủ, Tứ phủ, với sự ra đời của Thánh Mẫu Liễu Hạnh, một tôn giáo bản địa sơ khai được hình thành – đó là Đạo Mẫu. Theo các nhà nghiên cứu, Thánh Mẫu Liễu Hạnh, được xem như là một hóa thân của Mẫu Thượng Thiên.

Ngày nay ở Phủ Giầy, Nam Định tương truyền là quê hương của Mẫu Liễu Hạnh từ lâu đã trở thành trung tâm thờ Mẫu của người Việt với nghi lễ hầu đồng điển hình.

Tập quán lịch sử

Trong việc thờ cúng tại các làng quê ở miền Bắc và miền Trung nước ta, có một hiện tượng phổ biến là bên cạnh đình, chùa, bao giờ cũng có một nơi thờ Thánh Mẫu, gọi là Điện Mẫu. Điện Mẫu thường nằm ở bên cạnh chùa, nhà gạch xây thẳng ba gian, quy mô nhỏ hơn chùa. Đôi khi cũng xây giống chùa theo kiểu chữ đình, gian chính giữa điện là nơi đặt tượng Mẫu. Trường hợp chỉ đặt một tượng Mẫu thì đó là Thánh Mẫu, được hiểu là Mẫu của tất cả. Trường hợp đặt ba tượng Mẫu thì gồm Mẫu Thượng Ngàn (ở bên phải), Mẫu Liễu (ở chính giữa) và mẫu Thoải (ở bên trái). Ba pho tượng này đều tạc hình người phụ nữ, đẹp, phúc hậu, ngồi ở tư thế thiền, chân xếp bằng và hai tay chấp. Sự khác nhau chỉ là ở những bộ trang phục. Theo truyền thuyết Mẫu Thượng Ngàn là bà chúa của rừng vì thế tượng thờ Mẫu Thượng Ngàn được mang trang phục màu xanh. Cũng có người gọi Mẫu là Bà Chúa Thượng Ngàn.



Hồ Tây, vùng đất đẹp nhất Thăng Long, Hà Nội

TRUYỀN THUYẾT TÂY HỒ

Hồ Tây – một phong cảnh đẹp thơ mộng bậc nhất của thành phố Hà Nội. Trong lịch sử, nơi đây là một địa danh từng mang nhiều tên gọi bởi các truyền thuyết kỳ lạ hiếm có.

Theo “Tây Hồ chí”, xưa kia quanh hồ có núi cao, gò thấp, khói sương mờ mịt tạo nên cảnh trời, đất, nước kỳ lạ. Nhà Lý, nhà Trần gọi là hồ Dâm Đàm, bởi quanh năm có sương mù phủ mặt hồ. Sự đan quện đất- nước- trời đã tạo nên hình dáng những con vật ở ven hồ. Đó là những hình con ngựa (mã) ở khu vực Nhật Chiêu, Quán La, Trích Sài; con phượng ở dải đất từ Thụy Chương đến Nguyệt Thủy; con rồng (long) thuộc khu An Minh, An Quang, con lân là khu vực Lạc Chích (Ngũ Xã); con quy là bán đảo Tây Hồ. Trong Hồ Tây có những gò đồng lớn nhỏ nổi lên được gọi là châu. Tương truyền rằng những châu ấy chính là những viên ngọc do Sơn Long nhả ra. Từ lâu lắm rồi người dân nơi đây coi khu vực Hồ Tây là địa linh và lập rất nhiều đền thờ cùng nhiều truyền thuyết hấp dẫn về các vị thần, thánh, tổ nghề nuôi tằm, dệt vải, v.v.

Theo truyền thuyết cũ, khi Lý Công Uẩn dời đô từ động Hoa Lư đến đồng bằng sông Hồng đã chọn núi Nùng để xây cung điện. Nhiều nhà sử học đã đưa ra lập luận, núi Nùng nhất định là nơi cao ráo so với cả vùng đất có nhiều ao hồ như địa hình lúc ấy của Thăng Long, chứ không thể là núi cao chót vót. Tương truyền núi Nùng là cái rốn của rồng nên còn có tên là Long Đổ. Xưa kia núi Nùng là một thắng cảnh ở sát Hồ Tây. Sau này, vào đời nhà Lê, nhà vua cho san phẳng núi Nùng xây điện Kính Thiên nay là Viện Bảo tàng quân đội. Đền Long Đổ trước cũng ở đây, sau dời ra phía bờ sông Hồng.

Hồ Tây và hồ Trúc Bạch xưa kia chỉ là một. Vì Hồ Tây lớn quá, nhân dân ba làng Trúc Yên, Yên Phụ, Yên Quang mới đắp con đê chắn ngang để giữ phần cá về phía mình. Con đê đó nay trở thành đường Thanh Niên thơ mộng.

Trải qua các thời kỳ lịch sử, với văn hóa mỗi thời đại, hồ Tây đã có nhiều tên gọi gắn liền với những câu chuyện dân gian kì lạ.

* * *

Đầm Xác Cáo có lẽ là tên gọi xưa nhất của Hồ Tây, gắn với sự tích hồ ly tinh chín đuôi chuyên làm hại dân lành. Một thời mang tên Kim Ngưu, hồ gắn liền với sự tích con trâu vàng và ông Khổng Lồ đúc chuông đồng chỉ gõ một tiếng ngân vang tới tận kinh thành Trung Quốc. Hồ mang tên Lăng Bạc với ý nghĩa hồ “đầy sóng vỗ”. Vào những ngày giông bão, mặt hồ rộng, sóng nước nổi lên ầm ầm tạo ra cảnh hồ hoành tráng và nèn thơ. Đến đời Lý – Trần, hồ lại mang tên Dâm Đàm (hồ mù sương) gắn với nghi án Trạng nguyên, Thái sư Lê Văn Thịnh hóa hổ giết vua. Đến năm 1573, để tránh tên húy của vua Lê Thế Tông là Duy Đàm, đổi tên là Hồ Tây. Để gần gũi hơn với cách nói thường ngày, dân gọi Hồ Tây với ý nghĩa đơn giản “hồ ở phía Tây kinh thành”. Từ đó cái tên Hồ Tây tồn tại mãi đến ngày nay.

Tương truyền, thời cổ nơi đó có núi đá nhỏ. Trên núi có hồ tinh chín đuôi luôn nhiều hại dân chúng. Một hôm, thần Long Đổ tâu lên thượng đế. Thượng đế nổi giận sai Long Vương đánh giết. Vương kéo thủy tộc ngược dòng sông Nhị, lên bắt hồ tinh, núi sụt thành đầm (theo “Lĩnh Nam chích quái”). Đầm đó chính là Hồ Tây ngày nay.

Thời Hùng Vương, Hồ Tây chỉ là một bến của sông Hồng, thuộc động Lâm Ấp, hương Long Đỗ (theo sách “Tây Hồ chí”). Thời Hai Bà Trưng, bến này vẫn còn ăn thông với sông Hồng. Thời đó, xung quanh

bến là khu rừng lim rập rập có hang động, phía Tây có Già La động (nay là Quán La, phường Xuân La), phía Đông có Nha Lâm động (nay là vùng Yên Ninh, Hồ Nai), phía Nam có Bình Sa động (thời Lý đổi là Giáp Cơ xá, nay thuộc quận Hoàn Kiếm) và phía Bắc là sông Hồng.

Trước đây, vùng đất này là vùng rừng núi hoang vu, ít người qua lại. Trong rừng có đủ loại mãnh thú, hổ, hùm beo, voi, gấu, dười ươi, trâu rừng, bò rừng, rắn độc, trăn.... Con người sinh sống ở đây còn thưa thớt và sống chủ yếu bằng nghề săn thú, bắt cá, trồng tía và luôn luôn phải đối phó với thú dữ.

Lúc đó, trên một ngọn núi giữa vùng có một con cáo chín đuôi (cửu vĩ hồ tinh) qua hàng ngàn năm tu luyện đã thành tinh, luôn biến thành người hãm hại dân chúng trong vùng.

Dân chúng cả một vùng hoang mang, không làm ăn yên ổn. Lúc đó, Đức Long Quân thấu hiểu nỗi lòng của dân chúng bèn dâng nước biển lên làm ngập chìm cả vùng, ngập tận hang cáo chín đuôi trên núi cao. Một mặt ông đưa dân chúng ra khỏi vùng ngập nước, mặt khác vây đuổi giết chết cáo. Sau khi giết xong hồ tinh, phòng xa khả năng hồ tinh hồi phục, Lạc Long Quân quyết định giữ nguyên lượng nước đã dâng, làm ngập lâu dài vùng đất này, ngâm vĩnh viễn xác cáo dưới hồ nước. Từ đó, vùng này mãi mãi ngập chìm trong nước. Nhân dân gọi vùng này là đầm Xác Cáo. Nơi ở của con cáo gọi là Hồ Đồng (hang cáo) và thôn xóm cạnh đó gọi là Làng Cáo (Xuân Tảo), làng Hồ Thôn (nay là Hồ Khẩu). “Hồ” là “con cáo” đồng âm với “hồ” là cái hồ nước, hòa quyền với nhau trong những địa danh Hồ Khẩu, Cáo Đình... Đối với dân thường, ý nghĩa huyền thoại và đời sống hiện thực thật khó lòng tách bạch. Ngày nay, con đường quanh phía Tây Hồ Tây mang tên Lạc Long Quân, còn đường quanh phía Đông chạy dọc bờ sông Hồng từ Nghi Tàm đến Nhật Tân là Âu Cơ, thể hiện lòng biết ơn đối với ân đức của nhà vua.

Bên cạnh đó còn có một truyền thuyết khác về Hồ Tây và cáo chín đuôi được truyền tụng rộng rãi trong nhân gian: Đầu đời Hùng Vương, tại làng Long Đỗ ở khu rừng Thiết Lam có con hồ tinh chín đuôi hết sức quỷ quái, từng gây không biết bao tai họa đối với cơ dân trong vùng. Nhân dân đã dùng mọi cách vẫn không sao trừ diệt được yêu tinh, cuối cùng bàn cách họp cả làng thắp hương cầu khẩn lên trời cao xin Ngọc Hoàng ra tay cứu vớt. Nghe tiếng dân chúng cầu xin thảm thiết, Ngọc Hoàng động lòng, bèn sai thần Huyền Thiên hạ giáng dùng phép thuật giết chết hồ tinh.

Khi Huyền Thiên thực thi pháp thuật đánh nhau với hồ tinh, trời đất tối mù, đất đá lở tung, cây cối bật gốc, cành lá tan tành. Hai bên quần nhau mãi đến khi hồ tinh bị Huyền Thiên cắt đứt chín đuôi và giẫm nát dưới chân, cả khu rừng Thiết Lâm đã sụt xuống dưới sâu. Sau khi tiêu diệt yêu tinh, Huyền Thiên bèn hóa phép về trời báo công lên Ngọc Hoàng. Ngọc Hoàng liền hạ lệnh cho thần Mưa xuôi xả đổ nước xuống ngâm vĩnh viễn xác cáo dưới đáy đầm sâu. Từ đó, nhân dân gọi vùng đầm nước mệnh mông ấy là đầm Xác Cáo.

* * *

Có một truyền thuyết khác nói về sự tích Hồ Tây: Ngày xưa ngày xưa, có một ông Khổng Lồ thân người hết sức cao lớn, sức khỏe phi thường, muôn người không địch nổi. Ông xuất gia làm thiền sư, thường ngày tay chống một cây gậy sắt nặng, vai đeo túi đựng các đồ vật, lần lượt đi hết vùng này đến vùng nọ để khuyến giáo, thu gom đồng để đúc tượng Phật và chuông. Một lần, ông được mời sang Trung Quốc chữa bệnh cho con vua Tống. Khi hoàng tử khỏi bệnh, vua Tống trả ơn bằng cách cho phép ông vào kho báu lựa đồ theo ý thích và muốn lấy bao nhiêu cũng được.

Vào kho, Khổng Lồ nhặt hết đồng đen trong kho cho vào túi, rồi dùng gậy sắt quấy lên vai mang về nước. Quan quân giữ cửa thấy ông quấy một túi đồng sau vai không có vẻ gì là nặng, bèn cho đi.

Hôm sau, quan coi kho đến làm việc, kiểm tra thì thấy kho sạch trơn, hốt hoảng chạy vào tâu với nhà vua. Vua lập tức sai quân lính đuổi theo bắt giữ ông Khổng Lồ lại.

Lúc đó, ông Khổng Lồ đã đi đến bờ sông Trường Giang. Ngoảnh lại phía sau thấy bụi cát bốc lên mù mịt, ông biết vua Trung Quốc đang cho quân lính đuổi theo mình. Không đợi thuyền qua sông, ông lấy ngay chiếc nón thúng đang đội trên đầu thả trôi xuống nước, đặt túi đồng lên trên rồi vừa bơi vừa đẩy nón xuôi theo dòng ra biển, sau đó men theo ven biển tìm đường về quê hương.

Về đến kinh đô nước Đại Việt, ông Khổng Lồ vào gặp vua kể lại sự tình. Nhà vua hết sức khen ngợi, bèn giao cho ông đem hết số đồng đưa từ phương Bắc về gộp cùng lượng đồng đã thu gom trong nước trước đây, đúc thành bốn thứ bảo khí nhà Phật: Tượng Phật cao 6 trượng, chóp đỉnh tháp Báo Thiên chín tầng, đỉnh đồng có đường kính 10 sải tay và một quả chuông đồng cực lớn. Chuông đúc xong, ông tâu lên đức

vua và mời ngài đến ngự lãm. Nhà vua lệnh cho ông dùng dùi đục làm từ một cây gỗ lớn đánh một hồi chuông dài để báo hiệu cho dân chúng biết tin vui nước nhà đang thái bình thịnh trị.

Tiếng chuông ngân vang đến tận kinh đô Trung Quốc. Con trâu bằng vàng to lớn nằm trước kho đồng bên nước Trung Quốc tự nhiên bừng tỉnh. Ngõ tiếng mẹ gọi (đồng đen là mẹ vàng), nó bèn vươn mình phóng thẳng xuống phương Nam, tìm đến quả chuông khổng lồ, quần mãi xung quanh. Trâu vàng quần quanh tìm mẹ mãi vẫn không thấy, cứ quần mãi khiến cho cả một vùng đất lớn quanh quả chuông sụt xuống thành một vùng hố sâu. Quả chuông sau một hồi cũng đổ sụt xuống hố. Trâu vàng cũng theo đó nhảy xuống và nằm bên cạnh. Lúc đó, sấm chớp bỗng nổi lên, trời mưa to như trút nước, chẳng bao lâu sau vùng đất bị trâu vàng dẫm sụt, nước tràn đầy trải rộng thành một hồ nước mênh mông. Từ đó, quả chuông cứ nằm mãi dưới lòng hồ không ai vớt lên nổi và trâu vàng vẫn cứ nằm mãi bên cạnh quả chuông dưới đáy nước sâu mà không quay về phương Bắc nữa. Nhân dân bèn đặt tên cho hồ nước này là hồ Kim Ngưu (Trâu vàng).

Ông Không Lỗ tức thiền sư Minh Không về sau được thờ đúc đồng vùng Ngũ Xã ven phía Đông Nam hồ (nay ở Đông Nam hồ Trúc Bạch thuộc phường Trúc Bạch, quận Ba Đình, Hà Nội) thờ làm tổ sư nghề đúc đồng. Đình Ngũ Xã thờ tổ sư Minh Không hiện nằm trên phố Nguyễn Khắc Hiếu, chùa Ngũ Xã đều thuộc phường Trúc Bạch. Trong đình có tượng tổ sư bằng gỗ cao 1m70, trong chùa có pho tượng đồng A Di Đà cao 3m95, chu vi 11m60, nặng 10 tấn. Đây là pho tượng đồng lớn nhất Việt Nam hiện nay. Những người thợ đúc đồng tài ba làng Ngũ Xã đứng đầu là hai ông Nguyễn Phú Hiếu, Nguyễn Văn Tuy đã đúc pho tượng đó vào năm 1952, không chỉ thể hiện lòng thành kính của mình đối với đức Phật tổ mà còn cống hiến vào kho tàng văn hóa lịch sử mỹ thuật đất nước một công trình quý hiếm có giá trị cao.

Hồ Kim Ngưu trong mùa đông bão thường xuất hiện sóng lớn nên có thời gian còn được gọi là hồ Lăng Bạc.

Đến đầu thế kỷ XI, sau khi vua Lý Thái Tổ dời kinh đô từ Hoa Lư về Thăng Long, hồ Kim Ngưu trở thành một trong những địa điểm du ngoạn được nhà vua và các quan lại ưa thích. Nhiều lần trong các buổi du ngoạn, nhà vua gặp sương mù bao phủ, cảnh tượng hồ trở nên khá huyền ảo mộng mị, vì vậy hồ đã được đổi tên là Dâm Đàm (hồ sương mù).

Gắn liền với sự tích Hồ Tây còn có khá nhiều truyền thuyết có liên quan. Trong đó là nghi án Trạng nguyên đầu tiên của nước ta Thái sư Lê Văn Thịnh hóa hổ giết vua? Truyền thuyết con rắn khổng lồ 9 đuôi từng hãm hại rất nhiều người đã hóa thành người con gái đẹp như tiên giáng trần định hãm hại vua nhà Lý. Một đạo sĩ nổi tiếng giỏi phép thuật đã hóa giải được tai nạn này. Đền Võng Thị gần kề bên hồ ngày nay chính là nơi đạo sĩ hành đạo. Câu chuyện Trạng Bùng Phùng Khắc Khoan có cuộc gặp gỡ kỳ thú với tiên nữ Quỳnh Hoa (tên khác của chúa Liễu Hạnh) ở Hồ Tây cũng được truyền tụng rộng rãi trong dân gian. Phủ Tây Hồ như một đảo nhỏ giữa hồ với cái tên “thắng cảnh thần tiên” là nơi thờ Thánh mẫu Liễu Hạnh tức công chúa Quỳnh Hoa.

* * *

Dâm Đàm với ý nghĩa là đầm tràn đầy nước. Có lẽ ý nghĩa ấy muốn nói tới sự rộng lớn, mệnh mang sông nước của hồ Tây.

Tên gọi này cũng không biết chính xác được gọi trong thời gian nào, nhưng theo cổ giáo sư Trần Quốc Vượng thì Dâm Đàm có tên thật từ thời Lý-Trần (thế kỷ X-XV) với huyền tích Lý Nhân Tông ngồi thuyền Mục Thận xem đánh cá. Gặp sương mù, có thuyền tới gần, trên có hổ, Mục Thận quang lưới bắt hổ, hóa ra đó là Thái sư Lê Văn Thịnh, và ông cho rằng Dâm Đàm nghĩa là hồ mù sương.

Câu chuyện về vụ Thái sư Lê Văn Thịnh mưu hại Vua Lý Nhân Tông được các sách ghi chép khác nhau.

Sách “Việt điện u linh”, truyện “Thái úy Trung duệ Vũ Lượng Công của Lý Tế Xuyên” (Thế kỷ XIII) có đoạn viết: “Vào thời Lý Nhân Tông, quan Thái sư Lê Văn Thịnh nuôi được một tên gia nô người Đại Lý, có thuật lạ đọc thần chú biến được thành hổ báo. Lê Văn Thịnh cố dồ dành tên gia nô dạy pháp thuật cho mình, sau khi học được rồi thì Văn Thịnh lập mưu giết chết tên gia nô.”

Vụ án Dâm Đàm này là một câu chuyện hoang đường, đó chỉ có thể là một màn nguy trang cho một sự tranh giành quyết liệt trong nội bộ triều đình nhà Lý vào cuối thế kỷ XI và sự thất thế dẫn đến việc buộc phải ra đi của Lê Văn Thịnh. Hoặc câu chuyện phản ánh mâu thuẫn về tôn giáo, tư tưởng xã hội của thời đại.

Lúc này, Nho giáo đang dần khẳng định vị trí của mình mà Lê Văn Thịnh là người khai khoa cho lịch sử khoa cử Nho giáo Việt Nam.

Lê Văn Thịnh quê ở Bắc Ninh, ông đỗ đầu khoa Minh kinh bác học năm 1075, đời Lý Nhân Tông, ông từng làm chức Thị lang Bộ Binh.

Năm 1084, ông làm Chánh sứ đi sứ sang Tống, bằng tài ngoại giao, ông đòi lại được vùng đất Vật Dương, Vật ác (Cao Bằng) từ triều đình phương Bắc. Vì công lao của ông đối với triều chính, Lê Văn Thịnh được phong Thái sư năm 1096.

Sử sách không thấy ghi mâu thuẫn triều chính của Lê Văn Thịnh. Chỉ biết khi vụ án Dâm Đàm xảy ra, ông bị xích sắt đóng cũi và bị đày lên thượng nguồn Sông Thao nhưng không bị giết vì Vua đã nghĩ đến công lao của ông.

Còn Mục Thận làm nghề chài lưới đánh bắt cá ở Dâm Đàm, nhờ có công cứu Vua Lý Nhân Tông nên được phong làm Đô úy và được ban đất quanh hồ làm thực ấp. Khi mất, ông được lập đền thờ ở làng Vông Thị, truy phong tước Thái úy Duệ Lượng Công.

“Đền Mục Lang hương lửa chẳng rời,

Tay lưới phép còn ghi công bắt hổ”

(Nguyễn Huy Lượng, “Tụng Tây Hồ phú”)

Đó là một vụ án đậm chất thần bí, hoang đường ma thuật phản ánh mâu thuẫn tôn giáo của một thời đại. Về sự việc này, Vua Tự Đức (1848-1883) có thơ vịnh:

“Yên ba cửu dĩ ký bình tung,

Tự liệu quân vương giải cấu phùng

Vông lý vô ngư hoàn hữu hổ

Tây Hồ hà loạn thiếu ngư long”

(Khói sóng đã lặng yên, việc cũ qua rồi, giúp nhà Vua, mà gỡ bỏ mối gặp gỡ. Trong lưới không có cá, chỉ có hổ. Lo gì hồ Tây thiếu cá)

* * *

Đến năm 1657, khi Trịnh Tạc con của Văn Tổ Nghị Vương Trịnh Tráng lên nối ngôi cha lấy hiệu là Tây Vương, vì kiêng tên húy của chúa, tên Tây Hồ lại đổi thành Đoái Hồ. Nhưng đến năm 1682, sau khi Trịnh Tạc chết, nhân dân lại lấy tên cũ là Tây Hồ. Để gần gũi hơn với cách nói thường ngày, người dân gọi là Hồ Tây với ý nghĩa đơn giản: hồ nằm ở phía Tây kinh thành. Từ đó, cái tên Hồ Tây tồn tại mãi đến ngày nay.

Theo các nhà khảo cổ, hàng triệu năm về trước, vùng đất Hà Nội ngày nay nằm sâu trong nước biển. Sau khi biển rút dần ra phía Bạch Long Vĩ, phù sa sông Hồng bồi đắp lên, dần dần hình thành nên vùng đồng bằng Bắc Bộ ngày nay. Biển rút và sông Hồng đổi dòng để lại trên vùng đất này những đầm hồ lớn nhỏ khác nhau. Hồ Tây, hồ Hoàn Kiếm, hồ Đống Đa, hồ Thiền Quang, hồ Bảy Mẫu, hồ Linh Đàm và rất nhiều hồ khác ở Hà Nội cũng được hình thành từ đó.

Hồ Tây không những là một địa danh với những hình ảnh thơ mộng, những nếp sinh hoạt văn hóa, những cách làm ăn tài hoa của một vùng văn hóa lịch sử. Lịch sử anh hùng và tài hoa bao thế hệ cha ông đã xây nên và để lại nơi đây những chứng tích lịch sử văn hóa trường tồn cùng hậu thế mà không có sự tàn phá tàn bạo nào dù là của thiên nhiên hay con người có thể làm cho mai một.

Bí ẩn lịch sử:

Sách sử ghi nhiều chứng tích, Lãng Bạc nơi hai bà Trưng Trắc, Trưng Nhị - anh hùng từng oanh liệt đánh nhau với tướng giặc khét tiếng hung bạo Mã Viện năm 42 dẫu Công nguyên là Hồ Tây hay một miền đất thuộc Tiên Sơn, Bắc Ninh; Hồ Tây cũng đã từng gần bó từ rất xa xưa với những chiến tích đánh giặc giữ nước của nhiều anh hùng dân tộc hồi giữa thế kỷ VI. Đất Việt từ sau khi Triệu Đà dùng mưu mô xảo quyệt đánh chiếm kinh đô Cổ Loa và nước Âu Lạc của Thục An Dương Vương năm 207 TCN đến thế kỷ VI trải qua hơn 700 năm. Từ Triệu đến Hán, sau đến Ngô, Tấn, Tống, Tề, Lương, các triều đại phương Bắc triền miên kế tiếp nhau thống trị một cách tàn bạo. Những người con vĩ đại của dân tộc trong khoảng thời gian đó như Trưng Trắc, Trưng Nhị (40-43), Chu Đạt (157), Lương Long (178-181), Triệu Thị Trinh, Triệu Quốc Đạt (248)... từng liên tục nổi lên anh dũng chống lại quân xâm lược. Đầu năm 542, Lý Bôn (còn gọi là Lý Bí), quê ở Long Hưng, Thái Bình đã tập hợp nghĩa binh đứng lên dựng cờ khởi nghĩa. Tháng 2 năm 544, Lý Bôn lên ngôi xưng là Lý Nam Đế, đặt tên nước là Vạn Xuân, đóng đô tại thành Tống Bình gần cửa sông Tô Lịch (nay thuộc phường Bưởi, Tây Hồ, Hà Nội). Vùng đất ven Hồ Tây ngày nay giữa thế kỷ VI đã vinh dự trở thành kinh đô của nhà nước độc lập. Từ đó, Hồ Tây thơ mộng đã trở thành địa danh lịch sử cùng với những người con anh hùng tạo nên sự vùng lên của cả một dân tộc.

Những danh thắng hiện gắn liền với Hồ Tây như: Làng cổ Nghi Tam xinh đẹp ven hồ, quê hương bà Huyện Thanh Quan, nữ thi sĩ nổi tiếng. Lấp dưới một lùm cây xanh tỏa bóng mát là ngôi chùa Kim Liên (Sen vàng) cổ mái cong với nhiều nét kiến trúc độc đáo hiếm thấy. Phủ Tây Hồ nằm trên mồm đất nhô ra giữa Hồ Tây lộng gió, mát mẻ mặt nước bao phủ, nối với đất liền qua một đường độc đạo bốn mùa hoa thơm khoe sắc – “thăng cảnh thần tiên” của Hà Nội. Chùa Trấn Quốc, đình Yên Phụ được nhà nước xếp hạng di tích. Chùa Quảng Bá (phường Quảng An, quận Tây Hồ) còn giữ được nhiều di tích vật cổ. Đền Sóc, chùa Tảo Sách, đình chùa Quán La nổi tiếng với những truyền thuyết lịch sử. Vùng Bưởi là vùng đất đặc sắc ven hồ bao gồm làng Trích Sài, Vông Thị, Yên Thái, An Thọ, Đông Xã, Hồ Khẩu, Bái Ân, Trung Nha, An Phú, Vạn Long, Tiên Thượng, Đoàn Môn với trung tâm là chợ Bưởi. Gắn liền với những địa danh này còn rất nhiều đình, chùa, miếu mạo và di tích cổ quý giá của thủ đô ngàn năm văn hiến.

Phần II

TRUYỀN THUYẾT ÂU LẠC VÀ THỜI KÌ BẮC THUỘC

(Khoảng 257 TCN - 938)



Thời kỳ Âu Lạc: nhà nước Âu Lạc của An Dương Vương chỉ tồn tại khoảng 50 năm (257 TCN - 208 TCN) nhưng câu truyện Loa Thành, tình sử Mỵ Châu – Trọng Thủy lại là những điển tích khó quên mang tính lịch sử rõ nét.

Thời kỳ Bắc thuộc sau đó kéo dài hơn 10 thế kỷ (207 TCN – 938) là giai đoạn đấu tranh giành lại độc lập với phương Bắc. Các truyền thuyết thời kỳ này phản ánh các cuộc vũ trang khởi nghĩa chống ách thống trị phương Bắc của Hai Bà Trưng, Bà Triệu, Lý Bí, Mai Hắc Đế...



*Đền Cổ Loa, nơi thờ An Dương vương,
Đông Anh, Hà Nội.*

TRUYỆN RỪA VÀNG

Vua An Dương Vương nước Âu Lạc là người Ba Thục, họ Thục tên Phán. Nhân vì tổ phụ ngày trước cầu hôn lấy Mỵ Nương là con gái vua Hùng Vương, không được Hùng Vương đồng ý, bèn mang oán. Phán muốn hoàn thành chí người trước, cử binh đi đánh Hùng Vương, diệt nước Văn Lang, cải tên nước thành Âu lạc, rồi lên làm vua, xây thành ở đất Việt Thường, nhưng hễ đắp tới đâu lại lở tới đó.

Vua bèn lập đàn trai giới, cầu đảo bách thần. Ngày 7 tháng 3 bỗng thấy một cụ già từ phương Đông tới trước cửa thành than rằng: “Xây dựng thành này biết bao giờ cho xong được”. Vua mừng rỡ đón vào trong điện, thi lễ, hỏi rằng: “Ta đắp thành này đã nhiều lần, tốn nhiều công sức mà không thành, có làm sao?” Cụ già đáp: “Sẽ có sứ Thanh Giang tới cùng nhà vua xây dựng mới thành công”, nói xong từ biệt về.

Hôm sau, vua ra cửa Đông chờ đợi, chợt thấy một con rùa vàng từ phương Đông lại, nổi trên mặt nước, nói rõ tiếng người, tự xưng là sứ Thanh Giang, thông tỏ việc trời đất, âm dương, quỷ thần. Vua mừng rỡ nói: “Đó chính là sứ thần mà cụ già đã báo cho ta biết trước”. Bèn rước vào trong thành, mời ngồi trên điện, hỏi vì sao xây thành không được. Rùa vàng đáp: “Cái tinh khí ở núi này là con vua đời trước, muốn báo thù cho nước. Lại có con gà trống sống ngàn năm, hóa thành yêu tinh ẩn ở núi Thất Diệu. Trong núi có ma, đó là hồn người nhạc công triều đại trước chôn ở đây. Bên cạnh, có một quán trọ cho khách vắng lại. Chủ quán tên là Ngô Không, có một người con gái và một con gà vốn là dư khí của quỷ tinh. Phàm có khách qua đường nghỉ đêm ở quán, quỷ tinh lại biến hóa muôn hình vạn trạng để làm hại. Người chết vì thế rất nhiều. Nay con gà trống trắng lại lấy con gái chủ quán, nếu giết được nó mới trấn áp được quỷ tinh. Lúc đó, quỷ tinh sẽ tụ âm khí thành yêu, hóa ra con chim cú ngậm lá thư bay lên trên cây chiên đàn tâu cùng thượng đế xin phá thành. Thần sẽ xin cắn rơi lá thư, nhà vua tức tốc nhặt lấy, thành sẽ xây được”.

Rùa vàng bảo vua giả làm kẻ hành nhân nghỉ trọ ở quán, để rùa vàng ở phía trên khung cửa. Quả nhiên, chủ quán là Ngô Không nói: “Quán này có yêu tinh, đêm thường hại người. Hôm nay trời chưa tối, xin ngài đi mau chớ nghỉ lại”. Vua cười, nói: “Sống chết có mệnh, ma quỷ làm gì được, ta không sợ”. Đến đêm, quỷ ở ngoài vào thét lớn: “Kẻ nào ở đây, sao chẳng mau mở cửa?” Rùa vàng hét: “Cứ đóng cửa thì mày làm gì?”

Quỷ bèn biến hóa trăm hình vạn trạng, muôn kế nghìn phương để hòng dọa nạt suốt đêm nhưng không thành. Đến lúc gà gáy sáng, quỷ tinh bèn tẩu tán. Rùa vàng cùng vua đuổi theo, tới núi Thất Diệu, quỷ tinh thu hình biến mất. Vua bèn quay về quán. Sáng hôm sau, chủ quán sai người đến lượm xác khách trọ để chôn. Thấy vua vẫn cười nói hớn hở, ông ta bèn chạy tới lại mà nói rằng: “Ngài được như thế tất là thánh nhân, vậy xin ban thuốc thần để cứu sinh dân”.

Vua nói: “Nhà người giết con gà trắng mà tế thần, quỷ tinh sẽ tan hết”. Ngô Không y lời, đem gà trắng ra giết. Quả nhiên người con gái lập tức quay ra chết. Vua bèn sai đào ở núi Thất Diệu, lấy được nhiều nhạc khí cổ và xương cốt, đốt thành tro đem đổ xuống sông. Khi trời gần tối, vua và rùa vàng lên núi Việt Thường thấy quỷ tinh đã biến thành con chim cú sáu chân, ngậm lá thư bay lên cây chiên đàn. Rùa

vàng liền biến thành con chuột đen theo sau, cắn vào chân cú, lá thư rơi xuống, vua vội nhặt lấy, lá thư bị nhấm rách quá nửa.

Từ khi quỷ tinh bị diệt, thành xây nửa tháng thì xong. Thành đó rộng hơn ngàn trượng, xoắn như hình tròn ốc, được gọi là Loa Thành, còn gọi là Tư Long thành, người đời Đường gọi là Côn Lôn thành, vì nó cao lắm. Rùa vàng ở lại ba năm, rồi từ biệt ra về. Vua cảm tạ nói: “Nhờ ơn của thần, thành đã xây xong. Nay nếu có giặc ngoài thì lấy gì mà chống?” Rùa vàng đáp: “Vận nước suy thịnh, xã tắc an nguy đều do mệnh trời, vua có thể tu đức mà kéo dài thời vận. Song vua ước muốn, ta có tiếc chi”. Bèn tháo vuốt đưa cho nhà vua nói: “Đem vật này làm lấy nỏ, nhằm quân giặc mà bắn sẽ không lo gì nữa”.

Dứt lời, rùa trở về biển Đông. Vua sai Cao Lỗ làm nỏ, lấy vuốt làm lẫy, gọi là Linh Quang Kim Quá thần cơ. Về sau, Triệu Đà cử binh sang xâm chiếm, vua lấy nỏ thần ra bắn. Quân Đà thua lớn, chạy về Trâu Sơn cầm cự với nhà vua, không dám đối chiến mà xin hòa. Vua cả mừng, hẹn phía Bắc sông Tiểu Giang thuộc Triệu Đà cai trị, phía Nam do vua cai trị.

Không bao lâu, Triệu Đà cho con trai Trọng Thủy sang cầu hôn. Vua vô tình gả con gái My Châu cho Trọng Thủy. Trọng Thủy dỗ dành My Châu cho xem trộm nỏ thần rồi ngấm làm một cái lẫy nỏ giả thay thế. Khi kế hoạch đã thành công, y bèn nói dối về phương Bắc thăm cha. Trước khi về, y nói với vợ: “Tình vợ chồng không thể lãng quên, nghĩa mẹ cha không thể dứt bỏ. Ta nay trở về thăm cha, nếu đến lúc hai nước thất hòa, Bắc Nam cách biệt, ta lại tìm nàng, lấy gì làm dấu?” My Nương đáp: “Thiếp phận nữ nhi, nếu gặp cảnh biệt ly thì đau đớn khôn xiết. Thiếp có áo gấm lông ngỗng thường mặc trên mình, đi đến đâu sẽ rút lông mà rắc ở ngã ba đường để làm dấu, như vậy sẽ có thể tìm thấy được nhau”. Trọng Thủy mang lẫy thần về nước.

Triệu Đà được lẫy cả mừng, bèn cử binh sang đánh. Vua cậy có nỏ thần, vẫn điềm nhiên đánh cờ, cười mà rằng: “Đà không sợ nỏ thần sao?” Quân Đà tiến sát thành, vua mới cầm lấy nỏ, thấy lẫy thần đã mất bèn bỏ chạy. Vua đặt My Châu ngồi đằng sau ngựa rồi cùng nhau chạy về phương Nam. Trọng Thủy nhận dấu lông ngỗng mà đuổi. Vua chạy tới bờ biển, đường cùng, không có thuyền qua lại bèn kêu rằng: “Trời hại ta, sù Thanh Giang ở đâu mau mau lại cứu”. Rùa vàng hiện lên mặt nước, thét lớn: “Kẻ ngồi sau ngựa chính là giặc đó!”

Vua hiểu ra bèn tuốt kiếm chém My Châu. My Châu khẩn rằng: “Thiếp là phận gái, nếu có lòng phản nghịch mưu hại lại cha, chết đi sẽ biến thành hạt bụi. Nếu một lòng trung hiếu mà bị người lừa dối thì chết đi sẽ biến thành châu ngọc để tẩy sạch mối nhục thù”. Thế rồi nàng chết ở bờ biển, máu chảy đỏ một vùng, trai sò ăn phải đều biến thành hạt châu. Vua cầm sừng tê bảy tấc theo rùa vàng rẽ nước dẫn vua đi xuống biển. Đời sau truyền rằng, nơi đó là đất Dạ Sơn, tổng Cao Xá, phủ Diên Châu. Quân Đà kéo tới không thấy bóng vết gì, chỉ còn lại xác My Châu trên bãi cát.

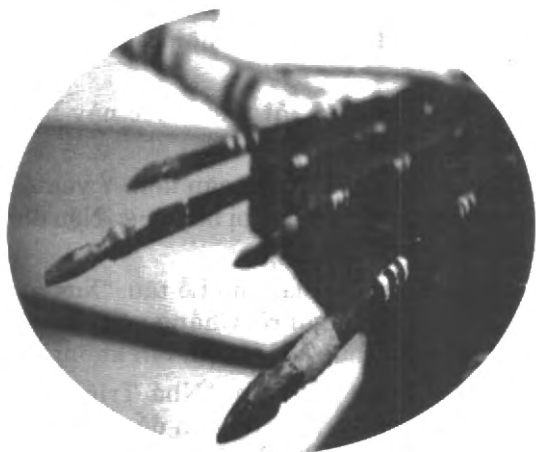
Trọng Thủy ôm xác vợ đem về táng ở Loa thành, xác biến thành ngọc thạch. My Châu chết, Trọng Thủy thương tiếc khôn cùng. Khi đi tắm tưởng như thấy bóng dáng nàng, y bèn lao đầu xuống giếng mà chết. Người đời sau mò được ngọc ở biển Đông, lấy nước giếng này rửa thì thấy trở nên trong sáng. Kiêng tên My Châu, họ gọi ngọc minh châu là đại cữu và tiểu cữu.

Lời bàn

Lược bỏ các yếu tố thần thánh trong truyền thuyết, xưa kia Cổ Loa là một bãi bồi ven sông Hồng bên cạnh gò đất cao là những bụi cây rậm rạp, xen kẽ khe nước chằng chịt, chim thú rất nhiều. Do vị trí thuận lợi, giao lưu thủy bộ giữa cố đô Bạch Hạc Việt Trì và đồng bằng ven biển nên cư dân tụ tập dần về đây sinh sống.

Thành Cổ Loa ngoài có giá trị về mặt văn hóa vô giá, nó còn xứng đáng là một công trình quân sự được thiết kế và xây dựng quy mô chặt chẽ, hợp lý về phòng thủ, xứng đáng ở vị trí hàng đầu khu vực Đông Nam Á. Tuy nhiên, dù hết sức lợi hại, tòa thành cổ này lại thất thủ một cách đáng tiếc trước âm mưu xảo quyệt của thế lực phương Bắc – Triệu Đà.

Điều bí ẩn nhất đến nay chưa giải mã được ai là người thiết kế hệ thống Loa Thành và ai đã có công hiến kế xử lý nền móng xây thành vững chắc sau nhiều lần sụp đổ trên một vùng đất bồi ven sông Hồng ngày ấy.



Nỏ liên châu phục chế của Cao Lỗ.

TƯỚNG QUÂN CAO LỖ

Tương truyền, Cao Lỗ là người chế ra nỏ liên châu (bắn được nhiều mũi tên một phát) còn được gọi là nỏ thần. Ông là người khuyên Thục An Dương Vương dời đô xuống đồng bằng, tìm đất đóng đô và là người được An Dương Vương giao nhiệm vụ thiết kế và chỉ huy công trình xây thành Cổ Loa. Vì vậy Cao Lỗ là một anh hùng sáng tạo văn hóa, là biểu tượng của trí tuệ, sức mạnh Việt Nam ngay từ buổi đầu dựng nước, dựng đô.

Sử sách cũ đã thần thánh hóa gọi Cao Lỗ là: "Linh Quang Thần Cơ". Là người phát minh ra nỏ thần, lại có tài bắn nỏ nên dân gian thường gọi ông là Ông Nỏ. Khi Triệu Đà cho quân xâm lược Âu Lạc, chúng đã bị các tay nỏ liên châu bắn tên ra như mưa, cây chết dây nội và phải lui binh. Đương thời, nỏ liên châu trở thành thứ vũ khí thần dũng vô địch của nước Âu Lạc.

Truyền thuyết kể rằng, một lần Thục An Dương Vương hỏi tướng quân Cao Lỗ, người thiết kế và chỉ huy công trình xây thành Cổ Loa: "Mấy năm nay nhà Triệu với Âu Lạc giao hảo thuận hòa. Nay con trai

họ là Trọng Thủy muốn cầu hôn với My Châu con gái ta, ông nghĩ thế nào? Riêng ta muốn chấp thuận lời cầu hôn cốt để hòa hiếu, tránh nạn binh đao?”.

Cao Lỗ suy nghĩ một lát rồi tâu: “Việc này hệ trọng lắm, xin Vương thượng cho nghĩ ba ngày”.

Về nhà, Cao Lỗ suy nghĩ đắn đo. Ý vua An Dương Vương đã rõ, nếu không chấp thuận, có thể bị bãi chức. Nếu đồng tình thì vận nước có cơ nguy.

Mấy hôm sau, vào chầu vua, Cao Lỗ tâu: “Xưa nay chưa thấy kẻ bại trận lại xin cho con trai ở gửi rể. Chẳng qua họ muốn biết cách bố phòng của Loa Thành mà thôi. Việc ngàn lần không nên”.

Thục An Dương bỗng nổi giận: “Nhà Triệu đánh mãi Âu Lạc không thắng, muốn mượn chuyện cầu hôn để xí xóa hiềm khích, ta lẽ nào không thuận? Ông già rồi, ta cho ông về nghỉ”.

Cao Lỗ không ngạc nhiên. Vốn điềm đạm, ông chỉ nói: “Việc đúng sai còn có vầng nguyệt soi sáng, thần không ân hận khi nói điều phải”.

Không nghe lời khuyên của Cao Lỗ, An Dương Vương đã mắc kế thông gia của giặc khiến Loa thành thất thủ, vận nước tan tành.

Lấy được nước Âu Lạc, nhà Triệu sáp nhập vào quận Nam Hải với Âu Lạc thành nước Nam Việt. Vốn là người quỷ quyệt, có nhiều kinh nghiệm thống trị người Nam Việt, Triệu Đà đã áp dụng chính sách hiểm độc gọi là “Dĩ di công di”, tức là chính sách dùng người Việt trị người Việt. Triệu Đà vẫn giữ nguyên quyền vị cho các lạc tướng, dùng họ để cai trị nhân dân Âu Lạc. Triệu Đà chỉ đặt một số ít quan lại và một số quân đồn trú để kiểm chế các lạc tướng và đốc thúc họ nộp cống, mục tiêu chủ yếu của cuộc xâm lược lúc đó.

Thiệt tướng, ngày nay mỗi khi nhắc đến sự nhục mạ của My Châu khiến Loa thành sụp đổ, nước mất nhà tan thì cũng chớ nên đổ tất cả tội lỗi lên đầu nàng!

Tư liệu

Cao Lỗ (? - 179 trước Công nguyên) (còn gọi là Cao Nỗ, Cao Thông...) là một tướng tài của Thục Phán An Dương Vương, quê quán tại xã Cao Đức, huyện Gia Bình, tỉnh Bắc Ninh ngày nay.

Cao Lỗ huấn luyện một vạn quân lính, lại làm được nổ liễu (nổ liên châu), mỗi lần giương nổ bắn ra được mười phát tên. Thứ vũ khí thần diệu này được sách Lĩnh Nam chích quái ghi: Sau khi giúp An Dương Vương xây Loa thành, rùa vàng từ biệt ra về. Trước khi chia tay, nhà vua cảm tạ nói "Nhờ ơn thần, thành đã xây xong. Nay nếu có giặc ngoài đến thì lấy gì mà chống?". Rùa vàng đã tháo chiếc vuốt của mình đưa cho nhà vua và nói "Đem vật này làm lẫy nổ, nhằm quân giặc mà bắn thì không lo gì nữa". Vua sai Cao Lỗ làm nổ, lấy vuốt làm lẫy.

"Chuyện rùa vàng cho vuốt tất nhiên là hư cấu, thần thoại hóa, nhưng chuyện nổ thần thì lại có thật". Các nhà khảo cổ học đã cung cấp bằng chứng về sự tồn tại của "máy nổ" thời Đông Sơn.

Những chiếc lẫy nổ Làng Vạc gồm bốn bộ phận đúc rời được liên kết lại bằng hai chốt hình trụ đã được phát hiện.

Lẫy nổ là bộ phận quan trọng nhất của nổ Liên Châu. Lẫy có thể được chế bằng đồng, bằng sừng hoặc gỗ cứng, hình dáng của nó gần như móng rùa. Nó được cấu tạo với nhiều chi tiết lắp vào nhau nên chiếc nổ còn được gọi là "liên cơ". Bình thường, dây nổ được căng lên, cài lại, khi bắn thì dùng ngón tay kéo lùi nút lẫy để dây bật, đẩy tung những cánh tên lao như gió cuốn.

Để một lúc bật lẫy nổ cho nhiều mũi tên cùng bay ra, Cao Lỗ đã nghĩ cách làm rộng thân nổ, xẻ chéo nhiều rãnh, đặt những mũi tên chụm lại để khi bật lẫy, mũi tên theo rãnh bay đi. "Những cứ liệu trên chưa đủ để người ta phục dựng được chính xác "nổ thần" ngày xưa nhưng cũng đủ để khẳng định sự tồn tại thực sự của loại vũ khí đánh xa lợi hại do Cao Lỗ chế tạo".

Gần đây sự kiện Loa Thành lại được bật sáng nhờ sự khai quật của các nhà khảo cổ học khi tìm thấy hàng ngàn mũi tên đồng Cổ Loa. Số lượng lớn những mũi tên này đã giải đáp được nhiều nghi vấn từ một truyền thuyết hàng ngàn năm trước



HAI BÀ TRƯNG

Theo sách “Sử Ký”, Hai Bà Trưng vốn dòng họ Hùng, chị tên là Trắc, em là Nhị, người huyện Mê Linh, đất Phong Châu, con gái quan Hùng tướng đất Giao Châu.

Lớn lên, Trắc lấy Thi Sách người huyện Chu Diên. Bà rất có tiết nghĩa, tính khí hùng dũng, có trí quyết đoán sáng suốt. Thời ấy, Tô Định ở Giao Châu rất tham bạo, nhân dân rất khổ sở. Thù Định giết chồng mình, Trắc bèn cùng em là Nhị dấy binh đánh Định, vây hãm Giao Châu. Lúc đó, các quận Cửu Chân, Nhật Nam, Hợp phước đều hưởng ứng. Chẳng bao lâu, hai chị em bình định được sáu mươi lăm thành ở Lĩnh Ngoại tự lập làm vua, xưng hiệu Trưng vương, đóng đô ở Hạ Diên.

Tô Định thua chạy về Nam Hải, Hán Quang Vũ nghe tin, điều Tô Định về quận Đạn Nhĩ rồi sai tướng là bọn Mã Viện và Lưu Long sang thay. Quân địch đến Lãng Bạc, Trưng Trắc đưa quân ra chống cự. Qua một thời gian giao chiến, bà thấy binh thế Mã Viện cường thịnh, tự lượng sức quân mình ô hợp, bèn lui về giữ đất Cẩm Khê. Viện đem quân đến đánh, bộ hạ Bà Trưng đều bỏ chạy. Bà thế cô, bị hại trong trận. Có sách nói bà lên núi Há Sơn rồi không biết đi đâu mất.

Người trong châu thương cảm, lập miếu ở cửa sông Hát Giang phụng thờ. Thời Lý Anh Tông gặp đại hạn, vua sai Cầm Tĩnh thiền sư cầu mưa. Vua ra xem, ngủ thiếp đi mộng thấy hai người con gái đội mũ phù dung, mặc áo xanh, thắt lưng đỏ, cưỡi ngựa sắt theo gió lướt qua. Vua lấy làm lạ bèn hỏi. Hai người trả lời: “Chúng ta là hai chị em họ Trưng vâng mệnh thượng đế làm ra mưa”.

Vua mừng muốn hỏi thêm căn kẽ. Hai người bèn giơ tay ngăn lại. Vua tỉnh mộng, cảm kích, ra lệnh tu sửa đền, đem lễ đến dâng. Về sau hai bà lại thác mộng cho vua xin lập đền ở bãi Đồng Nhân. Vua nghe theo, sắc phong làm “Trinh linh nhị phu nhân”. Triều Trần lại gia phong cho mỹ tự là “Hiển liệt chế thắng thuần bảo thuận”. Đến nay đền thờ Hai Bà vẫn được bao phong đời đời, lửa hương không dứt.

Nhân vật lịch sử

Sử gia Lê Văn Hưu viết: “Trưng Trắc, Trưng Nhị là đàn bà, hô một tiếng mà các quận Cửu Chân, Nhật Nam, Hợp Phố cùng 65 thành ở Lĩnh Ngoại đều hưởng ứng. Việc dựng nước xưng vương dễ như trở bàn tay, có thể thấy hình thế đất Việt ta đủ dựng được nghiệp bá vương. Tiếc rằng nối sau họ Triệu cho đến trước họ Ngô, trong khoảng hơn nghìn năm, bọn đàn ông chỉ cúi đầu bó tay, làm tôi tớ cho người phương Bắc, há chẳng xấu hổ với hai chị em họ Trưng sao? Ôi! Có thể gọi là tự vứt bỏ mình vậy”.

Hai Bà Trưng là anh hùng dân tộc của Việt Nam và được thờ cúng tại nhiều đền thờ, trong đó lớn nhất là đền Hai Bà Trưng ở quận Hai Bà Trưng, Hà Nội và tại Mê Linh, ngoại thành Hà Nội – quê hương của hai bà. Ngoài ra tên của hai bà còn được đặt cho nhiều trường học, đường phố, quận... ở Việt Nam.

Những câu chuyện về Hai Bà Trưng, Bà Triệu và các nữ tướng khác được một số sử gia trích dẫn để làm bằng chứng cho luận điểm xã hội Việt Nam trước khi bị Hán hóa là một xã hội mẫu hệ, trong đó phụ nữ có thể giữ vai trò lãnh đạo mà không gặp trở ngại.

“Đại Nam quốc sử diễn ca” có đoạn kể về cuộc khởi nghĩa của Hai Bà Trưng đã trở thành quen thuộc đối với người Việt:

“Bà Trưng quê ở Châu Phong,

*Giận người tham bạo thù chống chẳng quên.
Chị em nặng một lời nguyên,
Phất cờ nương tử thay quyền tướng quân.
Ngàn tây nổi áng phong trần,
Ầm ầm binh mã xuống gần Long Biên.
Hong quân nhẹ bước chinh yên,
Đuổi ngay Tô Định, dẹp yên biên thành.
Kinh kỳ đóng côi Mê Linh,
Lĩnh Nam riêng một triều đình nước ta.
Ba thu gánh vác sơn hà,
Một là báo phục, hai là Bá Vương.
Uy danh động tới Bắc Phương,
Hán sai Mã Viện lên đường tấn công.
Hồ Tây đua sức vẫy vùng,
Nữ nhi địch với anh hùng được sao!
Cầm Khê đến lúc hiểm nghèo,
Hai bà thất thế cùng liều với sông!
Trước là nghĩa, sau là trung,
Kể trong lịch sử anh hùng ai hơn”.*

Theo nhiều nguồn tài liệu khác nhau, Hai Bà có đến hơn bảy chục tướng lĩnh, đa phần là nữ thủ lĩnh các địa phương, hiện còn nhiều đền thờ lập thành hoàng làng ở miền Bắc. Đặc biệt trong số này có nhiều nữ tướng lĩnh nổi tiếng như Thánh Thiên – nữ tướng anh hùng khởi nghĩa Yên Dũng, Bắc Đái, Bắc Giang; Lê Chân – nữ tướng miền biển, khởi nghĩa ở An Biên, Hải Phòng; Bát Nạn Đại tướng (tên là Thực Nương) khởi nghĩa ở Tiên La (Thái Bình); Nàng Nội – nữ tướng vùng Bạch Hạc, khởi nghĩa ở Bạch Hạc, Việt Trì, Phú Thọ; Lê Thị Hoa – nữ tướng anh hùng, khởi nghĩa ở Nga Sơn, Thanh Hóa; Tam Nương – Tả đạo tướng quân, ba chị em Đàm Nương, Hồng Nương và Thanh Nương khởi nghĩa ở Quất Lưu, Bình Xuyên, Vĩnh Phúc, Bà Chúa Bầu khởi nghĩa ở vùng Lập Thạch, Vĩnh Phúc....



Đình làng Bà Tía ở Vinh Quỳnh, Hà Nội

SỰ TÍCH NÀNG TÍA

Nàng Tía quê ở Vinh Ninh (nay Vinh Quỳnh, Thanh Trì, Hà Nội). Trang Vinh Hưng rất cổ, truyền thuyết cho rằng có từ thời Hùng Vương với hai vị tướng là hai anh em sinh đôi: ông Rắn và ông Đất (Bạch xà và Thổ địa cũng có tên là Xà công và Địa công). Hai ông từng dẹp giặc Ma Lôi và Xích Ty có trước giặc Ân.

Bà Trưng lên ngôi vua, đóng đô ở Mê Linh và đã gặp một cô gái 16 tuổi đang gánh nước. Đó là Tía, một cô gái nổi tiếng đảm đang trong làng. Tương truyền, bà mẹ đã một được thần tặng hoa sen mà sinh ra. Thấy hình dáng xinh tươi lanh lẹ, vua đã hỏi chuyện và phát hiện thấy tài chí của cô gái trẻ. Vua đã đưa về triều đình giúp việc và sau phong làm tướng. Nàng Tía đã chống lại quân Mã Viện trong nhiều trận. Sau khi Hai Bà thất trận, nàng Tía vẫn chiến đấu không ngừng. Trong một trận ác liệt tại Thần Phù, nàng đã hóa giữa cơn mưa gió nổi lên khiến đất trời mờ mịt (hôm đó là ngày 13 tháng 10 âm lịch).

Hiện nay, tại thôn Vinh Ninh có một ngôi đình khá đẹp, cả ba vị thần đều được thờ: Ở giữa là Nàng Tía, bên trái là ông Rắn, bên phải là ông Đất. Làng còn có Nghè ở xóm Sinh ghi lại nơi sinh của hai vị thần Nam và Nghè ở xóm Giang bên cạnh chiếc giếng đánh dấu chỗ nàng Tía lần đầu tiên gặp vua Trưng và được vua ân cần hỏi chuyện và sau

đó vờ về triều phong làm tướng. Dưới đây là một số câu đối ghi lại sự nghiệp hiển hách của các vị thần trong đó có nữ tướng trẻ tuổi Nàng Tía đã gan dạ chống lại quân Mã Viện:

*“Sinh ứng xương kỳ, hiệp tàn Hùng gia song hiển thánh,
Triệu bằng tiên mộng, dục phù Trưng thế nhất anh thư”.
(Thời thịnh dân sinh, phù triều Hùng hai ngôi hiển thánh,
Mộng xưa ứng triệu, giúp vua Trưng một vị anh thư).*

*“Giáng thế phi thường, Ma Lô cầm chính tướng,
Xích Tỵ diệt yêu binh, Vĩnh hữu khoán thư tính truyền tuấn
liệt.*

*Hiển linh đặc dị, thủy quốc mộng liên hoa,
Thần phù khởi phong trận, hưng tư phát miện, công mịch
hồng hựu”.*

*(Giáng thế khác thường Ma Lô bắt tướng giặc,
Xích Tỵ trừ yêu binh, chốn đình trung rạng rỡ khoán thư,
đời đời truyền dũng liệt.*

*Hiển linh kỳ dị Thủy quốc mộng hoa sen, Thần phù nổi
gió bão,*

Buổi tế lễ chinh tề mũ áo, chốn chốn tấm ơn sâu.”

Địa danh lịch sử

Vĩnh Ninh có một phong tục khá đặc biệt. Hàng năm vào ngày 13 tháng 5 (ngày hóa hai vị Thánh Nam) trước khi tế thần, dân làng chuẩn bị sẵn thân tre, thân nửa đã được dán giấy thành hình những dao, thương, giáo mác. Vào buổi trưa, khi tế xong, dân làng chia ra làm hai phe, nửa làng trong và nửa làng ngoài (phía Bắc và phía Nam ngôi đình) dùng những khí giới trên rồi ra chỗ nhà phượng đình xông vào đánh nhau. Phe nọ tìm cách dùng gậy tre đập vào phe kia cho đến khi một bên bị dồn hẳn về một góc và chịu thua. Có người bị chảy máu đầu hay sưng tím mặt mày nhưng không bao giờ xảy ra án mạng. Đánh nhau xong lại vui vẻ với nhau, ngồi chung ăn uống nói chuyện ở đình, trong lúc đó tất cả tre, nửa dùng làm binh khí được đem tới trước đình và thiêu đốt.



*Tháp Hòa Phong, chùa Dâu, Thuận Thành,
Bắc Ninh*

TRUYỆN MAN NƯỞNG

Chùa Dâu thuộc đất Cổ Châu xưa, tọa lạc bên bờ sông Thiên Đức (sông Dâu), thuộc làng Khương Tự, huyện Siêu Loại, (xã Thanh Khương, Thuận Thành, Bắc Ninh ngày nay). Chùa là nơi tiếp nhận ánh sáng hào quang của đạo Phật từ Thiên Trúc (Ấn Độ), gắn liền với sự tích hết sức ly kỳ và thần thánh hóa – sự tích nàng Man Nương và sự ra đời của Tứ Pháp.

Năm đó, ở phía Bắc sông Dâu, thuộc Tiên Du, gần rừng Mã Mang, bên cạnh am Thạch Thất làng Non Tiên có ngôi chùa Linh Quang trên núi Phượng Hoàng. Nhà sư trụ trì chùa là người bên nước Tây Trúc, hiệu là Gia La Đồ Lê, quen gọi là Khâu Đà La. Vị sư này tinh thông pháp thuật, giỏi phép đứng một chân, già trẻ, gái trai đều tin mến, kính thờ gọi là Tôn sư.

Ở bên này phía Nam sông, tại làng Mãn Xá (còn gọi là làng Mèn) có gia đình ông bà Tu Định, nhân đức, dốc lòng mộ đạo Phật, chăm chỉ làm việc thiện. Họ có một người con gái dung mạo đoan trang, tính nết hiền dịu, gọi là Man Nương.

Năm Man Nương mười hai tuổi, cha mẹ đưa cô đến thụ giáo sư Khâu Đà La. Ở chùa đã mấy năm nhưng do có tật nói lắp, Man Nương không thể cùng mọi người tụng kinh. Nàng thường lui xuống tham gia công việc bếp núc.

Vào khoảng tháng năm năm ấy, khi món canh Man Nương chuẩn bị đã xong mà các sư sãi vẫn còn tụng kinh. Nàng bèn ngồi chờ bên hốc cửa mà ngủ quên lúc nào không hay. Đến khi mọi người tụng kinh xong, ai về phòng người ấy, chỉ còn Man Nương vẫn nằm ngủ lủn lóc dưới thềm cửa ra vào. Lần đó, sư Khâu Đà La vô tình bước qua người nàng. Bỗng nhiên, nàng khấp khởi động lòng, bụng liền thụ thai. Khoảng ba bốn tháng sau, Man Nương trở về nói lại sự tình với cha mẹ. Ông bà Tu Định không tin, sang tận chùa trách sư Khâu Đà La.

Sau khi nói rõ ngọn nguồn cho cha mẹ Man Nương, sư Khâu Đà La nói, nàng có thai là do “nhân thiên hợp khí”, khuyên ông bà không nên buồn phiền lo lắng, cũng đừng nghe lời bàn tán của thế gian. Bởi họ là người trần mắt thịt, không thể hiểu được phép nhiệm màu của tạo hóa.

Man Nương có thai được mười bốn tháng, đến giờ Ngọ ngày 8 tháng 4 thì sinh được một bé gái. Khi đứa bé chào đời, trong nhà hương thơm ngào ngạt, mây ngũ sắc che khắp bầu trời, ánh hào quang tỏa sáng khắp nơi.

Sinh xong, Man Nương ôm con đến chùa Linh Quang trả cho sư Khâu Đà La. Nhà sư mang đứa bé đến trước cây dung thụ già, gõ cây và đọc kệ. Cây bỗng nứt toác ra làm hai, ông liền đặt đứa bé vào giữa và nói: “Ta gửi con này của Phật cho người giữ lấy, rồi sẽ rành Phật đạo”.

Sư vừa dứt lời, cây bỗng khép lại, cành lá vẫn xum xuê như cũ, nhưng thêm mùi hương thơm ngát và trăm hoa đua nở khắp non tiên.

Sau khi chia tay, sư Khâu Đà La đưa cho Man Nương một cây gậy và dặn: “Ta đưa con cây gậy này, gặp khi thời tiết đại hạn thì cắm vào đất, ắt sẽ có nước cứu sinh dân”.

Man Nương nhận rồi về ở tại chùa Dâu, bên cạnh sông Dâu đêm ngày tụng kinh, niệm Phật.

Năm đó, quả nhiên vùng Giao Chỉ gặp đại hạn lớn, ba năm liền không có mưa, sông ngòi cạn trơ, cỏ cây khô héo. Dân tình mất mùa đói khát, người chết đầy đường. Man Nương nhớ lời thầy dặn năm xưa, bèn đem cây gậy cắm xuống đất rồi phát nguyện. Quả nhiên trời mưa

xối xả, dưới đất nước phun lên tràn trề, lai láng. Dân tình vui sướng, hả hê, vạn vật hồi sinh, hết thấy đều ngời ca phép Phật màu nhiệm.

Năm Giáp Tý, khi Man Nương đã ngoài tám mươi tuổi, đột nhiên trời bỗng nổi trận bão táp, phong ba khủng khiếp. Cây dung thụ nơi nhà sư gửi con cũng bị bão đổ gãy trôi về sông Dâu. Đến trước cửa chùa, nơi có nàng Man Nương ngụ trú đột nhiên dừng lại. Dân làng liền tranh nhau ra chặt cây làm củi, nhưng rìu búa bổ vào đều sút mẻ hết. Ba trăm người trong làng rủ nhau ra hợp lực ra kéo mà cây vẫn không chuyển. Mãi tới khi nàng Man Nương ra bờ sông rửa tay, thân cây bỗng nhiên dập dềnh như “con nhìn thấy mẹ”. Dân làng thấy lạ bèn bảo nàng kéo cây lên. Man Nương bèn tung dải yếm lên thân cây và nói: “Có phải con mẹ thì về đây với mẹ!” Lời vừa dứt, cây dung thụ như có người lôi, bỗng lao thẳng lên bờ. Ai nấy đều chấp tay kính sợ!

Cũng đêm hôm trước, quan thái thú Sỹ Nhiếp ở trong thành nằm mộng thấy Phật hiện ra báo cho biết phải tạc cây vớt được ở sông Dâu thành Tứ pháp. Hôm sau nghe chuyện Man Nương kéo được cây dung thụ lên bờ, cho là có sự linh ứng, ông bèn sai thợ tạc cây thành tượng.

Cây được chia làm bốn khúc, tạc ra bốn pho tượng rất đẹp và hoàn thiện. Khi tượng đã tạc xong, mọi người làm lễ đặt tên cho pho thứ nhất thì thấy mây ngũ sắc tường vân, bèn gọi là Pháp Vân, thờ ở chùa Thiên Định, Diên Ứng (tức bà Dâu ở chùa Thiên Định). Đến pho thứ hai thì trời đổ mưa, gọi là Pháp Vũ (tức bà Đậu thờ ở chùa Thành Đạo), sang pho thứ ba thấy sấm nổi, gọi là Pháp Lôi (tức bà Tướng thờ ở chùa Phi Tướng). Pho cuối cùng trời nổi chớp giạt, gọi là Pháp Điện, thờ ở chùa Phương Quan (tức bà Dàn thờ ở chùa Phương Quan).

Khi làm lễ rước Phật lên tòa, lạ thay chỉ kiệu được ba pho tượng Pháp Vũ, Pháp Lôi, Pháp Điện. Còn pho tượng Pháp Vân không sao kiệu nổi. Hỏi rõ mới biết, khi tạc đến khúc ngọn, rìu thợ va phải một tảng đá bên trong thân gỗ bị sút mẻ, họ đã tức giận ném hòn đá xuống sông. Sỹ Nhiếp bèn phái các làng chài xuống sông mò hòn đá đó về nhưng không ai tìm được. Cuối cùng, họ lại phải nhờ đến Man Nương. Ngồi thuyền ra giữa sông Dâu, Man Nương nói: “Con mẹ ở đâu lên đây với mẹ!” Hòn đá lập tức nhảy tót vào lòng nàng, tỏa ánh hào quang rực rỡ cả một vùng. Mọi người cho là điềm lạ, liền đem hòn đá ấy tạc thành tượng, đặt tên là Thạch Quang để thờ.

Từ đó, Tứ Pháp rất linh ứng, luôn giúp dân làm mưa thuận gió hòa. Năm đó gặp đại hạn, vua Lý Nhân Tông cho rước Phật Pháp Vân về chùa Báo Thiên để cầu đảo, liền được phong đăng hòa cốc. Lần sau mưa liền ba năm, gây úng lụt, nhà vua lại rước Phật về chùa Khán Sơn ở phía Tây điện rồng làm lễ. Phật liền ban cho mưa thuận gió hòa.

Đến đời vua Lý Thánh Tông, gặp đại hạn, Nguyên phi Ỗ Lan cũng là người vùng Dâu, vốn rất mộ Phật, liền xin vua cho rước Phật về chùa Báo Thiên ở Thăng Long. Đích thân nàng tắm gội sạch sẽ, thành tâm ăn chay niệm Phật, kinh thành mưa thuận gió hòa suốt ba ngày liền.

Thời đó, danh tiếng Tứ Pháp còn truyền sang tận Trung Quốc. Vua Minh Đế nhà Đông Tấn liền sai Đào Khản, mang quân sang cướp Tứ Pháp về. Mặc dù bọn chúng đông người nhưng không rước nổi kiệu Tứ Pháp về. Sau khi tăng lên ba ngàn quân, chúng mới rước được tượng mang ra khỏi chùa. Nhưng chỉ đi chưa được vài dặm đường, quân lính Đào Khản cứ tự nhiên lăn ra chết. Thế là tượng Tứ Pháp lại được đưa trở về chùa cũ. Chỉ có tượng đức Thạch Quang vì bé nhỏ nên lũ giặc đã mang được sang địa phận Trung Quốc. Sau này, nhờ có một người họ Nguyễn ở Đại Tự, tình nguyện đi cứu, đức Thạch Quang mới còn tới ngày nay.

Ngày 2 tháng 4 năm ấy, Man Nương không bệnh mà chết. Sau khi mất, nàng được tôn là Phật Mẫu, xá li gói chôn trong chùa. Trên nền nhà cũ của ông bà Tu Định ở làng Man Xá, người dân đã lập chùa thờ gọi là chùa Tổ.

Ngày nay, trong sân chùa Dâu vẫn còn cái giếng quanh năm không cạn, tương truyền đó là nơi Man Nương cắm cây gậy thần. Trong chùa vẫn còn đôi câu đối nhắc đến sự tích về nàng và Tứ Pháp:

*“Dung thụ ức niên truyền Pháp Tướng,
Khuông giang thiên cổ báo Từ Ân”.*

Cùng với thời gian tồn tại, những truyền thuyết về nàng Man Nương đã ăn sâu vào tâm thức người dân Đại Việt và chùa Dâu trở thành điểm tựa tâm linh của cả dân tộc. Hàng năm đến ngày 8 tháng 4 trong vùng mở hội Dâu để tưởng nhớ tới nàng và Tứ Pháp.

Bí ẩn lịch sử

Tín ngưỡng Tứ pháp tuy được phổ biến rộng trong chùa chiền dưới hình thức cầu mưa, cầu tạnh nhưng trong gia đình người Việt không thờ phụng Tứ pháp. Tứ pháp gồm Pháp Vân (mây), Pháp Lôi (sấm), Pháp Vũ (mưa), Pháp Điện (chớp) hàm ý hiện thực hóa nhận thức hiện tượng thiên nhiên do Phật pháp mà ra.

Xa xưa, người dân vùng Thuận Thành, Bắc Ninh chuyên trồng dâu nuôi tằm và cấy lúa nước, nên mang tên làng Dâu. Ban đầu, chùa Dâu chỉ là một cái am nhỏ. Khi một số nhà sư Ấn Độ theo đường biển vào truyền đạo đã phát triển thành trung tâm Phật giáo thời cổ. Chùa Dâu còn có tên gọi là “Cổ Châu tự” (chùa ngọc quý) hay “Thiên Định tự” (chùa tu thiền), Pháp Vân tự, Diên Ứng tự... Chùa nổi tiếng với nhiều vị cao tăng đến trụ trì như Tỳ Ni Đa Lưu Chi, Chi Cương Nương, Khương Tăng Hội, Pháp Hiền.

Theo truyền thuyết, chùa Dâu có từ những năm cuối thế kỷ thứ II, đầu thế kỷ thứ III khi nước ta đang bị nhà Hán đô hộ. Chúng chia nước ta thành chín quận, mỗi quận đặt một quan cai trị gọi là thái thú. Lúc đó, trị sở quận Giao Chỉ là thành Luy Lâu, thuộc thôn Lũng Khê (xã Thanh Khương, huyện Thuận Thành, Bắc Ninh ngày nay), trở thành trung tâm chính trị, kinh tế, văn hóa sầm uất nhất thời cổ.

Chùa Dâu có thể được xây dựng với quy mô nhỏ thời kỳ Sỹ Nhiếp là thái thú quận Giao Chỉ, đóng ở Luy Lâu từ năm 187 đến năm 226. Bên cạnh là đền Lũng là nơi bình văn, chùa Định, nơi định tài cao thấp của học trò trường Sỹ Nhiếp. Bến Gạo ngoài sông Dâu là nơi cha mẹ mang gạo cho con ăn học... Mãi đến năm 1313, đời vua Trần Anh Tông, trạng nguyên Mạc Đĩnh Chi đứng ra tổ chức xây dựng chùa mới có quy mô to lớn, bề thế. Theo sử sách, quần thể kiến trúc chùa Dâu có kết cấu nội công ngoại kích gồm tháp 9 tầng, cầu 9 nhịp, chùa trăm gian. Tuy nhiên, do thời gian và chiến tranh tàn phá, tháp 9 tầng đổ mất 6 chỉ còn 3, cầu 9 nhịp mất hẳn, nay chỉ còn di tích chùa trăm gian lưu lại. Ngày nay, chùa Dâu vẫn là địa chỉ tín cậy cho du khách thập phương đến thấp hương nhang khói vào những ngày tuần rằm.



Một khúc sông Tô ngày nay

THẦN SÔNG TÔ LỊCH

Năm Hàm Thông thứ 6, vua Đường Y Tông sai Cao Biền làm đô hộ tướng quân, đem binh đánh giặc Nam Chiếu. Lúc Biền trở về, nhà vua đặt Tĩnh Hải quân ở thành Linh Nam, cho Biền làm tiết độ sứ. Biền thông hiểu thiên văn địa lý, xem hình thế đất mà xây thành Đại La ở phía Tây Lô Giang, chu vi 30 dặm để ở. Có dòng sông con từ Lô Giang chảy vào phía Tây Bắc, cuốn quanh phía Nam, ôm lấy thành Đại La rồi lại nhập vào sông Cái.

Hồi đó đang giữa tháng sáu nước mưa lên cao, Biền cưỡi thuyền nhẹ thuận dòng vào tiểu giang đi khoảng một dặm, bỗng thấy một cụ già râu tóc bạc phơ, dung mạo dị kỳ, tắm ở giữa dòng, cười nói tự nhiên. Biền hỏi họ tên, cụ già đáp: ta họ Tô tên Lịch. Biền lại hỏi: “Nhà ở đâu?” – “Nhà ở trong sông này”. Dứt lời, lấy tay đập nước bắn tung mù mịt, bỗng nhiên không thấy đâu nữa. Biền biết là thần, bèn đặt tên sông là Tô Lịch.

Một buổi sớm khác, Biền ra đứng ở bờ sông Lô Giang, phía Đông thành Đại La, thấy trận gió lớn nổi lên, sóng nước cuộn cuộn, mây trời mù mịt. Bỗng một dị nhân đứng trên mặt nước, cao hơn hai trượng,

mình mặc áo vàng, đầu đội mũ tím, tay cầm hốt vàng rực rỡ một khoảng trời, chập chờn lên xuống trên khoảng không. Mặt trời cao ba con sào, khí mây hây còn mù mịt, Biển rất kinh dị, muốn yểm thần.

Đến đêm Biển lại nằm mộng thấy thần nhân tới nói: “Chớ yểm ta, ta là tinh ở Long Đồi, đứng đầu các địa linh, ông xây thành ở đây, ta chưa được gặp, nên tới xem đó thôi, ta có sợ gì bùa phép?”. Biển kinh hãi. Sáng hôm sau, ông bèn lập đàn niệm chú, lấy kim đồng thiết phù để yểm. Lời khấn vừa dứt, sấm động ầm ầm, gió mưa ào ào, đất trời u ám, thần tướng hò reo, kinh thiên động đất.

Trong khoảnh khắc, kim đồng thiết phù bật ra khỏi đất, biến thành tro, bay tan lên không. Biển càng kinh hãi, than rằng: “Xứ này có thần linh dị, ở lâu tất chuốc lấy tai vạ”. Sau này, Y Tông triệu Biển về, quả nhiên Biển bị giết và Cao Tầm được cử sang thay.

Tương truyền rằng, Cao Biển được vua Đường Y Tông phong làm An Nam Tiết độ sứ, sang đô hộ nước ta. Ông là một nhân vật rất giỏi về khoa địa lý nên trước khi đi sang nước ta nhậm chức, vua Đường Trung Tông đòi vào triều ủy thác sứ mệnh phải tìm các nơi thủy tú sơn kỳ, nơi nào có Long mạch lớn, có huyết kết tốt thì phải yểm phá và lập bản tấu thư về cho nhà vua biết.

Sau khi sang nước ta, Cao Biển vận dụng hết khả năng và thời gian đi khắp các nơi để tầm long điểm huyết. Chính ông ta cũng không ngờ trên một đất nước nhỏ bé như nước ta lại có nhiều Long mạch lưu tụ và khí thế sông núi ưu tú đến như vậy. Cao Biển đã không viết tấu thư mà viết hẳn một cuốn sách với tựa đề: “*Cao Biển tấu thư địa lý kiểu tự*” gửi về tấu trình. Mặt khác, ông lại tìm cách trấn yểm và phá hủy những long mạch lớn, phát vương tướng. Sách “*Cao Biển tấu thư địa lý kiểu tự*” có đoạn viết: “Giao Châu Đô hộ sứ, thần Cao Biển can tấu vi bản châu địa mạch thế hình thế sự, thần hạnh phát dư sinh thao tị hà những, thượng tự thâm sơn, hạ hạ chi đại hải, ngưỡng quan phủ sát, phát tận chân cơ, ký tự thiên hữu, cảm bất khánh kiệt sở kiến văn, thượng tự tự đế vương, vương công, công hầu, vương phi, thứ thần đồng, tú tài, vị chi thị phủ, phục khất phủ lâm giáo quan chi khí, kiến văn cụ lục”.

Trong Đại Việt Sử ký toàn thư, (tập 1, NXBKHXH năm 1993) đã ghi: “Cao Biển tự là Thiên Lý, cháu của Nam Bình Quận vương Cao Sùng Văn dưới thời vua Đường. Thuở nhỏ, Cao Biển học giỏi, chăm chú

luyện kiếm bắn cung. Cao Biền có tài bắn cung xuyên đôi ngỗng đang bay trên trời, được người đời coi là bậc kỳ tài. Cao Biền được cử làm tiết độ sứ Giao Châu (tên gọi của nước ta lúc bấy giờ) thay cho Trương Nhân bị mất chức vì không dẹp được trộm cướp ở khu vực này. Sau khi đã bình định xong Giao Châu, Biền cho xây thành Đại La để tập trung quyền lực về một mối”.

Theo Việt sử lược: “Thành Đại La được xây dựng vào thế kỷ VII có tên là Tống Bình. Vua Mục Tông nhà Đường dùng Nguyên Hỷ làm quan đô hộ. Nguyên Hỷ thấy cửa thành có dòng nước ngược sợ dân ở thành có ý đồ phản nghịch liền sai thầy bói gieo một quẻ. Quẻ nói rằng: “Sức ông không đủ sức đắp thành lớn, 50 năm sau sẽ có một người họ Cao đóng đô tại đây và xây dựng vương phủ”.

Quả đúng thế, tới vua Đường Y Tông (841-873), Cao Biền được cử sang đất Việt làm Tiết độ sứ. Ông vốn là một người rất giỏi, đa hiệu: vừa là tướng, vừa là đạo sĩ, phù thủy, vừa là nhà phong thủy có tài. La Thành được Cao Biền sửa chữa, chỉnh đốn vào những năm 866, 867, 868.

Một số tài liệu khác lại nói, Cao Biền là người nghiêm khắc, lạm dụng hình phạt, lạm sát cả người vô tội. Năm 879, quân đội của Hoàng Sào từ bờ Nam sông Hoàng Hà tiến về phía Tây, triều đình nhà Đường điều Cao Biền đến làm hải quân tiết độ sứ (ở Trấn Giang, Giang Tô ngày nay). Quân Hoàng Sào ngày càng hung hãn khiến Cao Biền khiếp sợ. Khi quân Hoàng Sào tiến vào Trường An, Đường Hi Tông khẩn cấp điều Cao Biền đem quân cứu giá, nhưng Cao Biền không tuân lệnh, dù đang có binh lực trên 100.000 mà lại cát cứ một phương. Năm Trung Hòa thứ hai (882), nhà Đường bãi miễn Cao Biền.

Về già, Cao Biền tin vào phép thuật thần tiên, trọng dụng thuật sĩ hòng làm lòng người ly tán, tướng cai quản Hoài Nam là Tất Sư Đạc rất lo sợ. Năm Trung Hòa thứ năm (885), Cao Biền tạo phản. Năm Quang Khải thứ ba (887), Cao Biền bị bắt, sau bị giết hại.

Lời bàn

Nếu như Cao Biền thật sự có sức mạnh và tầm ảnh hưởng lớn đối với vùng đất Giao Châu, có lẽ nhà sử học Lê Văn Hưu (sử gia biên soạn cuốn Đại Việt Sử ký từ Triệu Vũ Đế (207—136 TCN) đến Lý Chiêu Hoàng (1224 – 1225) trong phần ngoại kỷ của bộ sử Đại Việt Sử ký toàn thư sẽ dành cho Cao Biền nhiều trang

viết hơn. Cao Biền trong sử sách ghi lại một cách chính thống chỉ là một viên tướng có tài thao lược và có công trong xây dựng La Thành (thành Đại La hiện nay). Ngoài ra, không một dòng nào nói về phép thuật của Cao Biền.

Đến đây, chúng ta có thể khẳng định: Cao Biền là nhân vật có thật, được ghi chép trong lịch sử như một vị tướng có tài, nhưng không có dòng nào chép về khả năng pháp thuật của ông ta. Vậy tại sao một nhân vật không mấy tên tuổi trong lịch sử Trung Hoa như Cao Biền lại có thể “ghi danh” ở Giao Châu như một viên phù thủy có khả năng “trấn yểm” long mạch của cả vùng đất này? Phải chăng những truyền thuyết về Cao Biền trong dân gian chỉ đơn thuần là tấm gương phản ánh một cách mơ hồ những câu chuyện về Đạo giáo bắt đầu xuất hiện ở nước ta thời bấy giờ? Có lẽ nguyên do của những câu chuyện đó lại khẳng định sự linh nghiệm của vùng đất địa linh nhân kiệt hơn là khẳng định khả năng phù thủy của ông ta.

Cho dù thời kỳ Giao Châu cách chúng ta hàng nghìn năm mông muội với phép thuật, khả năng bùa chú thì tinh thần quật cường và lòng tự hào về dân tộc của một đất nước bị chiếm đóng vẫn được thể hiện qua các truyền thuyết. Cao Biền là thầy phù thủy giỏi, nhưng vẫn không thể trấn yểm được linh khí nước Nam. Cao Biền xuất hiện vào cuối thế kỷ thứ IX, nghĩa là chỉ mấy chục năm sau là thời điểm Ngô Quyền xuất hiện, giành lại nước Nam. Khi ấy, dù người Việt đã bị đồng hóa đến tận máu tủy trong nhiều đời với người phương Bắc, nhưng linh khí nước Nam chảy dưới mạch đất nước vẫn ngày đêm tích tụ chờ ngày phát lộ.

Đó chính là điều mà Cao Biền hoảng sợ. Biền dồn mọi công sức trấn yểm nước Nam nhằm phá vỡ những long mạch trên.

Trong bảo tàng tỉnh Hà Tây còn lưu lại một tấm bản đồ cổ được cho là tấm bản đồ đánh dấu những vùng đất bị Cao Biền yểm mạch. Nhưng đây là tấm bản đồ không có nguồn gốc rõ ràng và sự xuất hiện của nó chỉ là cái cớ cho các nho sĩ vùng Sơn Tây “tôn vinh” khí thiêng của mảnh đất nơi mình sinh ra...

Những truyền thuyết về Cao Biền yểm bùa vào long mạch, khiến cho xứ Giao Châu không còn có thể sinh ra những anh tài nhân kiệt dựng cờ làm vua chống lại triều đình nhà Đường là

một câu chuyện phức tạp hơn ý nghĩa “ma quái” của nó. Có hai lý do cơ bản khiến Cao Biền tổ chức những cuộc tế lễ mà người dân Giao Châu coi đó là “lễ yểm bùa long mạch”.

Lý do thứ nhất khá đơn giản: người Á Đông nói chung và dân tộc Trung Hoa nói riêng rất coi trọng phong thủy khi xây nhà. Thuật phong thủy có thể giải thích được bằng khoa học vì đó là cách tìm hiểu sự xuất hiện của hướng gió, mạch nước ngầm, hay mỏ kim loại ở mảnh đất định xây cất.... Khi xây một tòa thành lớn ảnh hưởng sự sống còn của cả một đô thị, những cuộc tế lễ để xây thành là điều tất yếu xảy ra. Hơn nữa, Giao Châu đối với Cao Biền là một vùng đất xa lạ, có nhiều địa khí linh thiêng chưa thể trấn áp được. Cao Biền và các quân sĩ phải làm tế lễ những vị thần bảo hộ mình, đồng thời tỏ ý “giương oai điều võ” với các vị thần phương Nam để có thể sống yên ổn. Chúng ta chưa thể có những chứng cứ xác thực nhằm chứng minh đồ tế lễ phát hiện dưới lòng sông Tô Lịch là của Cao Biền, nhưng đây là giả thuyết gần nhất với những kết quả có được.

Hơn nữa, vào thời điểm ngàn năm phương Bắc đô hộ, dân ta chẳng khác gì một bộ tộc “man di”. Trình độ xã hội thấp, điều kiện sống khổ sở cùng với sự ám ảnh kinh hoàng trước những thuật sĩ từ Trung Hoa sang khiến cho sự thật và sự dối trá bị che phủ bởi một màn sương dày đặc. Trong bối cảnh đó, Cao Biền đã nhanh chóng nắm lấy tâm lý lệ thuộc này.

Cao Biền vừa phao tin vừa tổ chức làm những cuộc tế lễ lớn để “yểm bùa” vào long mạch? Có thể lắm chứ! Tất cả những buổi tế lễ đó cũng có thể đánh vào đòn tâm lý của nhân dân ta rằng, nếu có một anh hùng sinh ra trên mảnh đất Giao Châu, người anh hùng đó sẽ mất hết ý chí đối địch với Trung Hoa. Thậm chí, ngay cả khi vị anh hùng đó vẫn giữ được ý chí của mình sẽ khó lòng thu được nhân tâm về một mối, bởi mỗi hoang mang của họ về sức mạnh ma thuật phương Bắc quá lớn. Đó là lý do thứ hai.

Bên cạnh đó còn một nguyên do nữa sâu xa hơn mà cũng mơ hồ hơn, đó là Cao Biền trấn yểm các long mạch, các huyết phát đế vương của đất Việt. Nhưng có thể do ông ta có sự sai lầm về tọa độ, hay khả năng phép thuật có hạn nên đã không thể trấn yểm được Giao Châu. Bằng chứng là chỉ thời gian ngắn sau

này nước Việt đã giành được độc lập. Một dải long mạch bị Cao Biền trấn yểm nhưng vẫn phát sinh những vùng đất địa linh nhân kiệt như chùa Đậu, núi Yên Tử, đền Kiếp Bạc....

Chưa hết, con sông Tô Lịch vẫn tồn tại, dù ngày nay nó chỉ còn bóng dáng của một mương nhỏ ở Hà Nội. Trải qua hàng nghìn năm, con sông ngày càng nhỏ lại. Một nguyên nhân nữa đã phá hoại sự linh thiêng của long mạch là việc san lấp của người Pháp cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX. Người Pháp đã cho lấp mất sông Tô Lịch khi xây dựng thành phố Hà Nội, nơi đổ ra sông Hồng. Nay là các phố Hàng Buồm, Hàng Bạc, Cầu Gỗ.... Trước kia nó chảy ra sông Hồng ở cửa Hà Khẩu, nay bị chặn từ khúc Thụy Khuê. Hiện nay, sông Tô Lịch chỉ chảy từ khu vực phường Nghĩa Đô, quận Cầu Giấy, Hà Nội.

Ngay sau những cuộc yểm long mạch đó, từ xứ Đường Lâm, Sơn Tây – nơi được coi bị Cao Biền yểm bùa nhiều nhất đã xuất hiện một vị vua oai dũng hơn người. Đó chính là Ngô Quyền. Sau đó, từ thời Đinh, Lý, Trần, Lê... cho đến ngày nay, tinh anh nước Việt luôn tỏa ngời.

Thăng Long – Hà Nội đã tròn nghìn năm tuổi. Câu chuyện “yểm bùa” của Cao Biền theo một nhận định khác cũng là tôn vinh vùng đất địa linh nhân kiệt Thăng Long. Vùng đất mà vua Lý Thái Tổ tình tường đã chọn làm kinh đô mới, đổi tên thành Đại La là Thăng Long, chọn thần Long Đỗ (vị thần khiến Cao Biền khiếp sợ) thành Thành Hoàng của Thăng Long. Và, tất cả truyền thuyết về sức mạnh của Cao Biền có lẽ cũng chỉ gói gọn trong thành ngữ của ông cha ta “lấy bẫy như Cao Biền dạy non” dành cho những người nào sức yếu, tay chân run rẩy.



Đền Bạch Mã (Hà Nội)

“PHÙ THỦY” PHƯƠNG BẮC VÀ THÁNH PHƯƠNG NAM

Với Cao Biền, ngày nay dân gian Việt Nam vẫn còn những truyền thuyết hoang đường. Điển hình là truyền thuyết Cao Biền thấy đất Giao Châu có nhiều kiểu đất đế vương, nên thường cưỡi diều giấy bay đi xem xét, rồi dùng phép thuật phá những nơi có hình thế sơn thủy đẹp và chặn những đất có long mạch bằng cách đào những giếng khơi rất sâu. Bên cạnh đó, câu nói gần như đã trở thành tục ngữ “lấy bầy như Cao Biền dậy non” đã có khá nhiều cách truyền tụng cũng như giải thích khác nhau.

Mỗi khi thấy người nào sức yếu, tay chân cứ động run rẩy, người ta hay sử dụng câu thành ngữ: “Lấy bầy như Cao Biền dậy non”. Tuy nhiên cũng có giải thích khác, Cao Biền có phép thuật “tán đậu thành binh”, nghĩa là mỗi khi cần có quân lính đi đánh dẹp, không cần mộ người, chỉ cần rắc đậu vào một bãi đất, rồi ủ kín. Sau khi đọc thần chú, mỗi hạt đậu hóa thành một người lính. Có lần Cao Biền đọc thần chú còn thiếu, khi mở ra những hạt đậu đã thành lính nhưng đều còn non chưa đủ sức, đứng lên không vững.

Một thuyết khác giải thích là khi Cao Biền sang nước Nam với mục đích yểm bùa và triệt hạ long mạch, ông ta có nuôi 100 âm binh để phục vụ cho mục đích này. Để nuôi đủ 100 âm binh, Cao Biền nhờ một bà hàng nước mỗi ngày thắp một nén hương để gọi dậy một âm binh. Khi thắp đủ 100 nén hương trong vòng 100 ngày sẽ gọi dậy được đủ 100 âm binh. Nhưng bà lão nước Nam đã phá âm mưu của Cao Biền bằng cách thắp cả một lượt 100 nén hương trong vòng một ngày. Kết quả âm binh của Cao Biền đã dậy đủ 100 nhưng vì không đủ ngày nên dậy mà không có tác dụng.

* * *

Đền Bạch Mã được xây dựng trước khi có thành Thăng Long? Đền nằm ở phố Hàng Buồm, hướng chính Đông Hà Nội, là một trong tứ trấn của kinh đô thuở ấy. Xưa kia, đền thuộc phường Hà Khẩu, tổng Hữu Trú, huyện Thọ Xương, phủ Hoài Đức nay là số 76 Hàng Buồm, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội.

Hồi đó, Cao Biền đắp La Thành, thành đã đắp mấy lần vẫn cứ sụp ngay từ khi bắt đầu. Một đêm, ông đứng trên vọng lâu nhìn ra, thấy một vị thần cưỡi ngựa trắng chạy đi chạy lại như bay, rồi bảo cứ theo vết chân ngựa chạy mà đắp thành. Vì vậy, sau khi đắp thành xong, Cao Biền cho lập đền thờ vị thần ấy ở ngay nơi hiển hiện, gọi là đền Bạch Mã. Đền thờ này ngày nay vẫn còn ở phố Hàng Buồm, Hà Nội.

Chuyện này còn có dị bản khác nói, Cao Biền đã cho đắp thành Đại La. Một hôm, ông ra chơi ngoài cửa Đông thành, chợt thấy chỗ mây mù tối tăm có bóng người kì dị, mặc áo hoa, cưỡi rồng đỏ, tay cầm thẻ bài màu vàng, bay lượn mãi theo mây. Cao Biền kinh sợ, định lấy bùa ra trấn yểm. Bỗng đêm ấy, ông thấy thần báo mộng rằng: “Ta là tinh anh ở Long Đỗ, nghe tin ông đắp thành nên đến để hội ngộ, việc gì mà phải trấn yểm?”.

Cao Biền lấy làm kỳ lạ, bèn lấy vàng, đồng, bùa và đúc một tượng sát hình nhân dạng nhảm yểm ngục, không cho nước Nam phát nhân tài. Chẳng dè, ngay đêm đó mưa gió sấm sét nổi lên dữ dội, sáng ra xem, thấy vàng, đồng và bùa trấn yểm đều đã tan thành cát bụi. Cao Biền sợ hãi hét to: “Thần ma của nước Nam rất thiêng, không

có cách nào trị nổi”, bèn lập đền thờ ở ngay chỗ ấy và phong cho thần là Long Đỗ.

Theo một cuốn sách về văn bia ở Hà Nội, Bạch Mã là ngôi đền rất thiêng. Đây là vị thần chúa tể của một khu vực ngàn dặm được tất cả các đời vua cúng lễ. Sau này, Lý Thái Tổ dời kinh đô đến đất này, đổi gọi Đại La thành Thăng Long. Nhà vua sai đắp lại thành, nhưng hễ thành đắp xong lại lở, bèn sai người đến cầu đảo thần Long Đỗ. Chợt người cầu đảo thấy có con ngựa trắng từ trong đền đi ra, dạo quanh thành một vòng, đi tới đâu để vết chân tới đó, cuối cùng vào đền rồi biến mất. Sau đó, nhà vua cứ theo vết chân ngựa mà đắp thành thì thành không lở nữa, bèn nhân đó phong làm thành hoàng của Thăng Long. Các vua đời sau cũng theo đó mà phong Bạch Mã Quảng Lợi Tối Linh Thượng Đẳng Thần.

* * *

Ngoài ra, trong dân gian còn truyền rằng, làng Cổ Pháp của dãy núi Tiêu Sơn, một vùng “đất hai vua”, nơi Cao Biền cũng không trấn yểm được.

Làng Cổ Pháp chỉ là một trong hàng ngàn ngôi làng của miền Bắc Việt Nam (nay là làng cổ Đường Lâm) nhưng đây lại là nơi ngưng và kết huyết long mạch của dãy núi Tiêu Sơn. Dân gian kể lại, đến đời La Quý An, thế đất Cổ Pháp vượng quá. Bao nhiêu vì sao tinh tú trên trời đều châu về. Quan nhà Đường xem thiên văn nhìn rõ, tâu lên vua nhà Đường là Đường Ý Tông (năm 860-873).

Năm Giáp Thân (năm 864) vua Đường Ý Tông, nhân việc quan thiên văn báo cho biết thế đất Cổ Pháp và An Nam (Bắc Việt và một phần Trung Việt) có loạn, sai Cao Biền sang Giao Châu. Khi đi, vua Đường dặn riêng với Cao Biền: “Đất Giao chỉ có Trưng thị là hai người đàn bà làm rung chuyển cơ nghiệp nhà Đông Hán (25-220). Rồi đến Triệu Ẩu (cách người Trung Hoa gọi Bà Triệu, nhằm ý miệt thị), Lý Bôn... làm cho ta vất vả lắm mới dẹp được. Nay trẫm thấy linh khí An Nam quá thịnh, e sau này có biến. Khanh đến đó, trước bình giặc Nam Chiếu, sau tìm cách trấn yểm linh khí An Nam đi và vẽ địa đồ về cho trẫm”.

Nhân dịp đi qua đất Cổ Pháp, Cao Biền có cho đào 19 cái lỗ chôn bùa ngải để yểm đất, Tuy nhiên, La Quý An biết đã cho người lên đào 19 cái lỗ đó lên và trồng 19 cây lê vào.

Về sau, đất này là nơi sản sinh ra rất nhiều người tài giỏi. Nhiều anh hùng hào kiệt đã được nuôi dưỡng bởi linh khí nơi này, trong đó có hai vị vua là Ngô Quyền và Phùng Hưng.

* * *

Thánh Tản Viên chính là vị thần Sơn Tinh trong truyền thuyết Sơn Tinh – Thủy Tinh và là một trong bốn vị thần bất tử của Việt Nam.

Trong thời gian làm tiết độ sứ đất Giao Châu, để có thể diệt được thần bản địa, Cao Biền đã dùng một mưu mẹo rất “con người” là giả lập đàn cúng tế, lừa thần lên rồi dùng kiếm báu chém đầu. Chém xong, Cao Biền đào hào, chôn kim khí để triệt long mạch.

Truyền thuyết dân gian kể rằng, khi sang Giao Châu, Cao Biền thấy long mạch rất vượng, nên muốn phá đi, thường mặc áo phù thủy, cưỡi điều giấy đi khắp nơi để xem địa thế, hoặc dùng cách cũ để thần bản địa đến. Cao Biền có lần đến núi Tản (còn gọi là núi Ba Vì), định dùng chú này, nhưng Tản Viên Sơn thánh biết được, liền nhổ một bãi nước bọt vào Cao Biền và bỏ đi (có truyền thuyết nói rằng Cao Biền và bỏ đi).

* * *

Chuông Thiên Mục nổi tiếng đó đây nhờ tiếng ngân vang xa rộng của nó. Quả chuông này do chúa Hiến Tông (Nguyễn Phúc Chu) cấp tiền đúc vào năm Canh Dần (1750). Tiếng chuông chùa Thiên Mục biểu trưng cho sự hiện diện của Phật giáo hằng ngày, sớm và chiều tại cố đô Huế, trong lòng mỗi người dân cố đô Huế. Thiên Mục là bà lão nhà trời. Theo truyền thuyết, Cao Biền khi làm An Nam đô hộ phủ ở nước ta, dưới đời nhà Đường. Theo lệnh vua Đường là Đường Ý Tông (860-873), ông ta đã đi khắp nơi tìm những long mạch tốt rồi lập phép trấn yểm. Lần đó, Cao Biền đã đến Thuận Hóa, thuộc xã Hà Khê, huyện Hương Trà. Thấy giữa đồng bằng đột khởi một cái đồi hình đầu rồng, biết là nơi linh địa, ông ta bèn cho đào hào cắt ngang dưới chân đồi. Đêm đến, Biền mộng thấy một bà lão tóc bạc phơ, ngồi dưới chân đồi than vãn: “Đời sau, nếu có bậc minh chủ, muốn bồi đắp mạch núi lại, đem lại linh khí cho đồi núi này, thì hãy lập chùa thờ Phật ở đây...”.

Về sau khi vào Thuận Hóa, để biệt lập và chống đối, tìm cách gây dựng thế lực, Nguyễn Hoàng đã đến nơi này. Nghe các bà lão kể lại câu chuyện bà lão nhà trời và Cao Biền, ông rất mừng, lập tức cho

xây chùa trên núi và tự tay viết biển chùa là “Thiên Mục tự” (chùa Thiên Mục - chùa bà lão nhà trời).

Người Việt Nam bình thường tin ở thuật phong thủy, nhưng đồng thời cũng tin ở Phật, Bồ tát và đạo Phật. Cao Biền có tài trấn yểm, nhưng dân Việt Nam có xây chùa thờ Phật là mọi phép yểm của ông ta đều bị phá hết. Ảnh hưởng của chùa Phật là ảnh hưởng của Tam bảo, của đức Phật thường trú, của Chánh pháp mà bánh xe luôn luôn chuyển động, của Tăng là những người có trách nhiệm duy trì và hoàng dương Chánh pháp tại thế gian này.

Bí ẩn lịch sử:

Các truyền thuyết trên chứng tỏ sức mạnh của các vị Thánh nước Nam chống lại ảnh hưởng của thuật đạo phương Bắc. Chúng ta có thể đưa ra giả thuyết, những câu chuyện trên được dân gian dựng lên nhằm tôn vinh linh khí của chính làng mình. Phép thuật của Cao Biền có lẽ đa phần là do những người kể chuyện xưa tô vẽ lên. Thời điểm Cao Biền sang nước Nam cũng chính là thời điểm mà Đạo giáo từ Trung Hoa truyền bá vào Việt Nam, cụ thể là các thuật xem tử vi, phong thủy, bùa chú, luyện linh đan tịnh hành. Những câu chuyện về Cao Biền là minh chứng cụ thể nhất cho tín ngưỡng Đạo giáo đang nở rộ ở nước ta thời bấy giờ.



Đền Voi Phục- tứ trấn phía Tây Thăng Long

TỨ TRẤN THĂNG LONG

Thăng Long tứ trấn là chỉ bốn ngôi đền thiêng trấn giữ các hướng Đông – Tây – Nam – Bắc của thành Thăng Long được xây dựng từ thời Bắc thuộc.

Trấn Đông: đền Bạch Mã (phố Hàng Buồm) thờ thần Long Đỗ - thành hoàng Hà Nội.

Trấn Tây: đền Voi Phục (nằm trong khuôn viên Công viên Thủ Lệ) thờ Linh lang – một hoàng tử thời nhà Lý.

Trấn Nam: đền Kim Liên (thuộc phường Phương Liên, Đống Đa, Hà Nội), thờ Cao Sơn Đại Vương.

Trấn Bắc: đền Quán Thánh (cuối đường Thanh Niên) thờ Huyền Thiên Trấn Vũ.

Đền Voi Phục ở công viên Thủ Lệ cạnh cửa Ô Cầu Giấy phía Tây kinh thành, xây trên bờ hồ. Nơi đây vốn là một vườn hoa tự nhiên, cây cối um tùm, luôn soi bóng mặt hồ, cảnh vật hoang sơ hàm chứa một vẻ huyền bí, như kết tụ linh khí đất trời, là thắng cảnh tuyệt trần. Ban đầu, đền có quy mô nhỏ gọi là đền Voi Phục. Nửa sau thế kỷ XX tới

này, ngôi đền vẫn còn khiêm tốn, bình dị dưới những tán cây cổ thụ, ngoại thất gắn với cả công viên lại trải ra như vô tận. Đầu lối vào đền có tượng hai con voi quy gợi lại một giai đoạn huy hoàng của vị thần được thờ và do đó thành tên đền. Đền thờ vị thần Linh Lang đại vương. Theo truyền thuyết, Linh Lang là con của một cung tần nhà Lý đi tắm hồ Dâm Đàm (Hồ Tây) gặp rồng mà hoài thai. Mười bốn tháng sau sinh ra vua Lý Thánh Tông cho về sống ở trại Thủ Lệ. Khi quân Tống sang xâm lược nước ta, Linh Lang xin vua cho thốt voi rồi cưỡi đi đánh giặc. Sau khi thắng giặc, chàng lại xin về Thủ Lệ, không bao lâu mắc bệnh rồi hóa thành con giao long bò xuống hồ biến mất. Vua phong là Thượng Đẳng thần và sai lập đền thờ trên khu nhà cũ. Thực chất đây là nơi thờ thần sông nước, sau được nâng lên thành thờ rồng, rồi lịch sử hóa thành thờ anh hùng giữ nước, gắn với phương Tây mang tính âm.

* * *

Đền Kim Liên thuộc làng Kim Liên phường Phương Liên ở phía Nam thành phố. Đền cũ đã bị phá chỉ còn tòa miếu nhỏ với tám bia rất lớn được khắc và dựng từ năm Hồng Thuận thứ ba (năm 1510) ghi lại bài văn dài “Cao Sơn đại vương thần bi minh trích tự”. Mặt sau ghi thêm ít dòng nữa vào năm Cảnh Hưng thứ 33 (1772) cho biết bia này vốn ở Phụng Hóa, sau trôi nổi về bến Bồ Đề. Vào đời Hoàng Định, dân bản phường vớt bia này lên đưa về chùa, sau thấy thiêng lại rước ra đặt ở bên trái đình, đúng như ngày nay. Trong đền còn có cây đa cổ thụ trùm lên càng tạo vẻ cổ kính và thiêng liêng, đúng nơi cư trú của thần linh. Cao Sơn đại vương, một trong số trăm con của Lạc Long Quân và Âu Cơ là thần núi xa xưa đã giúp Sơn Tinh đánh thắng Thủy Tinh, đầu thế kỷ XVI lại giúp vua Lê dẹp loạn giữ yên ngai vàng. Thực chất, đây là việc thờ thần Núi, vốn rất phổ biến ở xứ Đoài – nơi có núi chủ Tản Viên (Ba Vì ngày nay) được khái quát là Tản Viên sơn thành, một biểu hiện của việc thờ các thần tự nhiên.

* * *

Đền Bạch Mã ở phố Hàng Buồm, xưa thuộc phường Hà Khẩu trên bờ sông Hồng cạnh cửa sông Tô Lịch, thuộc phía Đông kinh thành là nơi thờ thần Long Đỗ với hiệu Quảng Lợi Bạch Mã đại vương.

Long Đỗ vốn là thần núi Nùng. Thời Bắc thuộc khi Cao Biền chôn đồng và sắt ở thành Đại La để trấn yểm, thần đã gây mưa gió,

sấm chớp đánh bật lên. Thấy vậy Cao Biền bèn lập đền thờ để mong được bình yên. Khi vua Lý Thái Tổ xây thành Thăng Long, cứ xây xong lại đổ. Vua cho người đến đền Bạch Mã cầu thần bồng có một con ngựa trắng từ trong đền đi ra chạy một vòng khép kín ngược chiều kim đồng hồ rồi vào đền biến mất. Vua cứ theo vết chân ngựa xây thành, cho sửa lại đền và phong thần là Quảng Lợi Bạch Mã tối linh thượng đẳng thần. Ngày ấy, quanh đền Bạch Mã dân mở phố chợ rất đông. Thời Lý, Phật giáo được xem là quốc giáo, Thăng Long đã thành một trung tâm tiếp nhận một số thành tựu của văn hóa Ấn Độ theo đường thủy tức là từ phía Đông. Trong văn hóa Ấn Độ, ngựa trắng là biểu trưng của Mặt trời, ngày nay nhiều chùa và đền vẫn còn tượng ngựa trắng. Trong nhân dân vẫn gắn ngựa với thời gian: “Bóng câu qua cửa sổ”. Từ đó, dân ta coi Long Đỗ là sự kết tụ khí thiêng sông núi làm chỗ dựa tinh thần của kinh thành. Thần Bạch Mã được thờ ở phía Đông, nơi cửa ngõ đón nhận văn hóa Ấn Độ đã ở một trình độ cao. Trong suốt thời Bắc thuộc, nền văn hóa Phật giáo đã giao thoa với tín ngưỡng bản địa để tạo ra những giá trị mới cao hơn cho dân tộc, trong đó có gắn với nguồn gốc của Lý Công Uẩn và sự thành lập vương triều Lý.

Với những biến thiên của lịch sử, đền Bạch Mã đã qua nhiều lần tu sửa – nhất là ở thế kỷ XVII – XVIII, tuy nhiên kiểu cách hiện thấy là thuộc thời Nguyễn. Do sự phát triển phố xá, khuôn viên đền đều thu hẹp nhưng do còn khá rộng, các lớp kiến trúc gối nhau chạy sâu vào khuôn viên đền, nơi có nhiều bia đá và đồ thờ cổ.

* * *

Đền Quán Thánh ở góc đường Thanh Niên và Quán Thánh, bên hồ Trúc Bạch nhìn ra Hồ Tây, phía Bắc kinh thành. Đền thờ thần Huyền Thiên Chân Vũ có nguồn gốc phương Bắc đã hiển linh ở nước Nam từng giúp các vua Hùng đánh giặc, giúp dân trừ tà ma và chống hạn. Đây là biểu hiện của việc tiếp nhận Đạo giáo, đưa thêm những phù phép vào sức mạnh dựng nước và giữ nước, tạo cuộc sống tâm linh sâu lắng trong cộng đồng.

Đền Quán Thánh đã qua nhiều lần sửa chữa, kiểu kiến trúc hiện nay thuộc thời Nguyễn, khuôn viên khá rộng, kết hợp nhà cửa với cây muỗm cổ thụ. Tất cả cứ ẩn hiện trong ánh sáng chập chờn lọc qua vòm lá. Trong đền phần chạm gỗ trang trí kiến trúc tinh xảo do gắn với bộ khung của nhà khá muỗn, nhưng chuông và khánh đồng đều khá to

được đúc sớm hơn. Đặc biệt đền có pho tượng Huyền Thiên Chấn Vũ bằng đồng hung cao hơn 3m đúc từ nửa sau thế kỷ XVII, đến thế kỷ XIX được gia công trau chuốt lại. Người nghệ sĩ đúc tượng trên là ông Trùm Trọng được dân ngưỡng mộ cho tạc tượng bằng đá để phối thờ ngay trong cung thánh. Ngoài ra còn nhiều đồ thờ rất trang trọng.

Việc thờ Bạch Mã và Quán Thánh rõ ràng là biểu hiện tiếp nhận văn hóa Ấn Độ và văn hóa Trung Hoa để làm giàu văn hóa dân tộc. Đây là bài học xuyên suốt các thời kỳ lịch sử về tiếp thu tinh hoa văn hóa nhân loại.

Tư liệu lịch sử

Diện mạo thành Thăng Long thời Lý ngoài “Tứ trấn” không thể không kể đến “An Nam tứ đại khí”.

An Nam tứ đại khí là bốn khí vật bằng đồng cực lớn tương truyền được đúc ở thời Lý: Tháp Báo Thiên và chuông Quy Điền ở kinh đô Thăng Long, vạc chùa Phổ Minh ở Nam Định (hay chùa Phả Lại ở Bắc Ninh?) và tượng Phật chùa Quỳnh Lâm ở Quảng Ninh. Do tượng Phật và vạc bằng đồng nên quán Minh đầu thế kỷ XV đã phá hủy để lấy đồng. Dân gian còn truyền tụng, vạc Phổ Minh lớn có thể chạy được trên miệng. Còn bia chùa Quỳnh Lâm kể rằng, pho tượng Phật ở đây cao những 6 trượng (3,1m), đầu tượng chạm nóc điện cao 7 trượng, đứng ở bến dò Triều Đông xa mười dặm (khoảng 5km) còn trông thấy rõ.

Hai công trình lớn ở kinh đô là tháp Báo Thiên được ghi khá đầy đủ trong thư tịch, có thể xem như huyền thoại, kỳ vĩ cả về ý tưởng và hình thức.

Tháp Báo Thiên gọi theo tên chùa ở phía Tây hồ Lục Thủy (hồ Hoàn Kiếm). Tháp xây ngay trên đất bằng ở giữa kinh thành, có số tầng chẵn (12 hoặc 30?) và mang tên Đại Thắng Tứ Thiên khẳng định ý nghĩa báo cáo trời chiến công lớn lao của dân tộc. Tháp cao vài mươi trượng mang tính dài kỷ niệm chiến thắng như một thứ Khải hoàn môn.

Tháp có số tầng chẵn biểu thị sự cân bằng, ổn định, tĩnh tại, bền vững như triều đình nhà Lý đầy khí thế, sẽ tồn tại dài lâu. Ngọn tháp đúc bằng đồng khắc ba chữ Đạo Ly Thiên tỏ ý tưởng của đáng tối cao xông lên tận trời thăm. Đình tháp có tượng người tiên bưng mâm ngọc hứng móc ngọc làm thuốc cho

vua. Đến thời Trần, cây tháp Báo Thiên được Nho thần Phạm Sư Mạnh tả lại với hình tượng thật hoành tráng:

“Trấn áp Đông Tây cũng đế kỳ
Khuy nhiên nhất tháp độc nguy nguy
Sơn hà bất động kinh thiên trụ
Kim cổ nan nan lập địa chùng”.

Dịch:

“Trấn giữ Đông Tây vững đế kỳ
Tháp cao sừng sững thật uy nghi
Là cột chống trời yên đất nước
Vượt mọi thời gian chẳng sợ gì”.

Đến cuối thế kỷ XVIII đầu thế kỷ XIX, nền tháp hình vuông, hai bên mỗi cửa có hai pho tượng kim cương đứng trấn giữ. Bên trong lòng tháp còn có các tượng người tiên, chim muông đến cả giường, ghế, chén, bát, tất cả đều bằng đá. Cho đến cuối thế kỷ XIX, thực dân Pháp đánh chiếm Hà Nội đã cho xây nhà thờ lớn Hà Nội tại mảnh đất này.

Chùa Một Cột (Diện Hựu tự) là nơi có quả chuông Quyển diên khổng lồ. Chùa ngày nay đã làm lại thu nhỏ hơn so với thuở ban đầu nhưng vẫn trên khu đất cũ vốn xưa thuộc vườn cấm phía Tây của hoàng thành nhà Lý. Đây là ngôi chùa của hoàng gia có quả chuông Quyển diên khổng lồ, do vua Lý Thái Tông cho xây để giải giấc mộng thấy Quan Âm dắt mình lên đài sen. Chùa mang hình tượng bông sen thanh cao, tinh khiết biểu trưng của đạo Phật và đất Phật. Thư tịch xưa cho biết, chùa được dựng trên đỉnh cây cột đá cao mười trượng, vọt lên từ giữa ao thơm Linh Chiếu hình vuông ở trong một cái hồ Bích Trì hình tròn. Xung quanh hồ có hành lang được vẽ nhiều hình về thế giới nhà Phật. Các phía có bậc cầu cong để đi vào. Hai bên cầu phía trước được xây thẳng bằng sứ men trắng như lưu ly. Trong lòng tháp có tượng Quan Âm. Hàng tháng vào ngày mồng một và rằm, hoàng gia đều làm lễ đi vòng quanh chùa để cầu cho nhà vua sống lâu, vương triều bền thịnh. Hàng năm, ở đây còn tổ chức lễ phóng sinh. Thời Trần, thiền sư Huyền Quang đã ghi nhận hình ảnh ngôi chùa này:

*“Thượng phương thu dạ nhất chung lan,
Nguyệt sắc như ba, phong thụ đan.
Xi vân đảo niên phương kính lãn,
Tháp quang song trĩ ngọc tiêm hàn...”*

Dịch:

*“Chùa xưa một tiếng chuông ngân,
Trăng thu tan sóng, lá bàng nhuộm son.
Hồ vuông chim ngủ soi gương,
Tháp cao sừng sững, búp tròn đôi tay...”*

Năm 1980, chùa được triều đình đúc quả chuông rất lớn. Đúc xong chuông nặng không thể khiêng được mà phải vận chuyển đến chùa. Tại chùa đã xây tòa phương đình bằng đá cao 8 trượng (khoảng 25m) vẫn không treo nổi. Do đó phải để chuông dưới ruộng ảm, Rùa vào ở trong chuông, nên có tên gọi là chuông Quy Điền. Chuông tồn tại đến đầu thế kỷ XV bị quân Minh phá hủy lấy đồng. Chuông Quy Điền gắn với rùa là con vật thiêng từng giúp An Dương Vương làm nổ thần và giúp Lê Lợi lấy gương báu để giữ nước và khôi phục giang sơn. Chuông cũng là sự thông đạt của dân chúng bị oan khuất đến nhà vua, là sự giác ngộ của đức Phật đối với các phật tử.

Trở lại ngôi chùa Một Cột, hình ảnh cây cột đá kỳ vĩ đội tòa chùa, vọt lên giữa hồ nước còn có thể xem là cặp tượng Linga – Yoni hoàn hảo, biểu thị sự trường tồn, sinh khí rộn ràng sức sống. Rất tiếc là cuối thời Nguyễn làm lại thu nhỏ nhiều lần, rồi đến tháng 9 năm 1954 thực dân Pháp lại tàn phá, sau khi tiếp quản thủ đô chùa mới được làm lại. Cột chùa ngày nay bằng xi măng cốt thép chỉ cao chừng 4m với đường kính 1,2m và ngôi chùa trên đầu cột mỗi cạnh chỉ 3m. Chùa nhỏ nhưng hình tượng bông sen vẫn giữ được và hòa hợp với cảnh trí cây xanh mang một vẻ đẹp duyên dáng.

Diện mạo Thăng Long ban đầu qua thư tịch rất phong phú, xứng tầm một thành phố lớn thời trung cổ thế giới, thực sự là khí thế rồng bay của dân tộc, của vương triều, hoàng đế. Cả nghìn năm biến đổi, dấu tích xưa còn lại quá ít ỏi, chỉ có thể hình dung với bức tranh phác họa, song thật quý giá.



Vua Lý Nam Đế (503-547)

LÝ BÔN XÙNG ĐẾ

Lý Bôn tức Lý Bí (Lý Nam Đế), quê ở Long Hưng (Thái Bình) sinh ngày 12 tháng 9 năm Quý Mùi (17/10/503). Ông là con hào trưởng Lý Toàn, mẹ là Lê Thị Oánh người Ái Châu (Thanh Hóa). Năm lên 5 tuổi bố mất, hàng ngày, Lý Bôn chăn trâu cắt cỏ cùng với đám trẻ trong làng. Do có thể chất khỏe mạnh, cậu bé bơi lội ao hồ rất giỏi.

Năm đó, Cao Biền – một vị quan Trung Quốc được cử sang vùng đất Giao Chỉ làm tiết độ sứ. Ông là người học rộng biết nhiều, lại hiểu thuật phong thủy, từng cho chắn yếm các vùng sông Tô Lịch để xây dựng thành Thăng Long và triệt phá long mạch nước Nam. Sau khi sang đất Giao Chỉ, Cao Biền thỉnh thoảng cười diều giấy lang thang khắp nơi. Một hôm theo sao chiếu ông đoán có một khu đất địa linh, nhưng tới nơi phát hiện đó là một vùng nước xoáy dưới một hồ nước có chiếc hàm rồng. Ông hiểu rằng, nếu đặt hài cốt của người đã khuất vào đó, con cháu đời sau sẽ phát làm đến bậc đế vương. Tuy nhiên, vùng nước xoáy đó rất nguy hiểm, chỉ có bọn trẻ chăn trâu khỏe mạnh mới có thể bơi lặn qua được. Để kiểm chứng, Cao Biền gọi lũ trẻ con chăn

trâu trong làng đến, hứa nếu đứa nào bơi qua được xuống vùng nước xoáy đó sẽ có thưởng. Tất cả trẻ con đều nhảy xuống nhưng không đứa nào có đủ can đảm lặn xuống tận nơi, duy chỉ có Lý Bôn làm được. Khi lên bờ, cậu bé kể lại rõ ràng những gì mình đã nhìn thấy: có một đám nhũ đá giống như hàm rồng ở dưới đáy vực.

Biết điều mình dự đoán đã được kiểm chứng, Cao Biền lập tức về nước lấy hài cốt cha mình đưa sang vùng Giao Chỉ, rồi lại sai Lý Bôn mang xuống hàm rồng, đặt ngay vào cửa hàm. Khi đó, Lý Bôn tuy mới chỉ là đứa trẻ chăn trâu nhưng đã hiểu được tầm quan trọng của việc này. Cậu về nhà liền kể lại sự tình với mẹ. Bà mẹ bèn đưa cho con ít hài cốt của cha cướp được khi ông bị giết chặt từng khúc vắn giấu ở trong nhà. Lý Bôn làm theo lời mẹ dặn và đã để bọc hài cốt của cha Cao Biền sang bên và thay hài cốt cha mình vào mà không ai biết được. Từ đó, việc này không được ai nhắc đến nữa. Khi mẹ chết, Lý Bôn ở với chú ruột. Một vị pháp tổ thiền sư thấy cậu bé khôi ngô, tuấn tú đã xin làm con nuôi, đưa về chùa Linh Bảo nuôi dạy. Hơn mười năm đèn sách chuyên cần, lại được vị thiền sư hết lòng dạy bảo, Lý Bôn trở thành người học rộng biết nhiều, hiểu sâu, ít người sánh kịp. Nhờ có tài kiêm văn võ song toàn, ông được tôn làm thủ lĩnh địa phương.

* * *

Cuộc đời làm vua đầy chiến công của Lý Bí khiến quanh ông có rất nhiều giai thoại độc đáo.

Theo dã sử ở đất Thụy Anh (Thái Thụy, Thái Bình) kể rằng, ông được sinh ra đã mang bản mệnh đế vương. Một lần giữa đường vào trú ở trong ngôi miếu trang Vân Khám, thân mẫu Lý Bôn nằm mơ thấy mình nuốt được ánh hào quang rực rỡ, sau đó thấy mình có mang. Sắp đến ngày sinh, nhưng một lần có việc bà phải đi gấp. Dọc đường khi đi qua chùa áp Quang Lang gặp mưa giông, trời lại sắp tối, bèn vào chùa xin trú qua đêm. Đến giờ Thìn, xuất hiện ánh hào quang rồi rồng vàng giáng xuống, bà trở dạ sinh con trai, đặt tên là Lý Bí.

Trong bản “Việt Thường thị Tiên Lý Nam Đế ngọc phả cổ lục” cũng viết: “Một hôm, Thái bà nằm nghỉ ở ngoài sân dưỡng thiếp đi, bỗng thấy trời đất tối đen, ngược nhìn thấy từ trên trời có đám hào quang ngũ sắc trong đó có hai rồng, một màu trắng, một màu vàng, cùng tranh giành sao Thái dương. Sao Thái dương bỗng nhiên giáng xuống miệng Thái bà, rồng vàng giáng thẳng xuống bụng Thái bà.

Thái bà bỗng tỉnh dậy, biết đó là giấc mộng lạ, liền nói với Thái ông. Thái ông cho rằng mộng này báo nhà ta có phúc lớn... Quả nhiên vào giờ Thìn ngày 12 tháng 9 năm Quý Tỵ, Thái bà sinh hạ một nam nhi. Thân tướng thẳng bé lẫm liệt, diện mạo khác thường, mày như mày vua Nghiêu, mắt như mắt vua Vũ, lưng như lưng vua Thang, quả là không phải người thường. Khi sinh có mây sa sầm, mưa gió nổi lên, hương thơm đầy phòng, khí lạnh tràn ngập trong phòng”.

Danh nhân lịch sử

Lý Bí mồ côi cha mẹ từ nhỏ được một vị Pháp tổ Thiền sư đem về chùa Linh Bảo nuôi dạy. Qua hơn 10 năm đèn sách chuyên cần, Lý Bí được phong làm thủ lĩnh địa phương. Bất bình trước tình cảnh nước nhà, nhân dân bị nhà Lương cai trị hết sức dã man tàn bạo, ông bèn chiêu binh mãi mã chống chính quyền đô hộ.

Mùa xuân năm Nhâm Tuất (542), Lý Bí khởi binh được Triệu Túc cùng các con Triệu Quang Phục, Tinh Thiều, Phạm Tu và hào kiệt các nơi nổi dậy hưởng ứng. Bấy giờ thủ sử Giao Châu là Tiên Tư đã khiếp sợ đến không dám chống cự mà chạy trốn về Trung Quốc. Không đầy ba tháng, Lý Bí đã chiếm được hầu hết các quận, huyện và thành Long Biên. Được tin Long Biên thất thủ, vua Lương lập tức hạ lệnh cho quân phản công chiếm lại. Bọn xâm lược vừa kéo sang nước ta đã bị Lý Bí đánh tan.

Đầu năm Quý Dậu (năm 543), vua Lương lại xâm lược nước ta. Lý Bí đón đánh giặc ở bán đảo Hợp Phố, miền cực bắc Châu Giao. Quân Lương lúc đó mười phần chết bảy, tám. Tướng địch bị ta giết gần hết, kẻ sống sót cũng bị vua Lương bắt phải tự tử.

Tháng 2 năm Giáp Tý (544), Lý Bí xưng hoàng đế lấy hiệu là Lý Nam Đế, đặt tên nước là Vạn Xuân, khẳng định niềm tự tôn dân tộc, tinh thần độc lập và mong muốn đất nước được bền vững muôn đời. Lý Bí cho xây dựng kinh đô ở miền cửa sông Tô Lịch (Hà Nội) và cho dựng điện Vạn Thọ làm nơi vua quan họp bàn việc nước. Triều đình gồm có hai ban văn võ. Phạm Tu được cử đứng đầu hàng quan võ. Tinh Thiều đứng đầu hàng quan văn, Triệu Túc làm Thái phó, Triệu Quang Phục là tướng trẻ có tài cũng được trọng dụng.

Lý Nam Đế cho dựng một ngôi chùa lớn ở phường Yên Hoa (Yên Phụ) lấy tên là chùa Khai Quốc, sau này trở thành trung tâm Phật giáo và Phật học lớn của nước ta. Chùa Khai Quốc là tiền thân của chùa Trấn Quốc, trên đảo Cá Vàng (Kim Ngưu) ở Hồ Tây, Hà Nội. Việc Lý Bí đặt tên nước là Vạn Xuân, tự xưng là hoàng đế, định niên hiệu, lập một triều đình riêng ngang hàng với nước lớn phương Bắc là sự khẳng định chủ quyền độc lập dân tộc, sự bền vững muôn đời của đất trời phương Nam.

Giữa đất trời mùa xuân, thế hệ đời sau ghi nhớ công lao của Lý Bí. Ông là người sáng lập nhà Tiền Lý (544-602) trong lịch sử dân tộc ta, người anh hùng dân tộc mở đầu nền độc lập, tự chủ của đất nước. Theo các nhà phong thủy học, việc Lý Nam Đế lên làm vua nhưng chỉ được một thời gian ngắn là do ông không mang đủ hài cốt của cha tang vào hàm rồng. Cho nên, mộ chỉ phát cho một đời con duy nhất là Lý Bôn và thời gian tại vị cũng rất ngắn (7 năm từ 541 đến 547).

Sau cuộc kháng chiến chống quân Lương, Lý Nam Đế bị ốm nặng mất vào ngày 13 tháng 4 năm 548 (tức ngày 20 tháng 3 năm Mậu Thìn). Kế nghiệp triều tiên Lý là Lý Đào Lang (Lý Thiên Bảo, 549-555), Triệu Việt Vương (Triệu Quang Phục, 548-571). Vào thời Hậu Lý Nam Đế (Lý Phật Tử, 571-602) đóng đô ở Phong Châu (Bạch Hạc, Phú Thọ). Năm Nhâm Tuất 602, nhà Tùy xua 10 vạn quân sang xâm lược nước ta. Lý Phật Tử hoảng sợ đã đầu hàng. Từ đó, nước ta lại bị nhà Tùy đô hộ.

Với tuyên bố dựng nước, đặt Quốc hiệu Vạn Xuân, đóng đô ở vùng cửa sông Tô Lịch (Hà Nội) định niên hiệu riêng, đúc tiền riêng, Lý Bí là người Việt Nam đầu tiên xưng Đế khẳng định chủ quyền và lòng tự hào dân tộc trong lịch sử nước ta.



*Đền thờ Mai Hắc Đế (? - 722) ở Nam Đàn,
Nghệ An.*

MAI HẮC ĐẾ - MAI THÚC LOAN

Không ai còn nhớ năm sinh năm mất của Mai Thúc Loan. Chỉ biết rằng, thuở nhỏ nhà ông nghèo lắm, mẹ phải đi làm mướn cho nhà giàu và kiếm củi nuôi con. Đã thế cậu bé lại chịu tiếng xấu là con không cha và nước da đen xạm xấu xí. Cậu bé Mai Thúc loan sớm bộc lộ thiên tư thông minh, sáng ý kỳ lạ và có sức khỏe tuyệt vời.

Lớn lên, Mai Thúc Loan phải làm lụng, lo toan giúp mẹ đủ việc. Chú bé hết đi làm mướn cho bọn hào phú lại theo mẹ vào rừng kiếm củi. Rồi một tai nạn khủng khiếp xảy ra giữa buổi hai mẹ con đi kiếm củi trong rừng sâu. Khi nghe tiếng kêu thét của mẹ, kịp đến thì mẹ đã chết gục bên vũng máu cạnh một con hổ lớn đang gầm gừ, quần đảo cắn xé man rợ. Hờn căm ngút trời, Mai Thúc Loan xông vào đánh nhau với mãnh thú, buộc con vật đang say mồi, hung tợn phải bỏ chạy. Từ đó, cậu có tiếng là đánh thắng hổ. Mai Thúc Loan bắt đầu sống cuộc đời mồ côi, cây thuê ở mướn cho các hộ trong làng. Nhà nghèo, cậu không được học hành mà chỉ học lộm để biết chữ, hiểu nghĩa sách.

Lớn lên, Mai Thúc Loan là một chàng trai có sức khỏe phi thường. Cậu là đồ vật lừng danh, từng ăn giải cặn ở nhiều nơi (không ai dám vào thi đấu).

Theo phường săn học hỏi rồi trở thành thợ săn lành nghề, nhiều lần Thúc Loan giết được chúa sơn lâm khiến dân trong vùng khâm phục. Vì vậy, mọi người suy tôn Mai Thúc Loan chức “Đầu phu”, thủ lĩnh quân sự địa phương của làng.

Châu Loan ngày ấy luôn bị giặc Chà Và (Giava), Côn Lôn (Mã Lai) cướp phá, nhất là ách đô hộ tàn bạo của nhà Đường, làm cho nhân dân vô cùng cực khổ. Đặc biệt, nạn cống “quả lệ chi” (quả vải) là một gánh nặng khôn cùng đối với nhân dân Hoan Châu. Hồi đó, ở Trường An, vua Đường có một nàng ái phi tên Dương Quý Phi nhan sắc tuyệt vời, tính tình cũng thật thất thường. Nàng thích ăn quả lệ chi xin xấn chỉ có ở An Nam.

Mùa vải năm Nhâm Ngọ (năm 722), Mai Thúc Loan cùng đoàn phu phải gánh vải đi nộp cống. Đoàn người gánh vải dầm dìa mồ hôi mà vẫn lê từng bước chân trên đường. Gần trưa, Mai Thúc Loan cho mọi người nghỉ chân ở bên rừng. Cái khát cháy cổ hành hạ đoàn phu. Một dân phu có tuổi bứt lấy một quả vải ăn cho đỡ khát. Quả vải chưa kịp đưa lên miệng đã bị một tên lính Đường đi áp tải xông tới, vung cán mã tấu đánh vào đầu. Khi tên lính Đường lần nữa định đánh ông già đi phu, hần đã bị cây đòn gánh của Mai Thúc Loan đập chết tươi tại chỗ. Sự việc xảy ra nhanh như chớp. Bọn giặc cậy có binh khí hò hét vung đao, kiếm xông vào Mai Thúc Loan. Theo lời kêu gọi của Mai Thúc Loan, những người dân phu lập tức rút đòn gánh chống lại. Lũ giặc không địch nổi đoàn dân phu đều phải bỏ mạng. Nhân cơ hội đánh tan lũ giặc Đường trong cơn phẫn nộ, Mai Thúc Loan lập tức thổi bùng khí thế vụ bạo động thành một cuộc dấy nghĩa.

Vị thủ lĩnh trẻ được tôn thành anh hùng, đã hiệu triệu trăm họ hưởng ứng nghĩa lớn và chọn Rú Dụn, còn gọi là Hùng Sơn làm căn cứ. Không để cho giặc rảnh tay, Mai Thúc Loan quyết định ra quân trước, đánh thẳng vào Châu Trị (nơi đặt bộ máy của một châu) mở rộng địa bàn Hoan Châu cho cuộc khởi nghĩa. Ông đã phát hịch kể tội giặc Đường và kêu gọi mọi người Việt đứng lên gìn giữ non sông.

Chỉ trong một khoảng thời gian ngắn, từ căn cứ Hùng Sơn, Mai Thúc Loan mở rộng địa bàn, xây thành Vạn An với quy mô của một

kinh thành. Từ đây, tìm cách liên kết với các thủ lĩnh và nhân dân các miền núi, với Champa để có thêm lực lượng chống quân Đường. Trước khi tiến đánh phủ đô hộ, ngoài Giao Châu, ông được quân dân tôn phong hoàng đế gọi là Mai Hắc Đế (vua đen họ Mai). Sau một trận ác chiến, Mai Thúc Loan đã chiếm được phủ thành Tống Bình (Hà Nội ngày nay), đuổi tên trùm đô hộ Quách Sở Khách tháo chạy về nước, lấy lại giang sơn. Đất nước ta được giải phóng, nhân dân khắp nơi nô nức theo Mai Hắc Đế, lực lượng nghĩa quân tới hàng chục vạn người.

Nhưng lúc này nhà Đường còn mạnh, vua Đường lập tức huy động mười vạn quân ồ ạt theo đường hiểm đánh ập vào thành Vạn An. Không đương nổi đội quân xâm lược hung hãn, Mai Hắc Đế phải rút vào rừng, sau bị ốm rồi mất. Nghĩa quân như rắn mất đầu lập tức tan vỡ. Quân Đường tàn sát nhân dân ta vô cùng dã man, xác người chết đắp thành gò cao. Tội ác tày trời này của giặc chỉ làm tăng thêm lòng căm thù của nhân dân nước Việt.

Về sau dân nhớ ơn Mai Hắc Đế, lập đền thờ, để thơ ca tụng người anh hùng:

“Hùng cử Hoan Châu đất một vùng

Vạn An thành lũy khói hương xông

Bốn phương Mai Đế lừng uy đức

Trăm trận Lý Đường phục vô công.

....

Đường đi cống vãi từ đây đứt

Dân nước đời đời hưởng phúc chung.”

Danh nhân lịch sử

Mai Thúc Loan sinh vào khoảng cuối thế kỷ XII, tại thôn Ngọc Trưng, Hoan Châu, nay thuộc huyện Nam Đàn, Nghệ An. Theo “Việt điện u linh”, bố của Mai Thúc Loan là Mai Sinh, mẹ là Vương Thị nguyên gốc Lộc Hà – Hà Tĩnh, lưu lạc sang vùng Nam Đàn – Nghệ An.

Mai Thúc Loan mồ côi cha từ bé. Năm lên 10 tuổi, mẹ đi hái củi bị hổ vồ, ông được người bạn của bố là Đinh Thế đem nuôi, sau gả con gái là Ngọc Tô cho. Sinh thời Mai Thúc Loan vốn rất khỏe mạnh, giỏi vật, học rất giỏi và có chí lớn. Ông mở lò

vật, lập phường săn, chiêu mộ trai tráng trong vùng mưu việc lớn. Vợ ông giỏi việc nông trang, nhờ đó “gia sản ngày một nhiều, môn hạ ngày một đông”.

Nhờ chí du ngoại lại được vợ hết lòng ủng hộ, Mai Thúc Loan kết thân với nhiều hào kiệt, sau này trở thành những tướng tài tụ nghĩa dưới lá cờ của ông như Phòng Hậu, Thôi Thặng, Đàn Du Văn, Mai Hoàn, Tùng Thu, Tiết Anh, Hoắc Đan, Khổng Qua, Cam Hề, Sỹ Lâm, Bộ Tàn...

Tháng 4 năm 713, Mai Thúc Loan lên ngôi vua, sử gọi ông là Mai Hắc Đế từ “Vua đen” họ Mai (vì ông có nước da đen). Ông cho xây thành lũy, lập kinh đô Vạn An (thuộc xã Văn Diên và thị trấn Nam Đàn hiện nay), tích cực rèn tập tướng sĩ. Cuộc nổi dậy của ông được hưởng ứng rộng rãi ở trong nước và có cả sự trợ giúp của Lâm Ấp và Chân Lạp.

Năm Giáp Dần (714), Mai Hắc Đế tiến binh đánh thành Tống Bình. Thái thú nhà Đường là Quan Sở Khách cùng đám thuộc hạ không chống cự được, phải bỏ thành chạy về nước. Lực lượng Mai Hắc Đế lúc đó lên tới chục vạn quân.

Trước tình thế đó, nhà Đường bèn huy động mười vạn quân do tướng Dương Thừa Húc và Quách Sở Khách sang đàn áp. Quân quan nhà Đường tiến theo đường bờ biển Đông Bắc và tấn công thành Tống Bình. Sau nhiều trận đánh khốc liệt, từ lưu vực sông Hồng đến lưu vực sông Lam, cuối cùng Mai Hắc Đế thất trận, thành Vạn An thất thủ, nghĩa quân tan vỡ. Không đương nổi đội quân xâm lược, Mai Hắc Đế phải rút vào rừng, sau bị ốm rồi mất.

Từ thời điểm đánh chiếm Hoan Châu, lên ngôi vua, cũng có lực lượng, Mai Thúc Loan đã giải phóng toàn bộ đất nước và giữ vững nền độc lập trong mười năm (713-722), không phải cuộc khởi nghĩa do ông lãnh đạo nổ ra và bị dập tắt ngay trong cùng một năm 722 như các tài liệu phổ biến hiện nay.

Tương truyền, từ sau cuộc khởi nghĩa này, nhà Đường phải hủy bỏ lệ bắt dân An Nam nộp hộ phủ nộp cống vải quả hàng năm.



Đền thờ Phùng Hưng (761-802) ở Đường Lâm, Ba Vì, Hà Nội.

BỐ CÁI ĐẠI VƯƠNG PHÙNG HƯNG

Trong “Việt Điện U Linh tập”, Lý Tế Xuyên đã dựa vào ghi chép của Triệu Vương Giao Châu kí chép chuyện về Phùng Hưng như sau:

“Vương họ Phùng, húy là Hưng, ông và cha của ngài đều nối đời làm tù trưởng của đất Đường Lâm. Chức tù trưởng bấy giờ gọi là Quan Lang, hiện nay ở mạn ngược vẫn còn. Vương con nhà giàu nhưng hay giúp đỡ kẻ nghèo. Vương khỏe mạnh, có thể đánh được hổ, vật được trâu. Em Vương là Phùng Hải cũng có sức mang nổi ngàn cân, công được thuyền chứa ngàn斛 đi luôn mười dặm. Gần xa nghe tiếng anh em họ Phùng đều lấy làm sợ.

Thời niên hiệu Đại Lịch nhà Đường, nước ta rối loạn, Vương cùng em đem binh đi chinh phục khắp các vùng lân cận. Vương đổi tên là Cự Lão và xưng là Đô Quân, còn em đổi thành Cự Lực và xưng là Đô Bảo. Hai anh em cùng nhau làm theo kế sách của một người cùng làng tên là Đỗ Anh Luân, đem đại binh đi tuần thú khắp các châu Đường Lâm và

Trường Phong, uy danh lừng lẫy, khiến ai cũng phải theo phục. Vương cho phao tin sẽ đánh phủ đô hộ. Quan đô hộ nhà Đường là Cao Chính Bình đem quân đi đàn áp, bị thua, sợ quá phát bệnh mà chết. Vương vào phủ đô hộ, nắm quyền trị dân được bảy năm thì mất vì bệnh.

Bấy giờ, nhiều người muốn lập em của Vương là Phùng Hải lên thay, nhưng quan Đầu Mục có sức khỏe lạ thường Bồ Phá Cần lại quyết chí không cho, bắt phải lập con Vương là Phùng An. Phùng An lên nối ngôi, bị xúi bẩy bèn đem quân đánh Phùng Hải. Phùng Hải sợ Phá Cần bèn lánh vào động Chu Nham, sau không biết đi đâu.

Phùng An tôn Vương làm Bố Cái Đại Vương (cha mẹ của chúng dân). Hai năm sau, vua Đường Đức Tông sai Triệu Xương sang đô hộ nước ta. Triệu Xương tới nơi, bèn cho sứ giả mang lễ vật đến dụ dỗ Phùng An hàng phục. Từ đó, họ Phùng tản mác mỗi người một nơi.

Sau khi mất, Bố Cái Đại Vương rất hiển linh. Dân các làng thường nghe có tiếng ngựa xe đi lại ầm ầm trên nóc nhà hoặc trên ngọn cây cao. Ngẩng trông thì thấy ẩn hiện trong những đám mây mù là cờ ngũ sắc và kiệu vàng rực rỡ, lại có cả tiếng nhạc vang vẳng nữa.

Hồi đó, hễ có việc lành hay dữ sắp xảy ra thế nào đêm đến Bố Cái Đại Vương cũng sẽ báo cho các vị hào trưởng biết để thông tin cho cả làng. Ai ai cũng lấy làm lạ, bèn cùng nhau lập đền thờ Vương ở phía Tây của phủ đô hộ. Đền thờ rất linh thiêng, mọi việc cầu mưa, cầu tạnh đều được linh ứng. Ai gặp việc khó như mất trộm hoặc muốn cầu tài, đến đền lễ thần đều được như ý. Bởi vậy, người đến lễ rất đông, khói hương chẳng lúc nào dứt.

Khi Ngô Tiên Chủ (tức Ngô Quyền) dựng nước, bọn giặc Nam Hán sang cướp nước ta. Ngô Tiên Chủ ngày đêm lo nghĩ tìm cách chống đánh. Thế rồi một đêm, ông nằm mơ thấy có một cụ già áo mũ chỉnh tề, xưng rõ họ tên mình và bảo rằng: “Tôi đã trù tính, sắp sẵn các đội thần binh để giúp sức nhà vua, xin nhà vua hãy gấp tiến binh, đừng lo nghĩ gì cả.

Quả nhiên khi Ngô Tiên Chủ ra đánh giặc ở sông Bạch Đằng, nghe trên không có tiếng binh mã ầm ầm và trận ấy được đại thắng, Ngô Tiên Chủ lấy làm lạ, liền sai sửa sang ngôi đền, rộng rãi và lịch sự hơn xưa. Đích thân ông đem các thứ lễ vật cùng cờ quạt chiêng trống đến để tế lễ. Từ đó, các triều vua dần dần thành lệ. Thời Trần, vào năm Trùng Hưng thứ nhất (1285), nhà vua sắc phong là Phù Hựu Đại Vương.

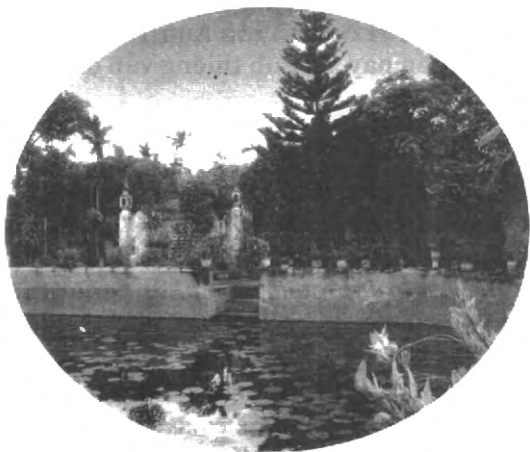
Năm Trùng Hưng thứ tư lại gia phong thêm hai chữ Chương Tín. Năm Hưng Long thứ 20 (năm 1312) vua Trần Anh Tông gia phong thêm hai chữ Sùng Nghĩa nữa. Đến nay, sự linh thiêng vẫn được sùng phụng như xưa.

Danh nhân lịch sử

Quê quán Phùng Hưng ngày nay thuộc huyện ba Vi, Hà Nội. Ông sinh năm nào chưa rõ, chỉ biết mất vì bệnh vào năm 802. Sinh thời ông rất khỏe mạnh và dũng lược. Ông là người phát động và lãnh đạo một cuộc khởi nghĩa rất lớn, đập tan chính quyền đô hộ của nhà Đường, xây dựng nền độc lập tự chủ cho đất nước trong một thời gian khá dài.

Phùng Hưng xuất thân trong một gia đình có địa vị cao thời bấy giờ, tính tình hào hiệp, có sức mạnh tay không đẩy lui cặp trâu đang húc nhau, đã cạo giết gấu cứu giúp dân lành, được mọi người kính phục. Năm 28 tuổi, nhân quan thủ sử nhà Đường bạo ngược, ông nghe theo mưu sĩ dấy binh chống đối chính quyền đô hộ. Ông đổi tên là Khu Lão, hiệp là Đô Quân. Năm 791, cuộc khởi nghĩa do ông lãnh đạo đánh thắng quân xâm lược Cao Chính Bình. Phùng Hưng vào phủ điều hành đất nước được bảy năm thì mất khi mới 41 tuổi.

Nhiều triều đại sau này đều lập đền thờ và truy phong tôn thụy ông là Bố Cái Phu Hựu Chương Tín Sùng Nghĩa Đại Vương. Đền thờ ông còn được lập ở phường Kim Mã (Hà Nội) và ở quê hương, tức làng Đường Lâm, hiện tại nơi đây còn lưu giữ nhiều khí tự, bia đá cổ (bên cạnh đền thờ Ngô Quyền).



Đền thờ Triệu Việt Vương (? - 571) ở Yên Ninh, Ninh Bình.

KẾ THÔNG GIA CỦA LÝ PHẬT TỬ

Truyền thuyết kể rằng, Lý Phật Tử có con trai là Nhã Lang, xin lấy con gái của Triệu Việt Vương là Cảo Nương. Việt vương bằng lòng, nên hai nhà kết thành thông gia. Vì yêu quý Cảo Nương nên Việt Vương cho Nhã Lang ở gửi rể. Sau Nhã Lang biết được bí mật về quân sự của Triệu Việt Vương, báo lại cho Hậu Lý Nam Đế. Lý Phật Tử mang quân đánh úp Việt Vương. Việt Ông thế yếu không thể chống được, bèn đem con gái Cảo Nương chạy về phía Nam, tìm nơi đất hiểm để ẩn náu, nhưng đến đâu cũng bị quân của Lý Phật Tử đuổi theo sát gót. Khi hai cha con cưỡi ngựa chạy đến cửa biển Đại Nha thì cùng đường, Triệu Việt Vương rút gươm chém con gái rồi nhảy xuống biển tự vẫn.

Lúc này tại Trung Hoa, nhà Tùy đã thống nhất toàn quốc, năm 589 sai sứ mang lệnh sang dụ Lý Phật Tử sang châu. Thấy ông thoái thác xin hoãn tới tháng 11 năm đó lên đường, vua Tùy bèn hạ lệnh đánh Vạn Xuân. Thừa tướng Dương Tố tiến cử Thứ sử Qua Châu là Lưu Phương. Vua Tùy thống lĩnh 27 doanh quân sang đánh.

Nghe tin quân địch kéo sang, Hậu Lý Nam Đế sai con của người anh là Lý Đại Quyền giữ thành Long Biên, Biệt súy là Lý Phổ Đình giữ thành Ô Diên, còn tự Lý Phật Tử đóng ở thành Cổ Loa.

Quân Tùy đến núi Đô Long gặp quân Lý. Lưu Phương đánh tan hết, rồi tiến quân sang đến dinh của Lý Phật Tử. Lưu Phương lấy họa phúc mà dụ. Hậu Lý Nam Đế sợ hãi xin đầu hàng, bị quân Tùy bắt đưa về Trung Hoa rồi chết.

* * *

Khác với Lý Thiên Bảo, Lý Phật Tử đã xưng Đế chứ không chịu yên vị với ngôi Vương. Vì thế, để phân biệt với Lý Bôn, các bộ sử cũ của ta vẫn thường gọi Lý Bôn là Tiền Lý Nam Đế và gọi Lý Phật Tử là Hậu Lý Nam Đế. Năm 557, Lý Phật Tử đã bỏ động Dã Năng và đem hết bộ hạ về quê hương Thái Bình (cũng chính là quê hương của Lý Nam Đế) của mình. Tại đây, ông đã tìm cách lôi kéo bà con họ hàng và ra sức tập hợp lực lượng để nhằm... đánh Triệu Việt Vương.

Năm 557, Lý Phật Tử đem quân xuống miền Đông đánh nhau với Triệu Việt Vương ở huyện Thái Bình. Hai bên năm lần giáp trận, chưa phân thắng bại. Phật Tử liệu không thắng được bèn xin giảng hòa. Triệu Việt Vương nghĩ ông là người họ của Tiền Lý Nam Đế, không nỡ cự tuyệt, bèn chia địa giới ở bãi Quân Thần (nay là hai xã Thượng Cát, Hạ Cát, Từ Liêm) cho ở phía Tây của nước.

Sau lễ ăn thề, hai bên đã lấy bãi Quân Thần làm ranh giới để chia quyền cai quản. Lý Phật Tử cho dời sở trị của mình từ Thái Bình về thành Ô Diên (Hạ Mỗ, Từ Liêm, Hà Nội. Nơi đây hiện vẫn còn đền thờ Bát Lang (tức Nhã Lang) là con trai của Lý Phật Tử), còn Triệu Việt Vương thì vẫn đóng tại thành Long Biên như cũ. Thống nhất quốc gia trở thành một nhu cầu lớn và rất cấp bách của xã hội đương thời. Tiếc thay, Lý Phật Tử đã thực hiện việc thống nhất quốc gia bằng thủ đoạn lợi dụng hôn nhân tương tự như trước đó hơn 700 năm, Triệu Đà đã làm.

Bấy giờ, do biết Triệu Việt Vương có người con gái tên là Cảo Nương rất xinh đẹp nên Lý Phật Tử đã cậy người mai mối, xin hỏi Cảo Nương về làm vợ cho con trai mình là Nhã Lang (cũng tức là Bát Lang). Vì quý trọng người cùng họ với Lý Nam Đế, lại thấy hai bên đã tổ chức ăn thề hoà hiếu với nhau, Triệu Việt Vương đã không chút nghi ngờ, gả ngay Cảo Nương cho Nhã Lang, hơn thế nữa. còn chấp nhận cho Nhã

Lang được đến ở rể ngay trong thành Long Biên. Sự kiện này xảy ra trong năm 557, tức là ngay sau khi 5 trận ác chiến giữa đôi bên vừa kết thúc. Và kịch bản hiểm độc cũ của Triệu Đà đã được Lý Phật Tử cho tái diễn gần như nguyên vẹn: Triệu Việt Vương hoàn toàn tin ở con rể, tin ở thông gia, tin ở con gái... tin đến mức hoàn toàn mơ hồ và mất hết cả cảnh giác. Đó là nền tảng có thật của truyền thuyết ly kỳ về cuộc hôn nhân giữa Nhã Lang với Cảo Nương được hầu hết các bộ chính sử xưa như: *“Đại Việt sử ký toàn thư”*, *“Khâm định Việt sử thông giám cương mục”*, *“Lĩnh Nam chích quái”*, *“Việt điện u linh”*, *“Triệu Việt Vương dử Lý Nam Đế truyện”*... và một số bộ dã sử chép lại.

Truyền thuyết kể rằng, khi còn ở căn cứ bãi Tự Nhiên và đầm Dạ Trạch, Triệu Việt Vương được linh thần là Chữ Đồng Tử tặng cho cái móng rồng để cài lên mũ. Đội mũ ấy vào, hễ Triệu Việt Vương hướng móng rồng về phía nào là quân giặc ở phía đó phải thất bại thảm hại. Nhờ móng thần ấy, Triệu Việt Vương đã đánh tan quân Lương và chém được tướng tổng chỉ huy của chúng là Dương Sàn rồi tiến vào chiếm thành Long Biên, khôi phục nền độc lập và tự chủ.

Sau khi Lý Thiên Bảo mất ở động Dã Năng, Lý Phật Tử được lên kế vị và do thấy quân Lương đã bị đánh đuổi, Lý Phật Tử liền đem hết lực lượng của mình về quê nhà. Đến đây, vì muốn tranh quyền của Triệu Việt Vương, Lý Phật Tử đã đánh nhau với Triệu Việt Vương 5 trận liên, nhưng càng đánh thì thế quân càng nao núng. Lý Phật Tử ngờ là Triệu Việt Vương có phép thuật lạ nhưng chưa rõ là phép thuật gì, bèn nghĩ kế cầu hoà và tổ chức ăn thề rồi xin kết làm thông gia. Con trai của Lý Phật Tử là Nhã Lang được kết hôn với con gái của Triệu Việt Vương là Cảo Nương, sau đó, Nhã Lang được vào ở rể ngay trong thành Long Biên. Được ít lâu, Nhã Lang nói với Cảo Nương rằng:

- Trước đây, hai vua cha của chúng ta là kẻ thù, nay lại kết làm thông gia, thế chẳng hay lắm sao? Nhưng, cha nàng có thuật gì mà đẩy lùi quân cha ta được vậy.

Cảo Nương tưởng chồng thật lòng, bèn lấy chiếc mũ đầu mâu có gắn móng rồng của cha ra cho chồng xem. Nhã Lang liền tìm cách đánh tráo móng rồng xong rồi nói với Cảo Nương rằng:

- Bấy lâu nay vợ chồng ta quần quýt yêu thương nhau, thật không nỡ xa cách, nhưng tôi nghĩ công ơn cha mẹ lớn như trời đất. Tôi cũng đành phải tạm xa nàng ít lâu để về viếng thăm.

Nhã Lang về đem móng rồng cho cha. Hai cha con cùng bàn kế bắt ngờ cho quân đến đánh úp. Triệu Việt Vương bị thất bại, chạy đến cửa Đại Nha (cửa Ác, nay là cửa Đáy) và nhảy xuống biển tự tử. Kể từ đó, Lý Phật Tử nắm quyền cai trị toàn cõi.

* * *

Về câu chuyện tình ly kỳ giữa Nhã Lang với Cảo Nương và kết cục bi thảm của Triệu Việt Vương, các sử thần trong “Quốc Sử quán” triều Nguyễn đã có *Lời cần án* rằng: “Sử cũ chép việc Triệu Việt Vương được cái móng rồng do Chữ Đồng Tử ban cho, việc Nhã Lang đi ở rể và lấy trộm cái móng rồng ấy, việc Triệu Việt Vương do mất cái móng rồng mà bị thua... đem ráp những việc đó lại rồi so với chuyện Thục An Dương Vương và Triệu Trọng Thủy trước kia thật giống nhau như hệt vậy. Sự kỳ quái trái với lẽ thường đến mức không cần phải biện bạch thêm làm gì nữa. Nhưng, sử cũ chép phần nhiều trùng lặp nhau và sai hẳn sự thực, đại loại là như chuyện này” (*Khâm định Việt sử thông giám cương mục*).

Di nhiên, chuyện cái móng rồng mà Chữ Đồng Tử đã ban cho Triệu Việt Vương là chi tiết hư cấu, nhưng sự cả nể và cả tin đến mức mơ hồ của Triệu Việt Vương lại là điều hoàn toàn có thật. Mất cảnh giác cũng có nghĩa là đã tự đánh mất thứ vũ khí tự vệ quý giá và hữu hiệu nhất. Móng rồng thực chất cũng chỉ là cách thể hiện theo lối huyền thoại hoá sự thật này mà thôi.

Về sự thất bại của Triệu Việt Vương, sử gia Ngô Sĩ Liên thời Lê sơ - đã có lời bàn rất xác đáng rằng: “Nếu lấy bá thuật mà xét thì Hậu Lý Nam Đế đánh Triệu Việt Vương quả là đắc kế, nhưng nếu lấy vương đạo mà xét thì việc làm này của Lý Phật Tử còn thua cả chó lợn. Vì sao lại nói như thế? Khi Tiên Lý Nam Đế ở động Khuất Lão, đem binh quyền trao cho Triệu Việt Vương và Triệu Việt Vương đã thu nạp tàn quân để giữ đầm Dạ Trạch bùn lầy để đương đầu với Trần Bá Tiên là viên tướng khét tiếng một thời, bắt giết được tuý tướng giặc, khiến Trần Bá Tiên phải lui quân về Bắc. Hậu Lý Nam Đế lúc ấy lẫn trốn ở đất Di Lão, chỉ mong thoát khỏi miệng hùm beo, may mà Trần Bá Tiên thì lui về Bắc, Lý Thiên Bảo lại qua đời nên (Hậu Lý Nam Đế) mới được toàn thân và kế nghiệp. (Hậu Lý Nam Đế) đem quân đánh Triệu Việt Vương, yếu thế nên mới dùng mưu gian trá xin hoà, lại xin kết làm thông gia. (Triệu) Việt Vương lấy lòng thành mà đối đãi, cắt đất cho ở,

mọi việc làm đều chính nghĩa, giao hảo rất phải đạo, thăm viếng cũng rất phải thời, đây há chẳng phải là đạo yên trị lâu dài đó sao?

Vậy mà (Hậu Lý Nam Đế) lại dùng Nhã Lang để thực hiện mưu gian, vút bỏ hết cả chính đạo và nhân luân, tham lợi mà huỷ diệt nhân nghĩa, đang tâm đánh cướp lấy nước, tuy rằng thắng được nhưng Nhã Lang phải chịu chết trước, sau đến lượt bản thân (Hậu Lý Nam Đế) cũng không thoát khỏi cảnh bị bắt đi tù đầy, vậy thì có lợi gì đâu” (Đại Việt sử ký toàn thư).

Hoàng giáp Ngô Thì Sĩ (1726-1780) cũng có lời bàn rằng: “Đã cùng nhau hoà hiếu sao lại còn bội ước, cái móng rồng trên mũ đầu mâu nào có đáng gì mà nghe mưu gian của trẻ con, đi theo lối cũ của Triệu Đà quả thật là bất trí quá lắm. Đến khi quân nhà Tùy kéo sang, chúng chưa bắn một mũi tên nào đã nhục nhã dâng nạp ngọc ngà và đất dê xin đầu hàng, sao mà ngu đến thế” (Việt sử tiêu án).

Lê Ngô Cát và Phạm Đình Toái - hai tác giả văn học dân tộc nổi tiếng của thế kỷ XIX - đã diễn Nôm theo thể lục bát về mưu gian kế hiểm của Lý Phật Tử và kết cục bi thảm của Triệu Việt Vương như sau:

“Tình con rể, nghĩa vợ chồng.

Tin nhau ai biết ra lòng lừa nhau.

Lân la mới ngỡ tình đầu

Nhã Lang trộm lấy đầu mâu đổi liền.

Trở về giả chước vấn yên,

Giáp binh đầu đã băng miền kéo sang.

Triệu Vương tiến bước vội vàng,

Tình riêng còn chưa dứt đường cho qua.

Đem con chạy đến Đại Nha.

Than thân bách chiến phải ra đường cùng”.

(Đại Nam Quốc sử diễn ca)

Theo *Việt điện u linh*, sau khi ông mất, người đời thấy linh dị, lập miếu thờ ở cửa biển Đại Nha. Năm Trưng Hưng thứ nhất (1285, đời Trần Nhân Tông) sách phong là Minh Đạo Hoàng Đế. Năm Trưng Hưng thứ tư (1288, đời Trần Nhân Tông) ban thêm hai chữ “Khai cơ”. Năm Hưng Long thứ 21 (1313, đời Trần Anh Tông) ban thêm bốn chữ “Thánh liệt thần vũ”.

Lời bàn

Đời muôn thuở vẫn thường là như vậy, những kẻ nào yếu bóng vía trong cuộc chiến đấu vì nghĩa cả, luôn luôn là kẻ mưu kế thủ đoạn xấu xé quyền lợi trong thái bình. Lý Phật Tử là một trong số những kẻ đó.

Lý Phật Tử (? - 602) vốn người Thái Bình, phủ Long Hưng (Sơn Tây), cháu họ của Tiên Lý Nam Đế lên làm vua cả nước, đóng đô ở Phong Châu. Vì ông cũng xưng là Lý Nam Đế, nên đời sau gọi là Hậu Lý Nam Đế (571-602) để phân biệt với Lý Bí (503-547), người lập ra nhà nước Vạn Xuân (503-548).

Tháng 6 năm 545, vua Lương Vũ đế (Tiêu Diễn) cử Dương Phiếu, Trần Bá Tiên, Tiêu Bột đi đánh Vạn Xuân. Trần Bá Tiên là tướng giỏi nhà Lương. Quân Lương đến Giao Châu, Lý Nam Đế mang quân ra đánh bị thua nặng mấy trận, mất thành Gia Ninh (545), sau đó lui về Tân Xương là vùng của người Lạc, lại bị quân Lương đánh úp tại hồ Điển Triệt (546), phải ẩn náu trong động Khuất Lạc, giao lại binh quyền cho tá tướng quân Triệu Quang Phục.

Trong khi đó, Lý Phật Tử cùng anh Lý Nam Đế là Lý Thiên Bảo đem 3 vạn người vào Cửu Chân, đánh chiếm được Đức Châu (Hà Tĩnh), giết tướng nhà Lương là Trần Văn Giới. Sau đó, hai tướng họ Lý mang quân ra đánh Ai Châu (Thanh Hóa). Khi Trần Bá Tiên nhà Lương mang quân tới đánh, Thiên Bảo và Phật Tử bị thua trận, bèn thu nhặt tàn quân ngót vạn người chạy sang đất người Di Lạc ở Ai Lao.

Lý Thiên Bảo thấy động Dã Nang ở đầu nguồn Đào Giang, đất phẳng rộng màu mỡ có thể ở được. Lý Thiên Bảo mới đắp thành để ở, nhân tên đất ấy mà đặt quốc hiệu. Đến bây giờ, quân chúng tôn làm chúa, xưng là Đào Lang Vương. Lý Phật Tử là tướng dưới quyền.

Triệu Quang Phục đóng quân trong đầm Dạ Trạch cầm cự với Trần Bá Tiên, tự xưng là Dạ Trạch Vương. Tháng 3 năm 548, nghe tin Lý Nam Đế mất trong động Khuất Lão, Triệu Quang Phục tự xưng là Triệu Việt Vương. Năm 550, gặp lúc bên nước Lương xảy ra loạn Hủu Cảnh, nhà Lương gọi Bá Tiên về, ủy quyền cho tì tướng là Dương Sàn cầm quân. Triệu Việt Vương nhân lúc quân Lương không còn tướng giỏi, tung quân ra đánh.

Sàn mang quân chống cự, bị thua chết. Quân Lương tan vỡ chạy về Bắc. Nhân đó Triệu Việt Vương lấy lại được nước Vạn Xuân, đóng đô ở thành Long Biên.

Khi Triệu Việt Vương làm vua ở thành Long Biên, Lý Thiên Bảo làm Đào Lang Vương ở nước Dã Nang. Năm 555, Thiên Bảo chết không có con nối, quân chúng suy tôn Lý Phật Tử lên nối ngôi.

Từ đó nước Nam xuất hiện hai thế lực đều xưng vương và bắt đầu tìm cách thôn tính lẫn nhau. Sử gọi giai đoạn này là Hậu Lý Nam Đế.

Chính trong thời kì này, quy luật muôn đời của lịch sử là sự lặp lại. Sự thất bại của Triệu Việt Vương phần nào cho thấy ông là người kém hiểu biết sử sách. Vì thế kịch bản trùng kế thông gia 700 năm trước của Thục Phán An Dương vương dường như lặp lại.

Trong sử sách, Triệu Quang Phục thường được gọi là Việt Vương, hay Dạ Trạch Vương (vua đầm một đêm). Làm vua đến năm Canh Dần (570), Triệu Việt Vương bị thông gia của mình là Lý Phật Tử, em họ của Lý Nam Đế phụ lời thề giao kết, bất ngờ đem quân đánh.



Lăng mộ Ngô Quyền (898-944) ở Đường Lâm, Ba Vì, Hà Nội

NGÔ QUYỀN DỰNG NƯỚC

Ngô Quyền sinh năm Mậu Ngọ (898), mất năm Giáp Thìn (944), hưởng thọ 46 tuổi. Ông là một trong những nhân vật lừng danh hàng bậc nhất của lịch sử nước nhà. Ngô Quyền còn được biết đến với tên gọi Tiền Ngô Vương. Ông là vị vua đầu tiên của nhà Ngô trong lịch sử Việt Nam. Năm 938, ông là người lãnh đạo nhân dân đánh bại quân Nam Hán trong trận Bạch Đằng nổi tiếng, chính thức kết thúc hơn một thiên niên kỷ Bắc thuộc, mở ra một thời kỳ độc lập lâu dài của Việt Nam. Sau chiến thắng này, ông lên ngôi vua, trị vì từ năm 939 đến năm 944, đóng đô ở Cổ Loa, lập ra nhà Ngô.

* * *

Cũng giống như nhiều bậc đế vương khác, sự ra đời của Ngô Quyền cũng có nhiều giai thoại kỳ lạ. Theo đó, mẹ của Ngô Quyền là Phùng Thị Tịnh Phong - con cháu của Bồ Cái Đại Vương Phùng Hưng.

Một đêm bà Tịnh Phong nằm mộng thấy mình đi lễ bái về thì gặp một đám trẻ nhỏ nói cười ríu ríu bèn dừng lại chia kẹo cho, đứa lớn

nhất mặt mũi khôi ngô thấy vậy cứ sà vào lòng bà mà gọi me. Bà bế cậu bé về nhà, vừa đến cửa nhà thì cậu bé tuột khỏi tay bà và biến mất. Từ đó bà mang thai suốt 14 tháng. Tới ngày 12 tháng 3 năm Mậu Ngọ (898), bà sinh hạ một người con trai đặt tên là Ngô Quyền.

Về chuyện lạ khi Ngô Quyền ra đời, nhiều sách sử đều có ghi chép, như trong sách “Đại Việt sử ký toàn thư” đã viết: “Khi vua mới sinh, có một luồng ánh sáng lạ tỏa khắp cả nhà. Nhà vua hình dạng trang mạo đặc biệt khác thường, trên lưng có ba nốt ruồi đen. Người xem tướng lấy làm lạ, bảo rằng sau này có thể làm chúa một phương. Vì thế cha vua mới gọi tên là Quyền. Khi lớn lên, mặt mũi khôi ngô, mắt sáng như chớp, chân bước khoan thai như dáng con hổ, có trí dũng, sức khỏe cất nổi cái vạc, làm nha tướng cho Dương Đình Nghệ, Nghệ gả con gái, cho Quyền cai quản Ái châu.

“Mùa xuân, tháng 3 năm Đinh Dậu, 937), một nha tướng của Dương Đình Nghệ là Kiều Công Tiễn (vốn là con nuôi của Dương Đình Nghệ) đã bất ngờ giết chết Dương Đình Nghệ để đoạt chức.

Thấy vậy mùa đông, tháng chạp, Ngô Quyền từ Ái Châu đem quân ra hỏi tội Kiều Công Tiễn. Công Tiễn sợ, bèn sai sứ sang dút lốt và cầu cứu quân Nam Hán. Vua Nam Hán lúc bấy giờ là Lưu Cung cũng muốn nhân nước ta có loạn mà đem quân sang đánh. Lưu Cung bèn sai con là Vạn Thắng Vương Hoàng Tháo, lĩnh chức Tĩnh Hải Quân Tiết Độ Sứ, nhận tước Giao Vương, đem quân đi cứu Kiều Công Tiễn. Còn bản thân vua Nam Hán tự làm tướng, đóng quân tại Hải Môn (Trung Quốc) làm thanh viện. Tại đây, vua Nam Hán hỏi kế của quan giữ chức Sùng Văn Sứ là Tiêu Ích. Tiêu Ích tham mưu rằng:

- Nay, trời mưa dầm tính đã mấy tuần, đường biển thì xa xôi và nguy hiểm, đã thế, Ngô Quyền là người kiệt kiệt, ta không thể coi thường được. Đại quân nên tiến quân thật thận trọng, dùng nhiều người dẫn đường, hỏi kĩ rồi mới nên tiến.

Vua Nam Hán không nghe, sai Hoàng Tháo dùng nhiều các loại thuyền chiến vượt biển, theo sông Bạch Đằng mà tiến gấp vào nước ta. Tuy nhiên trước đó, Ngô Quyền đã nhanh tay giết chết bọn Kiều Công Tiễn rồi.

Nghe tin Hoàng Thao sắp đến, Ngô Quyền nói với các tướng của mình rằng:

- Hoàng Thao bất quá chỉ là đứa trẻ dại khờ, phải đem quân từ xa tới, đã mỗi một lại nghe tin Kiều Công Tiễn bị giết chết rồi, hấn mất kẻ nội ứng thì tất nhiên hồn vía chẳng còn nữa. Ta lấy sức đang khỏe để địch với quân mỗi một, tất sẽ phá được. Nhưng, bọn chúng hơn ta ở chỗ nhiều thuyền, nếu ta không phòng bị cẩn thận trước thì thế được thua chưa thể nói ngay được. Nay, nếu ta sai người đem cọc lớn vạt nhọn, đầu thì bịt sắt, ngầm đóng xuống trước ở cửa biển, dụ cho thuyền của chúng theo nước triều lên mà vào phía trong của hàng cọc thì ta hoàn toàn có thể chế ngự chúng, quyết không cho chiếc nào tẩu thoát.

Định đoạt mưu kế xong, Ngô Quyền bèn sai đem cọc đóng xuống ở hai bên bờ cửa sông. Khi nước triều lên, Ngô Quyền sai quân đem thuyền nhẹ ra khiêu chiến rồi giả thua để dụ địch đuổi theo. Quả nhiên, Hoàng Thao trúng kế. Khi binh thuyền của chúng lọt vào vùng cấm cọc, đợi nước triều rút, cọc nhô dần lên, Ngô Quyền bèn tung quân, liều chết mà đánh. Hoàng Thao bị rối loạn quân ngũ, nước triều lại xuống gấp, thuyền vướng cọc mà lật úp, binh sĩ chết đến quá nửa. Ngô Quyền thừa thắng đuổi đánh, bắt và giết Hoàng Thao. Vua Nam Hán được tin, thương khóc mãi rồi thu nhặt tàn quân của Hoàng Thao còn sót lại rồi rút về. .

* * *

Năm 944, Ngô Quyền mất. Trước khi qua đời, Ngô Quyền có lời trăng trối, nhờ Dương Tam Kha tôn lập con trai trưởng của mình là Ngô Xương Ngập lên nối ngôi. Tiếc thay, Dương Tam Kha lại lợi dụng cơ hội Ngô Quyền mất để cướp lấy quyền bính. Ngô Xương Ngập vì hoảng sợ mà bỏ trốn, đến tá túc ở nhà của Phạm Lệnh Công.

Năm Canh Tuất (950), em của Ngô Xương Ngập là Ngô Xương Văn cùng với hai tướng là Dương Cát Lợi và Đỗ Cảnh Thạc lật đổ Dương Tam Kha, khôi phục cơ nghiệp của nhà Ngô. Nhưng, Dương Tam Kha từng nhận Ngô Xương Văn làm con, vì thế, Ngô Xương Văn không nỡ giết, đã thế, còn phong cho Dương Tam Kha tước Công và ban cho đất đai vùng Chương Dương làm thực ấp.

Năm Tân Hợi (951), Ngô Xương Văn xưng là Nam Tấn Vương và ngay sau đó, sai sứ đi đón Ngô Xương Ngập về để cùng trông coi việc nước. Ngô Xương Ngập về, xưng là Thiên Sách Vương. Như vậy, nước nhà lúc này cùng một lúc có những hai vua!

Bấy giờ, tình hình trong nước cũng như ngoài nước hết sức căng thẳng. Trong nước thì do chính quyền trung ương lục đục, các địa phương nổi lên chống đối, đồng thời, nạn cát cứ cũng bắt đầu xuất hiện. Nước có hai vua nhưng chẳng vua nào quản lý được đất nước. Ngoài nước thì đáng kể hơn cả là việc nhà Tống đã thống nhất được Trung Quốc và đang âm mưu bành trướng xuống phương Nam.

Năm Ất Sửu (965), Thiên Sách Vương đem quân đi đàn áp cuộc nổi dậy của nhân dân thôn Đường và thôn Nguyễn ở Thái Bình, chẳng may trúng mũi tên mà chết. Năm sau (Bính Dần, 966), Nam Tấn Vương bị bệnh mà mất. Nhà Ngô đến đây là dứt.

Lời bàn

Về Ngô Quyền, hai sử gia lỗi lạc của dân tộc ta là Lê Văn Hưu và Ngô Sĩ Liên đã có hai lời bàn. Sách trên đã trân trọng ghi lại cả hai lời bàn ấy. Xin giới thiệu lại như sau:

- Lời bàn của Lê Văn Hưu: “Tiền Ngô Vương (chỉ Ngô Quyền) có thể lấy quân mới nhóm họp của nước Việt ta mà đánh tan được cả trăm vạn quân của Lưu Hoằng Tháo, mở nước và xưng vương, khiến cho người phương Bắc không dám bén mảng đến nữa, cho nên, có thể nói là một lần nổi giận mà khiến cho dân được yên, mưu sâu đánh giỏi lắm vậy. Tuy Ngô Quyền chỉ mới xưng Vương chứ chưa lên ngôi Hoàng Đế, cũng chưa đặt niên hiệu, nhưng, quốc thống của nước nhà chừng như đã nối lại được rồi vậy” (tờ 21-a).

- Lời bàn của Ngô Sĩ Liên: “Lưu Cung tham đất của người, muốn mở rộng bờ cõi, nhưng đất đai chưa lấy được mà đã tự làm hại mất đứa con của mình, lại hại cả dân nước mình. Mạnh Tử nói, đem cái không yêu mà hại cái mình yêu, đại để là như thế này chăng?” (tờ 20-a).

(Theo Việt sử giai thoại của Nguyễn Khắc Thuần – NXB Giáo dục)



Trận thủy chiến Bạch Đằng Giang (tranh sơn dầu)

LOẠN DƯƠNG TAM KHA

Năm 945, Ngô Vương Quyền bị bệnh nặng, biết mình không thể qua nổi mà các con đều còn nhỏ nên có mệnh để lại cho Dương Tam Kha, em trai Dương hậu là phụ chính. Ai ngờ khi vua vừa mất, Tam Kha thừa thế cướp ngôi của cháu. Con trưởng của Ngô Vương là Ngô Xương Ngập sợ quá phải chạy trốn. Các con khác còn nhỏ đều ở lại với mẹ. Tam Kha lập Ngô Xương Văn, con thứ hai của Ngô Vương làm con nuôi mình, rồi sai người đi bắt Xương Ngập để trừ hậu họa nhưng không được. Sau đó Tam Kha xưng là Bình Vương.

Lên ngôi được sáu năm, đến năm 950, Tam Kha sai Ngô Xương Văn và hai chỉ huy sứ là Dương Cát Lợi và Đỗ Cảnh Thạc đem quân đi đánh hai thôn Đường, Nguyễn ở Thái Bình. Khi dẫn quân đến địa phận Từ Liêm bây giờ, Xương Văn mới báo hai sứ:

“Đức của tiên vương ta thấm khắp lòng dân, phạm những chính lệnh ban ra không ai là không vui lòng nghe theo, không may mất đi, Bình Vương tự làm việc bất nghĩa, cướp ngôi của anh em ta, tội không gì so bằng. Nay sai bọn ta đi đánh hai ấp ấy không có tội, may mà đánh được thì hay, nếu họ không phục thì làm thế nào?”

Đại thế Xương Văn từ khi trưởng thành vẫn biết tội cướp ngôi của Tam Kha và có ý trừng trị nhưng chưa gặp dịp, nay thấy thuận lợi nên nói ra như thế. Họ Dương, họ Đỗ nghe Xương Văn bàn, lòng cũng muốn theo, song sợ việc không thành sẽ bị liên lụy nên cả hai đều trả lời nước đôi: “Xin tùy ý ông”.

Bấy giờ Xương Văn mới nói thẳng: “Ta muốn quay về đánh úp Bình Vương để khôi phục lại cơ nghiệp của tiên vương ta có nên không?”

Hai người này thấy Xương Văn đã quyết không thể thoái thác được mới cùng trả lời: “Nên lắm”.

Thế là Xương Văn kéo quân trở về đánh úp, bắt Tam Kha và đem tội cướp ngôi của Tam Kha ra xử. Mọi người đều đề nghị khép vào án tử hình, phải giết đi. Nhưng bất ngờ Xương Văn nói:

“Bình Vương có ơn với ta sao nỡ giết?” Nói rồi ông chỉ giáng làm Trương Dương Công, còn cấp cho đất ở Trương Dương để thu thuế mà sinh sống (Chương Dương, huyện Thường Tín (Hà Nội ngày nay)).

* * *

Thời ấy, ngôi chí tôn là ngôi cha truyền con nối và Ngô Quyền cũng đã nói rõ quyết định truyền ngôi cho con trai trưởng của mình là Ngô Xương Ngập. Vậy thì việc làm của Dương Tam Kha, cho dầu là vì bất cứ lí do khó nói nào đi nữa, cũng đều bị coi là trái với đại đạo ở đời. Lòng ghét bỏ Dương Tam Kha nào phải chỉ có riêng một thuở, bởi vì kẻ tranh đoạt chức quyền của người khác, xưa nay dầu dễ được ai rộng lượng dung tha. Việc làm của Dương Tam Kha, trước là hại cho thân danh, sau là nguy cho xã tắc, giặc thay!

Sử gia Lê Văn Hưu đã có lời bàn về sự kiện này, nguyên văn như sau: “Đuổi con vua để tự lập làm vua, đó là tội lớn đối với nước, còn như việc nhận con của vua làm con nuôi của mình và ban cho cả thực ấp nữa, thì đấy chỉ là ơn riêng đối với một nhà. Dương Tam Kha dám đuổi Ngô Xương Ngập để tranh đoạt ngôi vua, đó là bề tôi phản nghịch, theo nghĩa thì quyết không thể tha tội chết. Vậy mà, Hậu Ngô Vương (chỉ Ngô Xương Văn, em của Ngô Xương Ngập) không trị tội, còn ban ơn riêng để nuôi dưỡng chứ không nỡ gia hình, lại ban cho cả thực ấp nữa, thế thì há chẳng phải là lắm to rồi hay sao?”

Ngô Xương Văn vốn là con thứ hai của Ngô Quyền và Dương Thị Ngọc. Năm 950 đã dùng mưu lật đổ Dương Tam Kha giành lại ngôi vua

cho nhà Ngô. Theo thỉnh cầu của các tướng lĩnh và triều thần, được sự chuẩn tấu của Dương Thái hậu, Ngô Xương Văn lên ngôi vua lấy niên hiệu là Nam Tấn Vương (950-965) đóng đô ở Cổ Loa.

Sau đó Nam Tấn Vương cho người đi tìm anh mình là Thái tử Ngô Xương Ngập, giả làm thầy đồ trốn ở Nam Sách (Hải Dương) cùng con trai là Ngô Xương Xí đón về kinh đô.

Theo thỉnh cầu của Ngô Xương Văn, được Dương Thái hậu chuẩn tấu cả hai anh em làm vua. Như vậy, nước ta lúc đó có hai vua. Họ ở ngôi tất cả mười lăm năm. Sau đó Ngô Xương Ngập bị bệnh thương mả phong mà chết. Làm vua được 8 năm.

Do chính sách cai trị khai sơ thiếu quyết đoán nên trong thời kỳ hậu Ngô Vương (950-965) đã xảy ra nạn loạn 12 sứ quân (966-968): Từ khi Dương Tam Kha cướp ngôi nhà Ngô, các nơi không chịu thần phục, giặc giã nổi lên như ong, mỗi thủ lĩnh cát cứ một vùng thường đem quân đánh chiếm lẫn nhau, gây ra cảnh “nổi da nẫu thịt” kéo dài gần 20 năm.

Năm 965, Nam Tấn Vương Ngô Xương Văn bị bắn chết trong một trận giao chiến với giặc Chu Thái ở hương Thái Bình (Đường Lâm – Sơn Tây ngày nay), con Thiên Sách Vương là Ngô Xương Xí nối nghiệp vua, thế lực ngày càng yếu kém phải lui về giữ đất Bình Kiều.

Tư liệu lịch sử:

Từ năm 966, hình thành cục diện 12 sứ quân như sau:

- 1- Ngô Xương Xí giữ Bình Kiều (Nông Cống – Thanh Hóa)*
- 2- Đỗ Cảnh Thạc, giữ Đỗ Động Giang (Thanh Oai, Hà Nội)*
- 3- Trần Lâm, giữ Bố Hải Khẩu (xã Trần Lâm, thị xã Thái Bình), tự xưng là Kiều Tam Chế*
- 4- Kiều Công Hân giữ phong Châu (Bạch Hạc, Phú Thọ) tự xưng là Kiều Tam Chế.*
- 5- Nguyễn Khoan, giữ Tam Đái (Vĩnh Tường, Vĩnh Phúc), tự xưng là Nguyễn Thái Bình.*
- 6- Ngô Nhật Khánh, giữ Đường Lâm (Phúc Thọ, Hà Nội) tự xưng là Ngô Lâm Công.*
- 7- Lý Khuê, giữ Siêu Loại (Thuận Thành, Bắc Ninh), tự xưng là Lý Lăng Công.*

8- Nguyễn Thủ Tiệp, giữ Tiên Sơn (Bắc Ninh) tự xưng là Nguyễn Lệnh Công.

9- Lữ Đường, giữ Tề Giang (Văn Giang, Hưng Yên) tự xưng là Lữ Tá Công.

10- Nguyễn Siêu, giữ Tây Phù Liệt (Thanh Trì, Hà Nội), tự xưng là Nguyễn Hữu Công.

11- Kiều Thuận, giữ Hối Hồ (Cẩm Khê, Phú Thọ), tự xưng là Kiều Lệnh Công

12- Phạm Bạch Hổ, giữ Đằng Châu (Hưng Yên), xưng là Phạm Phòng Át.

Các sứ quân này thường xuyên đem quân đánh lẫn nhau, nhằm bành trướng thế lực khiến cho nhân dân vô cùng khổ sở điêu linh. Sử gọi thời kì này là “loạn 12 sứ quân”

Phần III

TRUYỀN THUYẾT THỜI PHONG KIẾN

(Từ thế kỷ X - XIX)



*Từ thế kỷ X đến thế kỷ XV,
giai cấp phong kiến Việt Nam xây
dựng một quốc gia thống nhất,
thịnh trị với nền độc lập tự chủ,
đánh thắng các thế lực ngoại
xâm, mở mang bờ cõi.*

*Từ thế kỷ XVI đến thế kỷ
XIX, các câu chuyện mô tả sự
hung thịnh và suy bại của các triều
đại phong kiến, chấm dứt ở vị vua
cuối cùng Bảo Đại nhà Nguyễn.*



Tượng đài Cờ lau ở động Hoa Lư, Ninh Bình

ĐÌNH TIỀN HOÀNG KHỞI NGHIỆP

(924-979)

Tương truyền, trước kia trong lòng động Hoa Lư có một cái đầm rất sâu, ít người qua lại. Trong làng gần đó có người thiếp của quan Thứ sử Đinh Công, thường ngày hay vào đầm này để tắm giặt. Một hôm, bà bị một con dái cá lớn hãm hiếp nên thụ thai, rồi khi đủ tháng, sinh ra một đứa con trai. Đinh Công rất yêu quý thằng bé nhưng không biết rõ nguồn gốc câu chuyện. Mấy năm sau, Đinh Công qua đời, con dái cá cũng bị dân trong động bắt về ăn thịt, còn xương thì quăng một xó. Bà mẹ được tin, vội vàng chạy đến nơi, đợi cho mọi người đi khỏi, nhặt lấy xương, đem về gói ghém cẩn thận rồi để trên gác bếp và bảo cho thằng bé biết đó là hài cốt của cha nó.

Đến khi khôn lớn, cậu bé năm xưa đã là người rất lanh lẹ và có biệt tài bơi lặn ở dưới nước, nên được tôn là Đinh Bộ Lĩnh. Một lần, có một thầy địa lý bèn Tàu sang nước ta xem đất. Ông ta lần theo Long mạch dãy núi bên ngoài thấy nó kéo dài và ẩn đến động Hoa Lư. Xem

xét hồi lâu, ông cho rằng dưới tầm đất trong đầm đó phải có Thần vật. Muốn biết thực hư ra sao phải có người giỏi bơi lặn xuống chỗ đó. Nhưng cái đầm đó, dân địa phương từ lâu từng đồn nhau rằng, bên dưới có chỗ rất thiêng. Vì thế, xưa nay chẳng ai cả gan dám lặn xuống đấy. Ông thầy người Tàu bèn treo giải thưởng rất lớn cho người nào có gan lặn xuống đó để dò xem.

Cậu trai họ Đinh nghe nói có thưởng liền nhận lời. Ông lặn xuống chỗ đó, lấy tay sờ quanh, cuối cùng thấy có một con vật bằng đá hình dáng giống con ngựa đứng ở dưới đáy đầm. Khi trở lên ông Thầy lại bảo ông lặn xuống một lần nữa và đem theo một nắm cỏ non, đặt vào mồm ngựa xem nó thế nào. Ông lại cầm nắm cỏ lặn xuống, đứng trước đầu ngựa để nhử. Quả nhiên con ngựa lạ kia há miệng ngoạm lấy nắm cỏ. Thấy điềm lạ, ông liền bơi lên báo cho thầy Tàu biết. Vị thầy Tàu gật đầu lia lịa mừng rỡ bảo :

- Ta đoán chẳng sai chút nào. Dưới đầm quả nhiên có ngôi huyệt quý.

Sau khi thưởng một vài đồng tiền, thầy địa lý bảo với ông rằng:

- Nay hãy tạm thù lao cho một ít, sau này sẽ xin tặng thêm. Tôi cần trở về bản quốc mấy tháng, rồi lại sang ngay. Bấy giờ chúng ta sẽ lại gặp nhau.

Lúc đó tuy còn ít tuổi, nhưng trai họ Đinh kia cũng đã chút hiểu biết. Nghe bọn khách nói chuyện với nhau, ông hiểu ngay huyệt quý ở mồm ngựa. Không còn hồ nghi gì nữa, đợi bọn họ đi rồi, ông đem gói xương ở gác bếp nhà mình xuống, lấy cỏ bọc xung quanh, rồi lặn xuống đặt vào mồm ngựa đá. Quả nhiên, miệng ngựa há ra ngậm hết tất cả.

Kì lạ từ hôm đó, nhiều người làng tòng phục ông và tôn ông làm trại trưởng. Một lần sau buổi tập trận cờ lau với bè bạn, Đinh Bộ Lĩnh quyết định cho mổ con trâu của người chú để "khao quân". Ăn xong ông mang đuôi trâu cắm vào một khe núi. Đến tối chú Đinh Dự hỏi, ông nói dối rằng trâu vào hang và cửa hang đã bị lấp lại. Đinh Dự tới nơi, rút cái đuôi trâu ra, giận người cháu nói dối nên đuổi đánh. Khi chạy qua đầm, cầu bị gãy làm ông ngã xuống đầm. Chú ông tức giận chạy tới lấy giáo đâm ông, đột nhiên có hai con Rồng vàng bay xuống che chở cho ông. Thấy thế người chú sợ hãi lùi lại. Vì thế dân các nơi trong vùng quy phục ông càng nhiều hơn.

Mấy năm sau, thầy địa lý người Tàu trở lại tìm ông. Ông ta có đem gói xương bố mình ở Trung Quốc sang, định tìm tới chỗ chôn ả để mai táng. Lúc này ông nghe nói Đinh Bộ Lĩnh đã trở thành bậc anh tài cái thế, thủ hạ có hơn 1.000 người. Thầy địa lý này biết ngay là họ Đinh đã táng mất huyết đó rồi. Thấy mình uống phí bao nhiêu công sức mới tìm ra huyết quý, thầy cảm tức lắm bèn đến bảo với ông rằng :

- Nghe nói ông đã được ngôi đất quý. Cái huyết ấy tuy đẹp, nhưng ngựa không có gươm thì không thể có danh quyền. Nay tôi tặng cho một thanh gươm, ông đem xuống treo vào cổ ngựa. Như vậy sau này ông sẽ có quyền thế dọc ngang trời đất, đánh đâu thắng đó.

Đinh Bộ Lĩnh tin lời thầy địa lý bèn lặn xuống chỗ ngựa Thần, lấy tay sờ cổ ngựa và để gươm vào đó rồi bơi lên.

Quả nhiên sau đó ông đánh đâu được đó, gọi là Vạn Thắng Vương.

Về sau ông dẹp được loạn 12 xứ quân, thống nhất dư đồ, lên làm vua, hiệu là Đinh Tiên Hoàng. Sau khi ở ngôi được 12 năm, một lần cha con ông uống rượu với lòng lợn tiết canh ở sân đình. Khi say rượu nằm ngủ, bất ngờ ông bị tên hầu cận là Đỗ Thích dùng gươm cắt cổ. Người con cả là Đinh Liễn cũng bị giết. Người sau cho rằng, sở dĩ ông bị cắt cổ vì trúng kế treo gươm vào cổ ngựa thần của thầy địa lý người Tàu năm xưa. Cũng từ ngày đó dân làng vùng Hoa Lư có tục không ăn lòng lợn tiết canh để tưởng nhớ ông.

(Trích DƯ CÔNG TIỆP KÝ).

Tư liệu

Từ Đinh Bộ Lĩnh trở về sau, các vua nước ta không xưng Vương hay Tiết độ sứ nữa mà đều xưng Hoàng đế như một dòng chính thống. Đinh Tiên Hoàng là vị hoàng đế đầu tiên đặt nền móng sáng lập nhà nước phong kiến trung ương tập quyền ở Việt Nam, Vì thế mà ông còn được gọi là người mở nền chính thống cho các triều đại phong kiến trong lịch sử.

Cha của ông là Đinh Công Trứ, nha tướng của Dương Đình Nghệ, giữ chức thứ sử Hoan Châu. Đinh Công Trứ mất sớm, Bộ Lĩnh theo mẹ về quê ở, nương nhờ người chú ruột là Đinh Thúc Dự. Từ bé Đinh Bộ Lĩnh đã tỏ ra là người có khả năng chỉ huy. Ông từng cùng các bạn chăn trâu lấy bông lau làm cờ bầy trận đánh nhau. Và trong đám bạn đó, có Đinh Diên, Nguyễn Bặc,

Lưu Cơ và Trịnh Tú, những người sau này cùng Đinh Bộ Lĩnh tạo nên sự nghiệp. Đại Việt Sử Ký Toàn Thư chép:

“Vua mồ côi cha từ bé, mẹ họ Đàm đưa gia thuộc vào ở cạnh đền sơn thần trong động. Vào tuổi nhi đồng, vua thường cùng bọn trẻ con chẵn trâu ngoài đồng. Bọn trẻ tự biết kiến thức không bằng vua, cùng nhau suy tôn làm trưởng. Phàm khi chơi đùa, thường bắt bọn chúng chéo tay làm kiệu khiêng và cầm hoa lau đi hai bên để rước như nghi trượng thiên tử. Ngày rồi, thường kéo nhau đi đánh trẻ con thôn khác. Đến đâu bọn trẻ đều sợ phục, hàng ngày rủ nhau đến phục dịch kiếm củi thổi cơm. Bà mẹ thấy vậy mừng lắm, mổ lợn nhà cho chúng ăn. Phụ lão các sách bảo nhau: “Đứa bé này khi tượng như thế ắt làm nên sự nghiệp, bọn ta nếu không theo về, ngày sau hối thì đã muộn”. Bèn dẫn con em đến theo, rồi lập làm trưởng ở sách Đào Áo. Người chủ của vua giữ sách Bông chống đánh với vua. Bấy giờ, vua còn ít tuổi, thể quân chưa mạnh, phải thua chạy. Khi qua cầu ở Đàm Gia Nương Loan, cầu gãy, vua rơi xuống bùn, người chủ toan đâm, bỗng thấy hai con rồng vàng hộ vệ vua, nên sợ mà lui. Vua thu nhặt quân còn sót, quay lại đánh, người chủ phải hàng. Từ đấy ai cũng sợ phục, phàm đi đánh đến đâu đều dễ như chẻ tre, gọi là Vạn Thắng Vương”.



Đền vua Đinh ở Hoa Lư, Ninh Bình.

“ĐỒ THÍCH THÍ ĐINH ĐINH”

Đinh Bộ Lĩnh sinh ra trong gia đình cha là Đinh Công Trứ làm nha tướng của Dương Đình Nghệ, giữ chức quyền thứ sử châu Hoan, sau theo về với Ngô Vương rồi mất. Mẹ họ Đàm, sau khi chồng mất đưa gia thuộc vào ở cạnh đền sơn thần trong động sinh sống.

Bộ Lĩnh tuổi còn nhỏ nhưng đã có tư chất thông minh, biết quy tụ bọn trẻ cùng trang lứa về phe với mình. Thấy vậy, phụ lão các sách bảo nhau: “Đứa bé này khí lượng như thế ắt làm nên sự nghiệp, bọn ta nếu không theo về, ngày sau hối thì đã muộn”. Thế rồi, bọn họ bèn dẫn con em đến theo, lại lập Bộ Lĩnh làm thủ lĩnh ở sách Đào Áo.

Thời bấy giờ, hiện tượng cát cứ quyền lực, tranh giành lãnh địa đang diễn ra hết sức gay gắt. Người chú của Bộ Lĩnh giữ sách Bồng đang âm mưu tiêu diệt các sách khác. Lúc đó, Bộ Lĩnh còn ít tuổi, thể lực chưa mạnh, trước sức mạnh của sách Bồng, ông buộc phải tháo chạy. Khi qua cầu ở Đàm Gia Nương Loan (Loan – chỉ chỗ sông uốn vòng, nay ở Diên Xá, huyện Gia Viễn tỉnh Ninh Bình), cầu gãy, Bộ Lĩnh rơi xuống bùn, người chú toan đâm chết, bỗng thấy hai con rồng vàng

hộ vệ hai bên nên hoảng sợ mà lui. Bộ Lĩnh thu nhặt quân còn sót, quay lại đánh, người chú phải hàng. Từ đó, ai cũng sợ phục Bộ Lĩnh, phàm đi đánh đến đâu đều dễ như chẻ tre, được phong là Vạn Thắng Vương.

Thời đó, mười hai sứ quân đều tự xưng hùng trưởng, cát cứ đất đai, Ngô Xương Xí chiếm Bình Kiều, Ngô Nhật Khánh chiếm Đường Lâm, Kiều Tam Chế chiếm Phong Châu, Nguyễn Thái Bình chiếm Nguyễn Gia Loan, Đỗ Cảnh Thạc chiếm miền sông Đỗ Động, Nguyễn Lệnh Công chiếm Tây Phù Liệt, Tế Giang có Lữ Tá Đường, Tiên Du có Nguyễn Thủ Tiệp, Siêu Loại có Lý Lãng Công, Hối Hồ có Kiều Lệnh Công, Đằng Châu có Phạm Phòng Át, Bồ Hải có Trần Minh Công. Đinh Bộ Lĩnh một phen cát cứ quân đã dẹp yên, rồi tự lập làm đế. Sau đó, ông cho đóng đô ở Hoa Lư (nay là huyện Hoa Lư, Ninh Bình)).

Mậu Thìn năm 968, Bộ Lĩnh chính thức lên ngôi, đặt quốc hiệu là Đại Cồ Việt, dời kinh ấp về động Hoa Lư. Địa thế Hoa Lư hiểm trở, ba mặt là núi, trước mặt là con sông chảy ngoằn ngoèo, có ưu thế về phòng thủ. Tại đây, ông bắt đầu dựng đô mới, đắp thành đào hào, xây cung điện, đặt triều nghi. Quần thần dâng tôn hiệu là Đại Thắng Minh hoàng đế. Kỷ Ty năm 969, tháng 5 nhuận, vua Đinh Bộ Lĩnh phong con trưởng Đinh Liễn làm Nam Việt Vương. Bắt đầu lập niên hiệu, đồng thời sách phong năm hoàng hậu Đan Gia, Trinh Minh, Kiều Quốc, Cồ Quốc và Ca Ông.

Vào năm Tân Mùi 971, Tống Khai Bảo năm thứ tư, bắt đầu quy định cấp bậc văn võ, tăng đạo: lấy Nguyễn Bặc làm Định quốc công, Lưu Cơ làm Đô hộ phủ sĩ sư, Lê Hoàn làm Thập đạo tướng quân, Tăng thống Ngô Chân Lưu được ban hiệu là Khuông Việt đại sư, Trương Ma Ni làm Tăng lục, Đạo sĩ Đặng Huyền Quang được trao chức Sùng chân uy nghi. Bính Tý năm 976, nhà Tống sắc phong cho Nam Việt Vương Liễn làm Khai phủ nghi đồng tam ty, Kiểm hiệu thái sư, Giao Chỉ quận Vương. Từ đó về sau, mỗi khi sang sứ nhà Tống đều do Liễn chủ trì.

Năm Mậu Dần 978, vua đã phong con nhỏ là Hạng Lang làm hoàng thái tử, phong con thứ là Toàn là Vệ vương. Liễn vốn là con trưởng, thuở hàn vi từng cùng chịu gian khổ, theo lẽ thường sẽ là người được kế vị. Nhưng đến khi định yên thiên hạ, vì tình cảm riêng mà vua cha bỏ trưởng lập thứ. Cũng vì nỗi bất bình này mà Liễn đã sai người ngầm giết Hạng Lang. Cha con chém giết, anh em hại nhau để tranh giành ngôi báu, đó là lẽ thường thấy ở đời.

Có một truyền thuyết ở vùng Hoa Lư nói rằng, khi còn hàn vi, Bộ Lĩnh đánh cá ở sông Giao Thủy, kéo lưới được viên ngọc khuê to nhưng va vào mũi thuyền, sút mất một góc. Đêm ấy vào ngủ nhờ ở chùa Giao Thủy, ông giấu ngọc ở dưới đáy giỏ cá, đợi sáng ra chợ bán cá. Bấy giờ, Bộ Lĩnh còn đang ngủ say, thấy giỏ cá có ánh sáng lạ, nhà sư liền gọi ông dậy hỏi duyên cớ. Bộ Lĩnh nói thực và lấy ngọc khuê cho sư xem. Cẩm viên ngọc khuê sáng chói, nhà sư than rằng:

“Anh ngày sau phú quý không thể nói hết, chỉ tiếc phúc không được dài”.

Vào năm 974, có lời sấm dứ lan truyền khắp vùng:

*“Đỗ Thích thi Đình Đình,
Lê gia xuất thánh minh,
Cạnh dầu đa hoành nhi
Đạo lộ tuyệt nhân hành.
Thập nhị xưng đại vương
Thập ác vô nhất thiện
Thập bát tử đăng tiên
Kế đô nhi thập thiên”.*

Nghĩa là:

(Đỗ Thích giết hai Đình, nhà Lê nổi thánh minh, tranh nhau nhiều hoành nhi, đường sá người vắng tanh. Mười hai xưng đại vương, toàn ác không một thiện, mười tám con lên tiên, sao kế đô hai chục ngày). Với hai truyền thuyết này, có thể nói “số trời đã định như thế chẳng?” và cũng là lời lý giải của dân chúng thời đó.

Về sự kiện này, sử thần Ngô Sĩ Liên bình luận: “Đế vương dấy nghiệp không ai không nhờ ở trời. Nhưng thành nhân không cậy có mệnh trời mà càng làm hết phận sự của mình....”.

Mùa đông, tháng mười, nhân lúc hai cha con vua Đinh ăn yến tiệc đêm, say rượu nằm ngủ giữa sân rồng. Chi hậu nội nhân Đỗ Thích liền nảy ra ý đồ giết vua, lại giết luôn cả Nam Việt Vương Liễn. Quân thần tức giận truy bắt, Đinh quốc công Nguyễn Bặc lập tức sai người chém giết, băm thịt ra từng mảnh. Sử cũ viết rằng, “trước đó Đỗ Thích làm chức lại ở Đồng Quan, đêm nằm trên cầu, bỗng thấy sao sa rơi vào

miệng. Thích cho là điềm tốt, mình lên làm vua. Hấn bèn nảy ra ý định giết vua. Thế là nhân lúc vua dự tiệc say, Thích ngầm giết luôn cả vua Đinh cùng Thái tử? (*Việt Nam sử lược* của Trần Trọng Kim).

Trước tình thế nước nhà rối ren, Đinh quốc công Nguyễn Bặc, Ngoại giáp Đinh Điền cùng Thập đạo tướng quân Lê Hoàn lập tức đưa Vệ Vương Toàn lên ngôi khi mới 6 tuổi, tôn vua Đinh Bộ Lĩnh là Tiên Hoàng Đế, tôn mẹ của vua là Dương Thị làm Hoàng thái hậu. Rước linh cữu Tiên Hoàng Đế về táng ở sơn lăng Trường Yên.

Điều kỳ lạ thay, sau khi Đinh Tiên Hoàng mất, Dương Thị vốn là hoàng hậu của Tiên Hoàng Đế, nhưng sau lại trở thành hoàng hậu của vua Lê Đại Hành. Tức bà làm vợ của hai hoàng đế. Đó là nguyên nhân khiến người đời không khỏi ngỡ Lê Đại Hành là chủ mưu trong vụ án giết hai cha con Đinh Liễn?

Nhận định

Người đời gán tội cho vua chúa, khen ít chê nhiều là lẽ thường tình. Thái hậu Dương Thị đưa Lê Hoàn, một kẻ ngoại tộc lên ngôi là một sự kiện hiếm có trong lịch sử.

Ngày nay, các nhà sử học đưa ra những đánh giá rộng lượng hơn để chứng minh cho “nỗi oan” của Thái hậu Dương Thị. Đứng trước nguy cơ nước nhà bị ngoại bang xâm chiếm, trong khi vua còn nhỏ tuổi, không thể gánh vác được đại sự, thái hậu buộc lòng phải đưa Lê Hoàn – một người giữ trọng trách về binh quyền lên làm hoàng đế để nỗ lực đánh giặc bảo vệ ngôi báu là một việc làm quang minh chính đại thể hiện tầm nhìn chiến lược? Việc sau khi Lê Hoàn lên ngôi hoàng đế, Dương Thị được phong làm hoàng hậu để danh chính ngôn thuận nhằm giải quyết dứt khoát mối tình lén lút lâu nay cũng chỉ là việc riêng. Tình riêng trong việc chung là lẽ tất yếu ở đời. Đánh giá về một con người, cần phải công minh về công và cả tội. Có lẽ cũng không nên quá khắt khe với phẩm hạnh của bà Thái hậu theo tiêu chuẩn luân thường đạo lý phong kiến mà bỏ qua công lao xây dựng một triều đại mới hùng mạnh dẹp tan nạn ngoại xâm (giặc Tống) của bà.



Tượng thờ Thái hậu Dương Vân Nga ở cố đô Hoa Lư, Ninh Bình.

CHUYỆN LẠ VỀ PHO TƯỢNG THỜ

Ai từng đặt chân tới cố đô Hoa Lư không khỏi bùi ngùi, trầm trở về một giai thoại lịch sử hiếm có trên thế giới. Đó chính là câu chuyện về một người đàn bà thờ hai chồng, hai vị đế vương nước Việt. Câu chuyện kỳ lạ đó lại được bắt đầu từ một pho tượng thờ- tượng thái hậu Dương Vân Nga.

Theo truyền thuyết ở thế kỷ XIV, trong đền thờ vua Đinh Tiên Hoàng có ba pho tượng đặt ngay ngắn trên bệ. Tượng vua Đinh Tiên Hoàng (giữa), con trai Đinh Liễn (trái) và bên phải là tượng Thái hậu Dương Thị. Thông thường, cả ba pho tượng đều hướng về cùng một phía Đông Nam, cũng là hướng của ngôi đền, nhưng ở đây bức tượng Thái hậu Dương Thị mặt lại ngoảnh về phía Đông Bắc – nơi có đặt lăng thờ vua Lê Hoàn, người khai nghiệp triều tiền Lê, kế nghiệp họ Đinh? Vì sao người đời sau cố tình làm như vậy, phải chăng để lý giải cho nguyên nhân thờ hai chồng của bà? Cuộc đời của bà có liên quan thế nào đến triều đình hai tộc Đinh – Lê? Cái chết đột tử của Tiên Hoàng Đế mang theo bí ẩn gì?

Tượng truyền, tượng thờ của Dương Thị được thờ sánh bên vua Đinh Tiên Đế ở đền thờ vua Đinh suốt gần 300 năm (từ thế kỷ XIV – XVII), phải chăng là một đánh giá thỏa đáng của lịch sử về người đàn bà kỳ lạ này.

Đến thế kỷ XVII, trong một lần ghé thăm Cố đô Hoa Lư, vua Minh Mạng chỉ tay vào pho tượng này phán: “Thuyền theo lái, gái theo chồng, cứ sao mi còn ngồi ở đây”.

Suốt mấy ngày sau đó, dân làng thấy pho tượng Dương Thị đột nhiên cứ vờ mờ mờ. Thấy sự lạ, họ bàn nhau di dời pho tượng này sang đền thờ Lê Hoàn cách đó gần 1000m phía sau núi. Tại đền Lê, hiện tượng lạ trên đột nhiên chấm dứt. Tuy nhiên để bà không quay lưng lại với vua Đinh, họ quyết định đặt tượng bà ở bên tay trái vua Lê, nhường chỗ cho con trai Lê Long Đinh nhưng mặt bà vẫn ngoảnh về phía đền vua Đinh.

* * *

Sử sách không ghi rõ Dương Vân Nga sinh năm nào. Về thân thế của bà cũng có nhiều thuyết. Bà quê ở vùng Nho Quan, Ninh Bình. Tên Vân Nga là ghép từ hai chữ Vân Lung và Nga My là tên thôn quê của cha và mẹ bà. Có tài liệu viết cha bà tên là Dương Thái Huyền. Có tài liệu viết bà tên là Dương Ngọc Vân, con gái của Bình vương Dương Tam Kha (Dương Thiệu Hồng). Còn theo sách “Võ tướng Thanh Hóa trong lịch sử dân tộc”, dẫn gia phả họ Dương cho biết Dương Đình Nghệ có ba con trai là Dương Nhất Kha, Dương Nhị Kha, Dương Tam Kha. Bà là con của Dương Nhị Kha và cháu của Dương Tam Kha. Chưa rõ nguồn tài liệu nào chính xác.

Theo một bài viết khác, Dương Vân Nga vốn là mẹ sứ quân Ngô Nhật Khánh. Đinh Tiên Hoàng dẹp xong Nhật Khánh, lấy bà làm vợ, sau đó đưa người con gái riêng của bà – tức em Ngô Nhật Khánh – làm vợ Đinh Liễn. Tuy nhiên, quan điểm này không vững do nhiều tình tiết không hợp lý.

Theo sử sách, năm Kỷ Mão (979), Đinh Bộ Lĩnh cùng con trai Đinh Liễn bị viên hoạn quan Đỗ Thích ám sát. Trước đó thái tử Hạng Lang bị Đinh Liễn giết. Đinh Toàn – con Dương Vân Nga – con trai còn lại của Đinh Bộ Lĩnh lên ngôi. Dương Vân Nga trở thành Thái hậu.

Việc Đỗ Thích giết vua Đinh được sử sách hồi đó ghi lại là vì ông ta mơ thấy “sao rơi vào mồm, và sẽ làm hoàng đế”.

Tuy nhiên, nhiều nhà nghiên cứu gần đây có xu hướng bác bỏ giả thiết cho rằng, cha con Đinh Tiên Hoàng là do Đỗ Thích giết mà đặt nghi phạm chính là Lê Hoàn cùng với sự hậu thuẫn của Dương Vân Nga. Họ lý giải rằng Lê Hoàn muốn toan tính lấy ngôi, còn Dương Vân Nga trong cuộc tranh đua với các hoàng hậu khác để giành ngai vàng cho con trai đã cấu kết với Lê Hoàn. Đinh Toàn khi đó mới 6 tuổi, Thập đạo tướng quân Lê Hoàn là nhiếp chính. Các đại thần Đinh Điền, Nguyễn Bặc, Phạm Hạp thấy quyền lực rơi vào tay Lê Hoàn, lại nghi ngờ Dương Vân Nga cùng Lê Hoàn tư thông nên cử binh đến đánh dẹp. Lê Hoàn dẹp tan họ. Đinh Điền, Nguyễn Bặc, Phạm Hạp đều bị giết. Phò mã nhà Đinh là Nhật Khánh bỏ trốn vào Nam cùng vua Champa với hơn nghìn chiến thuyền định đến đánh kinh đô Hoa Lư nhưng bị bão chìm chết.

Năm 980, quân Tống chuẩn bị sang đánh, Dương Vân Nga cùng triều thần tôn Lê Hoàn lên làm vua, tức vua Lê Đại Hành. Lê Hoàn sau khi chiến thắng quân Tống lập nên nhà Tiền Lê. Dương Vân Nga trở thành một trong năm hoàng hậu của Lê Đại Hành. Bà mất năm 1000, cùng năm với con trưởng của Lê Hoàn là Lê Thủ.

Lời bàn

Bỏ qua việc bà Dương Vân Nga có công cán thế nào trong việc chuyển giao quyền lực giữa hai triều đại Đinh – tiền Lê, phế truất con trai chọn người có tài mà quốc gia đang cần để trao ngôi báu; thì tinh thần đàn bà “đái không qua ngọn cỏ” được nhiều sử gia ngày trước đặt nặng.

Trong Đại Việt sử ký toàn thư, Ngô Sĩ Liên viết: “Đạo vợ chồng là đầu của nhân luân, dây mối của vương hóa. Hạ kinh của Kinh Dịch nêu quả Hàm và quả Hằng lên đầu, là để tỏ cái ý lấy đàn bà tất phải chính đáng. Lê Đại Hành thông dâm với vợ vua, đến chỗ nghiêm nhiên lập làm hoàng hậu, mất cả lòng biết hổ thẹn. Dem cái thói ấy truyền cho đời sau, con mình bắt chước mà dâm dật đến nỗi mất nước, há chẳng phải là mở đầu mối họa đó sao?”

Câu chuyện về người đàn bà hai chồng, hai vị đế vương mãi mãi là một hiện tượng độc đáo, bí ẩn trong lịch sử Việt Nam.



*Tượng thờ vua Lê Long Đĩnh (986-1909)
ở Hoa Lư.*

ÔNG VUA BỊ “ĐÓNG ĐÌNH” TRONG LỊCH SỬ?

Học giả Trần Trọng Kim đã đúc kết toàn bộ sự nghiệp của ông vua cuối cùng nhà tiền Lê là Lê Long Đĩnh bằng một đoạn sau đây trong Việt Nam sử lược:

“Long Đĩnh là người bạo ngược, tính hay chém giết, ác bằng Kiệt, Trụ ngày xưa. Khi đã giết anh rồi, lên làm vua thường cử lấy sự giết người làm trò chơi; có khi những tù phạm phải hình, thì bắt lấy rơm tẩm dầu quấn vào người rồi đốt sống; có khi bắt tù treo lên cây rồi ở dưới sai người chặt gốc cho cây đổ; có khi bỏ người vào sọt rồi đem thả xuống sông.

Làm những điều ác như thế thì lấy làm thích chí. Một hôm lấy mía để lên đầu nhà sư mà róc vỏ, rồi thỉnh thoảng giả tảng nhỡ tay bổ dao vào đầu sư chảy máu ra, trông thấy thế làm vui cười. Còn khi ra buổi chiều, có ai tấu sớ điều gì thì cho những thằng hề nói khôi hài hay là nhại tiếng làm trò.

Long Đinh làm vua được 2 năm đổi niên hiệu là Cảnh Thụy (1008-1009). Sang năm sau là năm Kỷ Dậu (1009) thì mất, làm vua được 4 năm, thọ 24 tuổi. Vì lúc sống dâm dục quá độ, mắc bệnh không ngồi được, đến buổi chiều thì cứ nằm mà thị triều, cho nên tục gọi là Ngọa triều”.

Với đoạn sử phổ cập đó, Lê Long Đinh được “đóng đinh” trong tâm trí người Việt Nam là ông vua “ngọa triều” gian ác đồi bại nhất trong lịch sử. Tất cả các sách giáo khoa lịch sử từ đó đến nay cũng đều mô tả Lê Long Đinh đúng như vậy.

Nhưng sự thực ra sao? Chỉ qua một số dữ liệu sau đây cho thấy hậu thế có quyền nghi ngờ về nhận định của sử gia Trần Trọng Kim.

Vị vua đầu tiên cho thỉnh kinh Phật về nước

Trong một lần trao đổi về lịch sử Phật giáo, một vị thiền sư cho biết rằng Lê Long Đinh là ông vua đầu tiên cử người đi lấy kinh Đại Tạng cho Phật giáo, rằng sư Vạn Hạnh, thiền sư Khuông Việt Ngô Chân Lưu cũng như các cao tăng khác thời đó đều được Lê Long Đinh rất trọng vọng...

Trong Việt Nam Phật giáo sử lược (in năm 1943), thiền sư Thích Mật Thể viết: *“Niên hiệu Ứng Thiên thứ 14 (1008), sau khi nước ta đã hòa với Tống rồi, vua Đại Hành sắc ông Minh Xưởng và ông Hoàng Thành Nhã sang sứ nước Trung Hoa, cống hiến đồ thô sản và xin vua Tống ban cho bộ “Cửu kinh” và “Đại Tạng kinh”. Vua Tống trao cho những bộ ấy và cho sứ giả đưa về. Đó là lần đầu tiên nước ta cho người sang cầu kinh bên Trung Hoa vậy”.*

Đại Việt sử ký toàn thư chép như sau: *“Đinh Mùi/Ứng Thiên/năm thứ 14 (1007), (Vua vẫn dùng niên hiệu Ứng Thiên; Tống Cảnh Đức năm thứ 4). Mùa xuân, (vua Lê Long Đinh) sai em là Minh Xưởng và Chương thư ký là Hoàng Thành Nhã dâng tâu ngưu trắng cho nhà Tống, xin kinh Đại Tạng”.*

Khâm Định Việt Sử Thông Giám Cương Mục cũng chép: *“Đinh Mùi, năm thứ 14 (1007)... Nhà vua (Lê Long Đinh) sai Minh Xưởng và chương thư ký là Hoàng Thành Nhã đem con tê trắng sang biếu nhà Tống, dâng biếu xin cửu kinh và kinh sách Đại Tạng. Nhà Tống ưng thuận cho cả”. Như vậy “lần đầu tiên nước ta cho người sang cầu kinh bên Trung Hoa” chính là do vua Lê Long Đinh.*

Một ông vua lần đầu tiên biết đem những di sản vĩ đại như vậy về nước để xây dựng, phát triển nền văn hóa dân tộc, liệu có thể gọi là hôn quân? Và một ông vua đã trực tiếp sai em mình đi xin kinh sách về cho Phật giáo, ông vua đó có thể nào lại *"lấy mía để trên đầu nhà sư mà róc"*?

Vị vua đầu tiên có "tư duy kinh tế"

Lê Long Đình là ông vua biết chỉnh đốn triều chính. Một năm sau khi lên ngôi ông đã *"Sửa đổi quan chế và triều phục của các quan văn võ và tăng đạo, theo đúng như nhà Tống"* (theo Đại Việt sử ký toàn thư). Nhưng không chỉ có vậy. Đại Việt sử ký toàn thư còn chép: *"Kỷ Dậu, /Cảnh Thụy/ năm thứ 2 (1009) ...Vua (Lê Long Đình) lại xin được đặt người coi việc tại chợ trao đổi hàng hóa ở Ung Châu, nhưng vua Tống chỉ cho mua bán ở chợ trao đổi hàng hóa tại Liêm Châu và trấn Như Hồng thôi"*. *"Tư duy kinh tế"* đó mãi mấy trăm năm sau mới được biết đến ở phương Tây. Một hôn quân có nghĩ ra được điều này không?

Rõ ràng chỉ mấy tháng trước khi chết (Lê Long Đình chết vào tháng 10 năm đó), Lê Long Đình *"ngọa triều"*, đó có thể làm được những chuyện có ý nghĩa như vậy không?

Sáu lần thân chinh đánh giặc

Ngoài những chuyện lớn nói trên, Lê Long Đình còn nhiều lần cầm quân dẹp giặc. Cũng theo *"Đại Việt sử ký toàn thư"*, ngay trong năm đầu tiên làm vua: *"Ngự Bắc Vương cùng Trung Quốc Vương chiếm trại Phù Lan làm phản. Vua thân đi đánh"*. Tiếp đó: *"... đem quân đánh Ngự Man Vương ở Phong Châu. Ngự Man Vương phải chịu hàng... Từ đấy về sau các vương và giặc cướp đều hàng phục cả"* (sách đã dẫn).

Năm đó Lê Long Đình 3 lần thân chinh dẹp loạn. Năm 1008 *"Vua thân đi đánh hai châu Đô Lương, Vị Long"* (sách đã dẫn). Tiếp đó *"lại tự làm tướng đi đánh Hoan Châu và châu Thiên Liễu"* (sách đã dẫn). Và tháng 7 cùng năm *"vua thân đi đánh các châu Hoan Đường, Thạch Hà"* (sách đã dẫn). Như vậy là chỉ trong 4 năm làm vua, Lê Long Đình đã 6 lần trực tiếp làm tướng cầm quân ra trận, lần cuối cùng chỉ cách 2 tháng trước khi ông mất. Cầm quân đánh giặc liên miên như vậy phải là một người cường tráng, người *"dám dục quá độ, mắc bệnh không ngồi được"* sao có thể làm nổi?

Cướp ngôi: sự thật hay lời đồn?

Về chuyện Lê Long Đĩnh giết anh để lên làm vua cũng cần xem xét. “Sử thần Ngô Sĩ Liên nói: Sách Dã sử chép rằng: *Đại Hành băng, Trung Tông vắng di chiếu nối ngôi. Long Đĩnh làm loạn, Trung Tông vì anh em cùng mẹ không nỡ giết, tha cho. Sau Long Đĩnh sai bọn trộm cướp đêm trèo tường vào cung giết Trung Tông.*” (sách đã dẫn). Chúng ta thấy gì trong đoạn này? Thứ nhất, chuyện này Đại Việt sử ký toàn thư chép lại từ “Dã sử”. Dã sử có thể tin được nếu có căn cứ để đối chiếu hoặc nó hợp logic, nếu không nó chỉ có giá trị như một lời đồn. Thứ hai, đã là dã sử mà còn nói “*Long Đĩnh sai bọn trộm cướp đêm trèo tường vào cung giết Trung Tông*”. Quy cho người khác tội chủ mưu giết người thì phải có chứng cứ. Ai làm chứng và tài liệu nào chứng minh việc Lê Long Đĩnh “*sai bọn trộm cướp*”? Chắc chắn là không có ai cả và không có bất cứ tài liệu nào. Một lời đồn đã là không có cơ sở, một lời đồn nói về một việc không thể có chứng cứ càng không có cơ sở.

Cũng như cái chết của Lê Long Đĩnh, Ngô Thì Sĩ chép trong Đại “Việt sử ký tiền biên” như sau: “*Lý Thái Tổ rất căm phẫn trước tội ác giết anh cướp ngôi của Khai Minh Vương (tức Lê Long Đĩnh), nhân lúc Khai Minh Vương bệnh tật, sai người vào đầu độc giết đi rồi giấu kín việc đó, nên sử không được chép*”. Lời đó của Ngô Thì Sĩ chúng ta chưa bao giờ coi là sự thật cả, sao lại coi việc Lê Long Đĩnh giết anh là sự thật?

Hoàng Hải Vân (TN)

Tư liệu

Về cái chết của vua Lê Long Đĩnh, phần lớn các sách sử chỉ ghi vua mất ở trong cung nhưng không cho biết nguyên nhân. Duy nhất cuốn “Đại Việt sử ký tiền biên” có câu sau: “*Lý Thái Tổ rất căm phẫn trước tội ác giết anh cướp ngôi của Khai Minh Vương, nhân lúc Khai Minh Vương bệnh tật, sai người vào đầu độc giết đi rồi giấu kín việc đó nên sử không được chép*”.

Theo sử sách, Thiền sư Vạn Hạnh chính là người dọn đường dư luận cho việc lên ngôi của Lý Công Uẩn qua việc lý giải các câu sấm truyền về việc “*vua thì non yếu, tôi thì cường thịnh; họ Lê mất thì họ Lý nổi lên*”. Ông còn trực tiếp khuyên Lý Công Uẩn lợi dụng binh quyền nắm trong tay để trở thành “*người đứng đầu muôn dân*”.

Sách “Đại Việt sử ký toàn thư” cho biết thái độ của Lý Công Uẩn như sau: “Công Uẩn sợ câu nói ấy tiết lộ, bảo người anh em đem Vạn Hạnh giấu ở Tiêu Sơn. Song từ đấy cũng lấy thế tự phụ, mới nảy lòng ngấp nghé ngôi vua”. Sau khi Lê Long Đĩnh mất, quan chi hậu Đào Cam Mộc, một người đại diện cho lực lượng quân sĩ cũng khuyên Lý Công Uẩn giành lấy vương vị từ tay họ Lê.

“Công Uẩn nghe thấy Cam Mộc nói thế trong bụng thích nhưng còn ngờ Cam Mộc có mưu kế gì khác, mới giả cách mắng rằng: Sao ông lại nói như thế, tôi phải bắt ông nộp quan. Cam Mộc ung dung bảo Công Uẩn: Tôi thấy việc trời việc người như thế, cho nên tôi nói ra câu ấy, nay ông lại muốn cáo giác tôi, thì tôi không phải là người sợ chết”, “Đại Việt sử ký toàn thư” viết.

Tuy vờ dọa như vậy nhưng sau đó Lý Công Uẩn đã bộc lộ ý định của mình khi hỏi Đào Cam Mộc: “Tôi đã hiểu rõ ý ông cùng với Vạn Hạnh không khác gì. Nếu thực như lời ấy thì nên tính kế thế nào?”. Như vậy, rõ ràng là Lý Công Uẩn muốn đoạt ngôi vua của họ Lê...



Tượng vua Lý Công Uẩn (974- 1028) tại Hà Nội

LÝ CÔNG UẨN LÊN NGÔI LÀ MỆNH TRỜI!

Lý Công Uẩn người làng Cổ Pháp (Từ Sơn, Bắc Ninh). Ông sinh năm Giáp Tuất (974). Truyện kể rằng, cha Công Uẩn vốn nhà nghèo khó, đi làm ruộng thuê ở chùa Tiên Sơn, huyện An Phong, phải lòng một tiểu nữ làm nang có mang. Nhà sư biết chuyện đã đuổi tiểu nữ đó đi nơi khác. Hai người đưa nhau đi, đến chỗ rừng Báng, mỗi một bên ngồi nghỉ. Chồng khát nước, ra chỗ giếng giữa rừng chẳng may sẩy chân, chết đuối. Vợ chờ lâu không thấy, đến giếng xem thì đất đã đùn lấp giếng. Khóc lóc một hồi, nàng vào ngủ nhờ ở chùa Ứng Tâm gần đó.

Đêm hôm trước, ông sư chùa Ứng Tâm nằm mơ thấy ông Long thần báo mộng: “Ngày mai dọn chùa cho sạch, có Hoàng đế đến”. Sáng tỉnh dậy, nhà sư lập tức sai tiểu quét dọn sạch sẽ, vậy mà đợi từ sáng đến chiều chỉ thấy một người đàn bà có mang xin ngủ nhờ. Được vài tháng, một đêm thơm nức cả chùa, nhà sư trông ra tam quan, bỗng

thấy sáng rực lên. Ông bèn sai bà hộ chùa ra thăm thì người đàn bà ấy đã sinh một bé trai, hai bàn tay có bốn chữ son “sơn hà xã tắc”. Sau đó, trời bỗng nhiên nổi cơn mưa to gió lớn, mẹ chú bé lập tức qua đời ngay sau khi sinh con. Dân làng đồn rằng đó là con sư Vạn Hạnh.

Trước đó mấy tháng, ở viện Cẩm Tuyền thuộc chùa Ứng Thiên Tầm trong châu Cổ Pháp, có con chó mẹ đẻ chó con màu trắng nhưng lại có những đốm lông màu đen xếp hình hai chữ “Thiên tử”. Do đó, dân gian lan truyền câu chuyện “đến năm Tuất sẽ sinh ra một người làm “Thiên tử”. Quả nhiên, năm Lý Công Uẩn sinh chính là năm Giáp Tuất (974).

Công Uẩn lớn lên tỏ rõ chí lớn khác người. Đại sư Vạn Hạnh từng nhận xét: “Đứa bé này có tướng mạo khác thường, sau này lớn lên có thể giúp vào việc cứu khổn phòng nguy hiểm họ và làm đến bậc minh chủ trong thiên hạ”.

Đại sư Vạn Hạnh rất mừng khi nhân Công Uẩn làm con nuôi và từ đó hết lòng dạy dỗ cậu nên người, biết được mọi điều hơn lẽ thiệt.

Tuy nhiên, Lý Công Uẩn thuở nhỏ không phải là đứa trẻ hiếu học. Tuy bị ép vào khuôn phép nhưng ông chỉ học hành sách vở chiếu lệ, còn mọi sở thích là dồn vào việc chơi bời chạy nhảy. Do khôn ngoan bản lĩnh hơn, Uẩn thường được chúng tôn làm “thủ lĩnh”.

Lúc đó, quân Tống tràn sang xâm lược nước ta. Vua Lê Đại Hành ra chiếu chỉ gọi trai làng “nhập ngũ”, Lý Công Uẩn hăng hái lên đường.

Lúc đầu, Lý Công Uẩn được bổ túc vào đội quân bảo vệ bốn mặt kinh thành (tứ sương quân). Sau một thời gian dài, nhờ mẫn tiệp, cung cần, ông được tin tưởng bổ vào quân túc vệ chuyên đi kê cận nhà vua (điện tiền quân) vào giữa thời Lê Ngọa Triều.

Khi Lê Đại Hành băng hà (năm 1005), các con trai tranh nhau ngôi báu, đánh nhau đến 8 tháng trời. Hoàng thái tử Long Việt (tức Lê Trung Tông) vừa định vị được ba ngày đã bị Thái tử Long Đĩnh giết chết, rồi tiếm ngôi là Lê Ngọa Triều. Trái với tất cả các bậc tôi và người thân tín khác của Lê Trung Tông, khi vua chết họ đều chạy trốn, duy chỉ có Lý Công Uẩn là ôm lấy xác vua mà khóc lóc thảm thiết. Hành vi này biểu hiện rõ sự trung tín của một bề tôi, bất chấp cả cái tính mạng bị đe dọa.

Trước hành động trung thành ấy, Lê Long Đĩnh (Lê Ngọa Triều) đã thăng cho Lý Công Uẩn làm “Tứ sương quân phó chỉ huy sứ”. Gần ba

năm sau, làm “Tả thân vệ diện tiền chỉ huy sứ”. Điều ấy có nghĩa: Lý Công Uẩn là người chỉ huy đội bảo vệ tin cẩn nhất của nhà vua.

Trong thời gian này, Lý Công Uẩn thỉnh thoảng về thăm lại làng Đình Bảng thuở xưa. Đây là làng mà đại bộ phận người họ Lý đang làm ăn tiến phát, cũng là làng rất sùng đạo Phật, có nhiều nhà sư tên tuổi lúc bấy giờ.

Gần vùng Đình Bảng có chùa Kiến Sơ và làng Đồng Thiên Vương (Thánh Gióng) đều là những chốn linh thiêng từ lâu đời truyền lại. Về sau, sư Gia Bảo đến trụ trì, ông cho tu sửa lại chùa Kiến Sơ khiến hương khói quanh năm nghi ngút.

Khi Công Uẩn về thăm làng, biết sư Đa Bảo là vị cao tăng, nên lần nào về cũng đến thăm. Qua tiếp xúc với nhà sư, ông hiểu được rằng cần phải biết dựa hẳn vào các nhà sư và chúng sinh đệ tử làm hậu thuẫn, nếu muốn tiếp tục bước lên những địa vị cao hơn.

Trong thời gian này, những hành vi bạo ngược của Lê Ngọa Triều hàng ngày càng trở nên quá quắt. Nhà vua tùy tiện làm nhiều việc như một kẻ bạo tàn khét tiếng, trăm họ ca thán, oán hận. Tuy dầu không ai nói gì, nhưng nhiều vị quan lại lúc đó đều hiểu tình trạng này sẽ không kéo dài. Sớm hay muộn nhất định cũng sẽ xảy ra một cuộc thay đổi chính sự.

Trong thời gian ấy, ở châu Cổ Pháp quê hương của Lý Công Uẩn lại xảy ra một sự việc khác thường.

Một hôm, mưa gió sấm chớp đã làm cho cây gạo ở làng bị sét đánh cháy khô hết cành lá. Hôm sau dân chúng đi qua, nhìn lên thân cây, ngay chỗ sạm đen do vết sét đánh có bài kệ:

“Thụ căn diểu diểu

Mộc biểu thanh thanh

Hòa đao mộc lạc

Thập bát tử thành

Đông a nhập địa

Mộc di tái sinh

Chấn cung kiến nhật

Đài cung ẩn tinh

Lục thất niên gian

Thiên hạ thái bình”.

Dịch nghĩa:

“Gốc cây thăm thăm

Ngọn cây xanh xanh

Cây hòa đao rụng

Mười tám hạt thành

Cành đông xuống đất

Cây khác lại sinh

Đông mặt trời mọc

Tây sao nấu mình

Sáu, bảy năm nữa.

Thiên hạ thái bình”.

Đại sư Vạn Hạnh ở chùa Cổ Pháp, Đình Bảng hay tin đến tận nơi xem rồi ghi lại, về nhà đoán giải như sau: “Thụ căn diều diều”, chữ “căn” nghĩa là gốc, tức là vua, chữ “diều” đồng âm với chữ “yếu”, nên đọc là “yếu”.

“Mộc biểu thanh thanh”, chữ “biểu” nghĩa là ngọn. Ngọn tức là bề tôi. Chữ “thanh” âm gần với thanh nên hiểu “thanh” tức là “thịnh”.

“Hòa, đao, mộc” ghép lại thành chữ “lê” (họ Lê).

“Thập, bát, tử”, ghép lại thành chữ “lý” (họ Lý).

“Đông a” là chữ “trần”, “nhập địa” là người phương Bắc vào cướp.

“Mộc di tái sinh” là họ Lê khác lại sinh ra.

“Chấn cung kiến nhật”, “chấn” tức là phương Đông, “kiến” là mọc ra, “nhật” là thiên tử.

“Đoài cung ẩn tinh”, “đoài” là phương Tây, “ẩn” cũng như lặn, “tinh” là thứ nhân.

Gắn kết cả bài lại, đại sư ngụ ý cho rằng, “vua thì non yếu, bề tôi thì cường thịnh. Họ Lê mất, họ Lý nổi lên. Thiên tử ở phương Đông mọc ra thì thứ nhân ở phương Tây lặn mất. Trải qua 6 – 7 năm thì thiên hạ thái bình”.

Khi Lý Công Uẩn về thăm làng, đến thăm đại sư Vạn Hạnh, ông kể lại câu chuyện và khích lệ thêm:

“Đây là thiên cơ, cho biết họ Lý cường thịnh, tất sẽ dấy lên cơ nghiệp. Nay xem trong thiên hạ người họ Lý rất nhiều, nhưng ở triều đình chỉ có thân vệ là người nhân từ độ lượng, được lòng dân chúng, lại đang nắm giữ quân quyền. Vậy đứng đầu muôn dân không phải thân vệ còn ai đảm đương nổi nữa? Ta nay đã hơn 70 tuổi rồi, mong được thư thả hãy chết, để xem đức cảm hóa của thân vệ như thế nào, được như vậy thực là cái may mắn ngàn năm mới có đó”.

Nghe đại sư nói thế, Lý Công Uẩn mừng thầm trong bụng, nhưng ngay lập tức mặt ngài tái đi “Nếu lời đồn này mà đến tai nhà vua thì ắt mình không toàn tính mạng”. Ông vội bảo nhỏ với đại sư:

“Xin thầy đừng tiết lộ điều này với ai cả”.

Để cho thật an toàn, Lý Công Uẩn còn nhờ người thân cận bí mật đưa đại sư Vạn Hạnh từ chùa Cổ Pháp đến chùa Tiên Sơn và không để cho ông tiếp xúc với ai nữa. Từ đó trở đi, ở kinh đô, tuy rất kín đáo, nhưng Lý Công Uẩn vẫn ngấm ngấm chuẩn bị lực lượng cho mình, đưa người thân tín vào các vị trí quan trọng và dò ý tứ các quan đồng僚 khác.

Thực tế “Tả thân vệ” không phải là chức quan lớn trong triều. Tuy nhiên, trong trường hợp cụ thể của triều đình Lê Ngọa triều này, Lý Công Uẩn là người có thực quyền và có thế lực hơn cả, chỉ sau nhà vua. Theo sử sách, Lê Ngọa Triều vốn là người độc tài, hiếu sát. Một lời ban ra, ai trái ý cũng đều bị giết. Do vậy, nhà vua cho tăng cường quân bảo vệ trực tiếp (điện tiền quân) lên tới ngót 1000 người.

Đối với các quan trong triều thời gian cuối cùng của Lê Ngọa Triều là những tháng ngày kinh hoàng. Lê Ngọa Triều chẳng tin ai, ngoại trừ quan “Tả thân vệ” là người bảo vệ số một.

Lời sấm ngữ ghi trên cây gạo sét đánh ở làng Diên Uẩn năm xưa cuối cùng cũng lọt đến tai nhà vua. Dù chữ nghĩa không ra sao nhưng Lê Ngọa Triều cũng lơ mơ hiểu rằng có người họ Lý sẽ thay quyền họ Lê.... Tuy nhiên, ông ta vẫn cho rằng chuyện ấy chỉ là sự bịa đặt nhằm nhĩ mà thôi.

Đến một hôm, nhà vua đang phải nằm bẹp (ngọa triều) để dự triều chính, một người dâng lên ông “ngự thiện” (ăn) một quả khế. Khi đang nhai, ông phải nhổ ra một hạt to và cứng. Nhìn kỹ ra, đó lại là một hạt mạn. Mạn là cây mạn, viết bằng chữ Lý, tức họ Lý. Sau sự việc này, Lê Ngọa Triều cảm thấy chột dạ.

Nhưng lúc bấy giờ, bản thân Lê Ngọa Triều cũng không ngồi dậy được, nên mệnh lệnh của ông cũng mất đi phần nào hiệu lực. Những người họ Lý, hoặc tìm cách dối họ chớp nhoáng hoặc đã cao chạy xa bay mất rồi.

Một thực tế đau lòng hơn cả là Lê Ngọa Triều không hề hay biết kẻ sắp thay quyền mình, lại chính là một người tin tưởng thân cận nhất, đang ở ngay trước mặt và mang dòng họ Lý!

Năm 1009, Lê Long Đĩnh lúc ấy mới 24 tuổi đột nhiên ốm nặng, rồi mắc bệnh trĩ, phải nằm mà coi châu, tuy rất gắng gượng. Đời sau vì thế gọi là Lê Ngọa Triều. Đến tháng 10, nhà vua băng hà ở tiếm điện (nhà ngủ). Tuy có bốn hoàng hậu, nhưng con trai của ông lúc ấy vẫn còn quá nhỏ.

Trở lại lịch sử, Lê Đại Hành có mười một con trai nhưng những người “có máu mặt” nhất đều đã bị Lê Long Đĩnh hoặc giết hoặc “đẩy” đi xa kinh thành rồi. Vì vậy, khi nhà vua băng hà, thực quyền lập tức rơi vào tay Lý Công Uẩn, các đại thần khác chỉ là những danh vị suông.

Khi nhà vua vừa băng hà, Lý Công Uẩn cùng Nguyễn Đê, mỗi người đem 500 quân hầu cận của vua vào túc trực trong ngoài điện Bách Bảo Thiên tuế - nơi đặt xác vua và canh gác ở những nơi trọng yếu trong kinh thành. Việc bố trí quân lính như thế tuy đúng với chức trách nhưng có người hiểu ý đồ của Lý Công Uẩn. Đó là Đào Can Mộc. Ông ta nói: “Chúa thượng là người bản tính ngu tối bạo ngược, làm nhiều việc bất nghĩa, trời đã chán ghét nên không để sống lâu. Nay con nối thì còn nhỏ, không thể việc lớn. Từ lâu dân chúng nhao nhác, mong tìm chân chúa. Sao thân vệ không nhân lúc này mà nghĩ ra mưu cao, quyết đoán sáng suốt, để trên thuận lòng trời, dưới theo ý dân, mà cứ muốn khư khư giữ lấy tiểu tiết làm gì?”

Công Uẩn trong lòng cả mừng nhưng vốn khôn ngoan, thận trọng lập tức nghiêm nét mặt lại mà mắng: “Sao ông lại dám nói như thế. Tôi phải bắt ông nộp quan”.

Nói rồi Lý Công Uẩn xắn tay định bắt thật. Nhưng Đào Can Mộc lại cười rằng: “Xin mời ông cứ việc đi. Tôi chẳng tiếc gì mạng sống đâu”.

Đã tin chắc Đào Can Mộc nghĩ như vậy thật, bấy giờ Lý Công Uẩn mới nói:

“Tôi đâu nỡ cáo giác ông. Nhưng chỉ sợ lỡ lời tiết lộ ra thì chết cả nút, nên răn ông đó thôi”.

Ngay sớm hôm sau, lựa lúc còn vắng người, Đào Can Mộc lại nói riêng với Lý Công Uẩn.

“Người trong nước ai ai cũng bảo họ Lý khởi nghiệp lớn, lời sấm đã hiện ra rồi. Thời cơ đang ở trước mắt nhưng chỉ trong một sớm một chiều mà thôi. Thân vệ cần định liệu ngay kẻo không kịp”.

Lý Công Uẩn cơ mưu, đã hiểu rõ vấn đề thời cơ này hơn ai hết. Nếu để chậm, khi các thân vương kia liên kết lại với nhau sẽ trở tay không kịp.... Nghĩ thế, Lý Công Uẩn bèn nói luôn:

“Đa tạ tấm lòng tri ngộ của ông. Chắc nhiều người cũng nghĩ như thế nhưng chưa thấy ai nói ra đó thôi. Nếu có người đứng ra nói trước văn võ bá quan ắt hẳn mọi người sẽ đồng tình! Vả lại tôi không muốn người đời sau bảo tôi cướp ngôi”.

Đào Can Mộc gật đầu, rồi bước đi chỗ khác. Buổi sáng hôm đó khi thấy các quan đã đến đông đủ, Can Mộc liền bước ngay ra giữa chính điện, lớn tiếng nói:

“Lâu nay tiên đế làm nhiều việc hà khắc bạo ngược, khiến trăm họ oán hận. Nay thân vệ là người đại lượng nhân từ, chúng ta nên nhân lúc này mà sách lập ngài làm thiên tử, tức là trên thuận lòng trời, dưới theo ý dân. Nếu không làm ngay, e có xảy ra tai biến điều gì, chắc chúng ta cũng khó toàn tính mạng...”

Cả triều đình lặng ngắt lắng nghe. Cũng chẳng mấy ai cảm thấy bất ngờ khi nghe Can Mộc nói những điều này. Vì thế ông ta vừa dứt câu đã thấy ngay những lời hưởng ứng: “Phải đấy! Phải đấy!”

Thế rồi mọi người cùng xúm vào dìu Lý Công Uẩn lên chính điện, lập làm thiên tử, lên ngôi hoàng đế và như vậy, nhà Lý đã chính thức thay thế nhà Tiền Lê.

Sau khi lên ngôi, Lý Công Uẩn phong thưởng rất hậu cho những người đã giúp mình làm nên cơ nghiệp. Anh em, họ hàng, con cái cho vào nắm các chức vụ quan trọng. Đào Can mộc được làm Nghĩa tín hầu rồi được làm phò mã. Trong việc dời đô từ Hoa Lư về thành Đại La, ngoài lý do Đại La ở vị trí trung tâm thuận tiện, còn có lý do Đại La nằm kề cận với đất “thang mộc” của nhà họ Lý (vùng Đình Bảng, Bắc Ninh).

Mới lên ngôi, một lần Lý Thái Tổ xa giá về thăm quê rồi đến thăm lại chùa Kiến Sơ. Cùng với việc phong tước, nhà vua còn sai thợ đắp tượng thần có hình dáng rất đẹp và oai phong lẫm liệt. Rồi nhà vua cho tạc thêm 8 pho tượng nhỏ, đứng đầu ở hai bên trong chùa. Khi đó dân gian truyền lại rằng: Lạ thay, khi tất cả tượng đắp và tô xong thì ở thân cây hiện ra bốn câu thơ nữa:

“Nhất bát công đức thủy

Tùy duyên hóa thế gian.

Quang quang trùng chiếu trúc

Một ảnh nhật đăng san”.

(Nghĩa: Một bát nước công đức. Theo duyên hóa cõi đời. Ngọn đuốc vàng rực soi sáng mãi. Đến sau mặt trời lên gác núi, mất bóng).

Chữ “bát” trong bài thơ hàm nghĩa tiên tri. Tính ra, nhà Lý làm vua, từ Thái tổ đến Huệ Tông, cả thấy vừa tròn 8 đời, sao mà đúng với 8 vị thần do chính Lý Thái Tổ sai làm, đứng hầu xung quanh “Phù đồng Thiên vương” đến thế!

Lời tiên tri đã có ngay ở trong bài thơ mà lúc bấy giờ Lý Thái Tổ và mọi người đều đoán không ra. Chữ “bát” (cái bát, trong câu “Một bát nước công đức”) đồng âm với “bát” là tám. “Nhất bát” là một lần tám bằng tám. Còn “Nhật đăng san” là chữ “nhật” ở trên chữ “san”, tức là chữ “sấm”. “Sấm” là tên húy của Huệ Tông, vua cuối đời Lý. “Sấm” tức “Mặt trời gác núi, hết bóng”, cũng tức là nhà Lý chấm dứt!

Lý Tế Xuyên, tác giả “Việt điện u linh” bình luận: “Câu thơ thần diệu là như thế đấy!” Còn Ngô Sĩ Liên, một trong các tác giả “Đại Việt sử ký toàn thư” thì chiêm nghiệm: “Thế thì nhà Lý được nước là tự trời, mất nước cũng là tự trời vậy!”.

Ngẫm lại sự việc Lý Công Uẩn vừa mới lên ngôi đã phong cho Thánh Gióng là “Xung thiên thần vương”, lại còn có ý cho cả “Xung thiên thần vương” cũng phải đến đọc thơ chúc mừng và hết lời ca tụng mình nữa, thật là quá đáng! Phải chăng hành vi “phạm thượng” ấy đã “gặt hái” được kết quả ngược lại: Nhà vua tưởng đứng cao hơn thần (Thánh gióng) nhưng thực tế chỉ là tướng hầu của thần! Cả 8 đời vua cũng chỉ là tám tướng của thần cả, chứ có bao giờ được ở trên thần đâu!

“Xem thế đủ biết, trí tuệ dân gian thật sáng suốt biết chừng nào. Cứ như là chuyện “thiên cơ” vậy!”

Sau khi Lý Công Uẩn lên ngôi vua tại Kinh đô Hoa Lư (Ninh Bình) sáng lập vương triều Lý (1009-1225), ông xét thấy Hoa Lư với vị trí và địa thế không đáp ứng được vai trò kinh đô của triều đại, vai trò trung tâm chính trị, kinh tế, văn hóa của đất nước nữa. Ông đã nhận thức sâu sắc tầm quan trọng của kinh đô với vận mệnh của đất nước và vương triều. Việc rời đô là một sự kiện trọng đại của đất nước cũng như của dân tộc.

Sử gia Ngô Thì Sĩ trong “Đại Việt sử ký tiền biên” đã nhìn nhận việc rời đô của Lý Công Uẩn rất tinh tế và chí lý: “Đất Long Đỗ là nơi Cao Biền đóng đô ở đó, núi Tản Viên chống vững một cõi. Sông Phú Lương như hào trời sinh ra, ngàn dặm bằng phẳng trăm họ giàu có. Phía Tây thông với Sơn Tây, Tuyên Hưng. Phía Bắc thấu đến Ninh Sóc, Kinh Bắc. Miền Đông Nam thì vận chuyển bằng thuyền, miền Cấn Xương thì liên lạc bằng trạm. Là nơi trung tâm của nước, bốn phương châu về, núi là vật áo che, sông là dải đai thắt, sau lưng là sông, trước mặt là biển, địa thế hùng mạnh mà hiểm, rộng mà dài, có thể làm cho nơi vua ở hùng tráng, ngôi báu vững bền. Hình thế nước Việt thật không nơi nào hơn được nơi này... Lý Thái Tổ lên ngôi chưa vội làm việc khác, mà trước tiên mưu tính việc định đô, đặt dinh, xét về sự quyết đoán sáng suốt, mưu kế anh hùng, thực những vua tầm thường không thể theo kịp”.

Đầu năm 1010, Lý Thái Tổ đích thân viết “Chiếu dời đô”, nói rõ lý do dời đô là “để mưu việc lớn, chọn ở chỗ giữa, làm kế cho con cháu muôn vạn đời” và quyết định chọn “Thành Đại La, đô cũ của Cao Vương, ở giữa khu vực trời đất, được thế rồng cuộn hổ ngồi, chính giữa Nam Bắc – Đông Tây, tiện nghi núi sông sau trước...” làm “thượng đô kinh sư muôn đời”. Chiếu ban ra, tất cả các quan văn võ trong triều đều vui mừng nói: “Bệ hạ vì thiên hạ mà lập kế lâu dài, để trên cho cơ nghiệp to lớn được thịnh vượng, dưới cho nhân dân được giàu của nhiều người, việc lợi như thế, ai dám không theo”.

Mùa thu, tháng Bảy năm Canh Tuất (1010), đoàn thuyền ngự của nhà vua từ Hoa Lư đến Đại La “tạm đỗ thuyền dưới thành, có rồng vàng hiện lên ở thuyền ngự, nhân đó đổi tên gọi là Thành Thăng Long (rồng bay lên)”.

Tên gọi Thăng Long chứa đựng một ý nghĩa lớn lao. Trước hết tên gọi là Rồng bay (Thăng Long) gợi tả được khí thế mạnh mẽ vươn lên của Kinh thành. Nhưng tên gọi Rồng bay còn thể hiện một khát

vọng hòa bình, đời sống hạnh phúc, tự do của dân tộc Việt Nam thời bấy giờ... Hơn thế nữa, biểu tượng Rồng bay còn chứa đựng ý niệm thiêng liêng trở về cội nguồn Rồng – Tiên và n.ước ước về nguồn nước, mưa thuận gió hòa của cư dân văn minh nông nghiệp trồng lúa nước.

Năm 1010 đã được ghi vào lịch sử Hà Nội như một mốc lớn với hai sự kiện trọng đại: Định đô ở vùng Hà Nội và đặt tên thành Thăng Long. Từ đó, Thăng Long đã vươn lên như Rồng bay trong công cuộc xây dựng và bảo vệ đất nước, xứng đáng là Kinh đô của nước Đại Việt, là trung tâm chính trị, kinh tế, văn hóa lớn nhất của cả nước.

Bí ẩn lịch sử:

Lý Công Uẩn là con ai hiện vẫn là một bí ẩn lịch sử?

Ông là người làng Cổ Pháp, thuộc tỉnh Bắc Ninh. Ông sinh năm Giáp Tuất (974), định ngôi năm Canh Tuất (1010), mất năm Mậu Thìn (1028).

Dời đô về Thăng Long, Lý Thái Tổ khai sinh ra vương triều nhà Lý kéo dài 216 năm, với nhiều thành tựu đáng tự hào về nhiều phương diện trong lịch sử dân tộc. Khá nhiều bộ cổ sử chép rằng, ông là con của thần nhân. Nhiều truyền thuyết dân gian lại cho rằng ông là con của một lão Sa Môn tại chùa, con của nhà sư Lý Khánh Văn (sư trụ trì chùa Cổ Pháp, cha nuôi của Lý Công Uẩn) và thậm chí là con ruột của Vạn Hạnh thiền sư – vị “cố vấn chính trị” của cả hai vương triều Lý và tiền Lê.

Tuy nhiên, tại một hội thảo, khá nhiều nhà sử học đã lên tiếng phủ định về giả thuyết mang màu sắc dân gian này. “Một phần, giả thuyết này xuất phát từ cách nghĩ khá phổ biến rằng, Lý Công Uẩn có quê nội tại làng Đình Bảng – cũng là quê của Vạn Hạnh thiền sư. Chúng tôi cũng đã có thời gian nghiên cứu khá kỹ tại làng Đình Bảng và xin khẳng định rằng, không hề có một thông tin nào, dù là nhỏ nhất, về sự liên hệ ấy”. Giáo sư Nguyễn Quang Ngọc, Chủ tịch Hội sử học Hà Nội cho biết như vậy. Còn giáo sư Phan Huy Lê nhận xét: Cả Lý Công Uẩn và Vạn Hạnh thiền sư đều là hai nhân vật lớn trong lịch sử. Vì vậy cũng dễ hiểu khi dân gian muốn “ghép” hai nhân vật này với nhau, cũng như thần thánh hóa về nguồn gốc và nhân thân của Lý Công Uẩn.



*Tượng Thiền sư Vạn Hạnh (932-1025) ở
chùa Cổ Pháp tự, Bắc Ninh.*

NHỮNG BÀI SẮM KỆ THẦN KÌ CỦA THIỀN SƯ VẠN HẠNH

Vạn Hạnh thiền sư họ Nguyễn sinh vào năm 932, nổi tiếng vào thời cuối của tiền Lê, đầu thời Lý. Giai thoại kể rằng, thiền sư đã đắc đạo tại thế nên biết trước những việc sắp đến xảy ra với mình. Bấy giờ có tên Đỗ Ngân thù hận thiền sư ngầm ám hại. Ông đoán biết nên cho người mang đến cho y một bài kệ. Dịch nôm như sau:

*“Thổ, Mộc tương sinh Kim với Cấn,
Cớ sao mưu hại giấu trong thân.
Lúc này lòng ta buồn bã vô cùng,
Nhưng về sau ta chẳng bận ngấm”.*

Thiền sư Vạn Hạnh dùng tên của ngũ hành: Thổ, Mộc, Kim, Cấn trong bài kệ. Nếu chiết tự hai chữ Thổ và Mộc hiệp lại thành chữ Đỗ, hai chữ Cấn và Kim hiệp lại thành chữ Ngân, tức là ám chỉ tên Đỗ Ngân là người toan mưu hại sư. Đọc xong tên Đỗ Ngân quá sợ hãi, bỏ ngay ý định.

Trong thời gian vua Lê Ngọa Triều (Lê Long Đĩnh) ở Hoa Lư làm những điều tàn bạo ác độc động trời nên xuất hiện nhiều điềm lạ. Thiên sư phân tích biện giải và cho biết nhà Lê sắp sụp đổ, nhà Lý lên thay. Nhân dịp đó, ông làm một bài kệ sấm, dịch nôm như sau:

*“Trong vòng ba tháng nữa,
Thân vệ sẽ lên nối ngôi.
Cây đa in chữ quốc,
Đất nước mười ra đi.
Gặp Thánh chúa hiệu Thiên Đức”.*

Sau đó, ông nói với Thân vệ Lý Công Uẩn (lúc này đang là thân hữu trong triều): “Gần đây tôi thấy nhiều lời sấm lạ báo hiệu nhà Lê sụp đổ, nhà Lý lên thay. Người họ Lý rất nhiều, nhưng không ai khoan từ nhân đức bằng ông. Ông lại đang nắm binh quyền trong tay lại được lòng dân chúng. Người đứng đầu muôn dân phải là Thân vệ. Nay tôi đã hơn 70 tuổi rồi, mong được thư thả hãy chết để xem đức hóa của ông thế nào. Tôi chỉ ân hận không kịp thấy đời thịnh trị mà thôi”.

Để chiêu an bá tính, thiên sư ra yết thị rằng:

*“Tật Lê chìm biển Bắc
Cây Lý che trời Nam.
Bốn phương binh đao dứt,
Tám hướng thủy bình an”.*
(Tật Lê trầm Bắc thủy
Lý tử thọ Nam thiên
Tứ phương qua can tịnh
Bát biểu hạ bình an).

Điều đó cho thấy chí hướng, tài dự đoán đất nước và con người của đức Vạn Hạnh thiên sư thật siêu phàm.

Niên hiệu Thiên Phúc năm thứ nhất (980), tướng Tống là Hầu Nhân Bảo kéo quân sang đánh nước ta, đóng binh ở Cương Giáp, Lạng Sơn. Vua Lê Đại Hành bèn mời sư Vạn Hạnh đến hỏi:

“Quân ta thắng bại thế nào?”

Sư đáp:

“Trong ba, bảy ngày thì giặc ắt lui”.

Sự việc diễn biến quả đúng như lời nhà sư đoán.

Niên hiệu Thuận Thiên thứ 16 (1025), ngày rằm tháng năm, sư không có bệnh tự nhiên gọi mọi người đến nghe kệ:

“Thân như bóng chớp có rồi không,

Cây cỏ xuân tươi, thu đượm hồng.

Mặc cuộc thịnh suy không sợ hãi,

Thịnh suy như cỏ hạt sương đông”.

(Thân như điện ánh hữu hoàn vô,

Vạn mộc xuân vinh thu hựu khô.

Nhậm vận thịnh suy vô bố úy,

Thịnh suy như lộ thảo đầu phô).

Nói xong, sư lại bảo: “Các người cần trụ chỗ nào? Ta chẳng lấy chỗ trụ mà trụ, chẳng y không trụ mà trụ”. Ngừng giây lát, sư tịch.

Vua Lý Thái Tổ và đệ tử làm lễ hỏa táng, nhật xá lợi xây tháp cúng dường. Về sau, vua Lý Nhân Tông có làm bài trụ tán nhà sư:

“Vạn Hạnh thông ba mế

Thật hợp lời sám xưa.

Quê nhà tên Cổ Pháp,

Dựng gậy vững kinh vua”.

(Vạn Hạnh dung tam tế,

Chân phù cổ sám cơ (ky).

Hương quan danh Cổ Pháp,

Trụ tích trấn vương kỳ).

Danh nhân lịch sử:

Theo Thiền Uyển Tập Anh, Vạn Hạnh thiền sư họ Nguyễn, năm sinh không rõ, người làng Cổ Pháp, phủ Thiên Đức (nay là làng Đại Đình, xã Tân Hồ, Tiên Sơn, Bắc Ninh). Lê Mạnh Thát trong cuốn “Lịch sử Phật giáo Việt Nam” cho rằng, ông có thể sinh vào năm 932 hoặc sau đó một thời gian. Thiếu thời, Vạn Hạnh rất thông minh, giỏi thông ba học, nghiên cứu trăm luận, xem thường công danh. Năm 21 tuổi, ông xuất gia ở chùa Lục Tổ cùng với Định Huệ thờ Thiền Ông làm thầy. Ngoài việc hầu thầy,

ông tinh tấn học tập quên cả mỗi mệt. Sau khi Thiền Ông mất, ông chuyên tu và thành đại pháp Tổng trì tam ma địa, nói ra điều gì thiền hạ đều cho là sám. Hoàng đế Lê Đại Hành hết lòng tôn kính ngài. Sư Vạn Hạnh thuộc thế hệ thứ bảy dòng Thiền Tỳ Ni Đa Lưu Chi của chùa Pháp Vân. Ông đã từng giúp cho vua Lê Đại Hành trị nước an dân, nhưng khi thấy vận trị nước của triều Lê không còn, đã cùng với Đào Can Mộc sắp xếp việc triều chính và đưa Lý Công Uẩn lên ngôi vua hiệu Lý Thái Tổ năm 1009.

Vào ngày rằm, tháng 5 năm Ất Sửu, Thuận Thiên 16 (1025), ở chùa Lục Tổ, ông đã gọi đồ chúng đến dặn dò. Sau khi Vạn Hạnh thiền sư đọc xong bài kệ thị tịch cho đồ chúng nghe, ông nói thêm: “Ngã bất dĩ sở trú nhi trú, bất y vô trú nhi trú” (tôi an trú vào chỗ không an trú, an trú vào chỗ mà ý niệm vô trú không thể tựa vào). Nói xong, ông xả thân.

Sinh trưởng trong một gia đình Phật giáo, thừa nhỏ nhà sư thông minh khác thường. Ông học thông Tam Tạng kinh (Kinh, Luật, Luận của Phật giáo Nguyên thủy) và tham cứu khoa Bách Luận (căn bản Phật giáo Đại Thừa do Bồ Tát Long chủ trương). Sử cũng lĩnh thông giáo lý của Tam giáo Đạo (Nho, Thích, Lão) rất thông dụng vào hai đời Lý Trần. Nó là giáo lý cơ bản của nền văn minh cường thịnh nhất, có nhiều chiến công oanh liệt nhất của hai đời Lý, Trần trong lịch sử nước nhà.

Điều mà Vạn Hạnh truyền cho các môn đồ ở chùa Lục Tổ không phải là điều Phật giáo xuất thế tiêu cực, lãnh đạm với việc đời, mặc kệ quốc gia hưng vong, đất nước bị xâm lăng, đồng bào bị đô hộ, lâm than, khốn khổ. Phật giáo của ông nhập thế tích cực, lo nhiệm vụ đối với nước non dân tộc, từ chối mọi vinh hoa phú quý, trở lại Thiền đường vui thú tiêu dao với thiên nhiên cây cỏ. Đó là điểm độc đáo của Thiền Việt Nam qua hai đời Lý – Trần, khác hẳn với Thiền thuần túy của Ấn Độ và Trung Hoa.



Đền Voi Phục, nơi thờ đức thánh Linh Lang ở Hà Nội.

ĐỨC THÁNH LINH LANG

Linh Lang đại vương là thần hiệu của Hoàng Lang, một hoàng tử thời Lý. Ngài được thờ ở đền Voi Phục, nay tọa lạc tại phường Ngọc Khánh quận Ba Đình, xưa thuộc làng Dịch Vọng, sau gọi là trại Thủ Lệ.

Dân làng này được vua cấp ruộng, miễn sưu thuế, phu phen để chuyên lo hương khói, “giữ lệ”, thờ cúng ngài. Chính vì vậy nơi đây lưu giữ nhiều thần tích về ngài.

Tương truyền ông bà ngoại của ngài là người đất Bồng Lai (nay thuộc Đan Phượng). Ông Nguyễn Thái Công (hay Nguyễn Thực) và bà Dương Thị Triệu (hay Lê Thị Năng) là người tu nhân tích đức, sinh hạ một gái là Nguyễn Thị Hương (hay Nguyễn Thị Hạo) vào 10/2 năm Canh Thìn.

Sau khi cha qua đời, mẹ con bà bèn ra Thị Trại ở cùng một bà đi làm nghề buôn tơ lụa. Đến khi nàng Nguyễn Thị Hương vừa tròn 19 tuổi, xinh đẹp như tiên, chim sa cá lặn, hoa nhường nguyệt thẹn. Một hôm vua Lý Thánh Tông ra ngoại thành du ngoạn. Nhân dân đổ ra đường nghênh đón, Nguyễn Thị Hương cũng tham gia đứng bên đường đón vua.

Lý Thánh Tông nhìn thấy cô gái xinh đẹp bên vệ đường, bỗng đem lòng yêu mến. Nhà vua sai quan đến thăm hỏi và sau đó đem 100 lạng vàng làm sinh lễ rước nàng về cung làm cung phi thứ bảy. Nhà vua xây cho nàng một cung điện ở Thị Trại, tức khu vực Thủ Lệ ngày nay.

Đến năm Giáp Thìn, tức năm 1064, nàng sinh hạ hoàng tử Hoàng Lang vào giờ Tí ngày 10 tháng Giêng âm lịch. Vua ban cho tên là Hoàng Lang, hoàng tử thứ tư.

Đến năm 1076, nhà Tống sai Triệu Tiết, Quách Quỳ và 9 tướng Hồng, Châu, Vũ, Nhị, Dư, Tĩnh, Hoàng, Vĩnh, Trịnh mang quân sang xâm chiếm Việt Nam. Lý Thường Kiệt dẫn quân đánh bại quân Tống ở sông Như Nguyệt (sông Cầu ngày nay). Thần tích ghi Hoàng Lang đánh giặc Vĩnh Trịnh, có thể là đã giao chiến với cánh quân của hai tướng Vĩnh, Trịnh trong đoàn quân của Triệu Tiết, Quách Quỳ...

Thần tích đã huyền thoại hóa Hoàng Lang như Thánh Gióng, đang còn nằm ngửa mà nghe tiếng sứ giả đến trại rao hỏi cầu hiền đánh giặc bèn ngồi dậy cất tiếng nhận lời đánh giặc, xin vua một con voi, một lá cờ, một cây đao lớn rồi vươn mình cao 9 thước, nhảy lên mình voi xông trận đánh tan quân thù.

Dân Thị Trại ứng mộ 121 dòng sĩ gồm người các họ Đinh, Nguyễn, Đặng, Trương; trong số đó có hai tướng Lê Công Bảo (hay Công Xứ) và Hoa Công Hoàng nay vẫn có tượng thờ cùng Linh Lang trong đền Voi Phục.

Sau khi chiến thắng quân giặc trở về, Hoàng Lang được nhà vua ban thưởng. Truyền thuyết ghi ngài ném cây cờ lên trời, hễ cây bay đến đâu thì vua sẽ ban cho được thờ ở đó. Cho nên có tới 269 nơi có đền thờ Linh Lang, hiện nay còn thấy ở Hà Tây, Nam Hà, Nam Định, Thái Bình...

Trong số thần tích hiện nay đã thu thập được thì có 88 văn bản về Linh Lang; Thái Bình 11 bản, Hà Nội 8 bản, Hà Tây 25 bản, Nam Hà 19 bản, Nam Định 6 bản, Hải Dương 2, Bắc Ninh 1, Phúc Yên 2, Bắc Giang 1, Phú Thọ 5, Thanh Hóa 3, Hưng Yên 5. Như vậy cũng phản ánh tính phổ biến của Linh Lang đại vương.

Hoàng Lang mắc bệnh đậu mùa và qua đời ngày 20/7. Truyền thuyết cho ngài hóa ngay sau khi sinh một năm. Tượng truyền đền Voi Phục đầu tiên được xây dựng năm 1065, về sau trùng tu nhiều lần. Đến năm 1947 giặc Pháp đã đốt đền cũ. Đền hiện nay vừa mới xây dựng lại.

Hoàng Lang được phong Đô Cảnh thành hoàng quốc vương thiên tử Linh thần đại vương tức Linh Lang đại vương. Thần hiệu này hàm ý nói Linh Lang là vị thành hoàng của Thủ đô - Đô Cảnh thành hoàng - địa vị ngang hàng vua - Quốc vương thiên tử. Chính vì vậy, đền thờ Linh Lang trở thành một trong Thăng Long tứ trấn.

Lịch sử ngài tuy không được ghi vào chính sử, nhưng nhân dân đã dùng hình thức văn hóa dân gian thiên hóa ngài để tỏ lòng tôn kính và biết ơn đời đời truyền tụng.

Thần thoại không phải là sử sách, không thể nghiên cứu như tư liệu sử học. Nói chung chỉ có thể khẳng định vào đầu thời Lý có một nhân vật lịch sử có công với dân với nước được nhân dân và nhà nước phong kiến tôn thờ. Hoàng Lang là một nhân vật lịch sử sinh sống vào khoảng năm Giáp Thìn năm 1064.

Nhưng dù thần tích đa dạng như thế nào thì đất phát tích của Linh Lang vẫn là Thăng Long. Linh Lang vẫn là danh tướng đã bảo vệ Thăng Long chống ngoại xâm, có thể trong trận chống quân Tống năm 1076 mà cũng có thể không phải là trong trận đó, là thành hoàng thủ đô Thăng Long.

Vì thế đền Voi Phục đã thành một trấn (trấn phương Tây) trong Thăng Long tứ trấn và là một di tích quan trọng thuộc Thủ đô Hà Nội.

Bí ẩn lịch sử

Thời Lý là thời kỳ phong kiến phát triển thịnh vượng nhất trong lịch sử nước ta. Đời sống ấm no đến với nhân dân trong cả nước. Có thời kỳ vua cho ba năm dân không phải nộp tô thuế. Các vị vua đời Lý được nhân dân tin phục và ca ngợi, vì vậy xung quanh họ người ta dựng nên nhiều huyền thoại, có nét thần kỳ mà cũng rất nhiều phần dân dã. Hơn nữa, thời nhà Lý Phật giáo đã du nhập vào nước ta và phát triển đến đỉnh cao, từ đó càng làm thần thánh hóa những nhân vật có công đối với đất nước lúc bấy giờ. Thánh Linh Lang là một trong số đó. Ông được nhân dân tôn thờ thành thánh linh thiêng bao đời. Tuy ông không phải là một vị hoàng đế, nhưng ông cũng là một trong những nhân vật thuộc dòng họ hoàng tộc, được người đời ca tụng giống như “bát đế”. Huyền thoại về ông cũng giống như huyền thoại về thiền sư Vạn Hạnh hay trạng nguyên Lê Văn Thịnh để lại trong nhân gian nhiều điều bí ẩn không thể giải thích được.



Đền Quả Sơn thờ Đức Thanh Mượu ở Nghệ An

ĐỨC THÁNH MƯỢU

Cả miền Trung nước ta, nhất là các tỉnh Nghệ An, Hà Tĩnh cho đến Bình Định đều thờ phụng, tôn vinh vị thánh này. Người ta gọi là Thánh Tam Tòa hoặc gọi một cách thân thương, dân dã hơn là Đức Thánh Mượu. Mượu là tên nôm, chỉ vùng đất Bồi Sơn, nay thuộc huyện Đô Lương, tỉnh Nghệ An – nơi có Đền Quả thờ Thánh Mượu.

Thánh Mượu là Lý Nhật Quang, một hoàng tử con vua Lý Thái Tổ, em ruột của Lý Phật Mã (tức vua Lý Thái Tông). Thánh được thờ khắp nơi, đều gọi là đền Tam Tòa. Riêng ở Quả Sơn, vì có nhiều mối gắn bó hơn nên gọi theo tên núi là Thánh Mượu.

Theo sách “Việt diện U linh” của Lý Tế Xuyên ở thế kỷ XIV, Thánh Mượu họ Lý tên Hoảng, con thứ tám Lý Thái Tổ, mẹ là Trinh Linh hoàng hậu Lê Thị; người trung hiếu, cung cần, hành động quả cảm, gọi là Bát Lang hoàng tử.

Năm Càn Phù Hữu Đạo thứ nhất (1039), ngài được chọn làm việc tô thuế ở Nghệ An, giữ chức mấy năm sơi tơ, sơi tóc của dân không hề xâm phạm, nổi tiếng liêm trực. Nhà vua càng yêu mến, ban cho hiệu là Uy Minh thái tử, giao cho việc quân dân ở châu ấy.

Khi đó, Thái Tông muốn đánh Chiêm Thành, sai Lý Nhật Quang làm một hành doanh gọi là trại Bà Hòa, cốt sao cho được hiểm trở kiên cố: Bốn mặt đào hầm sâu, đắp lũy cao, ở trong trại đất rộng có thể chứa được ba bốn vạn quân, kho tàng tiền lương đủ dùng 3 năm. Đến khi vua đi đánh phương Nam, quả nhiên thắng to, chém vua Chiêm Sa Đầu tại trận, bắt được thê thiếp, trai gái, xe cộ, vàng bạc, của báu kể hàng nghìn.



Nhà vua khải hoàn về tới hành doanh ở châu ấy, thấy Lý Hoảng lo liệu việc công đầy đủ, chính lệnh ngày một tốt hơn, bèn lại trao cho cai quản cả một lộ ấy, thăng lên tước Vương. Lại sai xác định lại sổ sách một lộ của châu ấy, gồm tất cả 6 huyện, 4 trường, 60 giáp, 46.450 hộ, 54.364 nhân khẩu. Lại theo lệnh chỉ của nhà vua thì từ đó về sau chức giáp trưởng các trường chỉ được đặt làm đại toát quản giáp, không được lạm xưng là thái tử chư bá, vương phủ chủ bá như trước nữa. Vương lại nhân các dân Di, Lão ở ven núi phần lớn chưa chịu thuộc về triều đình, tấu về hỏi. Nhà vua có chiếu ủy cho Vương mang lệnh triều đình đi tuần vùng biên giới, các tù trưởng đều thần phục cả, thu được 5 châu, 22 trại, 56 sách. Lại có chiếu sai Vương do ba mặt cương giới của các châu ấy, dựng bia cắm trụ để ghi công ở nơi xa xôi.

Đến năm Long Thụy Thái Bình thứ hai (1055) đời Lý Thánh Tông, Vương dẹp yên các đám giặc ông Yết, Lý Bì. Lại có kẻ nói với vua rằng Vương làm việc chuyên quyền tự ý dùng quân đánh dẹp. Nhà vua lấy làm ngờ vực, Vương bèn xin từ chức. Coi việc châu ấy – châu Nghệ An 16 năm, tiếng lành ngày càng vang xa, nhân dân tin yêu. Nay nghe tin Vương từ chức, dân tranh nhau níu xe, giữ ngựa, khóc lóc xin Vương ở lại.

Ít lâu sau, Vương đang ngồi nhà ở trong nhà, bỗng thấy một con quạ bay vào trong trường, chim yến, chim sẻ nháo nhác. Người nhà muốn bắt. Vương bảo không được kinh động để xem nó bay đậu thế nào. Con quạ bay quanh trường ba vòng lại bay đến trước chỗ ngồi của Vương, biến thành một tờ giấy trắng, ở trong đó có chữ hình dạng lơ mơ không thể nhận rõ được, chỉ như là hình rồng mây. Vương sai cắt đi. Đêm ấy, trăng trong gió mát quang cảnh đáng yêu. Vương bèn cho mời khắp bạn thân đến thưởng ngoạn, ca nhạc vang lên, tiệc rượu thịnh soạn, vui cười nhộn nhịp, chẳng kém yến hội ở Dao Trì. Vương bỗng ngồi ngủ thiếp đi, thấy một người chừng độ sáu mươi tuổi, đội mũ giải trãi, áo màu rang tía, ngang lưng đeo đai, tay cầm thanh long đao

cong như hình mặt trăng đến trước mặt chào. Vương bèn hỏi. Người ấy đáp: “Kể bề tôi là sao Vũ khúc trên trời vãng mệnh Ngọc Hoàng mời Vương đến sở của Tử Hư để quán để thảo một chương ngọc điệp”. Vương thưa rằng: “Kể ngu này là người trần mắt thịt, người đời sao lại có thể làm việc ở trên trời?” và lấy tay gạt thanh dao mà từ chối. Hốt nhiên có trận gió lạnh thổi ào, Vương giật mình tỉnh dậy, mới biết là giấc mộng, đem kể lại hết, kể cả việc thấy con quạ bay lúc ban ngày. Thân thuộc, bạn bè đều cho là điềm lành. Vương đi nằm, bỗng nhiên không bệnh mà mất. Dân trong châu xin lập đền thờ cầu tạnh, cầu mưa không gì không linh ứng, là một vị đại phúc thần của cả châu. Các chốn tự hội ở trong châu đều lập đền riêng để thờ. Mỗi khi nhà vua đem quân đi đánh giặc thì tất là rước kiệu của Vương đi trước. Thuyền chở kiệu của Vương đi nhanh như gió, quả nhiên trận ất toàn thắng. Lúc khai hoàn, quân đội kéo đến hành diện của bản châu, nhà vua có sắc phong là Uy Minh Dũng Liệch Đại Vương.

Năm Trùng Hưng thứ nhất lại ban hai chữ Hiền Trung, năm Trùng Hưng thứ tư ban thêm hai chữ Tá Thánh, năm Hưng Long thứ 21 gia phong hai chữ Phu Hộ.

Một truyền thuyết khác kể về cái chết và sự hiển thánh của Uy minh vương Lý Nhật Quang: Hồi đó, vùng biên giới phía Tây trùng điệp và hiểm trở thường bị bọn phỉ quấy nhiễu. Quân Lão Qua (Lão) thuộc các bộ lạc Vạn Tượng thường xua quân sang cướp phá. Vương đã từng nhiều lần thân chinh đánh dẹp, giữ vững biên cương, củng cố trật tự trị an xã hội.

Không may, lần hành quân cuối cùng gặp thế giặc mạnh, quân lính thất trận. Vương bị tướng giặc chém ngang cổ. Nhưng lạ thay, đầu không rơi, người vẫn trên mình ngựa, men theo tả ngạn sông Lam, phi nước đại về đến địa phận xã Bạch Đường thì dừng ngựa. Khi ghé vào quán nước sát bờ sông, ngựa liền quay hai ba vòng định quy tại đó. Ngay tức khắc, cô hàng nước biết ý bèn đến trước ngựa và bảo: “Ngài bị tử thương, khó qua khỏi, trời đã dành một ngôi âm phần tại chân núi Quả, thuộc thôn Miếu Đường, ngài cứ cho ngựa về xuôi chừng năm dặm thì đến bãi cỏ may, gần bờ sông đó là đất huyết thực ngàn thu”.

Được lời chỉ dẫn, người ngựa lại tiếp tục lên đường. Trời sắp tối, vương cũng vừa tới bãi cỏ bằng phẳng dưới chân núi Quả. Cả người và ngựa liền quy xuống đất.

Kỳ diệu thay, hằng hà sa số con mối xuất hiện đua nhau tha đất lấp đầy thi thể vương, phút chốc nắm đất đã trở thành ngôi mộ to. Hòm đó đúng vào ngày 17 tháng Chạp âm lịch.

Sáng hôm sau, một trai làng xóm Thượng thôn Miếu Đường đánh trâu đến cày tại thửa ruộng gần bãi cỏ may, bỗng nhiên đứng sững lại, chết đột ngột. Vừa lúc ấy, có người làng ngạc nhiên thấy lạ vội chạy về thôn hô hoán. Khi dân làng đã đổ đến rất đông thì thấy một cụ già xuất hiện mặt đỏ gay, tay cầm nén nhang hươu lên bảo mọi người rằng: “Ta là thổ thần chốn này, truyền bảo cho dân sở tại biết đêm qua, đức Trấn thủ Nhật Quang đã tịch nơi đây. Đất thiêng, giờ tốt, ngài đã hiển thánh, dân làng hãy đến cón mỗi kia lễ tạ thì mọi việc đều thông thuận cả”. Quả nhiên, sau khi dâng hương lễ tạ, người trai làng và trâu cày trở lại bình thường.

Ít lâu sau, dân làng Mượu rủ nhau lên núi Quả chặt cây, đẵn gỗ dựng lên ngôi miếu rất linh thiêng. Dân quanh vùng nghe tiếng đến làm lễ kỳ yên và cầu xin được phù trợ... đều cầu được ước thấy. Từ đó, miếu làng Mượu quanh năm khói hương nghi ngút, khách thập phương về hành hương ngày càng đông....

Dịa danh lịch sử

Đền Quả là một trong bốn ngôi đền đẹp nhất Nghệ An. Đền là nơi tưởng niệm Lý Nhật Quang, con trai thứ tám của Lý Thái Tổ, người sáng lập triều Hậu Lý (1010-1225). Vị hoàng đế này đã từng chinh phạt Chiêm Thành. Biên giới giữa hai nước lúc bấy giờ nằm ở Đèo Ngang, phía Bắc tỉnh Quảng Bình ngày nay.

Năm 1020, Lý Thái Tổ xuất quân bình Chiêm. Thủy binh và bộ binh đều đặt dưới quyền chỉ huy của hai trong số con trai nhà vua là Thái tử Phật Mã và Nhật Quang. Suốt cả chiến dịch, Nhật Quang giành chiến thắng vẻ vang. Những kẻ bại trận, ngay cả người Chiêm cũng dựng đền thờ ông dưới chân núi Tam Thái ở Quảng Bình.

Từ nước Chiêm trở về, Nhật Quang được chỉ định làm toàn quyền xứ An Tịnh. Ông lập Lỵ Sở trên một ngọn đồi gọi là Quả Sơn hay Núi Quả, tại đây tòa đền đã lấy tên này về sau. Lỵ Sở được đặt tên là Bạch Đường, vùng đất mà ngày nay phân chia cho các làng Nhân Bồi và Nhân Trung.



Đền thờ Nhiếp chính Ý Lan, Gia Lâm, Hà Nội

“CÔ TẮM XỬ BẮC” - Ý LAN

Khi nhắc đến triều Lý, người ta không thể không nhắc đến cái tên Ý Lan. Bà là một người đàn bà nhiếp chính có tài trị nước của dân tộc. Tên thật là Lê Thị Yến, quê ở làng Thổ Lỗi sau đổi thành Siêu Loại (Thuận Thành, Bắc Ninh) nay là Dương Xá, Gia Lâm, Hà Nội. Tương truyền, mẹ mất từ lúc 12 tuổi, cha lấy vợ kế nên thân phận Ý Lan khổ như “cô Tấm trong truyện cổ tích”. Sử cũ có ghi “Ý Lan là cô Tấm trong truyện Tấm Cám nên đền thờ trên quê hương bà mang tên đền thờ Bà Tấm”.

Giai thoại kể rằng, hồi đó vua Lý Thánh Tông đã 40 tuổi vẫn chưa có con phải đi cầu tự. Lần đó, xa giá nhà vua đi đến chùa Dầu ở Thuận Thành, Bắc Ninh. Ngồi trong kiệu, gió thổi vi vu, ông vén rèm nhìn phong cảnh nương dâu đồng quê hết sức hữu tình. Cảm thấy tâm hồn thư thái rất nhiều, ông bèn xuống kiệu đi dạo. Khi lưng chừng bước vào một nương dâu, khoan khoái hít thở không khí đồng nội chợt ông nghe thấy một tiếng hát trong trẻo, tinh nghịch cất lên:

“Tay cầm bán nguyệt xênh xang,

Một đôi thức cỏ lai hàng tay ta”.

Tò mò, nhà vua bèn tiến về phía có tiếng về phía có tiếng hát và nhìn thấy một thôn nữ đang dựa người vào gốc cổ lan, tay cầm liềm, miệng mấp máy theo điệu hát. Dáng nàng thon thả, màu nâu đất của chiếc áo vẫn không che được sức sống và vẻ đẹp tươi mới của nàng. Thấy nhà vua đứng lặng người nghe, viên quan hầu cận vội tiến tới chỗ người con gái, khẽ bảo: “Thiên tử đang đứng trước mặt nhà ngươi đó, sao không quỳ lạy đi!”

Giật mình cô gái thôn quê vội quỳ xuống khê đầu: “Thần dân xin kính chào bệ hạ”.

Nhà vua sực tỉnh. Ông lặng ngắm người thiếu nữ tay vẫn cầm nắm lá dâu đang quỳ lạy trước mặt khê hỏi: “Vì sao chỉ có mình ngươi cặm cùi ở đây?”

“Dạ, muôn tâu bệ hạ, cha mẹ thần sớm nay đã dạy thần hôm nay phải hái xong chỗ lá dâu ở ruộng này. Thần lo công việc không xong nên không dám đi đâu”.

Nhà vua khê gật đầu: “Ra thế! Thế tên ngươi là gì?”

Cô gái chợt ngẩng lên, khuôn mặt xinh xắn yêu kiều, thoáng vẻ tinh nghịch: “Dạ, tên thần là Khiết nhưng mọi người vẫn quen gọi là Tấm ạ”.

Vua cảm thấy vui vui. Ông nghĩ: “Cô thôn nữ này bạo dạn đây. Từ xưa đến nay đâu có cô gái nào được nhà vua hỏi đến lần đầu tiên lại dám nhìn “mặt rồng” như vậy”.

Sau buổi gặp gỡ bất ngờ ấy, từ một thôn nữ có tiếng hát trong trẻo đắm say lòng người, cô gái nọ đã được vua vời vào cung hầu hạ - nơi biết bao cô gái con nhà quyền quý mơ ước. Ông dựng cho nàng một cung điện riêng (nay là đình Yên Thái, Hàng Gai, Hà Nội) và đặt tên là cung Ý Lan kỉ niệm buổi gặp mặt đầy ý nghĩa đó.

Khác với mọi hậu phi, Ý Lan không lấy việc trau chuốt nhan sắc, mong chiếm được tình cảm của nhà vua mà quan tâm đến hết thảy mọi công việc trong triều đình. Nàng khổ công học hỏi, miệt mài đọc sách, nghiền ngẫm nghĩa sách. Chỉ trong một thời gian ngắn, mọi người đều kinh ngạc trước sự hiểu biết uyên thâm về nhiều mặt của nàng. Triều thần thầm khâm phục nàng là người có tài.

Một lần, vua Lý Thánh Tông hỏi Ý Lan về kế trị nước. Nàng vui vẻ trả lời:

“Muốn nước giàu dân mạnh, điều hệ trọng là biết nghe lời can gián của đấng trung thần. Lời nói ngay nghe chướng tai nhưng có lợi cho việc làm. Thuốc đắng uống khó chịu nhưng chữa được bệnh. Điều hệ trọng thứ hai là phải xem quyền hành là một thứ đáng sợ. Quyền lực và danh vọng thường làm thay đổi con người. Tự mình tu đức để giáo hóa chúng dân thì sâu hơn mệnh lệnh, dân bắt chước người trên thì nhanh hơn pháp luật. Nước muốn mạnh, hoàng đế còn phải nhân từ với muôn dân. Phàm xoay cái thế thiên hạ ở nhân chứ không phải ở bạo. Hội đủ những điều ấy, nước Đại Việt sẽ vô địch.”

Năm Long Chương Thiên Tự thứ nhất (1066), Ý Lan sinh hoàng tử Càn Đức (vua Nhân Tông sau này). Nhà vua vui mừng liền lập Càn Đức làm hoàng thái tử và phong Ý Lan làm thần phi.

Đến năm 1069, nhà vua thân chinh cầm quân đi đánh giặc Chiêm Thành. Trước khi ra trận, ông dặn dò Ý Lan rằng:

“Ngày mai ta sẽ lên đường ra trận. Ta cậy nàng hãy trông nom hoàng tử Càn Đức và lo toan việc triều chính giúp ta. Ta đã ủy thác cho thái sư Lý Đạo Thành phụ chính cùng nàng. Mọi việc ta đều trông chờ ở nàng đấy nhé”.

Ý Lan lao tới, áp khuôn mặt yêu kiều vào ngực áo nhà vua, giọng thốn thức:

“Bệ hạ ơi, xin bệ hạ cứ yên tâm ra đi. Mọi việc thần thiếp đã rõ cả rồi. Thiếp chỉ mong bệ hạ hãy bảo trọng và sớm về đoàn tụ cùng thần thiếp”.

Năm ấy, nước Đại Việt không may bị lụt lớn, mùa màng thất bát. Nhiều nơi sinh loạn, trộm cướp trâu cướp ngựa liên tiếp xảy ra. Thấm thoát đã một tháng từ khi nhà vua Nam chinh. Một buổi chiều, rất nhiều vị quan phản đối việc phát chẩn, cứu đói. Họ cho rằng, thiên tai là do ý trời, sao triều đình lại phải lo cứu tế? Từ xưa đến nay, trong thiên hạ chưa ai làm thế cả. Ý Lan trầm ngâm suy nghĩ, cân nhắc thiệt hơn. Vốn xuất thân nơi dân dã, nàng quá thấu hiểu thế nào là cái đói. Chỉ có cứu đói mới làm yên lòng dân, mới triệt hạ được nạn trộm cướp và giết trâu ngựa. Nàng cần phải có một quyết định táo bạo.

Buổi chiều hôm sau, khi các quan đã tề tựu đông đủ, Ý Lan nhắc lại các bản tấu trình liên tiếp mấy hôm vừa qua rồi nói:

“Dân là gốc của nước. Dân đói triều đình phải lo. Hãy mở kho thóc của nhà vua để phát chẩn cho dân. Các ông phải đốc thúc sát sao việc này để dân đói được no ăn. Việc này ý ta đã quyết. Các ông cứ theo thế mà làm. Ai chống lệnh sẽ bị trừng phạt!”

Tin dân đói được phát chẩn lan nhanh như một tia chớp. Chỉ trong một thời gian ngắn, tệ giết trâu bò và nạn trộm cướp hoành hành bỗng giảm hẳn. Tên của Ý Lan được truyền tụng khắp mọi nơi. Cảm cái ơn ấy, dân chúng trong thiên hạ đã coi nàng như Phật bà Quan âm hiển thế, sau này còn lập đền thờ bà.

Năm đó, vua đánh giặc đã lâu không thắng, bụng vẫn lo việc triều chính không yên. Nhà vua bèn trao quyền binh cho Thái sư Lý Thường Kiệt, bản thân đem một cánh quân nhỏ quay về. Khi về đến châu Cư Liên (Tiên Lữ, Hưng Yên) hay tin Ý Lan đã vững vàng đưa đất nước và dân sinh vượt qua muôn trùng khó khăn, giữ cảnh thái bình, thịnh trị, trong cõi vững vàng, nhà vua tự hổ thẹn quay lại chiến trường đốc sức đánh giặc và giành thắng lợi về vang. Vua Chiêm là Chế Củ và năm vạn người đều bị bắt làm tù binh.

Năm Nhâm Tý (1072), vua Lý Thánh Tông đột ngột qua đời, Thái tử Càn Đức lên ngôi khi mới 7 tuổi, kinh nghiệm chưa có, triều Lý không tránh khỏi rối ren chao đảo.

Hoàng thái phi Ý Lan vốn ganh ghét với bà Hoàng thái hậu họ Dương, một lần tìm cơ hội phàn nàn với vua trẻ rằng:

– Mẹ già khó nhọc biết bao nhiêu mới có ngày nay, vậy mà bây giờ phú quý con để người khác được hưởng, thế thì sẽ để mẹ vào đâu?

Đáng lẽ vua phải khéo dàn xếp mối bất hoà, song vì còn là một đứa trẻ thơ chưa thể quyết đoán sáng suốt nên vua đã chiều ý mẹ, làm một hành động quá mức tàn ác. Ông đã khép tội bà Hoàng thái hậu, giam bà cùng 76 người thị nữ vào cung Thượng Dương, sau đó bức tất cả phải chết và chôn theo vào lăng Thánh Tông!

Tương truyền sau hành vi gây ra cái chết oan khốc cho Hoàng thái hậu và các thị nữ vô tội, Ý Lan thái hậu vô cùng hối hận. Từ đó bà cho xây dựng rất nhiều chùa chiền, cả thấy đến 100 ngôi thờ Phật để sám hối và tẩy oan cho những người đã chết vì lòng đố kỵ ganh ghét của bà. Bà cũng là người đầu tiên đặt ra nghi lễ “tắm Phật” duy trì mãi về sau trong các hội lễ Phật.

Nhưng sau khi Ý Lan trở thành Hoàng thái hậu nhiếp chính và Lý Thường Kiệt nắm quyền tể tướng phò giúp, nước Đại Việt nhanh chóng lại khởi sắc, thịnh cường. Thời gian này, nàng đã thi hành những biện pháp dựng nước yên dân, khiến cho thế nước và sức dân mạnh hẳn lên.

Năm Đinh Ty (1077), triều Tống phát đại binh sang xâm lược Đại Việt. Với mong muốn để Lý Thường Kiệt rảnh tay lo việc trận mạc, Thái hậu Ý Lan đã bỏ qua hiềm khích cũ, điều Lý Đạo Thành từ Nghệ An về, phục hồi chức Thái sư như trước cùng mình điều khiển triều đình, huy động sức người sức của vào trận. Nhờ vậy, nước Đại Việt đã làm nên chiến thắng hiển hách.

* * *

Sống trong lầu son, gác tía mà lúc nào Ý Lan cũng không quên đến người nghèo, nàng vẫn chăm sóc đến đời sống cùng cực của nông dân lao động. Cũng như Lý Thánh Tông, Ý Lan thường phát chẩn thóc lúa cho kẻ nghèo. Bà sùng đạo Phật, ưa làm việc từ thiện lập nhiều đình chùa.

Trong thời gian đó, bà thường tới các đình chùa, trao đổi với các tăng ni thuyết giáo đạo Phật. Năm 1096, bà bày cỗ chay ở chùa Khai Quốc (tức sau là chùa Trấn Quốc ở Thăng Long) thết các sư. Tiệc xong, bà ngồi nghiên cứu đạo Phật với các vị sư già học rộng. Bà hỏi về nguồn gốc đạo Phật ở các nước và ở ta. Bà cũng có làm những bài kinh, có câu kệ còn truyền lại đến ngày nay:

“Sắc là không, không tức sắc

Không là sắc, sắc tức không.

Sắc? Không? Thôi mặc cả,

Mới thấu được chân tông”.

Những năm Linh Nhân hoàng thái hậu (Nguyên phi Ý Lan) về già rất chăm đi lễ, cúng tế và xây dựng chùa chiền nhiều không kể xiết. Từ đáy sâu tâm hồn, bà cảm thấy hối hận về việc Thượng Dương và 72 thị nữ vô tội bị chết oan... Bà đã phát tâm đi tu, mong tìm lấy sự thanh thân và cầu mong Thượng Dương cùng 72 thị nữ đại xá cho bà. 72 ngôi chùa được bà dựng nên ghi nhận tấm lòng của bà với những người đã chết. Người đời phong bà là Phật bà Quan âm và tổ chức xây dựng chùa thờ phụng ở nhiều nơi.

Bí ẩn lịch sử

Vương triều nhà Lý tồn tại suốt 216 năm qua 9 đời vua trị vì. Đây là thời kỳ Đại Việt cường thịnh nhất, ngoài đánh Tống, trong bình Chiêm ở thế kỷ XI-XII.

Lý Nhân Tông (1073-1127) tức Thái tử Càn Đức là con trưởng của Lý Thánh Tông và bà Nguyên phi Ý Lan. Lên ngôi hoàng đế khi mới 7 tuổi (1072) nên việc triều chính đều do Nguyên phi Ý Lan nhiếp chính. Trong buổi đầu Lý Thánh Tông qua đời, hoàng hậu Thượng Dương dựa vào thế lực của thái sư Lý Đạo Thành đã gạt Ý Lan ra khỏi quyền lực triều đình. Mãi bốn tháng sau có thái úy Lý Thường Kiệt giúp sức, bà mới có cơ hội trở lại nắm quyền nhiếp chính. Là người hết sức cứng rắn, bà đã bắt giam hoàng hậu Thượng Dương cùng 72 cung nữ vào lãnh cung, bỏ đói cho đến chết và tìm cách điều thái sư Lý Đạo Thành ra Nghệ An. Vì tội trạng ấy, sử sách phong kiến xem bà như bạo chúa, xóa sạch mọi công lao của bà đối với dân với nước. Lý Nhân Tông mất năm 1127, trị vì 56 năm, thọ 62 tuổi không có con nên phải chọn con của em trai mình là Sùng Hiền Hầu thừa kế.

Di tích đền thờ Nguyên phi Ý Lan cách Hà Nội 17km nằm bên quốc lộ 5 đi Hải Dương. Đền xây dựng từ thế kỷ XI, thờ phụng bà ngay khi bà còn sống. Đền kiến trúc theo lối cung đình thời Lý, có 72 cửa, thuộc loại cổ nhất nước ta. Điện hình có đôi sư tử điêu khắc bằng đá cao 1,20m, rộng 1,36m trong tư thế nằm phủ phục.

Tượng Nguyên phi Ý Lan được tạc rất đẹp được thờ và nằm trong giữa chùa, hai bên cạnh là Lục bộ. Khảm bên ngoài là tượng thờ hai văn võ Lý Đạo Thành và Lý Thường Kiệt. Trong đền còn có kiệu ông Hang Dầu (thầy dạy Ý Lan) và kiệu thờ bài vị bà mẹ Nguyên phi.

Bên tay phải đền còn có chùa Linh Nhân Tự do chính bà xây dựng, Tất cả tạo thành một quần thể di tích đền chùa nổi bật một thời ngay trên chính quê hương bà.



LÝ THƯỜNG KIỆT VÀ BÀI THƠ THẦN

Lý Thường Kiệt vốn họ Ngô, tên Tuấn, người làng An Xá huyện Quảng Đức (Cư Xá, Gia Lâm, Hà Nội), con của Sùng tiết tướng Ngô An Ngữ, mẹ họ Hàn.

Sùng tiết tướng Ngô An Ngữ một lần khi đi tuần vùng biên giới, thuộc Thanh Hóa bị bệnh rồi mất vào năm 1031. Lúc đó, Ngô Tuấn mới 13 tuổi, được người chồng của cô đem về nuôi ăn học ở phương Thái Hòa (Hà Nội).

Bình sinh Ngô Tuấn là người khôi ngô tuấn tú, thông minh, nhanh nhẹn. Thời đó, đất nước mới độc lập, nhiệm vụ bảo vệ nền độc lập còn nặng nề. Là con một võ tướng, Ngô Tuấn thích nghề võ và được rèn rửa rất nhiều. Hàng ngày, ông thường luyện cung kiếm bày trận đồ, đêm chong đèn đọc binh pháp Tôn, Ngô. Theo “Tây Hồ Chí” và “Long thành dật sự”, Lý Công Ẩn, một vị tôn thất nhà Lý có tài nhưng không ra làm quan, đến ở làng Bái Ân mở trường dạy học. Ngô Tuấn đã theo học Lý Công Ẩn từ năm lên 7 tuổi cho mãi đến năm 20 tuổi.

Năm 1036, mẹ Ngô Tuấn mất lúc ông 18 tuổi. Ông cùng em lo đủ mọi nghi lễ tống tang theo tập tục thời bấy giờ. Người đời khen ông là có chí hiếu.

Lúc mãn tang, Ngô Tuấn được bổ chức kỵ mã hiệu úy, một chức quan nhỏ trong quân đội. Năm 1041, khi mới 23 tuổi ông được bổ vào ngạch thị vệ để hầu vua, giữ chức “Hoàng môn chi hậu”. Khi vua Lý Thánh Tông lên ngôi, Ngô Tuấn được rời khỏi những chức vụ trong nội cung và đưa ra giúp việc nhà vua tại triều đình.

Năm 1061, miền Thanh – Nghệ không yên. Giặc Chiêm quấy rối biên giới, một số thủ lĩnh miền núi nổi lên chống lại triều đình. Vua liền cử phong ông là Thái bảo, cầm “tiết việt” đi thanh tra các quan ở vùng này. Kết quả năm châu, sáu huyện, ba nguồn, hai mươi bốn động miền Thanh – Nghệ đều được yên ổn. Lúc đó, Lý Thường Kiệt 43 tuổi.

Năm 1069, Thánh Tông đi đánh Chiêm để yên mặt phía Nam. Ông được cử làm tướng tiên phong, lập công lớn. Vua phong Phụ quốc Thái úy, tước Khai quốc công và ban cho họ Lý. Do đó ông có tên là Lý Thường Kiệt).

Lúc bấy giờ ở Trung Hoa, nhà Tống gặp nhiều rối ren, tể tướng Vương An Thạch đưa ra nhiều cải cách nhưng không có kết quả. Vua tôi nhà Tống mong tìm lối thoát bằng cách xâm lược Đại Việt. Biết nhà Tống chuẩn bị xâm lược nước ta, triều đình hội đàm với các đại thần. Ông là người đầu tiên trong lịch sử dân tộc dám đề ra “Ngôi yên đợi giặc sao bằng đem quân đánh trước để chặn các mũi nhọn của giặc”. Đó là cơ sở của chiến lược “Tiên phát chế nhân” (ra tay trước chế ngự địch). Ông nhìn xa trông rộng, lập lại khối đoàn kết trong triều, đề nghị Linh Nhân Thái hậu cho gọi Lý Đạo Thành về trao chức thái phó, cùng bàn việc giữ nước. Nhờ vậy, bên trong giữ yên nội trị, cả nước một lòng chuẩn bị kháng chiến chống ngoại bang.

Ngày 27 tháng 10 năm 1075, ông đem 10 vạn quân chia làm hai đạo đánh sang đất Tống. Đạo quân thứ nhất do phó tướng Tôn Đản chỉ huy, gồm quân của các vùng dân tộc do Thân Cảnh Phúc, Vi Thư An, Hoàng Kim Mãn... dẫn đầu, đánh thẳng vào thành Ung Châu (Nam Ninh – Trung Quốc) theo đường bộ. Đạo quân thứ hai do Lý Thường Kiệt trực tiếp chỉ huy, theo đường biển đổ bộ vào Châu Khâm, Châu Liêm (Quảng Đông). Vào đất Tống, ông viết “Phạt Tống lộ bố văn” nói rõ lý do cuộc hành quân của mình là đập tan sự chuẩn bị xâm lược của nhà Tống và giúp nhân dân Hoa Nam thoát khỏi cảnh lầm than do Vương An Thạch cùng triều đình nhà Tống gây ra. Ông cũng lệnh cho quân không được động tới “cái kim sợ chỉ” của dân. Nhờ đó, quân ông đi đến đâu, quân Tống bị đánh tan đến đấy. Nhân dân Hoa Nam gọi

ông là “cha họ Lý”. Quân Việt tiến vào thành Ung Châu và sau một thời gian vây hãm đã triệt hạ được thành. Thấy cuộc hành quân đã đạt kết quả, ông hạ lệnh rút quân về bước, chuẩn bị chống giặc.

Năm 1077, 30 vạn quân Tống do Quách Quỳ chỉ huy tràn sang Đại Việt ta. Lý Thường Kiệt cho lập phòng tuyến sông Như Nguyệt (sông Cầu) dài tới 30km để chặn giặc rồi cho thủy quân đánh bại giặc ở vùng biển Quảng Ninh. Quân bộ của Quách Quỳ đánh đến sông Như Nguyệt bị chặn đứng. Nhiều trận chiến đấu quyết liệt xảy ra ở đây. Giặc Tống cậy đông đã chọc thủng được một khu vực ở phòng tuyến Như Nguyệt định tiến về uy hiếp Thăng Long. Trước nguy cơ này, đang đêm Lý Thường Kiệt cho người vào đền thờ Trương Hống, Trương Hát ở phía Nam bờ sông Như Nguyệt, giả làm thần đọc vang bài thơ được coi là “Bản tuyên ngôn độc lập” đầu tiên của dân tộc ta.

*“Nam quốc sơn hà Nam đế cư
Tiệt nhiên định phận tại thiên thư.
Như hà nghịch lỗ lai xâm phạm,
Nhữ đẳng hành khan thủ bại hư”.*

Dịch nghĩa:

*Sông núi nước Nam vua Nam ở,
Rành rành định phận tại sách trời.
Cớ sao lũ giặc sang xâm phạm,
Chúng bay sẽ bị đánh tơi bời.*

Bài thơ bất hủ có giá trị như một bản Tuyên ngôn độc lập khiến địch hoang mang và khích lệ tinh thần quân sĩ Đại Việt. Tuy bài thơ không dễ, nhưng câu mở đầu phiên âm Hán – Việt “Nam quốc sơn hà Nam đế cư” nên người đời thường gọi đó là bài “Nam quốc sơn hà”, lại cũng vì bài ấy được đọc lên lần đầu tiên ở trong đền thờ Trương Hống nên dân gian cũng gọi đó là bài thơ thần.

Trước sức chiến đấu mới của quân ta, cuối cùng đạo quân tiên phong của Quách Quỳ bị đánh hất trở về phía bên kia sông. Chiến tuyến sông Cầu cũng mau chóng được củng cố lại.

Sau thất bại này, Quách Quỳ nao núng tổ chức phòng thủ, ra lệnh “ai bàn đánh sẽ bị chém”. Chúng không dám mạo hiểm vượt sông nữa.

Hơn một tháng trời cầm cự, quân địch bị kìm chân trước phòng

tuyến sông Cầu, tiến thoái lưỡng nan. Thời cơ đến, một đêm ông tổ chức một trận quyết chiến chiến lược bằng hai đạo quân bí mật bất ngờ vượt sông đánh vào hai trại giặc. Trong chiến dịch này, quân Tống đại bại, hơn một nửa số quân giặc bị tiêu diệt. Biết giặc đang hoang mang, ông cho người sang nghị hòa, mở đường thoát. Quách Quỳ đồng ý và vội vã rút quân. Dịch lui tới đâu, quân ta tiến tới đó, thu hồi toàn bộ đất đai tạm bị chiếm.

Với công lao hiển hách phá Tống bình Chiêm thắng lợi, Lý Thường Kiệt được triều đình nhà Lý quý trọng. Ngay lúc ông còn sống, Lý Nhân Tông đã cho làm bài hát để tán dương công trạng, tài năng quân sự kiệt xuất của ông khiến kẻ thù phải khiếp phục.

Năm 1105, Lý Thường Kiệt qua đời, thọ 86 tuổi. Nhớ ơn vị anh hùng dân tộc vĩ đại, cả trấn Thanh và cả kinh thành Thăng Long đều lập đền thờ tưởng nhớ ông. Đến thế kỷ XVIII, nhà sử học Lê Quý Đôn đã viết: Chính sử Tống phải thừa nhận binh pháp “đánh đâu thắng đó” của ông, đã được Sái Diên Khánh nhà Tống mô phỏng và được Tống Thần Tông “cho là phải”. Đó chính là nghệ thuật chiến tranh do Lý Thường Kiệt, nhà quân sự kiệt xuất, nhà chính trị và ngoại giao tài ba sáng tạo.

Tư liệu

Triều đại nhà Lý trải qua 9 đời vua, trị vì đất nước trong thời gian 126 năm.

1) Vua Lý Thái Tổ tên thật là Lý Công Uẩn sinh năm 974 mất năm 1028, hưởng thọ 55 tuổi. Lên ngôi tháng 10 âm lịch năm 1009 khi đó 35 tuổi, trị vì 19 năm (1009 – 1028).

2) Vua Lý Thái Tông tên thật là Lý Phật Mã (tên khác là Lý Đức Chính) sinh năm 1000 mất năm 1054, hưởng thọ 55 tuổi. Lên ngôi năm 1028 khi đó 28 tuổi, trị vì 26 năm (1028-1054).

3) Vua Lý Thánh Tông tên thật là Lý Nhật Tôn sinh năm 1023 mất năm 1072, hưởng thọ 50 tuổi. Lên ngôi năm 1054 khi đó 31 tuổi, trị vì 18 năm (1054 - 1072).

4) Vua Lý Nhân Tông tên thật là Lý Càn Đức sinh năm 1066 mất năm 1127, hưởng thọ 62 tuổi. Lên ngôi năm 1072 khi đó mới có 6 tuổi, trị vì 55 năm (1072 – 1127).

5) Vua Lý Thần Tông tên thật là Lý Dương Hoán sinh năm 1116 mất năm 1138, hưởng thọ 23 tuổi. Lên ngôi năm 1127 khi đó mới có 11 tuổi, trị vì 11 năm (1127 – 1138).

6) Vua Lý Anh Tông tên thật là Lý Thiện Tộ sinh năm 1136 mất năm 1175, hưởng thọ 40 tuổi. Lên ngôi năm 1138 khi đó mới có 3 tuổi, trị vì 37 năm (1138-1175).

7) Vua Lý Cao Tông tên thật là Lý Long Cán sinh năm 1173 mất năm 1210, hưởng thọ 38 tuổi. Lên ngôi năm 1176 khi đó mới có 3 tuổi, trị vì 34 năm (1176-1210).

8) Vua Lý Huệ Tông tên thật là Lý Hạo Sảm sinh năm 1194 mất năm 1226, hưởng thọ 33 tuổi. Lên ngôi năm 1211 khi đó mới có 17 tuổi, trị vì 14 năm (1211-1225).

9) Vua Lý Chiêu Hoàng tên thật là Lý Phật Kim (Lý Thiên Hinh) sinh năm 1218 mất năm 1278, hưởng thọ 61 tuổi. Lên ngôi năm 1224 khi đó mới có 6 tuổi, trị vì 01 năm (1224-1225). Lý Chiêu Hoàng là một trong những Nữ Hoàng của Việt Nam và là vị Vua cuối cùng của triều đại nhà Lý.



Tượng rồng “miệng cắn thân, chân xé mình” mang đầy màu sắc huyền bí chưa từng thấy trong các di tích ở Việt Nam và trên thế giới

NGHI ÁN BỨC TƯỢNG “RỒNG TỰ CẢN THÂN, XÉ MÌNH”

Trong dãy bia tiến sĩ ở Văn Miếu, vị trạng nguyên thủ khoa đầu tiên ở nước ta mang tên Lê Văn Thịnh. Nhưng ít người biết rằng, vị danh sĩ cao quý này lại gắn liền với một nghi án nổi tiếng thời nhà Lý với tội danh “hoa cọp giết vua”? Đó là câu chuyện xảy ra trên hồ Dâm Đàm vào năm 1096 đến nay vẫn đầy nét mơ hồ huyền ảo.

Từ cuối thế kỷ XI, nhà Lý đã chú ý đến Nho học cho mở khoa thi đầu tiên (Ất Mão năm 1075 tại Văn Miếu) và chọn được vị trạng nguyên khai khoa – Lê Văn Thịnh người vùng Kinh Bắc, sinh năm Canh Dần (1050).

Trạng nguyên Lê Văn Thịnh nổi tiếng thông minh, đỗ đại khoa được triều đình vời ra làm quan ngay. Sau đó, ông được vào cung dạy Lý Nhân Tông từ thuở còn ấu thơ đạo làm vua, sau lại đảm nhiệm các chức trách ở triều đình, dần dần tiến lên địa vị thái sư.

Năm 1084, sau cuộc chiến thắng quân Tống, vua Lý và nguyên soái Lý Thường Kiệt thực hiện chính sách ngoại giao khôn khéo, xin cùng với Tống giảng hòa sai sứ thông thương. Những việc đầu tiên thảo luận là vấn đề trao trả tù binh, phân chia địa giới, đòi lại những vùng đất quân Tống đã lấn chiếm trước đây. Lúc đó, Lê Văn Thịnh còn giữ chức Lang trung bình bộ, được cử làm trưởng đoàn sang Tống đàm phán. Hội nghị họp vào tháng 7 năm Giáp Tý (1084). Phía nhà Tống cử sứ giả Thành Trạc, một kẻ đầy tham vọng và lì lợm đứng đầu. Nội dung cuộc tranh luận chủ yếu của hai bên bàn về cương giới thuộc hai châu Quy Hóa và Thuận An.

Trong cuộc hội nghị này, Lê Văn Thịnh đã nổi bật là một nhà ngoại giao kiên quyết, lý lẽ vững vàng, thái độ cứng rắn. Ông nói rõ hai vùng đất ấy là của nước ta đã bị bọn tù trưởng ở biên giới nhân lúc lộn xộn, đem nộp cho nhà Tống để mong tránh nạn binh hỏa, nay xin nhà Tống trả lại. Phái đoàn Thành Trạc không chịu, lập luận rằng: “Những đất khi giao tranh đã bị chiếm, bây giờ đem trả lại thì đúng. Còn những đất mà người địa phương coi giữ đã xin quy phục về thiên triều, không có lý gì phải trả lại”.

Lê Văn Thịnh đã phản bác lại: “Đất vốn có chủ. Bọn được giao cho coi giữ mang nộp và trốn đi, đó là đất ăn trộm. Chủ giao cho mà lại trộm là phạm tội không tha thứ được. Kẻ ăn trộm và kẻ tàng trữ vật trộm cấp đều sai, huống chi bọn chúng lại mang đất trộm đến dâng làm bản sổ sách của thiên triều”.

Lời nói khéo léo mà nghiêm khắc này đã làm cho bọn sứ thần nhà Tống phải hổ thẹn nhưng chúng vẫn không chịu thoái lui. Cuộc tranh chấp đất đai này còn kéo dài nhiều năm về sau, có đến sáu lần thảo luận nữa mà không ngã ngũ. Nhưng cuối cùng hai bên cũng đạt được bản ghi nhớ, nhà Tống hứa hẹn trao trả lại vùng đất trên cho Đại Việt. Sự việc này giúp Lê Văn Thịnh được triều đình rất kính phục. Ngay năm sau (1085), ông được thăng vượt cấp cử giữ chức thái sư, quan đầu triều.

Công lớn nhưng không ngờ cuộc đời sau đó của vị thái sư trạng nguyên này lại là những trang bi kịch. Một việc kỳ quặc đã xảy ra cho đến nay vẫn chưa có tài liệu nào giải thích rõ ràng.

Theo truyền thuyết, một ngày vua Lý Nhân Tông cùng các triều thần dong thuyền dạo chơi trên Hồ Tây, để hưởng cảnh thái bình, sau

những ngày chiến tranh chấm dứt. Thuyền ra đến giữa hồ, sương mù tỏa xuống che cả đội thuyền ngự. Đó là hiện tượng thiên nhiên quen thuộc ở Hồ Tây. Đột nhiên mây mù đen kịt kéo đến bao phủ Hồ Tây. Trong cảnh sương mù mờ ảo, giữa thuyền ngự, xuất hiện một con cộp đang nhe nanh núa vuốt. Các quan văn võ và lính ngự lâm thị vệ hết sức hoảng hốt đứng dạt ra, còn nhà vua nhỏ tuổi sợ chết ngất. Người lái thuyền, một ông chài can đảm và linh hoạt vội vàng ném vào đầu cộp một cái lưới mà tình cờ vớ được bên cạnh mình. Lưới lùng nhùng bổ vây lấy cộp, làm nó lúng túng không thể thoát ra. Khi sương mù cũng giảm bớt, trông rõ mặt người, đám binh sĩ xông vào bắt cộp, nhưng chỉ thấy trong tấm lưới lùng nhùng là thái sư Lê Văn Thịnh. Lập tức phạm nhân bị trói đưa về triều luận tội. Kết quả, Lê Văn Thịnh đã bị buộc tội dùng phép phép hóa cộp, toan giết vua, cướp ngôi. Lê ra phải tru di tam tộc nhưng Lý Nhân Tông nghĩ thương tình một vị đại thần đã có nhiều công lao trong các việc nội trị, ngoại giao lại là người có học hành uyên bác nên không bắt tội chết. Lê Văn Thịnh bị cách hết chức tước, chịu án đầy vào Thanh Hóa.

Sự kiện thái sư trạng nguyên Lê Văn Thịnh hóa hổ đến nay vẫn chưa có tài liệu nào chứng minh mang tính thuyết phục. Các nhà nho, sử thần phong kiến xưa đều kết luận Lê Văn Thịnh có tham vọng cướp ngôi, tội quá rõ ràng nhưng họ hồ nghi vì sao vua Lý lại xử phạt một cách khoan hồng như vậy. Một số nhà nghiên cứu đời sau không tin vào chuyện phù phép, đã giải thích hiện tượng này theo một cách khác nhưng tên tuổi và “giai thoại trạng hóa cộp” hay “Thái sư hóa cộp” vẫn lưu truyền mãi mãi.

* * *

Ngày nay, trong những di tích ở quê hương Lê Văn Thịnh (đền chùa Bảo Tháp, đình Chi Nhị và đình Phù Ninh) còn lưu giữ nhiều tài liệu, hiện vật phản ánh về cuộc đời và sự nghiệp của ông. Trước hết là bản sự tích (ngọc phả) về ông, có niên hiệu “Hong Phúc nguyên niên, mệnh xuân nguyệt, cát nhật, hoàng triều Vĩnh Hựu thứ 6, hàn lâm viện Đồng các đại học sĩ Nguyễn Bỉnh phụng soạn chính bản”.

Trong tài liệu này, ngoài nội dung phản ánh về cuộc đời và sự nghiệp của Lê Văn Thịnh có điểm đáng lưu ý hơn là những minh chứng về sự kiện ở Hồ Tây. Ngọc phả có ghi: “Lại nói vua Lý Nhân Tông ngày thường du ngoạn ở Hồ Tây không mấy đoái hoài đến việc triều chính.

Lê Văn Thịnh bèn hóa hổ để cho vua sợ. Không may việc lộ, ông sợ và đến mình bèn hóa nhà làm chùa. Sau vua thương ông là bậc đại thần có công không giết, đem đầy ra trại Thao Giang”. Theo tích này, động cơ việc làm của Lê Văn Thịnh đâu có phải giết vua cướp ngôi? Đó chỉ là làm cho vua sợ, không ăn chơi sao nhãng việc chính sự mà thôi”.

Ngoài các bản ngọc phả, ở di tích này còn có các đạo sắc phong của triều đình phong kiến thời Lê và Nguyễn phong cho Lê Văn Thịnh làm thành hoàng làng Bảo Tháp.

Tuy nhiên trong khuôn viên đền và chùa Lê Văn Thịnh hiện nay ở Đình Tổ, Thuận Thành, Bắc Ninh có một bức tượng đá hết sức bí ẩn. Đó là bức tượng rồng (dân địa phương gọi là bức tượng xà thần) trong tư thế “miệng cắn thân, chân xé mình”. (Bức tượng này vừa được công nhận là bảo vật quốc gia năm 2013).

Theo người dân địa phương kể lại, năm 1991, trong một lần dọn dẹp đám đất trước cửa đền thờ Thái sư Lê Văn Thịnh, ông thủ từ khi đó là Phan Đình Phô tình cờ phát hiện được một bức tượng bằng đá nguyên khối, chôn sâu dưới đất. Bố cục và hình dáng bức tượng cực kỳ đặc biệt: Một loài động vật bò sát giống rắn, nhưng có chân, miệng đầy răng, trong động thái “miệng cắn thân, chân xé mình”.

Phát lộ này khiến dư luận trở nên rất xôn xao. Mỗi ngày, có hàng ngàn người hiếu kỳ kéo đến vái lạy pho tượng. Các nhà khoa học, chính quyền và dân làng quyết định đưa nó vào đền thờ. Lạ thay, mấy chục thanh niên trai tráng ghé vai, cùng với đòn bẩy, xà beng mà pho tượng rồng không hề nhúc nhích. Thấy sự lạ, cụ Phô vào đền nhang khói, kính xin Thái sư Lê Văn Thịnh linh thiêng cho phép người dân được rước “ông rồng” lên thờ. Không ngờ, xin phép xong, các trai tráng ghé vai nâng pho tượng thấy nhẹ bẫng.

Sau đó trong quá trình tôn tạo đền, một cuộc khai quật nhỏ đã diễn ra ở đây. Các nhà khảo cổ phát hiện thêm 2 bộ phận nữa của tượng rồng đá. Một bộ phận là bàn chân rồng nguyên vẹn với móng vuốt sắc nhọn. Các nhà khoa học cho rằng hai bộ phận này có chất liệu và phong cách tạo tác phù hợp với pho tượng “rồng cắn thân” trong miếu xà thần từ thời Lý. Tuy nhiên, hai bộ phận này chưa khớp với phần thân đứt hai bên pho tượng.

Nhiều ý kiến phân tích ý tưởng nghệ thuật của pho tượng này. Họ cho rằng, pho tượng biểu thị sự hối hận của Vua Lý Nhân Tông.

Tượng rồng có đôi tai, một bên lành, một bên bị bịt kín. Điều này biểu thị việc vua Lý nghe lời xiểm nịnh của gian thần. Việc rồng “tự cắn thân, xé mình” thể hiện cho việc đau lòng khi gây ra nỗi oan trái của vua Lý Nhân Tông với người thầy học của mình là Lê Văn Thịnh. Rồng tượng trưng cho vua, nên lý giải này không phải không có lý. Nhưng phần lớn ý kiến vẫn tin rằng, pho tượng đặc biệt, vừa giống rồng, lại vừa giống rắn này là biểu thị cho nỗi oan trái của Thái sư Lê Văn Thịnh, người bị triều đình ghép tội “hóa hổ giết vua” năm xưa.

Bí ẩn lịch sử

Số phận của vị tiến sĩ đầu tiên Việt Nam hết sức bi thảm. Phần mộ của Lê Văn Thịnh, xưa nay dân thôn Đình Tổ đều xác định nằm trong hồ sen cách đền thờ ông về hướng Đông Nam khoảng 400m – phía trước chùa Bút Tháp, Thuận Thành, Bắc Ninh.

Thông qua các tư liệu nghiên cứu và lời kể của dân làng Đình Tổ, người ta xác định được những năm tháng cuối đời và cái chết bi thảm của thái sư Lê Văn Thịnh như sau:

“Sau sự kiện xảy ra ở hồ Dâm Đàm, Lê Văn Thịnh bị đày đi Thao Giang (Thanh Hóa). Ở đó, ông vẫn sống cuộc đời thanh bạch. Tới lúc tuổi già, ông vẫn muốn tìm đường trở về quê hương bản quán để sống những ngày cuối đời. Một ngày nọ, biết mình ốm yếu sức tàn lực kiệt, ông chống gậy lấy bấy lần mò về quê. Lặn lội dọc theo đường sông Hồng và sông Đuống, đến địa phận làng xã Đình Tổ, chỉ còn cách quê hương chừng 17km. Đêm đó vì kiệt sức, ông phải trú lại chợ Đình Tổ. Hôm đó cũng là phiên chợ chính, ngày 24 tháng Chạp, không may ông bị ngã vào quầy bán kim dao rồi mất tại đó. Cho rằng ông là người hành khất qua đây chết đói, dân thôn đã đặt ông lên một chiếc thuyền nan, đẩy ra hồ sen cạnh làng, để thi hài xuống đám bèo, úp chiếc thuyền lên rồi cử người báo quan. Ngày hôm sau, mối đùn chỗ ấy kín thành mộ lớn. Mọi người cho đó là sự linh thiêng, nên đã lập đền từ thờ phụng ông. Sau này, triều đình phong kiến căn cứ vào kê khai của làng nên đã ban cấp sắc phong – phong cho ông làm thành hoàng làng Đình Tổ. Từ đó đến nay, nhân dân thôn Đình Tổ vẫn thờ Lê Văn Thịnh và bảo trọng phần mộ của ông.

Trong sách “Thiên Nam ngữ lục” cũng có đoạn viết nhằm lý giải cho sự kiện Lê Văn Thịnh hóa hổ: “Xét ra việc Lê Văn Thịnh hóa hổ cũng là một trong những sự kiện chứng tỏ sự mê tín khá phổ biến thời Lý. Khi người ta còn bị ảnh hưởng của Phật giáo và Đạo giáo nặng nề, khi các nhà sư và các thầy pháp đua nhau phù phép, tu luyện. Khi những chuyện thoát xác, đầu thai, biến hóa, tàng hình phổ biến được mọi người tưởng thực sùng bái có thể rằng: “Trong cơn giông tố lúc bấy giờ, trời u ám mù mịt, Lê Văn Thịnh ngồi xõm bảm lấy mạn thuyền, nhà vua và cận thần sẵn có óc tin nhảm, lại thần hồn nát thần tính, trông không rõ tưởng là hổ và buộc tội oan cho ông”.

Ngày nay giới sử học cũng như người làng Đình Tổ cũng có những kiến giải riêng về nghi án kỳ lạ này. Theo họ, việc di dày của trạng nguyên họ Lê này là kết quả của một âm mưu cạnh tranh trong triều hồi đó, đứng đầu là quan Nhị Lang họ Tào Mạc. Hắn có hiềm khích đồ kị từ khi vua Lý Thánh Tông trọng dụng tân trạng nguyên. Biết Lê Văn Thịnh có tài, có khả năng tranh chấp tước hiệu thái sư sau này của mình, Tào Mạc nhiều lần tìm cách hất đổ uy tín của vị tân trạng những không thành nên hắn nên lòng chờ cơ hội. Cuối cùng cơ hội ấy đã đến.



*Đền thờ Đô thống Lê Phụng Hiếu thuộc khu Hòa Đình,
phường Võ Cường, thành phố Bắc Ninh.*

LÊ PHỤNG HIẾU VỚI “THÁC ĐAO ĐIỀN”

Lê Phụng Hiếu sống vào khoảng đầu thời Lý. Ông là người làng Bằng Sơn, nay là Dương Sơn, Hoàng Hóa, Thanh Hóa. Vì nhà gần núi Bơng, một hòn núi nhỏ giữa cánh đồng nên dân chúng trong vùng thường gọi chàng thời trẻ là Bơng. Hiếu không có cha đẻ. Mẹ ông khi trước lên núi trông thấy một dấu chân lạ to lớn khác thường bèn ướm thử bàn chân mình vào về nhà mà có mang, rồi sinh ra Hiếu.

Thuở nhỏ, Lê Phụng Hiếu không được học chữ nhưng thiên hướng võ nghệ đã lộ rõ. Đến tuổi thanh niên, ông cao lớn vạm vỡ, mặt mũi phương phi, râu quai nón rậm và có sức mạnh phi thường. Vào mùa hội hè, ông thường đến các sới vật trong vùng để tranh tài linh thượng. Một lần, ở huyện Đông Sơn (Thanh Hóa) cũng có một tay đô vật kỳ tài tên Tuấn, tục gọi là đô Vồm. Nghe tiếng Hoàng Hóa có đô Bơng mới nổi, Vồm tìm đến thách đấu.

Tới đầu làng, đang ngồi uống nước, bà mẹ đã chỉ cho Vồm thấy một người cao lớn vạm vỡ gánh hai bó củi to như hai bó rạ, đang đi thoăn thoắt về nhà. Vồm chột dạ, không nghĩ đến chuyện thách đấu

nữa. Hiểu gánh củi về nhà, thấy mẹ nói có khách vừa ra khỏi, bèn đặt củi xuống rồi chạy xuống núi tìm kiếm. Chẳng mấy chốc Hiểu đã theo kịp vị khách lạ ở giữa cánh đồng.

Không thể từ chối, đô Vồm đành phải cởi quần áo ra rồi hai bên giao đấu. Người tám lạng, kẻ nửa cân, đã bảy “queo” mà chưa phân thắng bại. Tuy vậy, đến “queo” thứ tám, đô Vồm đã phải nằm phơi bụng. Sau trận thử sức, hai người dắt nhau về nhà uống rượu....

Từ đó, Lê Phụng Hiểu nổi tiếng là người tài cao và hào hiệp khắp vùng. Một hôm, có việc ông đi qua hai làng Cổ Bi, Đàm Xá, lúc ấy đang um xùm lên việc tranh nhau đất cát. Làng Đàm Xá cậy đông người đã chiếm một doi đất màu mỡ của làng Cổ Bi.

Khi hiểu rõ chuyện, Lê Phụng Hiểu bảo: “Các cụ cứ yên tâm. Có tôi đây, có mười làng Đàm Xá cũng chẳng chiếm ruộng của Cổ Bi được”. Nghe danh đô Bơng từ lâu, dân làng mừng lắm, làm cỗ tiếp đãi ông. Cả năm mâm cỗ to, đầy thịt rượu, xôi, vậy Hiểu cứ thủng thỉnh ngồi ăn bằng hết rồi lăn ra ngủ, gáy vang như sấm.

Khi trai tráng hai làng Đàm Xá và Cổ Bi vây kín nhau ở doi đất, Lê Phụng Hiểu mới thức dậy. Ông vươn vai một cái, rồi chẳng nói chẳng rằng “phi” một hơi vào giữa nơi giáp chiến. Chỉ một quyền duy nhất, ông đã nhảy tới giật gậy trong tay một đối phương, rồi cứ thế múa tít, đến chỗ nào người người dân ra đến đấy. Khoảng hơn chục tay gậy mạnh mẽ, liêu lĩnh nhất của làng Đàm Xá xúm vào chỗ ông đón đánh. Nhưng chỉ được một chập, hơn một nửa đã phải ngã gục, số còn lại quay đầu chạy. Thấy gậy đã gãy, Hiểu bèn nhổ phăng những khóm cây bên đường rồi cứ thế cầm cả cụm mà phang vào đối phương. Làng Cổ Bi toàn thắng. Làng Đàm Xá phải trả lại doi đất và từ đấy, hễ cứ gặp dân làng Cổ Bi là phải gọi một điều “quan anh”, hai điều “quan bác”.

Tiếng đồn Phụng Hiểu khỏe như voi lan khắp châu Ái.

Bấy giờ có giặc cướp rập rình ở ngoài biển Đồ Sơn. Chúng có khoảng gần trăm chiếc tàu ô. Lại có quân Chiêm Thành cướp phá vùng Nghệ An, Thanh Hóa, quân triều đình không sao cản nổi. Thăng Long bị đe dọa quấy phá, vua Lý Thái Tổ truyền hịch khắp nước tìm trai tráng xung quân phá giặc. Các đại thần Ái châu bèn tiến cử Lê Phụng Hiểu.

Phụng Hiếu lập tức ra kinh đô yết kiến vua. Vua Lý đã nghe tiếng đồn, nay lại thấy tư thế uy phong lẫm liệt của Phụng Hiếu, liền phong làm đại tướng, cho nhận quân khẩn cấp tập trận phá giặc. Phụng Hiếu xin vua cho mình ra quân trận đầu. Hai bên cầm cự nhau mãi, rồi cũng phải rút lui. Nhưng qua đó, ông đã rút được kinh nghiệm và biết được chỗ mạnh, chỗ yếu của giặc. Vua triệu ông vào hỏi:

“Tại sao quân ta đánh mãi chưa thắng? Làm kế gì để đuổi được giặc?”

Phụng Hiếu thưa:

“Quân ta lâu nay thua vì quân Chiêm hơn về voi. Gặp voi, ngựa của ta sợ, quân ta lúng túng mặc dầu có tinh thần quyết tử. Thần đã có kế, xin bệ hạ chờ cho mấy ngày.

Hôm sau, ông họp tướng sĩ tập trận, chọn ra 100 lính khỏe làm đội cầm tử do ông chỉ huy, cấp cho mỗi lính một số tiền, sai đến lò rèn đúc một gậy sắt dài bằng sải tay (khoảng 1,5m) để đánh gãy chân voi. Còn huy động các đội đánh gươm, đại giáo, đại đao, bắn cung vừa tấn công vừa đánh yểm hộ cho đội cầm tử. Đến ngày xuất chiến, ông sai quân giống trống vẫy cờ, tiến nhịp nhàng... Đợi khi đàn voi giặc tràn sang, ông hô đội cầm tử quyết chiến. Thế là voi giặc bị què chân hoặc bị đánh đau không tiến được. Đội hình giặc rối loạn, quân ta đánh riết, quân giặc chết gần hết, số còn lại phải xin hàng. Ta thu được nhiều voi, thuyền, vũ khí, lương thực....

Vua và triều đình vui mừng, mở tiệc khao quân. Lê Phụng Hiếu được nhà vua cất nhắc dần lên tới chức Vũ vệ tướng quân, ngang hàng với các tướng Đàm Thắm, Dương Bình, Quách Thịnh Dật, Lý Huyền Sư. Các tướng này đều chỉ huy quân túc vệ và nằm dưới quyền cai quản của quan Nội thị Lý Nhân Nghĩa.

Khi Lý Thái Tổ ở ngôi 18 năm (1010-1028) thì băng hà ở điện Long An. Các đại thần theo di chiếu cùng nhau đến cung Long Đức ở ngoài thành lập con trưởng là Thái tử Lý Phật Mã lên ngôi.

Hồi đó, triều Lý có lệ lập các con của mẹ dịch đều làm vương, còn con của mẹ thứ đều làm hầu mà không đặt ngôi hoàng thái tử. Đến khi nào vua ốm nặng mới chọn một người trong số các con cho vào nối ngôi. Đây là một ý tưởng tốt để các con đua nhau làm việc thiện, nhưng trên thực tế lại nảy ra sự ganh đua, dẫn đến những hành vi mờ ám như sửa di chiếu hoặc dùng vũ lực để tranh cướp ngôi.

Thực tế, sau khi Lý Thái Tổ băng hà, triều Lý xảy ra biến cố “Loạn tam vương”. Ba vương Đông Chinh, Dục Thánh và Vũ Đức khi nghe tin Phật Mã sẽ từ ngoài thành vào, bèn cho quân của phủ mình phục sẵn ở bên đường, chờ Thái tử đến thì đánh úp đoạt ngôi.

Như có linh tính báo trước qua thần Đồng Cổ, hoặc giả có người mật báo, Lý Phật Mã đã không đi vào con đường có quân mai phục. Đến điện Càn Nguyên, biết có biến, Phật Mã bèn sai quân lính chốt chặt hết các cửa và báo các vệ sĩ sẵn sàng đối phó. Nhà vua tương lai bảo với mọi người:

“Ta đối với anh em không có chút gì phụ bạc. Nay tiên đế vừa mất, ba vương đã làm việc bất nghĩa. Vậy các khanh nghĩ sao?”

Nội thị Lý Nhân Nghĩa nói:

“Anh em như chân với tay, lẽ ra phải cùng nhau hợp sức thì bên ngoài mới chống được giặc. Nay ba vương đã làm phản chỉ coi là kẻ thù vậy. Xin điện hạ cho được một trận quyết sống mái”.

Lý Phật Mã vẫn còn dè dặt chưa quyết, bởi ông hy vọng các em mình nhận ra lỗi lầm mà rút đi. Nhưng không ngờ chỉ một lát sau, cả ba phía cung điện Càn Nguyên đều bị quân vương vây chặt. Bất đắc dĩ, Phật Mã phải nói:

“Ta chỉ biết làm lễ thành phục đến hầu tiên đế, ngoài ra đều ủy thác cho các khanh cả”.

Lý Nhân Nghĩa cùng các tướng dưới quyền đều quỳ xuống mà nói:

“Chết vì vua gặp nạn là chức phận của bọn thần đây”.

Nói rồi ông bảo vệ sĩ mở cửa và tất cả cùng xông ra đánh quân sĩ của ba vương kia. Hai bên xô xát hồi lâu, nhưng chưa phân thắng bại. Thấy vậy, Lê Phụng Hiếu tức giận, xách gươm chạy thẳng tới cửa Quảng Phúc là nơi ba vương đang đứng chờ. Ông quát to:

“Các ngài trên quên ơn tiên đế, dưới trái đạo vua tôi. Vì vậy thần là Lê Phụng Hiếu xin dâng các ngài lưỡi gươm này”.

Nói đoạn, ông xông thẳng đến trước ngựa Vũ Đức Vương. Vương hoảng sợ quay ngựa định tránh, nhưng lưỡi gươm vung lên quá nhanh khiến Vương gục chết. Hai vương kia thấy thế kinh hãi vội vàng thúc ngựa chạy bán sống, không dám quay cổ lại nhìn. Lê Phụng Hiếu quay trở về điện Càn Nguyên, cùng các võ sĩ đánh tan đám loạn quân.

Thái tử Phật Mã lên ngôi lấy hiệu là Thái Tông, phong Phụng Hiếu làm Đô thống thượng tướng quân tước Hầu.

Năm Thiên cảm thánh vũ thứ nhất (1044), tức là 16 năm sau khi tại chức, Lý Thái Tông mang quân đi đánh Chiêm Thành. Đô thống thượng tướng Lê Phụng Hiếu được cử chỉ huy đạo quân tiên phong, đã lập được nhiều chiến công hiển hách.

Chiến thắng quân Chiêm trở về, mọi người có công đều được nhà vua ban thưởng, nhưng Lê Phụng Hiếu lại nói:

“Muôn tâu bệ hạ, thần không muốn được được thưởng tước mà chỉ xin bệ hạ cho đứng ở núi Bằng Sơn ném dao đi xa. Hễ dao rơi xuống chỗ nào trong đất công, xin bệ hạ ban cho hạ thần làm đất sản nghiệp tới đó”.

Nhà vua cả cười:

“Đất đai của Đại Việt ta nào có thiếu gì? Chỉ sợ tướng quân sợ ý để dao chẳng vượt chân núi là mấy, thì ta mang tiếng lảm”.

Lê Phụng Hiếu kính cẩn:

“Xin đội ơn tấm lòng của bệ hạ. Nếu phải như vậy thì hạ thần cũng thực vui lòng, vì số trời chỉ cho có thế”.

Nhà vua gật đầu tán thưởng. Thực là một sự lạ xưa nay chưa từng có. Ông hạ lệnh cho quan sở tại tổ chức một ngày hội, có đông đủ dân chúng trong vùng đến để chứng kiến xem đô thống Thượng tướng quân phóng dao nhận ruộng.

Hôm tổ chức buổi lễ, mọi người nô nức đến xem ông Bơng phóng dao. Cờ quạt rợp trời, tiếng chiêng trống vang lừng. Trên đỉnh Bằng Sơn, Lê Phụng Hiếu mình trần như một lực sĩ, tay phải cầm dao, ông chạy lấy đà rồi phóng nhanh ra phía trước mặt. Chỉ nghe vút một cái đã thấy lưỡi dao bay lên giữa tầng không lao đi như tên bắn. Đến ngút tầm mắt mọi người mới thấy lưỡi dao chúc xuống và đi chệch đến địa phận làng Đa Mỹ.

Tiếng reo hò vang của dân chúng như sấm dậy. Tiếng chiêng, tiếng trống cũng khua liên hồi. Đích thân quan sở tại vội phi ngựa chạy đến chỗ lưỡi dao rơi, rồi cho người chăng dây quy vuông để đo đạc. Thật không thể nào tưởng tượng nổi, lưỡi dao đã bay xa hơn 5 dặm, hơn một ngàn mẫu đất đã nằm gọn trong vòng quy vuông ấy.

Từ đó trở đi ở châu Ái, triều Lý có lệ, hễ ai có công được thưởng ruộng, đều gọi là ruộng ném đao. Lê Phụng Hiếu hết lòng thờ vua, trung thực, đánh nhiều chiến trận lập công. Ông mất năm 77 tuổi. Sau khi ông mất, dân làng lập miếu thờ làm Phúc Thần, còn lưu truyền đến ngày nay. Đời Trần, năm Trùng hưng thứ nhất gia phong cho ông là Đô thống vương. Năm thứ tư, thêm hai chữ “Khuông quốc”. Năm Hưng Long 21, thêm hai chữ nữa là “Tá thánh”. Đền miếu của ông nguy nga, hương khói bốn mùa không lúc nào dứt. Ngày nay, ở các thành phố lớn cũng có đường phố mang tên ông.

* * *

Về tình tiết đánh giúp cho làng Cổ Bi để giành địa giới, dân ta còn có nhiều truyện giống với truyện trên. Ở đây chỉ kể hai truyện:

1) Làng Tĩnh-thạch và làng Thượng-nguyên (Hà Tĩnh) cách nhau một con sông, hai bên tranh nhau một bãi bồi, kiện tụng đã lâu đời. Quan nào cũng không xử được vì mỗi lần xử, dân làng Tĩnh-thạch ỷ thế mạnh kéo nhau lên làm âm ỷ cả công đường, một hai quyết liều mạng. Sau cùng quan phán: “Thôi bên nào mạnh thì cho bên đó được!” Dân làng Thượng Nguyên sức yếu phải nhờ đến ông tổ họ Hoàng, một người ở làng Phan Xá bên cạnh đến đây đi làm thuê. Ông này chỉ xin làng Thượng Nguyên cho một vài người đàn bà đi theo, mỗi người mang một ít tro để tung vào kẻ địch. Đến ngày hẹn chờ ngọn gió nồm thổi lên, ông tay không tiến ra bãi, nhổ hết cây tre này sang cây tre khác dùng làm gậy quạt tới tấp vào đối phương đông như kiến, nhưng bị bụi tro làm cho mù mắt. Cuối cùng bên Tĩnh Thạch đành chịu nhường bãi cho làng Thượng-nguyên.

2) Ở làng Thiên Mỗ (Hà Đông) có một người sức khỏe tuyệt trần, gọi là ông Đô Hùng. Nhà nghèo đi làm thuê, mỗi lần đi cày một tay ông cấp trâu, một tay cấp cày bừa, bừa xong bỗng trâu xuống sông Nhụê khỏa chân rồi lại cấp trâu và cày bừa về nhà.

Làng có giếng khơi trên có vành đá làm bờ, phải mấy chục người khiêng mới nổi. Ông vác ra đặt cách đấy vài trượng để đùa chơi. Cả làng ra hè nhau khiêng về rất chật vật, sau phải nhờ ông vác hộ.

Làng Y La mở hội có giải vật, một gã lực sĩ giữ giải luôn mấy ngày. Ông tới, chỉ một keo bốc nổi gã ném ra ngoài vòng rồi cho gã giải vật để về nhà làm tiền thuốc.

Thi với Quân tượng dùng gậy bảy đánh vào một mô đất. Quân tượng chỉ đánh lở một ít. Ông đánh sạt dài vài trượng. Ngày nay mô đất vẫn còn gọi là Đống Mễ.

Dân làng Phùng và làng Hiệp tranh nhau bãi bồi, kiện cáo đã lâu mà không phân thắng bại. Cuối cùng họ xin quan cho phép đánh nhau, ai thắng thì được. Dân làng Phùng biết thế yếu, vì vốn quen nghề nuôi tằm, bèn đến thuê Đô Hùng đánh giúp. Ông chỉ đòi công một gánh tơ nặng. Ông bảo dân làng sắp sẵn cho mình nhiều tre chắc, mỗi cây dài ước trượng, để thành từng đồng ở bãi. Khi đánh, ông cầm tre vụt đối phương, gãy cây này lấy cây khác, cuối cùng giành phần thắng cho dân làng Phùng. Đến khi trả công, dân làng bóp bụng đem tơ ra mắc vào hai bên đòn tre trên vai Đô Hùng, nhưng mắc đến khi cả làng đã cạn tơ mà gánh vẫn chưa nặng. Sau cùng ông phải cho thôi, rồi gánh tơ về.

Danh nhân lịch sử:

Lê Phụng Hiểu (? - ?) là một đại tướng nhà Lý, phụng sự ba triều vua đầu tiên của nhà Lý đó là vua Lý Thái Tổ, Lý Thái Tông và Lý Thánh Tông. Ông là người có công rất lớn trong việc phù Lý Thái Tông tức Lý Phật Mã lên ngôi.

Ông quê làng Bãng Sơn xã Dương Sơn, huyện Hồng Hóa (hay Hoàng Ha) tỉnh Thanh Hóa. Thuở nhỏ, ông có sức khỏe phi thường, nên khi được tuyển vào Túc vệ quân (quân cấm vệ), ông được Lý Thái Tổ thăng làm Võ Vệ tướng quân. Khi vua Lý Thái Tổ mất, có di chiếu cho Thái tử Lý Phật Mã nối ngôi nhưng các hoàng tử khác là Dực Thánh vương, Vũ Đức vương, Đông Chinh vương không chấp nhận, đem quân làm phản (loạn ba vương năm Mậu Thìn – 1028). Theo lệnh vua Lý Thái Tông, ông đem quân cấm vệ đi dẹp loạn và thành công. Vua Thái Tông phong cho ông chức Đô Thống tượng tướng quan.

Sau đó, ông làm tướng tiên phong, theo vua Thái Tông vào đánh Chiêm Thành, chiến thắng, bắt được vua Chiêm Thành là Chế Vũ. Trở về, ông được vua phong tước hầu và thường ruộng đất lập ấp. Ông xin vua lên núi Bãng Sơn quặng dao xuống núi để xác định vị trí lập ấp. Từ đây, ruộng vua ban cho các quý tộc phong kiến Việt Nam gọi là “thác dao điền”. Lê Phụng Hiểu mất vào năm ông 73 tuổi.



Chùa Láng, nơi thờ thiền sư từ Đạo Hạnh.

LÝ THẦN TÔNG HÓA CỌP?



Tượng thiền sư từ Đạo Hạnh ở chùa Thầy.

Vào thời Lý có một ông sư quê ở làng Láng gần kinh đô, tên là Từ Vinh học được phép tàng hình. Không những thế, hắn còn biết cả phép biến mình thành bất cứ con vật gì hay bất cứ một người nào khác. Khi học được phép lạ, hắn không nghĩ đến việc lợi dụng phép thuật để giúp đỡ người nguy khổ mà chỉ nghĩ cách tìm khoái lạc cho bản thân. Hàng ngày, hắn đi khắp mọi vùng, bề ngoài làm bộ giảng đạo nhưng kỳ thực là để gần gũi những người đàn bà mà mình ưa thích. Hắn đã có phép, lại không kém khôn ngoan, nên chả một ai hay biết cả về hành tung dâm dục của hắn.

Từ lúc Từ Vinh thi đậu khoa thi Bạch-liên, được vua phong chức tăng quan đô sát, một chức quan lớn trong triều đình, thì hắn lại càng có dịp lén lút tìm gái ở

vùng kinh kỳ. Bấy giờ, trong kinh thành có một nhà quý tộc Diên Thành hầu có phủ đệ đẹp đẽ trên bờ sông Cốt gần làng Từ Vinh. Diên Thành hầu có một đám vợ và nàng hầu, trong đó có một cô nàng trẻ tuổi, nhan sắc xinh đẹp kinh kỳ khó ai sánh kịp. Một lần gặp mặt, Từ Vinh đã chú ý đến nàng. Phủ đệ Diên Thành hầu dù cảnh giác rất nghiêm ngặt, nhưng đối với Từ Vinh thì chẳng mù gì. Nhờ những đêm Diên Thành hầu vắng mặt, Từ Vinh tàng hình lọt vào buồng của nàng, rồi biến thành chồng nàng lên giường giao hoan suốt đêm. Gần sáng dậy, y lại tàng hình đi ra khỏi cổng trước mắt bọn gác. Vì thế, chẳng những cả nhà Diên Thành hầu không một ai biết mà chính người vợ trẻ đẹp kia cũng không ngờ mình đang chung chạ với một kẻ khác.

Một hôm, giữa lúc Từ Vinh tàng hình bước ra khỏi buồng người đàn bà, thì chính là lúc Diên Thành hầu lại vào với vợ. Cô vợ trẻ này vội kêu lên:

- Sao phu quân vừa ra đã lại trở vào ngay thế?

Nghe nói thế, Diên Thành hầu đau đớn hiểu ngay nông nỗi. Ông gắng tra hỏi vợ, biết được gian phụ không phải kẻ tầm thường. Nếu không có một pháp sư cao tay thì đừng hòng trị nổi. Diên Thành hầu cảm tức vô cùng, sau một lúc lâu suy nghĩ, ông sức nhớ đến nhà sư Đại Diên phép thuật cao cường nhất trong nước, từng được vua ban tước quốc sư và đã trở tài mấy phen trị tà bắt quỷ.

Khi nghe Diên Thành hầu kể lại câu chuyện, Đại Diên đưa cho ông ta một sợi chỉ ngũ sắc và dặn rằng:

- Hầu về đưa sợi chỉ này cho bà ấy, chờ lúc gian tể đến, lặng lẽ buộc vào ngang lưng. Một mặt cho rắc một lớp tro mỏng trước cửa buồng, cho người nắp chỗ kín canh gác. Đợi lúc nào thấy có dấu chân giẫm lên tro thì đóng ngay cửa lại, dán lá bùa này vào rồi cho người tức tốc đến đây báo tin cho bản đạo. Bản đạo sẽ vì hầu trừng trị con dâm quỷ.

Diên Thành hầu về, làm đúng như lời đã dặn. Quả nhiên, một đêm nọ Từ Vinh tàng hình mò tới. Hai tên nô hầu chực đêm ở cửa, bỗng nhìn thấy có những dấu chân lạ tiến vào buồng mà không thấy có người, vội dán lá bùa lên cánh cửa rồi phi báo cho chủ biết. Đêm ấy, Từ Vinh vô tình, không ngờ có cạm bẫy đang giương ra chờ mình. Chỉ một lúc sau người vợ Diên Thành hầu đã buộc được sợi chỉ ngũ sắc quanh lưng mà hần cũng không hay biết gì cả.

Tới khi nghe tiếng ồn ào bên ngoài, Từ Vinh vội niệm chú biến thành một con gián. Nhưng chỉ bay đến cửa, hắn mới biết rằng khắp mọi nơi đều có phép thần kín mít như bưng, không một khe hở nào chui lọt. Giữa lúc đó thì Đại Diên đã cầm đuốc tiến vào buồng. Gián ta hoảng hốt bò vào một khe vách nằm im tại đó. Cuộc tìm tòi của Đại Diên đã tưởng như trở nên vô hiệu. Mãi về sau, nhờ có sợi chỉ ngũ sắc buộc quanh người thò ra ngoài vách, nên Đại Diên lòi ngay được gián ra. Trong tay thần của Đại Diên, Từ Vinh hết phương trốn tránh đành chỉ kêu van xin tha mạng. Đại Diên hỏi:

- Mày là ai?

Đáp:

- Tôi là Từ Vinh. Xin hòa thượng nghĩ đến tình đồng triều, đồng đạo, tha cho tội chết.

Nghe kẻ tội phạm xưng tên, Đại Diên nghĩ bụng: "Phép thuật của hắn cũng cao cường không kém gì ta. Nếu không sa cơ vì mấy lá bùa chưa chắc hắn đã chịu kêu van như thế này đâu. Tha cho hắn sẽ nguy hiểm cho ta. Tất phải trừ đi để khỏi hậu họa". Nghĩ vậy sư ta cười gằn bảo Từ Vinh:

- Mày là kẻ tu hành, lại được triều đình trọng dụng mà cố tình phá giới, phạm tội chống chất như thế này ư? Tha cho mày sao được! Thôi ta hóa kiếp cho mày để lo tu tỉnh về sau.

Từ Vinh chưa kịp kêu thì đã bị bàn tay Đại Diên bóp nát vụn. Xác con gián vừa rơi xuống đất thì hiện nguyên hình thành Từ Vinh. Đại Diên đá vào cái cây nói:

"Kiếp này đã vụng đường tu,

Hãy đền tội lỗi, đền bù kiếp sau".

Đoạn, ngoảnh bảo Diên Thành hầu:

- Thế là trừ được một con dâm quỷ. Hầu cứ bảo người nhà vớt cây nó xuống sông là xong.

Diên Thành hầu hết lời cảm tạ và sai người nhà mang mười lạng vàng tống tiền quốc sư về chùa. Nhưng sáng hôm sau, giữa lúc Đại Diên đang tụng kinh thì một tên nô của nhà Diên Thành hầu đã hốt hoảng chạy tới báo tin:

- Bạch sư cụ, cái thầy hôm qua không chịu trôi. Nó cứ đứng sừng sững giữa sông Cốt trên mặt nước. Tay hắn cứ chỉ vào nhà hầu tôi, mắt nhìn trừng trừng rất dữ tợn. Hầu tôi kính mời sư cụ đến trị ngay cho!

Nghe nói, Đại Điền theo đến, chỉ tay vào thầy Từ Vinh, đọc một câu quyết:

"Sống chết là giấc chiêm bao,

Dầu giận thế nào không để cách đêm".

Tự nhiên cái thầy chìm xuống nước và trôi đi.

* * *

Lại nói chuyện Từ Vinh có một người con tên là Từ Đạo Hạnh. Chàng mới hai mươi lăm tuổi, rất chăm học và rất có hiểu. Cái đêm cha bị giết, Từ Đạo Hạnh được cha báo mộng cho biết sự tình và nhắc đi nhắc lại cái tên Đại Điền, dặn phải trả thù cho bằng được. Tỉnh dậy, chàng hốt hoảng đi tìm cha, và chàng xiết bao đau đớn khi thấy thầy cha nổi trên mặt nước. Nóng lòng vì báo thù, chàng cầm côn đi tìm Đại Điền. Nhân lúc thấy Đại Điền đi đường một mình, chàng đuổi theo toan chuyện phang cho một côn lên cái đầu trọc. Nhưng vừa định vung côn, bỗng nghe văng vẳng bên tai có tiếng can của cha mình: "Chớ! Chớ nóng nảy. Muốn bóc vỏ quyết dày cắn có móng tay nhọn đã!".

Vì thế Từ Đạo Hạnh lại thu côn vào nách, nuốt giận trở về. Chàng tính chỉ có cách tìm thầy học phép mới trừ được kẻ thù lợi hại kia. Nghĩ vậy, chàng bỏ nhà đi khắp nơi tìm thầy, thế quyết bao giờ "đắc đạo" mới chịu trở về.

Hồi ấy ở về ven biển phía Nam có hai người bạn tâm giao: một người là Nguyễn Minh Không và một người là Dương Không Lộ. Cả hai đều làm nghề chài lưới nhưng rồi rủ nhau cắt tóc đi tu. Sau bao nhiêu năm đọc kinh gõ mõ vẫn chưa được đắc đạo, một hôm Nguyễn Minh Không nói với bạn:

- Tôi nghe muốn nhìn được xa thì phải trèo lên núi cao, muốn uống nước ngọt thì phải tìm đến tận nguồn. Vậy muốn đắc đạo trừ phi tìm đến quê hương của Như Lai thì không còn cách nào khác.

Dương Không Lộ đáp:

- Tôi sẵn lòng đi với bạn, dù có gặp núi cao biển rộng khó khăn đến đâu cũng không quản ngại.

Thấy hai chú tiểu cùng phát thệ đi đến đất Phật, một vị sư bác trong chùa cũng hăm hở đòi đi theo. Nhưng hồi ấy đường đất từ nước nhà sang đến Thiên Trúc thật là muôn vàn nguy hiểm và vô cùng gian nan. Chỉ mấy ngày sau, vị sư bác đã thấy chùn chân, đành cáo bệnh trở về chùa cũ. Còn hai bạn trẻ vẫn vững lòng nhắm hướng Tây tiến bước.

Một hôm, họ đến một vùng núi cao, hai người chui vào một ngôi miếu cổ bên đường để ẩn mưa, bỗng gặp một người trẻ tuổi đang ngồi đốt lửa sưởi ở trong đó. Họ bắt đầu làm quen và biết rằng đây là Từ Đạo Hạnh, cũng lặn lội đi tìm thầy học phép để trả thù cho cha. Sau một đêm chuyện trò, ba người kết bạn với nhau. Từ Đạo Hạnh nhiều tuổi hơn được tôn là anh cả. Dương Không Lộ thứ hai và Nguyễn Minh Không là em út.

Cuộc hành trình vất vả kéo dài mấy năm trời. Họ đã trèo qua bao nhiêu là núi rừng, lội qua bao nhiêu là sông suối, chung sống với bao nhiêu là người dị chủng. Mặc cho ốm đau, đói khát, rách rưới, họ vẫn không chịu nản.

Một hôm, vừa qua xứ Mán Răng Vàng, họ bỗng gặp một ông cụ chở chiếc thuyền độc mộc ở giữa sông. Họ gọi lại hỏi đường. Ông cụ cho biết là qua con đường sông này sang quê hương Phật tổ thì không còn bao xa nữa. Ông cụ còn sẵn lòng chở họ đến nơi. Mừng quá, cả ba người xuống thuyền và thuyền đi nhanh vùn vụt chả mấy chốc đã đến đất Phật.

Ông cụ lái dò chính là đức Phật Như Lai. Nghe tin có người thành khẩn mộ đạo đến nỗi không quản gian lao nguy hiểm, nên đức Phật hiện xuống, dùng phép thần thông đưa họ đi. Nhưng khi nghe nói mục đích học đạo của Từ Đạo Hạnh thì đức Phật không bằng lòng. Cho nên khi đến nơi, ông cụ lái dò bảo Từ Đạo Hạnh ở lại trông thuyền cho hai anh em lên thăm dò trước đã rồi có gì sẽ báo lại sau. Thế rồi đức Phật đưa Nguyễn Minh Không và Dương Không Lộ về độ cho thành chính quả, và truyền cho tất cả các thuật biến hóa huyền diệu. Sau khi đắc đạo, Dương Không Lộ và Nguyễn Minh Không cúi đầu lạy tạ đức Phật rồi lên đường về nước.

Nói chuyện Từ Đạo Hạnh ngồi chờ mãi không thấy hai em trở lại, trong bụng lấy làm lo lắng chưa biết nên tính cách gì. Tình cờ chàng nhìn thấy một bà cụ già từ trên bờ đi xuống bến xin sang sông. Chàng vui lòng chống đò giúp bà cụ. Luôn tiện chàng hỏi thăm:

- Cụ có thấy một ông già và hai anh chàng đi về ngã ấy không?

Bà cụ đáp:

- Có. Họ đã gặp đức Phật và đã đắc đạo rồi!

Nghe nói thế, Từ Đạo Hạnh đoán chắc bà cụ này không phải là người phạm trần, vội sụp lạy kêu nài:

- Xin cụ rủ lòng thương cho, kẻ đệ tử này có mối thù cha trong lòng canh cánh không lúc nào nguôi.

Bà cụ vốn là một vị Bồ tát được đức Phật sai đến đây, bèn trả lời:

- Chính vì nhà người tìm đến cội Phật với một điều ác trong lòng nên không được độ.

Chàng mếu máo bày tỏ lời thề của mình trước linh sàng của cha cho bà cụ nghe và lạy lục van nài đến kỳ cùng. Bà cụ bảo:

- Nếu lấy oán báo oán sẽ không tránh khỏi "nghiệp báo". Nhưng vì người có lòng thành khẩn nên ta cũng truyền cho.

Đoạn dạy cho Từ Đạo Hạnh chút pháp thuật biến hóa mầu nhiệm đủ cho chàng có thể đối địch với kẻ thù.

Từ đó Từ Đạo Hạnh cũng biết một số phép thần thông. Cho nên, lúc Dương Không Lộ và Nguyễn Minh Không từ đất Thánh trở về thì chàng đã dọn biết được trước, mới định tâm đùa một mẻ để cho hai bạn hoảng sợ chơi. Biết họ sắp sửa đến bến dò phải đi qua một khu rừng rậm, Từ đã hóa làm một con hổ lớn từ trong bụi rậm xông ra dọa nạt. Không ngờ rằng hai bạn mình đều đã học được phép Phật, nên khi nhìn thấy hổ thì đoán ngay ra đó là Từ. Họ đồng cười ầm lên. Nguyễn Minh Không đi đầu, nói:

"Thôi đừng đùa cợt chi nhau,

Muốn làm kiếp ấy rồi sau được làm".

Nghe thế Từ Đạo Hạnh giật mình tỉnh ngộ. Nhờ phép thần, chàng thấy được kết quả tội lỗi của mình ở kiếp sau. Chàng bèn niệm chú hiện lại nguyên hình rồi cười đỡ thẹn:

- Anh chỉ định tâm thử chơi, không ngờ mua cười với hai em. Phép thuật của hai em như thế đủ biết không phải tầm thường. Anh chỉ mong em ba đến lúc đó sẽ hết sức giúp anh qua khỏi "nghiệp chướng".

Thế rồi ba anh em lên đường về nước. Lần này, họ đi vùn vụt như tên, chẳng mấy chốc mà trước mắt họ đã thấy sông Lô núi Tản. Ba người

chia tay nhau. Nguyễn Minh Không và Dương Không Lộ trở về quê hương còn Từ Đạo Hạnh thì không về nhà. Chàng nghĩ bụng: "Ta phải tìm một nơi nào yên tĩnh để tu luyện thêm cho đến chừng hơn hẳn kẻ địch, lúc bấy giờ sẽ gọi hắn đến đương trường tỷ thí chứ không thèm đánh lén lút".

Ngồi vậy, bèn tìm đến Thạch-thất, vào một hang đá chàng ngày đêm ngồi xếp bằng tu luyện theo lối trường định. Theo như lời dặn, hàng ngày chàng niệm chú Đà-la-ni một vạn tám nghìn lần.

Sau ba tháng mười ngày khổ luyện, tự nhiên một hôm chàng vừa đọc câu chú, bỗng có một vị thần mặt xanh mỏ đỏ hiện ra trước mắt rồi nói:

- "Từ Đạo Hạnh, anh cần sai bảo gì, tôi xin tuân lệnh".

Từ biết là đạo pháp của mình đã đến ngày thông được với thần, mừng quá vội nói:

- "Ta cần trả thù cha. Lập tức đưa ngay ta về kinh thành".

Thốt nhiên chỉ trong nháy mắt, Từ Đạo Hạnh đã xuất hiện ở phía Bắc hoàng cung. Chàng bước lần đến ngã ba sông Cốt ném cây xích xuống nước. Giữa dòng nước chảy xuôi, gậy cứ lừ lừ trôi ngược. Chàng đuổi theo cây gậy bấy giờ đã lướt sóng như một con rồng cho đến cầu Tây Dương thì dừng lại. Chàng vội tăng hình bước vào nhà Đại Điện. Bấy giờ nhà sư Đại Điện đang ngồi nói chuyện trước một số đông quan khách. Chàng tiến đến trước mặt, hiện lại nguyên hình và bảo Đại Điện:

- Đại Điện! Mày có biết tao là ai không? Tao là Từ Đạo Hạnh con Từ Vinh. Ác giả ác báo. Mày giết chết cha tao, tao phải giết lại mày! Thôi cho mày sửa soạn đi!

Cả hai cùng bước ra sân. Biết là gặp phải đối thủ không vừa, Đại Điện khởi thế công ngay. Nhưng phép thuật của hắn không thể nào đương nổi chiếc gậy thần của Từ Đạo Hạnh. Vì thế, cuộc chiến diễn ra không lâu. Chỉ vài gậy của Từ Đạo Hạnh giáng xuống, trúng đòn trí mạng, Đại Điện ngã vật chết ngay, chỉ kịp nói được mấy tiếng:

- Hỡi Từ Đạo Hạnh, tao sẽ diệt mày!

* * *

Nói chuyện vua nhà Lý, hồi ấy tuổi đã già mà không có con. Dù có bao nhiêu hoàng hậu và phi tần trong hậu cung nhưng chưa từng có một người nào chữa đẻ. Nhà vua hết cầu Trời khấn Phật đến tìm thầy chạy thuốc, nhưng chẳng ích gì. Những phép bùa thuốc men của các pháp sư, các lang y chẳng có thứ nào hiệu nghiệm. Người ta đều nói, vì mẹ vua ác nghiệt nên bị Trời phạt như thế, mà Trời đã phạt thì đừng hòng cưỡng lại.

Thất vọng, nhà vua dự định tìm kiếm con nuôi để nối ngôi. Một hôm, viên chuyển vận sứ Thanh Hóa về kinh châu vua có báo một tin rất lạ: một nhà dân chài ở miền biển có sinh được một đứa bé thần dị. Lên ba tuổi, nó đã biết nói và tự xưng là Giác Hoàng. Nó biết tất cả các việc trên trời dưới đất và tất cả mọi việc trong triều, ngoài nội. Và lạ nhất là hoàng thượng ngày đêm làm gì nó cũng biết cả. Nó còn tự xưng là con của hoàng thượng. Nghe nói thế, vua liền cho lính đưa đứa bé về cung. Thấy mặt mũi nó sáng sủa, hỏi đâu biết đấy, nhà vua đem lòng yêu dấu, muốn nuôi làm con để một ngày kia trăm tuổi sẽ truyền cho ngôi báu. Thấy vậy mấy vị đại thần khi nghe vua dò ý tứ thì vội can ngăn:

- Tâu bệ hạ, bệ hạ làm thế sợ lòng dân không phục. Nếu nó linh dị như thế, sao không thác sinh vào cung để mang lấy dòng máu của hoàng đế, lại đi làm kiếp con nhà bần tiện.

Nhà vua lấy làm phải, mang lời tâu ấy kể cho đứa bé nghe. Giác Hoàng xin vua dựng cho một cái đàn tràng, mời thầy làm lễ trong bảy đêm ngày, nó sẽ có cách đầu thai được. Vua mừng lắm, vội sai các quan làm y như lời nó dặn.

Tin ấy truyền đi khắp kinh thành và đến tai Từ Đạo Hạnh. Biết ngay đó là kẻ thù của mình, chàng bèn tìm đến nhà chị gái của mình. Hạnh đưa cho chị ta bốn lá bùa, nhờ về kinh tìm tới đàn tràng lén giắt lên mái; mỗi lá giắt về một phương. Quả nhiên sau đó ba ngày, Giác Hoàng bỗng bị bệnh nguy kịch. Gặp vua, hẩn tâu:

- Tâu bệ hạ, bây giờ thì khắp mọi nơi đâu đâu cũng có lưới sắt vây kín, không thể nào thác sinh được. Hạ thần chỉ còn chờ chết. Mong bệ hạ trị tội Từ Đạo Hạnh. Chính hẩn là kẻ chủ mưu giết hạ thần và phá hoại cơ nghiệp lâu dài của bệ hạ.

Nói xong Giác Hoàng gục xuống tắt thở.

Thấy Giác Hoàng chết, vua nổi cơn thịnh nộ, lập tức sai người đi tra xét, quả nhiên tìm thấy mấy lá bùa có pháp ấn Từ Đạo Hạnh. Vua vội sai mấy đội vệ sĩ đi bắt Từ về kinh trăm quyết. Bị lính triều đình giải đi, Từ Đạo Hạnh không dám trái mệnh. Trên đường đi đột nhiên nhìn thất phu đệ Sùng Hiền hầu ở phía Tây kinh thành, Từ Đạo Hạnh chợt nghĩ ra được một kế thoát thân. Chẳng biết Sùng Hiền hầu nguyên là em ruột vua và cũng như vua, hầu cũng không có con trai. Nếu chẳng tìm cách đầu thai làm con hầu và chắc chắn thế nào cũng phải được cứu giúp. Nghĩ vậy Từ Đạo Hạnh đòi gặp bằng được Sùng Hiền hầu. Quả nhiên nghe bùi tai, hầu liền đi vào hoàng cung bênh vực cho Từ:

- Tâu bệ hạ, không nên nghe lời một đứa bé để giết hại một nhà tu hành. Nếu Từ Đạo Hạnh mà diệt được Giác Hoàng thì phép thuật của Giác Hoàng sao ví được với Từ Đạo Hạnh. Bệ hạ nên lưu ý lại để dùng khi quốc gia hữu sự...

Nhân đây, Từ Đạo Hạnh cũng tâu thêm:

- Tâu bệ hạ, nó là tà ma ngoại đạo hiện ra để hãm hại mọi người. Bần tăng không thể ngồi yên mà nhìn để cho tà ma làm loạn cả chính pháp, nên vượt phép bệ hạ trừ bỏ nó đi. Nay việc đã xong, bần tăng xin cúi đầu chụ tội.

Nghe mấy lời nói có lý, nhà vua dần dần nguôi giận, tha bổng cho Từ.

Hôm đó về đến nhà Sùng Hiền hầu, Từ Đạo Hạnh xin phép vào gặp vợ hắn. Người nhà cho biết là phu nhân đang bận tắm. Từ bảo:

- Thế thì lại càng hay. Xin cho đưa vào ngay!

Bấy giờ người vợ Sùng Hiền hầu đang gội nước trong buồng tắm, bỗng thấy có một vị hòa thượng xô cửa bước vào. Khi nàng còn chưa hoảng hốt kêu la thì vị hòa thượng kia đã biến đi đâu mất, mà lại thoáng thấy ở trong bồn nước có bóng một đứa trẻ. Người đàn bà ấy chưa hiểu ra thế nào cả thì đứa trẻ cũng đến lượt biến đi. Từ Đạo Hạnh sau đó gặp lại Sùng Hiền hầu và dặn:

- "Bao giờ phu nhân sắp sửa ở cữ, xin cho người hỏa tốc báo tin cho bần đạo biết ngay".

Dặn đoạn, rồi chàng trở về Thạch Thất.

Từ hôm ấy, Sùng Hiền hầu trông trông mừng mừng khi thấy vợ có chửa, bụng ngày một lớn. Một đêm nọ thấy vợ chuyển bụng, theo

đúng lời dặn, ông vội sai gia nhân phi ngựa lên Thạch thất báo tin. Hôm đó, Từ Đạo Hạnh đang ngồi trước hang đá thuyết pháp, học trò có đến hàng trăm người vây quanh cửa hang. Bỗng có tin người nhà Sùng Hiền hầu xin ra mắt hòa thượng, Từ Đạo Hạnh bảo các môn đồ:

- Thời đã đến rồi vậy! Ta sắp sửa đi đây!

Nói xong đọc mấy câu kệ dặn dò, rồi xếp bằng lại mà hóa.

Giữa lúc Từ Đạo Hạnh tịch thì ở Thăng Long người vợ Sùng Hiền hầu sinh hạ một đứa con trai đặt tên là Dương Hoán. Năm mười lăm tuổi, Dương Hoán được vua nhận nuôi là con và sau đó lấy làm đẹp lòng vì tính nết chàng có thể giữ được ngôi báu dòng họ Lý, nhà vua phong cho làm Hoàng thái tử. Năm hai mươi tuổi, Dương Hoán lên ngôi vàng kế vị cha nuôi, trị vì thiên hạ tức là vua Lý Thần Tông.

Nhưng sau khi lên ngôi báu được ba năm thì Lý Thần Tông bỗng bị một bệnh lạ lùng. Thoạt tiên, nhà vua thấy ngứa ngáy khắp cả mình mẩy. Càng gãi bao nhiêu thì lông càng mọc bấy nhiêu. Mãi về sau toàn thân mọc thứ lông màu vàng có vằn đen như da hổ, miệng thỉnh thoảng lại găm lên những tiếng dễ sợ. Nhà vua suốt ngày ngồi lù lù trong một góc buồng, áo quần mặc vào bao nhiêu xé rách bấy nhiêu. Trước tin này, mọi thần dân đều ngơ ngác. Tất cả các viên ngự y đều lắc đầu bó tay, không biết bệnh gì mà chữa. Bọn nội thị kháo nhau: "Có lẽ hoàng đế hóa làm chúa sơn lâm thì phải".

Triều đình và nội cung vì có việc vua đau cuồng quýt cả lên. Ngoài những vị lương y còn có những pháp sư phù thủy được triệu đến. Họ làm phù phép suốt năm tháng liền, nhưng bệnh của vua chỉ ngày một tăng chứ không có giảm. Hoàng thái hậu lo sợ quá, sai yết bảng rao khắp thiên hạ: nếu ai chữa được vua lành sẽ chia cho nửa nước.

Bỗng nhiên, một hôm có vị đại thần đi ra ngoài cửa ô, nghe đám trẻ chăn trâu hát lên mấy câu:

"Tập tầm vông!

Có ông Nguyễn Minh Không,

Chữa cho vua khỏi hóa.

Tập tầm vá!

Muốn chữa vua khỏi hóa,

Phải đón Nguyễn Minh Không".

Viên đại thần vừa ngạc nhiên vừa mừng, vội về triều báo tin cho hoàng gia biết. Lập tức triều đình phái một viên võ tướng mang năm trăm quân sĩ xuống mười chiếc thuyền lớn, xuôi sông đi triệu Nguyễn Minh Không.

Lại nói chuyện từ khi chia tay hai bạn, Nguyễn Minh Không đến Ninh Bình trụ ở một ngôi chùa nhỏ, lấy hiệu là Giác Hải. Trong những cuộc đi chơi, chàng đã dùng đúng pháp thuật của mình giúp đỡ mọi người. Một lần đi qua xã An Vệ, thấy người dân ở đây đang lao đao vì trời đại hạn, lúa héo khắp cả cánh đồng. Chàng bảo người làng đan gấp cho mình một cái giỏ bằng tre thật lớn, ngoài phết giấy. Đoạn, đưa ra sông cả múc nước, một mình đội về gội xuống ruộng. Nước chảy lênh láng khắp cả cánh đồng. Chỗ nước gội xuống nay hóa thành cù. Nhờ thế mà lúa lại mọc khỏe, dân làng lại được mùa.

Khi đoàn thuyền quân sĩ tìm được đến chùa cũng là lúc Nguyễn Minh Không đang tụng kinh buổi trưa. Viên võ tướng lập tức mang quốc thư lên trình. Chàng đọc xong, quay lại nói với bọn họ:

- Bây giờ đã quá trưa, các vị đi đường chắc là đói bụng. Nhà chùa thanh đạm chẳng có gì nhưng cũng mời tất cả các vị dùng cơm chay một bữa rồi hăng nhó sào cũng chưa muộn.

Mời đoạn, chàng giục một chú tiểu bắc nồi thối cơm và làm thức ăn. Nhìn thấy chú tiểu bắc một chiếc nồi tỳ tọ lên bếp, lại thấy hòa thượng giết thịt một con chim sẻ, viên tướng không nhịn được cười:

- Bạch hòa thượng, chúng tôi đi đây có đến năm trăm quân sĩ. Nay hòa thượng cho ăn như thế chỉ sợ một người vẫn chưa thể nào thòm thòm, huống hồ có tới năm trăm người. Hiện nay lương thực còn ở dưới thuyền, xin để chúng tôi tự lo lấy cái ăn, khỏi phải làm phiền đến cửa Phật.

Nguyễn Minh Không đáp:

- Các vị chớ ngại, nhà chùa tuy nghèo nhưng không để các vị phải đói đâu.

Nói xong, quay ra đun nấu một tỳ rồi bảo quân sĩ sắp hàng theo từng đội ngũ, lần lượt vào nhận phần cơm. Quân sĩ lần lượt từng người đến trước hai cái nồi đất tỳ hơn xới cơm và gấp thịt chim sẻ vào bát. Không ai không ngạc nhiên vì từ hai cái nồi mầu nhiệm ấy bởi hết bao nhiêu lại đầy ùn lên bấy nhiêu. Nguyễn Minh Không luôn luôn giục họ bởi cho thật đầy để ăn cho rõ no. Và rồi chỉ trong một lúc, năm trăm

quân sĩ dự xong bữa tiệc của nhà chùa thết. Ăn xong, chàng bảo họ ai về thuyền nấy nghỉ ngơi trước khi nhổ sào tiến kinh. Cả tướng lẫn quân quay ra làm một giấc ngon lành. Nhưng khi tỉnh dậy họ đều hết sức sung sướng vì thấy mình đã đến bến Ngự từ lúc nào rồi. Nguyễn Minh Không theo viên tướng vào hoàng cung. Bấy giờ các pháp sư ngồi đầy cả điện Thái Hòa. Họ đang tụng năm tụng ba vẽ bùa thử phép rì rầm khắp nơi. Thấy một nhà sư dáng vẻ quê mùa bước vào, họ liền bêu môi:

“Chuông khánh còn chả ăn ai,

Nữa là mảnh chính vứt ngoài bụi tre”.

Nguyễn Minh Không không nói gì cả, cúi đầu chào mọi người rồi rút trong áo lấy ra một chiếc đinh dài đóng sâu vào cột chường một tắc, đoạn ngoảnh lại nói to lên, bảo rằng:

- Ai tay không nhổ được cái đinh này thì người ấy sẽ chữa lành bệnh cho thiên tử.

Nghe nói thế, các pháp sư đều chạy lại thử rút cây đinh nhưng chả một ai lắc nổi. Cuối cùng, Nguyễn Minh Không bước lại dùng hai ngón tay khê rút ra như bỡn trước con mắt kính phục của mọi người. Thế rồi chàng đi thẳng vào nội điện, đến trước long sàng. Lý Thần Tông bấy giờ đang nằm ngửa, xung quanh có đến hàng chục nội thị đang giữ lấy tay chân. Thình thoảng, bệnh nhân lại găm lên và cố sức giãy giụa. Nguyễn Minh Không nhìn trừng trừng vào mắt bệnh nhân và nói lớn:

- Còn nhớ cổ nhân nữa không? Được làm con Trời giàu có bốn biển mà cũng không thoát khỏi nghiệp báo ư?

Nghe nói, nhà vua bắt đầu có vẻ sợ, nằm im thín thít. Chàng sai đặt trước điện một cái vạc lớn đổ thuốc và dầu vào, bắt đầu nấu sôi lên sùng sục. Đoạn chàng xắn tay áo, thò tay vào vạc khuấy đều lên. Chàng ra lệnh vục vua lại gần rồi tự tay cầm gáo múc dầu trong vạc ra tẩm cho vua. Dầu chảy đến đâu lông lá trôi đến đấy, da thịt nhà vua lại trắng trẻo như xưa.

Sau khi nhà vua lành bệnh, triều đình không ngớt lời khen ngợi phép thần diệu của Nguyễn Minh Không. Họ y ước cắt đất phong thưởng nhưng chàng không nhận, nói:

- Bần tăng vì một lời hứa với người bạn cũ chứ không phải vì phú quý.

Đoạn bỏ về chùa cũ.

Bây giờ ở chùa Láng và chùa Thầy đều có tượng thờ Từ Đạo Hạnh và có lời kể kể sự tích hóa kiếp. Chùa Thầy ở Non Sãi cũng có tượng thiền sư Từ Đạo Hạnh bên cạnh tượng vua Lý Thần Tông.

Bí ẩn lịch sử:

Các truyền thuyết tuy khác nhau về các tình tiết, nhưng đều phản ánh sinh động về thân thế, tu đạo và truyền thuyết của thiền sư đắc đạo Từ Đạo Hạnh. Điển tích về vua Lý Thần Tông (kiếp sau của Từ Đạo Hạnh) hóa cọp là một truyền thuyết nổi tiếng thời Lý.

Bính Thân năm 1116, Tống Chính Hòa năm thứ 6, mùa hạ, nhà sư Từ Đạo Hạnh trút xác ở chùa núi Thạch Thất. Lúc đó, ông đến chơi núi ấy, thấy tảng đá trong hang núi có vết chân người, lấy chân ước vào vừa đúng; tục truyền chỗ đó Đạo Hạnh trút xác. Hàng năm, mùa xuân cứ đến ngày 7 tháng 3, thanh niên hội họp ở chùa, là lễ hội vui có tiếng một vùng. Người đời sau loan truyền là ngày giỗ của sư Từ Đạo Hạnh. Xác Đạo Hạnh đến khoảng năm Vĩnh Lạc nhà Minh bị giặc Minh đốt cháy, người làng đắp tượng để thờ như cũ, hiện vẫn còn.

Sử sách chép rằng, vua Lý Nhân Tông không có con trai, lập con của em trai mình Sùng Hiền hầu làm Thái tử kế vị. Hoàng đế Lý Thần Tông sinh tháng 6 năm 1116, lên ngôi vua tháng 12 năm 1127 và ông mất năm 1139, trị vì được 10 năm, thọ 23 tuổi, để lại 2 con trai là Thiên Tộ (tức vua Lý Anh Tông sau này) và Thiên Lộc.

Sử sách vẫn lưu truyền một câu chuyện kỳ lạ về tiền kiếp của Vua Lý Thần Tông là thiền sư Từ Đạo Hạnh tu ở chùa Thiên Phúc. Vua Lý Thần Tông (1116 – 1138) là vị vua thứ năm của nhà Lý, trị vì từ năm 1127 đến năm 1138.

Sách “Đại Việt Sử ký toàn thư” cũng chép: “Vì Lý Nhân Tông không có con nên Từ Đạo Hạnh đầu thai làm con trai Sùng Hiền hầu để duy trì sự nghiệp của nhà Lý. Vị thiền sư này đã thoát xác tại chùa Thiên Phúc năm 1116, ngay trước khi Lý Dương Hoán, tức Vua Lý Thần Tông sau này, ra đời”.



Chùa Thầy, nơi có động Thánh Hóa, được cho là nơi thiền sư Từ Đạo Hạnh đập đầu vào đá chết để đi đầu thai sang kiếp sau.

BA KIẾP TU HÀNH CỦA TỪ ĐẠO HẠNH

Trong “Đại Nam nhất thống chí” có chép: “Sùng Hiền hầu chưa có con đã cùng với Đạo Hạnh bàn chuyện cầu tự. Đạo Hạnh hẹn khi phu nhân sắp sinh thì báo. Quả nhiên khi được tin, Đạo Hạnh tức khắc tắm rửa sạch sẽ rồi vào trong động (*Thánh Hóa*) trút xác. Người làng cho đó là điều lạ liền đem xác Đạo Hạnh vào trong khám thờ. Hàng năm, cứ đến ngày 7 tháng 3 tục truyền là “ngày kỵ của Đại sư”. Trong “Việt Điện U linh” ghi rằng, trước khi lâm chung đại sư gọi đệ tử đến bảo: “Nhân xưa chưa hết, ta tạm ra đời làm con nhân gian để làm vua, thọ hết lại làm chủ cõi trời Tam Thập Tam. Nếu thấy chân thân ta hoại diệt, ta mới vào niết bàn, không còn trong cõi sinh diệt nữa”. Nói xong, đại sư lên động “va đầu vào vách đá, giẫm chân lên bàn đá và tịch”. Đó chính là di chỉ trong động Thánh Hóa ngày nay trên núi Thầy.

Thân xác Đạo Hạnh để lại ở động Tiên – động Thánh Hóa, người làng cho là linh dị bèn đặt vào trong khám thờ tự. Đến thời Vĩnh Lạc

nhà Minh, sứ giả đi ngang qua thấy có “mùi thơm ngào ngạt như tấm hương”. Họ tìm xem thì thấy “thân xác còn nguyên” trong khám, “sắc diện như người sống” nên cho là người ảo hóa, bèn rước về Hương Sơn làm phép “hỏa táng”. Lại thay “lửa không cháy được, trải qua bảy ngày đêm thân xác vẫn còn nguyên”, họ sợ định bỏ đi.

Đêm ấy sứ giả người Minh ngủ mơ thấy có người bảo rằng: “Ta đã trải đời Lý qua đời Trần đến nay mà chân thân không hề nát. Kỳ linh diệu pháp không ngẫu nhiên đâu. Lòng mi muốn xin ứng nên lấy cây gỗ mới đào ở chỗ mà đốt thân mới được”. Người Minh như lời trong mộng mà làm, thấy hiệu nghiệm. Như vậy, thân xác của Đại sư Đạo Hạnh vẫn còn nguyên vào thời Trần. Cho đến năm Vĩnh Lạc đời nhà Minh mới bị giặc Minh đốt cháy. Người làng ấy lại đắp tượng để thờ như cũ. Theo “Đại Việt Sử Ký toàn thư” có ghi: “Người làng tạc lại tượng của ngài mà thờ”.

* * *

Truyền thuyết về việc Từ Đạo Hạnh trút xác làm vua như sau: “Năm 1116 mùa hạ, Từ Đạo Hạnh đến chơi núi ấy, thấy tảng đá trong hang núi có vết chân người, liền đưa chân vào ướm vừa đúng (tục truyền đó là chỗ Đạo Hạnh trút xác). Trước đó, phu nhân của Sùng Hiền hầu là Đỗ Thị đã có mang, trở dạ mãi không đẻ. Hầu nhớ lại lời Đạo Hạnh dặn khi trước lập tức sai người chạy ngựa tới núi Sài Sơn báo tin.

Đạo Hạnh nghe tin, liền nói với môn đồ là thiền sư Minh Không: “Nhân duyên kiếp trước chưa hết, còn phải thác sinh làm vua”. Dặn Minh Không rằng, 20 năm sau có tin vua bị bệnh thì đích thân mang thuốc này vào chữa trị (chuyện rằng, trước lúc thiền sư Đạo Hạnh đi đầu thai, ông đang mang bệnh và uống thuốc). Sau đó, thiền sư Đạo Hạnh bèn leo lên động, đập đầu vào tường đá, rồi giẫm chân lên bàn đá nghiễm nhiên mà hóa (tức nay là động Thánh Hóa trên núi Sài Sơn, hiện dấu vết vẫn còn).

Đạo Hạnh nhập vào cõi niết bàn và hóa, ra đời làm con của Sùng Hiền hầu, không dưỡng dục mà ngày càng lớn; không giáo huấn mà thông minh, dung nhan tuấn tú đẹp đẽ, tài hùng biện không ai sánh bằng. Vua Lý Nhân Tông chưa có con nối ngôi, khi tuổi đã cao, bèn ban chiếu thư xuống cho con trai của các em ruột nhà vua là Sùng Hiền hầu, Thành Khánh hầu, Thành Chiêu hầu, Thành Quảng hầu và Thành Hưng hầu vào cung để chọn người tài giỏi lập làm Hoàng Thái tử. Con của

Sùng Hiền hầu mới lên ba tuổi, thông tuệ minh mẫn, nghe một biết mười, ứng đối tiến thoái không gì không hợp lòng thánh thượng. Vua Nhân Tông vô cùng yêu quý, đặt tên là Dương Hoán và lập làm Hoàng Thái tử. Sau khi vua Nhân Tông băng hà, Dương Hoán được lên ngôi (13 tuổi), đổi niên hiệu là Thiên Thuận tức vua Lý Thần Tông.

Đến năm vua Lý Thần Tông 20 tuổi, lâm bệnh, không có ai có thể trị được. Quần thần liền đi thông báo khắp thiên hạ cầu người tài đến giúp. Nhớ lời thầy dặn trước đây, thiền sư Minh Không liền vào cung, đưa thuốc ra chữa trị. Quả đúng, ứng nghiệm, vua Lý Thần Tông uống vào đột nhiên người khỏe mạnh hẳn.

Nói chuyện Từ Đạo Hạnh sau khi hóa, thân xác còn đó. Người làng cho là việc lạ, đưa xác Đạo Hạnh vào trong khám để thờ. Chân thân Từ Đạo Hạnh thực sự tồn tại ba thế kỷ - từ Bình Thân (hội tường Đại Khánh năm thứ 7 (1116 mùa hạ) thời Lý Nhân Tông qua thời Trần, đến năm Vĩnh Lạc (khoảng 1402 – 1420).

Sau khoảng 3 thế kỷ chân thân nhà sư mới bị giặc Minh đốt. Người làng lại làm tượng đại sư thay thế, thờ trong khám kín đặt ở gian bên trái chùa Thượng. Đó là pho tượng toàn thân thiền sư bằng gỗ chiên đàn đặt lại vào trong khám khoảng đầu thế kỷ XV. Tương truyền “mỗi lần mở cửa khám (ngày lễ tắm mộc dục 5 – 3), tượng thiền sư từ từ đứng dậy, tay vẫy chào. Khi đóng cửa khám, tượng lại từ từ ngồi xuống. Về sau, Cao Xuân Dục, tuần phủ Sơn Tây (1841 – 1923) có bàn với các bô lão bản xā rằng: “Thánh thì không phải chào người phàm. Để ngài đứng dậy chào mỗi lần mở cửa, chúng ta thất lễ”. Từ đó mới cắt dây máy và để tượng ngồi định vị. Tượng thánh lúc làm vốn đã tạo hệ thống điều khiển qua cánh cửa liên hoàn với các khớp tay chân để nâng tượng cử động. Bây giờ, nếu nâng tượng, tượng vẫn đứng lên ngồi xuống và duỗi chân, duỗi tay ra được. Hàng năm chỉ có ngày tắm mộc dục, các trụ trì trong chùa mới mở khám và những người quan trọng mới được tham dự lễ này.

Chuyện về việc thiền sư Từ Đạo Hạnh chủ động đi đầu thai làm vua, để trả ơn cứu mạng chính là một kiếp đầu thai của ông. Tuy nhiên câu chuyện về kiếp trước của Minh Thần Tông, hoàng đế thứ 13 của triều Minh (Trung Quốc) cũng liên quan đến một vị thiền sư nước ta “biết trước được kiếp sau” của mình được lan truyền trong dân chúng.

Người dân ở xã Quang Minh, huyện Gia Lộc, Hải Dương hiện vẫn còn lưu truyền câu truyện gắn liền với vị thiền sư Huyền Chân, tu tại chùa Quang Minh, làng Bổng. Tương truyền, khi đã về già, một hôm, thiền sư Huyền Chân nằm mơ thấy Phật A Di Đà đến nói: “Người dày công với Phật đã lâu, lòng từ bi của người đã được Phật Tổ thấu hiểu, vì thế, đến kiếp sau, người sẽ được làm Đại đế ở phương Bắc”. Tỉnh dậy, Thiền sư Huyền Chân liền kể lại giấc mơ với đệ tử của mình và dặn: “Sau này, lúc ta viên tịch, các con hãy lấy son viết lên vai ta mấy chữ sau: An Nam quốc, Quang Minh tự, Sa Việt Tì khuu, sau đó mới đem nhục thân của ta đi hỏa thiêu”. Các đệ tử ghi nhớ, làm theo đúng ý của thiền sư Huyền Chân.

Theo truyền thuyết, vào đời vua Lê Kính Tông (1599-1619), triều đình cử một đoàn sứ bộ sang nước Minh do Nguyễn Tự Cường, tiến sỹ khoa thi Giáp Thìn (1604) làm Chánh sứ. Đến Bắc Kinh, sứ thần Nguyễn Tự Cường bắt gặp vị vua Minh Thần Tông bỗng hỏi sứ thần nước Việt rằng: “Người ở nước Nam, vậy có biết chùa Quang Minh của nước Nam ở đâu không?”. Sau đó, Nguyễn Tự Cường được nghe nhà vua kể lại: “Lúc mới sinh ra, trên vai ta đã có hàng chữ son, nói rõ kiếp trước của ta chính là vị thiền sư ở chùa Quang Minh. Nay, ta muốn xóa dòng chữ ấy đi mà chưa biết phải làm như thế nào”. Nguyễn Tự Cường thưa: “Thần nghe nói nhà Phật có nước công đức để tẩy trần. Nếu Bệ hạ là “kiếp sau” của thiền sư trụ trì chùa Quang Minh thì phải lấy nước giếng của chính chùa Quang Minh mới có thể rửa được”.

Về nước, Nguyễn Tự Cường đem việc này tâu với triều đình. Triều đình bèn cử người đi tìm ngôi chùa mà Minh Thần Tông đã nói tới. Ngôi chùa đó chính là chùa Bổng tên chữ là Quang Minh Tự nay thuộc xã Quang Minh, huyện Gia Lộc. Sau khi tìm được ngôi chùa, vua Lê Kính Tông sai người múc nước giếng của ngôi chùa này, rồi cử Nguyễn Tự Cường đích thân dẫn đoàn người sang trao cho vua Minh Thần Tông. Điều kỳ lạ, sau khi vua Minh Thần Tông tắm nước đó, thì chữ ở trên người mất hết. Vua Minh rất vui mừng và ban thưởng cho Nguyễn Tự Cường 300 lượng vàng.

Bí ẩn lịch sử

Trong “Việt sử tiêu án” có ghi: “Đại sư liền thay áo, tắm rửa vào hang thì giải mà tịch. Núi Thạch Thất ở làng Lật Sài, huyện Yên Sơn (ngày nay là Non Sài làng Thụy Khuê, xã Sài

Sơn, Quốc Oai, Hà Nội) cao vút xinh đẹp mọc lên giữa đám đất bằng. Động đá có in dấu đầu và dấu chân, hình rồng lân, tục truyền là nơi thi giải của thiền sư Từ Đạo Hạnh. Thấy lạ, người làng đã bỏ xác vào trong khám để thờ. Hàng năm, cứ vào ngày 7 tháng 3 là ngày hội của địa phương. Khoảng năm Vĩnh Lạc, người Minh đốt cháy đồ. Dân làng tạc tượng cùng thờ với Lý Thần Tông trong chùa Thiên Phúc”.

Sách “Đại Nam nhất thống chí” cho biết: Đến thời Lê Thánh Tông (niên hiệu Quang Thuận 1460), Quang Thục – Hoàng thái hậu sai quan Thái úy Trịnh Quốc Công đem lễ đến cầu tự trong động chùa và đem lễ đến cửa khám mà cầu Phật từ bi, mở đạo tỏ sáng giáo hóa rộng đường, phúc đức quần sinh, ân tràn bốn bể, tránh xảy tai nạn, để cho nước thọ dân an, kính mong cầu trời cho sống lâu. Cầu xin cho đấng từ bi thánh thọ vô cương, dân yên ổn phúc dày. Dâng lễ và đọc văn xong bỗng có một mảnh đá trời bay tới, cho là điềm lành bèn cho cắm về dâng vua rồi tạc thành tượng Phật để thờ. Sau đó, Thái hậu Trường Lạc nằm mộng thấy rồng vàng bay vào sườn bên trái, rồi sinh được Hiến Tông Hoàng đế. Đến năm Cảnh Thống thứ ba (1500), thời Lê Hiến Tông (1498-1504) lập bia ở am Hiến Thụy, khắc thẳng vào vách đá ở động Thánh Hóa, chữ to và đẹp. Văn bia do Đại học sĩ Nguyễn Bảo soạn, ghi về sự tích Từ Đạo Hạnh và điềm lành báo ứng như Quang Thục Hoàng Thái hậu cho đem lễ cầu tự.

Các nguồn tư liệu trong các sách nói về điển tích trứ xác trên núi Phật Tích như: “Thiền uyển tập Anh”, “Đại Việt sử ký toàn thư”, “An Nam chí lược”, “Đại Nam nhất thống chí”, “Kiến văn tiểu lục” (Lê Quý Đôn), “Việt điện u linh”, “Việt sử tiêu án”, “Lịch triều hiến chương loại chí” (Phan Huy Chú), “Tang thương ngẫu lục” (Phạm Đình Hổ).... Các truyền tích tuy có lệch nhau đôi chút về các chi tiết nhưng đều phản ánh sinh động về thân thế, tu đạo và truyền thuyết trứ xác của Thiền sư Từ Đạo Hạnh. Điển tích hình tượng của những pho tượng về Từ Đạo Hạnh ở chùa Thầy mãi mãi chứa đầy những bí ẩn cho đời sau lý giải.



*Ngôi mộ này tại
Hưng Yên được
xem là mộ của
Thánh Lác – Đỗ
Anh Vũ*

VỤ ÁN ĐIÊN ĐẢO TRIỀU LÝ

Một bên là Thái hậu dâm loạn, bên kia là quyền thần gian tà, hai người đã tư thông với nhau bất chấp phép tắc, lễ nghi. Sau này, khi bàn về cuộc tình bất chính này của Lê Thái hậu triều Lý, người người vẫn thấy không thể tha thứ vì chỉ suýt chút nữa thôi, một vương triều đã bị sụp trong tay một đệ nhất "gian dâm".

Hai nhân vật trong câu chuyện tình làm điên đảo cả triều đình nhà Lý trên là Lê Thái hậu (mẹ của vua Lý Anh Tông) và Thái úy phụ chính Đỗ Anh Vũ.

Năm 1138, vua Lý Thần Tông băng hà quá sớm ở tuổi 22, Lý Anh Tông lên ngôi lúc chỉ mới 2 tuổi. Mọi việc chính sự gần như do Đỗ Anh Vũ quyết định. Vua Thần Tông ra đi đã khiến Hoàng hậu và đám phi tần hầu hết đang ở tuổi mơn mơn xuân xanh phải chịu cảnh góa bụa lâu xanh lạnh giá nên việc khao khát tình ái khác nào cánh đồng khô hạn chỉ mong gặp trận mưa rào.

Như thế Hoàng hậu và đám phi tần đã phải chịu cảnh lạnh lẽo suốt 12 năm dài. Phải đến năm 1150, khi vua Lý Anh Tông 14 tuổi hậu cung nhà Lý mới có sự thay đổi.

Riêng Lê Thái hậu, 12 năm quá bụa sông trong cô đơn quả là quá sức chịu đựng. Cần biết Thái hậu vốn là một người đàn bà khỏe mạnh, đam mê cuồng nhiệt. Ngay thời vua Lý Thần Tông còn sống, bà vẫn luôn cảm thấy thiếu thốn trong chuyện gối chăn. Nhiều lần do không thỏa mãn, bà cho rằng sống với vua Phật không bằng sống với vua quý.

Dương lúc ấy, Đỗ Anh Vũ lại ở tuổi tráng niên, ngoại hình đẹp, múa khéo, hát hay và đặc biệt là cặp mắt dong đưa, tràn ngập sức sống. Anh Vũ đã có một đám thê thiếp đằng hoàng nhưng vẫn cảm thấy chưa đủ. Biết rõ tình cảnh trong cung, lại sẵn quyền hành trong tay, nhưng nghĩ chuyện tư thông với mẹ vua là chuyện tày đình nên ban đầu, Đỗ Anh Vũ đã rất do ngại.

Đỗ Anh Vũ có người vợ là Tô Thị, vốn tính hiền lành, kín đáo lại biết nghe lời nên ông thường sai vợ vào hầu hạ người chị gái Đỗ Thái hậu (mẹ của vua Lý Thần Tông). Do cung điện Đỗ Thái hậu ở sát cung điện Lê Thái hậu nên một lần theo vợ vào thăm chị, Đỗ Anh Vũ đã có dịp bắt gặp Lê Thái hậu.

Dường như có một tiếng sét của tình ái. Chỉ lần đầu gặp gỡ, hai đôi mắt đa tình đã dán chặt vào nhau. Thế là họ tìm đủ mọi cách để gặp gỡ rồi ái ân. Chuyện tình ngày càng nồng thắm đến mức hai người không sao kiềm chế, bất chấp mọi lời dị nghị. Đỗ Thái hậu và các vợ của Đỗ Anh Vũ có biết nhưng đành im lặng vì mối quan hệ thân thích, nếu để lộ sẽ bị trừng phạt.

Quyền chức trong tay, lại thân thiết với cả 2 Thái hậu nên Đỗ Anh Vũ ngày càng tỏ ra kiêu căng trong triều đình. Việc Lê Thái hậu tư thông với Đỗ Anh Vũ trong triều dần dần trên dưới ai ai cũng biết. Bởi thế, nhiều người rất bất bình và căm giận.

Nhiều công thần triều Lý như Trí Minh vương, Phò mã lang Dương Tự Minh, Nguyễn Dương, Vũ Đái... đều nhận ra rằng: “Đỗ Anh Vũ ra vào cấm đình, làm điều ô uế, tiếng xấu đồn ra ngoài, không tội gì to bằng”. Một lần họ bí mật tập hợp nhau bàn cách loại trừ Anh Vũ. Theo kế hoạch vạch ra, Vũ Đái đã bí mật cho quân tiến cung, bất ngờ bắt Đỗ Anh Vũ trói giam ở hành lang Tả Hưng Thánh rồi kiến nghị triều đình chờ ngày xét xử.

Nghe tin Anh Vũ bị bắt, Thái hậu lo cuống cuống tìm cách cứu tình nhân. Bà đã dấu vàng trong thùng cơm rồi sai người mang vào ngục để Anh Vũ dút lót cho Vũ Đái và quan cai ngục. Biết được điều

này, Hỏa hầu đô ở Tả Thánh Hưng là Nguyễn Dương can ngăn đám cai ngục:

“Các ông ham của đút, hấn mà thoát thì tôi và các ông tất yếu không thoát khỏi tay Anh Vũ đâu. Chi bằng cứ giết trước đi cho khỏi hậu họa về sau”.

Nói xong Dương rút giáo xông tới đâm Vũ. Nhưng chưa kịp thì bị Đàm Dĩ Mông ôm lại, cướp giáo rồi khuyên rằng:

“Anh Vũ tội đáng chết thật nhưng còn phải đợi phán quyết của vua đã”.

Dương cầm phần bất lực nói:

“Các người chỉ hoa mắt vì ham của đút mà không lo gì đến tính mạng của mình”.

Nói xong Dương tự cảm thấy không thể thoát khỏi tội chết bèn nhảy xuống giếng tự tử.

Cuối cùng vụ án được đưa ra xét xử. Tuy nhiên nhà vua còn nhỏ nên đã nghe theo quyết định của Thái hậu và đám quan lại nịnh thần phe phái Anh Vũ. Vậy là tội chết được tha, Đỗ Anh Vũ chỉ bị đày đi cày ruộng cho triều đình. Chính vì thoát nạn không chết, Vũ mới có cơ hội báo thù về sau.

Dù Anh Vũ được vua Anh Tông không giết chỉ truất làm tá điền ở vùng Cảo Xá (nay thuộc huyện Từ Liêm, Hà Nội) nhưng cũng làm Lê Thái hậu ngày đêm lo buồn. Bà tìm mọi cách để phục chức cho người tình. Nhiều lần, bà mở hội lớn để vua ân xá cho tội nhân, mong rằng có ngày Đỗ Anh Vũ cũng được dự ân xá. Quả nhiên sau nhiều lần ân xá bớt tội, bà khuyên vua Anh Tông phục chức cho Đỗ Anh Vũ. Thế là một dịp nhà vua bằng lòng, Anh Vũ trở lại giữ chức Thái úy và lại được trọng dụng hơn trước. Đến lúc này, Đỗ Anh Vũ đã có cơ hội trả thù những kẻ đã lập mưu hãm hại mình ngày trước. Ông tự lập ra đội Đô Phụng Quốc Vệ gồm hơn 100 người khỏe mạnh, thân tín, hễ ai phạm tội thì giao hết cho đám lính đội này bắt đi. Một lần lợi dụng lúc vua tin dùng, Đỗ Anh Vũ tâu rằng “Trước kia bọn Vũ Cát Đái tự tiện đem quân xông vào tận cung đình, tội ấy không gì to bằng, nếu không sớm trừng trị, sợ một ngày kia sẽ sinh biến, không thể lường trước được”.

Vua Anh Tông còn trẻ, chưa hiểu rõ sự thâm hiểm của Đỗ Anh Vũ. Theo lời tấu của Anh Vũ, ông cho bắt bọn Vũ Cát Đái giam vào ngục trị tội. Vua còn hạ chiếu giáng Trí Minh Vương làm tước hầu, các Hòa

dầu gồm 8 người bị đem chém ở chợ Tây, Điện tiền chỉ huy sứ Vũ Cát Đái thì đem chém ở Giang Đầu, Phò mã Dương Tự Minh bị dày lên vùng nước độc. Số còn lại đều bị giáng chức làm khao giáp và điền hoàn.

Nhận xét về Đỗ Anh Vũ, nhà chép sử Lê Văn Hưu bình luận: “Đỗ Anh Vũ ra vào cấm đình, tư thông với mẫu hậu, không tội gì to bằng. Bọn Vũ Đái nên tâu bày gian trạng, bắt giam vào ngục rồi giết đi là phải. Đến khi bắt được Anh Vũ rồi lại nhận vàng của Thái hậu mà không nghe lời nói của Nguyễn Dương, rốt cuộc đều bị Anh Vũ giết, liên lụy đến mấy mươi người, thế là nuôi hổ để họa về sau vậy”.

Cuốn “Việt sử giai thoại” cho rằng: “Vũ Cát Đái và những kẻ đồng mưu bắt Đỗ Anh Vũ chẳng qua chỉ vì muốn giành những gì béo bở mà địa vị của Đỗ Anh Vũ có thôi. Có thể họ mới thần nhiên ăn của đút, bất chấp cả sự giận dữ của Nguyễn Dương. Ôi, vua nhỏ tuổi, Thái hậu dâm loạn, quyền thần gian tà thì nhau lung đoạn, phép nước chẳng còn ai lưu tâm tới nữa... Nước như đang có giặc, nguy lắm thay!”.

Từ đó, triều đình chỉ do một tay Đỗ Anh Vũ nắm quyền, dòng họ Lý bắt đầu bước vào thời kỳ suy thoái. Tháng 8 năm 1158, Đỗ Anh Vũ qua đời sau 20 năm phụ chính triều Lý. Ông được triều đình truy phong “Thượng trụ quốc, Thiên tứ tính, Đặc tiến phụ quốc tướng quân Nguyên soái Đại Đô thống...”. Và ông được nhân dân vùng Hưng Yên thờ như Thành hoàng và được gọi là Đức Thánh Lác.

Tư liệu lịch sử:

Cuối thế kỷ XII là thời kỳ nhà Lý bắt đầu suy vi. Lý Thiên Tộ (Lý Anh Tông) lên ngôi hoàng đế năm 1138 khi mới 3 tuổi. Lê Thái hậu cầm quyền nhiếp chính, lại tư thông với Đỗ Anh Vũ làm cho triều đình càng thêm đổ nát. Theo Đại Việt sử ký, Khâm định Việt sử thông giám cương mục và các tài liệu khảo cứu, ghi chép cho thấy: Sau khi Lý Thần Tông băng hà, Lý Anh Tông lên kế vị, Lê hậu trở thành Thái hậu vương triều. Anh Vũ thăng tiến rất nhanh, được giao phó làm Quốc phụ, thay vua quyết định mọi việc, cũng vì đó mà Anh Vũ ngày càng cậy quyền thế, thỏa sức kiêu ngạo. Điều này, trong “Đại Việt sử ký” ghi rất rõ “Anh Vũ tư thông với Lê Thái hậu, nhân thế lại càng kiêu rông, ở triều thì khoát tay lớn tiếng, sai bảo quan lại thì hất hàm ra hiệu, mọi người đều liếc nhau không dám nói”.



*Đền thờ vua Lý Chiêu Hoàng (1218- 1278),
Tiên Sơn, Bắc Ninh.*

HAI MỐI TÌNH CỦA LÝ CHIÊU HOÀNG

Lý Chiêu Hoàng – vị vua cuối cùng của nhà Lý. Tuy là phận “yếu liễu đào tơ” nhưng nàng lại là người làm thay đổi cả một triều đại. Nàng từ một vị vua của dòng họ Lý, chuyển thành Hoàng hậu đầu tiên của triều Trần, rồi lại biến thành công chúa nhà Trần. Cuộc đời nàng hầu như được người khác sắp đặt hoàn toàn, ngay cả việc hôn phối. Nàng có hai mối tình và cũng kết thúc bằng hai cuộc hôn nhân vừa mãn ý mà cũng đầy buồn tủi cay đắng....

Nàng chính là con gái thứ hai của Lý Huệ Tông và Trần Thị Dung có tên thật là Phật Kim. Lý Huệ Tông cuối đời bị bệnh, có lúc như điên loạn, không thể gánh vác nổi việc nước. Ông rời bỏ ngai vàng để đi tu ở chùa Chân Giáo và xuống chiếu lập Phật Kim, Chiêu Thánh công chúa làm hoàng thái tử vào tháng 10 năm Giáp Thân (1224). Chiêu Thánh lên ngôi, đổi niên hiệu là Thiên Chương hữu đạo.

“Mới có 8 tuổi đầu thì đã biết gì mà nắm quyền cai trị. Ngồi trên ngai vàng cho các quan châu chực, trình tấu mọi việc là để làm vì mà thôi. Mọi việc đã có các triều thần, chủ yếu là người họ hàng thân tín

của họ Trần. Họ Trần từ mấy năm trước đã có công lao giúp nhà Lý dẹp loạn. Anh trai của bà Dung là Trần Tự Khánh được làm quan và nắm giữ binh quyền, được phong tước hầu, thường gọi là Chương Thành hầu. Do Trần Tự Khánh lập được nhiều công lớn, khiến cho triều Lý dần dần đi vào ổn định.

Trần Tự Khánh đã sắp xếp cho người trong họ mình vào nắm giữ các chức vụ chủ chốt trong triều. Em Khánh là Trần Thừa làm phụ quốc Thái úy. Các ông Trần Bất Cập, Trần Thiêm đều giữ chức hầu cận trong cung như Chi hậu, Nội phản thị nội... Cả đến cậu bé con trai của Trần Thừa là Trần Cảnh cũng được làm quan Chính phủ, suốt ngày châu chực bên cạnh nhà vua. Song người có quyền hành lớn và cũng có tài năng, ý chí sắt đá hơn tất cả là Trần Thủ Độ. Ông giữ chức Điện tiền chỉ huy sứ, coi xét mọi việc quân cơ trong và ngoài kinh đô. Chính ông ta đang rắp tâm một ý đồ lớn lao để họ Trần rạng rỡ. Ông cũng nhìn thấy nhà Lý đã suy thoái quá rồi, không thể giữ gìn đất nước được nữa. Các con cháu, tôn thất của nhà Lý thì toàn là kẻ tầm thường bất lực, không có năng lực chi. Mà họ Trần khi đó đang có cơ nổi lên. Có điều muốn cho nhà Trần thay thế được nhà Lý mà không gây bất bình, xung đột trong triều đình và dân chúng, thì phải khéo léo tìm cơ hội".

(Đại Việt sử ký toàn thư).

Cuối cùng cơ hội cũng đã đến. Trần Cảnh giữ chức Chính thủ, chỉ làm công việc hầu hạ nhà vua, Cậu ta ở ngay trong cung luôn luôn kề cận với vua Lý Chiêu Hoàng. Hàng ngày Trần Cảnh phải "tâu bệ hạ" và phải xưng thần. Nhưng lúc đó Chiêu Hoàng chỉ là một cô bé, không mấy quan tâm đến phép tắc và thể thức ấy. Vì cùng lứa tuổi, nàng chỉ thích được cùng với cậu bé họ Trần này trò chuyện đùa cợt. "Mỗi khi chơi đêm, nàng cho gọi Cảnh đến cùng chơi. Thấy Cảnh ở chỗ tối thì đến treu chọc, hoặc nắm lấy tóc, hoặc đứng lên bóng. Có hôm, Cảnh bưng chậu nước đứng hầu, Chiêu Hoàng lấy tay vốc nước té ướt cả mặt Cảnh rồi cười đùa. Khi Cảnh bưng khăn trầu thì nàng lấy khăn ném cho Cảnh. Cảnh không dám nói gì, chỉ phàn nàn với Trần Thủ Độ. Thủ Độ nói: "Nếu thực như thế thì họ ta thành hoàng tộc hay bị diệt tộc đây?"

Đến một hôm, Chiêu Hoàng lấy khăn trầu ném cho Cảnh. Cảnh quỳ lạy rồi nói: "Bệ hạ có tha tội cho thần không? Thần xin vâng mệnh?" Chiêu Hoàng cười nói: "Tha tội cho ngươi. Nay ngươi đã biết nói khôn rồi đó". Cảnh về lại nói với Thủ Độ.

Thủ Độ biết đây là cơ hội trời cho, lập tức đem gia thuộc thân thích vào trong cung cấm, cho đóng chặt cửa thành và các cửa cung. Ông lớn tiếng loan báo: “Bệ hạ đã có chồng rồi”. Các quan thấy vậy không ai dám nói gì trái ý Độ?”

Thế là Chiêu Hoàng trở thành vợ Trần Cảnh. Vợ nhường ngôi cho chồng là điều hợp lý. Chuyện chơi bời của con trẻ thành chuyện tình duyên và tình duyên thành hôn nhân. Cơ mưu này là do Trần Thủ Độ sắp đặt, nhưng tình nghĩa thì tự nhiên và cũng hợp lý thôi.

Sau đó vào một ngày đẹp trời, triều đình ban bố chiếu vua Chiêu Hoàng nhường ngôi cho chồng. Không biết ai đã thảo tờ chiếu này, nhưng lời lẽ thật thiết tha và đúng mực:

“...Trẫm là nữ chúa, tài đức đều thiếu, không người giúp đỡ, giặc cướp nổi lên như ong, làm sao mà giữ nổi ngôi báu nặng nề? Trẫm dậy sớm thức khuya, chỉ sợ không đáng đứng nổi. Vẫn nghĩ tìm người hiền lương quân tử để cùng giúp đất nước, đêm ngày khẩn khoản đến thế là cùng cực rồi. Kinh Thi có câu: “Quân tử tìm bạn, tìm mãi không được, thức ngủ không nguôi, lâu thay lâu thay”. Nay trẫm suy đi tính lại một mình, duy có Trần Cảnh là người văn chất đủ vẻ, thực thể cách quân tử hiền nhân, uy nghi đường hoàng, có tư chất, thánh thần văn võ, dù đến Hán Cao Tổ, Đường Thái Tông cũng không hơn được. Sớm hôm nghĩ chín từ lâu, nghiệm xem nên nhường ngôi báu, để thỏa lòng trời, cho xứng lòng trẫm, mong đồng lòng hết sức, cùng giúp vận nước, hưởng phúc thái bình”. (Sách *Dại Việt sử ký toàn thư*).

Từ bỏ ngôi báu, Chiêu Thánh trở thành hoàng hậu. Nàng vui lòng với bổn phận một người vợ. Và cũng từ đó nhà Trần đã thay nhà Lý thống lĩnh thiên hạ, dẹp yên giặc giã, chinh đốn kỷ cương, đưa đất nước vào cảnh thái bình thịnh trị. Có thể nói, việc nhường ngôi của nàng không đáng chê trách chút nào.

Trần Cảnh - lên ngôi trở thành Trần Thái Tông, một vị vua có học thức cao, nghiên cứu nhiều vấn đề, đặc biệt là có thấu hiểu Phật giáo một cách sâu sắc. Ông cũng có tài ngoại giao chính trị, lại được nhiều người giỏi phò tá, nên việc quân việc nước đều được thu xếp gọn gàng. Hoàng hậu càng thêm vinh dự vì đã chọn được người chồng xứng đáng. Nàng chỉ băn khoăn có một điều, không hiểu vì sao mãi hai người không có con. Khi còn nhỏ tuổi, chưa cần nghĩ đến việc này, song càng thêm thời gian mà chưa một lần sinh nở thì thật là đáng lo lắng.

Quả thực không sớm có con là một tai họa lớn đối với nàng. Nhưng chính kẻ tác thành duyên lứa cho nàng lại còn lo lắng hơn. Có lần, thái sư Trần Thủ Độ đã nói thẳng với vua Thái Tông rằng: “Hoàng hậu Chiêu Thánh làm vợ đã hơn mười năm, đến nay đã 20 tuổi (1227) mà không một lần sinh nở, làm sao hi vọng về người kế nghiệp nối dõi đây”. Ông ta đã âm thầm dự tính một kế hoạch táo bạo khác.

Là người lúc nào cũng lo lắng đến tiền đồ của nhà Trần, vị thái sư tính tình gang thép này sau khi bàn với vợ là công chúa Thiên Cực (nguyên là vợ Lý Huệ Tông) quyết định thay vợ cho Thái Tông. Ông muốn đem vợ Trần Liễu (anh ruột vua) là công chúa Thuận Thiên (cũng là chị ruột Chiêu Thánh) lúc ấy đã có mang ba tháng, gả cho Thái Tông để bảo đảm có người nối dõi! Biết tin này, Trần Liễu vô cùng tức giận, khởi binh làm loạn, song yếu thế phải đầu hàng Thủ Độ.

Bị ép thay vợ, vua Thái Tông rất đau buồn phiền, bèn bỏ cả triều đình, đang đêm trốn lên núi Yên Tử nương nhờ quốc sư Phù Vân. Phải ruồng bỏ người vợ yêu dấu, ngài coi là điều thất đức và nhục nhã, không xứng đáng với một ông vua. Song Trần Thủ Độ đã kéo cả bách quan lên tận Yên Tử ép buộc nhà vua trở lại triều đình.

Thế là cuộc “đổi vợ” cho Thái Tông do Thủ Độ sắp xếp đã thành công như dự định.

Từ hôm đó, Chiêu Thánh hoàng hậu bị giáng xuống làm công chúa. Bà sống âm thầm một mình một bóng với nỗi hui quạnh khổ đau. Nàng không oán trách, mà biết oán trách ai? Nàng cũng chẳng biết cùng ai tâm sự và tâm sự với ai, tâm sự để làm gì? Suốt hai mươi năm trôi qua, vua Thái Tông tất nhiên có nhiều điều mặc cảm, công việc triều chính, cuộc chiến tranh chống giặc Nguyên Mông, khiến ông không tiện và cũng không gặp mặt nàng.

* * *

Một ngày kia đột nhiên Thái Tông xuất hiện và đã đem đến cho nàng một tin bất ngờ. Đầu tiên, vua tỏ ý buồn rầu, đau khổ vì phải để cho nàng chịu số phận gần như bị ruồng bỏ suốt một thời gian dài. Giờ đây, nàng đã vào tuổi bốn mươi nhưng vẫn còn xuân sắc, cũng cần có nơi nương tựa để làm vui khi xế bóng mãn chiều. Vua tỏ ý muốn cho nàng nối lại dây đàn, se duyên với một vị tướng đã lập công trong chiến trận.

Chiêu Thánh ngạc nhiên trước quyết định ấy. Đã từ lâu, nàng không còn nghĩ đến chuyện tình duyên. Cuộc hôn phối với Trần Cảnh kết thúc một cách thảm sầu, vết thương lòng của nàng không có gì bù đắp được. Thế mà bây giờ, nhà vua lại nói đến chuyện gả chồng cho nàng. Cuộc đời sao lắm chuyện kì ngộ vậy, nhưng người chồng ấy là ai?

Trong buổi gặp mặt ấy, Thái Tông đã tìm những lời tha thiết dịu dàng nhất để thuyết phục người vợ cũ. Ông vẫn gọi Chiêu Thánh là ái khanh, nhắc lại những kỷ niệm đẹp để thuở thiếu thời và không quên nhắc tới công lao của nàng. Nàng quả là đã vì cơ nghiệp nhà Trần, vì quyền lợi của bản thân chồng mà hy sinh chịu đựng. Nhà vua tuy không được cùng nàng bách niên giai lão, song vẫn có bốn phận với nàng. Người mà vua muốn cho kết duyên với nàng cũng là người có công bảo vệ nhà vua. Đó là một vị anh hùng, một tráng sĩ.

Chiêu Thánh ngược nhìn Thái Tông, lắng nghe lời nhà vua phân tích và giới thiệu: “Ông này chính là Lê Tần, con trai của thượng tướng Lê Khâm, dòng dõi vua Lê Đại Hành ngày xưa. Ông ta là một trang phong lưu mã thượng. Năm vừa rồi (1257), khi đánh nhau với tướng Nguyên Mông là Ngột Lương Hợp Thai, chính nhờ Lê Tần mà trăm mới an toàn. Tần có tài mưu lược, đã khuyên trăm lui về Thiên Mạc để bảo toàn lực lượng. Trong trận mưa tên bão đạn, một mình Tần giờ cao ván thuyền để che chở cho trăm. Hôm bình công, chính trăm đã nói với ông ta: “Không có khanh thì trăm làm sao có được ngày hôm nay”. Xin công chúa hãy làm theo ý trăm, hãy gả nghĩa với người này”.

Sau lần gặp nhà vua, Chiêu Thánh lại được thân mẫu Trần Thị Dung khuyên nhủ thêm. Nhưng nàng buồn rầu khóc lóc nói: “Bây giờ con đã ngần này tuổi, mẹ còn nói đến chuyện ấy làm gì. Mẹ không nhớ Quan gia là người đã thế nào đối với con, còn có nghĩa tình chi nữa”.

“Con không nên nặng lời như thế. Con không hiểu nỗi niềm của Quan gia. Mà con cũng chưa thấu rõ tấm lòng của mẹ. Con ạ! Mẹ con ta đều là phận đàn bà và cũng vì nghĩa lớn cả thôi”.

Câu chuyện tâm sự này đang diễn ra trong nội cung nhà Trần, giữa hai mẹ con bà Trần Thị Dung và Lý Chiêu Thánh. Con gái vừa ngậm ngùi, vừa trách móc. Bà mẹ cũng xót xa thương cảm, song cố gắng thuyết phục đứa con yêu quý của mình. Những nỗi niềm ngang trái, những uất ức phiền muộn giấu kín từ lâu, hôm nay họ đều nhắc lại. Trần Thị Dung và con gái bà vốn đều là những vị hoàng hậu. Chuyện

riêng tư của họ trong cung cấm quả là vô cùng phức tạp, lẫn lộn bí, hài, nhưng lại rất có quan hệ đến đại sự quốc gia.

“Hơn nữa, mẹ thấy Quan gia cũng có lòng thành thực, tác thành duyên mới cho con là để chuộc lại lỗi lầm. Người mà Quan gia chọn, không phải kẻ tầm thường. Trong trận đánh giặc Nguyên vừa qua, người này xông pha khói lửa, bảo vệ cho Thái Tông được an toàn. Anh ta cũng thuộc dòng dõi Lê Đại Hành ngày xưa đấy, đừng nghi ngại gì nữa”.

Nghe mẹ chân tình khuyên nhủ, vả lại Chiêu Thánh cũng không muốn trái lời Trần Cảnh nữa. Cuối cùng nàng đã vui vẻ chấp nhận cuộc hôn nhân xế chiều này.

Lúc này, Lê Tần đã được nhà vua đổi tên là Lê Phụ Trần (ý đã giúp nhà Trần) và phong chức ngự sử đại phu, một trọng trách trong triều đình. Ông cũng được cử làm chánh sứ, cùng với Chu Bác Lâm sang giao thiệp với nhà Nguyên.

Thế là Chiêu Thánh đã sống với Lê Phụ Trần những ngày tốt đẹp nhất của đời mình. Cũng là một điều kỳ diệu, chỉ một năm sau lễ cưới, nàng đã sinh được một cậu con trai. Nhà vua đã cho Lê Trần đổi họ thành họ Trần và cậu con trai đó đã mang tên Trần Bình Trọng. Sau này, Trọng còn có thêm một người em gái nữa là Khuê và được phong làm Ứng Thụy công chúa.

Trần Bình Trọng lớn lên, rất giỏi võ nghệ, theo đúng nghiệp nhà. Khi Trọng trưởng thành, Chiêu Thánh đã xin với Trần Nhật Duật cho em gái ông về làm con dâu mình. Đó là là Thụy Bảo công chúa. Về sau hai vợ chồng Trần Bình Trọng và Thụy Bảo sau sinh ra nàng Chiêu Hiến, được tuyển làm vợ vua Trần Anh Tông.

Chiêu Thánh đã mất khi Trần Bình Trọng 17 tuổi (1278) và không được chứng kiến tấm gương trung nghĩa của con trai mình trong trận đánh quân Nguyên vào năm 1285.

Chuyện một công chúa trở thành hoàng hậu rồi rơi vào nghịch cảnh thất sủng. Với hai mối tình mang số phận kì lạ, và cuộc đời làm vợ, làm mẹ của Chiêu Thánh giữa thời đại bão táp chống Nguyên – Mông, giống như một thiên tiểu thuyết lịch sử làm rung động lòng người.

Nhân vật lịch sử

Chiêu Thánh công chúa còn có tên là Phật Kim, sinh vào tháng 9 năm Mậu Dần (1218). Nàng lên ngôi vua năm Giáp Thân (1224) tức là Lý Chiêu Hoàng. Vua còn nhỏ nên quyền bính ở cả Trần Thủ Độ. Thủ Độ đưa các cháu vào cung cấm nắm giữ các chức vụ lớn nhỏ. Trần Cảnh là con thứ hai của Trần Thừa, mới 8 tuổi, cùng tuổi với Lý Chiêu Hoàng.

Hàng ngày, Trần Cảnh cận hầu Lý Chiêu Hoàng một cách thân mật. Một thời gian sau, Trần Thủ Độ tung tin nhà vua đã có chồng là Trần Cảnh.

Ngày 21 tháng 10 năm Ất Dậu (1225), có chiếu của Lý Chiêu Hoàng nhường ngôi cho chồng là Trần Cảnh. Lý Chiêu Hoàng trở thành hoàng hậu nhà Lý. Nhưng sau bất hạnh đã đến với nàng, nguyên do lấy Trần Cảnh đã hơn 10 năm mà vẫn chưa có con. Trần Thủ Độ và vợ là Trần Thị Dung sợ vua Thái Tông Trần Cảnh tuyệt tự, không người nối dõi ngôi vua, bèn ép Thuận Thiên công chúa (chị ruột của Chiêu Thánh), vợ Trần Liễu (anh ruột Trần Cảnh) đang có mang gả cho Trần Cảnh. Tháng 1 năm Đinh Dậu (1237), vua lập Thuận Thiên làm hoàng hậu. Chiêu Thánh đau khổ, âm thầm trong cung cấm, đã định thoát tục đi tu. May thay 20 năm sau, hạnh phúc mới đã đến với nàng. Sau chiến thắng đế quốc Mông Cổ lần thứ nhất (1258), vua Trần Thái Tông đã gả Chiêu Thánh công chúa cho Lê Phụ Trần, một danh tướng có công lớn trong cuộc kháng chiến này. Lúc đó Chiêu Thánh đã 40 tuổi, nhưng bà đã tìm thấy hạnh phúc thực sự. Bà sinh được hai người con và mất năm 60 tuổi.

Vương triều Lý tồn tại 216 năm, với 9 đời vua trị vì. Lý Chiêu Hoàng là vị vua cuối cùng của nhà Lý, giang sơn nhà Lý được chuyển giao sang nhà Trần.

Trong 9 vị vua nhà Lý, chỉ có 8 vị được thờ tại đền Đô ở Đông làng Cổ Pháp (cũ) để ngày ngày đón ánh bình minh; còn vua bà Lý Chiêu Hoàng thờ tại đền Rồng ở phía Tây để hoàng hôn rơi vào. Đây cũng là một bí ẩn lịch mà hậu thế chưa giải nghĩa thuyết phục.



Dị tích Thái Lăng, Đông Triều. Quảng Ninh



VÌ SAO HỌ TRẦN PHÁT VƯƠNG ĐẾ?

Họ Trần ở nước ta có nguồn gốc từ Quảng Đông (Trung Quốc), nhiều đời làm nghề chài lưới, tuy có người khoa bảng nhưng không nổi bật. Vì thế đất phát vương của 12 đời vua Trần (chưa kể thêm đời hậu Trần) là vùng đất sông Luộc, nằm trên địa phận thôn Lưu Gia (Hưng Hà, Thái Bình).

Khi họ Trần xuất hiện thì “đất kết” mới ứng lên một dòng vương giả mới bắt đầu từ sự có mặt của một người đến từ hương Tức Mặc, xứ Hải Thanh, đó là Trần Hấp.

Trần Hấp sinh được 2 con trai là Trần Lý và Trần Thiện. Tương truyền hồi đó Trần Lý có người bạn họ Phùng rất giỏi về khoa địa lý, được dân chúng kính nể, thường gọi “thầy Phùng”. Một lần tình cờ, họ Phùng phát hiện ra một kiểu đất lạ ở thôn Lưu Gia có long mạch kết lại ở gò Sao. Gò ấy, phía trước có ba gò lớn là Tam thai, phía sau có bảy gò nhỏ là Thất tinh, xung quanh có đầm nước bao bọc. Khi mặt trời soi tới thì mặt đầm sáng như gương phản chiếu, đối mặt với các cù lao nhỏ hình đẹp như những bông sen đang nở (...). Theo phong thủy đây là một trong 27 kiểu đất “hậu sinh phát đế”.

Biết đây là thế đất “hậu sinh phát đế”, nhưng thầy Phùng lại nghĩ: “Nhà mình không có phúc làm vua, có chôn cụ tổ vào đấy một vài đời rồi cũng mang họa, chỉ bằng mách bảo cho một người thật thà chất phác, sau này nó làm vua ắt phải đối đãi tử tế với con cháu mình, như vậy là hay nhất”. Trong làng gần đó có gia đình hai vợ chồng làm nghề đánh cá, khi thấy thầy, một kẻ biết chữ nghĩa vào xin ngủ trọ thì làm cơm thết đãi tử tế và đối xử rất kính trọng. Ông thầy họ Phùng hài lòng lắm, đến khuya thì bảo: “Thấy vợ chồng anh tốt bụng, ta có biết một ngôi mộ Thổ Phúc Tàng Kim, táng tổ tiên vào đấy thì con cháu sau này không là bậc thiên tử, thì cũng đại phú”.

Sau khi giúp hai vợ chồng táng cụ tổ vào long huyệt, thầy địa lý ngỏ lời từ giã. Lúc này, hai vợ chồng kia lòng tham nổi lên và bàn với nhau rằng: “Chuyện phú quý của mình sau này chỉ có lão kia mới biết được tình tường. Chỉ bằng giết quách hắn đi, sau này con cháu ta đỡ phải lo có người sang vùi vĩnh”. Hôm sau, hai vợ chồng trộn thuốc mê vào cơm. Thấy địa lý ăn xong thì mê man bất tỉnh, họ liền lấy dây trói lại, bịt mũi bịt mắt rồi mang lên thuyền lên quãng xuống sông.

May mắn cho thầy họ Phùng vì đúng lúc đó thuyền chài của họ Trần đi ngang qua vớt được. Thấy vậy thầy họ Phùng cảm phục mới bảo: “Người nhân nghĩa như ông, mới xứng hưởng phú quý. Tôi sẽ giúp ông táng mộ tổ vào đấy. Sau này có làm vua, con cháu tôi có sang đây, xin đừng đối xử tệ bạc là được.”

Hôm sau, họ Phùng mua sơn đỏ trộn với mộc vữa và nhiều thanh sắt dài. Chờ hôm trời mưa gió sấm sét rất lớn, thầy lấy những cây sắt đâm xuống mộ và lấy sơn đỏ tước lên trên. Sáng hôm sau, hai vợ chồng nhà kia ra thăm mộ thì thấy gươm đao lớn nhón cắm xuống và có máu dưới đất phòi lên. Hoảng sợ, họ nghĩ là do mình làm chuyện bất nghĩa mà trời đánh vào long mạch, thế là vội vã rời mộ tổ đi chỗ khác. Thấy

vậy, thầy địa lý mới đề nghị đưa hài cốt của tổ tiên họ Trần táng vào long huyệt đó. Theo chỉ dẫn của thầy, Trần Hấp bèn chọn giờ lành, ngày tốt, di dời mộ tổ về táng vào gò hoả tinh. Trước khi từ giã, thầy nói, nơi táng mộ này có thể đất “Phấn đại dương giao chiếu – Liên hoa, dĩ sắc đắc thiên hạ” (nghĩa là Phấn son cùng chiếu rọi, trước mặt nở hoa sen – Sau này ắt hẳn nhờ nữ nhân có nhan sắc mà đoạt được thiên hạ). Việc này ứng với cuộc hôn nhân của Trần Thị Dung với Thái tử Sảm (vua Lý Huệ Tông sau này) để đưa họ Trần vào cung đình.

Theo dân gian, lời mách nước của thầy địa lý giúp Trần Hấp đưa cha là Trần Kinh chuyển huyệt từ Túc Mặc (Nam Định) về ở đất Thái Đường, nơi có gò hỏa tinh và cũng di dời mộ cụ tổ là Trần Tự Mai về táng ở đây. Như vậy, theo dân gian: Túc Mặc, Nam Định (đền Trần Nam Định), là nơi trước đây vị tổ đời thứ nhất của nhà Trần là Trần Kinh đến ở; còn con của Trần Kinh là Trần Hấp trở về sau này đều ở đất Long Hưng (Thái Bình). Chính sử ghi chép rất sơ lược về Trần Kinh nên ta chỉ biết rằng, Trần Kinh dừng chân ở Túc Mặc với hai người con trai rất giỏi võ là Trần Hấp và Trần Duy. Rồi cuối đời nghe theo con trưởng Trần Hấp về định cư ở Thái Đường (Long Hưng, Thái Bình ngày nay).

Sách “An Nam chí lược” của Lê Tắc viết: “Thiên Trường, phủ tên cũ là Túc Mặc hương, nơi phát sinh của họ Trần. Đến khi họ Trần được nước, xây một hành cung tại đó, mỗi năm đến một lần để tỏ ra không quên chỗ phát tích của ông bà rồi đổi tên là Thiên Trường phủ. Cũng theo “An Nam chí lược”, phủ Long Hưng (tên cũ là hương Đa Cương), tổ tiên nhà Trần lúc còn hàn vi một lần ban đêm đi qua một cái cầu khe. Đi qua rồi ngoảnh lại không thấy cầu đâu nữa, chẳng bao lâu nhà Trần được nước đổi tên Đa Cương thành Long Hưng phủ. Di chuyển sang đất Thái Đường, nơi có gò hỏa tinh đặc địa, Trần Hấp sinh ra Trần Lý; Trần Lý sinh Trần Thừa, Trần Tự Khánh, Trần Thị Dung. Trần Thừa sinh Trần Liễu, Trần Cảnh (vị vua đầu tiên của triều Trần), Trần Nhật Hiệu.

Tư liệu

Trên các quả đồi thấp ở phía sau đền Sinh (thuộc xã An Sinh) ở Đông Triều hiện còn rất nhiều lăng mộ vua Trần. Đây là thánh địa tôn nghiêm, nơi quê gốc nhà Trần; vị trí đặt các lăng mộ đều là nơi được coi là đặc địa...



Khu di tích các Vua Trần thuộc xã Tiến Đức và xã Liên Hiệp, Hà, Thái Bình được coi là, nơi phát tích nhà Trần ở Việt Nam.

Nơi đây có lăng mộ vua Trần Thái Tông (1218 - 1277) là vị vua đầu tiên của nhà Trần và vua Trần Thánh Tông (1240 - 1290) là vị Hoàng đế thứ hai của nhà Trần, ở ngôi từ năm 1258 đến 1278

Các lăng mộ vua Trần ở Đông Triều có giá trị rất lớn về mặt kiến trúc và đã được các triều đại phong kiến sau tiếp tục tôn tạo, bảo tồn. Lăng Tư Phúc thờ các vua Thái Tông, Thánh Tông và Giản Định Đế; khu lăng này ngoài việc thờ chung, còn là nơi hợp táng đối với lăng mộ 3 vị vua. Lăng vua Hiến Tông (còn gọi là lăng Nghệ Sơn) ở khu Ao Bèo, được phục dựng lại; các lăng mộ vua Anh Tông (còn gọi là Thái Lăng hoặc lăng Đồng Thái) ở trên quả đồi nhỏ giữa hồ Trại Lốc (hồ được đắp để tạo nguồn nước phục vụ sản xuất nông nghiệp), lăng vua Minh Tông (lăng Đông Mục) ở khu Khe Gạch, lăng vua Dụ Tông (lăng Phụ Sơn) ở khu Đông Tròn, lăng vua Nghệ Tông (Nguyên Lăng) ở khu Khe Nghệ hiện chỉ là phế tích...

Nhà Trần kéo dài 145 năm là một trong những triều đại nổi bật nhất trong lịch sử Việt Nam trải qua 12 đời vua, mở đầu là Trần Cảnh (1255-1258), cuối cùng là Trần Thiếu Đế (1698-1400):

- 1) Trần Thái Tông (1255-1258)
- 2) Trần Thái Tông (1258-1278)
- 3) Trần Nhân Tông (1279-1293)
- 4) Trần Anh Tông (1293-1314)
- 5) Trần Minh Tông (1314-1329)
- 6) Trần Hiến Tông (1329-1341)
- 7) Trần Dụ Tông (1341-1369)
- 8) Trần Nghệ Tông (1369-1372)
- 9) Trần Duệ Tông (1372-1377)
- 10) Trần Phế Đế (1377- 1388)
- 11) Trần Thuận Tông (1388-1398)
- 12) Trần Thiếu Đế (1698-1400)



Di tích lăng mộ Thái sư Trần Thủ Độ

NGƯỜI DÀN BÀ ĐA ĐOAN HỌ TRẦN

Hồi đó, vào vùng đất ngày nay thuộc huyện Hưng Hà, tỉnh Thái Bình có một gia đình chuyên nghề chài lưới nhưng rất giàu có và nhiều thế lực. Quen với nghề đánh cá, họ lấy ngay tên các thứ cá để đặt cho tên người nhà. Sử sách sau này chép thành chữ nghĩa cho trang trọng, nên rất ít người biết ông Trần Lý tên thực là Chép (Lý là cá chép). Con trai ông là Dưa (cá dưa) được phiên thành Trần Thừa. Con Trần Thừa là Trần Liễu, tên chính là Leo (cá leo). Ông này đã sinh ra Trần Hưng Đạo. Em Trần Liễu là Trần Cảnh, chính tên là Lành Canh (cá lành canh) sau này là Trần Thái Tông, vị vua đầu tiên của triều Trần.

Đúng như truyền thuyết về ngôi mộ kết của ông nội Trần Hấp, Gia đình này sinh ra một cô con gái sắc nước hương trời tên là Ngừ (cá ngừ) sai gọi là Trần Thị Dung. Cô chính là em gái Trần Thừa. Vì thế hai ông Trần Liễu và Trần Cảnh đều là cháu gọi Trần Thị Dung bằng cô ruột. Sau này, Trần Thị Dung được tôn phong làm quốc mẫu, song dân chúng địa phương vẫn thân mật gọi là Bà Chúa Ngừ.

Cuộc đời bà về sau luôn gắn chặt với giai đoạn cuối của vương triều Lý và thời kỳ đầu của nhà Trần. Từ việc lấy Hoàng tử Sảm để dọn đường đưa họ Trần vào triều đình nhà Lý, đến khi bị giáng xuống làm Thiên Cục công chúa và lấy Trần Thủ Độ, bà đã trải qua biết bao thăng trầm, vinh có, nhục có, vui cũng có và buồn cũng có...

* * *

Khi Lý Huệ Tông còn là thái tử, cuộc náo loạn kinh thành năm 1209 khiến ông phải bỏ kinh thành lánh nạn. Trên đường chạy, Hoàng tử được ông chủ thuyền cá Trần Lý đón về nhà mình ở làng Tức Mạc (Nam Định) che chở. Tại đây, Huệ Tông đã phải lòng với con gái của Trần Lý là Trần Thị Dung, năm đó, Huệ Tông mới 15 tuổi. Nhưng, cuộc hôn nhân này không được vua cha Lý Cao Tông chấp thuận. Tháng 3 năm 1210, loạn kinh thành được dẹp, Lý Cao Tông đã sai quan thượng phẩm phụng ngự là Đỗ Quảng đến Hải Ấp đón Huệ Tông về, bỏ mặc Trần Thị Dung trở về với cha mẹ đẻ. Tuy nhiên chỉ mấy tháng sau, khi Lý Cao Tông mất, Lý Huệ Tông lên nối ngôi và công việc đầu tiên của nhà vua trẻ tuổi này là cho người đi đón Trần Thị Dung. Gia đình Trần Thị Dung lấy cớ già già chưa yên nên chưa cho đón. Sau nhiều lần bị ngăn trở, cuối cùng, Trần Thị Dung cũng đến được với Lý Huệ Tông. Tuy nhiên ở triều đình, bà luôn bị Đàm Thái hậu coi khinh tìm cách ngăn trở và bức hại.

Tháng 10 năm Trị Bình Long ứng thứ sáu, vua Lý Cao Tông băng hà. Hoàng tử Sảm lên ngôi, bấy giờ mới 16 tuổi. Tuy nhiên, Thái hậu Đàm Thị lại muốn tìm trong hàng tôn thất cho vua trẻ một người vợ xứng đáng, nên rất ghét bỏ và tìm mọi cách xỉ vả Trần Thị Dung. Sách *Danh tướng Việt Nam* viết: “Từ ngày vào cung, cuộc đời của bà Trần Thị Dung trải qua không ít phen ba chìm bảy nổi. Ban đầu, bà được nhà vua phong làm Nguyên phi, bậc cao nhất trong hàng thứ hai của vợ vua, đứng sau Hoàng hậu. Vì có chút nghi ngờ đối với Trần Tự Khánh, người anh trưởng của bà Trần Thị Dung, vua Lý Huệ Tông đã giáng bà xuống hàng Ngự nữ, bậc thấp nhất trong hàng các thứ bậc của vợ vua”.

Khi thấy Trần Thị Dung đau đớn, mệt mỏi, lại luôn bị Thái hậu dày vò, vua Lý Huệ Tông cảm thấy xót xa. Nhà vua vẫn rất yêu bà, nên bất chấp mọi thị phi. Mùa xuân năm 1216, vua lại sắc phong cho bà làm Thuận Trinh phu nhân. Đến cuối năm, bà được phong làm Hoàng hậu. Dù được vua tin yêu nhưng bà vẫn không thoát được sự giám sát gay gắt

của Thái hậu Đàm Thị. Thái hậu giận lắm, thường chỉ mặt bà mắng là đồ phản trắc, làm tay trong, là bè đảng của giặc. Thái hậu nằng nặc đòi vua Huệ Tông phải đuổi bà đi. Một lần ép đuổi không được, Thái hậu ngầm bỏ thuốc độc vào món ăn của Thị Dung. Vua Lý Huệ Tông biết vậy, thương vợ nhưng cũng không dám ra mặt bênh vực mà chỉ tìm cách âm thầm ngăn chặn. Mỗi bữa ăn, nhà vua lại cho gọi Thị Dung ăn cùng. Ông chia đôi suất của mình và không lúc nào để bà ăn một mình.

Thế nhưng, Đàm Thái hậu vẫn nung nấu ý định giết Trần Thị Dung hoàng hậu đến cùng. Một lần, Thái hậu sai người đem chén thuốc độc bắt bà phải uống. Vua biết chuyện, đích thân can trở rồi cùng bà đang đêm lén trốn đến nương nhờ vào thế lực của Trần Tự Khánh ở bên ngoài. Từ đó, cuộc sống của Bà hoàng Trần Thị Dung mới tạm thời yên ổn. Về sau bà sinh được hai cô con gái là công chúa Thuận Thiên và Chiêu Thánh. Rồi dần dần, quyền lực triều chính rơi vào tay họ ngoại - "nhà Trần". Con cháu họ Trần thừa cơ hội lọt vào triều đình cung cấm, nắm những chức vụ trọng yếu, trong đó có Trần Thủ Độ một kẻ ý chí gang thép và đầy mưu lược.

Trong khi đó Trần Thị Dung nhờ vào sự khéo léo của mình, đã thuyết phục được nhiều hoàng thân quốc thích và quan quân nhà Lý, yên tâm dựa vào tướng lĩnh họ Trần.

* * *

Ai cũng rõ Trần Thị Dung là Hoàng hậu của vua Lý Huệ Tông, rồi về sau là phu nhân của Trần Thủ Độ, chứ ít ai ngờ rằng, người đàn bà đẹp một thời này còn "nặng tình" với Phùng Tá Chu. Chính ba người đàn ông này đã khiến cuộc đời bà thêm nhiều biến cố bí ẩn còn bỏ ngỏ...

Phùng Tá Chu là bề tôi triều Lý, nhưng sau này lại giữ chức Phụ quốc thái phó triều Trần, rồi nắm quyền Tri phủ Nghệ An, cho phép ban tước từ tá chức, xá nhân trở xuống cho người khác, rồi sau về triều tâu lễ. Theo sử liệu, vào thời đó, vợ chồng Trần Lý đã là bậc phú gia địch quốc, hùng trưởng cả một vùng Thái Bình. Trần Thị Dung trở thành đóa phù dung chói ngời từ trên cao, mà nhiều chàng trai có danh vọng muốn theo đuổi.

Lúc đó, duy chỉ có Phùng Tá Chu, hơn Dung hai tuổi, một chàng trai khỏe mạnh, có tư chất thông minh hơn người, văn võ toàn tài có thể sánh ngang với người đẹp. Chưa kể, Tá Chu lại là bạn thân và là

em kết nghĩa của Trần Tự Khánh, anh ruột của Trần Thị Dung. Anh ta lại được Trần Lý giao cho chỉ huy, rèn luyện đội gia binh họ Trần với mấy trăm tay cung kiếm.

Trần Thị Dung rất có cảm tình với Trần Tá Chu. Tá Chu thấy vậy, càng dốc hết tâm sức với họ Trần, chu đáo và thuận chiều những gì mà mỹ nhân yêu ghét. Song, cuộc đời đâu biết “có duyên nhưng không nợ”. Năm 1209, triều đình xảy ra binh biến, hoàng tử Sảm (tức vua Lý Huệ Tông) đã chạy đến thôn Lữ Gia - Hải ấp lánh nạn. Từ đó Trần Thị Dung trở thành vợ của Hoàng tử Sảm nhưng thể chất của Lý Huệ Tông ốm yếu, lại hay mắc bệnh bất lực nên Trần Thị Dung luôn nghĩ tới người tình đầu Tá Chu. Tuy nhiên, ai oán thay, Phùng Tá Chu từ khi mất Trần Thị Dung, do quá đau đớn thất vọng ông ta đã tự thiến mình từ lâu...

* * *

Lại nói trong lúc Trần Thị Dung và Phùng Tá Chu say mê nhau, trong họ Trần cũng có người “chết mê chết mệt” bà. Đó là cậu em con chú ruột Trần Thủ Độ - kẻ thường tìm những chuyện bịa đặt hòng gièm pha Tá Chu trước mặt Trần Lý. Theo một số tài liệu, Trần Thủ Độ là kẻ không chịu đọc sách, ít học nhưng rất thạo cung kiếm. Với tính cách mạnh bạo, láu cá ông thường trốn học đến nhà Trần Thị Dung để được gần gũi người đẹp. Khi phát hiện ra mưu đồ của Thủ Độ, người trong nhà đều cực lực chê bai phản đối và Trần Thị Dung vì thế cũng không mấy cảm tình với cậu em họ này.

Năm Quý Mùi (1223), Trần Thừa lên làm Phụ quốc thái úy. Được Lý Huệ Tông phong làm điện tiền chỉ huy sứ, Trần Thủ Độ càng có điều kiện lộng hành, ra vào chốn thâm cung. Từ đó ông tìm mọi cách “tăng tịu” với Trần Thị Dung, người mà ông khao khát ngay từ hồi niên thiếu. Lúc đó, Trần Thủ Độ đang tuổi trai tráng, mạnh mẽ, đầy nam tính, trong khi Trần Thị Dung lại chịu cảnh “phòng the” lạnh lẽo. Vì vậy, con người như Trần Thủ Độ, tuy hồi trẻ bị bà hờ hững, ghét bỏ thì nay... bỗng trở nên “quý giá” vô cùng. Thị Dung và Thủ Độ đã làm chuyện “cầm sừng” vua Lý Huệ Tông. Họ sống già nhân ngãi, non vợ chồng với nhau để vừa thỏa mãn dục vọng vừa tính chuyện chuyển giao quyền lực từ nhà Lý sang nhà Trần.

Vua Huệ Tông cuối đời thường rượu chè say khướt ngủ cả ngày, không quan tâm gì đến việc triều chính. Vua lại không có con trai,

hoàng hậu Trần Thị Dung chỉ sinh được hai công chúa. Người chị là Thuận Thiên công chúa đã gả cho Phụng kiều vương Trần Liễu con cả của Trần Thừa. Người em là Chiêu Thánh công chúa tên là Phật Kim mới 6 tuổi được lập làm thái tử. Tháng 10 năm Giáp Thân (1224), Lý Huệ Tông truyền ngôi cho Chiêu Thánh công chúa rồi vào chùa Chân Giáo sống, sau mất ở đó.

Từ khi vua Huệ Tông nhường ngôi cho con gái mới 6 tuổi, mọi việc triều chính đều do một tay Trần Thị Dung đảm nhiệm. Bà cùng Trần Thủ Độ dàn xếp mọi việc cho êm thấm bằng cuộc thay đổi triều đại từ nhà Lý sang nhà Trần mà không hề hao tổn tiền của cũng như xương máu. Mặc dù lịch sử phong kiến vẫn cho bà là người có tội với dòng họ Lý nhưng bà lại là người có công đối với triều Trần. Nhưng rất tiếc, sau cuộc chuyển giao quyền lực này bà lại trở thành vợ của Trần Thủ Độ mà tính theo dòng họ thì Trần Thủ Độ lại là em họ của bà. Điều này đã khiến người đời chê trách rất nhiều.

Ngày 11/12 năm Ất Dậu (1225), vua bà Chiêu Hoàng (con gái Vua Lý Huệ Tông và Trần Thị Dung) trút bỏ áo ngự, mời Trần Cảnh lên ngôi Hoàng đế... và phong Trần Thủ Độ làm Quốc thượng phụ, coi việc thiên hạ. Nhà Trần đã hoàn toàn điều hành đất nước và Trần Thị Dung cũng làm vợ chính thức của Trần Thủ Độ.

Có thể nói, Linh từ Quốc mẫu Trần Thị Dung là người con gái thông minh, tài ba, gan dạ và có chí lớn, có đầu óc tổ chức phi thường. Khi Trần Thủ Độ chưa xuất hiện, bà là người chống đỡ toàn sự vất vả gian truân, trầm luân để mở nghiệp nhà Trần. Đến lúc có Trần Thủ Độ trong cung đình nhà Lý, bà đã cộng tác đắc lực với Thủ Độ trong việc khai sinh và xây dựng triều đại nhà Trần, đáp ứng được đòi hỏi xây dựng một đất nước vững mạnh để chống giặc Nguyên - Mông đang lâm le xâm lược Đại Việt. Vua Trần Thái Tông phong cho bà là Linh từ Quốc mẫu. Sử sách chép về bà, xem bà như vị thánh “trời sinh ra cốt để mở nhà Trần”. Đó là phần thưởng cao quý nhất đối với bà.

Tư liệu

Linh từ Quốc mẫu Trần Thị Dung tạ thế tháng giêng năm Thiệu Long thứ 2 (1259) đời vua Trần Thánh Tông. Thể theo ước nguyện của bà, hoàng tộc nhà Trần đưa bà về trên cát ở quê hương. 5 năm sau, Thái sư Trần Thủ Độ qua đời, người đương thời cũng đã xây lăng ông ngay cạnh ngôi mộ của bà.



Chân dung Thái sư Trần Thủ Độ (tranh vẽ)

THÁI SƯ TRẦN THỦ ĐỘ

Trần Thủ Độ sinh năm Giáp Dần (1194) ở làng Lưu Xá, huyện Ngự Thiên, lộ Long Hưng, nay là Canh Tân, Hưng Hà, Thái Bình. Tổ tiên ông vốn nối đời làm nghề đánh cá, từ Yên Sinh (Đông Triều, Quảng Ninh) về vùng sông nước Hiên Khánh, Tức Mặc ven bờ sông Hồng (Nam Định ngày nay), rồi sang ở vùng Bát Xá – Tam Nông cạnh dòng sông Luộc. Đến đời thân phụ của Trần Thủ Độ và nguyên tổ Trần Lý của nhà Trần, họ Trần trở nên giàu có, người ở quanh vùng quy tụ, “...nhân có nhiều người cũng nổi lên làm giặc”. Nhất là từ khi Trần Lý có người con gái là Trần Thị Dung lấy Hoàng thái tử Sảm (sau là vua Lý Huệ Tông) thì thanh thế gia tộc càng lớn. Trần Thủ Độ cùng với những người con ưu tú khác của họ Trần sớm tham gia lập các đội hương binh đi đánh dẹp các thế lực cát cứ khác, lúc đầu nhằm khôi phục cơ nghiệp cho nhà Lý. Năm 1224, ông được nhà Lý phong làm Điện tiền chỉ huy sứ, quản lý các đạo quân bảo vệ kinh thành. “Thủ Độ tuy không có học vấn, nhưng tài lược hơn người, làm quan triều Lý được mọi người suy tôn”.

Ông mất tháng Giêng năm Giáp Tý (1264) thọ 71 tuổi. Lê Quý Đôn chép trong “Kiến văn tiểu lục”: “Trần Thủ Độ sau khi chết, chôn ở địa phận xã Phù Ngự, huyện Ngự Thiên, nơi để mả có hồ đá, dơi đá, chim đá và bình phong bằng đá, chỗ đất ấy rộng đến hai mẫu, cây cối um tùm. Về tư điển, trước vẫn liệt vào hạng thượng đẳng, các quan phủ, huyện, huân, giáo đến kính tế”.

Trần Thủ Độ là người có bản lĩnh và cá tính khác thường. Ông xử lý việc gì cũng thẳng thắn, thường quyết đoán theo ý chí của mình, ít chịu để cho tình cảm sai khiến. Tuy không phải đế vương song cuộc đời và sự nghiệp của Trần Thủ Độ luôn gắn liền với nghiệp đế của họ Trần. Hiệu quả lịch sử những việc ông làm đã đưa nước nhà qua khỏi cuộc suy vong cuối triều Lý và khởi dựng nên thời đại Đông A rực rỡ với những chiến công oanh liệt chống ngoại xâm và những thành tựu xây dựng đất nước.

* * *

Cuối triều Lý, đất nước suy thoái về kinh tế và hỗn loạn về chính trị. Thiên tai, mất mùa, đói kém xảy ra liên tiếp. Các thế lực cát cứ nổi lên khắp nơi đánh giết lẫn nhau, cướp bóc bữa bãi. Phía Nam biên thù, Chiêm Thành và Chân Lạp thường xuyên quấy phá. Đế quốc Mông Cổ cũng đã tung vó ngựa sang phía Đông đánh Kim, diệt Tây Hạ, chiếm Triều Tiên, chuẩn bị xâm lược Tống và các nước phía Nam Trung Hoa.

Trong lúc ấy, vua Lý Cao Tông vẫn mãi mê rong chơi, say đắm thanh sắc, thích xây dựng cung điện, đền miếu, không thiết gì đến chính sự. Nối ngôi là Lý Huệ Tông thì nhu nhược, bệnh hoạn. Năm Giáp Thân (1224), Huệ Tông truyền ngôi cho con gái là Lý Chiêu Hoàng mới 6 tuổi rồi di tu.

Hiểu rõ thời thế, Trần Thủ Độ đã đạo diễn cuộc chính biến tháng Chạp năm Ất Dậu (tháng 1 năm 1226), xếp đặt việc Lý Chiêu Hoàng nhường ngôi cho chồng là Trần Cảnh. Làm cuộc đảo chính thay đổi triều đại mà không cần xảy ra đổ máu trong nước, Trần Thủ Độ tỏ ra là nhà chính trị sáng suốt, khôn khéo, nhà cải cách vĩ đại.

Sau khi lên làm vua, Trần Thái Tông phong cho Trần Thủ Độ làm Quốc thượng phụ nắm giữ mọi việc cai trị thiên hạ. Năm sau lại phong làm thái sư giữ tất cả việc hành quân, đánh dẹp trong nước. Ông là một nhà lãnh đạo tài giỏi và tận tụy chăm lo việc nước. Phàm công

việc gì làm cho đế nghiệp Đông A vững mạnh, ông đều cương quyết làm bằng được. Năm 70 tuổi, trước lúc chết 5 tháng, sử còn chép việc ông đi tuần ở vùng biên giới Lạng Sơn. “Thủ Độ tuy làm tể tướng mà phàm công việc, không việc gì không để ý. Vì thế đã giúp nên vương nghiệp, giữ được tiếng tốt cho đến lúc chết”.

Trần Thủ Độ xứng đáng được xếp vào hàng những nhân vật kiệt xuất, đi đầu trong sự nghiệp dựng nước và giữ nước trong lịch sử dân tộc.

* * *

Sử sách phong kiến từng xem Trần Thủ Độ là kẻ cơ hội và thủ đoạn. Vua Lý Cao Tông qua đời, thái tử Sảm nối ngôi. Dựa vào những công lao đã gây dựng được với vua Sảm, Trần Thủ Độ vào triều nhậm chức Điện tiền chỉ huy sứ. Tân vương Lý Huệ Tông vẫn quen thói chơi bời, bỏ bê triều chính, đã tạo cơ hội để ông thể hiện tài năng điều hành đất nước và đi những nước cuối cùng trong ván cờ lật đổ nhà Lý của mình. Vua Huệ Tông do không có con trai nối dõi, đã truyền ngôi cho con gái là Lý Chiêu Hoàng bấy giờ mới 6 tuổi. Ngay lập tức Trần Thủ Độ đã đưa cháu trai mình là Trần Cảnh vào triều để “kết bạn” với Chiêu Hoàng, rồi lấy nàng làm vợ. Cuộc chính biến trong mơ đã kết thúc với việc Lý Chiêu Hoàng nhường ngôi cho chồng, khi đó Trần Cảnh mới 8 tuổi. Trần Thủ Độ được phong làm Thống quốc thái sư, thay mặt nhà vua điều hành đất nước.

Như vậy, ngai vàng đã về tay nhà Trần một cách êm thuận. Đó không chỉ là mong muốn của dòng họ Trần mà với những thành tựu về tôn giáo, kinh tế, văn hóa cũng như những chiến công mà triều đại này tạo ra cho Đại Việt, cho thấy đây là một sự thay đổi cần thiết của lịch sử.

Tiếp quản ngai vàng từ tay họ Lý, nhà Trần đồng thời cũng phải tiếp quản luôn những trung thần, nghĩa sĩ và cả những ảnh hưởng nặng nề của chế độ cũ. Quả thật không thể thay đổi triệt để cả một thể chế chính trị đã kéo dài trong suốt hơn 200 năm chỉ trong một sớm một chiều. Bấy giờ đa phần những người trung thành nhà Lý đều không “tâm phục” việc nhà Trần nối ngôi. Để đối phó với làn sóng chống đối này, Thủ Độ đã áp dụng biện pháp chuyên chính mạnh tay nhất. Điển hình nhất có lẽ là sự kiện Huệ Tông (lúc này đã rời ngôi đi tu) treo cổ tự vẫn. Đến nay, nhiều tài liệu vẫn cho rằng chính Trần Thủ Độ đã bức

tử Huệ Tông. Nhiều tư liệu xưa đã chép rằng: Mặc dù Lý Huệ Tông đã an phận với đời tu hành, nhưng hai năm sau, vào năm 1226, Trần Thủ Độ sợ lòng dân vẫn nhớ vua cũ nên để khỏi “đêm dài lắm mộng”. Ông đã quyết định kết liễu sinh mạng Huệ Tông. Một hôm Thủ Độ đến chùa tìm Huệ Tông, thấy ông ta đang nhỏ cỏ liền nói:

“Nhỏ cỏ phải nhổ tận gốc”.

Huệ Quang đại sư đáp:

“Điều người nói, ta đã hiểu”, và sau đó vào trong treo cổ tự tử.

Tương truyền, trước khi chết, ông vua triều Lý có để lại lời nguyện: “Các ngươi đã cướp thiên hạ của ta, nay lại còn giết ta. Nay ta chết như thế nào, con cháu các ngươi sau này cũng bị như thế”.

Lịch sử thậm chí còn ghi lại: trong lễ giỗ đầu của vua Huệ Tông, Thủ Độ đã lập mưu chôn sống gần như toàn bộ gia quyến của họ Lý. Cho dù sử gia Ngô Sĩ Liên đã bày tỏ nghi ngờ về tính thực hư của câu chuyện, nhưng vẫn phải thừa nhận rằng Thủ Độ đã ra tay quá tàn bạo. Ảnh hưởng của nó đã để lại dư âm đến tận ngày hôm nay với bằng chứng có quá ít người mang họ Lý ở Việt Nam. Đó rõ ràng là điều không hề bình thường. Bởi lẽ họ Lý sau hơn 200 năm trị vì đã từng là một trong những dòng họ lớn nhất nước. Tàn bạo là vậy, tuy nhiên biện pháp “vô tiền khoáng hậu” này cũng cho thấy một cá tính vô cùng đặc biệt của Trần Thủ Độ. Nó đã vượt xa chuẩn mực tính cách có phần ôn hòa nhân ái của con người Việt Nam. Chính vì lý do này mà “công nhiều hơn tội” của ông đã bị lịch sử phong kiến xóa nhòa.

* * *

Trần Thủ Độ là một nhân vật khổng lồ của lịch sử, tuy cũng bị các đời sử gia chê trách vì tàn bạo với Huệ Tông và tôn thất nhà Lý. Thậm chí tội giết vua rồi lấy ngay vợ vua nên bị sử gia Ngô Sĩ Liên phê phán rất nặng nề. Nhưng hậu thế vẫn phải thừa nhận Thủ Độ có những phẩm chất lớn không thể thiếu của một chính khách thể hiện qua những giai thoại sau.

Thủ Độ tuy không có học vấn, nhưng tài lược hơn người, làm quan triều lý được mọi người suy tôn, quyền át cả vua. Bấy giờ có kẻ đàn hặc ông, vào gặp Thái Tông (Trần Cảnh) khóc mà nói rằng:

“Bệ Hạ còn thơ ấu mà Thủ Độ quyền át cả vua, xã tắc rồi sẽ ra sao”?

Thái Tông lập tức ngự đến dinh Thủ Độ, đem theo người đàn hặc ấy và nói hết những lời người ấy nói cho Thủ Độ biết. Thủ Độ trả lời:

"Đúng như những lời hần nói". Rồi lấy ngay tiền lụa thưởng cho người ấy.

* * *

Phu nhân của thái sư Trần Thủ Độ là Linh từ quốc mẫu một lần ngồi kiệu đi qua chỗ thêm cấm. Người quân hiệu trông thấy ngăn lại dứt khoát không cho đi. Linh từ đành quay lại.

Về dinh, bà khóc bảo với chồng: "Mụ này làm vợ ông mà bọn quân hiệu khinh nhờn như thế thì còn mặt mũi nào?"

Thái sư Thủ Độ giận lắm sai đi bắt người quân hiệu kia. Nhưng khi đến nơi, Thủ Độ vận hỏi trước mặt đông người, có cả Linh từ quốc mẫu cùng dự. Người quân hiệu chắc là mình phải chết nhưng cứ sự thực thuật lại. Nghe xong, Thủ Độ phán: "Người ở chức thấp mà biết giữ phép như thế, ta còn trách gì nữa". Rồi lấy vàng lụa thưởng cho người ấy về.

* * *

Một lần, Thủ Độ duyệt sổ hộ khẩu để tìm người bổ dụng vào các chức vụ nhà nước. Phu nhân nhân đó xin riêng cho một người làm chức câu đương (chức dịch trong làng phụ trách việc bắt bớ, giải tống). Thủ Độ gật đầu, biên lấy họ tên, quê quán của người ấy. Khi duyệt ông liền hỏi đến, người kia mừng rỡ chạy ra sụp lạy. Trần Thủ Độ nghiêm mặt mà rằng: "Người được phu nhân ta xin cho được làm chức câu đương, không ví như người câu đương khác được, phải chặt một ngón chân để phân biệt với người khác".

Nghe vậy, kẻ kia xanh mặt, kêu van xin thôi, hỏi lâu Thủ Độ mới tha. Chuyện này truyền ra, từ đó không ai dám đến nhà thì thọt thăm riêng để hòng cầu lợi nữa.

* * *

Có một lần, Trần Thái Tông muốn cất nhắc cho người anh của Thủ Độ là An Quốc làm tướng. An Quốc thấy em ngồi cao chức trọng cũng đã nhiều lần hy vọng như thế nhưng Trần Thủ Độ lại không muốn. Ông e ngại anh em cùng cầm quyền chính thể nào chẳng có sự nể nang mà ảnh hưởng tới việc nước. Khi nghe nhà vua hỏi ý kiến, ông nói: "An

Quốc là anh thần. Nếu là người hiền thì thần xin nghỉ việc, nếu cho thần là hiền hơn An Quốc thì không nên cử An Quốc. Anh em cùng là tướng thì việc trong triều đình sẽ ra sao?”

Vua bèn thôi mà An Quốc cũng không trách Thủ Độ vào đâu được. Thủ Độ tuy làm tể tướng mà phạm công việc cũng đều để ý tới. Vì thế mà giúp nên nghiệp vương, giữ được tiếng thơm muôn đời.

Nhân vật lịch sử

Trần Thủ Độ là nhân vật trụ cột của triều Trần. Ông là công thần sáng lập triều Trần và thực tế nắm quyền lãnh đạo đất nước trong những năm đầu triều Trần, khoảng gần 40 năm (1226-1264). Sử chép: “Thái Tôn lấy được thiên hạ đều là mưu sức của Thủ Độ cả, cho nên nhà nước phải nhờ cậy, quyền hơn cả vua”.

Với câu nói: “Đầu thần chưa rơi xuống đất, xin bệ hạ đừng lo!”, Trần Thủ Độ đã xứng đáng được xếp vào hàng những nhân vật kiệt xuất, đi đầu trong sự nghiệp dựng nước và giữ nước trong lịch sử dân tộc. Thực tế, vào lúc gay go nhất của cuộc kháng chiến, câu trả lời danh thép của ông đã giữ vững tinh thần quyết đánh quyết thắng của quân dân Đại Việt. Ông thực sự trở thành linh hồn và là người lãnh đạo của cuộc phản công quyết liệt đánh vào Đông Bộ Đầu, buộc giặc phải rút chạy về nước.

Trần Thủ Độ cũng là nhân vật bị các sử thần thời phong kiến chê trách nhiều. Dưới ngòi bút của họ, ông hiện ra như một quyền thần vô học, có tài mà không có đức, có công với nhà Trần, lại có tội với nhà Lý. Tuy nhiên nhân dân lại đánh giá ông với cách nhìn khác quan điểm Nho giáo. Trong đền thờ ông trên đồi Lim (Tiên Sơn, Bắc Ninh) có hai câu đối treo ở trước bàn thờ như sau:

*“Công đào vu kim, bất dãn Trần gia nhị bách tài,
Luận định thiên cổ, kỳ tại Nam thiên đệ nhất lưu”.*

(Công đức của ông để mãi đến ngày nay, không chỉ bó hẹp trong hai trăm năm đời nhà Trần). Sau nghìn đời, công luận đã định, ông đáng liệt vào bậc thứ nhất dưới trời Nam).



Bia tiến sĩ ở Văn miếu Quốc tử giám, Hà Nội.

ÔNG TRẠNG NGUYỄN HIỀN

(1234 - ?)

Trong danh sách các trạng nguyên nước ta, Nguyễn Hiền là trạng nguyên nhỏ tuổi nhất – mới mười hai tuổi.

Ông họ Nguyễn tên Hiền, quê làng Hà Dương, huyện Thượng Nguyên, tỉnh Nam Định đỗ thủ khoa năm Bính Ngọ (thời vua Thái Tôn nhà Trần, đến năm sau thi đình đỗ trạng. Lúc mới lên sáu, bảy tuổi, ông đi học nhà sư ở chùa. Mỗi ngày, nhà sư dạy mười tờ giấy, Nguyễn Hiền học qua một lần là thuộc lâu.

Theo sách “Nam Hải Dị Nhân” của Phan Kế Bính, một hôm nhà sư tụng kinh vừa xong vào phòng nằm nghỉ, mơ thấy Phật giáng xuống bảo rằng: “Nhà sư sao không bảo trạng, cứ để cho lên chùa lờn với Phật?”

Nhà sư tỉnh dậy, soi đèn xem các tượng Phật thì thấy sau lưng mỗi tượng có chữ đề “Phật 30 tượng” và sau mình hai tượng hộ pháp thì có chữ “Phật 60 tượng”.

Nhìn nét chữ thì biết chính chữ của Nguyễn Hiền. Nhà sư quả mắng Nguyễn Hiền, bắt phải lấy nước tẩy đi.

Nguyễn Hiền học các sách, đọc qua một lượt là nhớ ngay. Thờ từ phú sách, nói ra tức là văn chương. Năm mười một tuổi ông đã nổi tiếng thần đồng. Bấy giờ có người học trò ở Kinh Bắc tên là Đặng Tính, tự cho mình tài cao hơn hết. Nghe tiếng Hà Dương có thần đồng bèn đến chơi tận nhà, thử xem tài học ra sao. Khi đến nơi, ông ta ra một bài phú:

“Phụng hoàng sào vu A cát, Kỳ lân du vu Uyển lự”.

(Chim phụng hoàng làm tổ trên A cát, con Kỳ lân chơi ở vườn Uyển lự).

Nguyễn Hiền đọc ngay bốn câu dịch nghĩa như sau:

*“Không phải con rùa ở sông Lạc Thủy,
Không phải con rồng ở sông Mạnh Hà.
Ấy kia nước Hữu hùng (hùng là con gấu)
Đóng đô ở gò Trác lộc (lộc là con hươu).”*

Bốn câu trên, câu nào cũng có tên cầm thú rất hay. Đặng Tính lắc đầu lễ lưởi nói: “Thiên tài quả xin nhường bậc trẻ tuổi này”.

Năm ấy Nguyễn Hiền thi đỗ thủ khoa. Năm sau vào thi đình, vua ra bài phúc “ấp từ từ kê mẫu phi hồ”, nghĩa là “con vịt từ già mẹ gà về hồ”. Văn Nguyễn Hiền hay nhất, vua cho đỗ Trạng nguyên khi mới mười hai tuổi.

Lần đó, Tân trạng vào bái vua trong sân rồng, vua thấy còn bé quá, lấy làm lạ hỏi rằng:

- Trạng nguyên học ai ở nhà?

Trạng thưa rằng:

- Tôi sinh ra đã biết ngay, còn chỗ nào không biết thì hỏi nhà sư một vài chữ mà thôi.

Vua thấy trạng nhỏ ứng đối chưa biết lễ phép, ăn nói không được khiêm tốn, bèn cho về học lễ phép, ba năm sau mới dùng làm quan.

Nguyễn Hiền về nhà ở không được bao lâu có sứ Tàu đem một bài thơ ngụ ngôn sang thử nhân tài nước Nam. Thơ rằng:

“Lưỡng nhật bình đầu nhật,

*Tú sơn diên đảo sơn.
Lưỡng vương tranh nhất quốc,
Tứ khẩu tung hoành gian”.*

Vua hỏi các quân thần không ai hiểu nghĩa lý ra làm sao. Phải sai hai quan văn võ đến nhà tìm trạng Nguyễn Hiền mời vào triều để hỏi. Hai quan sứ đến làng Hà Dương, gặp một đứa trẻ, mặt mũi phương phi. Sứ giả hỏi gì đứa trẻ ấy không thèm đáp lại. Ông ta bèn đọc một câu đối nôm: “Tự là chữ, cất giàng đầu chữ tử là con, con ai con ấy?”

Đứa trẻ đối ứng khẩu ngay:

“Vu là chung, bỏ ngang lưng chữ *đình* là đứa, đứa nào đứa này?”

Sứ giả biết đứa trẻ ấy là Trạng Hiền mới hỏi thăm đến tận nhà. Lúc ấy, thấy trạng đang cúi đầu ở dưới bếp, sứ giả nhân đọc một câu:

“Ngô văn quân tử viễn bảo trù; hà tu nự áo”.

Nghĩa là “Tôi nghe quân tử xa chỗ bếp núc, lọ là phải nịnh vua bếp”.

Trạng ứng khẩu đối luôn:

“Ngã bản hữu quan cư *đình* nại; khả tam điều canh”.

(Ta cốt có chức làm tể tướng, nhưng còn tạm nấu nồi canh. Nếu canh lạt mặn tại tay cũng như chức làm tướng).

Sứ giả thấy ứng đối nhanh nhẩu và có ý cao, chịu là giỏi, mới truyền ý nhà vua mời vào kinh.

Trạng nói rằng: “Thiên tử trước kia bảo ta chưa biết lễ phép, nhưng chẳng những là trạng chưa biết lễ phép, cả đến thiên tử cũng chưa biết lễ phép là gì”.

Thế rồi nhất định không chịu đi. Sứ giả về tâu lại với vua, vua phái đem xe ngựa và đồ lễ đến đón, bấy giờ trạng mới chịu đi.

Khi đến kinh, vua đưa bài thơ của sứ Tầu ra hỏi. Trạng Hiền cầm bút viết ra một chữ và giải rằng:

“Câu thơ thứ nhất nghĩa là chữ “*nhật*”, ngược xuôi bằng đầu nhau. Thứ nhì là bốn chữ “*san*”, ngược xuôi cũng là chữ “*san*” cả. Thứ ba hai chữ “*vương*” tranh nhau ở trong một nước. Thứ tư là bốn chữ “*khẩu*” ngang dọc đều là khẩu cả. Tất cả chỉ là một chữ “*diên*”.

Giải xong, đưa cho sứ Tàu xem, sứ Tàu phải chịu. Sau việc này vua cử Nguyễn Hiền làm Kim tử vinh lộc đại phu; sau làm đến Công bộ thượng thư. Không được bao lâu thì ông mất.

Vua thấy người đại tài như thế mà không được thọ, thương tiếc vô cùng. Huyện trạng nguyên tên là huyện Thượng Hiền, vua mới kiêng tên ông ấy, đổi ra gọi là Thượng Nguyên. Lại cấp cho năm mẫu ruộng tư điền, bắt dân phải lập miếu thờ.

Bí ẩn danh nhân

Nguyễn Hiền (1234 - ?) đỗ trạng nguyên khi mới 12 tuổi. Ông là người làng Dương A, huyện Thượng Hiền, phủ Thiên Trường (nay là xã Nam Thắng, huyện Nam Trực, tỉnh Nam Định).

Dưới triều Trần, đời vua Trần Thái Tông khoa thi năm Đinh Mùi (1247) có sự kiện lạ, làm cả triều đình và bàn dân thiên hạ kinh ngạc. Đó là Nguyễn Hiền đoạt học vị trạng nguyên khi mới 13 tuổi, là Trạng nguyên trẻ nhất trong lịch sử Việt Nam. Cùng năm đó có Lê Văn Hưu, 17 tuổi đỗ Bảng nhãn và Đặng Ma La, 14 tuổi đỗ Thám hoa. Đây cũng là khoa thi đầu tiên trong lịch sử đặt ra danh vị Tam khôi.

Sau lần Nguyễn Hiền đã gỡ bí cho cả triều đình, vua Trần giao cho ông chức Thượng thư bộ công (đứng đầu một bộ phụ trách việc xây dựng các công trình lớn). Sau khi ông mất, để tỏ lòng tôn kính một nhân tài mệnh yếu, vua cho đổi tên huyện Thượng Hiền thành Thượng Nguyên để kiêng tên húy của ông.



Tam tổ Huyền Quang trong Thiền Viện Trúc Lâm Yên Tử.

THIỀN SỬ HUYỀN QUANG

Vào thời Trần, ở xứ Bắc có một người học trò nổi tiếng hiếu học tên gọi Huyền Quang. Tuy nhà nghèo nhưng chàng vẫn theo đuổi nghiệp đèn sách. Trước kia, ông tổ chàng đã từng giữ chức hành khiển, ông nội từng làm đến chuyển vận sứ. Đến đời cha chàng, tuy đã từng khoác áo cầm gươm xuất chinh, nhưng do “lập công mà chẳng được nên công”, phần chí ở nhà cày ruộng và chịu cạnh gia thế sa sút. Do vậy, đến đời chàng quyết tâm miệt mài đèn sách, hòng thay đổi số phận. Trong khi đó, bố mẹ chàng thấy con đã đến tuổi trưởng thành, lại giỏi giang bèn đi dạm hỏi cho chàng một đám khá danh giá trong vùng. Nhà gái vui vẻ nhận lời.

Nào ngờ đã mấy năm trời sâu Tết, lại thường khi phải phục dịch các công to việc lớn bên nhà vợ tương lai, dùng một cái ông bố vợ lại gả vị hôn thê cho cháu một viên An phủ sứ.

Sau lần bẽ mặt ấy, cha mẹ chàng lại đi dặm hỏi một đám khác, tuy không danh giá nhưng cũng thuộc loại khá giả trong làng. Chẳng ngờ, lần này lại tệ hại hơn cả lần trước – chàng đã bị từ chối thẳng thừng.

Từ đó, cha mẹ chàng chỉ biết giục con ngày đêm tu chí đèn sách mong sao sau này đỗ đạt, kiếm được chức quan làm rạng danh gia tộc. Họ hy vọng sau này, con mình sẽ lấy được những đám danh giá giàu có hơn. Nghe lời cha mẹ, Huyền Quang cũng quyết chí đèn sách. Chàng đọc cả sách Nho, sách Phật, ngày đêm nghiền ngẫm và đã tìm cho mình một con đường đi khác ngay từ khi còn chưa đỗ đạt.

Năm đó, Huyền Quang đỗ đầu thi Hội (đỗ Trạng nguyên). Sự đời vốn vậy. Biết tin có một vị khôi nguyên trẻ tuổi nhưng còn thiếu “vòng nàng”, các phú ông trong vùng thi nhau nhắn tin muốn gả con gái cho chàng. Thậm chí còn hứa hẹn cho cả nhà cửa, lụa là, trâu bò, ruộng nương nữa. Ngày Huyền Quang vào kinh nhậm chức, một viên quan nội giám đến gặp riêng chàng nói: “Hoàng hậu đang kén rể phò mã cho nàng công chúa thứ ba, nếu quan Trạng ứng ý nhất định việc ấy phải thành”.

Huyền Quang cung kính đáp lời từ chối khéo, cũng như chàng nhã nhận từ chối tất cả những người nhắn nhủ mai mối trước đây. Nhân sự việc này, chàng đọc hai câu thơ thể hiện sự khảng khái của mình:

“Khó khăn thì chẳng ai nhìn,

Đến khi đỗ Trạng chín nghìn nhân duyên”.

Hiểu rõ thói hám lợi hám danh của người đời, nên khi gia nhập vào đám quan trường, Huyền Quang chẳng hứng thú gì. Càng ngày càng tỏ ra chán ngán, được vài năm, chàng xin từ chức đi tu.

Huyền Quang tu rất chăm chỉ. Chẳng bao lâu, với học vấn tài cao, chàng thông thuộc tất cả các kinh sách của nhà Phật thời bấy giờ. Các tăng ni, phật tử đều yêu mến chàng. Nhà vua và hoàng tộc cũng vì nể chàng. Đạo Phật lúc ấy cũng chưa đến độ suy vi, vẫn còn tỏa ánh hào quang lấp lánh. Tuy không bằng giai đoạn trước của hai vị tổ Điều Ngự (Trần Nhân Tông) và Pháp Loa, nhưng quốc gia vẫn đang cần có một vị Quốc sư, một người đứng đầu Trúc lâm viện để cai quản các tăng ni phật tử. Thế là vị trạng nguyên trẻ tuổi được xung vào chức vụ này. Đó là một việc chưa từng có trong lịch sử, khiến cho khối kẻ trông triều dèm pha, dị nghị.

Vua Trần Anh Tông cũng tỏ ý hồ nghi. Ông bèn nghĩ ra một kế để thử đạo đức nhà sư trẻ này. Nhân vì mấy ngày hoàng hậu se mình, nhà vua bèn triệu Huyền Quang vào cung làm lễ cầu mát. Công việc xong xuôi, để thưởng công khó nhọc, nhà vua ban cho thiền sư mười lạng vàng. Thiền sư không tiện từ chối, đành phải tạ ơn nhận lời rồi trở về thiền viện.

Bấy giờ Điểm Bích là một trong những mỹ nữ tài lẫn sắc trong cung được vua Trần Anh Tông yêu mến. Trước khi lên đường làm nhiệm vụ, nhà vua giao hẹn với Điểm Bích phải lấy được ít nhất một thỏi vàng mà ông đã tặng Huyền Quang để làm bằng chứng.

Khi Huyền Quang rời hoàng cung trở về nơi tu hành, mấy ngày sau, Điểm Bích cũng lên đường trong trang phục một cô thôn nữ.

Hôm ấy, Huyền Quang đang ngồi đọc kinh tại thiền trai. Đây là ngôi nhà nhỏ lợp mình sau bụi lau trúc rất tĩnh mịch, Nơi nhà vua sai cất lên để thiền sư nghỉ ngơi riêng, sau những ngày hành lễ và giảng kinh ở viện Trúc Lâm.

Vào khoảng lúc chiều tà, bỗng chú tiểu giúp việc đưa vào một cô gái có vẻ mặt hoảng hốt và áo xống tơ tã.

“Bạch thầy. Người này bị cướp đuổi vừa chạy vừa kêu. Con đã chạy ra và dẫn cô ta vào đây lánh nạn”.

Cô thôn nữ xinh đẹp đang trong tình trạng khóc sướt mướt, kể lại sự tình rồi xin nhà chùa cho nghỉ lại đêm nay.

Huyền Quang vốn lòng độ lượng, chẳng nỡ chối từ. Và lại, trời đã tối, xung quanh vắng vẻ, cô gái kia biết đi đâu bây giờ. Thiền sư bèn bảo chú tiểu sắp xếp cho cô ta một chỗ nghỉ ở gian bếp bên cạnh thiền trai.

Đêm ấy như thường lệ, Huyền Quang vẫn ngồi đọc kinh niệm Phật, mãi tới khuya mà chưa đi ngủ.

Ở gian trái, khi chú tiểu đã lên giường và cất tiếng ngáy nhè nhẹ như mọi lần cũng là lúc ở bên ngoài thiền trai, có tiếng cô gái rên rỉ. Tiếng rên rỉ mỗi lúc một to khiến Huyền Quang phải bỏ quyển kinh xuống lắng nghe, rồi đi đánh thức chú tiểu dậy. Cô gái cho biết mình sợ ma và kẻ cướp bất thành lình lén đến, nên không sao ngủ được. Nghe chú tiểu thuật lại, bất đắc dĩ, Huyền Quang phải cho cô gái vào phòng khách nghỉ tạm.

Thiền trai rất đơn giản. Đó là ngôi nhà tranh hai gian hai trái. Một trái đựng dụng cụ, đồ đạc. Một trái nữa chú tiểu ở, còn hai gian chính một là trai phòng của Huyền Quang và một phòng khách ở giữa.

Một lúc sau, khi chú tiểu đã về gian trái ngủ lại và Huyền Quang cũng thôi không đọc kinh nữa, chuẩn bị đi nằm thì lại văng ra lời cầu cứu khẩn thiết của người con gái. Cực chẳng đã, Huyền Quang lại phải thấp nền và bước ra khỏi trai phòng. Vừa mở cửa, qua ánh nến le lói, thiền sư thấy ngay người con gái ăn đang mặc hở hang và điệu bộ lả lơi đầy khêu gợi. Ngài vội quay mặt đi, lùi lại trai phòng. Đúng lúc ấy, Điểm Bích bật dậy chạy vào theo. Huyền Quang liền nghiêm nét mặt lại hỏi:

“A di đà Phật! Nàng là ai? Tại sao đêm hôm dám đường đột vào đây để quấy rối kẻ tu hành? Nếu không mau mau cải tà quy chính, ta sẽ hô hoán lên, chú tiểu sẽ cầm lá dất tay ra khỏi đây ngay bây giờ”.

Sau một hồi giằng co níu kéo, thấy không thể lung lạc được vị thiền sư trẻ, Điểm Bích đã kín đáo sửa lại trang phục và đổi ngay sang thái độ khác. Nàng vội vàng quỳ xuống rồi khóc lóc như mưa, vừa khóc vừa kể lại nguồn cơn “gia cảnh” nhà mình.

Nàng kể rằng cha làm quan ở một huyện vùng duyên hải. Mấy tháng qua cha nàng đi thu thuế được ba ngàn quan. Khi cho lính tải về kinh, nhưng dọc đường bị bọn cướp đón đường cướp sạch. Quan trên thương tình cho cha nàng khất lại đến cuối năm. Hiện nay gia đình nàng đã bán hết tư trang điền sản nhưng mới chỉ bù được một nửa, còn lại một nửa, nay phải chia ra mỗi người mỗi nơi đi quỳên góp cho đủ.

Tiếng khóc của nàng xen lẫn câu chuyện kể thêm phần lâm ly, thống thiết. Huyền Quang lắng nghe rồi động lòng từ bi:

“Thôi nàng đừng khóc nữa. Ngày mai ta sẽ tiến triều, tâu lại với nhà vua, xin nhà vua tha tội cho cha nàng”.

Không ngờ câu chuyện lại xoay như thế, Điểm Bích vội vàng khóc to thêm lên, rồi vừa lay vừa xin:

“Bạch hòa thượng! Bạch hòa thượng! Xin thầy chở vợi lên kinh. Chỉ sợ đến tai hoàng thượng chẳng những việc không thành mà có khi còn liên lụy đến cả quan trên của cha thiếp nữa. Thiếp chỉ xin ngài rủ lòng thương, cho cha thiếp ít tiền bạc để lo tiếp công việc thôi ạ”.

Huyền Quang chợt nhớ có mười nén vàng nhà vua cho chưa biết để làm gì, Ông mở tủ lấy ra rồi đưa cả cho Điểm Bích:

“Ta hiểu, ta hiểu. Không có bằng chứng rõ ràng khó xin nhà vua lắng. Thôi ta gửi biếu cha nàng số vàng này. Mong cha con nàng sớm được tai qua nạn khỏi”.

Thành công hơn cả mong đợi, Điểm Bích vội cúi đầu tạ ơn, rồi cầm lấy túi vàng, quay ra phòng khách.

Ba ngày sau, Điểm Bích trở về cung, đưa nộp mười nén vàng và tâu với nhà vua rằng mình đã hoàn thành sứ mệnh. Để nhà vua tin, nàng còn đọc lên một bài thơ nói là của Huyền Quang đã làm tặng mình trước khi phá giới.

“Vàng vạc trắng mai ánh nước,

Hiu hiu gió trúc ngâm sênh.

Người vừa tươi tốt, cảnh vừa lạ,

Mâu Thích ca nào chẳng hữu tình”.

Nghe xong câu chuyện, lại nhìn thấy mười nén vàng có đánh dấu trước khi tặng Huyền Quang, nhà vua buồn bã lắc đầu: “Đạo Phật mà các vị tiên vương, các vị hoàng thân quốc thích từng sùng mộ, nay đã đến độ suy vi rồi sao?”

Hiếu ý, một viên quan liền ghé tai nhà vua hiến kế:

“Tâu bệ hạ. Xin bệ hạ cho lập một lễ cúng Phật dọn toàn cỗ mặn, rồi mời thầy về làm lễ. Nếu quả là thầy còn trong sạch, chư Phật sẽ độ cho cỗ mặn hóa chay. Nhược bằng thầy đã hư hỏng rồi, chẳng bao giờ Phật cho độ được nữa”.

Nhà vua cho là phải, bèn hạ chỉ cho vời Huyền Quang về kinh để Thiền sư làm chủ tế trong lễ trọng thể vào dịp rằm tháng Bảy sắp tới. Đó chính là lễ “xá tội vong nhân” trong dân chúng.

Trái hẳn với tục lệ hàng năm, năm ấy, cỗ chính cúng rằm tháng Bảy ở triều đình không bày tiệc chay mà giết trâu, bò, lợn, gà... Quái lạ hơn, xung quanh lễ đài, ông còn sai căng toàn lụa nhuộm màu vàng.

Khi vừa bước tới lễ đài, Huyền Quang đã hiểu ngay nhà vua cố ý hạ nhục mình: “Huyền Quang có nhuốm sặc”. Một lời buộc tội thật rõ ràng!

Huyền Quang thoáng nghiêm nét mặt, nhưng lập tức lại thản nhiên như thường, bảo đệ tử thấp hương, rồi lớn tiếng khấn:

“A di đà Phật! Xin Trời, Phật chứng giám, phù hộ độ trì. Kề đệ tử này có điều gì bất chính, xin chư Phật cho dày xuống âm ty địa ngục, còn nếu không, xin cho lụa vàng bay đi và những cỗ măn kia hóa thành cỏ chay tất cả”.

Lạ thay, khi Huyền Quang vừa dứt lời, tự nhiên trời đất tối sầm cả lại, một trận cuồng phong dữ dội nổi lên. Phút chốc, đèn nến phụt tắt, tất cả lụa quần quanh lễ đài rách nát rơi tả, rồi theo gió cuốn bay khắp nơi. Một lúc sau, khi cơn bão tan, đèn nến được thắp sáng trở lại, tất cả mọi người có mặt đều vô cùng ngạc nhiên. Cỗ tiệc măn đã biến thành cỏ chay và Huyền Quang vẫn đứng uy nghi giữa lễ đài, tựa như một vị Bồ tát hiển hiện. Ông tiếp tục đọc kinh lễ tạ Trời Phật rồi thông thả rời khỏi lễ đài.

Dân chúng và quân lính xung quanh từ đầu đã có mặt, Khi chứng kiến toàn bộ sự việc, lúc ấy bèn nhảy lên reo hò, gõ trống, phách liên hồi làm vang động khắp cả kinh thành.

Được tin, Trần Anh Tông lập tức xa giá tới chỗ Huyền Quang vừa hành lễ để nói lời tạ lỗi với vị thiền sư trẻ này.

Ngay sau đó, nhà vua lệnh bắt ngay cung nữ Điểm Bích tống ngục, giao cho thái giám xét hỏi. Điểm Bích phải cung khai toàn bộ gốc gác sự việc diễn ra ở thiền trai hôm đó. Nhà vua nổi giận khép nàng vào tội chết. Hay tin, Huyền Quang vào cung, xin nhà vua tha tội cho nàng. Nhà vua thừa hiểu lỗi chính trong việc này là do mình nhưng vì giữ thể diện và cũng là nể lời thiền sư, nên giáng Điểm Bích xuống hàng nữ tỳ, cho theo hầu ở chùa trong cung Cảnh Linh.

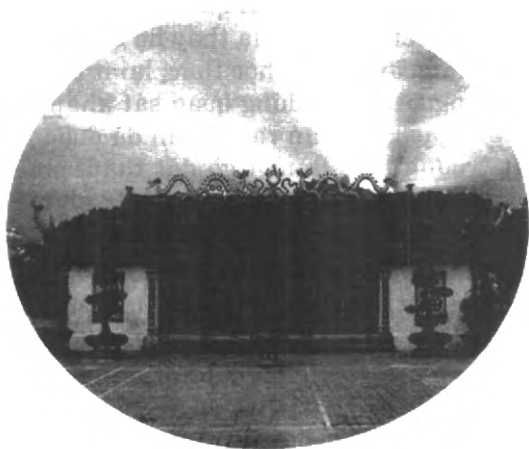
Bí ẩn danh nhân

Sách “Tam tổ thực lục” ghi: “Huyền Quang đỗ đầu thi Hội và ngoài 50 tuổi mới xuất gia” nhưng trong dân gian vẫn truyền tụng ông đỗ trạng nguyên và xuất gia tu hành từ lúc còn trẻ.

Là thiền tổ thứ ba của Thiền phái Trúc Lâm nhưng Huyền Quang còn là một nhà thơ nổi tiếng. Đến nay thơ ông chỉ còn lại tập “Ngọc tiên” với 23 bài thơ chữ Hán và một bài phú Nôm. Tuy ít ỏi nhưng thơ ông có “nhiều hàm nghĩa và một tâm hồn phong phú”. Thơ Huyền Quang “thể hiện rõ phong cách Thiền gia an lạc, thanh thản, con người hòa đồng cùng tự nhiên”, “là niềm cảm thông với những nỗi khổ vô hạn của nhân thế”. Thơ ông “bộc lộ mọi cung bậc của tâm trạng. Có vui có buồn, có day dứt

và có yên tĩnh... song đậm nét hơn cả vẫn là nỗi buồn, là tâm trạng cô đơn". Các nhà nghiên cứu nhận định, Huyền Quang hiển nhiên là một "Thiền gia thi sĩ hay thi nhân thiền gia" thật đáng kính, đáng trọng.

Trong dân gian, những giai thoại, huyền thoại về ông lại khá phong phú. Nó chứng tỏ ông vừa là vị tổ đáng kính, lại vừa là một con người còn khá trần tục, rất gần gũi với những người bình thường, do đã biết rung động thực sự trước vẻ đẹp của giai nhân. Hai thái cực đó, trong một con người lẽ ra không nên có và không thể chấp nhận ở một bậc thiền sư, điều mà trước kia các vị danh nho đã từng luận đàm và bày tỏ thái độ. Tựu trung, sự đánh giá, luận đàm của họ, là nhằm vào bài thơ "Giai nhân tức sự" tương truyền do Huyền Quang làm và mối quan hệ của Huyền Quang và nàng Diễm Bích là có thực, khi ông đã ở độ tuổi ngoài sáu mươi.



*Đền thờ Mạc Đình Chi ở Nam Tân, Nam
Sách, Hải Dương*

MẠC ĐÌNH CHI – LƯƠNG QUỐC TRẠNG NGUYÊN

Mạc Đình Chi, tự là Tiết Phụ, người làng Lũng Động xã Bằng Hà, huyện Chí Linh, Hải Dương, sinh năm 1272, mất năm 1346, thọ 75 tuổi. Ông là cháu 10 đời của thượng thư Mạc Hiến Tích, triều Lý Nhân Tông.

Giai thoại kể rằng, một lần, bà mẹ Đình Chi (khi chưa sinh con) vào rừng kiếm củi, bị một con khỉ độc bắt giữ, toan giở trò hãm hiếp. May mắn bà là người khỏe mạnh đã chống đỡ lại quyết liệt và chạy thoát được trong tình trạng áo sống tơ tả.

Về đến nhà, bà kể lại sự việc ấy với chồng. Người chồng vô cùng tức giận. Sau vài đêm suy tính, ông tìm kế diệt trừ khỉ dữ.

Một hôm, ông mặc quần áo của vợ, lại dọn ngực chít khăn giả gái rồi quấy gánh vào rừng kiếm củi. Ông lại thủ sẵn một con dao nhọn đã mài thật sắc trong người. Khi đi ngang qua nơi người vợ bị khỉ dữ làm hại, ông đặt gánh xuống rồi ung dung kiếm củi. Một lát sau, con khỉ độc liền chạy ra, ôm chầm lấy ông. Ông nhanh tay rút dao nhọn ra, đâm thật mạnh vào bụng khỉ. Con khỉ rú lên rồi gục xuống, chết tại chỗ.

Sáng hôm sau, hai vợ chồng lại quẩy quang gánh vào rừng kiếm củi. Đến nơi xác khỉ chết hôm qua, lạ thay họ chỉ nhìn thấy một đồng mối đùn rất lớn. Là người có chút học thức, lại ít nhiều hiểu biết được thuật phong thủy, người chồng đứng quan sát khắp bốn xung quanh. Ông vô cùng kinh ngạc khi nhận ra xác khỉ đã được “thiên táng” vào một thế đất rất “vượng”. Đó là một gò đất thấp, phía trước có dòng suối uốn lượn chảy qua, còn ba bề xung quanh là những gò đất cao đều châu tuần vào. Ông chỉ nói với vợ: “Xác khỉ đã bị mối đùn rồi”.

Từ đó, ông giữ kín câu chuyện không hé lộ với ai. Thời gian sau, bà vợ có mang, sinh một bé trai, đặt tên là Mạc Đình Chi.

Mạc Đình Chi có dáng người gầy gò, thấp bé, còn mặt mũi hao hao giống khỉ. Miệng rộng trán dô, mũi tẹt, tai vểnh nhưng mắt nhỏ đặc biệt tinh anh. Các thầy tướng bảo đó là “cổ tướng” – một dạng của “quý tướng” để giải thích những tài năng đặc biệt của ông sau này.

Sau này, bố Mạc Đình Chi qua đời, người vợ theo lời dặn đem “táng” ông vào bên trên đồng đất có xác khỉ độc. Từ đó, ngôi mộ của dòng họ Mạc được mối đùn càng to thêm mãi. Nó đã “phù hộ” cho con cháu chất sau này họ Mạc ngày càng hiển đạt. Đời sau có người được làm đến công hầu, khanh tướng, thậm chí đến đế vương... Các thầy địa lý còn giải thích, phía trước mộ có dòng nước chảy đi (có “tán” mà không có “tụ” để tạo thành minh đường) nên con cháu chất từ đời Mạc Đình Chi trở đi chỉ “sang” chứ không “giàu” lên được. Thực tế, dòng họ Mạc tính từ Mạc Đăng Tích trở đi, đã có nhiều nhân tài xuất chúng và cũng có truyền thống học vấn rất cao, trong đó tiêu biểu có hai vị trạng nguyên, đặc biệt là Mạc Đình Chi.

Trong lần đi sứ tới Yên Kinh, ông đã làm cho cả triều đình Nguyên phải nể phục. Trong 67 năm trị vì, vương triều Mạc đã mở tới 21 khoa thi Hội, lấy đỗ tới 460 tiến sĩ. Đó là một đóng góp rất lớn vào việc chấn hưng đất nước trên phương diện văn hóa.

* * *

Trong “Đại Việt sử ký toàn thư” có ghi: “Niên hiệu Hưng Long thứ 16 (Mậu Thân năm 1308) sứ Nguyên là thượng thư An Lỗ Khôi sang báo tin Vũ Tông lên ngôi. Vua Trần Anh Tông sai Mạc Đình Chi sang sứ Nguyên. Đình Chi người thấp bé, người Nguyên tỏ vẻ xem thường. Một hôm, viên tể tướng mời ông vào phủ cho cùng ngồi. Lúc ấy, đang hồi tháng 5, 6, trong phủ có bức trướng mông thêu hình con chim sẻ vàng

đậu cành trúc. Đinh Chi vỗ ngực là chim sẽ thực sự, vội chạy đến bắt. Người Nguyên đều cười ồ, cho là người phương xa bĩ lậu. Đinh Chi kéo bức trường xuống xé đi. Mọi người đều lấy làm lạ, hỏi tại sao. Ông vui vẻ trả lời:

“Tôi nghe người xưa vẽ cành mai và chim sẻ, chứ chưa thấy vẽ chim sẻ đậu cành trúc bao giờ. Nay trong bức trường của tể tướng lại thêm cành trúc với chim sẻ. Trúc là bậc quân tử, chim sẻ là bậc tiểu nhân. Tể tướng thêm như vậy là để tiểu nhân trên quân tử, sợ rằng đạo của tiểu nhân sẽ mạnh, đạo của quân tử sẽ suy. Tôi vì thánh triều mà trừ giúp bọn tiểu nhân đó”.

Ngay hôm đầu vào bệ kiến, vua Nguyên muốn đích thân thử tài Mạc Đinh Chi và nhân thể dò khí tiết của ông nên ra câu đối: “Nhật hỏa vân yên bạch đản thiêu tàn ngọc thổ”. Nghĩa là: Mặt trời là lửa, mây là khói, ban ngày đốt cháy vắng trăng.

Biết vua Nguyên kiêu căng, tự coi mình là mặt trời và coi Đại Việt như mặt trăng, ban ngày phải bị mặt trời thôn tính, Mạc Đinh Chi thấy cần phải tỏ rõ thái độ của mình. Hơn thế, phải khẳng định nước Đại Việt ở thế thắng nên ông ứng khẩu đọc ngay: “Nguyệt cung tinh đạn hoàng hôn xạ lạc kim ô”. Câu này có nghĩa là: Trăng là cung, sao là đạn, chiều tối bắn rơi mặt trời.

Về đối rất chỉnh mà cũng đầy khí phách của kẻ vừa chiến thắng 3 lần liền khiến vua Nguyên rất đau đớn nhưng cũng đành tỏ ý phục tài viên sứ thần Đại Việt.

* * *

Lại một lần khác, Mạc Đinh Chi cùng với sứ thần một số nước ra mắt vua Nguyên. Nhân được dâng chiếc quạt, vua Nguyên bắt sứ thần Đại Việt và sứ thần Triều Tiên đề thơ. Giữa lúc Mạc Đinh Chi còn tìm tứ thơ, thì sứ Triều Tiên đã viết liền thoảng. Ông nhìn theo quản bút đọc thấy sứ Triều Tiên viết hai câu chữ Hán, dịch nghĩa như sau:

“Nóng nực oi ả, thì như Y Doãn, Chu Công” (là những người được vua trọng dụng)

“Rét buốt lạnh lùng, thì như Bá Di, Thúc Tề” (là những người bị ruồng bỏ)

Với sự nhanh trí kì lạ, Mạc Đinh Chi liền phát triển hai câu thơ trên thành một bài xuất sắc, mô tả chiếc quạt:

“Lưu kim thước thạch, thiên vị địa lô, nhĩ ư tư thì hề, Y Chu cự
nho.

Bắc phong kỳ lương, vũ tuyết tái đồ, nhĩ ư tư thì hề, Di Tề ngã
phu.

Y! dụng chi tắc hành, xả chi tắc tàng, duy ngã dữ nhĩ, hữu như thị
phù.

Dịch nghĩa:

“Chảy vàng, tan đá, trời đất như lò, ngươi bấy giờ là Y Chu đại
nho.

Gió bắc cầm cầm, mưa tuyết mịn mù, ngươi bấy giờ là Di Tề đối
xó.

Ôi, được dùng thì làm, bỏ thì nằm co, chỉ ta cùng ngươi là thế
ru!”

Bài của Mạc Đĩnh Chi làm xong trước, ý sắc sảo, văn lại hay, nên
vua Nguyên xem xong cứ gật gù khen mãi. Vua Nguyên cảm phục tài và
đức của Mạc Đĩnh Chi, và phong “Lưỡng quốc Trạng nguyên” (trạng
nguyên hai nước) và chữ do chính tay hoàng đế nhà Nguyên viết.

* * *

Mạc Đĩnh Chi thông minh từ nhỏ, lại rất chăm chỉ học hành, có
tài ứng đối mau lẹ. Năm 1304, vua Trần Anh Tông mở khoa thi để kén
người tài trong bốn cõi. Năm ấy, ông thi đỗ Trạng nguyên với điểm loại
ưu. Hôm nhà vua ban cho mũ áo, rất ngạc nhiên thấy Mạc Đĩnh Chi chỉ
là một chàng trai có vóc người nhỏ, thấp, tướng mạo xấu xí. Vua Anh
Tông có ý không muốn dùng ông. Mạc Đĩnh Chi bực lắm, không nói gì
cả, về nhà viết bài phú “Ngọc tỉnh liên” (Cây sen trong giếng, ngọc), tự
ví mình như một thứ sen thần mọc trong giếng ngọc.

Bài phú được dâng lên vua Anh Tông. Từng câu, từng chữ trong
bài phú đã làm cho vua Anh Tông bừng tỉnh và thốt lên : “Mạc Trạng
nguyên quả là bậc thiên tài, có tiết tháo”.

* * *

Một lần, vào năm 1323, vua Trần Minh Tông cho gọi viên quan
nội thị đến nói nhỏ :

- Nghe nói Mạc Đĩnh Chi là người liêm khiết, thẳng thắn lắm.
Trẫm định thử xem có đúng như thế chẳng?

Nói đoạn, vua Minh Tông lấy 10 quan tiền đặt vào tay viên quan nội thị, rồi thì thầm dặn dò. Sáng ấy, Mạc dậy sớm hơn thường lệ. Trời còn chưa sáng rõ, ông đã tập xong hai bài quyền. Ông vươn người hít thở không khí trong lành của buổi sớm ban mai. Xong công việc thường lệ, ông lững thững vào nhà. Vừa bước lên bậc cửa, bỗng ông kêu lên kinh ngạc :

- Ô kìa ! tiền của ai đánh rơi mà nhiều thế kia?

Ông nhặt lên đếm, vừa tròn 10 quan. Ông thầm nghĩ : “Quái! Đêm qua không có ai lại chơi, sao có tiền rơi?”. Ông vội vã khăn áo chỉnh tề, vào yết kiến nhà vua :

- Tâu bệ hạ, thần sáng nay có bắt được 10 quan tiền ở trước cửa nhà, hỏi khắp cả mà không ai nhận, thần xin trao lại để bệ hạ trả lại kẻ mất của.

Vua Minh Tông mỉm cười gật đầu :

- Không ai nhận tiền ấy thì người cứ lấy mà dùng...

- Thưa bệ hạ, tiền này không ít, người mất của chắc xót xa lắm, nên tìm người trả lại thì hơn.

- Nhà người yên tâm, cứ giữ lấy mà dùng. Đây là tiền thưởng lòng chính trực, liêm khiết của nhà người đấy.

Mạc Đình Chi bấy giờ mới vỡ lẽ ra là nhà vua đã thử lòng ông. Ông chào tạ ơn trở về.

* * *

Năm 1308, Mạc Đình Chi nhận chiếu chỉ của vua Anh Tông đi sứ nhà Nguyên. Dạo ấy vào đầu mùa hạ, tuy trời ít mưa, nhưng đã mưa thì mưa như đổ nước từ trên trời xuống; đường sá, đồng ruộng, nước trắng bằng một màu, việc đi lại gặp trở ngại lớn. Chính vì vậy mà đoàn sứ bộ đến qua ải chậm mất hai ngày. Quan coi ải một mực không cho qua. Mạc Đình Chi bức lắm, toan quay trở về nhưng nghĩ đến mệnh vua mà mình gánh vác chưa trọn nên nán lại xin đi. Ngẫm nghĩ hồi lâu, viên quan coi ải nói :

- Nghe nói ngài là người có tài văn chương, tài ấy sao không sử dụng lúc này? Bây giờ tôi ra một vế câu đối, nếu đối thông suốt, sẽ mở cửa ải; bằng không, xin mời ngài quay lại .

Yên lặng giây lát, viên quan nọ hí hửng ra đối:

- Quá quan trì, quan quan bế, át quá khách quá quan.
(Đến cửa ải chậm, người coi cửa đóng cửa không cho khách qua)
Không cần suy nghĩ lâu, Mạc Đình Chi đối ngay :
- Xuất đối dị, đối đối nan, thỉnh tiên sinh tiên đối.
(Ra đối thì dễ, đối lại thì khó, mời tiên sinh đối trước).
Quan coi ải vái ông hai vái, tỏ ý phục tài, rồi mở cửa cho đi.

* * *

Có lần Mạc Đình Chi sang sứ đúng vào dịp công chúa của vua Nguyên mất. Lúc tế vong, quan nhà Nguyên đưa cho Chánh sứ An Nam bài điều văn viết sẵn, bảo đọc. Khi Mạc Đình Chi mở giấy ra thì chỉ thấy viết có 4 chữ “Nhất” “—(là một). Ông chẳng hề lúng túng, vừa nghĩ vừa đọc thành bài điều văn:

“Thanh thiên nhất đoá vân
Hồng lô nhất điểm tuyết
Thượng uyển nhất chi hoa
Dao trì nhất phiến nguyệt
Y! Vân tán, tuyết tiêu, hoa tàn, nguyệt khuyết!”
Tạm dịch:

*Một đoá mây giữa trời xanh
Một giọt tuyết trong lò lửa
Một cành hoa giữa vườn thượng uyển
Một vầng trăng trên mặt nước hồ
Ồi! mây tán, tuyết tan, hoa tàn, trăng khuyết!*
Bài văn khiến người Nguyên rất khâm phục.

* * *

Một buổi chiều hè, trời nắng như đổ lửa, Mạc Đình Chi và mọi người tạt vào một quán nước ven đường tạm nghỉ. Chủ quán là một bà cụ già tóc bạc phơ, đơn giản chào khách. Cạnh đấy không xa có tiếng khơi nước trong xanh. Trên thành giếng có viết 5 chữ: “Ngân bình, kiện thượng tị”. Thấy lạ, Mạc hỏi duyên do.

Bà cụ chậm rãi kể: Xưa kia có một cô gái bán hàng nước học hành giỏi, chữ nghĩa thông. Gần đây, có một anh học trò muốn gấp nghề, cứ ngày ngày đi học về, lại vào uống nước tìm lời trêu ghẹo. Một hôm cô hàng nước nói thực với anh:

- Thiếp là con nhà lương dân, có theo đòi bút nghiên, mà chàng cũng con nhà thi lễ, nếu như phải duyên trời, thực cũng xứng đôi vừa lứa. Nhưng mà thiếp chưa được biết tài học của chàng ra sao, vậy xin ra một câu đối. Nếu chàng đối được, thiếp tình nguyện xin nâng khăn sửa túi, bằng không thì xin chàng chờ qua đây làm gì nữa.

Anh học trò bằng lòng. Cô gái nhân trông thấy cái ăm tích bằng bạc, mới ra câu đối rằng:

"Ngân bình, kiện thượng tị"

(Bình ngọc, mũi trên vai. Ý nói cái vòi trên cổ ăm).

Anh học trò nghĩ mãi mà không đối được, xấu hổ quá, đành ra sân uất ức đâm đầu xuống giếng cạnh đó mà chết. Ít lâu sau, người ta cho viết vế câu đối ấy lên thành giếng để thách thức cả thiên hạ, nhưng xưa nay vẫn chưa ai đối được.

Nghe đến đây, Mạc cười :

- Câu ấy dễ thế sao không đối được mà phải ngậm oan nơi đáy giếng! Thôi để ta đối giùm giảm oan cho vong hồn kẻ thư sinh.

Mạc Đình Chi bèn đọc :

"Kim tỏa, phúc trung tu".

(Khóa vàng, râu trong bụng). Ý nói cái tua khóa ở trong ruột khóa).

Sau đó, ông sai người viết câu ấy lên thành giếng, bên cạnh câu đối của cô hàng nước năm xưa. Mọi người qua lại đều chịu ông đối giỏi.

* * *

Một lần khi đi sứ ở Yên Kinh, nhân lúc nhàn rỗi đi dạo phố, Mạc Đình Chi thấy trước cửa nhà một người có treo biển tự xưng là Trạng cờ. Ông bèn vào để thử tài cao thấp. Biết ông khách lạ muốn độ cờ, người Tàu nọ bèn đem bàn cờ và bộ quân bằng sừng ra tiếp. Mạc Đình Chi lắc đầu và nói xin đem bộ quân bằng ngà ra để chơi mới được. Trạng cờ Trung Hoa lắc đầu nói :

- Bộ quân bằng ngà chỉ để tiếp vua mà thôi. Ngoài ra cũng chỉ tiếp những người hơn cờ ta thôi. Nếu mang ra đánh, ngài thua cờ tôi thì sao? Mạc Đĩnh Chi bèn nói :

- Nếu tôi thua thì xin gửi lại ngài cái đầu, còn nếu tôi thắng thì chỉ xin ngài cái bằng treo chữ Trạng cờ và bộ quân bằng ngà này.

Thế là hai người chơi ván cờ đến ba ngày vẫn chưa phân thắng bại. Đến gần tối ngày thứ ba, thấy nước cờ của mình có phần núng thế, Mạc Đĩnh Chi bèn nói xin nghỉ để đến sáng hôm sau. Đêm về, ông dựng lại các nước cờ trong óc và nghĩ ra chiêu đánh Tốt lật lại tình thế.

Sáng hôm sau gặp lại trạng cờ Trung Hoa, Đĩnh Chi ung dung dí ngón tay đánh ngay con Tốt. Trạng cờ thấy vậy giật mình rồi thốt lên:

- Đúng là nước cờ thần, ta xin chịu thua ngài.

Đúng như giao ước, vị Trạng cờ gởi lại bộ quân cờ bằng ngà và cái biển, xin nộp cho Mạc Đĩnh Chi nhưng ông đã từ chối không nhận. Ông chỉ muốn từ nay người chơi cờ nọ nên cất cái bằng Trạng cờ kia đi mà thôi:

* * *

Tương truyền trước khi về nước, Mạc Đĩnh Chi và sứ bộ vào triều yết kiến vua Nguyên và các quan văn võ lần cuối. Vua Nguyên đã phong cho biển đề: "Lương quốc Trạng nguyên" và thấy Mạc Đĩnh Chi thật là xứng đáng. Tuy vậy, vua và các quan nhà Nguyên vẫn muốn thử tài ông lần nữa. Lần này họ không ra về đối nữa mà ra một câu hỏi thông thường về đời sống. Vua Nguyên hỏi :

- Từ khi đến Yên Kinh, ngày nào nhà ngươi cũng cưỡi ngựa đi trên đường thăm phong cảnh, thế ngươi có biết mỗi ngày có bao nhiêu người qua lại trên đường cái không ?

Câu hỏi thật là bất ngờ, hàm ý muốn thử tài quan sát. Hằng ngày đi lại trên đường ở Kinh đô thì có biết bao nhiêu người, ai có công để ý mà đếm. Sau một lát suy nghĩ, Mạc Đĩnh Chi đã điềm tĩnh trả lời :

- Muôn tâu bệ hạ, hàng ngày trên đường kinh đô chỉ có hai người đi lại.

Vua Nguyên lấy làm lạ bèn hỏi lại :

- Nhà ngươi nói không đúng, sao lại chỉ có hai người ?

Mạc Đĩnh Chi bèn thưa :

- Muôn tâu bệ hạ, thần nói chỉ có hai người là rất đúng ạ. Vì hằng ngày, phàm những người qua lại trên đường thì chẳng vì danh cũng vì lợi mà thôi, Như vậy rõ ràng chỉ có hai người là cầu danh và cầu lợi.

Vua Nguyên tổ ý phục tài biện bác của Mạc Đĩnh Chi nhưng lại hỏi một câu hỏi nữa:

- Một cái thuyền, trên có chở ba người gồm vua, thầy dạy và cha. Khi ra đến giữa sông thì bị sóng to gió lớn nên đã lật đắm. Khi ấy nhà người ở trên bờ bơi ra cứu, nhưng chỉ có thể cứu được một người thôi. Như vậy thì nhà người sẽ cứu ai?

Câu hỏi này thật là oái oăm và như một cái bẫy để buộc tội Mạc Đĩnh Chi. Nếu Mạc Đĩnh Chi nói chỉ cứu vua thì được chữ Trung nhưng mắc tội bất hiếu với cha mẹ và mắc tội bất nghĩa với thầy. Nếu nói chỉ cứu thầy thì mắc tội với bất trung với vua và tội bất hiếu với cha. Nếu chỉ cứu cha thì mắc tội bất trung và bất nghĩa. Nếu nói không cứu ai cả thì tội bất nhân, bất trung, bất nghĩa, bất hiếu lại càng nặng.

Đắn đo suy nghĩ một lúc rồi Mạc Đĩnh Chi trả lời :

- Thần bơi ra giữa sông, chỉ cứu được một người nên gặp ai trước thì cứu ngay người đó, bất kể là vua, thầy hay cha.

Cả triều đình lại ô lên phục trí thông minh và tài ứng đối nhanh trí của Lương quốc Trạng nguyên Mạc Đĩnh Chi.

Danh nhân lịch sử

Tương truyền, Mạc Đĩnh Chi là người làng Lũng Động, huyện Chí Linh (xã Nam Tân, huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương). Ông có tướng mạo xấu xí nhưng trí tuệ thông minh.

Năm 1304 đời vua Trần Anh Tông niên hiệu Hưng Long thứ 12, triều đình mở khoa thi lấy 44 người đỗ Thái học sinh (tiến sĩ). Mạc Đĩnh Chi đỗ đầu, chiếm học vị trạng nguyên. Ông được cử giữ việc coi sóc thư khố của nhà vua, rồi chức Tả bộc xạ (Thượng thư). Đặc biệt hai lần đi sứ Trung Quốc, ông đã dùng tài năng và phẩm chất thông minh của mình khiến người nước ngoài phải khâm phục. Về sau ông được cháu 7 đời là Mạc Đăng Dung truy tôn là Kiến Thủy Khâm Ninh Văn Hoàng Đế.

Trong dân gian còn lưu truyền nhiều câu chuyện, bao gồm cả truyền thuyết, dã sử và giai thoại về thân thế, cuộc đời cũng như các lần đối đáp trong đợt đi sứ Nguyên của Mạc Đĩnh Chi.



Đền Kiếp Bạc ở Chí Linh, Hải Dương



Tượng Trần Hưng Đạo của điêu khắc gia Phạm Thông dựng vào giữa thập niên 1960 tại bến Bạch Đằng, Thành phố Hồ Chí Minh

HÙNG ĐẠO ĐẠI VƯƠNG

Ngày xưa, về đời nhà Trần, ở đất Nam Định, có An Sinh vương phu nhân, chồng là anh ruột của vua Trần Thái Tông. Một đêm, bà nằm mơ thấy có một vị thiên thần tinh vàng tướng ngọc, tự xưng là Thanh Tiên Đồng Tử, theo lệnh Ngọc Hoàng xuống đầu thai.

Sau đó bà thụ thai, đến lúc lâm bồn, có hào quang tỏa sáng rực cả nhà, mùi hương thơm ngào ngạt. Bà hạ sinh ra một cậu bé khôi ngô tuấn tú, đặt tên là Trần Quốc Tuấn. Trần Quốc Tuấn thông minh rất sớm. Mới lên 5 tuổi đã biết làm thơ, có óc lãnh đạo, thường bày trò chơi bát trận. Lớn lên, càng học giỏi, tinh thông nhiều sách thánh hiền và cổ nhân, tinh thông lục thao tam lược, văn võ toàn tài.

Thuở ấy, dân tộc Mông Cổ làm bá chủ toàn cõi Trung Hoa, xâm chiếm một phần lớn Đông Âu, đầu tằm cả lục địa Á Châu. Thế lực của quân đội Mông Cổ mạnh mẽ như vũ bão, cuồng phong. Vó ngựa của quân Mông Cổ phi đến đâu, thì cỏ nơi ấy không mọc được nữa. Đại quân nhà Nguyên mạnh như bão, như lửa, đã tiến về phương Nam của dân tộc Việt, nhằm tính thôn tính cả vùng Đông Nam Á, thực hiện mộng bá chủ toàn cầu của Thành Cát Tư Hãn.

Nước Nam bé nhỏ, như con châu chấu dám chống lại bánh xe khổng lồ ở phương Bắc. Cả 3 lần quân Nguyên tràn sang đất Việt, đều hoảng hồn thất bại quay về. Tướng Trần Quốc Tuấn đã thống suất binh sĩ, cùng dân chúng một lòng cương quyết, đánh bật quân ngoại xâm ra khỏi bờ cõi Việt. Đội quân viễn chinh từng "trăm trận trăm thắng" ấy, đã rất nể sợ uy danh của Trần Quốc Tuấn, không dám nhắc tên ông, chỉ gọi là Hưng Đạo Vương.

Trong lần kéo quân sang đánh nước Việt lần thứ 2, tướng nhà Nguyên Thoát Hoan có mang theo một tỳ tướng tên là Bá Linh, tức Phạm Nhan, có tài yêu thuật. Trần Hưng Đạo lập trận cửu cung phá được, bắt sống Phạm Nhan. Kỳ lạ thay, binh sĩ Việt dùng gươm chém thế nào Phạm Nhan cũng không chết. Sau đó đích thân Trần Hưng Đạo dùng thần kiếm mới giết được hắn.

Tục truyền rằng, khi tên yêu thuật Phạm Nhan chết đi, thường hiện thành ma quỷ về phá rối đám đàn bà con gái. Dân chúng gọi là "tà Phạm Nhan", họ phải nhờ đến uy linh của Hưng Đạo Vương mới trừ khử được.

Về già, Trần Hưng Đạo trí sĩ ở Vạn Kiếp. Ông được vua tôn kính phong làm Thái Sư Thượng Phụ Hưng Đạo Đại Vương, lập miếu sinh từ ở Vạn Kiếp và khắc văn bia để ghi nhớ công đức của Ngài. Hưng Đạo Vương đã soạn ra quyển "Bình thư Yếu lược", và lập ra cửa đồ cử cung bát quái thần diệu vô cùng để lại cho hậu thế.

Mùa thu tháng 8, ngày 20 năm Canh Tý, Hưng Long thứ 8 (5-9-1300) ông qua đời thọ 70 tuổi. Hàng năm đến ngày húy nhật của ông, thiện nam tín nữ đông đảo khắp nơi đi trải hội Vạn Kiếp và lễ đền thờ Trần Hưng Đạo. Ở nhiều nơi khác trong nước, dân chúng cũng lập đền thờ Đức Thánh Trần để cậy uy linh của Ngài trừ tà ma. Về vị tướng oanh liệt Trần Hưng Đạo trong dân gian, dã sử và cả chính sử, có rất nhiều giai thoại về ông được lưu truyền.

Năm 1281, khi cuộc đấu tranh ngoại giao giữa Đại Việt với nhà Nguyên đang ở trong thời kì rất căng thẳng, vua Nguyên là Hốt Tất Liệt liền tiếp xuống chiếu bắt vua Trần phải sang châu. Để kéo dài thời gian hòa hoãn nhằm có đủ cơ hội chuẩn bị thật chu đáo cho cuộc dọ sức bằng vũ trang, vua Trần Nhân Tông (1278 - 1293) đã sai chú họ là Trần Di Ái (còn có tên là Trần Ái) thay mình sang châu vua Nguyên. Hốt Tất Liệt chớp ngay lấy cơ hội đó, phong Trần Di Ái làm An Nam Quốc Vương Tất cả bọn tùy tùng Trần Di Ái đi theo đều được nhận quan tước. Sau đó vua sai Sài Thung (Sài Xuân) đem một ngàn quân đi hộ tống Trần Di Ái về nước. Tình hình đã căng thẳng lại càng có phần căng thẳng hơn. Phải đối phó với bọn Sài Thung ra sao? Sách “Đại Việt sử kí toàn thư” (quyển 5) có một đoạn chép như sau:

“Thung ngạo mạn vô lý cưỡi ngựa đi thẳng vào cửa Dương Minh, quân sĩ Thiên Trường ngăn lại. Thung dùng roi ngựa quất họ bị thương ở đầu. Đến điện Tập Hiền, thấy chướng đầy màn trướng, hấn mới chịu xuống ngựa. Vua sai quốc sư Quang Khải đến sứ quán khoản tiếp, Thung nằm khểnh không ra. Quang Khải vào hấn trong phòng, hấn cũng không dậy tiếp. Hưng Đạo Vương Quốc Tuấn nghe thấy thế, tâu xin đến sứ quán xem Thung làm gì. Lúc ấy Quốc Tuấn đã gọt tóc, mặc áo vải. Đến sứ quán, ông đi thẳng vào phòng. Thung đứng dậy, vái chào và mời ngồi. Mọi người đều kinh ngạc, bởi hấn cứ ngỡ người gọt tóc, mặc áo vải này là nhà sư phương Bắc. Ông ngồi xuống pha trà, cùng uống với hấn. Sau, người hầu của Thung nhận ra, Thung bèn cầm cái tên chọc vào đầu Quốc Tuấn đến chảy máu, nhưng sắc mặt Quốc Tuấn vẫn không hề thay đổi. Khi về, Thung ra tận cửa tiễn ông”.

Điều đáng nói là sự nhún nhường của triều Trần. Chiêu Minh vương Quang Khải đã khéo nhịn mà Hưng Đạo Vương Quốc Tuấn còn khéo nhịn hơn. Có nhịn để lo quốc gia đại sự đã là đáng kính, nhịn đến hết mức mà vẫn giữ được quốc thể thì lại còn đáng kính hơn. Hậu thế nói nhiều đến một Hưng Đạo Vương uy nghi trên bành voi trận đã mấy ai nói đến một Hưng Đạo Vương ung dung mà đầy mưu lược trong tấm áo cà sa!

Con người đó là ai?

Sinh năm 1228, Trần Quốc Tuấn ra đời khi họ Trần vừa thay thế nhà Lý làm vua trong một đất nước đói kém loạn lạc. Lý Chiêu Hoàng

nhường ngôi cho chồng Trần Cảnh lại chưa có con. Ngoài ra bị trăm họ và tôn thất nhà Lý dị nghị nhà Trần cướp ngôi hết sức bất bình nên Thái sư Trần Thủ Độ rất lo lắng.

Bấy giờ Trần Liễu, anh ruột vua Trần Cảnh lấy công chúa Thuận Thiên (chị gái Chiêu Hoàng) đang có mang. Trần Thủ Độ liền ép Liễu nhường vợ cho Cảnh để chắc chắn có một đứa con cho Cảnh. Liễu uất ức nổi loạn, Thủ Độ dẹp tan nhưng tha chết cho Liễu. Song điều này không dẹp nổi lòng thù hận mất vợ mất con của Liễu. Vì thế Liễu đã kén thầy giỏi dạy cho con trai mình thành bậc văn võ toàn tài, ký thác vào con mối thù sâu nặng. Người con trai ấy chính là Trần Quốc Tuấn.

Thuở nhỏ, có người đã phải khen Quốc Tuấn là bậc kỳ tài. Khi lớn lên, Trần Quốc Tuấn càng tỏ ra thông minh xuất chúng, thông kim bác cổ, văn võ song toàn. Trần Liễu thấy con như vậy mừng lắm, ngày đêm mong Quốc Tuấn có thể rửa nhục cho mình. Song, cuộc đời Trần Quốc Tuấn trải qua ba lần quốc nạn và ông đã tỏ ra là một bậc hiền tài nhìn xa trông rộng. Thù nhà ông không đặt lên trên quyền lợi dân nước, xã tắc. Ông đã biết dẹp thù riêng, vun trồng cho mối đoàn kết giữa tông tộc họ Trần khiến cho nó trở thành cột trụ của đại thắng nạn ngoại xâm. Khi quân Nguyên sang xâm chiếm Việt Nam, Trần Quốc Tuấn đã giao hảo hòa hiếu với Trần Quang Khải. Hai người là hai đầu mối của hai chi trong họ Trần, đồng thời một người là con Trần Liễu, một người là con Trần Cảnh, hai anh em đối đầu của thế hệ trước.

Chuyện kể rằng: thời ấy tại bến Đông, ông chủ động mời Thái sư Trần Quang Khải sang thuyền mình trò chuyện, chơi cờ và sai nấu nước thơm tự mình tắm rửa cho Quang Khải... Rồi một lần khác, ông đem việc xích mích trong dòng họ dò ý các con. Trần Quốc Tảng có ý khích ông cướp ngôi vua của chi thứ, ông nổi giận định rút gươm toan chém chết Quốc Tảng. Do các con và những người tâm phúc xúm vào van xin, ông bớt giận dùng gươm nhưng bảo rằng: “Từ nay cho đến khi ta nhắm mắt, ta sẽ không nhìn mặt thằng nghịch tử, phản thầy này nữa!”.

Trong chiến tranh, ông luôn hộ giá bên vua, tay chỉ cầm cây gậy bịt sắt. Thế mà vẫn có lời dị nghị, sợ ông sát vua. Ông bèn bỏ luôn phần gậy bịt sắt, chỉ chống gậy không khi gần cận nhà vua.

* * *

Năm 1251, Hưng Đạo Vương Trần Quốc Tuấn lấy vợ. Đó là cuộc hôn phối rất đặc biệt, được sách Đại Việt sử ký toàn thư ghi lại như sau:

“Gã trưởng Công chúa Thiên Thành cho Trung Thành Vương , nhưng bị con trai của An Sinh Vương là Quốc Tuấn cướp lấy nên công chúa về với Quốc Tuấn.

Ngày 15 tháng ấy, Hoàng Đế cho mở hội lớn trong bảy ngày đêm, trưng bày đồ quý và tổ chức nhiều trò chơi cho mọi người trong triều ngoài nội tới xem, chuẩn bị cho Công chúa Thiên Thành kết tóc với Trung Thành Vương. Trước đó, Hoàng đế cho Công chúa Thiên Thành đến ở trong dinh của Nhân Đạo Vương (Nhân Đạo Vương là cha của Trung Thành Vương). Quốc Tuấn vốn mê Công chúa Thiên Thành từ lâu nhưng lại không biết làm thế nào được. Nhân ban đêm thanh vắng, ông lén lén thuyên vào chỗ ở của Công Chúa rồi thông dâm với nàng. Không may bị lính Nhân Đạo vương phát hiện và bắt giữ, Công Chúa Thụy Bà liền đến gõ cửa điện Hoàng đế cáo cấp. Gặp Hoàng Đế hỏi, Thụy Bà tâu rằng:

“Không ngờ Quốc Tuấn ngông cuồng càn rỡ, đang đêm lén vào chỗ Thiên Thành. Nhân Đạo đã cho bắt giữ mất rồi, e sẽ bị hại, xin bệ hạ rủ lòng thương mà sai người đến cứu”.

Hoàng Đế vội sai nội nhân đến dinh Nhân Đạo Vương. Đến nơi, thấy yên lặng, bèn vào chỗ Thiên Thành thì thấy Trần Quốc Tuấn đang ở đấy. Lúc bấy giờ Nhân Đạo Vương mới được bẩm báo biết chuyện. Hôm sau, Thụy Bà dâng mười mâm vàng sống đến tâu với Hoàng Đế rằng:

- Vì vội vàng nên không sắm được đủ lễ vật.

Hoàng Đế bất đắc dĩ phải gả Công chúa Thiên Thành cho Quốc Tuấn. Ông lấy hai ngàn khoảnh ruộng ở phủ Ứng Thiên để hoàn lại sính lễ cho Trung Thành Vương.

Việc này sử gia Ngô Sĩ Liên nói: “Con gái Hoàng đế lấy kẻ bề dưới tất phải sai chư hầu cùng họ hàng đứng ra làm chủ hôn, lẽ là vậy. Thái Tông đem Thiên Thành Công chúa gả xuống cho Trung Thành Vương mà Công chúa lại về với Hưng Đạo Vương. Việc hôn nhân này rất là bất chính. Thế thì lễ cưới này không ai đứng chủ ư? Giữ việc lễ đâu có thể cho phép không có chủ được. Vì Hoàng Đế đã bất chính trong đạo vợ chồng, cho nên kẻ làm tôi, làm con cũng bất chước. Vả lại, hôn nhân không lấy người khác họ mà lấy người cùng họ thì chỉ có nhà Trần”.

“Trần Quốc Tuấn là người văn võ toàn tài, đủ cả trung lẫn hiếu, duy phải một vết xấu này nên không được là người hoàn toàn. Có lẽ cái thói chung chạ của nhà Trần đã ăn sâu vào đầu óc người ta, đến nỗi họ cho việc ấy là tự nhiên, không có gì là quái lạ”.

* * *

Mấy tháng trước khi Hưng Đạo Vương mất, Vua Trần Anh Tông đến thăm hỏi kế sách giữ nước :

- Nếu có sự không lành xảy ra (ý nói lỡ Trần Quốc Tuấn qua đời) mà quân Nguyên lại sang xâm lấn thì chống cự bằng cách gì?

Quốc Tuấn thưa:

- Ngày trước Triệu Vũ (Triệu Đà) dựng nước, vua Hán sai quân sang đánh, bảy giờ, dân thì phá hết hoa màu ở đồng nội, quân thì kéo sang, dùng đoản binh tập hậu mà đánh phá châu Khâm, châu Liêm và châu Trường Sa. Đến đời nhà Đinh, nhà Lê thì dùng người hiền tài. Lúc ấy phương Nam đang mạnh, phương Bắc đang suy, trên dưới một dạ, dân không có lòng ly tán, đắp thành Bình Lô mà phá được Tống. Nhà Lý dựng cơ nghiệp, người nhà Tống sang xâm lấn. Lúc ấy, Lý Thường Kiệt tiên chế phát nhân đánh châu Khâm, Liêm. Vừa rồi, Toa Đô, Ô Mã Nhi bốn mặt đánh phá bao vây. Lúc ấy, vua tôi đồng lòng, anh em hòa thuận, cả nước ra sức nên giặc phải chịu bó tay.

Quân giặc cậy vào trường trận, ta cậy ở đoản binh. Dem đoản binh chống trường trận là việc thường trong binh pháp. Nhưng cần phải cân nhắc cho kỹ. Giá thử quân giặc tràn sang như gió như lửa thì có thể chống cự được, nếu giặc dùng cách chiếm cứ dần như tầm ăn dâu, không vợ vết của dân, không mong đánh được ngay thì mình phải dùng tướng giỏi, xem tình thế biến chuyển như người đánh cờ, tùy cơ mà ứng biến, làm thế nào thu hút được binh lính như cha con một nhà thì mới có thể chiến thắng được.

Quan trọng nhất là phải khoan sức dân làm kế rỗng sâu gốc vững, ấy mới là thượng sách, không có gì hơn được”.

Vua phục lời trình bày của Trần Quốc Tuấn là đúng.

Lời bàn

Giới tâm lý, chú ý từng việc nhỏ để tránh hiềm nghi, yên lòng quan để yên lòng dân, đoàn kết mọi người vì nghĩa lớn dân tộc. Một tấm lòng trung trinh son sắt vì vua, vì nước. Vua giao quyền Tiết chế, ông biết dùng người tài như các anh hùng Trương Hán Siêu, Phạm Ngũ Lão, Yết Kiêu, Dã Tượng... Ông rất thương binh lính, và họ cũng rất tin yêu ông. Đội quân cha con ấy trở thành đội quân bách thắng.

Trần Quốc Tuấn là một bậc tướng cột đá chống trời. Ông đã soạn hai bộ binh thư: "Binh thư yếu lược" và "Vạn Kiếp tông bí truyền thư" (đã thất truyền) để dạy bảo các tướng cách cầm quân đánh giặc. Trần Khánh Dư, một tướng giỏi cùng thời đã hết lời ca ngợi ông: "Lấy ngũ hành cầm ứng với nhau, cân nhắc cửu cung, không lẫn âm dương...". Biết dĩ đoản binh chế trường trận, có nghĩa là lấy ngắn chống dài. Khi giặc lộ rõ ý định gây hấn, Trần Quốc Tuấn truyền lệnh cho các tướng, răn dạy chỉ bảo lẽ thắng bại tiến lui. Bản Hịch tướng sĩ viết bằng giọng văn thống thiết hùng hồn, mang tâm tư tướng của một bậc "đại bút". Trần Quốc Tuấn là một bậc tướng tài có đủ tài đức. Là tướng nhân, ông thương dân, thương quân, chỉ cho quân dân con đường sáng. Là tướng nghĩa, ông coi việc phải hơn điều lợi. Là tướng chí, ông biết lẽ đời sẽ dẫn đến đâu. Là tướng dũng, ông sẵn sàng xông pha vào nơi nguy hiểm để đánh giặc, lập công, cho nên trận Bạch Đằng oanh liệt nghìn đời là đại công của ông. Là tướng tin, ông bày tỏ trước cho quân lính biết theo ông thì sẽ được gì, trái lời ông thì sẽ bị gì.



Yết Kiêu (minh họa)

YẾT KIÊU

(Thế kỷ XIII)

Danh tướng Yết Kiêu – Phạm Hữu Thế, một vị tướng tài giỏi của nhà Trần, một gia nô hết mực trung thành của Trần Hưng Đạo. Hiện trong dân gian vẫn còn lưu truyền giai thoại, truyền thuyết ca ngợi tài năng kiệt xuất của ông.

* * *

Yết Kiêu tên thật là Phạm Hữu Thế. Thân sinh là cụ Phạm Hữu Hiệu, làng Hạ Bi, còn gọi là làng Quát (Yết Kiêu, Gia Lộc, Hải Dương ngày nay) và bà Vũ Thị Duyên ở xã Tân An, Thanh Hà, Hải Dương. Gia đình làm nghề đánh cá. Nhà nghèo, cha mất sớm, từ nhỏ Phạm Hữu Thế đã sớm nối nghiệp cha lăn lộn trên sông nước, kiếm ăn nuôi mẹ.

Một hôm, về Lôi Động ông đi gánh nước, thấy hai con trâu một đen một trắng đang húc nhau những đòn chí mạng. Con trâu đen thua nhưng cục, đánh sừng rất hiểm. Con trâu trắng phi phàm, húc khỏe nhưng ra đòn nhỡ nhơ. Vốn có sức khỏe, Hữu Thế hạ đôi thùng gánh, dùng đòn ống vụt vài miếng thượng hạ. Trâu đen dánh đòn chạy re, lao

vào làng. Trâu trắng né đòn như người, nhưng bị một cú xiên rất hiểm khiến nó ngã lăn. Kỳ lạ thay, bóng trâu chột tan thành ánh nắng mờ ảo rồi biến mất. Chỗ đất trâu đứng chỉ còn lại hai chiếc lông. Cầm lên ngắm, tự nhiên Hữu Thế thấy máu búng lên mặt. Ông chạy ra ao, lao xuống nước, nước rẽ đôi, lên bờ thấy lông không ướt, có lẽ nó cũng muốn tan trong nắng. Hữu Thế vội nuốt vào bụng. Từ đó thân thể cường tráng, trí lực phi thường, bơi lội dưới nước như đi trên đất bằng.

Đêm ấy về nhà, ông thuật lại với mẹ. Bà Vũ Nương bảo đó là chuyện đại cát. Đêm đó, hai mẹ con đều mơ một giấc mơ hết nhau. Cả hai mẹ con được đón một đôi trai thanh gái lịch vào nhà. Đột nhiên vách đất, nền nhà biến thành lầu đài. Cái ao đào đục song vỡ thành con sông dài tít tắp. Trời không trăng vẫn rực sáng. Ở gốc xoan, một con trâu trắng thừng xuyên mũi buộc chặt gốc cây. Hữu Thế dụi mắt thốt lên: “Đúng con trâu sáng con gặp đây”. Chợt đôi trai gái bảo: “Ta là Ngưu Lang và Chức Nữ, nay dịp Ngâu chúng ta gặp nhau, không chặn trâu cho trời được, phải buộc mũi không nó đi khắp biết đâu mà tìm”. Thấy thế Vũ Nương nói: “Chúng tôi ở đâu?”. Ngưu Lang bảo:

“Lúc sáng tôi đi tìm trâu gặp con trai bà, con bà không làm hại trâu. Tôi muốn mời hai mẹ con lên trời chơi để trả ơn. Đây là đào tiên vườn Tây Vương Mẫu, tôi biếu bà một giỏ. Còn con trai bà sau này sẽ được lưu danh trong quốc sử”. Hữu Thế lại tò mò hỏi:

“Sông gì mà sáng thế?”

Người con trai bảo: “Cậu vốn yêu sông nước mà không biết sông này ư”. Nói rồi anh ta vỗ tay cho con sông cuộn sóng cao ngất.

“Đó là sông Ngân Hà. Ta sẽ còn bảo trâu thần, cày thần xuống giúp đất Bàng Hà sau vài bốn trăm năm nữa”.

Chợt trên sông Ngân rợp tiếng quạ kêu. Chúng vừa bay đầu trời vừa đan kết thành cây cầu Ô Thước. Ngưu Lang nhẹ nhàng bảo Chức Nữ: “Thôi ta về”. Cô gái mỉm cười đi theo, đằng sau là con trâu trắng. Thế là giấc mơ tan biến.

* * *

Tài năng Hữu Thế ngày một nổi tiếng. Trần Hưng Đạo trọng dụng và đặt tên là Yết Kiêu. Cùng với Dã Tượng là tướng tài lực quân, Yết Kiêu là tướng sông nước. Hai ông được Trần Hưng Đạo coi là gia nô, cận vệ trung thành, tài trí và mưu lược.

Năm 1285, quân Nguyên ào ạt kéo sang xâm lược nước ta lần thứ hai. Trong trận Bãi Tân (một địa điểm trên sông Lục Nam) có một câu chuyện về họ rất cảm động. Số là khi đến chỉ huy trận đánh này, Hưng Đạo Vương Trần Quốc Tuấn dùng thuyền, có hai gia nô là Yết Kiêu và Dã Tượng cùng đi. Đến bãi Tân, Trần Quốc Tuấn giao cho Yết Kiêu ở lại giữ thuyền, còn Dã Tượng đi theo hộ vệ. Quân của Hưng Đạo Vương ít không sao cản nổi bước tiến vũ bão của giặc, trở lại đường cũ có phần nguy hiểm nên ông định theo đường núi rút lui. Dã Tượng thấy vậy bèn thưa: “Yết Kiêu chưa thấy Đại vương nhất định không chịu rời thuyền”. Trần Quốc Tuấn quyết định trở lại Bãi Tân, quả nhiên Yết Kiêu đang cầm thuyền đợi, bất chấp mọi nguy hiểm có thể xảy đến. Vừa mừng, vừa cảm động, ông nói: “Chim hồng hộc muốn bay cao tất phải nhờ ở sáu trụ xương cánh. Nếu không có sáu trụ xương cánh ấy cũng chỉ như chim thường mà thôi”. Nói xong, liền lên thuyền mà đi, giặc không sao đuổi kịp. Trận đó, Đạo Vương rút lui an toàn còn kỵ binh giặc Nguyên không hiểu quân Trần có tài “thăng thiên” hay “độn thổ” nữa. Đại Vương Hưng Đạo cả mừng mà rằng: “Yết Kiêu, Dã Tượng là cánh chim hồng hộc của ta”.

Một lần khác, giặc Nguyên kéo mấy trăm chiếc thuyền theo đường biển vào đánh cướp Đại Việt. Yết Kiêu không quản mùa đông giá rét, đêm lạnh xuống biển, nằm dưới đáy thuyền, lấy dùi sắt nhọn đục thủng thuyền. Thuyền giặc bị nước biển chảy ồ vào, chìm ngay, giặc sợ lắm. Sau giặc chẳng lưới vây bắt được Yết Kiêu. Chúng hỏi ông: “Nước mày có bao nhiêu người có tài bơi lặn như mày?”

Ông đáp: “Nước Nam có rất nhiều người có tài bơi lặn như tôi. Hiện nay họ vẫn ẩn nấp ở dưới biển để đục thuyền, chỉ mình tôi chẳng may bị bắt. Nếu các ông thả tôi ra tôi sẽ dẫn các ông đến chỗ họ ẩn nấp. tha hồ cho các ông bắt”.

Bọn giặc hí hửng vì tưởng bở. Chúng lấy một chiếc thuyền nhẹ chở ông đi. Thưa lúc giặc sơ ý, ông nhảy tùm xuống biển, lặn trốn về doanh trại quân ta, tiếp tục cùng quân dân ta đánh giặc cứu nước.

Yết Kiêu có công lớn trong sự nghiệp đánh giặc Nguyên. Vua Trần đã phong tặng “Trần triều Hữu tướng Đệ nhất bộ đô soái thủy quân, Tước hầu” cho ông. Trong dân gian lưu truyền khá nhiều giai thoại hay về ông.

* * *

Một lần Yết Kiêu tháp tùng đoàn sứ bộ sang cống nhà Nguyên. Vì phục tâu, quý đức trung hiền của ông, vua Nguyên bỏ cả hiềm khích, cho công chúa và chực nàng hầu đến dinh sứ bộ để hầu hạ. Để dụ dỗ nhân tài, vua Nguyên mật lệnh cho công chúa phải có con trai với vị tướng nhà Trần này và tìm cách giữ chân Yết Kiêu lại. Éo le thay, Yết Kiêu thì vô tình mà công chúa thì hữu ý. Chỉ sau ít ngày, nàng cảm phục người con trai đất Bàng Hà, rồi đem lòng yêu thương, thắm nguyện theo hầu chẵn gối... Sự tình chẳng ai hay, đoàn sứ bộ vẫn làm tròn phận sự rồi mãn hạn ra về. Yết Kiêu lại tháp tùng đoàn chu đáo và cẩn trọng. Từ đó, công chúa nhà Nguyên đem lòng nhớ thương, tủi hờn, oán vua cha, trách thân trách phận. Thế rồi, trong tâm trạng mặt mày ủ ê, sầu thảm, nàng gửi theo những vần thơ ai oán nhớ thương.

*“Độc thượng giang lâu tứ nhiều nhiên
Nguyệt quang như thủy, thủy như thiên.
Đồng lao vọng nguyệt nhân hà xứ
Phong cảnh y hy tự khứ niên”.*

Dịch:

*“Lên lầu dạ thấy bồi hồi
Trăng soi bóng nước, nước trời hòa nhau
Cùng ta thường nguyệt đêm nao
Bây giờ đã ở phương nào, người ơi?”*

Và:

*“Dục biệt khiên Lang Y
Lang kim đáo hà xứ
Bất hận quy lai trì
Mạc hướng lâm cùng khứ”.*

Dịch:

*“Dứt áo phút ly biệt,
Thiếp hỏi chàng đi đâu
Chẳng hận về sai hẹn
Chỉ mong chó phụ nhau”.*

Sau tháng năm thương nhớ sầu muộn, công chúa nhà Nguyên chợt ốm nặng. Vua Nguyên lo lắng, ra chỉ để công chúa sang thăm Đại

Việt. Sang đến vùng biên giới (Móng Cái ngày nay), được tin Yết Kiêu đã tạ thế. Nàng bèn sai lập đàn để cầu siêu cho linh hồn chàng được tịnh độ. Lại tự lập đàn cầu siêu cho mình, rồi nàng quyên sinh trên đất Đại Việt.

Đời sau, ở đền Quát – nơi thờ Yết Kiêu dân làng cũng lấy đá tảng 9 nạng hâu và 2 vệ sĩ để thờ vọng hương hồn người đã trao mối chân tình thủy chung với Yết Kiêu.

Nhân vật lịch sử

Chó ngắn mõm gọi là “yết kiêu”, voi rừng gọi là “dã tượng”. Lấy tên thú đặt cho gia nô cho thấy thời đó thân phận gia nô thấp hèn như thế nào. Song, tận trung vì đại nghĩa cứu nước, ai dám bảo Yết Kiêu và Dã Tượng không thể sánh ngang hàng với các bậc hào kiệt khác. Đúng như Hưng Đạo Vương Trần Quốc Tuấn nói, sở dĩ có được các bậc anh hùng cái thế, tất trước phải có sự trợ thủ đắc lực của những người như Dã Tượng, Yết Kiêu.

Yết Kiêu rất được Hưng Đạo Vương tin yêu và trọng dụng. Đã có lần Hưng Đạo ước hỏi về việc nhiều người khuyên can mình hãy lấy lại ngôi vua từ ngành thú về cho ngành trướng: “Khi phụ thân ta (tức Trần Liễu) sắp mất có dặn bảo ta phải lấy cho được thiên hạ, người mới an lòng nhắm mắt. Nhà người thấy thế nào, có nên làm thế không?”

Yết Kiêu thưa: “Làm vậy tuy có phú quý nhất thời mà ô danh muôn thuở. Tôi muốn làm quan hầu cho Đại vương đến lúc già chết, chứ không muốn làm quan với ông vua bất trung”.

Đời sau có thơ vịnh về ông như sau:

“Hồ Hải xông pha tỏ ý mình

Không nề lặn lội cứu sinh linh

Dây nước khoan thuyền bắt Bá Linh

Cướp vía Thoát Hoan khi đắc báo

Giáp oai Hưng Đạo lúc hành binh

Một mai phá giặc thành công lớn

Rạng về trời Nam một tướng tinh”.



*Trần Khánh Dư trong trận hải chiến Vân Đồn
(tranh minh họa).*

KỂ BÁN THAN TRẦN KHÁNH DƯ

Sách *Đại Việt sử ký toàn thư* chép rằng: “Lần trước, quân Nguyên vào cướp (năm 1258), Nhân Huệ Vương Trần Khánh Dư nhân thấy giặc sơ hở liền vào đánh úp. Thượng hoàng khen ông có mưu lược, nhận làm thiên tử nghĩa nam (con nuôi). Sau đó, ông đánh người Man ở vùng núi, thắng lớn, được phong làm Phiêu kỵ Đại tướng quân. Chức Phiêu kỵ tướng quân, nếu không phải là Hoàng tử thì không được phong. Khánh Dư là thiên tử nghĩa nam nên mới có lệnh ấy. Rồi từ trật Hầu, thăng mãi đến Tử phục Thượng vị hầu, quyền chức Phán thủ. Sau, Khánh Dư mắc tội thông dâm với Công chúa Thiên Thụy. Bấy giờ, Hưng Vũ Vương Nghiễn vì là con trai của Quốc Tuấn nên được lấy Công chúa Thiên Thụy, lại có công đánh giặc. Vua sợ phạt ý Quốc Tuấn nên vờ sai người đánh chết Khánh Dư ở Hồ Tây nhưng lại dặn chó đánh đau quá, để không đến nỗi chết. Ít lâu sau, xuống chiếu đoạt hết quan chức, tịch thu tài sản, không để lại cho một chút gì”.

Vài chục năm sau, thuyền vua Trần Nhân Tông theo dòng sông Đuống đến Bình Than để về hội quân bàn kế chống giặc Nguyên lại sang xâm lược (1282). Nhìn ra phía trước, vua thấy một ông lão ăn mặc tiều tụy, khoác áo quen quen, liền hỏi tả hữu:

“Có phải Nhân Huệ Vương đấy không?”

Mọi người nhìn theo rồi đồng thanh:

“Dạ, chính phải!”

“Hãy mời Vương đến gặp ta”.

Đó quả đúng là Nhân Huệ Vương Trần Khánh Dư - người phạm lỗi, bị cách chức thành dân thường, về làm nghề đốt than. Lính nhà vua rượt thuyền theo kịp ông và mời ông dừng lại. Ông lắc đầu: “Tôi chỉ là lão bán than quê mùa, có gì mà hỏi”.

Vừa lúc đó thuyền của Nhân Tông cũng đến cạnh. Nhà vua dụ dàng nói: “Thôi, đừng giấu ta nữa. Một thời gian qua đã khiến cho kẻ nam nhi khôn khéo thế này ư? Thôi trở lại mà lập công giết giặc”. Trần Khánh Dư đổi ngay thái độ: “Đánh giặc thì tôi không từ chối. Đốt than hàng ngày để kiếm ăn, nhưng cũng là nung nấu chí lớn đấy thôi”.

Trần Khánh Dư được trở lại làm quan. Ông giỏi về thủy chiến nên được giao luyện tập và phụ trách thủy quân ở mặt Hải Đông. Ít lâu sau, ông mai phục rồi đốt cháy toàn bộ đoàn thuyền lương của tướng giặc Trương Hồ, khiến cuộc xâm lăng Đại Việt lần thứ ba sớm thất bại.

Câu chuyện tướng quân Trần Khánh Dư đi bán than mà vẫn nung nấu căm thù đã trở thành giai thoại đẹp trong lịch sử. Người đời sau đã chép vào hành trang này của ông một bài thơ. Đó là bài *Bán than* của một người vào đời Lê. Bài thơ không phải của Trần Khánh Dư nhưng đã thể hiện được tâm sự anh hùng mà ông ôm ấp:

“Một gánh kiền khôn quấy téch ngàn

Hỏi chi bán đó? Gửi rằng: than

Ít nhiều miễn được đồng tiền tốt

Hơn thiệt nài bao gốc củi tàn

Ở với lửa hương cho vẹn kiếp

Thử xem sắt đá có bền gan

Nghĩ mình lem luốc toan nghề khác

Nhưng lệ trời kia lắm kẻ hàn”.

Danh nhân lịch sử

Trần Khánh Dư là một trong những vị tướng giỏi của triều Trần, từng có công lớn trong trận đánh tan đoàn thuyền lương Trương Văn Hổ (1288) tại bến Vân Đồn, góp phần to lớn vào thắng lợi chung của cuộc kháng chiến chống quân Nguyên xâm lược lần thứ ba. Khi ấy thủy quân nhà Nguyên đánh vào Vân Đồn, Hưng Đạo Vương giao hết công việc ở biên thủy cho Vân Đồn phó tướng là Nhân Huệ Vương Khánh Dư. Khánh Dư đánh nhau với giặc bị thua. Thượng Hoàng nghe tin, sai Trung sử giải Khánh Dư đem về Kinh đô. Khánh Dư bảo với Trung sử rằng: "Lấy quân luật mà xử tôi xin chịu, nhưng xin hoãn cho tôi vài ngày, để tôi lập công chuộc tội, rồi sẽ chịu búa rìu cũng chưa muộn".

Trần Khánh Dư đoán biết là quân giặc đi rồi, chuyển lương thực tất theo sau, bèn thu nhặt tàn quân còn lại để đợi. Không lâu, thuyền chở lương thực của giặc quả nhiên đến. Khánh Dư đổ ra đánh, bắt được toàn bộ lương thực khí giới của giặc. Thượng hoàng mừng rỡ nói: "Quân Nguyên chỉ nhờ về lương cơ khí giới, nay ta đã bắt được, sợ nó chưa biết tin, hoặc giả còn hung hăng chăng?". Bèn tha cho những người bị bắt đến doanh trại quân Nguyên để báo tin. Quả nhiên quân Nguyên hoảng hốt rút lui.

Khánh Dư là một vị tướng giỏi, một người nhạy cảm và tiên liệu được các khả năng của địch, nhưng đối với binh sĩ và cấp dưới thì ông không phải là con người nhân hậu, mềm dẻo mà có vẻ thô bạo, cứng nhắc, trái ngược với tính cách của Phạm Ngũ Lão. Khánh Dư đã từng phát biểu quan niệm này với vua Trần Anh Tông: "Tướng là chim ưng, dân lính là vịt, dùng vịt để nuôi chim ưng thì có gì là lạ". Vua không hài lòng, Khánh Dư bèn trở về, vì sợ ở lâu bị vua khiển trách. Quan niệm kiểu này khó chấp nhận và ngay cả vua Anh Tông cũng không đồng ý.

Tuy nhiên, vì lắm tài nhiều tật nên cuộc đời ông cũng có khá lắm chuyện đáng để cho đời sau bình phẩm. Biết được tài của Khánh Dư là vua Trần, mà biết được tật của Khánh Dư có lẽ cũng chỉ có vua Trần vậy. Tài thì dùng, tật thì trị, vua Trần công minh là thế, vậy mà tiếc thay, Khánh Dư chẳng bỏ được lỗi lắm.



VUA TRẦN VỚI PHÉP NƯỚC

(1276-1320)

Trần Anh Tông (1276 - 1320) tên thật là Trần Thuyên. Ông ở ngôi 21 năm và làm Thái thượng hoàng 6 năm. Cũng như vua cha Trần Nhân Tông, ông là một vị vua anh minh, được sự tận giúp trung thành của những nhà nho lớp trẻ như Đoàn Nhữ Hài, Mạc Đĩnh Chi, Nguyễn Trung Ngạn...

Về cuộc đời của vị vua thứ tư nhà Trần này, theo sử sách, có rất nhiều giai thoại thú vị mà hậu thế mãi lưu truyền.

* * *

Trong lịch sử vương quyền Việt Nam, nhà Trần là một triều đại hưng thịnh nhất trong các triều đại phong kiến Việt Nam, kéo dài 175 năm. Nhà Trần cũng là triều đại duy nhất trong lịch sử Việt Nam thực hiện chế độ nội hôn, tức cho người trong hoàng tộc hôn phối với nhau. Lệ bất thành văn này được thực hiện liên tục trong suốt gần 200 năm triều Trần. Tuy nhiên, về tinh thần “cởi mở” trong quan hệ nội hôn của vương triều Trần, các sử gia đã viết “Đại Việt sử ký toàn thư” đều rất lên án. Nho gia nghiêm cấm như Ngô Sĩ Liên, Phan Phu Tiên hay Dực

Tông hoàng đế Tự Đức đã dạy nghiêm là “dâm loạn, buông tuồng”. Theo thống kê, nhà Trần có khoảng 35 cuộc hôn nhân nội tộc, trong đó có cả Vua Trần Anh Tông.

Là con trưởng của Thượng hoàng Trần Nhân Tông và Khâm từ Bảo Thánh Hoàng Thái hậu, Trần Anh Tông đồng nghĩa là cháu nội của Trần Thánh Tông, cháu ngoại Trần Hưng Đạo, chắt nội Trần Thái Tông. Thế nhưng, nhà vua lại lấy Thuận Thánh, con gái Trần Quốc Tăng, là cháu nội của Trần Hưng Đạo, chắt Trần Liễu. Như vậy, quan hệ vợ chồng này là cháu cô cháu cậu (Trần Hưng Đạo và Thiên Cảm là con Trần Liễu) hay chắt chú chắt bác lầy nhau.

* * *

Sử sách chép, tuy nhường ngôi cho Anh Tông nhưng Thượng hoàng Trần Nhân Tông không phải phó mặc tất cả cho Vua. Ông vẫn để tâm xem xét mọi triều chính. Lúc bấy giờ, vào tháng 4 năm 1299, Thượng hoàng bất ngờ ở Thiên Trường về kinh đô, các quan đều ra đón rước cả, nhưng vua vẫn nằm ngủ. Thượng hoàng không nói gì, vẫn thông thả đi xem xét khắp các cung điện từ giờ Thìn đến giờ Tị (khoảng 9 đến 11 giờ sáng); đồng thời không cho ai làm kinh động đến vua trẻ.

Đến lúc dùng bữa, người trong cung dâng cơm, lúc này vẫn không thấy Vua Anh Tông đâu. Thượng hoàng mới ngạc nhiên hỏi: “Quan gia đâu?”. Cung nhân không dám giấu, phải thưa thực tình, rồi vào trong cung đánh thức vua dậy. Nhưng nhà vua uống rượu xươg bồ, quá say, không thể nào tỉnh dậy được. Thượng hoàng rất giận, lập tức trở về Thiên Trường, sau khi xuống chiếu cho các quan ngày mai phải đến họp ở phủ Thiên Trường, ai trái thì xử tội.

Tới giờ Mùi (2 giờ chiều), Vua Trần Anh Tông mới tỉnh giấc. Cung nhân đem chuyện tâu lên, khiến nhà vua hoảng sợ... Trong lúc chưa biết ứng đối thế nào với Thượng hoàng, Vua Anh Tông ráo bước đến chùa Từ Phúc. Tại đây, nhà vua gặp người học trò Đoàn Nhữ Hài. Thấy vậy, Vua hỏi: “Sao ngươi lại ở đây?”. Nhữ Hài rập người tâu: “Thần vì mải học, lỡ ra đến đây”...

Lúc đó, nhà vua nghe tới từ “học tập” thì “ngộ” ra ngôi vị đế vương của mình, không thể ham vui của cá nhân mà bỏ bê triều chính. Anh Tông đã sai người học trò này soạn một bài biểu dâng lên Thượng hoàng để tạ tội. Và trước hành động thành khẩn, rập đầu hối lỗi của Anh Tông, Thượng hoàng Trần Nhân Tông đã tha tội cho nhà vua,

nhưng vẫn mắng: “Trẫm còn có con khác cũng có thể nối ngôi được. Trẫm còn sống mà người còn dám như thế, hưởng hô sau này thì sao?”

* * *

Sách “Đại Việt sử ký toàn thư” chép: “Anh Tông từng ban tước hơi nhiều cho các quan trong triều. Nhân Tông biết được, sai lấy sổ xem rồi ghi vào trong đó rằng, sao lại có một nước bé bằng bàn tay mà phong quan tước nhiều như thế. Từ đó, Anh Tông càng thận trọng khi ban chức tước”.

“Huy Tư được phong làm Hoàng phi, khi đi theo hầu (thì tước ấy) chưa được phép ngồi kiệu. Bảo Từ Thái hậu lấy kiệu mình vẫn đi ban cho bà. Anh Tông trách rằng, Bảo Từ có thương yêu Huy Tư thì cho thứ khác là phải, chứ cái kiệu ngồi thì theo điển chế cũ không thể cho được”.

“Nguyễn Quốc Phụ làm Nội thư chánh chương, là cận thần của Nhân Tông. Khoảng năm Hưng Long (tức niên hiệu của Anh Tông, có từ năm 1293 đến năm 1314), khuyết chức Hành khiển. Khi Anh Tông chầu Nhân Tông ở chùa Sùng Nghiêm, Nhân Tông nói rằng: Quốc Phụ được đấy. Anh Tông thưa, nếu lấy ngôi thứ mà ban thì được, chỉ hiềm hấn nghịen rượu thôi. Nhân Tông im lặng, rồi Anh Tông cũng không cất nhắc, Quốc Phụ cuối cùng vẫn giữ chức cũ cho đến khi chết”.

* * *

Tuy là vua, nhưng Anh Tông cũng có những cuộc vi hành và cũng có những sự khác lạ nhất định. Đó là trường hợp vi vua bị bọn vô lại ném đá khi cùng bọn quân hầu vi hành ra ngoài nhân gian thăm thú dân tình, vui chơi thả sức. Khổ nổi, đi đêm lắm có ngày gặp ma, sự thể ấy được “Việt sử cương mục tiết yếu” cho hay.

Tính vua thích vi hành, ban đêm thường cải trang làm công tử con quan, lên kiệu cùng hơn chục tên hầu cận rong ruổi khắp kinh thành Thăng Long. Nào ngắm tầu quán đông vui, nào xem người qua lại nhộn nhịp, lại mắt liếc tay đưa những bóng hồng lướt qua. Cứ thế cả đoàn đi đến khi gà gáy mới về lại cung cấm. Ấy rồi có đêm khi đến một phường nọ trong kinh thành, bọn thanh niên hư đốn tính hay ghen ghét, tưởng kiệu Anh Tông là công tử con quan nhà ai điều phố nên thấy ngứa mắt, mới hùa với nhau cầm gạch ném vào kiệu. Bọn người đi theo hầu hoảng hốt lắm, mới thét lên cho bọn kia nghe thấy:

- Kiêu của vua đấy!

Nghe đến thiên tử, đám vô lại kia chạy tan sợ bị tội. Đến khi xem lại, đầu vua đã bị trúng mảnh gạch ném vào, chảy cả máu, cả chục ngày vết thương mới liền sẹo.

Sau, Thượng hoàng Trần Nhân Tông thấy vết sẹo ấy, mới hỏi nguyên do. Vua Trần Anh Tông cứ thực thà mà tâu lại. Thượng hoàng Nhân Tông bực mình, lắc đầu, tặc lưỡi mãi mới thôi.

* * *

Thời Lê sơ, vua Lê Thánh Tông (1460 - 1497) được biết đến là một ông vua cai trị sáng suốt, tạo nên đỉnh cao thịnh trị cho bản thân và triều đại. Nói đến vua, đức trị cũng giỏi, pháp trị cũng hay. Thế nên trong “Việt sử yếu” mới nhận xét rằng: “Bàn về nền quân chủ ở Việt Nam ta, được xưng tụng về văn trị và võ công cực thịnh không lúc nào bằng triều đại Hồng Đức (Lê Thánh Tông)”.

Để yên nghiệp nước, vua không chỉ chăm lo việc giáo hóa, nông tang, mà còn chú trọng tới luật pháp để xã hội đi vào quy củ. Quốc triều hình luật ra đời từ lý do đó. Một trong những trọng tội vua Thánh Tông muốn bài trừ ở mọi góc độ là nạn tham ô, nhũng lạm, nhất là đối với quan lại. Giai thoại dưới đây đề cập tới vấn đề xử tệ những lạm, có liên quan tới chuyển vị hành của vị vua sáng này.

Hồi đó, ở Thăng Long có một tay đạo chích rất giỏi nghề. Nhưng khác với những kẻ chôm chìa thường khác, hấn hay trộm của nhà giàu chia cho dân nghèo, mà chỉ lấy của những kẻ giàu có bất chính. Do thoát ần, thoát hiện, ra tay nhanh như chớp nên nhiều người gọi hấn là Quận Gió.

Đúng vào dịp Tết nọ, vua Thánh Tông cải trang vi hành đón giao thừa. Biết tiếng Quận Gió, vua sai người dò tìm nơi Gió đang ở, rồi tự mình giả cách làm học trò trường Giám (Quốc Tử Giám) vào gặp. Chàng giám sinh vờ nói với Quận Gió:

- Tôi ở Thanh Hóa Thừa tuyên, làm học trò trường Giám. Năm hết tết đến muốn về quê mà trong tay không còn các bạc nào. Dám xin ông giúp cho chút lộ phí đi đường.

Nghe chàng giám sinh than thở, Quận Gió cảm động:

- Chẳng giấu gì nhà anh, tôi là Quận Gió, chắc anh đã biết tiếng. Anh nghèo, tôi sẽ giúp. Tiền không có sẵn, nhưng tôi sẽ đi lấy của mấy tay trọc phú giúp anh. Vậy, bây giờ anh định lấy của nhà ai?

Chàng giám sinh hồ hởi:

- Trộm của phú ông ở cửa Tây thành được không?

- Không được! Ông ấy giàu có là nhờ cày sâu, cuốc bẫm, lao động vất vả quanh năm suốt tháng - Quận Gió lắc đầu.

- Vậy trộm của chủ cửa hiệu vàng bạc ở phố cửa Đông thành? - Chàng giám sinh lại tiếp.

Quận Gió lại lắc đầu, đáp:

- Ông ấy người ngay thẳng. Có của là nhờ buôn bán, tích cóp. Giờ anh đợi ở đây, tôi đến nhà lão quan coi kho bạc nhà vua ở phố Cửa Bắc chôm cho ông vài nén. Lão ấy có lăm vàng ròng, bạc nén trong nhà. Đó là những thứ không phải của hắn.

Nói xong, Quận Gió nhanh như chớp đã mất hút trong đêm đen. Chưa đầy một khắc, anh ta đã quay lại với hai nén bạc trên tay, mỉm cười với chàng giám sinh:

- Hai nén bạc này, anh có đủ tiền làm lộ phí và còn để dùng vào việc xôi kinh, nấu sữ. Mong rằng sau này anh đỗ đại khoa, rồi hãy làm một ông quan liêm nhé.

Chàng giám sinh gật đầu cảm tạ, lại soi hai nén bạc dưới ánh nến, thấy đề bốn chữ: “Quốc khổ chi bảo”. Không nghi ngờ gì nữa, đây là bạc trong kho của nhà nước.

Sáng mừng một Tết, chàng giám sinh ấy đã ngự trên ngai vàng, dưới sân điện, các quan tung hô chúc Tết. Khi ấy, vua Thánh Tông mới kể về chuyện vi hành đêm giao thừa, lại cho mọi người chuyển tay nhau hai nén bạc “Quốc khổ chi bảo”. Viên quan coi kho mặt cắt không còn giọt máu, lập tức bị lột bỏ hết mọi tước vị. Gia sản bị tịch thu, thân bị lưu đầy vì tội những lạm quốc khố nhà nước. Còn Quận Gió sau đó được vua cho vời vào cung ban hiệu là “quan tử đạo chí” và ban thưởng rất hậu.

Giai thoại vi hành trên của vua Thánh Tông như trên phần nhiều mang tính hoang đường, nhưng việc xử nghiêm tệ tham nhũng thì sử sách còn ghi lại nhiều lắm.

Nhân vật lịch sử:

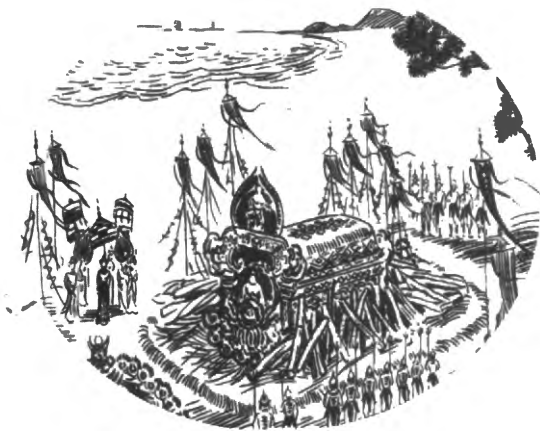
Vua Trần Anh Tông tên húy là Thuyên, con trưởng của Trần Nhân Tông, mẹ là Kham Từ Bảo Thánh hoàng thái hậu, có hai em là Huệ Vô Vương Quốc Chấn và em gái là Huyền Trân công chúa. Ông sinh ngày 17 tháng 9 năm Bính Tý (1276). Tháng 2 năm Nhâm Thìn (1292) được tấn phong Thái tử. Tháng 3 năm Quý Tỵ (1293) lên ngôi hoàng đế, đặt niên hiệu là Hưng Long.

Trần Anh Tông khéo biết kế thừa sự nghiệp của tổ tiên, cho nên thời cuộc đi đến thái bình, chính trị trở nên tốt đẹp, văn vật chế độ ngày càng thịnh vượng, là một vị vua tốt của triều Trần.

Tháng 6 năm Bính Ngọ (1306), Trần Anh Tông gả công chúa Huyền Trân cho vua Chiêm Thành là Chế Mân và nhận hai châu Ô và châu Lý làm đồ sinh lễ cưới. Tháng Giêng năm Đinh Mùi (1307), Trần Anh Tông đổi hai châu đó thành châu Thuận, châu Hóa và sai hành khiển Đoàn Nhữ Hài đến kinh lý và đặt quan cai trị hai châu đó.

Ngày 18 tháng 3 năm Giáp Dần (1314), ông nhường ngôi cho thái tử Mạnh để làm thượng hoàng.

Ngày 16 tháng 3 năm Canh Thân (1320) thượng hoàng Trần Anh Tông mất, trị vì được 21 năm, thọ 45 tuổi.



Tục hỏa thiêu (minh họa)

CUỘC HÔN PHỐI KÌ LẠ THỜI TRẦN

Hơn 700 năm trôi qua, hậu thế vẫn chưa hết bàn tán về câu chuyện tình lịch sử của Huyền Trân Công Chúa, lá ngọc cành vàng của Đại Việt với Chiêm quốc Chế Mân (Jaya Sinhavarman III), vị Vua thứ 34 của Chiêm Thành vào thế kỷ XIV.

Chế Mân là người có tài thao lược. Năm 1282 ông đã chỉ huy quân sĩ Chiêm Thành phối hợp với dân quân Đại Việt đánh thắng 500.000 quân Mông Cổ do Hốt Tất Liệt sang đánh Chiêm Thành. Theo sử sách, ông là vị vua hào hoa và đa tình luôn rất phong trần với nước da nâu sạm. ...

Tương truyền sau khi đã truyền ngôi cho con là Trần Anh Tông, vua Trần Nhân Tông lên tu ở núi Yên Tử. Mến cảnh núi sông, ông thường đi du ngoạn các nơi. Một lần, ông vào thăm đất Chiêm Thành phía Nam biên giới Đại Việt. Vua Chiêm bấy giờ là Chế Mân, biết vị du khách khoác áo cà sa là Thái thượng hoàng nước Việt, bèn lấy tình bang giao mà tiếp đãi nồng hậu. Không rõ Thượng hoàng vân du có ý

định mở mang bờ cõi cho đất nước về phía Nam hay vì cảm tình với ông vua trẻ tuổi Chiêm Thành mà hứa gả con gái Công chúa Huyền Trân cho Chế Mân.

Thế là vào mùa xuân 1302, Vua Chiêm cử sứ giả Chế Bố Đài cùng đoàn tùy tùng hơn trăm người mang vàng bạc, châu báu, trầm hương, vật quý sang Đại Việt dâng lễ cầu hôn. Đa số triều thần nhà Trần không tán thành, chỉ có Văn Túc Đạo Tái chủ trương việc này.

Đến năm 1305, Chế Mân muốn phước truất Hoàng hậu Tapasi, người Java (Indonexia ngày nay) vì bà đã đầu độc con trai của ái phi thứ 17 của ông. Chế Mân sai sứ bộ đưa thư chính thức dâng hai châu Ô và Lý (hay còn gọi là Rí) làm sính lễ cưới Huyền Trân công chúa và hứa sắc phong nàng làm Hoàng hậu Chiêm Quốc.

Tháng 6 Bính Ngọ 1306, Huyền Trân lên thuyền sang Chiêm Quốc. Quan văn võ nhà Trần hơn 1000 người cùng dân chúng Thăng Long đi tiễn đông nghịt. Họ tiếc thương nàng công chúa Đại Việt xinh đẹp phải lấy người dân tộc được cho là man di - mọi rợ phía Nam.

Tâm trạng Huyền Trân lúc đó nào nùng không kém. Nàng đã để lại những vần thơ ai oán sâu bi trước khi về Chiêm Thành như sau:

“Nước non ngàn dặm ra đi

Mối tình chi

Mượn màu son phấn

Đền nợ Ô Ly

Xót thay vì đương độ xuân thì...”

Lúc bấy giờ kẻ được giao trọng trách hộ tống công chúa về xứ Chiêm Thành chính là Trần Khắc Chung. Vì thế dân gian đồn rằng, đó là một cuộc tiễn đưa đau đớn cho cả Trần Khắc Chung lẫn Công chúa Huyền Trân. Vì rằng, cuộc kết hôn với ông vua xứ lạ của Huyền Trân đã chấm dứt mối tình còn đương dang dở với vị đại thần họ Trần.

Trần Khắc Chung tên thật là Đỗ Đức Chung người ở Giáp Sơn cùng quê với mẹ của vua Trần Hiến Tông và cũng là thầy dạy học của hai vị vua Trần Minh Tông, Hiến Tông. Ngay từ năm mới 16 tuổi, Trần Khắc Chung đã đỗ tiến sỹ khoa thi Tân Ty năm 1281. Đến năm 17 tuổi, ông đã được phong làm Nhập Nội Hữu Tụng Quân, có nhiệm vụ đọc và giảng sách cho Thái hậu, Hoàng hậu các Hoàng phi và Công chúa trong hoàng thất.

Đến năm Trần Khắc Chung 24 tuổi, tức năm 1289, tức là 2 năm sau khi công chúa Huyền Trân chào đời, nhờ công lao trong cuộc chiến chống giặc Nguyên Mông nên được vua ban quốc tính mới đổi thành Trần Khắc Chung. Cũng trong năm ấy, Trần Khắc Chung phong chức Đại Hành Khiển (tương đương chức vụ Thủ Tướng Chính Phủ ngày nay) cùng Trương Hán Siêu dẫn đầu phái bộ sang triều cống Trung Hoa.

Người ta nói rằng, ngoài tài kinh sử và ngoại giao xuất sắc, Trần Khắc Chung còn học được nghề thêu của quan Đại Phu Trần Khắc Long nên mới đổi tên lót của mình từ Đức Chung thành Khắc Chung. Nghề thêu thùa may vá thường là chuyện của đàn bà con gái, ít ai ngờ tới một người có tài kinh bang tế thế như Trần Khắc Trung lại có thể thông thạo nghề đó đến vậy. Nhưng cũng chính nhờ nghề tay trái này mà Trần Khắc Chung đã bị cuốn vào mối tình dang dở đắm nước mắt với công chúa Huyền Trân.

Ngoài thời gian đọc và giảng sách cho các hoàng phi, công chúa trong hậu cung, Khắc Chung còn là thầy dạy công chúa Huyền Trân về môn thêu thùa. Dạy nghề thêu thùa đường kim mũi chỉ thì phải ngồi gần nhau và đôi lúc phải cầm tay đưa đi đưa lại. Để đề phòng chuyện bất trắc có thể xảy ra, triều đình đã ngầm chỉ định sáu nàng thị nữ luôn luôn vây quanh chung quanh hai người, Nói là để hầu hạ, nhưng thực ra là để canh chừng.

Trong khung cảnh bị nhòm ngó, Huyền Trân Công chúa chỉ còn biết đưa mắt nhìn người thầy tài năng xuất chúng mà cô đem lòng yêu thầm từ lâu. Mối tình càng dào dạt bên trong bao nhiêu lại càng tha thiết sâu thẳm bấy nhiêu. Khắc Chung không một lần nào dám hé mỗi tỏ tình mà cô học trò Huyền Trân cũng chẳng bao giờ dám đáp lại một cách thanh thiên bạch nhật trước các cặp mắt rình mò của đám thị nữ bao kín chung quanh như một bức tường thành kiên cố.

Cho tới khi hai người nghe được tin Chế Mân dâng hai châu Ô, Lý để làm cửa hồi môn cầu hôn công chúa và nhà vua Trần Anh Tông đã đồng ý thì tình cảm hai người chợt bùng lên như sét đánh.

Dân gian cũng đồn rằng, trên cuộc hành trình kéo dài ấy, vào giây phút dừng lại nghỉ ngơi trên đèo Hải Vân, Trần Khắc Chung đã quyết định thổ lộ hết tâm can của mình với công chúa. Nhưng những lời thổ lộ muộn màng ấy lại chỉ khiến cho Huyền Trân thêm buồn bã. Bởi lúc cô nghe được những lời thổ lộ của người mình thầm yêu trộm nhớ

thì cũng là ngày mà vì lợi ích quốc gia, cô sắp phải trao cả linh hồn và thể xác mình cho một người chồng mà chưa bao giờ gặp mặt.

Có lẽ vì đó công chúa tức cảnh sinh tình, đã để lại bài “Nước non ngàn dặm” theo điệu Nam Bình cho hậu thế tuyệt hay như vậy. Rõ ràng nàng đã khóc suốt dọc đường từ đèo Hải Vân tới kinh thành vương quốc Chiêm Thành, nơi rồi đây cô sẽ trở thành hoàng hậu.

Cuộc hôn nhân của Huyền Trân và Chế Mân được tổ chức rất linh đình. Nhà Vua Chiêm ra tận cửa biển đón Huyền Trân công chúa. Chế Mân mặc áo bào trắng, quần che cũng màu trắng, ngoài khoác áo giáp đan bằng sợi vàng, chân mang hia đen thêu chim thần Garuda, Ngang ngực ông thắt đai ngọc. Lưng lẳng bên hông là thanh bảo kiếm khắc hình đầu thần Ganesa đầu voi mình người, vỏ kiếm bằng vàng, chuôi kiếm bằng ngà voi, nạm hồng ngọc, đầu đội mũ bằng vàng, chóp nhọn, trên đỉnh nạm một viên ngọc quý to bằng trứng chim sẻ luôn tỏa ánh sáng 7 màu.

Đám cưới tổ chức tưng bừng suốt 7 ngày đêm, và nàng được tấn phong là Hoàng hậu Paramesvari. Cũng trong thời gian này do quá đau buồn tức giận, Hoàng hậu Jaya đã đập đầu tự vẫn.

Một năm sau, Huyền Trân Công Chúa hạ sinh Hoàng Tử Chế Đa Đa. Tuy nhiên biến cố không ngờ đã xảy ra. Tháng 5 năm 1307, Chế Mân đột nhiên băng hà. Nguyên nhân cái chết là do ông bất cẩn nằm nghỉ ngoài vườn, bị cơn lốc xoáy làm cây to đổ xuống đâm vào sau gáy. (Lúc ấy Chế Mân bị mắc bệnh ngoài da, ông nằm xoa thuốc và phơi mình ngoài vườn).

Vua Chiêm Chế Mân đã ra đi vào tháng 9 năm Đinh mùi 1307, lúc ông 50 tuổi, trị vì được 26 năm. Như vậy Huyền Trân công chúa góa chồng năm mới 25 tuổi, chỉ sau 11 tháng đăng quang Hoàng Hậu Chiêm Quốc.

Tin Chế Mân băng hà về đến Đại Việt làm vua Trần Anh Tông vô cùng lo lắng. Nhà vua biết rõ tập tục ở Chiêm quốc là Hoàng Hậu phải bị hỏa táng theo chồng. Ông lập tức cử Khắc Chung và Đặng Thiệu bày kế cứu mạng Huyền Trân. Thế là Khắc Chung vào Chiêm tâu với tân vương là Chế A Đà Ba, xin cho hoàng hậu được làm lễ cầu hôn Chế Mân. Lễ đó sẽ lập ở một nơi thanh vắng ngoài hải đảo xa khơi lúc hoàng hôn vắng lặng, nhờ đó vong hồn Chế Mân mới dễ trở về. Chế A Đà Ba chấp thuận và truyền cho các pháp sư Chiêm phối hợp làm nghi

thức tế lễ. Thuyền đưa Huyền Trân ra đảo vào lúc hoàng hôn. Sau khi mãn lễ dàn tràng, Huyền Trân cùng chư tăng, quan khách chuẩn bị trở về, thì từ ngoài khơi xuất hiện đoàn thuyền giặc Tàu Ô xông ra chặn đánh. Chúng lao vào cướp bóc và bắt cóc công chúa Huyền Trân mang đi mất.

Thuyền pháp sư bị đánh chìm, 5 sư tăng bị nước cuốn mất tích và sau này được lập miếu thờ tại đảo.

Kế hoạch giải cứu thành công hoàn hảo, Nhưng thuyền của Khắc Chung hộ giá công chúa còn lênh đênh trên biển vùng Khoái Long mà không về Đại Việt hơn một năm trời để vua Chiêm không nghi ngờ và khám phá. Tuy nhiên sau đó, vua Chế A Đà Ba cũng dò biết được mưu kế của Đại Việt giả dạng Tàu Ô bắt đi hoàng hậu, nên sinh lòng thù hận. Mãi tới tháng 8 năm Mậu Thân (1308), Huyền Trân mới về tới Thăng Long, kịp cho việc xả tang Chế Mân.

8 tháng trốn tránh lênh đênh trên biển với nhau nên trong dân gian Đại Việt đồn rằng Khắc Chung tư thông với công chúa. Dân Kinh thành đã truyền nhau câu về:

“Tiếc thay hột gạo trắng ngần

Đã vo nước đục, lại vẩn lửa rơm”.

Năm 1309, công chúa Huyền Trân vào chùa xuống tóc đi tu ở núi Trâu Sơn (Bắc Ninh) và mất ngày mồng 9 tháng giêng năm Canh Thìn (1340) lúc 53 tuổi.

* * *

Câu chuyện tình sử của Huyền Trân Công Chúa và Chiêm Quốc Chế Mân đến nay vẫn nhiều cách nhìn khác nhau. Ở vào thế kỷ XIV, sử sách Việt Nam không được ghi chép đầy đủ, chính xác, nên sự thật ra sao chỉ có thâm cung bí sử ghi lại.

Dẫu sao với Đại Việt việc Huyền Trân công chúa vào Chiêm lấy chồng là sự hy sinh cao cả để mở mang bờ cõi. Tuy nhiên cũng có khá nhiều uẩn khúc nghi ngờ thêu dệt về cuộc hôn phối lịch sử này. Một người gốc Chăm sống ở Pháp là Dominique Nguyễn dưới bài khảo luận nhan đề “700 năm cuộc tình Chế Mân và Huyền Trân Công Chúa” đưa ra giả thuyết rằng, Đại Việt đã dùng mỹ nhân kế để đầu độc vua Chiêm. Nhưng đó chỉ là một giả thiết căn cứ.

Lời bàn

Các triều đại sau đều sắc phong Huyền Trân Công chúa là thân hộ quốc. Vua triều Nguyễn ban cho Công chúa chiếu báu nâng bậc tằng là “Trai Tinh Trung Đẳng Thần”.

Ngày nay, hàng năm vào ngày 15 tháng 2, lễ hội đền Huyền Trân Công chúa được tổ chức tại thôn Ngũ Tây, phường An Tây, thành phố Huế. Lễ hội tưởng nhớ đến công ơn của một người con gái Đại Việt – công chúa Huyền Trân, người đã hy sinh tình yêu và hạnh phúc của riêng mình để lo cho sự nghiệp của dân tộc.

Dân gian thì lại vịnh Huyền Trân Công chúa theo kiểu riêng:

“Đổi chác khôn ngoan khéo nực cười,

Vốn đà không mất lại thêm lời.

Hai châu Ô, Lý vương nghìn dặm,

Một gái Huyền Trân của mấy mươi?

Lòng tỏ khen ai lo việc nước,

Môi son phải giống mãi trên đời?

Châu đi rồi lại châu về đó,

Ngơ ngẩn trông nhau mấy đứa hời!”

Hay:

“Tiếc thay cây quế giữa rừng,

Để cho thằng Mọi thằng Mường nó leo.

Tiếc thay hột gạo trắng ngần,

Đã vo nước đục lại vẫn lửa rơm”.



Nhà bia Lê Văn Hưu ở Thanh Hóa

LÊ VĂN HỮU – NHÀ SỬ HỌC LỖI LẠC

(1230 - 1322)

Lê Văn Hưu (1230-1322) người làng Phủ Lý, huyện Đông Sơn, tỉnh Thanh Hóa (nay thuộc xã Thiệu Trung, huyện Thiệu Hóa, Thanh Hóa).

Theo lời các cổ lão địa phương, đất Thiệu Trung vốn là trang trại của vị tổ khai sáng dòng họ Lê – quan Trấn quốc bực xạ Lê Lương thời Đinh Tiên Hoàng, đến nay đã được hơn hai mươi đời. Lê Văn Hưu là ông tổ thứ bảy của dòng họ này. Cuốn “Lê thị gia phả” hiện còn được bảo tồn, ghi ông sinh năm Canh Dần (1230) là người khôi ngôi tuần tũ, tư chất thông minh.

Hồi đó, vùng Kẻ Rị (nay là xã Thiệu Trung, huyện Đông Sơn, Thanh Hóa) là một miền đất trù phú, tấp nập trên bộ, dưới thuyền và cũng là một trung tâm văn hóa của châu Ái. Nơi đây, thuở đó có Lê Lương, một hào trưởng cự phách, nổi tiếng khắp vùng bởi thóc chứa hàng trăm bồ, trong nhà nuôi 300 khách. Ông được Đinh Tiên Hoàng phong cho chức Bộc xạ Tướng quân.

Ngày nay, còn hai cái cột treo chuông bằng đá, dấu tích của một ngôi chùa lớn gọi là chùa Hương Nghiêm, do Lê Lương khởi dựng. Còn giếng đất, tương truyền cũng từ thời Lê Lương và có lần quan Thập đạo tướng quân Lê Hoàn đã về đây thăm ông. Khi đó quân sĩ ăn uống suốt mấy ngày, bát chén không kịp rửa, đổ cả xuống giếng. Dân vùng này vẫn còn truyền miệng câu nói: “Nhất nhật đãi tam thiên khách” (một ngày đãi 3000 khách) và hiện nay đào giếng vẫn còn thấy những mảnh bát, đĩa cổ.

Thuở bấy giờ, dân làng Thần Hậu (nay là làng Phủ Lý Nam) có dựng một ngôi nhà gọi là Quán Học, nơi những người biết chữ nghia giảng thơ, bình văn và con em trong làng đến học tập. Mảnh đất từ xa xưa xây dựng Quán Học, đến nay các cụ vẫn còn hình dung được.

Vùng đất đó chính là quê hương của bằng nhân Lê Văn Hưu, người đã viết bộ lịch sử đầu tiên của nước ta và vị tổ 7 đời của ông, chính là Bộc xạ tướng quân Lê Lương trong lịch sử.

Theo một số sử liệu, ông thân sinh ra Lê Văn Hưu là Lê Văn Minh, bị bệnh chết lúc ông Hưu còn trong bụng mẹ. Lớn lên khoảng 4 – 5 tuổi, Lê Văn Hưu thường mon men ra Quán Học để xem các anh trong làng học và người lớn giảng thơ, bình văn. Nhiều lần thấy đồ phát hiện cậu bé Hưu đã nhắc bài cho các anh. Lấy làm lạ, ông bèn viết mấy chữ nhỏ lên giấy, giảng cho cậu bé hiểu, sau đó viết sang tờ khác những chữ trên, rồi hỏi lại. Cậu bé Hưu đọc không sai chữ nào. Mọi người ở Quán Học đều lấy làm kinh ngạc và cho rằng Lê Văn Hưu là một thần đồng.

* * *

Bố chết sớm, mẹ Lê Văn Hưu chịu góa, quyết nuôi con ăn học. Bà gửi cậu sang học với thầy đồ họ Nguyễn bên Kẻ Bôn (nay thuộc xã Đông Thanh, Đông Sơn, Thanh Hóa). Cậu rất sáng dạ, học đâu nhớ đấy, thơ văn đối đáp mau lẹ, được thầy yêu, bạn quý.

Tương truyền, trên đường Lê Văn Hưu đi học, từ Kẻ Rị sang Phúc Triền thuộc Kẻ Bôn, bấy giờ có một lò rèn dựng ngay bên đường. Một lần đi học về, cậu Hưu thấy bác thợ rèn treo những chiếc dùi. Cậu thích lắm, ước gì có một chiếc để đóng võ, nên cứ đứng tần ngần, ngắm nghía mãi.

Bác thợ rèn biết Lê Văn Hưu là học trò, mặt mày lại sáng sủa, khôi ngô, nên dịu dàng hỏi: “Cậu muốn cái gì?”

Lê Văn Hưu rút rè đáp: “Cháu muốn có chiếc dùi để đóng vở”.

Bác thợ rèn liền bảo: “Tôi ra cho cậu vẽ đối, nếu đối được, tôi xin biếu không. Cậu đối thế này: Than trong lò, lửa trong lò, sắt trong lò, thối phỉ phò đúc nên dùi vỡ”.

Lê Văn Hưu không chút lưỡng lự, đối ngay: “Giấy trong túi, bút trong túi, mực trong túi, viết lúi húi mà đậu khô nguyên”.

Về ra của bác thợ rèn nói đến lao động khó nhọc của người thợ (thờ phỉ phò), với những công cụ của nghề rèn (lò, than, sắt, lửa) để làm ra sản phẩm là chiếc dùi vỡ. Vế đối của Lê Văn Hưu đã mô tả việc học tập cần cù của người học trò (lúi húi), với những công cụ học tập (giấy, bút, mực) đạt được thành quả cuối cùng là thi đỗ, nhưng đỗ khô nguyên! Thật là một ước mơ, hoài bão rất cao, rất đẹp đối với một cậu học trò mới 11 tuổi.

Bác thợ rèn tấm tắc khen ngợi, rồi tặng Lê Văn Hưu một chiếc dùi vỡ rất đẹp và còn thưởng thêm cho cậu 3 tiền nữa.

* * *

Thấy con mình trí tuệ sáng láng, học hành tấn tới nên mẹ Lê Văn Hưu rất mừng. Bà đã nhờ thợ đúc đồng ở Kẻ Chè đúc cho một chiếc đèn, hình con rồng. Bà lại đem mấy viên ngọc gia bảo của cụ tướng quốc bọc xạ, được vua Lê Đại Hành ban cho, để khảm vào mắt rồng. Ban đêm, ánh ngọc tỏa sáng cho Lê Văn Hưu học. Chiếc đèn trở thành người bạn tâm giao, được ông Hưu quý mến, luôn mang theo bên mình. Sau này, khi đã đỗ đạt ra làm quan, cây đèn vẫn soi sáng cho ông suốt đêm ngày, để biên soạn thành công 30 cuốn “Đại Việt sử ký” – bộ quốc sử đầu tiên của nước ta.

* * *

Trong thời gian làm việc ở Quốc sử Viện, vào năm 1272, ông đã hoàn thành việc biên soạn “Đại Việt sử ký” – bộ quốc sử đầu tiên của Việt Nam. Nó ghi lại những sự việc quan trọng trong một thời gian lịch sử dài gần 15 thế kỷ, từ Triệu Vũ đế (tức Triệu Đà 207 – 136 TCN) cho tới Lý Chiêu Hoàng (1224 – 1225). Tất cả gồm 30 quyển, được Trần Thánh Tông xuống chiếu ban khen.

“Đại Việt sử ký” nay không còn, nhưng vẫn có thể thấy được thấp thoáng bóng dáng bộ quốc sử đầu tiên này trong “Đại Việt sử ký toàn thư” do Ngô Sĩ Liên, sử thần thời Lê, người khởi đầu việc biên soạn.

Trong bài tựa, Ngô Sĩ Liên viết: “Văn Hưu là người chép sử giỏi đời Trần, Phù Tiên là bậc cổ lão của thánh triều ta, đều vâng chiếu biên soạn lịch nước nhà, tìm khắp các tài liệu còn sót lại, tập hợp thành sách để cho người xem đời sau không có gì phải tiếc nữa, thế là được rồi”. Tiếp đó, Ngô Sĩ Liên nói rõ, ông đã đem “hai bộ sách của tiên hiền” (tức là “Đại Việt sử ký tục biên” của Phan Phù Tiên và “Đại Việt sử ký” của Lê Văn Hưu) ra “hiệu chỉnh, biên soạn lại, thêm vào một quyển Ngoại kỷ, thành một số quyển, gọi là “Đại Việt sử ký toàn thư”. Như vậy, khó có thể phân định được đích xác đâu là nguyên văn “Đại Việt sử ký” trong bộ quốc sử lớn đời Lê này. Rất may là trong “Đại Việt sử ký toàn thư” hiện đang lưu hành vẫn còn có 29 đoạn ghi rõ là lời văn của Lê Văn Hưu với mấy chữ “Lê Văn Hưu viết”.

Nhân vật lịch sử

Lê Văn Hưu sinh năm Canh Dần (1230), quê hương nay là làng Rì, xã Thiệu Trung, huyện Thiệu Hóa, Thanh Hóa. Là người chép sử đầu tiên của dân tộc ta, ông đã nổi tiếng thần đồng khi còn là cậu học trò nhỏ ở giáp Phủ Lý, huyện Đông Sơn, Phủ Lộ, Thanh Hóa.

Năm 1247, sau khi dùi mài kinh sử, Lê Văn Hưu đỗ Bảng nhãn mới 17 tuổi. Ông làm quan dưới ba triều vua Trần Thái Tông, Trần Thánh Tông, Trần Nhân Tông.

Sau khi đỗ Bảng nhãn, Lê Văn Hưu được triều đình phong chức Hàn lâm viện học sĩ, lại được vua Trần Thái Tông ủy thác cho việc dạy dỗ hoàng tử Trần Quang Khải và năm 1262 được Thượng hoàng Thái Tông giao cho biên soạn bộ quốc sử đầu tiên của đất nước ta.

Năm 1275, Lê Văn Hưu được giữ chức Bình bộ thượng thư. Ông mất năm 1322, thọ 93 tuổi.



Quốc Tử giám

“THẤT TRẨM SỞ” CỦA CHU VĂN AN

(? – 1370)

Chu Văn An tên tự Linh Triệt, hiệu Tiền Ẩn, quê ở xa Quang Liệt, huyện Thanh Đàm (Thanh Liệt, huyện Thanh Trì, Hà Nội). Ông là người tính cách cứng cỏi, sửa mình trong sạch, giữ vững tiết tháo, không cầu danh lợi, chỉ ở nhà đọc sách. Ngay từ hồi trẻ, ông đã tỏ ra thờ ơ với việc quan trường chỉ thực sự dành nhiệt tâm cho việc học và việc dạy. Sử gia Ngô Thì Sĩ trong sách “Việt sử tiêu án” nhận xét về ông như sau: “Văn An là người điềm đạm, giữ tiết hạnh rất nghiêm, không cầu lợi lộc cao sang, chỉ ở nhà đọc sách và dạy học”. Học giả nổi tiếng Lê Quý Đôn cũng cho chúng ta biết khi Chu Văn An đi dạy học thường nói với các học trò rằng: “Phạm học thành đạt cho mình là để thành đạt cho người, công đức tới dân, ân huệ để lại đời sau, đấy đều là phận sự của nhà Nho chúng ta”.

Chu Văn An dựng nhà học trên gò lớn giữa đầm tại quê nhà để dạy học, xa gần nghe tiếng, trò đến học rất đông. Trường Huỳnh Cung không chỉ thu hút học trò ở bản địa Hà Đông, mà còn kéo học trò cả Thăng Long, Kinh Bắc, Sơn Nam đến... Cho đến cả những nơi xa xôi như

Hồng Châu (Hải Dương), Hoan Châu (Nghệ An), học trò cũng lặn lội tìm về học. Trong số những học trò thành đạt của thầy Chu có Phạm Sư Mạnh và Lê Quát. Phạm Sư Mạnh người ở Hồng Châu (Hải Dương), Lê Quát người Ái Châu (Thanh Hóa). Có thể nói, trong lịch sử trường học tư, trường Huỳnh Cung được coi là một cái mốc lớn.

Trong con người Chu Văn An, lúc trẻ hầu như có hai luồng tư tưởng mâu thuẫn nhau, đối lập với nhau nhưng lại luôn luôn bổ sung cho nhau. Một bên là sự “vô vi”, muốn thoát thế tục, một bên là cương trực đầy nhiệt huyết. Hai luồng tư tưởng này tồn tại trong Chu Văn An cho đến lúc tuổi già. Nhưng nếu như lúc tuổi già, tư tưởng thoát tục trong ông mạnh lên thì lúc còn tráng niên, bầu máu nóng trong ông lại mãnh liệt hơn. Bởi vậy, trong con người ông có mâu thuẫn, có đối lập nhưng tư tưởng ông trước sau vẫn nhất quán ở nhân tố tinh thần “Tâm đức” của Khổng Tử đề xuất, đó là Nhân, Trí, Dũng. Cho đến niên hiệu Khai Thái (1324-1329) đời Trần Minh Tông, yếu tố này trong Chu Văn An được khơi dậy mạnh mẽ. Khi ông được mời ra giúp nước, Trần Minh Tông đã cử ông làm Tư nghiệp Quốc Tử Giám, dạy Thái tử học (vua Trần Hiến Tông sau này).

Năm 1329, Trần Minh Tông nhường ngôi cho thái tử Trần Vượng. Vượng lên ngôi hoàng đế, đổi niên hiệu là Khai Hựu (1329-1341). Khi lên ngôi, Vượng còn nhỏ tuổi nên mọi việc vẫn do Trần Minh Tông giải quyết. Suốt thời kỳ này, Chu Văn An cố gắng dốc sức lực cho việc dạy học, về hình thức là cho trường Quốc Tử Giám, nhưng thực chất là bồi dưỡng Hiến Tông thành một vị vua hiền. Chu Văn An đặt nhiều kỳ vọng vào Trần Hiến Tông. Nhưng việc đời không chiều lòng người, Hiến Tông vội từ già cuộc đời lúc mới hai mươi ba tuổi, cuốn theo cả hơn mười năm đào tạo, kèm cặp khó nhọc của người thầy tận tụy.

Năm 1341, Trần Dụ Tông lên ngôi. Có lẽ ngay từ khi Hiến Tông chết, Chu Văn An đã thấy được nguy cơ đổ nát của nhà Trần. Song với bản chất kiên cường và trung hậu, ông thấy việc phải làm thì cứ làm, không tính đến hơn thiệt của mình. Bởi vậy, dưới thời Dụ Tông, ông vẫn ẩn nhẫn làm việc. Nhưng ở thời kỳ này, ngoài công việc ở Quốc Tử Giám, ông còn lưu ý nhiều đến tình hình chính sự trong triều.

Từ trách nhiệm đối với công việc triều chính, Chu Văn An đã khẳng khái viết sớ lên cho Trần Dụ Tông, đòi chém 7 kẻ nịnh thần để chấn chỉnh triều chính, diệt trừ kẻ tham nhũng, lạm quyền. Đó là “Thất trảm sớ” nổi tiếng trong lịch sử. Trong “Việt Giám thông khảo

tổng luận”, sử gia Lê Trung đã đánh giá: “Thất trăm chi số, nghĩa động quỷ thần” (tờ số đòi chém bảy tên, nghĩa khí chấn động của quỷ thần).

“Thất trăm số” không những làm rung động dư luận đương thời, mà nó còn ảnh hưởng vô cùng sâu sắc đối với các thế hệ nhà Nho về sau ở nước ta.

Trong bài thơ vịnh Chu Văn An, Cao Bá Quát đã viết:

*“Lôi đình bất tỏa cô trung phần
Quỷ mỵ do kinh Thất trăm chương”.*

Dịch:

(Cô trung sấm sét không chôn chí

Thất trăm yêu ma phải rợn lòng).

Danh sĩ Nguyễn Văn Lý cũng cho rằng:

*“Thất trăm vô thi tồn quốc luận
Cô vân tuy viễn tự thần tâm”.*

Dịch:

(Thất trăm số không được thi hành cả nước còn bàn luận,

Đám mây lẽ loi tuy xa vẫn tự có tinh thần trong lòng).

Sau khi dâng “Thất trăm số” không được Trần Dụ Tông trả lời, Chu Văn An đã “treo mũ ở cửa Huyền Vũ”, tức cửa phía Bắc Hoàng Thành rồi về ở ẩn tại Chí Linh, Hải Dương.

Tư liệu

Chu Văn An là một bậc hiền triết, bậc Thái Sơn – Bắc Đẩu trong làng Nho Đại Việt. Đời vua Trần Minh Tông, Chu Văn An được cử làm quan Quốc Tử Giám Tư nghiệp (Hiệu trưởng) và thầy dạy trực tiếp của các hoàng tử. Đến năm 1370, Chu Văn An qua đời được Vua Trần Nghệ Tông cho thờ ở Văn Miếu bên cạnh Khổng Tử.



Ô Quan Chưởng, một trong 5 cửa ô kinh thành Thăng Long xưa.

HÀ Ô LÔI

Năm Thiệu Phong đời Trần Dụ Tông có người làng Ma La là Đặng Sĩ Doanh làm chức An phủ sứ phụng mệnh sang Bắc quốc. Vợ là Vũ thị ở nhà, trong làng có đền thờ thần Ma La. Đêm đó thần biến thành Sĩ Doanh, thân thể hình dạng, dáng điệu đi đứng đều bắt chước hệt như Sĩ Doanh, nhập vào phòng Vũ thị để tư thông. Tới lúc gà gáy thần lại bỏ đi. Đêm hôm sau Vũ thị hỏi:

"Phu quân phụng mệnh sang sứ Bắc, sao đêm đêm thì về mà ngày lại không thấy?" Thần nói dối rằng:

"Vua đã sai người khác đi thay, để ta hầu bên tả hữu, thường giữ ta đánh cờ không cho ra ngoài. Song ta nhớ tình vợ chồng nên lén về với nàng để cùng ân ái. Sáng sớm lại phải vội vã nhập triều, không dám ở lâu, nghe gà gáy lại đi".

Nghe vậy Vũ thị cũng bớt ngờ vực. Năm sau Sĩ Doanh đi sứ về, Vũ thị có thai đã đầy tháng.

Sĩ Doanh tâu lên vua, Vũ thị bị hạ ngục. Đêm đó vua nằm mộng thấy một vị thần tới trước mặt tâu rằng:

"Kẻ hạ thần là thần Ma La lấy vợ đã có mang, bị Sĩ Doanh tranh mất con".

Vua tỉnh mộng, hôm sau ra lệnh cho ngục quan đem Vũ thị tới, phán rằng:

"Vợ giả cho Sĩ Doanh, con giả cho thần Ma La".

Ba hôm sau, Vũ thị sinh ra một bọc đen, nở được một con trai, da đen như mực. Năm mười hai tuổi đặt tên là Hà Ô Lôi. Hà tuy đen như sơn, nhưng da thịt bóng mỡ như cao. Năm mười lăm tuổi, vua triệu hán vào hầu, được rất mực yêu dấu, đãi như tân khách.

Một hôm Ô Lôi đi chơi ở Hồ Tây, gặp Lã Động Tân. Họ Lã hỏi rằng:

"Chú bé con kia có muốn gì chăng?". Cậu bé đáp:

"Đương lúc thiên hạ thái bình quốc gia vô sự, coi phú quý như phù vân, chỉ ham muốn thanh sắc để làm vui tai đẹp mắt mà thôi".

Động Tân cười nói:

"Thanh sắc của người mất một, được một, song tên tuổi có thể lưu lại cho đời". Rồi bảo Lôi há miệng, nhổ nước bọt, bảo nuốt, sau đó bay lên trời mà đi.

Từ đó, Lôi tuy không biết chữ nhưng thông minh, lém lỉnh. Cậu thường hay trêu ghẹo vương nhân, mỹ nữ bằng những câu từ chương thi phú, khúc điệu ca ngâm, giao xướng phúng vịnh, trào phong lộng nguyệt khiến mọi người kinh ngạc. Đám đàn bà con gái ai cũng muốn biết mặt.

Vua yêu quý cậu, thường nói với triều thần rằng: "Sau này thấy Ô Lôi gian phạm tới nhà ai, bắt tới trước điện sẽ được đền nghìn quan, nếu giết chết phải bồi thường nghìn quan".

Hồi ấy ở làng Nhân Mục có nữ quận chúa A Kim thuộc dòng tôn thất. Nhan sắc của nàng có một không hai nhưng vừa tuổi 23 thì chồng chết sớm ở góa. Vua rất yêu, gạ gẫm không được thường lấy làm giận. Một lần vua bảo Ô Lôi rằng:

"Người có kế gì cho ta được vui lòng chăng?".

Ô Lôi tâu:

"Thần xin ra hạn một năm. Nếu không thấy về là sự không thành, thần đã chết".

Về nhà Lôi cởi bỏ hết quần áo, dầm dưới bùn, dầu dãi nắng mưa

cho xấu xí, rồi mặc quần vải giả làm người chẵn ngựa. Cậu gánh một đôi sọt tre đến nhà quận chúa, lấy một gói trầu cau dút lót cho tên giữ cổng để xin vào vườn cất cỏ. Hồi đó vào khoảng tháng 5, tháng 6, hoa thái lê đang đua nở, Lôi đem cất hết cho vào trong gánh. Tên thị tì của quận chúa thấy hoa trong vườn hết sạch, hô trời Lôi lại để đợi gia chủ đến chuộc. Giữ quá ba ngày không thấy có người đến nhận, đám thị tì bèn hỏi:

"Mày là gia nô nhà ai, sao không thấy người đến chuộc và đền hoa trong vườn?". Ô Lôi đáp:

"Tôi là kẻ phiêu bạt, không có gia chủ, không cha mẹ, thường gánh đồ theo bọn con hát kiếm ăn. Hôm qua thấy một vị quan quắt ngựa đi ở phía Nam thành, ngựa đói không có cỏ, chủ ngựa cho tôi 5 đồng sai đi cắt một gánh cỏ. Tôi mừng được tiền vội đi cắt cỏ, không biết hoa thái lê là vật gì, nay không có gì đền xin đem thân làm gia nô để bồi thường vậy".

Thấy vậy, bọn thị tì bèn lưu Ô Lôi ở cổng ngoài. Hơn một tháng, thị tì của quận chúa thấy ô Lôi đói khát bèn cho ăn uống. Đêm đêm Ô Lôi thường ca hát cho người giữ cổng nghe, bọn thị tì và nội thị cũng đều lắng nghe mê mẩn.

Một hôm trời tối đã lâu mà đèn chưa thấy thắp, quận chúa ngồi mò một chỗ, không kẻ nào tới hầu hạ. Quận chúa gọi thị tì mà mắng, lại cầm roi toan đánh. Đám thị tì cúi đầu tạ tội rằng:

"Chúng con nghe tên cất cỏ hát trong lòng ham say, không ngờ để đến nỗi này, quận chúa đánh đòn cũng xin cam chịu".

Lúc đó đang giữa đêm hè, quận chúa cùng thị tì ngồi ở giữa sân, ngóng gió đùa trăng để tiêu khiển. Bỗng cách tường nghe thấy tiếng hát của Ô Lôi thoảng như điệu ca người câu cá, khác hẳn âm thanh chốn dương gian, tâm thần mê mẩn, tình riêng xúc động. Nàng bèn cho vời Lôi vào nhà trong cho hầu ở tả hữu, sau thành đưa gia nô thân cận. Quận chúa thường bảo Lôi ca vịnh ngâm xướng để tiêu mỗi sầu u uất. Từ hôm đó được Ô Lôi hết lòng hầu hạ, quận chúa càng yêu mến tin cậy, ngày cho ở dưới trướng, đêm cho khêu đèn ngồi hầu. Khi nàng sai ca hát, giọng ca hân bay khắp trong ngoài, quận chúa quá cảm động mà mang bệnh u uất.

Qua ba bốn tháng, bệnh nàng càng trầm trọng. Một lần đám thị tì hầu hạ một nhọc ngủ thiếp đi, quận chúa gọi cũng không dậy. Nhìn

quanh chỉ thấy có một mình Lôi, nàng không sao nén nổi cơn khát tình, bèn mặt bảo Ô Lôi rằng:

"Người ở cạnh ta, ta vì giọng hát của người mà mang bệnh đó". Nói xong bèn cùng Ô Lôi tư thông, bệnh tình cũng có bớt hơn.

Tình yêu hai người ngày càng mặn mà. Lâu lâu quận chúa chẳng kể gì đến hình dáng xấu xí của Lôi, không còn tiếc gì nữa, muốn đem hết ruộng đất cho Ô Lôi làm trang trại. Khi ấy Ô Lôi liền nói:

"Thần vốn không có nhà cửa, nay được gặp quận chúa là bậc thiên tiên, đó thực là phúc lớn của thần. Thần không cần điền trạch, châu báu chỉ muốn được đội chiếc mũ vào triều của quận chúa thì chết cũng được nhắm mắt".

Nàng biết chiếc mũ đó là vật tiên đế ban cho, chỉ dùng trong lúc tiến triều. Nhưng vì đã quá yêu Ô Lôi, thân nàng còn không thì tiếc gì chiếc mũ. Ô Lôi được mũ bèn lên mang vào triều.

Vua trông thấy cả mừng, tức tốc sai vời quận chúa vào chầu, bảo hân đội chiếc mũ kia đứng hầu bên cạnh. Vua hỏi quận chúa:

"Nàng có biết người này không? "

Quận chúa lúc ấy vô cùng xấu hổ chỉ đỏ mặt nín thinh.

Đời bấy giờ dân gian truyền nhau câu thơ rằng:

"Chín đà nấu đến xin làm tôi,

Đành hay thiên tiên phúc để Lôi".

Sau chuyện đó, danh tiếng Ô Lôi vang lừng thiên hạ, Đám vương hầu mỹ nữ kinh thành thường bị Lôi trêu ghẹo. Lại có câu rằng:

"Mang mang mặt mắt cháy ma lem

Kẻ chợ khát, người qua mới thêm.

Nhẫn có hoàng kim thanh sắc ấy

Mang mang mặt mũi thế soi xem".

Tuy người đời làm thơ ghẹo Lôi, nhưng ai ai vẫn vì bị thanh sắc của hân cảm dỗ mà không sao tránh được. Ô Lôi thường tư thông với con gái các nhà vương hầu mà không ai dám đánh, sợ vua bắt bồi thường. Về sau Ô Lôi tìm cách quyến rũ và tư thông với con gái trưởng của Minh Uy Vương, anh trai hoàng hậu. Biết chuyện, Vương tức giận vô cùng. Một đêm Vương rình bắt được hân song ngại vua chưa đem giết vội.

Sáng hôm sau, Vương vào châu vua, tâu rằng:

"Đêm qua Ô Lôi lẻn vào nhà thần, tối như bưng không rõ trắng đen nên thần lỡ tay đã giết chết hấn mất rồi. Nay xin bệ hạ cho biết phải đền mấy nghìn quan để thần tiến nạp".

Vua không biết là Ô Lôi còn sống, đành phán rằng:

"Thôi đã lỡ giết rồi thì ta chẳng chấp nệ làm gì".

Nể hoàng hậu Vi Từ là em ruột Minh Uy Vương, nên vua không hỏi thêm căn kẽ. Ngay lập tức, Uy Vương về lấy trượng đánh Lôi. Thật kì lạ đánh mãi Lôi không chết. Sau có người hiến kế, Vương bèn lấy chày giã. Biết mình sắp chết, Ô Lôi có ngâm câu thơ quốc ngữ rằng:

"Sinh tử do trời có quân bao

Nam nhi miễn đã được anh hào

Chết vì thanh sắc cam là chết

Chết việc ốm đau cơm gạo nào".

Lại nói: "Xưa Động Tân bảo ta rằng: thanh sắc của người được mất bù nhau, lời ấy nghiệm thật". Nói rồi bèn chết.

Theo *Lĩnh Nam Chích quái*

Tư liệu

Lĩnh Nam Chích quái là một trong những tác phẩm văn học dân gian đầu tiên của Việt Nam, viết bằng chữ Hán văn xuôi, rất quý hiếm còn lại từ thời Lý, Trần. Chưa biết rõ tác giả là ai, có thể do Trần Thế Pháp soạn vào khoảng cuối thế kỷ XIV, sau được Vũ Quỳnh và Kiều Phú ở cuối thế kỷ XV hiệu chỉnh.

Lĩnh Nam Chích quái làm một tập truyện thần thoại cổ, mang nhiều biểu tượng của triết lý và tâm linh Việt Nam. Đa số các nhân vật trong *Lĩnh Nam Chích quái* là thần thoại—Lạc Long Quân Âu cơ, Tiên Dung Chử Đồng Tử, Trọng Thủy Mỵ Châu, Thánh Gióng Phù Đổng Thiên Vương, Lý Ông Trọng, Phật Mẫu Man Nương, v.v... nhưng lại có đền thờ hẳn hoi, và nhân dân vẫn thành tâm lễ bái cho đến ngày nay.



Vua Trần Dụ Tông (1336 - 1369)

BỆNH LIỆT DƯƠNG CỦA VUA TRẦN DỤ TÔNG?

Trần Dụ Tông (1336 - 1369), tên thật là Trần Hạo; vị vua thứ bảy của nhà Trần (sau ông là Trần Hiến Tông và trước Hôn Đức Công) trong lịch sử Việt Nam. Ông sinh tại kinh đô Thăng Long, cai trị từ năm 1341 đến 1369. Trần Hạo vốn là con trai thứ 10 của Trần Minh Tông và là em của Trần Hiến Tông. Mẹ ông là Hiến Từ Hoàng hậu.

Những bộ sử vĩ đại của Việt Nam hiện còn và đang được lưu hành là “Đại Việt sử ký toàn thư”, “Khâm Định Việt sử thông giám cương mục” và “Đại Việt sử ký tiền biên” đều có ghi lại câu chuyện Hoàng đế Trần Dụ Tông mắc bệnh liệt dương.

Trong “Đại Việt sử ký tiền biên” của Ngô Thì Sĩ, trang 443 chép: “Trước đây khi vua mới 4 tuổi, đêm Trung thu ngồi chơi trên thuyền ở Hồ Tây, bị ngã xuống nước, vớt được trong lưới kéo cá, đã gần tắc thở, Thượng hoàng gọi thầy thuốc Trâu Canh đến cứu chữa. Canh nói châm cứu thì sẽ sống lại, chỉ sợ bệnh liệt dương thôi...”.

Bộ “Khâm Định Việt Sử Thông Giám Cương Mục”, trang 624 lại ghi rằng: “Ngày mồng một tháng 11 năm Tân Mão (1351)... Nhà vua đã lớn mắc bệnh liệt dương, Canh (ngự y) dâng bài thuốc trị bệnh cho vua, liền khỏi. Canh càng được vua cung chiều đặc biệt”.

“Đại Việt sử ký toàn thư” mô tả câu chuyện này còn chi tiết hơn nữa. Trang 126 có chép:

“Vào đêm trung thu năm Khai Hựu thứ 11, các vương phi, cung nữ triều Trần dạo thuyền ngắm trăng trên Hồ Tây. Hoàng tử thứ mười của vua Minh Tông, tên Hạo, mới lên bốn tuổi cũng được đi theo. Không hiểu sơ sẩy thế nào mà Hoàng tử này rơi xuống nước. Mọi người hoảng hốt nhảy xuống mò tìm, mãi hồi lâu mới mò được xác hoàng tử kẹt ở lỗ cống đơm cá. Khi vớt lên thì Hoàng Tử đã chết. Thượng Hoàng gấp sai thầy thuốc Trâu Canh cứu chữa. Trâu Canh tâu rằng: có thể cứu được nhưng phải dùng kim châm vào các huyệt. Hoàng tử có thể sống nhưng chỉ sợ sau này sẽ bị liệt dương”.

Trâu Canh đã cứu được Hoàng tử và từ đó ông đã được tôn sùng như là một bậc thần y. Về sau ông được phong lên Quan phục Hầu Tuyên huy Viện Đại sứ kiêm Thái y sư.

Mùa hạ, tháng 6, ngày 11 năm Tân Tỵ (1341), Hiến Tông Hoàng đế băng hà. Thượng hoàng Minh Tông đưa Hoàng tử Hạo lên ngôi vua, hiệu là Dụ Tông Hoàng đế, đổi niên hiệu là Thiệu Phong năm thứ nhất.. Vua lúc ấy mới lên 6 tuổi. Mười năm nữa trôi qua, không ai còn nhớ câu chuyện năm xưa nữa cho đến khi Thượng hoàng cưới vợ cho Dụ Tông. Hoàng hậu lúc đó là Công chúa Y Từ, con gái thứ tư của Bình Chương Huệ Túc vương. Lúc này lời nói năm xưa của Trâu Canh trở nên ứng nghiệm. Dụ Tông nhận ra mình là một người bị bệnh liệt dương. Lấy ai nối dõi, bảo vệ ngai vàng họ Trần bây giờ? Hoàng tộc họ Trần vô cùng bối rối.

Bấy giờ Trâu Canh thấy hoàng tộc nhà Trần hồi đến bèn dâng phương thuốc lạ. Ông nói rằng:

“Phải giết một bé trai, lấy mật hòa với dương khởi thạch mà uống. Ngoài ra phải cho thông dâm với chị hay em ruột mình thì mới hiệu nghiệm”.

Quá thật là một lời tuyên bố cực kỳ quái đản, phản đạo đức và bất nhân khiến tất cả hoàng gia bối rối. Mới nghe qua tưởng chừng như đùa, nhưng đó là chuyện thật phải làm.

Để giữ vững cơ nghiệp, vua chúa có sá chi chuyện giết hàng vạn người, nói gì đến một đứa bé. Nhưng còn chuyện “ngủ với chị mình hay em gái mình”, điều đó trái với luân thường, đạo lý thật khó nghe.

Về tình tiết này, sử sách chỉ ghi rằng “Vua làm theo, thông dân với chị ruột của mình là Thiên Ninh Công chúa, quả nhiên có công hiệu”....(*Đại Việt sử ký toàn thư, trang 132*).

* * *

Có lẽ 700 năm trước, Trâu Canh đã hiểu và nghĩ đến điều mà y học hiện đại sau này mới tìm ra. Đó là một quá trình khai sinh môn tình dục học - tâm lý tình dục với các nghiên cứu được hỗ trợ bằng các phương pháp thống kê hiện đại, và nghiên cứu dược phẩm. Các phương pháp điều trị bệnh bất lực cuối cùng chỉ đi đến được một kết luận như Trâu Canh đã nghĩ. Đó là liệt dương chỉ là một vấn đề tâm lý, một vấn đề thuộc về xúc cảm, một trò chơi của sự tự tin. Sự sợ hãi và ấn tượng đầu tiên là mấu chốt của vấn đề trị liệu.

Trâu Canh là một thầy thuốc giỏi trong lĩnh vực tâm lý tình dục. Tuy nhiên ông ta đã sử dụng sự hiểu biết nghề nghiệp của mình với mưu đồ khác. Trâu Canh được ra vào cung cấm, hay dùng những câu chuyện kỳ lạ, những lời kỳ quặc để huyền hoặc Dụ Tông nên Thượng hoàng Minh Tông rất ghét hấn. Nghiên cứu toa thuốc điều trị bệnh liệt dương của Trâu Canh cho Dụ Tông, có hai yếu tố cần được phân tích:

- Dược phẩm gồm: mật + dương khởi thạch
- Hoạt động tình dục: Thông dân với chị hay em ruột mình.

Cả hai yếu tố này đều có sự tàng ẩn bất thường.

Thứ nhất, đòi hỏi mật của một đứa bé đồng nghĩa với khuyến khích giết chết một người. Đó là một việc trái với đạo đức của xã hội và y đức.

Thứ hai, thông dân với chị hay em ruột của mình: một đòi hỏi trái với luân lý của gia đình và xã hội.

Như vậy Trâu Canh đã đặt triều đình nhà Trần, Thượng hoàng Trần Minh Tông vào một cái thế là phải đi ngược đạo đức và luân lý mà mục đích chỉ để Dụ Tông Hoàng đế có người nối dõi? Tất cả âm mưu này chẳng qua là một đòn tâm lý ác liệt đối với Dụ Tông thông qua sự hỗ trợ mạnh mẽ của Thượng hoàng và Thái hậu cũng như Công chúa Thiên Ninh.

Điều trị liệt dương là điều trị cảm xúc, điều trị cái nguyên nhân tâm lý đã gây ra hậu quả liệt dương như các cơ chế y khoa hiện đại đã nói trên. Chính Trâu Canh đã gây ra cái nhân ấy 10 năm trước khi ông ta nói sẽ “liệt dương về sau”. Vị Hoàng thái tử đã bị ám ảnh từ đó. Một dấu ấn ngày càng trở nên hãi hùng đối với vị hoàng tử đáng thương kia. Phương pháp kỳ dị của y được toàn thể Hoàng gia đồng tình vun vào, ngay cả Thiên Ninh Công chúa cũng chấp nhận. Điều này càng gây cho Dụ Tông lòng “tự tin”. Có thể nó đã đánh đổ các định kiến và Dụ Tông chiến thắng được sự bất lực.

Tóm lại, toa thuốc quái đản mà Trâu Canh đưa ra chỉ là một ấn tượng khủng khiếp làm cái chìa khóa để xóa bỏ cái định kiến. Ông ta đã làm động tác của một nhà phân tâm học hiện đại với một số ma thuật cho đến nỗi Thượng hoàng Trần Minh Tông phải chán ghét thậm tệ nhưng không thể giết chết y được, mặc dù y đã phạm tội tày trời.

Trang 132 “Đại Việt Sử Ký Toàn Thư” ghi tiếp: “Canh từ đấy được yêu quý hơn, ngày đêm ở trong hậu cung hầu hạ thuốc thang. Canh liền thông dâm với bốn cung nữ. Việc phát giác, Thượng hoàng Minh Tông định bắt Canh chết nhưng vì có công chữa bệnh cho vua nên được tha...”

Thần y Trâu Canh đã khuynh đảo được hoàng tộc nhà Trần trong gần 30 năm. Kết quả là Dụ Tông với di chúc để ngôi vua cho Dương Nhật Lễ - một người không phải dòng dõi nhà Trần, điều đó góp phần vào việc làm suy đổ triều đại nhà Trần sau này. Mặc dù còn nhiều tranh cãi quanh nhân vật lịch sử này nhưng tài năng của Trâu Canh là điều không thể phủ nhận. Chỉ có điều, trong lĩnh vực y thuật, cho đến bây giờ ông vẫn nhận được rất nhiều lời chê bai về vấn đề y đức.

Chuyện thầy thuốc Trâu Canh với toa thuốc quái đản được các bộ chính sử chép lại dù không chi tiết, nhưng cũng đủ để chúng ta hình dung về ông. Không những vậy, trong dân gian cũng tồn tại nhiều câu chuyện thêu dệt quanh nhân vật này. Vì vậy, cho đến giờ vẫn còn nhiều mâu thuẫn giữa các sự kiện được chép trong sử và câu chuyện lưu truyền trong dân gian.

Tư liệu

Trong “Đại Việt Sử ký toàn thư” có chép văn tấu về nhân vật Trâu Canh như sau: “Canh là con Trâu Tôn, người phương Bắc. Khoảng năm Thiệu Phong thuộc đời nhà Trần, người Nguyên vào cướp, Tôn làm thầy thuốc, đi theo quân Nguyên, đến khi

quân Nguyên thua, thì bị bắt. Tôn ở nước ta, chữa thuốc cho các vương hầu thời đó, phần nhiều thấy công hiệu. Người trong nước, nhiều lần cho Tôn ruộng, nô, thành ra giàu có. Canh nổi nghiệp cha, trở thành danh y, nhưng không có hạnh kiểm”.

Nếu dựa vào tư liệu này, thì Trâu Canh là người gốc Trung Quốc chứ không phải người Đại Việt. Tuy nhiên, theo tra cứu thì đời nhà Trần, năm Thiệu Phong kéo dài từ 1341 đến năm 1358. Trong khoảng thời gian này, nước ta không có nạn giặc ngoại xâm nên chuyện cha thầy thuốc Trâu Canh là tù binh từ bên Trung Quốc sang là không đúng. Dù thế, các nhà nghiên cứu lịch sử ở Việt Nam đang nghi vấn, có lẽ cha Trâu Canh bị bắt là vào năm Thiệu Bảo (1279-1285) nhà Trần, vì năm đó sử sách chép lại là chúng ta bắt được nhiều tù binh trong cuộc chiến chống xâm lược Mông - Nguyên lần thứ hai.

Việc Trâu Canh vì sao chữa được bệnh liệt dương cho vua Trần Dụ Tông đã trở thành một câu chuyện đậm chất giai thoại và rất nổi tiếng trong lịch sử Việt Nam. Cạnh đó còn một số giai thoại khác về nguồn gốc Trâu Canh được lưu truyền.

Chuyện kể rằng, thời bấy giờ quanh khu vực núi Tử Trâm, có rất nhiều đầm, hồ. Người dân thường rủ nhau đi đánh cá để kiếm sống. Trâu Canh nhà nghèo nên cũng phải theo đám người đó, ngày ngày ra hồ ở bên cạnh núi trước cửa nhà ông để đánh cá. Một hôm, đang đánh thì cái dây buộc đó cá bị đứt. Không biết làm sao, ông liền lên bờ tìm một sợi dây khác buộc lại. Chợt thấy một sợi dây mây vút chổng chơ trên bờ, ông liền nhặt lấy rồi quán vào ngang thắt lưng để thay dây cũ.

Bỗng nhiên, dương vật cương lên, cứng rắn lạ thường trong khi ông chỉ mặc một chiếc khố rách. Sợ không che đậy được “sự lạ” nên ông phải đứng ở dưới ao, không dám lên bờ. Đến khi dân làng đã lục tục kéo nhau về hết, chỉ còn một mình... Ở nhà, không thấy con về nên mẹ ông phải đi tìm. Sau thấy ông một mình vẫn ở dưới nước, bèn quở mắng. Ông xấu hổ không dám thừa mà chỉ coi đó cá ra đưa cho mẹ đem về, rồi cởi dây mây ở ngang thắt lưng ra. Khi dây mây tháo ra thì dương vật của ông dần dần xiu nhỏ lại như thường.

Thấy chuyện lạ, ông đem đầu đuôi câu chuyện ra thưa với mẹ. Mẹ ông bèn lấy dây mây phơi khô, để lên gác bếp rồi thỉnh

thoảng sai ông lấy dây ấy đeo thử vào người thì thấy dương vật cương cứng. Lần nào, ông thử cũng hiệu nghiệm như thế.

Thời bấy giờ, vua Trần Dụ Tông bị bệnh liệt dương, thuốc thang chữa mãi không khỏi, trong khi nhà vua đang cần người nối dõi. Vì vậy, vua cho sứ giả đi khắp nơi tìm người chữa bệnh, hứa người nào chữa khỏi thì vua sẽ cho ăn một nửa lộc thiên hạ. Khi sứ giả qua làng, mẹ ông gọi sứ giả vào hỏi rõ chuyện.

Thấy người đàn bà quê mùa, tự nhiên gọi vào hỏi han, sứ giả cũng thành thật nói rõ ngọn tình cho bà. Nghe xong, bà nói: “Nhà tôi có một vật có thể chữa khỏi bệnh cho vua”. Nói rồi, hai mẹ con đem dây mây theo sứ giả vào kinh dâng vua. Vua đeo dây mây vào, quả nhiên dương vật hoạt động trở lại, sau sinh được hai hoàng tử. Vua cho ông là “thần y” bèn lưu lại trong cung để trông nom, thuốc men cho vua. Vua thường ban thưởng rất hậu và sủng ái hơn tất cả mọi người.

Có lẽ Trâu Canh có số phận vừa hư vừa thực của một “thần y tai tiếng” bậc nhất trong lịch sử Việt Nam mà các bộ sử lớn đều ghi chép kĩ càng.



Đền Thanh Hư, nơi thờ Trần Nguyên Đán (1326-1390)

LỜI TIÊN TRI CỦA TRẦN NGUYÊN ĐÁN

Trần Nguyên Đán, hiệu là Băng Hồ, tức là ông ngoại của nhà anh hùng dân tộc Nguyễn Trãi, cháu bốn đời của Chiêu Minh đại vương Trần Quang Khải. Ông làm quan đến chức Tư đồ nhập nội kiểm hiệu Bình Chương Quốc thượng hầu, tương đương với chức Tể tướng. Thấy vua Trần Nghệ Tông quá nhu nhược lại tin dùng Hồ Quý Ly, ông đoán biết cơ nghiệp nhà Trần sắp đến hồi tận diệt, hết lời khuyên can vua nên sửa đổi lại triều chính, chăm lo đến tình cảnh cơ cực của dân, nhưng Nghệ Tông không nghe. Cuối cùng, Băng Hồ quyết rút lui về ở ẩn tại Thanh Hư động, núi Côn Sơn, thuộc làng Chi Ngại, huyện Phượng Nhân, Hải Dương. Mùa đông năm Canh Ngọ niên hiệu Quang Thái thứ 3 (1390), Băng Hồ ốm nặng. Thượng hoàng Nghệ Tông được tin, xa giá về Côn Sơn thăm. Biết Tư đồ không qua khỏi, Nghệ Tông hỏi ông về cách cứu vãn tình hình chính sự. Băng Hồ lặng lẽ không đáp, hồi lâu chảy nước mắt và đọc hai câu thơ:

“Nhân ngôn ký tử dữ lão nha,
Bất thức lão nha liên ái phủ?”

Dịch:

(Đem con mà gửi cho quạ già,

Biết đâu quạ để con ta được toàn?)

Bấy giờ, Nghệ Tông ngờ rằng Bạng hồ tướng công mê loạn nói nhảm, nên không thèm để ý. Hàng ngày vẫn cứ việc tin dùng Quý Ly, giao tất cả quyền chính và ủy thác con mình là vua Thuận Tông cho ông ta phò tá. Quả nhiên tám năm sau (bốn năm sau khi Nghệ Tông mất), Hồ Quý Ly thiên đô vào Thanh Hóa (Tây Đô), bắt Thuận Tông phải nhường ngôi lại cho con mới lên ba, tức Thiếu Đế (1398-1400). Sau đó, y lại giết Thuận Tông, truất Thiếu Đế mà tự mình lên làm vua, đúng như lời tiên tri của Trần Nguyên Đán.

Nhân vật lịch sử

Trần Nguyên Đán (1325-1390), nhà thơ Việt Nam, danh sĩ đời Trần, hiệu Bạng Hồ là chất của Trần Quang Khải và là ông ngoại Nguyễn Trãi. Quê làng Tức Mặc, huyện Mỹ Lộc, phủ Thiên Trường, tỉnh Nam Định.

Từ nửa thế kỷ XIV, nhà Trần rơi vào cuộc khủng hoảng sâu sắc và toàn diện. Thấy nhà Trần suy vi, Trần Nguyên Đán rất lo lắng về mưu đồ của Hồ Quý Ly, nên thường cảnh giác nhà vua phải lưu tâm thái độ của y. Sách “Khâm Định Việt sử thông giám cương mục” viết: Khi Thượng hoàng Nghệ Tông thường đến chơi hỏi han việc mai sau. Nguyên Đán không nói chỉ dặn: “Xin bệ hạ kính trọng nước Minh như cha, yêu thương nước Chiêm Thành như con thì nước nhà sẽ được vô sự. Tôi dù chết cũng được bất hủ”. Nguyên Đán biết Quý Ly thế nào cũng cướp ngôi, nên tìm cách tránh khỏi vạ, đem con là Mộng Dữ gửi gắm Quý Ly và xin kết làm thông gia. Quả nhiên về sau, Quý Ly cướp ngôi nhà Trần, giết hại hết tôn thất nhà Trần, chỉ riêng con cháu Nguyên Đán là được toàn vẹn”.

Ít lâu sau, ông trí sĩ, lui về ở Côn Sơn, động Thanh Hư, sống ẩn dật từ năm 1385. Năm 1390, ông mất, thọ 65 tuổi. Thơ của Trần Nguyên Đán chủ yếu là thơ giải bày tâm sự. Lòng thương dân và cảm giác thấy mình bất lực đến trở thành vô dụng, ngay cả khi về ở ẩn, đã là nỗi dằn vặt trong ông và điều đau xót ấy cũng là những tác phẩm hay nhất của ông.



*Lang mộ vua Trần Nghệ Tông (1321 - 1394)
ở Đông Triều, Quảng Ninh.*

BI KỊCH “VUA ÔNG GIẾT VUA CHÁU”

Sử cũ ghi chép, nghe lời mật tấu đầy ác ý gièm pha của Hồ Quý Ly, Thượng hoàng Trần Nghệ Tông đã mù quáng tin tưởng, rồi ra tay tàn độc với vua Trần Phế Đế. Đó là một trong những nghị án thảm thương nhất trong hoàng tộc họ Trần..

Trần Nghệ Tông (1321 - 1394) tên thật là Trần Phủ, vị vua thứ 8 của nhà Trần trong lịch sử Việt Nam. Ông là em trai của vua Trần Hiến Tông và là anh trai của vua Trần Duệ Tông, Trần Duệ Tông. Trong khi đó, Trần Phế Đế có tên thật là Trần Hiện, con trưởng của vua Trần Duệ Tông và Gia Từ Hoàng hậu Lê Thị. Ông là vị vua thứ 10 của nhà Trần, trị vì từ năm 1377 đến 1388.

Theo sử sách, dù Thượng hoàng Trần Nghệ Tông được ca ngợi có công lao lớn, nhưng vẫn bị phê phán là nhu nhược, nổi giáo cho giặc. Sách “Đại Việt Sử Ký Toàn Thư” chép: “Nghệ Tông dẹp yên được tai nạn bên trong, khôi phục được cơ đồ. Song, cung kính kiếm ước thì có thừa mà cương nghị, quyết đoán lại không đủ, bên ngoài thì quân giặc xâm

phạm kinh kỳ, bên trong thì gian thần ngấp nghé ngôi báu. Xã tắc suy mòn, rồi đến diệt vong”.

Trong cuốn “Việt Nam sử lược”, Trần Trọng Kim bút phê: “Cơ nghiệp nhà Trần xiêu đổ là tại vua (Dụ Tông và Nghệ Tông)... Nghệ Tông không biết phân biệt hiền gian để kẻ quyền thần được thể làm loạn, thành ra tự mình nổi giáo cho giặc, tự mình làm hại nhà mình vậy”.

Nguyễn Khắc Thuần cũng viết trong “Việt sử giai thoại”: “Nghệ Tông vốn tin tưởng và gửi gắm cơ nghiệp vào vua em Dụ Tông mạnh mẽ, rồi khi vua em chết, vì quá thương tiếc, ông lập cháu lên thay. Thế nhưng, vì lời xui bẩy của Hồ Quý Ly, ông đã bức chết cháu”.

Hồ Quý Ly ngày càng được nắm giữ nhiều quyền hành quan trọng trong triều đình. Tháng 5 năm 1371, Quý Ly được thăng chức Khu mật viện đại sứ, đứng đầu Khu mật viện, được tham dự chuyện triều chính. Đến tháng 9 cùng năm lại được gia phong danh hiệu Trung tuyên quốc thượng hầu. Năm 1379 lại được giữ chức Tư không kiêm Hành khu mật đại sứ, năm sau 1380 lại được giữ chức Nguyên nhung hành Hải Tây Đô thống chế, năm 1387 lại được phong làm Đồng chương bình sự, có quyền tham gia công việc quan trọng trong triều. Vua Trần Phế Đế (tức Trần Hiến) thấy Quý Ly có nhiều mưu đồ phát triển thế lực riêng mới bàn với Thái úy Trần Ngạc (con trưởng Trần Nghệ Tông) tìm cách trừ đi để đề phòng hậu họa. Không ngờ chuyện đến tai Quý Ly do có người hầu vua học tên là Vũ Như Mai mật báo.

Quý Ly bèn chạy đến gặp Thượng hoàng Nghệ Tông mà tâu rằng: “Cổ lai chỉ bỏ cháu nuôi con, chứ ai thấy bỏ con nuôi cháu bao giờ”. Thượng Hoàng nghe lời Quý Ly, liền xuống chiếu trách vua Phế Đế trẻ con, có ý làm hại kẻ công thần, làm nguy cho xã tắc nên giáng xuống làm Minh Đức đại vương và lập Chiêu Định Vương (con của Nghệ Tông) nối ngôi, tức là vua Trần Thuận Tông.

Vậy là vào ngày 6 tháng 12 năm Mậu Thìn (1388), nghĩa là bốn tháng sau khi nghe lời mật tấu đầy ác ý gièm pha của Hồ Quý Ly và cũng là thông gia của mình, Thượng hoàng Trần Nghệ Tông quyết định phế bỏ vua Trần Phế Đế. Đây là một trong những cuộc phế lập rất thương tâm, được sách “Đại Việt sử kí toàn thư” ghi lại như sau:

“Tháng 12, ngày mồng 6, sáng sớm, Thượng hoàng vờ ngự về An Sinh sai Điện hậu hộ vệ, rồi sai Chỉ huy hậu nội nhân gọi Vua tới bàn

việc nước. Vua chưa kịp ăn, vội đi ngay, chỉ có hai người theo hầu mà thôi. Đến nơi, Thượng hoàng bảo Vua: Đại vương lại đây! Nói rồi, lập tức cho người đem Vua ra giam ở chùa Tư Phúc”.

Ngay sau đó, Nghệ Tông tuyên đọc nội chiếu rằng: “Trước kia Duệ Tông (là em vua Nghệ Tông) đi tuần phương Nam không trở về, dùng con đích để nối ngôi là theo đạo thời xưa. Song, quan gia (tức Vua Phế Đế) từ khi lên ngôi đến giờ vẫn còn trẻ con lắm; giữ đức không thường, thân mật với bọn tiểu nhân, nghe bọn Lê Á Phu, Lê Dữ Nghi gièm pha vu hãm người công thần làm dao động xã tắc, nên giáng xuống là Linh Đức Đại vương. Song nước nhà không thể không có người đứng chủ, ngôi báu không thể bỏ không, nên đón Chiêu Định vương vào nối đại thống. Bá cáo trong ngoài để mọi người đều biết”.

Việc truất phế bất ngờ này đã gây nên một làn sóng phản kháng khá mạnh mẽ của quan quân và tướng sĩ trong triều. Cũng theo sách “Đại Việt sử ký toàn thư”, nhiều tướng chỉ huy của các phủ quân cũ như quân Thiết Liêm Nguyễn Khoái, Nguyễn Văn Nhi, Nguyễn Kha, Lê Lặc, Nguyễn Bát Sách... định đem quân vào cướp lấy Vua đem ra. Tuy nhiên Vua viết hai chữ “giải giáp” đưa cho các tướng và răn bảo họ không được làm trái ý Thượng hoàng nên các tướng mới thôi. Lát sau, Thượng hoàng (sai người) diu Vua xuống phủ Thái Dương thất cổ cho chết”.

Phải đến phút chót của cuộc đời, Thượng hoàng Trần Nghệ Tông mới bắt đầu có chút thoáng nghĩ về sự thâm hiểm khó lường của Hồ Quý Ly. Song, sự hồ nghi ấy cũng chỉ chợt đến rồi chợt đi vì ông chẳng còn sống thêm để nghĩ tiếp...

Theo “Đại Việt sử ký toàn thư”, vào tháng 3 năm Giáp Tuất (1394), Thượng hoàng Trần Nghệ Tông chiêm bao thấy Duệ Tông đem quân đến và đọc bài thơ:

“Trung gian duy hữu xích chủy hầu
Ân cần tiếm thưởng Bạch Kê lâu
Khẩu vương dĩ định hưng vong sự
Bất tại tiền đầu, tại hậu đầu”.

(Tạm dịch: Ở giữa chỉ có kẻ đỏ mõm/ Lăm le tiếm lẫn lâu Bạch Kê/ Khẩu vương đã định sự hưng vong/ Không phải là ở trước mà là ở sau).

Thượng hoàng đã tự mình chiết tự mà đoán trúng: Xích chủ (kẻ đỏ mõm) là Quý Ly; lẫu Bạch Kê là Thượng hoàng, vì ông sinh năm Tân Dậu (1321); Khẩu vương là chữ quốc, nghĩa là nước, ở ngoài có chữ khẩu, trong chữ khẩu là chữ vương, Còn câu cuối cùng ý nói việc nước còn mất thế nào, đến sau mới rõ được.

Thượng hoàng suy nghĩ về giấc chiêm bao này nhiều lắm. Vào mùa hạ, sau hội thể ở đền thờ thần núi Đồng Cổ vào ngày 4/4 năm Mậu Dần (1398), Ông muốn dùng kế của Lưu Bị ỷ thác con côi thời Tam Quốc. Trần Nghệ Tông đã gọi Quý Ly vào cung và bảo rằng: “Bình chương (chỉ Hồ Quý Ly - Đồng bình chương sự) là họ thân thích nhà vua, mọi việc nước nhà đều trao cho khanh cả. Nay thế nước suy yếu, trăm thì già nua. Sau khi trăm chết, nếu giúp được quan gia thì giúp, còn nếu như quan gia hèn kém ngu muội quá thì khanh cứ nhận lấy ngôi vua.

Nghe lời phán này, Quý Ly bỏ mũ, rạp đầu khóc lóc từ tạ, chỉ trời vạch đất thề rằng: “Nếu thần không biết dốc lòng trung, hết sức giúp quan gia để truyền đến con cháu về sau thì trời sẽ ghét bỏ thần... Lúc Linh Đức vương (chỉ vua Trần Phế Đế khi bị giáng ngôi) làm điều thất đức, nếu không nhờ oai linh bề hạ thì thần đã ngậm cười dưới đất rồi, còn đâu được tới ngày nay. Thần dù tan xương nát thịt vẫn chưa thể báo đáp được một trong muôn phần ân đức đó, dám đâu lại có lòng khác?”.

Vậy, Hồ Quý Ly đã giữ lời thề dốc tài sức để ngôi báu nhà Trần truyền tới tận con cháu ra sao?

Lật giở sử liệu, ta thấy rõ rằng: Vị “gian thần” này cũng uy tín lắm, đã nhân nhượng để cho Vua Trần Thuận Tông (cũng là con rể của Quý Ly) ở ngôi 10 năm (1388 - 1398), lại để cho Trần Thiếu Đế (tức Thái tử An trước kia, cũng là cháu ngoại của Quý Ly) ở ngôi 2 năm (1398 - 1400)... Sau đó, không thể kiềm chế được tham vọng tột cùng độc chiếm ngôi báu, Hồ Quý Ly mới ra tay...để xưng đế lấy quốc hiệu là Đại Ngu. Chưa đầy một năm, vào tháng Chạp, Hồ Quý Ly nhường ngôi cho con là Thái tử Hán Thương để lên làm Thái thượng hoàng, thâm tóm và quyết đoán mọi việc của vương triều nhà Hồ.

Tư liệu

Trần Phế Đế có tên thật là Trần Hiện, là con trưởng của vua Trần Duệ Tông và Gia Từ Hoàng hậu Lê thị. Ông là vị vua thứ 10 của nhà Trần, trị vì từ năm 1377 đến 1388. Trong suốt thời gian trị vì, Trần Phế Đế không hề làm được việc gì to tát cho đất nước; thậm chí còn khiến triều chính bất ổn, đất nước suy vi, cướp bóc nổi lên nhiều nơi, lân bang xâm lấn. Vua nước Chiêm Thành là Chế Bồng Nga nhân đà thắng lợi, liên tục tiến đánh và cướp phá Đại Việt. Có lần vào năm Mậu Ngọ (1378), quân Chiêm Thành từ phía Nam tấn công ra Bắc, chiếm được cả Thăng Long, rồi cướp bóc và đốt phá...

Theo sử sách, Thượng hoàng Trần Nghệ Tông đã được vua con xấu số Duệ Tông báo mộng về âm mưu thâm độc cướp ngôi báu của Hồ Quý Ly, nhưng ông đã không thể làm gì cản vị “gian thần họ Hồ kia.

Bàn về việc làm tàn ác này của Thượng hoàng Trần Nghệ Tông, Nguyễn Khắc Thuần nhận xét: “Muốn cướp ngôi, trước phải làm cho thời loạn thêm loạn. Muốn làm cho thời loạn thêm loạn, trước phải làm cho hoàng tộc sát hại nhau. Lúc ấy, trong cuộc hoàng tộc giết hại nhau, không gì kinh khủng bằng việc Thượng hoàng giết vua. Nhà đã dột từ nóc tất phải gỡ đi mà làm lại. Quý Ly mượn được cả tay Thượng hoàng để giết vua, góm thay. Mới hay, người cầm quyền binh mà tai thích nghe lời xu nịnh gièm pha thì không có chuyện gì lại không thể xảy ra.

Nghệ Tông xuống chiếu kết tội Phế Đế nhưng hậu thế lại kết tội chính Nghệ Tông. Sinh thời cậy quyền cậy thế để tác oai tác quái, có biết đâu khi đã chết, dẫu ngàn năm vẫn chưa hết lời hậu thế chê bai. Còn như Phế Đế lúc ấy, thế đã vậy thì đành phải vậy. Đáng để trách chẳng là ở chỗ, nhà vua ở ngôi lúc tuổi trẻ dồi dào sức lực và trí tuệ, song lại không làm được điều gì cho xứng với ngôi vị của mình. Làm vua như vậy, dễ thay!”.

Từ cái chết của Trần Phế Đế dẫn đến cuộc hành hình 370 tướng lĩnh tôn thất nhà Trần

Sử liệu chép rằng: Tháng 5 / 1391, Quý Ly sai Nguyễn Nhân Liệt giết nốt Thái úy Trần Ngạc là người tán thành với Phế Đế kế hoạch trừ khử Quý Ly. Tháng 2 / 1392, thêm một tôn thất nhà

Trần nữa là Trần Nhật Chương cũng bị giết vì muốn trừ bỏ Quý Ly. Cho đến tháng 2/1395, thêm một loạt tôn thất nhà Trần cùng các tướng lần lượt bị Hồ Quý Ly tiêu diệt bao gồm Trần Nguyên Uyên, Trần Nguyên Dận, tướng Phan Mạnh, tướng Chu Bình Khuê. Năm 1397, Quý Ly ép vua Thuận Tông phải nhường ngôi cho con để di tu. Lúc này Quý Ly đã giữ đến chức Phụ chính Thái sư, quyền lực lên đến tột đỉnh. Một năm sau đó, Quý Ly sai người về Thanh Hóa giết nốt vua Thuận Tông (vua Thuận Tông lấy Khâm Thánh là con gái Quý Ly, như vậy cũng chính là con rể của Quý Ly).

Năm 1399, xảy ra sự kiện “Đốn Sơn”. Khi đó một số tôn thất nhà Trần với những người đứng đầu gồm Thái Bảo Trần Hãng, Thượng tướng quân Trần Khát Chân và em là Trần Nguyên Hạng nhân hội thề núi Đốn Sơn, đã mưu hèn ra tay bắt ngờ diệt Quý Ly. Quý Ly khi đó cũng ngồi trên lầu cao để xem hội quán. Khi Phạm Thu Tổ và Phạm Ngưu Tất cầm gươm tiến lên lầu, định ra tay nhưng không hiểu vì sao lúc đó Trần Khát Chân lo ngại tính mạng vua trẻ đã trừng mắt ngăn lại. Quý Ly chợt dạ đi xuống lầu về ngay, hô vệ sĩ theo cùng. Biết kế hoạch thất bại, Ngưu Tất vút gươm xuống đất mà than rằng: “Cả lũ chết thôi!”.

Quả nhiên, sau đó toàn bộ tôn thất, các tướng và thân đảng liên quan tới vụ việc gồm 370 người cùng gia quyến đều bị giết sạch. Con gái bị bắt làm tì, con trai từ một tuổi trở lên hoặc chôn sống, hoặc chìm nước cho chết. Trong đó bao gồm Trụ quốc Trần Nhật Đôn, Thái Bảo Trần Hãng, các tướng Trần Khát Chân, Trần Nguyên Hạng, Phạm Khả Vinh, hành khiển Hà Đức Lân, Lương Nguyên Bưu, Phạm Ông Thiện, Phạm Ngưu Tất...đều bị chém trên núi Đốn Sơn. Sử chép rằng khi Trần Khát Chân sắp bị hành hình, gào lên ba tiếng. “Chết qua ba ngày mà sắc mặt vẫn như lúc còn sống, ruồi nhặng không dám đậu vào”.

Sau cuộc đại thanh trừng này, đến năm sau 1400, Hồ Quý Ly phế truất hẳn vua Trần mà lập nên nhà Hồ.



*Hồ Quý Ly (1336 - 1407)
(Tranh vẽ của Hs Hoa Mai)*

TÌNH DUYÊN KÌ LẠ CỦA HỒ QUÝ LY

Dân gian xưa vẫn truyền rằng, chỉ nhờ một câu thơ trên bãi biển năm xưa, Hồ Quý Ly đã bất ngờ lấy được “người tình trăm năm” thuộc dòng dõi hoàng tộc.

Hồ Quý Ly, trước có tên là Lý Quý Ly, tự là Lý Nguyên, sinh năm 1336. Theo gia phả họ Hồ, Quý Ly vốn dòng dõi xa của Hồ Hưng Dật, vốn người Chiết Giang, Trung Quốc, sang làm Thái thú Diễn Châu (Nghệ An) thời Hậu Hán.

Ông có 2 người cô được vua Trần Minh Tông lấy làm phi và đều trở thành mẹ của hai vua Trần. Vì vậy, khi Trần Nghệ Tông lên ngôi, vua đã rất tín nhiệm và cất nhắc ông từ chức Chi hậu Tức cục Chánh chương lên Khu mật Đại sứ rồi lên Tiểu tư không, tiến phong Đồng bình chương sự, gia phong đến Phụ chính Thái sư nhiếp chính, Khâm Đức Hưng Liệt Đại vương, Quốc tổ Chương hoàng. Sau đó ông cướp ngôi nhà Trần, đặt quốc hiệu là Đại Ngu, truyền ngôi cho con là Hán Thương.

Trong thời gian Hồ Quý Ly lên nắm quyền làm vua, ông có rất nhiều thê, thiếp. Ngoài những người vợ sống cùng ông trong hậu cung, một số người vợ còn lại ở các địa phương khác. Tuy nhiên kì lạ nhất vẫn là chuyện về hai người vợ chính của Hồ Quý Ly cho đến ngày nay vẫn được người đời truyền tụng.

Có thể nói, nếu không có hai người cô lấy vua, không được Trần Nghệ Tông tin nhiệm đến mê mẩn, trao đại quyền thì sợi dây tơ hồng của Hồ Quý Ly có lẽ đã không len lỏi được vào dòng họ Đông A.

Giai thoại kể rằng lúc Quý Ly còn trai trẻ hàn vi thường theo đường biển đi buôn. Một hôm thuyền chờ hàng của ông ghé vào bờ, thấy trên bãi biển có ai vạch lên cát câu thơ:

“Quảng Hàn cung lý nhất chi mai” (tức trong cung Quảng Hàn có một cành mai).

Thấy ý tứ kì lạ, ông bất giác nhắm thuộc lòng câu ấy.

Sau này, đến khi được làm quan, một hôm ông hộ giá vua Trần đi chơi, nửa chừng ghé vào tránh nắng ở điện Thanh Thử, nơi trước điện có hàng ngàn cây quế. Nhà vua nhân hứng, liền ra một vế đối: “Thanh Thử điện tiền thiên thụ quế”. Các quan đi theo đang lúng túng chưa biết đối lại vua Trần ra sao thì Quý Ly đã nhanh chóng nhớ lại câu thơ bãi biển năm xưa, bèn đối: “Quảng Hàn cung lý nhất chi mai”.

Cả hai câu ghép lại thành đôi vế đối nhau rất chỉnh, tạm dịch là:

“Trước điện Thanh Thử ngàn gốc quế

Trong cung Quảng Hàn một cành mai”.

Nghे xong, các quan đều bái phục tài văn chương của Hồ Quý Ly. Vua Trần vừa phục, vừa thấy lạ lòng bởi nhà vua có một em gái tên là Nhất Chi Mai. Nàng thường ở trong cung cấm kín đáo ít khi ra ngoài, ngay cả các quan gần gũi cũng rất ít người biết mặt.

Vua hỏi Hồ Quý Ly tại sao lại biết được việc kín thâm cung, rồi chuyện tòa lâu của công chúa ở là cung Quảng Hàn do chính vua đặt tên? Hồ Quý Ly cứ thật tình bày chuyện câu thơ năm xưa trên bãi biển. Nhà vua ngẫm rồi nghĩ đó quả thật là duyên trời run rủi định trước. Bởi vua có một người em gái tên Nhất Chi Mai (công chúa Huy Ninh) và dựng cung Quảng Hàn riêng để nàng ở. Hoàng đế lại cho rằng đây là chuyện lạ, duyên số bèn gả Nhất Chi Mai cho Hồ Quý Ly. Về sau họ sinh ra hai người con là Hồ Thánh Ngẫu và Hồ Hán Thương.

Trước khi lấy Hồ Quý Ly, công chúa Huy Ninh đang để tang chồng là Phó kỳ lang Trần Nhân Vinh mới bị qua đời. Tuy nhiên, cuộc “lấy lại” kỳ lạ này đều được cả chính sử và dã sử cho rằng đó là một tình kì lạ, một thiên tình sử mà người đời rất ngưỡng mộ. Bởi lẽ, ngoài duyên cớ như là trời định sẵn kia thì cuộc hôn nhân này đã bất chấp cả quy chế đặt ra từ đời Trần Thủ Độ. Đó là người trong hoàng tộc nhà Trần không được lấy người họ khác.

* * *

Ngoài câu chuyện trên, một người vợ khác của Hồ Quý Ly cũng được người đời truyền tụng. Đó là bà Nguyễn Thị Dầm.

Tương truyền ngày ấy Hồ Quý Ly chọn nơi thao lược binh mã quần hùng, quân lính tập trận ngay tại thôn Ô Cách, xã Thanh Thủy, huyện Thanh Liêm (Hà Nam lúc bấy giờ). Nơi đây, thanh niên trai tráng ngày đêm luyện võ, con gái đi chợ bán hàng.

Tình cờ, một hôm người thiếu nữ xinh đẹp là Nguyễn Thị Dầm đi cắt cỏ ven sông Đáy và cất tiếng hát:

“Tay cầm bán nguyệt đưa ngang

Em là phận gái sửa sang côi bờ

Nửa vành trăng sáng đơn sơ

Trăm ngàn ngọn cỏ ngăn ngơ quy hàng”.

Không ngờ tiếng hát trong trẻo, thánh thót như chim hót của người con gái ấy cất lên đúng lúc Hồ Quý Ly đang đi thuyền trên dòng sông Đáy. Ông cho thuyền dừng lại, cầm tay thôn nữ hỏi rằng: “Nàng là ai mà lời ca như tiên giáng thế, ta cảm kích cả cõi lòng. Biết đâu người này sau sẽ giúp ta làm nên sự nghiệp...”.

Cô gái bất chợt ngừng ngàng, bèn lên:

“Cũng chưa biết người xa lạ ấy đi đâu. Nhưng đã hỏi xin được thưa rằng: Hữu danh là Nguyễn Thị Dầm, người thôn Ô Cách, con nhà điền nông lam lũ, quanh năm cắt cỏ chăn trâu, buồn vắng riêng tư thì đọc lời dân dã cho khuây chứ đâu dám khiến người ngoài cảm kích... Xin ai đừng cầm tay phận gái”.

Ông càng chột dạ bàng hoàng. Cứ thế một gánh cỏ non tơ chưa đầy đặn, một lưới liềm sáng chói, một cô gái trắng ngần, trong trẻo, được rước lên thuyền rồng cùng vua xuôi dòng.

Rồi Hồ Quý Ly xin cha mẹ, làng xóm cưới nàng làm vợ lẽ.

Kết hôn với người vợ này, Hồ Quý Ly sinh được hai người con gái. Sau bà Nguyễn Thị Dầm được phong 2 sắc phong là Bảo Long Thánh Mẫu và Hoàng hậu đệ tam trình tiết.

Tư liệu

Nhà Hồ không tôn sùng đạo Phật như trước mà tôn trọng Nho giáo hơn. Năm 1396, theo lời Hồ Quý Ly, vua Trần Thuận Tông đã xuống chiếu sa thải các tăng đạo chưa đến 50 tuổi trở xuống, bắt phải hoàn tục. Lại thi tuyển những người thông hiểu kinh giáo, ai đỗ thì cho làm Đường đầu thủ (Tăng đường đầu mục), tri cung, tri quán, tri tự, còn thì cho làm kẻ hầu của người tu hành.



Thành nhà Hồ (thành Tây Đô, thành An Tôn, thành Tây Kinh hay thành Tây Giai) là kinh đô nước Đại Ngu (quốc hiệu Việt Nam thời nhà Hồ), nằm trên địa phận Thanh Hóa.

Đây là tòa thành kiên cố với kiến trúc độc đáo bằng đá có quy mô lớn hiếm hoi ở Việt Nam, có giá trị và độc đáo nhất, duy nhất còn lại ở Đông Nam Á và là một trong rất ít những thành lũy bằng đá còn lại trên thế giới.

HỒ QUÝ LY – ÔNG VUA CẢI CÁCH...

Trong một thời gian cách nhau hơn một thế kỷ, nước ta đã có hai sự kiện cướp ngôi vua. Hồ Quý Ly cướp ngôi nhà Trần năm 1400, Mạc Đăng Dung cướp ngôi nhà Lê năm 1527. Hai trường hợp khởi đầu trong một hoàn cảnh tương đối giống nhau: một dòng họ suy bại đình đốn làm cho đất nước suy đồi, rồi một đại thần phế bỏ vua, tự lập lên ngôi mở triều đại mới. Trong cả hai trường hợp, vị vua cũ bị giết hại, các triều thần của dòng vua cũ được mời ở lại giúp vua mới. Phải chăng lịch sử dường như lặp lại?

Ban đầu, Hồ Quý Ly làm quan dưới triều Trần Nghệ Tông và được thăng tiến rất nhanh từ chức Chi hậu tứ cục chánh

chưởng thẳng lên Khu mật viện đại sứ, rồi lên Tiểu tư không, Khu mật viện đại sứ liên tiếp gia phong đến chức Phụ chính thái sư nhiếp chính, Khâm đốc hưng liệt đại vương, Quốc tổ chương hoàng. Sau đó ông cướp ngôi nhà Trần tự lập làm vua, lấy quốc hiệu là Đại Ngu đóng đô ở Tây Đô ở Thanh Hóa.

Mặc dù bị mang tiếng là cướp ngôi nhà Trần nhưng không thể phủ nhận Hồ Quý Ly là một nhân vật thông minh lỗi lạc. Ông từng đề ra nhiều cải cách táo bạo nhằm làm cho đất nước thịnh trị, thoát khỏi suy vi cuối thời Trần.

Những cải cách của ông nhằm mục đích xây dựng một nước Đại Ngu thịnh cường. Tuy nhiên, tư tưởng đổi mới của ông và những cải cách thực hiện dồn dập trong một thời gian quá ngắn đã không đạt kết quả như mong đợi và gây ra sự phẫn nộ trong nhân dân; đặc biệt là với các sĩ phu trung thành với nhà Trần.

Hồ Quý Ly là một nhà cải cách có tài nhưng năng lực quân sự chưa tương đương với tài văn trị. Về điểm này, Hồ Nguyên Trừng sáng suốt hơn ông. Khi được Hồ Quý Ly giao phó việc quân sự, ông ta đã nói “thần không ngại đánh, chỉ sợ lòng dân không theo mà thôi”. Nguyên nhân chính dẫn đến thất bại của Hồ Quý Ly chống lại thế lực ngoại bang của nhà Minh chính là sự mất lòng dân.

Hồ Quý Ly là vị vua Việt Nam đầu tiên quyết định dùng chữ Nôm cho dịch các kinh, thư, thi để chấn hưng nền văn hóa dân tộc. Chính ông đã biên tập thiên “Vô dật” để dạy cho con cái nhà quan và soạn ra 14 thiên “Minh Đạo” dâng lên Trần Nghệ Tông khi trước. Về mặt xã hội, ông thiết lập sở “Quản tế” (ty y tế ngày nay). Ở các lộ, ông đều lập một kho lúa gọi là “Thường bình”, lấy tiền công mua lúa trữ vào, phòng những năm mất mùa đem bán rẻ cho dân chúng.

Hồ Quý Ly thực thi lại chính sách phân phối ruộng đất, quy định trong nước, ngoài bậc đại thần, không người nào được phép có quá 10 mẫu ruộng. Số ruộng thừa phải nộp lại cho Nhà nước. Ông còn hạn chế số nô tỳ trong các nhà quyền quý. Hồ Quý Ly cũng là người đề xướng việc phát hành tiền giấy đầu tiên ở Việt Nam. Trước nguy cơ xâm lược nhà Minh, ông tích cực chấn chỉnh quân đội, xây thành, đóng thuyền chiến.... Nhìn chung, những cải cách của Hồ Quý Ly là tích cực, muốn xây dựng một nước Việt Nam cường thịnh. Tư tưởng đổi mới của ông cũng rất đáng trân trọng song những cải cách của ông chưa mang lại

những kết quả đáng kể bởi thời gian thực thi luôn có độ trễ của nó. Triều Hồ thành lập chưa được mấy năm thì quân Minh lấy cớ tràn sang xâm lược. Hồ Quý Ly tổ chức cuộc kháng chiến, song “quân nhà Hồ trăm vạn nhưng không một lòng”. Hồ Quý Ly không thể cố thủ bằng cách dựa vào thành quách, cho nên chỉ sau 6 tháng kháng cự, ông và con cháu bị giặc Minh bắt đưa về Trung Quốc.

Tuy thất bại nhưng ông là người có tinh thần tự chủ cao. Đáp lời người Trung Quốc hỏi về phong hóa nước Nam, ông tự hào viết một bài thơ:

*“Dục vấn An Nam sự
An Nam phong tục thuần
Y quan Đường chế độ
Lễ nhạc Hán quân thần
Ngọc ủng khai tâm tửu
Kim đao chúc tế lân
Niên niên nhị tam nguyệt
Đào lý nhất ban xuân”.*

Tạm dịch:

*“An Nam muốn hỏi rõ
Xin đáp phong tục thuần
Lễ nhạc nghiêm như Hán
Y quan chẳng kém Đường
Dao vàng cá nhỏ vậy
Bình ngọc rượu lừng hương
Mỗi độ mùa xuân tới
Mận đào nở chật vườn”.*

Khi còn nắm chính quyền, Hồ Quý Ly đề cao công tác giám sát, chống thói xu thời không dám can gián cái sai của nhà vua khiến quốc pháp bị xem thường. Với quan Ngự sử Trung đô úy Đỗ Tử Trừng, người có trách nhiệm, ông gửi lời trách cứ trong một bài thơ:

*“Ô đài cửu hỹ, cấm vô thanh
Đốn sử triều đình phong hiến khinh
Tá vấn Tử Trừng nhu Trung úy*

Thư sinh hà sự phụ bình sinh”.

Tạm dịch:

“Đài gác từ lâu tiếng lặng thinh

Triều đình để phép bị coi khinh

Tử Trùng, Trung úy sao mềm yếu

Kẻ sĩ không nên bỏ chí mình”.

Để mất nước vào tay nhà Minh sau gần 500 năm tự trị, dân Nam ta đã từng coi Hồ Quý Ly vừa có công vừa có tội.

Những cải cách của Hồ Quý Ly có tính chất toàn diện. Có những cải cách đi trước thời đại, giá trị thực tiễn của nó đến nay vẫn còn hấp dẫn. Nhiều nhà kinh tế nước ngoài đã ca ngợi Hồ Quý Ly là một nhà cải cách kinh tế lớn.

Tư liệu lịch sử

Người khai sáng ra triều đại nhà Hồ (1400-1407) là Hồ Quý Ly. Ông sinh năm Bính ngọ (1336) và mất năm Đinh Hợi (1407). Quý Ly là người thông tuệ, có quyền mưu, cơ trí, một chính trị gia lão luyện, một người đa tài. Quý Ly có hai người cô đều là vợ của vua Trần Minh Tông (1314-1329). Một người sinh ra vua Nghệ Tông (1370-1372), một người sinh ra vua Duệ Tông (1372-1377). Vì thế đến thời vua Trần Nghệ Tông, Quý Ly được tin dùng và được nhà vua gả công chúa Huy Ninh cho ông. Năm Đinh Dậu (1387) thăng Đồng bình chương sự, Nghệ Tông ban cho ông gươm và cờ đề chữ: “Văn võ toàn tài quân thần đồng đức”.

Có đức, có quyền, có thế lực, lợi dụng trong lúc triều Trần đang suy vì mục ruỗng, Quý Ly đã âm mưu soạn ngôi nhà Trần.

Tháng 11 năm Đinh Sửu (1397), Hồ Quý Ly đã ép vua Trần Thuận Tông (cũng là con rể của mình) dời đô vào Đại Lại (Thanh Hóa). Ngày 28 tháng 2 năm Canh Thìn (1400), cướp ngôi của nhà Trần từ tay cháu ngoại mới 4 tuổi (vua Trần Thiếu Đế) rồi tự lập lên làm vua đổi tên nước là Đại Ngu, đặt niên hiệu là Thánh Nguyên. Tháng 12 năm 1400, ông nhường ngôi cho con để làm thượng hoàng.

Trong 35 năm nắm quyền chính ở triều Trần và triều Hồ, Quý Ly đã có ý thức chủ động xây dựng lực lượng phòng bị để

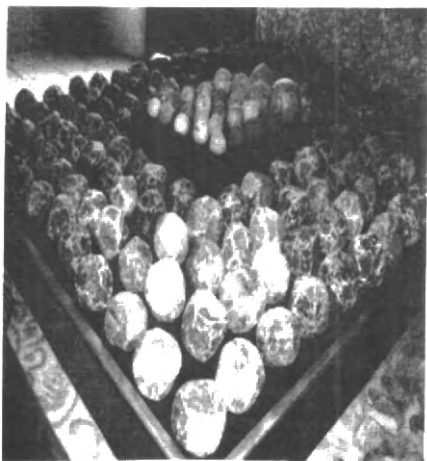
sẵn sàng đối phó với âm mưu xâm lược của nhà Minh. Ở trong nước, Hồ Quý Ly đã cho tiến hành cải cách hành chính bằng việc sắp xếp lại các địa danh hành chính, cử người quản cả dân sự và quân sự. Về cải cách kinh tế, Hồ Quý Ly coi trọng sở hữu nhà nước về ruộng đất, quy định hạn điền, hạn nô, ruộng đất được chia cho dân để đẩy mạnh sản xuất. Ông còn là người đầu tiên trong lịch sử nước nhà cho lưu hành tiền giấy và đổi mới chế độ thuế khóa. Về văn hóa xã hội, ông phản đối lối học sáo rỗng. Ông viết sách “Minh Đạo” gồm 14 thiên đưa ra những kiến giải mới về Khổng Tử* và về sách “Luận ngữ”. Hồ Quý Ly có hoài bão xây dựng một nền văn hóa dân tộc. Ông trọng dụng chữ Nôm, mở thêm các trường học ở nhiều địa phương trong nước, khuyến khích việc học hành thi cử.... Tuy nhiên, nội dung cải cách của ông mang tính tích cực song đều nằm trong kế hoạch dài, bởi mục tiêu thì lớn, thời gian lại quá ít và đặc biệt ông không được lòng dân ủng hộ.

Bên cạnh đó, việc dời đô từ Thăng Long vào Thanh Hóa của Hồ Quý Ly là một sai lầm lớn. Đô thành mới ở An Tôn (Thanh Hóa) mang tên Tây Đô, nhân dân thường gọi là “Thành Nhà Hồ” còn Thăng Long đổi thành Đông Đô. Thời gian này, Thăng Long mất đi vị trí trung tâm chính trị của cả nước. Việc dời đô của Hồ Quý Ly không có lý do chính đáng và không hợp lòng dân và bị giới quan lại và cả nho sĩ nhà Trần phản đối kịch liệt. Thực tế, Tây Đô chỉ là một đô thành quân sự ở nơi “chật hẹp hẻo lánh, cuối nước đầu non, nên với loạn mà không nên với trị, chỉ cậy hiểm được thôi” (Toàn thư, tập II).

Nhà Hồ chỉ trải qua 7 năm với hai đời vua:

- 1) Hồ Quý Ly (1400)
- 2) Hồ Hán Thương (1400-1407)

*Khổng Tử còn gọi là Khổng Phu Tử (551 – 479 TCN) là một nhà tư tưởng, nhà triết học, nhà giáo dục, nhà chính trị nổi tiếng người Trung Quốc.



Súng thần công và các viên đạn bằng đá được khai quật tại thành nhà Hồ (Thanh Hóa)

LỜI TIÊN ĐOÁN CỦA HỒ NGUYỄN TRỪNG

Hồ Quý Ly và Công chúa Nhất Chi Mai sinh được 2 con trai thông minh, có tài là Hồ Nguyên Trừng và Hồ Hán Thương. Hồ Quý Ly nhường ngôi cho con thứ Hồ Hán Thương làm Thái thượng hoàng nhưng vẫn tự mình quyết đoán mọi công việc. Biết trước nhà Minh trước sau cũng đánh Đại Ngu nên Hồ Quý Ly tập trung sức lo việc võ bị, chuẩn bị đối phó với giặc. Quý Ly thường hỏi các quan:

- Ta làm thế nào cho có 100 vạn quân để đánh giặc Bắc?

Để có đủ quân lính, Quý Ly lập ra hộ tịch bắt mọi người cứ 2 tuổi trở lên phải kê khai, ai ẩn náu phải phạt. Quả nhiên cách quản lý này làm xong, số người từ 15 tuổi đến 60 nhiều hơn gấp mấy lần trước. Quân số do vậy cũng tăng thêm nhiều.

Quý Ly đặc biệt chú trọng luyện tập thủy binh để giữ mặt sông, mặt biển. Ông cho đóng những con thuyền lớn bên trên lát ván để đi lại dễ dàng, khoang dưới cho người chèo chống rất lợi hại. Tại các cửa biển và những nơi hiểm yếu trên các sông lớn, ông cho đóng cọc, hình thành những trận địa mai phục quy mô.

Về biên chế quân đội, Quý Ly phân chia Nam Bắc gồm 12 vệ, Đông Tây phân ra 8 vệ. Mỗi vệ có 18 đội, mỗi đội có 18 người. Đại quân có 30 đội, trung quân 20 đội. Mỗi doanh có 15 đội, mỗi đoàn có 10 đội. Ngoài ra còn 5 đội cấm vệ quân. Tất cả do một đại tướng thống lĩnh.

Vào lúc đó, thế giới đang còn thai nghén về súng đại bác thì súng “thần cơ” của Hồ Nguyên Trừng là một sáng chế vĩ đại. Dù Trung Quốc là nơi phát minh ra thuốc súng nhưng trong cuộc xâm lược Đại Việt (1405), quân Minh vẫn không tránh khỏi nỗi kinh sợ trước hỏa lực của “thần cơ thương pháo” nhà Hồ. Khi chiếm được những khẩu pháo này, họ rất đổi kinh ngạc và khâm phục vì nó có nhiều ưu thế hơn hẳn vũ khí của quân Minh. Họ nhanh chóng chở những cỗ “thần cơ” của Hồ Nguyên Trừng về nước, dùng súng Thần An Nam khi đánh với Mông Cổ.

Năm Ất Dậu (1405), sau những năm tháng ngoại giao mềm mỏng, chịu lép, chịu nhục không kết quả, cha con Hồ Quý Ly phải đứng trước thử thách hiểm nghèo: Đối phó với cuộc xâm lược của nhà Minh. Hồ Quý Ly giao cho con cả là Hồ Nguyên Trừng chỉ huy đắp thành Đa Bang, lấy gỗ đóng cọc ở sông Bạch Hạc (Việt Trì) và đưa quân đóng giữ các nơi hiểm yếu.

Nhưng đúng như Hồ Nguyên Trừng nói trước khi cuộc chiến xảy ra: “Thần không ngại đánh, chỉ sợ lòng dân có theo hay không theo mà thôi.”

Chính vì họ Hồ không được lòng dân nên khi Trương Phụ và Mộc Thạnh đem 20 vạn bộ binh kỵ binh và hàng chục vạn phu dịch sang xâm lược nước ta, các tuyến phòng thủ của nhà Hồ lần lượt tan vỡ.

Thời gian đầu giao chiến, đội quân nhà Hồ cố gắng chặn đánh ở một vài nơi rồi rút về giữ phòng tuyến Đa Bang ở Nam sông Hồng. Quân Minh tìm cơ hội tập trung binh lực vượt sông Hồng đánh chiếm thành Đa Bang. Đến cuối năm Bính Tuất (20-1-1407), tuyến phòng ngự quan trọng nhất của quân nhà Hồ ở Đa Bang tan vỡ. Từ Đa Bang ngày 22-1-1407, quân địch tràn xuống chiếm kinh thành Thăng Long. Quân nhà Hồ lại một lần nữa phải rút lui xuống miền hạ lưu sông Hồng. Và sau một vài trận phản công thất bại, Hồ Quý Ly và Hồ Hán Thương đem theo bọn thuộc hạ rút chạy ra biển rồi vào Thanh Hóa.

Đến Lỗi Giang (Mã Giang) quân Minh đuổi kịp, quân Hồ lại một phen tan tặc. Tướng Hồ là Ngụy Thức thấy thế nguy cấp, bèn tâu:

- Nước đã mất, làm ông vua không nên để cho người ta bắt được, xin Bệ hạ hãy tự vẫn đi còn hơn.

Hồ Quý Ly giận lắm, bắt Ngụy Thúc chém rồi chạy tiếp vào Nghệ An. Quân Minh tiếp tục đuổi theo, đến tận Kỳ La (Kỳ Anh, Hà Tĩnh). Tại đây cùng đường, cha con Hồ Quý Ly đều bị bắt và mang về Trung Quốc. Lúc đó là tháng 6 năm Đinh Hợi (1407).

Sau thất bại trong cuộc kháng chiến chống Minh, vào năm 1407, có tới 17.000 người Việt gồm gia quyến quan tướng họ Hồ và quân lính Đại Việt bị đưa về Nam Kinh, Trung Quốc. Vì tính mạng của cha (Hồ Quý Ly), Hồ Nguyên Trừng buộc phải phục vụ cho nhà Minh trong việc trông coi xưởng đúc súng thần cơ.

Minh sử đánh giá cao công lao của Hồ Nguyên Trừng “đánh thắng địch là dựa vào súng thần”. Sau khi ông qua đời, vua nhà Minh sắc phong làm “Thần hỏa khí”, mỗi khi tế súng đều phải tế Hồ Nguyên Trừng. Trong “Vân đài loại ngữ”, Lê Quý Đôn viết: “quân Minh khi làm lễ tế súng đều phải tế Trừng”.

Tuy không thể góp công đánh bại quân Minh xâm lược nhưng súng thần công của Hồ Nguyên Trừng đã mở ra sự phát triển quan trọng trong lịch sử quân sự người Việt. Về sau quân đội Tây Sơn cải tiến súng thần cơ nhà Hồ để đặt được trên lưng voi chiến. Giặc Thanh đã kinh hồn trước hỏa pháo di động và nhanh chóng thất thủ trong trận Ngọc Hồi Đống Đa vào năm 1789.

Nhà Hồ làm vua từ năm Canh Thìn (1400) đến năm Đinh Hợi (1407), được trọn 7 năm thì sụp đổ. Nước ta lại nằm trong vòng đô hộ nhà Minh phương Bắc sau gần 500 năm tự trị.

Nhận xét

Nguyên nhân nào khiến nhà Hồ nhanh chóng thất bại. Về vấn đề này, Tiến sĩ khảo cổ học Vũ Thế Long nhận xét: “Thành cao, hào sâu như thế nhưng rồi cuộc kháng chiến chống giặc Minh của nhà Hồ vẫn thất bại. Thất bại vì để mất lòng dân. Dân là gốc của nước. Giữ nước trước hết là giữ dân, phải an dân và được lòng dân. Bài học xương máu ấy không bao giờ cũ trong bất cứ thời nào, chế độ nào.”



Bia đá Lam Kinh ở Thanh Hóa

LÊ LỢI KHỞI NGHIỆP

Ngày xưa, khi nước Nam ta bị nhà Minh Trung Quốc xâm lược và cai trị, có một người làng Lam Sơn, Thanh Hóa, tên là Lê Lợi. Ông là một thổ hào trên đất Mường, gia đình giàu có, ruộng vườn cò bay thẳng cánh. Từ khi mới sinh ra, Lê Lợi thiên tư tuấn tú khác thường, thần sắc tinh anh kỳ dị, mắt sáng, miệng rộng, mũi cao, trên vai có nốt ruồi, tiếng nói như chuông, dáng đi tựa rồng, nhịp bước như hổ, người người đều cho là bậc phi thường.

Đến tuổi trưởng thành, Lê Lợi làm chức phụ đạo ở Khả Lam, lại chăm chỉ đọc sách và nghiên cứu binh pháp, tìm mời những người mưu trí, chiêu tập dân lưu tán, hăng hái dấy nghĩa binh, mong trừ loạn lớn. Lúc đó, gặp lúc nước nhà đang bị phương Bắc đô hộ, ông đã nuôi chí lớn khôi phục giang sơn Việt Nam.

Quân nhà Minh nghe tiếng bậc hào kiệt, muốn dụ Lê Lợi ra làm quan, Lê Lợi nói: “Đại trượng phu phải giúp nước lúc gặp nạn, lập nên công lớn, để tiếng thơm muôn đời, chứ sao lại bo bo chịu làm đầy tớ cho

người ngoài ư?” Đầu năm 1416, tại núi rừng Lam Sơn trên đất Thanh Hóa, Lê Lợi cùng với 18 người bạn thân thiết, đồng tâm cứu nước đã làm lễ thề đánh đuổi giặc cứu quê hương đất nước. Đó là hội thề Lũng Nhai đã đi vào sử sách.

Một lần trong cuộc chiến, Lê Lợi thua trận ở Côi Huyện, binh sĩ tan rã, một mình ông tìm đường chạy trốn. Giặc Tàu đuổi theo, Lê Lợi cùng đường phải nhảy xuống ruộng. Thấy một ông bà lão đang cấy mạ, ông bèn cõng quân phục giấu xuống bùn, giả vờ cấy mạ, cấy ruộng như người nông dân. Quân Minh đuổi tới nơi hỏi:

“Có thấy Lê Lợi chạy qua đây không?”

Ông già đáp: “Lê Lợi là kẻ nào? Lão không thấy.”

Lê Lợi ngừng tay nghe ngóng. Bà già quát: “Việc gì đến mày thằng kia! Bắt cá di chứ”.

Quân Minh thấy thế, không nghi ngờ gì nữa, cùng nhau bỏ đi.

Đến tối, ông bà già mời Lê Lợi về nhà nghỉ và dọn cơm lên mời. Thức ăn chỉ có đĩa cá diếc nướng và bát canh thịt hấu (thịt khỉ). Hai ông bà già cùng chấp tay thưa: “Gặp lúc nguy cấp, chúng tôi trót ăn nói vô lễ, xin chúa công tha tội cho”.

Lê Lợi đáp: “Đa tạ hai cụ. Nếu không có hai cụ nhanh trí đối đáp với giặc thì mạng Lê Lợi này đâu còn nữa?” Về sau, khi dẹp xong giặc, ông cho đi tìm vợ chồng ông bà già để trả ơn nhưng cả hai đều đã mất. Vì không biết tên của họ nên vua gọi là ông Hấu, bà Hấu để kỷ niệm bát canh thịt hấu ngày trước.

* * *

Một lần khác, nghĩa quân Lê Lợi lại bị quân giặc Minh đuổi gáp. Ông phải núp mình ở cánh đồng giáp Mường. Giặc xua chó săn tìm kiếm, bao vây chỗ bụi cây nơi Lê Lợi nấp. Nghi ngờ ông ẩn trong đám cây này, quân giặc cầm giáo đâm vào. Vô tình một mũi giáo đâm vào trúng đùi, nên đau ông lấy áo lau sạch vết máu đầu mũi giáo. Ngay lúc đó, từ trong bụi cây bỗng có con cáo nhảy ra, khiến đàn chó săn sổng sọc đuổi theo. Nhờ đó, Lê Lợi thoát hiểm.

Được tin Lê Lợi khởi nghĩa ở Lam Sơn, Trần Nguyên Hãn giả làm người bán dầu, lén vào thành Đông Đô để tìm Nguyễn Trãi đang bị quân Minh giam lỏng. Sau khi bàn luận, hai người cùng trốn đến căn cứ nghĩa quân tìm gặp Lê Lợi dâng kế hoạch đánh đuổi giặc Minh.

Nhận được cuốn sách chiến lược ghi rõ kế hoạch “Bình Ngô”, Lê Lợi mừng lắm, giữ Nguyễn Trãi và Trần Nguyên Hãn ở lại với nghĩa quân. Nguyễn Trãi lập kế ngấm cho người tới những cây đa ở ven sông, lấy mật viết 8 chữ “Lê Lợi vi quân, Nguyễn Trãi vi thần” (tức Lê Lợi làm vua, Nguyễn Trãi làm bầy tôi) vào các lá đa còn xanh.

Kiến thấy mật kéo tới ăn và đục thủng những chỗ có vết mật thành ra 8 chữ: “Lê Lợi vi quân, Nguyễn Trãi vi thần”. Lá cây rụng xuống, theo dòng nước trôi đi khắp nơi. Dân chúng nhặt được những lá cây ấy, cho là điềm trời báo trước như thế, rủ nhau kéo về tham gia nghĩa quân Lê Lợi càng ngày càng đông.

Khi quân lính đem nộp những lá cây này, Lê Lợi biết ngay là kế vận động dân chúng của quân sư Nguyễn Trãi. Vương cười bảo: “Ta có lời khen diệu kế của quân sư. Dựa vào việc dân chúng hết lòng tin ở trời, quân sư đã khéo làm cho mọi người theo ta”...

* * *

Chuyện rằng khi cuộc khởi nghĩa Lam Sơn còn mạnh nhen, có lần bị thua trận, binh tướng tan tác hết, chỉ còn một mình, Lê Lợi bị giặc Minh đuổi theo ráo riết. Chạy đến bờ đê ven một ngôi làng bên sông Mã, ông thấy có một quán nước liền vào nói rõ tình cảnh của mình. Bà bán nước mưu trí nói, nếu không tị hiềm gì thì ông hãy ngồi núp sau lưng mình rồi trèo vấy lên che kín. Giặc Minh đuổi đến nơi không phát hiện gì liền tiếp tục truy đuổi về hướng núi Vàng (nay thuộc xã Hoàng Khánh, Hoàng Hóa, Thanh Hóa) do tay bà cù chỉ.

Đợi giặc đi khuất, Lê Lợi lạy tạ cảm ơn bà lão rồi vội cáo biệt đi ngay và lần đó thoát nạn. Sau này, khi sự nghiệp đã thành, nhớ ơn bà cù bán nước, vua Lê Thái Tổ (Lê Lợi) đích thân trở lại chốn cũ đón bà cù về Thăng Long phụng dưỡng, tôn làm Quốc mẫu.

Ở kinh đô được ít lâu, bà cù xin về quê gốc ở làng Quan Nội (nay thuộc thành phố Thanh Hóa) và mất ở đó, thọ hơn 80 tuổi. Khi bà mất, vua cho làm lễ tang rất trọng thể. Tương truyền hôm đưa đám, trời mưa to như trút nước, người ta đành tạm quân lính cưu ở giữa cánh đồng, đến sáng hôm sau thì thấy linh cữu đã được mỗi đùn lên thành một gò đất. Chỗ này, về sau vua Lê Thái Tổ cho lập đền thờ bà cù, hàng năm cúng tế lớn vào giỗ bà ngày 12 tháng Chạp. Ngôi đền thờ bà được gọi là đền Quốc mẫu; nhà vua còn sắc phong cho bà là Hộ quốc đại vương, mỹ tự là “Hổ y hoàng hựu”.

Theo dã sử địa phương và các tài liệu như bản “Thánh tổ phổ tích”, gia phả họ Hà,... bà cụ tên thật là Hà Thị Diệu Cai (còn gọi là Hà Thị Cai). Bến sông xưa, nơi có quán nước cứu Lê Lợi thoát hiểm sau gọi là “bến Tử” (bến chết).

* * *

Lê Lai là con của Lê Kiều, người thôn Dựng Tú, sách Đức Giang huyện Lương Giang (Thanh Hóa). Cùng với anh trai là Lê Lạn, Lê Lai đã sát cánh với Lê Lợi ngay trong những ngày trứng nước của phong trào Lam Sơn, và từng có mặt trong hội thề Lũng Nhai lịch sử. Gia đình Lê Lai có năm người đều cùng tham gia cuộc khởi nghĩa Lam Sơn. Đó là Lê Lạn, Lê Lai và ba con của Lê Lai là Lê Lư, Lê Lộ và Lê Lâm. Ngoại trừ Lê Lâm mất trước vào năm 1430 (trong trận đánh nhau với Ai Lao thời vua Lê Thái Tổ), bốn người còn lại đều anh dũng ngã xuống trong cuộc chiến đấu chống quân Minh.

Sách “Đại Việt thông sử” (trang 156 và 157) đã chép về Lê Lai như sau: “Lê Lai tính cương trực, dung mạo khác thường, chí khí cao cả lắm liệt, lo việc hầu cận cho vua Thái Tổ rất chu đáo, công lao rõ rệt. Năm Bình Thân (1416), vua Thái Tổ cùng 18 vị tướng thân cận của nhà vua, liên danh hội thề, nguyện sống chết có nhau. Ông tham gia và được trao chức Tổng quản phủ Đô tổng quản, tước quan Nội hầu.

Năm Mậu Tuất (1418) lúc vua mới dựng cờ tụ nghĩa, tướng ít, quân thiếu, bị tướng nhà Minh vây đánh ở Mường Một. Vua chạy thoát, rút quân về đóng ở Trịnh Cao, nơi núi cao hẻo lánh, không dân ở. Giặc liền chia quân chốt chặn những nơi hiểm yếu. Thiếu lương thực, nước uống trầm trọng, tình thế cấp bách, nhà có kẻ hiền kế: “Cần có một người đổi áo thay chủ soái, tự xưng danh hiệu chủ soái rồi đem quân xuống núi đánh giặc, bắt chước như Kỷ Tín đời Hán, để cho chủ soái có thể giấu tiếng nghi binh. Khi giặc đã rút sẽ tập hợp lại tướng sĩ, mưu tính cuộc nổi dậy về sau”.

Khi dám tướng sĩ chưa ai dám nói gì thì Lê Lai bật dậy nói: “Tôi xin đi. Sau này lấy được nước thì nghĩ đến công lao của tôi, khiến cho con cháu muôn đời được nhờ ơn nước”.

Lê Lợi rất thương cảm nói: “Bây giờ giặc vây cả 4 bề, tình thế nguy khốn, nếu cứ ngồi giữ ngọn núi cùng đường này, vua tôi đều bị tiêu diệt. Nhưng theo kế này, may ra có thể thoát được. Kẻ trung thần chết vì nước nào có tiếc gì”.

Nhà vua vái trời mà khẩn rằng: "Lê Lai có công đổi áo, sau này tôi và con cháu tôi, cùng con cháu các tướng tá công thần thề rằng, nếu không nhớ đến công lao ấy, xin cho cung điện biến thành rừng núi, ẩn báu thành cục đồng, gươm thần biến thành dao cùn". Sau đó ông cho Lê Lai bèn dẫn 500 quân sĩ xuống núi kéo thẳng tới trại giặc khiêu chiến. Giặc Minh mừng rỡ tưởng thấy Lê Lợi xuất hiện. Khi đó Lê lai cười ngựa tốt, xông thẳng vào giữa trận chém giết, miệng hô to lên rằng: "Chúa Lam Sơn chính là ta đây". Quân Minh liền hô quân bao vây, rồi đánh giết. Lê Lai tả xung hữu đột giết được rất nhiều quân giặc nhưng cuối cùng kiệt sức, ông bị địch bắt rồi xử cực hình...".

Khi giặc Minh rút đi, cảm động vì lòng trung nghĩa của Lê Lai, Lê Lợi ngậm tìm di hài ông, đem về mai táng ở Lam Sơn. Năm Thuận Thiên thứ nhất (1428), Vua phong ông là công thần hạng nhất, tặng danh "Suy trung Đồng đức Hiệp mưu Bảo chính Lũng Nhai công thần". Tháng 12 năm sau, nhà Vua sai Nguyễn Trãi, viết hai bản lời thề ước nhớ công của Lê Lai, để vào trong hòm vàng, lại gia phong cho ông hàm Thái úy. Năm Thái Hòa thứ nhất (1443), truy tặng ông là Bình Chương quân quốc trọng sự. Đầu niên hiệu Hồng Đức (1470), lại tặng là Diên Phúc hầu, đến năm thứ 15 (1484), truy tặng là Thái úy Phúc Quốc công, về sau gia phong là Trung Túc Vương".

Các vua Lê đời về sau đều được truyền rằng: "Hăm một Lê Lai/ Hăm hai Lê Lợi" để làm giỗ ông.

* * *

Cuộc kháng chiến chống quân Minh kéo dài suốt mười năm đầy gian khó. Ban đầu ở vùng Lam Sơn, khi nghĩa quân nổi dậy, thế lực còn non yếu nhiều lần thua trận. Thấy vậy, đức Long Quân quyết định cho nghĩa quân mượn thanh gươm thần để họ giết giặc.

Giai thoại sự tích Hồ Gươm kể rằng, hồi ấy, ở Thanh Hóa có một người làm nghề đánh cá tên là Lê Thận. Một đêm nọ, như thường lệ Thận thả lưới ở một bến vắng. Khi kéo lưới lên, chàng thấy lưới nặng, bụng mừng thầm, chắc mẩm được cá to. Khi thò tay vào bắt cá, Thận chỉ thấy một thanh sắt; chàng ném ngay xuống nước, rồi lại thả lưới ở một chỗ khác. Lần này Thận không ngờ thanh sắt vừa rồi lại chui vào lưới mình. Chàng lại nhặt ném xuống sông. Lần thứ ba lại vẫn thanh sắt ấy mắc vào lưới. Lấy làm lạ, Thận đưa lại mỗi lửa nhìn xem. Bỗng chàng reo lên: "Ha ha! Một lưỡi gươm!"

Sau này, Thận gia nhập đoàn quân khởi nghĩa Lam Sơn. Một hôm, chủ tướng Lê Lợi cùng mấy người đến nhà Thận chơi. Trong túp lều tối om, thanh sắt tự nhiên sáng rực lên ở xó nhà. Lấy làm lạ, Lê Lợi cầm lên xem và thấy có hai chữ “Thuận thiên” khắc sâu vào lưỡi gươm. Tuy nhiên, tất cả mọi người vẫn không biết đó là báu vật.

Một hôm bị giặc đuổi, Lê Lợi và các tướng chạy tháo thân mỗi người một ngã. Lúc đi qua một khu rừng, Lê Lợi bỗng thấy có một ánh sáng lạ trên ngọn cây đa. Ông bèn trèo lên mới biết đó là một cái chuôi gươm nạm ngọc. Nhớ đến lưỡi gươm ở nhà Lê Thận, ông rút lấy chuôi giắt vào lưng. Ba ngày sau, Lê Lợi gặp lại tất cả các bạn, trong đó có Lê Thận. Ông đem chuyện bắt được chuôi gươm kể lại cho mọi người nghe. Khi đem tra gươm vào chuôi thì vừa như in.

Lê Thận bèn nâng gươm lên ngang đầu nói với Lê Lợi:

“Đây là trời có ý phó thác cho mình công làm việc lớn. Chúng tôi nguyện đem xương thịt của mình theo mình công, cùng với thanh gươm thần này để báo đền Tổ quốc”.

Từ đó, nhuệ khí của nghĩa quân ngày một tăng tiến. Trong tay Lê Lợi, thanh gươm thần tung hoành khắp các trận địa, làm cho quân Minh bạt vía. Uy thanh của nghĩa quân vang lừng khắp nơi.

Cuộc kháng chiến chống quân Minh thắng lợi. Ngày 15 tháng 4 năm Mậu Thân (1428), năm 43 tuổi, Lê Lợi chính thức lên ngôi vua tại điện Kinh Thiên, thành Đông Đô (Hà Nội). Ông xưng “Thuận thiên thừa vận Duệ Văn Anh Vũ đại vương”, đặt tên nước là Đại Việt, đổi niên hiệu, đại xá thiên hạ, ban bài cáo Bình Ngô. Đây là sự mở đầu một thời kỳ độc lập, lâu dài nhất trong lịch sử phong kiến nước ta.

Vào một ngày đẹp trời, vua Lê Thái Tổ dong thuyền rồng thường ngoạn trên hồ giữa kinh thành. Bấy giờ bắt đầu vào mùa thu, những chòm sen già bắt ngát thơm cùng xanh như mặt nước. Bỗng trong đám lá sen, một con rùa lớn nổi lên, lưng gồ đen bóng to bằng chiếc thúng đại. Con rùa khổng lồ từ từ bơi đến trước thuyền nhà vua thì nổi mình lên, hai chân trước chắp lại, cúi đầu vái và nói:

“Bây giờ bốn phương đã an bình, xin lại người thanh gươm của Long vương”.

Chợt nhớ lại chuyện năm xưa, hết sức kinh ngạc, nhà vua vội rút thanh gươm vẫn đeo ở đai áo, hai tay kính cẩn nâng lên. Rùa thần há miệng ngậm thanh gươm, lặn xuống nước bơi đi. Ánh gươm còn tỏa

sáng le lói một vùng trong hồ nước xanh biếc. Từ đó, hồ ấy mang tên là hồ Gươm hay hồ Hoàn Kiếm (trả gươm).

Tư liệu

Lê Lợi (Lê Thái Tổ) lên ngôi sáng lập triều Hậu Lê kéo dài gần 4 thế kỷ trị vì. Các sử gia chia triều Hậu Lê ở nước ta gồm 2 thời kì: Lê sơ và Lê trung hưng.

Nhà Lê Sơ trải qua 10 đời vua từ 1427 – 1527 gồm các đời vua:

Lê Lợi (1428 – 1433)

Lê Thái Tông (1434 – 1442)

Lê Nhân Tông (1443 – 1459)

Lê Thánh Tông (1460 – 1497)

Lê Hiến Tông (1497 – 1504)

Lê Túc Tông (1504)

Lê Uy Mục (1505 – 1509)

Lê Tương Dực (1510 – 1516)

Lê Chiêu Tông (1516 – 1522)

Lê Cung Hoàng (1522 – 1527)

Nhà Hậu Lê bị gián đoạn bởi nhà Mạc một thời gian rồi đến Lê trung hưng lại tiếp tục trải qua 17 đời vua (từ 1427 – 1527) song song cùng tồn tại với các đời chúa Trịnh:

Lê Trang Tông (1533 – 1548)

Lê Trung Tông (1548 – 1556)

Lê Anh Tông (1556 – 1573)

Lê Thế Tông (1573 – 1599)

Lê Kính Tông (1600 – 1619)

Lê Thần Tông (1619 – 1643) – lần thứ nhất

Lê Chân Tông (1634 – 1649)

Lê Thần Tông (1649 – 1662) – lần thứ hai

Lê Huyền Tông (1663 – 1671)

Lê Gia Tông (1672 – 1675)

Lê Hi Tông (1676 – 1705)

Lê Dụ Tông (1706 – 1729)

Lê Đế Duy Phương (1729 - 1732)

Lê Thuần Tông (1732 – 1735)

Lê Ý Tông (1735 – 1740)

Lê Hiến Tông (1740 – 1786)

Lê Mẫn Đế (Chiêu Thống) (1787 – 1788)

Nhà Lê chính thức mất ngôi vào năm 1789, khi Lê Chiêu Thống bỏ chạy theo quân Thanh sang Trung Quốc, trước sau tồn tại được 360 năm (1428-1788), gián đoạn 6 năm, là triều đại dài nhất trong lịch sử phong kiến Việt Nam.

Do có nhiều biến cố nên nhà Hậu Lê là triều đại có nhiều vua bị giết nhất, đó là 9 vua: Lê Nhân Tông, Lê Nghi Dân, Lê Uy Mục, Lê Tương Dực, Lê Chiêu Tông, Lê Cung Hoàng, Lê Anh Tông, Lê Kinh Tông và Lê Đế Duy Phường.

Hậu Lê là triều đại mở nhiều khoa thi nhất và lấy đỗ được nhiều nhân tài nhất. Lịch sử khoa bảng Việt Nam kéo dài 844 năm (1075-1919), các triều đại phong kiến đã tổ chức được 185 khoa thi, lấy đỗ 2898 vị đại khoa trong đó nhà Hậu Lê mở 98 khoa thi (Lê sơ: 28 khoa, Lê Trung Hưng: 70 khoa) và lấy đỗ 1732 người (có 3 khoa không biết rõ số người đỗ). Đặc biệt đời vua Lê Thánh Tông (1460-1497) đã cho mở 12 khoa thi, lấy được 501 người đỗ Tiến sĩ.

Hậu Lê là triều đại lấy đỗ nhiều Tam khôi nhất, trong số 46 Trạng nguyên, 48 Bảng nhãn và 76 Thám hoa còn lưu lại tên tuổi thì nhà Hậu Lê có tới 26 vị Trạng nguyên, 28 Bảng nhãn và 41 Thám hoa.

Hậu Lê là triều đại có nhiều khoa thi lấy đỗ ít Tiến sĩ nhất, cụ thể có 2 khoa (1781, 1787) chỉ lấy đỗ 2 người; có 2 khoa (1592, 1667) lấy đỗ 3 người và 5 khoa (1458, 1583, 1589, 1616 và 1746) lấy đỗ 4 người.

(Theo thống kê của Lê Thái Dũng).



Tượng đài Trần Nguyên Hãn tại thành phố Hồ Chí Minh

TRẦN NGUYỄN HÃN!

Trần Nguyên Hãn người đất Sơn Đông, huyện Lập Thạch, tỉnh Vĩnh Phúc. Ông sinh năm nào không rõ, chỉ biết là mất vào năm 1429. Trần Nguyên Hãn là cháu nội của Tư đồ Trần Nguyên Đán, nhà thiên văn và lịch pháp nổi tiếng cuối thời Trần. Khi Lê Lợi xưng nghĩa ở Lam Sơn, ông cùng với Nguyễn Trãi (cháu ngoại của Trần Nguyên Đán) đã sớm tìm đến và mau chóng trở thành chỗ dựa tin cậy của Lê Lợi. Cuộc đời và cái chết oan khuất của ông đã được *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* (chính biên, quyển 25, tờ 20) chép lại tóm lược như sau :

“Hãn có học thức, giỏi binh pháp, từng giúp Lê Thái Tổ khởi nghĩa, được thương yêu và hậu đãi và dự bàn những chuyện bí mật. Hãn cùng Vua xông pha trận mạc, đến đâu cũng lập được chiến công.

Năm Mậu Thân, niên hiệu Thuận Thiên thứ nhất (1428), khi (Lê Thái Tổ) định công ban thưởng cho các bậc công thần, Hãn được gia

phong chức Hữu Tướng quốc, cho mang quốc tính là họ Lê. Công lao và danh vọng của Hân kể vào hàng cao nhất. Nhưng sau, Trần Nguyên Hân có nói riêng với người thân tín rằng :

- Nhà vua có tướng giống như Việt Vương Câu Tiễn, cho nên ta không thể cùng hưởng yên vui sung sướng được.

Sấn lòng vì Trần Nguyên Hân là dòng dõi họ Trần, nên Lê Thái Tổ có lòng ngấm nghi kị. Khi Hân xin về hưu, được nhà vua ưng thuận ngay. Về đến Sơn Đông, sống trong cảnh quê nhà mà Trần Nguyên Hân vẫn cho xây dựng phủ đệ, đóng thuyền bè, không chịu giữ gìn hình tích. Những kẻ xấu muốn tăng công, bèn thêu dệt gièm pha với nhà vua, rằng Hân có mưu toan phản nghịch. Nhà vua tin lời, bèn xuống chiếu gọi Hân về kinh truy xét.

Trên đường lên kinh thành, tới bến Sơn Đông, ông tự trảm mình mà chết. Trước khi chết, ông nói: "Tôi với Hoàng thượng cùng mưu cứu nước, cứu dân, nay sự nghiệp lớn đã thành. Hoàng thượng nghe lời dèm mà hại tôi. Hoàng thiên có biết không?"

Tháng 5 năm đó, Lê Lợi mới tiến hành ban thưởng tước hầu cho các công thần tham gia khởi nghĩa. Đáng tiếc Trần Nguyên Hân chưa kịp nhận phong thưởng công lao đã phải trảm mình xuống sông để tỏ rõ khí tiết. Sau khi ông chết, Lê Lợi cho bắt vợ con ông về kinh quản thúc, gia sản của Trần Nguyên Hân bị tịch thu. Các tướng như Bế Khắc Triệu, Nông Đắc Thái - vẫy cánh tay chân của Trần Nguyên Hân cũng bị liên lụy. Mãi tới năm 1455, vua Lê Nhân Tông (1443-1459) mới ra lệnh phục chức cho Trần Nguyên Hân, truy phong ông là "Phúc thần", lại cho gọi con cháu ra làm quan, nhưng không ai ra. Đời nhà Mạc, ông còn được truy phong là Tả tướng quốc, Trung liệt Đại vương.

Lời bàn:

Công trạng của Trần Nguyên Hân lớn lao đến mức nào, thiết tưởng chẳng cần bàn cũng đã rõ. Tiếc thay, anh hùng lại chẳng dung tha anh hùng, để đến nỗi Trần Nguyên Hân không chết vì kẻ thù bạo ngược trong chiến tranh mà lại chết vì sự nghi kị của Vua trong lúc thái bình.

Dẫu đã có hơn mười năm đồng cam cộng khổ, nhưng Trần Nguyên Hân chỉ xét đoán Lê Lợi qua tướng mạo chứ chẳng phải là qua thực tiễn sinh động của việc làm. Có lẽ cũng vì chỉ xét

người qua tướng mạo nên Trần Nguyên Hân mới nhắm kẻ cơ hội phản trắc ra người thân tín, bộc bạch hết mọi điều thâm kín của mình.

Tại sao vừa mới giành được độc lập, lợi quyền danh vọng chưa hưởng được bao nhiêu, tuổi tác cũng đang còn trẻ khỏe, mà Trần Nguyên Hân đã vội xin được về hưu? Bản chất của giai thoại cho rằng Trần Nguyên Hân từng nói riêng với người thân cận là "Nhà vua có tướng như Việt vương Câu Tiễn, cho nên ta không thể yên hưởng vui sướng được" là gì? Không hề có sử liệu đáng tin cậy để đảm bảo lời nói này là có thật; nhưng có những chi tiết rất thật, để có thể hiểu được tâm trạng của Trần Nguyên Hân.

Trong chiến tranh, Lê Lợi chỉ thấy Trần Nguyên Hân là vị dũng tướng có nhiều mưu lược. Nhưng, khi ngồi lên ngai vàng, Lê Lợi lại chợt nhớ ra, đây từng là chỗ ngồi của Hoàng đế họ Trần và chỉ thấy Trần Nguyên Hân là người họ Trần, quên hết mười năm vào sinh ra tử của Nguyên Hân. Sự đa nghi của Lê Lợi có thể dễ giải thích nhưng quả là khó tha thứ. Nhưng thôi, đó âu cũng là biểu hiện của sự "nhân vô thập toàn", nhấn mạnh quá, sợ có tội với cổ nhân.

Nợ nước đông đầy, trở thành anh hùng của dân tộc; nhưng Trần Nguyên Hân không thể là một công thần trọn vẹn của triều Lê. Bao nhiêu nghi vấn của lịch sử vẫn còn phủ kín quanh câu chuyện về ông.

Đúng - sai thuộc về vua Lê hay Trần Nguyên Hân? Điều đó còn tùy thuộc vào sử liệu và quan điểm của người đánh giá. Nhưng có lẽ nghi án Trần Nguyên Hân là một trong những bài học lịch sử điển hình về thuật dùng người liên quan đến quốc gia đại sự, mà bất kỳ chế độ và cá nhân nào cũng nên suy ngẫm.



Đền Ngọc Lan, nơi thờ tự 7 vị khai quốc công thần nhà Hậu Lê.

VỤ ÁN LÊ SÁT

Lê Sát sinh năm nào không rõ, chỉ biết ông người Lam Sơn, từng theo Lê Lợi nổi dậy đánh đuổi quân Minh ngay từ khi khởi nghĩa Lam Sơn vừa mới bùng nổ. Lê Sát là người lập công lớn trong trận Quan Du (Thanh Hóa) năm 1420, trận Khả Lưu (Nghệ An) năm 1424 và đặc biệt là trận Xương Giang (Bắc Giang) năm 1427. Khi Lê Lợi lên ngôi Hoàng đế, ông được phong là Suy trung tán trị hiệp trung mưu quốc công thần, Nhập nội kiểm hiệu tư khấu, Bình chương quân quốc trọng sự. Đến năm 1429, khi triều đình cho khắc biển ghi tên 93 vị khai quốc công thần, tên ông được xếp ở hàng thứ hai, tước hiệu là Huyện thượng hầu. Năm 1433, Lê Sát được gia phong là Dương vũ tinh nạn công thần, chức Đại tư đồ, chịu cố mệnh của Lê Thái Tổ mà phò tá Lê Thái Tông.

Bình sinh, Lê Sát là tướng có tài, quyết đoán nhanh, nhưng là võ tướng ít chữ nghĩa, phép xử sự của ông thường thiếu tế nhị, cho nên, lắm kẻ ghen ghét ông. Có lẽ đó chính là lí do sâu xa dẫn đến vụ án Lê Sát và cái chết thê thảm của ông vào năm Đinh Tị (1437). Sách *Đại*

Việt sử kí toàn thư (bản kỉ, quyển 11) đã có một vài đoạn chép về ông như sau :

“Bấy giờ, tuổi vua Thái Tông đã tương đối lớn, đã có thể xét đoán mọi việc một cách sáng suốt, nhưng Lê Sát thì vẫn tham quyền cố vị. Nhà vua trẻ rất ghét Sát nhưng ngoài mặt vẫn tỏ ra điềm nhiên nên Sát không hay biết. Tháng 6 năm Đinh Tị, 1437, vua biết kẻ hiềm khích với Sát là bọn Trịnh Khả liền cho điều bọn Lê Ê và Lê Hiệu vốn thân cánh Lê Sát ra ngoài và giao quyền cầm binh cho Trịnh Khả coi giữ. Thấy vậy Sát lo lắng xin Vua cho giữ Lê Hiệu lại:

- Nếu Khả được hầu trong cung thì sợ thần nguy mất.

Vua trẻ (không trả lời, lặng lẽ) trở vào cung. Ngày hôm sau, vua sai người báo cho Đinh Cảnh An rằng :

- Đại tư đồ được ta cho thăng chức mà không nhận. Ta lại muốn dùng Lê Văn An làm Hải Tây đạo đồng Đô đốc tổng quản nhưng mà Sát lại ngăn trở.

Đinh Cảnh An, Nguyễn Vĩnh Tích bèn nhân đó mà hặc tội rằng:

- Lê Sát quen thói chuyên quyền, tội ấy khó lòng dung thứ.

Đồng thời dâng sớ tâu xử tội Lê Sát. Vua trao cho hình quan xét hỏi. Sát cời mũ, tâu Vua rằng :

- Nếu ngày nay mà thần bị khép vào tội chuyên quyền, thì tội của thần là do Tiên đế sắp đặt.

Lúc ấy, bọn Lê Văn Linh và Lê Ngân đều ra sức nào chữa gỡ tội cho Sát nhưng Vua không nghe” (tờ 40-b và 41-a).

Vua xuống chiếu rằng: “Lê Sát chuyên quyền, nắm giữ việc nước, ghét người tài, giết Nhân Chú để ra oai, truất Trịnh Khả để mong người phục, bãi chức của Ứ Đài hòng bịt miệng bá quan, đuổi Cẩm Hồ ra biên ải để ngăn lời Ngôn quan... Mọi việc hấn làm đều trái với đạo làm tôi. Nay ta muốn khép hấn vào hình luật để tỏ rõ phép nước, nhưng vì hấn là viên cố mệnh đại thần, từng có công với xã tắc nên được đặc cách khoan thứ, nhưng phải tước bỏ hết quan chức rồi” (tờ 41-b)”.

Sau đó Vua còn xuống chiếu rằng: “Lê Sát nay lại ngầm nuôi bọn võ sĩ, liêu chết để hại các bậc trung thần lương tướng, mưu kế thật xảo quyệt, ý định gian phi đã quá rõ, lẽ phải đem chém để răn”. Bọn Lê Ngân và Bùi Cẩm Hồ cùng tâu rằng :

“Tội Sát đáng chết, nhưng Sát từng là đại thần, nếu đem xác đi rao thì sợ dễ tiếng chê cười cho mai sau”.

Vua nghe phải, bèn cho dụ “cho Lê Sát được tự tử ở nhà”. Vợ con và điền sản của Sát đều bị tịch thu sung công quỹ còn mọi đồ đạc của nhà Sát ban phát cho các quan” (tờ 43-a).

Lời bàn:

Lê Sát một thời xông pha đánh Nam dẹp Bắc, nguy hiểm đến tận cùng mà vẫn toàn được tính mạng, lại còn lập được công to, nếu không phải là người thực tài thật khó mà được vậy. Thế nhưng, giữa thời thái bình thịnh vượng, Lê Sát lại chết tức tưởi vì lời gièm pha. Đành rằng Lê Sát cũng có chút lỗi, nhưng nếu phép nước thật công minh, có lẽ ông không phải chết như thế. Vào thời buổi bấy giờ, ai cũng nhân danh phép nước, nhân danh chiếu chỉ của vua thực ra cũng đều bị hậu cung giằng xé. Quyền bính hậu cung gần như nằm hết trong tay Nguyễn Thị Anh. Thực tế các bà hoàng đều lần lượt bị bà Nguyễn Thị Anh tìm kế hãm hại. Vì sao vậy?

Lê Sát là thân sinh của bà Lê Thị Ngọc Dao, vợ vua. Nguyễn Thị Anh, thứ phi muốn hãm hại bà Ngọc Dao, tất trước phải hãm hại thân sinh của bà là đại thần Lê Sát. Sau này cũng vì muốn hãm hại bà Ngô Thị Ngọc Dao, bà Nguyễn Thị Anh đã âm mưu hãm hại Nguyễn Trãi là người đã cứu mạng bà Ngô Thị Ngọc Dao đó thôi. Hại người tất sẽ bị người hại nên sau đó Nguyễn Thị Anh bị Lê Nghi Dân giết. Mới hay, cái gốc của vụ án Lê Sát lại ở ngay trong hậu cung thâm hiểm này.

Lê Thái Tổ công minh, nhưng chuyện hậu cung phức tạp của ông có nhiều sai lầm khiến nhiều công thần bỏ mạng oan uổng. Đó cũng là bi kịch hậu cung thời phong kiến.

(Theo Việt sử giai thoại của Nguyễn Khắc Thuần)



Di tích thành Điện Lam Kinh, Thanh Hóa, nơi phát tích vương triều Hậu Lê

LÊ NGÂN

Lê Ngân người xã Đàm Di, Lam Sơn (Thanh Hóa), từng theo Lê Lợi đánh đuổi quân Minh ngay từ khi khởi nghĩa Lam Sơn bùng nổ. Năm 1429, khi Lê Lợi định công ban thưởng và khắc biển ghi danh các bậc công thần khai quốc, tên ông được xếp vào hàng thứ tư, tước Á thượng hầu. Năm 1434, ông giữ chức Tư khấu và đến tháng 6 năm 1437, khi Lê Sát bị bãi chức, ông được phong là Đại đô đốc, Phiêu kỵ thượng tướng quân, Đặc tiến khai phủ nghi đồng tam ti, Thượng trụ quốc Quốc thượng hầu. Cùng được hưởng ân sủng đặc biệt này còn có con gái của ông là Chiêu nghi Lê Nhật Lệ. Nàng được sách phong làm Huệ phi của vua Lê Thái Tông.

Nhưng, niềm vui chưa được nửa năm thì tai họa đã giáng xuống gia đình ông. Tháng 11 năm 1437, ông bị thất sủng và sau đó bị bức tử bởi lời cáo giác tai hại của những kẻ ghen ghét ông. Chuyện này được sách “Đại Việt sử kí toàn thư” (bản kỉ, quyển 11, tờ 49 a-b) ghi lại như sau:

“Có người cáo giác Đại đô đốc Lê Ngân thờ Phật Quan Âm trong nhà để cầu cho con gái mình là Huệ phi được nhà vua thương yêu hơn. Vua bèn ngự ra cửa Đông Thành, sai bọn thái giám là Đỗ Khuyển, dẫn 50 võ sĩ tới lục soát khắp nhà Lê Ngân. Họ bắt được ở đấy tượng Phật và các thứ vàng bạc, tơ lụa. Hôm sau, (Lê) Ngân vào chầu, cúi mũ để xin tạ tội. Vua sai bắt bọn tôi tớ nhà (Lê) Ngân ra tra hỏi”.

Lê Ngân lại cúi mũ tâu rằng: “Trước kia, thần theo nghĩa binh ở Lam Kinh, nay đã già yếu, nên thần lập bàn thờ Phật để thờ cúng cho tai qua nạn khỏi. Nhưng, người vợ lẽ mà thần đã bỏ là Nguyễn Thị, lại thêm người vợ lẽ khác là Trần Thị, vốn là vợ lẽ của Lê Sát (được triều đình) ban cho thần, cùng với một đứa gia nô của thần, tính khí điêu ngoa, chúng cùng nhau thêu dệt, dựng chuyện báo hại thần đó thôi. Xưa, Tiên đế biết rõ lòng thần, thương vẫn có lòng bao dung. Nay, gân sức của thần đã kiệt, xin cho thần được về quê để sống nốt chút tuổi tàn còn lại. Nếu bệ hạ nghe lời kẻ gièm pha, đến lúc đó, thân thần cũng không giữ nổi, xin bệ hạ nghĩ lại cho”.

Bất chấp mọi lời van xin thống thiết của ông, nhà vua vẫn giao Lê Ngân cho hình quan xét xử. Rốt cuộc, đến tháng 12 năm 1437, Lê Ngân bị hình phạt tự uống thuốc độc tự tử ở nhà. Con gái Lê Ngân là Huệ phi cũng bị giáng làm Tu dung (hàng thấp nhất của vợ vua), gia sản của ông bị tịch thu. Mười sáu năm sau (1453), nhân kì đại xá, vua Lê Nhân Tông mới cấp trả cho con ông 100 mẫu ruộng, rồi đến năm 1484, vua Lê Thánh Tông mới truy tặng ông là Thái phó hoàng quốc công.

Lời bàn :

Thời ấy, triều đình coi Nho giáo là độc tôn, cho nên Phật giáo và Đạo giáo có phần bị bài xích. Giữa thời buổi ấy mà Lê Ngân lập bàn thờ Phật trong nhà, tức là đã tạo cơ cho kẻ ghen ghét mình lập mưu ám hại vậy. Nhưng kết án Lê Ngân, buộc ông phải tự tử, tịch thu gia sản và hắt hủi con ông... thì án ấy quả đáng để cho đời đời cười chê.

Lê Thái Tông trong vụ án này, xét đạo làm vua thì nông nổi và bất minh, xét phận làm con rể thì thô bạo và bất nghĩa. Mới hay, lấy quyền làm vua mà khiến cho thiên hạ sợ thì dễ, còn như lấy đức lớn của bậc đế vương để khiến cho thiên hạ phục thì khó vô cùng.

(Theo Việt sử giai thoại của Nguyễn Khắc Thuần)



Dị tích điện Kính Thiên, Hoàng Thành Thăng Long được xây dựng từ thời Hậu Lê.

LOẠN LÊ NGHI DÂN

Lê Nghi Dân là con trưởng của vua Lê Thái Tông (đời thứ hai Hậu Lê) và bà Dương Thị Bí sinh ra vào tháng 6 năm 1439. Đến tháng 3 năm 1440, Lê Nghi Dân được lập làm Hoàng thái tử. Nhưng chỉ khoảng 1 năm sau, Nghi Dân đã bị truất ngôi vị Hoàng thái tử. Về việc này, “Đại Việt sử ký toàn thư” chép: “Tháng 3 năm Tân Dậu (1441), giáng Dương Thị Bí xuống làm người đàn bà thường dân. Trước đây Dương Thị Bí, sinh con là Nghi Dân, vua lập làm Thái tử. Dương Thị Bí cậy mình, tỏ vẻ kiêu căng. Vua vẫn nín chịu dung thứ, giáng xuống làm Chiêu Nghi, muốn cho đổi lỗi, nhưng Dương Thị Bí để lòng tức giận, không kiêng nể gì cả. Vua cho rằng Dương Thị Bí dụng tâm như thế, thì con đẻ ra chưa chắc đã là người khá, mới giáng xuống làm dân thường, và xuống chiếu cho thiên hạ biết là ngôi Thái tử chưa định”. Hiển nhiên, việc bị truất bỏ ngôi Thái tử, khiến cho Lê Nghi Dân ôm lòng oán hận vô cùng sâu sắc. Anh ta chỉ còn chờ đợi tìm cơ hội để giành lại ngôi báu mới có thể trút bỏ được nỗi uất hận ấy.

Ba tháng sau, ngày 9 tháng 6 năm Tân Dậu (1441), bà Tuyên Từ Hoàng hậu là Nguyễn Thị Anh sinh hạ Hoàng tử Bang Cơ. Chẳng bao lâu sau, Bang Cơ được vua Lê Thái Tông lập làm Thái tử.

Ngày 4 tháng 8 năm Nhâm Tuất (1442), vua Lê Thái Tông đột ngột qua đời bí hiểm trong chuyến đi về Chí Linh. Đây là vụ án Lê Chi viên nổi tiếng trong lịch sử nước ta. Chỉ vài ngày sau, ngày 12 tháng 8 năm đó, Lê Bang Cơ chưa đầy 2 tuổi được tôn lên ngôi vua, đó là vua Lê Nhân Tông. Ngôi vị thứ bậc của hoàng tộc đến đó kể như đã định đoạt xong. Nhưng, Lê Nghi Dân bị truất ngôi thái tử vẫn không phục, ngầm nuôi ý phục thù.

Để thực hiện âm mưu cướp ngôi, Lê Nghi Dân đã lôi kéo và kết thân được khá nhiều quan lại, thậm chí cả những người giữ chức vụ trọng yếu như chỉ huy vệ binh triều đình Lê Nhân Tông là Lê Đắc Ninh. Trong “Đại Việt thông sử”, sử gia Lê Quý Đôn chép: “Khi Nghi Dân lớn lên, ngầm nuôi chí khác, nhòm ngó ngôi vua. Vua Nhân Tông coi là chỗ thân tình cho nên không nghi ngờ gì. Ngày mùng 3 tháng 10 năm Diên Ninh thứ 6 (1459), Nghi Dân ngầm hẹn viên Đô chỉ huy sứ vệ binh Lê Đắc Ninh làm nội ứng, cùng với đồng bọn là Phạm Đôn, Phan Ban, Trần Lăng tụ tập hơn 100 tên vô lại. Ban đêm chúng bắc thang chia làm ba lối trèo qua thành, vào cung cấm, giết vua Lê Nhân Tông ở tấm điện. Hôm sau, chúng lại tìm giết Hoàng Thái hậu. Sau khi tiếm ngôi, chúng ban ơn cho văn võ bá quan...”.

Bây giờ, các bậc đại thần như Đỗ Bí, Lê Ê, Lê Ngang, Lê Thụ... đều căm tức, bí mật bàn chuyện lật đổ Lê Nghi Dân, nhưng chẳng may mưu kế bị lộ. Tất cả bọn họ đều bị Lê Nghi Dân giết sạch. Đám gian trá, xu nịnh được dịp tung hoành khắp triều đình.

Ngày 6 tháng 6 năm 1460, các bậc đại thần khác là Nguyễn Xí, Lê Lăng, Đinh Liệt, Lê Niệm, Lê Nhân Thuận, Lê Nhân Quý... cùng nhiều tướng lĩnh và quan lại khác đã đồng lòng bắt giữ Lê Nghi Dân và bọn tông phạm. Sau khi giết bọn đầu sỏ phản nghịch là Phạm Đôn, Phan Ban, Trần Lăng và lũ bè đảng, các đại thần ngay ngày hôm ấy (mùng 6 tháng 6), đem xe kiệu đến đón Hoàng tử thứ tư của Lê Thái Tông là Lê Tư Thành về cung. Đồng thời, họ đồng lòng quyết định giáng Lê Nghi Dân xuống làm Lê Đức hầu.

Ngày mùng 8 tháng 6 năm Canh Thìn (1460), Lê Tư Thành lên ngôi ở điện Tường Quang, miếu hiệu là Thánh Tông, đổi niên hiệu là Quang Thuận năm thứ nhất, đại xá thiên hạ.

Như vậy, với việc làm trên đây, Lê Nhân Quý cùng với các vị đại thần trung thành khác... đã góp phần quyết định trong việc chấm dứt cuộc khủng hoảng, mâu thuẫn nội bộ kéo dài suốt ba triều đại vua Lê Thái Tông (1434 – 1442), Lê Nhân Tông (1443 – 1459), Lê Nghi Dân (1459 - 1460). Quan trọng hơn, sự kiện này đã đưa vương triều bước vào thời kỳ thịnh trị với việc lập Hoàng tử Tư Thành, tức Lê Thánh Tông, lên làm vua vào năm 1460. Nước Đại Việt dưới triều Lê Thánh Tông (1460 – 1497) minh anh hùng đó thực sự là một quốc gia hùng mạnh, thịnh trị bậc nhất trong lịch sử Việt Nam...

Tư liệu :

Lời xét đoán của Lê Thái Tông lúc sinh thời đối với bà Dương Thị Bí và con là Lê Nghi Dân, thoạt nghe có vẻ như vừa vu vơ, vừa khe khắt. Nhưng, nếu xét kĩ hành trạng của Lê Nghi Dân sau này thì rõ là Lê Thái Tông cũng có cái đúng của ông. Hậu thế có quyền trách Lê Thái Tông khi ông thoái thác trách nhiệm của mình đối với con là Lê Nghi Dân, đối với vợ là bà Dương Thị Bí, song, hậu thế cũng chẳng thể vì thế mà tha thứ hành vi của Lê Nghi Dân. Giết vua là mang trọng tội với nước, giết em ruột và giết người nói chung là mang tội ác không thể dung tha. Dùng bọn gian xảo và xu nịnh là chà đạp lương tâm của bậc trung nghĩa. Sống mà như vậy, độn thổ còn chưa hết nhục, lẽ đâu lại dám cả gan ngồi lên ngai vàng ?

Kẻ độc ác và tâm thường, khi sống thì chỉ biết tuân theo sở thích riêng của mình, biết đâu, cái chết luôn rình rập bên chúng, và khi chúng chết rồi, miệng thế muôn đời vẫn lên tiếng nghiêm phê. Sợ thay!

Sự kiện loạn Lê Nghi Dân cũng chỉ là một phần trong bức tranh triều Lê giai đoạn này. Có thể nói, trong khoảng 10 năm, từ năm 1443 đến năm 1453, nội bộ triều đình nhà Lê tiếp tục mất ổn định, nhiều vị công thần khai quốc, đại thần hoặc bị cách chức, bị giết hoặc bị vu hãm, đẩy vào vòng lao lý, tù đầy

Năm 1428, Lê Lợi, chính thức lên ngôi Hoàng đế, miếu hiệu là Thái Tổ, đặt niên hiệu là Thuận Thiên (1428 – 1433). Nhưng một quy luật thường xảy ra dưới thời phong kiến là: Khi mối lo từ bên ngoài không còn nữa, thì “tiêu tường chi họa” (tức cái họa bên trong) bắt đầu nảy sinh. Ngay sau khi lên ngôi có một

năm, năm 1429, Lê Thái Tổ đã giết hai đại công thần sáng lập vương triều Lê là Trần Nguyên Hân và Phạm Văn Xảo. Và cũng vào năm ấy, Lê Thái Tổ cũng cho bắt giam Nguyễn Trãi - người luôn luôn sát cánh bên mình trong cuộc khởi nghĩa Lam Sơn (1418 – 1427).

Năm 1433, vua Lê Thái Tổ qua đời, Lê Thái Tông lên ngôi trở đi, mâu thuẫn trong nội bộ triều đình nhà Lê càng trở lên gay gắt và khốc liệt hơn. Bấy giờ Lê Thái Tông mới 11 tuổi, nên mọi việc triều chính đều do phụ chính Đại tư đồ Lê Sát nắm giữ. Năm 1437, lấy cớ Lê Sát chuyên quyền, Lê Thái Tông đã sát hại ông. Sự việc không dừng lại ở đấy, con sóng gió của vương triều Lê càng trở nên dữ dội hơn sau cái chết của Lê Thái Tông ở Trại Vải (Lê Chi Viên) vào tháng 8 năm Nhâm Tuất (1442). Hậu quả tất yếu của các vụ tranh giành quyền lực giữa các phe phái trong triều đình, dẫn đến cái chết “Tru di tam tộc” oan khốc của vị anh hùng dân tộc Nguyễn Trãi lúc này đã cáo quan về ẩn ở Chí Linh.

Năm 1443, Thái tử Bang Cơ, con thứ ba của Lê Thái Tông lên ngôi, miếu hiệu là Thái Hoà (1443 – 1435) và Diên Ninh (1454 – 1459). Bấy giờ vua Lê Nhân Tông mới có 3 tuổi, Tuyên tử Hoàng Thái hậu Nguyễn Thị Anh, buông rèm nhiếp chính. Trong thời gian 10 năm đầu, tương ứng với niên hiệu Thái Hoà (1443 – 1453), Thái hậu Nguyễn Thị Anh cầm quyền bính, nhiều vị công thần khai quốc của nhà Lê, bị giết chết hay bắt giam hoặc bị cầm tù cả gia đình như: Năm 1444, “bắt giam Thái phó Lê Liệt” (tức Đinh Liệt, gọi Lê Lợi là cậu ruột); năm 1445, “bãi chức Nhập nội đô đốc là Lê Xí” (tức Nguyễn Xí); năm 1451, “giết Thái uý Lê Khả và con là Lê Quát, Tử khấu Trịnh Khắc Phục và con là Phò mã Đô uý Trịnh Bá Nhai...”; năm 1452, “bắt giam Thái uý Lê Thụ và con trai là Lê Thi...”. Đến ngày 21, tháng 11 năm Quý Dậu (1453), “vua mới thân coi chính sự, đổi niên hiệu, đại xá cho thiên hạ, lấy sang năm là Diên Ninh thứ nhất (1453)”.

(Theo Việt sử giai thoại của Nguyễn Khắc Thuần)



*Đền thờ Nguyễn Trãi ở
Côn Sơn, Chí Linh, Hải
Dương.*

CHUYỆN NGUYỄN TRÃI VÀ THỊ LỘ?



*Nguyễn Trãi - anh hùng
dân tộc, danh nhân văn
hoá thế giới.*

Ở làng Nhị Khê (huyện Thường Tín, Hà Nội ngày nay xưa kia có một gò đất cây cối mọc um tùm gọi là gò Rùa. Cư ngụ ở đây có một đàn rắn mà con rắn mẹ tu luyện lâu ngày đã sắp thành tinh. Ngày ấy, người ông của Nguyễn Trãi từ làng Chi Ngại, Hải Dương lên đây mở trường dạy học. Ông là một nhà nho uyên bác, lại hết lòng dạy dỗ học trò. Mặc dù rất giỏi, nhưng ông chưa một lần vác lều chông đi thi. Ông có hai người con trai, một là Nguyễn Phi Khanh, cũng định cư ở làng Nhị Khê và một người nữa không rõ tên, sau về định cư ở làng Canh Hoạch thuộc huyện Thanh Oai.

Thấy gò Rùa ở làng Nhị Khê có ngôi đất ở một địa thế rất vượng. Phía trước có minh đường là một cái đầm nước lớn. Phía sau lưng có một dãy đất nhỏ thôn như hình

cái đuôi. Còn ở xung quanh, bốn phía như bốn cái chân. Phía trước lại có một mô đất nữa như án sơn. Tất cả giống hình một con rùa đang vươn tới. Hình thái phong thủy nơi đây rất đẹp.

Biết đây là ngôi đất phát, ông đồ xin với làng cho mình để dựng nhà dạy học. Dân làng đồng ý ngay. Một ngày, ông dẫn các học trò sớm mai đi san đất, phát cây, chuẩn bị dựng nhà. Đêm hôm đó, ông mộng thấy một người đàn bà mặt mày sất khí đằng đằng đến bên giường sùng sộ: “Này ông. Tôi không gây thù chuốc oán gì, cứ sao ông lại cho người đến đập phá nhà cửa của tôi?”

Nói xong, người đàn bà đi thẳng. Khi ông đồ choàng tỉnh dậy lơ mơ hiểu rằng sắp tới có một tai họa phiền phức xảy ra. Nhưng ông lại nghĩ, nếu rút lời làm nhà, các học trò và dân làng trông vào sẽ có những lời bàn ra tán vào thật bất tiện, nên cứ để xem sao đã.

Sáng hôm sau, khi ông chống gậy ra khu gò Rùa, các học trò đã dọn quang được một vùng. Ông hỏi:

“Các con có thấy sự gì lạ không?”

“Thưa thầy, không thấy gì ạ”.

Ông lại bảo:

“Nếu thấy gì thì báo ngay cho thầy biết”.

Ông đứng lại đến cuối buổi để xem các trò làm nhưng tuyệt nhiên chẳng thấy điều gì lạ lùng cả. Cả thâm tâm ông nghĩ, nếu thấy ngôi mã hay dấu tích gì đó thiêng liêng sẽ để chừa chỗ ấy ra không đụng đến.

Thế rồi, đêm hôm ấy khi ông vừa chợp mắt lại thấy người đàn bà hôm qua đến bên giường. Lần này bà ta mặt u mày chầu, lại còn dắt theo ba đứa con nữa. Người ấy năn nỉ:

“Xin thầy hãy đợi cho ba hôm nữa, các con tôi cứng cáp thêm, tôi sẽ dọn đi”.

“Được!” Ông đồ trả lời: “Chúng tôi sẽ vui lòng đợi”.

Sáng sớm hôm sau, ông cho người nhà đến báo anh trưởng tràng kêu các học trò hoãn việc làm nhà lại sau ba ngày nữa. Nhưng phần vì anh trưởng tràng chậm chạp, phần nữa một số học trò lại quá ư sốt sáng, đi làm từ rất sớm. Khi ông đồ và anh trưởng tràng ra tới nơi đã có vài học trò đang hì hục đánh gốc cây, đào móng nhà, san đất rồi. Một trò chạy lại nói:

“Thưa thầy, vừa nãy chúng con đào thấy một cái hang rắn, trong có rắn mẹ và một đàn con. Rắn định cắn nên chúng con đã đánh chết ba con con, còn rắn mẹ bị chém đứt đuôi, cùng mấy con con nữa chạy mất...”

Ông đồ tái mặt lại và chột hiệu ra: “Người đàn bà đội lốt rắn đây. Thế là ta đã không cứu được họ rồi”.

Tối hôm ấy, ông đồ đang ngồi chong đèn đọc sách, chột nghe phía trên có tiếng sột soạt trên đầu. Ông ngẩng lên thấy có một con rắn lớn đang trườn theo mép đòn tay, đến thẳng xuống chỗ ông đặt quyển sách thì chột dừng lại. Sau đó nó trườn tiếp ra phía hồi nhà, đi mất. Ông nhìn vào trang sách để mở thấy có một giọt máu rắn vừa nhỏ xuống, đúng vào chữ đại, lại ngấm đến cả tờ thứ ba.

Ông lo sợ lắc đầu tự nhủ: “Chắc nó báo oán đến đời cháu chất ta sau này mất”. Buồn cho hậu thế, ông biếng ăn mất ngủ cả tháng trời.

Về sau, ông đồ già yếu rồi mất. Hàng chục năm bình an vô sự trôi qua. Lúc này, nhà Trần đang vào thời kỳ mạt vận. Các tôn thất tranh giành nhau ngôi báu. Quan tư đồ Trần Nguyên Đán cũng rút lui khỏi chính trường. Con trai ông đồ, Nguyễn Phi Khanh lúc ấy đã là chàng trai trưởng thành, lại nổi tiếng hay chữ, đã lên kinh đô rồi được vời vào dinh quan tư đồ dạy học.

Nơi đây, Nguyễn Phi Khanh đem lòng yêu người con gái của quan tư đồ là Trần Thị Thái rồi sinh ra Nguyễn Trãi. Đó cũng là thời điểm nhà Trần mất nước về tay nhà Hồ. Gần hai chục năm sau, Nguyễn Phi Khanh, kẻ trước người sau, đều thi đỗ Thái học sĩ (tiến sĩ ngày nay) rồi cùng ra làm quan cho nhà Hồ.

Nhà Hồ giữ cũng chẳng được lâu, nước ta mất về tay giặc Minh. Gia đình Nguyễn Phi Khanh cùng triều đình nhà Hồ bị bắt mang sang Nam Kinh. Nguyễn Trãi trốn thoát, mai danh ẩn tích, sau đó cùng Trần Nguyên Hân, cháu nội Trần Nguyên Đán tìm vào Thanh Hóa tham gia khởi nghĩa Lam Sơn của Lê Lợi. Sau hàng chục năm, cuộc khởi nghĩa thắng lợi, Nguyễn Trãi đã lập được nhiều chiến công hiển hách sáng lập ra triều Lê hùng mạnh thái bình.

Giai thoại trên lại kể tiếp rằng, một hôm quan Hành khiển Nguyễn Trãi thông thả dạo chợ kinh thành. Ông muốn xem dân tình thế thái ra sao. Chột khi đến cổng chợ, ông thấy một người con gái mặt hoa da phấn, rõ là một giai nhân, đang đứng đọc tờ cáo thị, nhưng trên vai lại

quẩy mấy đôi chiếu. Nghĩ đây là sự lạ, ông dừng lại rồi ứng khẩu đọc một bài thơ:

*"Nàng ở đâu ta bán chiếu gon?
Chẳng hay chiếu đó hết hay còn?
Xuân xanh chừng độ bao nhiêu tuổi?
Đã có chồng chưa, có mấy con?"*

Chẳng ngờ, khi ông vừa đọc xong, người con gái cũng ứng khẩu đọc luôn:

*"Thiếp ở Tây Hồ bán chiếu gon
Việc chi ông hỏi hết hay còn
Xuân xanh vừa độ trắng tròn lẽ
Chồng còn chưa có, nói chi con".*

Nge xong Nguyễn Trãi rất cảm kích tài năng người con gái đó. Sau một hồi trò chuyện, ông biết nàng tên Nguyễn Thị Lộ, trước kia gia tư khá giả, từng theo đuổi bút nghiên. Nhưng gia cảnh sa sút, cha mẹ, anh em ly tán vì chiến tranh, nàng phải ở nhờ nhà người quen, làm nghề dệt chiếu nuôi thân.

Mừng thầm vì bấy lâu mong ước, nay gặp được người ưng ý, Nguyễn Trãi bèn ngỏ lời mời nàng về dinh. Từ đó, Nguyễn Thị Lộ trở thành cô hầu gái giúp ông giấy tờ, sổ sách, sau trở thành thê thiếp của ông.

Lúc này đang quang được vài năm, Lê Thái Tông (con Thái tổ Lê Lợi) nhân trong cung thiếu người đảm đương chức nữ học sĩ, đã xuống chiếu bổ dụng Nguyễn Thị Lộ vào chức vụ này.

Vào trong vương phủ, Nguyễn Thị Lộ không những dạy bảo cung nữ học hành đến nơi đến chốn mà còn được cả hoàng tộc nể vì, về tư chất, về cả tài năng. Bà ngoài chức phận Nữ học sĩ, còn biết nhiều bài thuốc quý, đặc biệt một lần đã chữa cho Hoàng thái hậu khỏi đau mắt.

Nguyễn Thị Lộ vào vương phủ được vài năm thì Nguyễn Trãi nhận chiếu chỉ ra trông coi mấy hạt miền Đông Bắc. Trong khi chức nữ học sĩ không thể theo chồng được.

Một hôm, Lê Thái Tông chuẩn bị xa giá tới miền Đông Bắc, vừa để thăm thú giang sơn, vừa để thị sát tình hình. Trong đám tùy tùng, ngoài các văn tài võ tướng và quân lính đông đảo, còn có rất nhiều cung nữ theo hầu. Nguyễn Thị Lộ là nữ học sĩ, lẽ đương nhiên cũng phải có

mặt, để bảo ban, cất đặt cung nữ. Ngoài ra nhân dịp này, nhà vua cũng muốn cho bà về thăm chồng. Đến Lệ Chi viên (vườn vải) thuộc vùng Kinh Bắc, nhà vua sai lập hành trại nghỉ ngơi. Đêm ấy, nhà vua sau khi đi đường mệt nhọc, lại uống nhiều rượu nên bị cảm mạo đột ngột rồi mất ngay trong màn trướng. Nguyễn Thị Lộ cùng một vài cung nữ khác liền bị nghi là đầu độc nhà vua. Lập tức bà bị bắt giải về kinh.

Ban đầu, Nguyễn Thị Lộ chỉ bị nghi vấn, sau đã nhanh chóng trở thành nguyên cơ hữu hiệu nhất để diệt trừ Nguyễn Trãi.

Là đại thần, khi nghe tin nhà vua băng hà, Nguyễn Trãi đã trở về kinh để hộ tang. Nhưng vừa đến cổng thành, ông chưa kịp xuống kiệu đã có lệnh bắt, rồi bị tống ngay vào ngục.

Ngay sau lễ an táng nhà vua, triều đình đã họp để luận tội Nguyễn Trãi. Ngày 16 tháng 4 năm 1442, ông và cả ba họ (bên nội, bên ngoại, bên vợ) đều bị hành hình. Thật là một ngày đẫm máu.

Mãi đến đời vua Lê Thánh Tông, con bà Ngô Thị Ngọc Giao lên ngôi, việc minh oan cho Nguyễn Trãi mới được tiến hành. Tuy nhiên, cái chết của Nguyễn Trãi vẫn là nghi án trong lịch sử.

Theo truyền thuyết, khi Nguyễn Trãi làm quan ở kinh đô cũng là lúc con rắn mẹ bị thương và ba con rắn con kia bỏ đi nơi khác đã tu luyện thành tinh. Rắn mẹ hóa phép thành một người con gái tài sắc, xưng tên là Nguyễn Thị Lộ, giả vờ làm người bán chiếu, rồi gặp Nguyễn Trãi, tìm cách quyến rũ, trở thành vợ ông.

Khi Hoàng thái hậu đau mắt, do lưỡi có nọc rắn, Nguyễn Thị Lộ chỉ cần liếm vào chỗ mắt đau là tự nhiên khỏi bệnh. Ở Lệ Chi viên, vua không phải bị cảm mạo mà là đau lưỡi đã vờ莉 Lộ vào chữa bằng cách thè lưỡi cho nàng liếm. Vua chết là do nhiễm phải nọc rắn.

Một truyền thuyết khác lại nói. Lúc ở Lệ Chi viên, khi dâng rượu cho nhà vua, Nguyễn Thị Lộ đã nhả nọc rắn vào khiến nhà vua bị trúng độc mà chết. Khi đao phủ đem Nguyễn Thị Lộ ra hành hình, nàng xin phép được ra sông tắm gội lần cuối. Khi vừa xuống nước, nàng hiện nguyên hình rắn lớn, rồi bơi đi mất.

Nhân thế người ta cho rằng Thị Lộ là rắn đội lốt thành người để hại con cháu Nguyễn Phi Khanh nhằm báo thù.

Câu chuyện ly kỳ này đến đó vẫn chưa kết thúc. Sau hơn 20 năm chịu tiếng oan, vào năm 1464, vua Thánh Tông đã xuống chiếu minh oan cho Nguyễn Trãi và cho tìm con cháu ông để cho tập ấm. Theo “Đại

Việt sử ký toàn thư” thì người ta tìm được một người con Nguyễn Trãi là Nguyễn Anh Vũ. Lúc này Anh Vũ đã đỗ Hương cống nên được Thánh Tông cho làm tri huyện và ban cho 100 mẫu ruộng.

Sử không chép rõ cuộc đời sự nghiệp sau này của Anh Vũ ra sao nhưng dân gian thì lưu truyền những câu truyện rất ly kỳ. Theo đó, Anh Vũ không thoát khỏi sự báo thù 3 đời của con rắn.

Cuốn “Thế giới kỳ bí” của NXB Thanh Hóa viết: “Khi Lê Thánh Tông minh oan cho Nguyễn Trãi, đã xuống chiếu cho người đi tìm dòng dõi của ông. May thay, một người vợ của ông ở miền Đông Bắc lúc ấy đã có mang, sau sinh ra Nguyễn Tạc Tổ, hiệu là Anh Vũ. Nguyễn Tạc Tổ, được tập ấm rồi thăng dần lên chức chánh sứ, rồi đi sứ sang Trung Hoa.

Biết Nguyễn Tạc Tổ là hậu duệ cuối cùng của Nguyễn Phi Khanh, răn báo oán vẫn tiếp tục truy sát.

Khi thuyền sứ bộ của Nguyễn Tạc Tổ qua Động Đình hồ, thấy một con rắn lớn đuổi theo. Đuôi nó to như cái quạt, quấy sóng dữ dội làm cho thuyền chòng chành cơ hồ như muốn chìm ngấm. Mọi người sợ hãi tái xám mặt mày. Con rắn vượt lên ngang thuyền, réo tên Anh Vũ mà gào thét. Biết là món nợ truyền kiếp vẫn còn phải trả, Anh Vũ bèn bước lên mũi thuyền nói lớn: “Hỡi rắn thần! Hãy để ta lên đường làm tròn sứ mệnh. Xong việc nước, về đây ta sẽ nộp mình”.

Anh Vũ vừa nói xong, tự nhiên sóng êm gió lặng, con rắn biến mất. Mấy tháng sau, công việc đi sứ hoàn tất, đoàn thuyền sứ bộ nước ta lại về qua Động Đình hồ. Anh Vũ chuẩn bị trước, nai nịt gọn gàng, tay cầm đoản kiếm. Khi rắn vừa xuất hiện gọi tên mình, ông nói lời vĩnh biệt mọi người, rồi nhảy xuống nước. Ở trên thuyền, mọi người thấy ông cùng con rắn quây tròn lấy nhau trong một trận giáp chiến thật dữ dội. Những đường kiếm rẽ nước quay loang loáng bên cạnh cái đầu rắn đang thè lưỡi đỏ phun phì phì. Những cuộn bọt đỏ nổi lên, hết lớp này đến lớp khác. Rồi bỗng đâu, máu nhuộm đỏ thắm cả người lẫn vật. Một lúc lâu sau, cả hai cùng chìm sâu xuống đáy hồ.

Ông phó sứ là người chứng kiến cảnh tượng này, vô cùng cảm kích, vội tìm giấy mực viết ngay một tờ sớ gửi về, trình lại hoàng đế nhà Minh. Cảm kích trước hành vi dũng cảm quên mình của vị chánh sứ nước Việt, vua Minh đã xuống chiếu sắc phong Nguyễn Tạc Tổ đời đời làm thần thành hoàng của cả vùng Động Đình hồ rộng lớn”.

Nguyễn Trãi là người có tài mưu lược, tài văn chương, kinh bang tế thế, làm công thần thứ nhất mở nước triều Hậu Lê. Ông được vua Lê Thánh Tông đích thân viết: “Ức Trai tiên sinh, đương lúc Thánh Tổ mới sáng nghiệp theo về Lỗi Giang, trong thì bàn kế sách ở nơi màn trướng, ngoài thì thảo văn thư dụ các thần. Văn chương tiên sinh làm vẻ vang cho nước, lại được vua yêu, tin quý trọng...”. Lê Thánh Tông còn làm thơ về ông có câu: “Lòng Ức Trai sáng như sao Khuê”. Đó là những lời khen ngợi đánh giá về ông.

Dòng họ Nguyễn của Nguyễn Trãi ở đây là một ví dụ. Nếu tính từ đời ông nội của Nguyễn Trãi trở đi, dòng họ này đã sản sinh ra nhiều nhân tài kiệt xuất, làm vẻ vang cho đất nước.

Nguyễn Du đã phải than thở:

“Tài tình chi lắm cho trời đất ghen

Do trời đất hay do lòng người?”

Tuy nhiên, những truyền thuyết xung quanh nhân vật Nguyễn Trãi vẫn còn rất nhiều. Nghi án về Nguyễn Thị Lộ và Nguyễn Trãi giết vua vẫn là một bí ẩn lớn trong lịch sử đang cần những nhà sử học và hậu thế làm rõ.

Danh nhân lịch sử

Nguyễn Trãi sinh ở Thăng Long trong gia đình ông ngoại là Đại tư đồ Trần Nguyên Đán. Cha ông là Nguyễn Ứng Long, hiệu Ức Trai (tức là Nguyễn Phi Khanh). Mẹ ông là Trần Thị Thái, con gái Trần Nguyên Đán. Năm Nguyễn Trãi lên 5 tuổi, mẹ ông mất. Sau đó không lâu, Trần Nguyên Đán cũng mất. Ông về ở với cha tại quê nội ở làng Nhị Khê.

Cha ông là Nguyễn Phi Khanh đỗ bằng nhân từ năm 1374, được Hồ Quý Ly cử giữ chức Đại lý tự khanh Thị lang tòa trung thư kiêm Hàn lâm Viện học sĩ tư nghiệp Quốc Tử Giám. Năm 1406, cha con Hồ Quý Ly và một số triều thần trong đó có Nguyễn Phi Khanh bị giặc Minh bắt và bị đưa về Trung Quốc. Nghe tin cha bị bắt, Nguyễn Trãi cùng em là Nguyễn Phi Hùng khóc theo lên tận cửa Nam Quan hứa cha già trong lúc bị cầm tù.

Nhân lúc vắng vẻ, Nguyễn Phi Khanh bảo Nguyễn Trãi:

“Con là người có học, có tài, nên tìm cách rửa nhục cho nước, trả thù cho cha. Như thế mới là đại hiếu. Lọ là cứ phải đi theo cha, khóc lóc như đàn bà mới là hiếu sao?”

Sau một thời gian bị giam lỏng ở Đông Quan (tức Thăng Long), Nguyễn Trãi bí mật trốn vào Thanh Hóa theo Lê Lợi. Lúc đó, ông trao cho Lê Lợi bản chiến lược “Bình Ngô sách”. Lê Lợi đã trọng dụng chiến lược của Nguyễn Trãi để đánh thắng quân Minh. Đồng thời ông cũng luôn giữ Nguyễn Trãi bên mình cùng bàn mưu tính kế lập cơ đồ cứu nước.

Bài “Bình Ngô đại cáo” của Nguyễn Trãi là một “thiên cổ hùng văn”. Đó là một thiên anh hùng ca bất hủ của dân tộc. “Quân trung từ mệnh tập” là những thư từ do ông viết trong việc giao thiệp với quân Minh. Những thư này là những tài liệu hùng hồn chứng minh đường lối ngoại giao và địch vận hết sức khéo léo của Lê Lợi và Nguyễn Trãi làm cho quân Lam Sơn không mất xương máu mà hạ được rất nhiều thành.

“Quốc âm thi tập” là tác phẩm xưa nhất bằng Việt ngữ mà chúng ta còn giữ được. Tác phẩm này rất quan trọng cho công tác nghiên cứu lịch sử văn học và lịch sử ngôn ngữ Việt Nam.

Năm 1442, cả gia đình ông bị hãm hại (tru di tam tộc) sau vụ án Lệ Chi viên khiến cho người đương thời vô cùng thương tiếc. Năm 1464, vua Lê Thánh Tông hạ chiếu minh oan cho Nguyễn Trãi, truy tặng quan tước và tìm con cháu còn sót lại được hưởng lộc điền.

Nguyễn Trãi là một nhân vật vĩ đại trong lịch sử Việt Nam. Ông là anh hùng dân tộc, nhà tư tưởng, nhà thơ, nhà văn hóa lớn của nước ta. Tâm hồn và sự nghiệp của ông mãi mãi là “vi sao sáng” như Lê Thánh Tông truy tặng “Ức Trai tâm thượng quang Khuê Tảo”.



Phủ Dầy và tượng thờ Liễu Hạnh

BÀ CHÚA LIỄU HẠNH

Phủ Dầy (Phủ Giầy, Phủ Giày) là một quần thể kiến trúc tín ngưỡng truyền thống của người Việt tại Kim Thái, Vụ Bản, Nam Định.

Thành ngữ dân gian một số nơi ở miền Bắc có câu:

“Tháng Tám giỗ Cha, tháng Ba giỗ Mẹ”

Cha là Trần Hưng Đạo, còn Mẹ chính là bà Chúa Liễu Hạnh. Điều này cho thấy Liễu Hạnh Công chúa là một trong “tứ bất tử” quan trọng nhất của tín ngưỡng Việt Nam.

Phủ Giầy ở Vụ Bản, Nam Định gắn liền với truyền thuyết bà Chúa Liễu Hạnh. Nơi đây thờ một “vị tiên” giáng thế trong hình tượng “mẫu” của người Việt, như câu ca “Tháng Tám giỗ cha tháng Ba giỗ mẹ”. Câu chuyện về ba lần đầu thai của vị Thánh Mẫu này là một truyền thuyết nổi tiếng nhất trong tín ngưỡng người Việt?

Hội Phủ Giầy ở thôn Vân Cát, xã Kim Thái, huyện Vụ Bản, Nam Định hàng năm diễn ra từ ngày 1 đến ngày 10 tháng Ba. Về hội còn là về quê Mẫu, nơi sinh ra và cũng là nơi hóa thân của Mẫu Liễu, cũng là dịp chiêm ngưỡng các quần thể kiến trúc – nghệ thuật độc đáo truyền thống xưa. Tiêu biểu nhất là hai phủ Vân Cát, Tiên Hương và Lăng Mẫu. Phủ Giầy nằm trên miền đất cổ, được bao bọc bởi các dãy núi Gôi, núi Lê, núi Tiên Hương và núi Ngâm. Tổng thể khu di tích lịch sử văn hóa Phủ Giầy bao gồm mười tám

công trình kiến trúc đình, chùa, đền, điện, phủ, lăng... trải rộng trên hai thôn Vân Cát và Tiên Hương.

Theo truyền thuyết, Mẫu Liễu đã phù trợ cho dân, giúp nước đánh giặc, trừng trị kẻ ác. Bà là nhân vật văn hóa dân gian, Thần như sắc phong của các triều vua phong tặng, Thánh Mẫu như dân gian suy tôn; là Phật, là tiên như sự tích tôn thờ.

Đại tự lớn ở hai phủ Tiên Hương và Vân Cát ghi tôn phong, tôn thờ Mẫu Liễu bằng danh hiệu cao quý nhất là “Mẫu nghi thiên hạ”. Sự linh thiêng của Mẫu được các triều đình phong tặng rất nhiều mỹ hiệu. Nhà Mạc năm 1580 Diên Thành thứ ba phong thần hiệu “Mạ vàng công chúa”. Thời Lê Trung hưng phong bà là “Chế Thắng Hòa Diệu đại vương”. Các sắc phong ghi trong “Tiên Từ phả ký” (gia phả dòng họ Trần Lê). “Đế Thích thiên đình cấm tú” (Vinh Khánh 21729); “Liễu Hạnh công chúa, Mạ vàng Đế Thích thiên đình” (Cảnh Hưng 47, 1786); “Đệ tam Thánh Mẫu, thượng đẳng thần” (thời Chiên Thống nguyên niên 1787); “Đế Thích thiên đình Liễu Hạnh công chúa, thượng đẳng thần” (Quang Trung nguyên niên 1788); “Thượng đẳng thần” (Cảnh Thịnh nguyên niên 1793); “Đức đệ nhị Ngọc nữ Quỳnh Hoa, trung đẳng thần” (Minh Mạng năm thứ hai 1821); “Đệ tam Ngọc nữ” (Tự Đức 3, 1850); “Thượng đẳng thần” (Khải Định 1916)... Tất cả cho thấy sự hiện tồn lịch sử của Mẫu với xã hội nước ta là rất cao quý.

Mẫu Liễu là đệ nhị Tiên chủ Quỳnh Nương, là Giáng Tiên, là công chúa Liễu Hạnh, có rất nhiều nơi, nhiều di tích thờ. Những địa danh nổi tiếng với các phủ thờ bà từ Bắc vào Nam như Phủ Giầy (Nam Định), Phủ Tây Hồ (Hà Nội), đền Bắc Lệ (Lạng Sơn), phố Cát (Thanh Hóa), làng Sóc (Nghệ An), Phủ Nấp Vi Nhuế ở Quảng Nạp (Nam Hà), đền Sông (Thanh Hóa) – “Vân Cát giáng Thần, Sông Sơn hiển Thánh”...

Về nguồn gốc của bà, có rất nhiều văn bản khác nhau ghi nhớ về hình tượng Mẫu Liễu Hạnh. Trong đó có “Can Lộc phong thổ chí” ghi Liễu Hạnh kết duyên với Nguyễn Phán – một thư sinh ở thôn An Trí, xã Nội Thiên Lộc (Can Lộc, Hà Tĩnh) sinh được hai con trai là Cả và Hai. Lớn lên, hai người đó đều có công đánh giặc Chiêm Thành vào năm Hồng Đức thứ hai (1471), đều được phong là “Nhị Nguyễn đại vương thượng đẳng thần”.

Một tài liệu khác lại viết, Liễu Hạnh có hai con, một người có bàn tay sáu ngón và một người có bàn tay bốn ngón. Trong đó, có một

người là Trạng Quỳnh – ông trạng nổi tiếng nghịch ngợm trong dân gian. Mẫu Liễu Hạnh xuất hiện từ thế kỷ XV. Theo điển tích ghi trong “Quảng cung đền” và “Quảng Cung linh từ phả ký” do đệ nhị giáp tiến sĩ Quốc Tử Giám tể tửu Khiếu Năng Tĩnh (người huyện Nghĩa Hưng – Nam Hà đỗ tiến sĩ khoa Canh Thìn, năm Tự Đức thứ 33, 1880) có ghi: “Tiên chúa giáng sinh ngày 6-3 ở gia đình ông Phạm Đức Chính, thôn Quảng Nạp vào năm Thiệu Bình nguyên niên (1434). Họ đặt tên là Phạm Thị Nga (Phạm Tiên Nga), có nhan sắc nghiêng nước nghiêng thành, không chịu lấy chồng. Tiên nữ quyết tâm ở nhà phụng dưỡng cha mẹ, cứu giúp người nghèo, tu sửa đền chùa. Ngày 2 tháng 3 năm Quý Tỵ niên hiệu Hồng Đức (1473), Tiên chúa về trời, thọ 40 tuổi....”.

Nhân vật Liễu Hạnh phụng thờ ở Phủ Giầy được ghi chép bằng các tên gọi khác nhau: Phạm Thị Nga, Lê Thị Thắng, Giáng Tiên, đệ nhị công chúa Quỳnh Hoa, Liễu Hạnh, Văn Hương đệ nhất Thánh Mẫu.... Từ đó, danh hiệu “Chúa Liễu Hạnh” hoặc “Mẫu Liễu” đã đi vào tâm thức người Việt từ Tiên nữ giáng trần, thành cô gái xinh đẹp trải qua “tam sinh tam hóa”.

Câu chuyện đầu thai 3 kiếp của Thánh Mẫu Liễu Hạnh được truyền tụng như sau.

Lần thứ nhất, bà đầu thai làm con gái gia đình họ Phạm ở Quảng Nạp, ghi trong “*Quảng Cung Linh từ phả ký*” và “*Cát thiên tâm thể thực lục*”: Ngọc Hoàng cho con gái thứ hai là Quỳnh Nga giáng sinh vào cửa nhà họ Phạm. Bà có tên là Phạm Thị Tiên Nga, sinh giờ Dần ngày 6-3 năm Thiệu Bình 1434. Cha là Phạm Đức Chính (mất năm 1462), mẹ là Đoàn Thị Trinh (mất sau chồng hai năm). Vào ngày 30 tháng 2 năm Quý Tỵ hiệu Hồng Đức 4 (1473) thời vua Lê Thánh Tông, trên không trung bỗng gió cuốn ào ào, tự nhiên một phiến vân mẫu thạch xuất hiện có chữ hện “ngày 2 tháng 3”, Phạm Thị Tiên Nga trở về thượng giới. Huyền thoại còn nói, Mẫu Quảng Cung là Quỳnh Nga công chúa ở Thiên Cung giáng sinh lần thứ nhất xuống làng Vi Nhuế (Quảng Nạp). Nhân dân nơi đây vẫn thờ phụng và có câu đối ghi ở phủ Tiên Hương.

Lần thứ hai, Mẫu Liễu Hạnh giáng xuống thôn Văn Cát, Phú Bản, Nam Định: Tương truyền, trong hội bàn đào, tiên nữ đánh rơi vỡ chén ngọc bị giáng trần, đầu thai vào gia đình Lê Thái Công, làng An Thái, huyện Thiên Bản trấn Sơn Nam. Bà có tên là Lê Thị Thắng sinh ngày 15 tháng 8 năm Đinh Thìn (1557), niên hiệu Quang Bảo 4, đời Mạc Tuyên Tông. Năm 18 tuổi, bà lấy chồng sinh con và mất ngày 3 tháng

3 năm 1577 khi mới 21 tuổi. Chồng bà là Trần Đào Lang ở thôn Tiên Hương. Sau khi bà mất có nhiều biểu hiện kỳ lạ nên dân làng lập miếu thờ ở gò Cát. Từ đó vào những ngày sóc vọng, trên không trung gò Cát thường xuất hiện đám mây lành, nhân dân tôn hiệu là “Vân Cát thần nữ”. Năm 1580, tướng Mạc đi đánh Nam triều, qua miếu khẩn cầu thần nữ, được âm phù thắng trận. Nhà vua bèn phong hiệu là “Mạ vàng công chúa”.

Lần thứ ba, Mẫu hạ trăn ở Nga Sơn, Thanh Hóa lấy chồng cũ nhưng lúc đó đã đậu thai con nhà họ Mai, tên là Sinh.

Các truyền thuyết, điển tích mang tính chất dân gian và sáng tác thơ ca, văn chương như trên cũng có rất nhiều. Trong đó những bản văn chương ghi lại hoặc sáng tác trên cơ sở truyền tụng dân gian cũng không phải hiếm. Trong đó có “Truyện kỳ tân phả” (1705-1748), “Tiên phả dịch lục” của Kiều Oánh Mậu, “Việt điện U linh” của Lý Tế Xuyên, “Nam Hải dị nhân” của Phan Kế Bính. Ngoài ra “Sự tôn thờ các vị thần bất tử ở Việt Nam” của Gs Nguyễn Văn Huyền góp vào làm sáng rõ hơn hình tượng Mẫu Liễu. Nếu xác định Giáng Tiên xuống trần – sinh ngày 15 tháng 8 năm 1557 và các tư liệu về gia đình Lê Thái Công và Trần Thị Tự sinh ra Lê Thị Thắng 1557 (giữa thế kỷ XVI) thì phải hai thế kỷ sau (khoảng giữa thế kỷ XVIII) mới có truyện “Vân Cát thần nữ” của Đoàn Thị Điểm. Như vậy, có một thời gian dài tới gần 200 năm được đúc rút để tác giả sáng tác truyện một cách hoàn hảo nhất. Có thể nói, trong tất cả các truyền tích dù là gốc nào, “Vân Cát thần nữ” vẫn được coi là điển hình về hình tượng Mẫu Liễu.

Nhân vật Mẫu Liễu Hạnh đã đi vào tâm khảm người dân đất Việt và trở nên thần thánh hóa. Ngày nay có khá nhiều tư liệu viết về bà, nhưng không có tài liệu nào có thể chứng minh một cách thuyết phục nhất bà là người trần mắt thịt hay là truyền thuyết?

Những câu chuyện về Thánh nữ Liễu Hạnh dù là sự thực lịch sử hay do dân gian hư cấu, bà mãi mãi là hình tượng “Mẫu”, “Mẹ” trong văn hóa tín ngưỡng của người Việt trên khắp đất nước. Bà là một trong bốn vị thánh linh thiêng trường sinh bất tử trong thần điện Việt Nam. Đó là Tản Viên Sơn Thánh, Chử Đồng Tử, Thảng Gióng và Thánh Mẫu Liễu Hạnh.

Bí ẩn lịch sử

Liễu Hạnh Công chúa là một trong “tứ bất tử”- 4 bậc thánh quan trọng nhất của tín ngưỡng Việt Nam. Bà còn được gọi bằng các tên: Bà Chúa Liễu, Liễu Hạnh, Mẫu Liễu Hạnh, Thánh Mẫu (vùng Bắc Bộ thường gọi).

Liễu Hạnh Công chúa được thờ ở rất nhiều nơi như Phủ Giày (Nam Định), Phủ Tây Hồ và đền Sùng Sơn (Tôn Đức Thắng ngày nay) ở Hà Nội, đền Sòng và đền Phố Cát (Thanh Hóa), đền Phủ Giày (Thành phố Hồ Chí Minh)... Trong đó, Phủ Giày ở Vụ Bản, Nam Định là nơi thờ quan trọng nhất. Hàng năm, đến ngày húy của bà, dân chúng đi trẩy hội rất đông, đặc biệt là ở hội Phủ Giày vào tháng 3 âm lịch. Thành ngữ có câu: “Tháng tám giỗ Cha, tháng ba giỗ Mẹ”, nói về ngày giỗ của hai vị được dân gian thờ cúng. “Cha” là Trần Hưng Đạo, còn “Mẹ” là bà Chúa Liễu.

Chúa Liễu còn được tôn vinh trong hệ thống “tứ bất tử”. Bà thường được thờ cùng với hệ thống tam phủ, tạo thành tứ phủ. Ngoài ra Mẫu Liễu Hạnh còn được thờ trong một tín ngưỡng riêng gọi là Tam Tòa Thánh Mẫu.

Chuyện kể rằng, vào cuối đời Lê, có một vị lão quan 80 tuổi. Một hôm nằm mộng thấy Công chúa Liễu Hạnh đi giữa 2000 tiên nữ theo hầu, mang đến cho ông một chiếc sắc của Ngọc Hoàng. Trong giấc mơ, ông thấy Công chúa lên xe mây, có nhiều cờ xí lộng lẫy trùng điệp dẫn đường và thấy có vô số nhạc công đi theo. Người ta đoán rằng, Công chúa đã mãn kỳ hạn ở trần gian, nay đã trở về trời. Trong thời gian còn ở Thanh Hóa, công chúa đã ngao du khắp nước Việt, nhất là ở Lạng Sơn. Nàng cũng thường hay lui tới các thắng cảnh ở Kinh Đô. Có lần, nàng giả dạng làm một cô hàng bán rượu ở hồ Tây, để họa thơ với danh sĩ Phùng Khắc Khoan cùng hai người bạn của ông họ Ngô và Lý.



*Dền thờ vua Lê Thái Tông (1423 - 1442)
ở Sơn La, nơi có ghi bài thơ của ông*

LÊ THÁI TÔNG - VỊ VUA MINH ANH

Lê Thái Tông (1423 - 1442), hoàng đế thứ 2 của triều đại nhà Lê trong lịch sử Việt Nam. Ông ở ngôi từ năm 1433 đến 1442, tổng cộng 9 năm.

Lê Thái Tông lên kế vị khi mới 11 tuổi nhưng đã tỏ ra là vị Hoàng đế anh minh. Ông trọng dụng các đại thần chính trực như Nguyễn Trãi, Nguyễn Xí, Đinh Liệt và giáng chức những quyền thần như Lê Sát, Lê Ngân. Thái Tông đã đích thân dẹp trừ các tù trưởng họ Chăm, giặc Nghiêm và Ai Lao vào năm 1439, 1441. Sử thần Ngô Sĩ Liên đánh giá: “quả xứng là bậc hoàng đế anh hùng vậy”.

Cái chết của ông vào năm 1442, gắn liền với vụ án Lệ Chi Viên, dẫn đến việc xử tử Hành khiển Nguyễn Trãi và gia tộc. Vụ án đến bây giờ vẫn còn gây ra những tranh cãi lớn, vì khi qua đời Lê Thái Tông chỉ mới 20 tuổi.

Việc ông lên ngôi kế vị được các chính sử và Lam Sơn thực lục (bản Hồ Sĩ Dương) chép rằng: Tháng 3 năm Ất Tỵ (1425), Bình Định Vương Lê Lợi (vua Lê Thái Tổ) tiến quân vây thành Nghệ An, giặc Minh ra sức chống giữ, thế lực chưa phân thắng bại. Quân doanh của Lê Lợi tạm đóng cạnh đền thờ thần Phổ Hộ bên bờ sông Lam thuộc làng Trào Khẩu, huyện Hưng Nguyên. Đêm hôm đó, Bình Định Vương chiêm bao thấy một vị thần báo mộng: “Tướng quân nhường cho tôi một người thiếp, tôi hứa hết sức phù hộ tướng quân đánh thắng giặc Minh, lập vững nghiệp đế”...

Hôm sau, Bình Định Vương gọi các bà vợ đến, kể lại giấc mộng đêm qua và hỏi: “Có ai chịu đi làm vợ thủy thần không? Sau này khi ta lấy được nước, sẽ lập con của người đó làm thiên tử”. Các bà không ai nói gì, chỉ có bà Ngọc Trần khẳng khái quỳ thưa: “Nếu vì nghiệp lớn của Minh Công thì thiếp tự nguyện xả thân. Sau này mong Minh Công giữ lời hứa, chớ phụ con thiếp”.

Nhà vua khen ngợi và thương cảm hứa trước các bà và bề tôi. Lúc đó, bà Phạm Thị Ngọc Trần đang bế đứa con lên 3 tuổi (Lê Nguyên Long, tức Lê Thái Tông sau này), gạt nước mắt trao cho người hầu bế ẵm; rồi đứng lên làm vật tế thần. Đó là vào ngày 24 tháng 3 năm Ất Tỵ (1425).

* * *

Chính sách khuyến khích dân trí là một dấu ấn dưới thời vua Lê Thái Tông - được coi là nguyên nhân tạo ra một giai đoạn thịnh vượng của nền học vấn nước nhà. Vào ngày 6 tháng Giêng năm 1434, tức chỉ một thời gian ngắn sau khi lên ngôi, nhà vua đã ra lệnh chỉ cho các văn võ bá quan: “Đạo làm tôi cốt yếu ở hai điều. Trên thì yêu vua, dưới thì yêu dân. Yêu vua phải hết lòng trung, yêu dân phải hết lòng thành, thế thôi. Tất cả các quan được trăm tin dùng, nếu có ai không hết lòng trung thành, bỏ bê phận sự, thì nhà nước đã có luật pháp. Mới rồi, tìm người hiền để giúp việc trị nước, đã có lệnh cho mọi người tiến cử người mình biết. Nay đã lâu rồi mà chưa có ai tiến cử một người nào để đáp lại lòng trăm là cơ làm sao?”.

Hơn một tuần sau, vua Lê Thái Tông ra chiếu cho quan lại lập danh sách người của địa phương tiến cử tới dự thi. Ai thi đỗ thì được miễn lao dịch, vào học Quốc Tử Giám... Ngày 4 tháng 2 năm 1434, khoa thi đầu tiên được tổ chức và lấy đỗ hơn 1.000 người.

Tháng 8 cùng năm, nhà vua xuống chiếu định khoa thi chọn học trò. Từ năm 1838, vua quy định thi Hương ở các đạo; sau đó một năm, thi Hội ở sảnh đường tại kinh đô Thăng Long. Cứ năm sẽ có một lần thi lớn, ai đỗ thì được ban danh hiệu tiến sĩ... Nhờ thế, mới có tên các tiến sĩ được khắc vào bia ở Văn Miếu ngày nay.

Theo chính sử Việt Nam, vào một ngày tháng 7/1442, vua Lê Thái Tông đi tuần ở miền Đông, duyệt quan ở thành Chí Linh, Hải Dương. Nguyễn Trãi đón vua ngự ở chùa Côn Sơn, nơi ở ẩn của Nguyễn Trãi. Trên đường về Kinh, ông qua Lệ Chi Viên thuộc huyện Gia Định. Cùng đi với vua có Nguyễn Thị Lộ, một người thiếp của Nguyễn Trãi khi ấy đã vào tuổi 40 và ông đã mất đột ngột ở đó.

Triều đình lúc đó đã quy cho Nguyễn Thị Lộ tội giết vua, dẫn đến việc Nguyễn Trãi và gia đình bị án tru di tam tộc. Đây chính là vụ thảm án Lệ Chi Viên nổi tiếng trong lịch sử Việt Nam. Thị Lộ vốn được vua Lê Thái Tông yêu quý từ nhỏ vì sắc đẹp, văn chương hay nên luôn được vào hầu bên cạnh vua. Trong lần về đến Lệ Chi Viên thăm cố nhân Nguyễn Trãi, nhà vua trẻ đã thức suốt đêm với Nguyễn Thị Lộ đàm đạo. Đến sáng hôm sau toàn thể văn võ bá quan nhận được tin vua băng hà. Lúc này Lê Thái Tông mới 20 tuổi.

Sau này Nguyễn Trãi được vua Lê Thánh Tông rửa oan. Nhưng thật kì lạ sử sách nhà Lê sau này không đề cập gì tới việc điều tra cái chết, nguyên nhân tử vong hay thủ phạm sát hại vua Lê Thái Tông.

Theo một số nhà sử học hiện nay, chủ mưu của vụ ám sát vua Lê Thái Tông là Thái hậu Nguyễn Thị Anh, mẹ vua Lê Nhân Tông. Có thể Nguyễn Thị Anh rất căm giận Nguyễn Trãi và Nguyễn Thị Lộ vì họ đã che chở bà phi Ngô Thị Ngọc Dao (mẹ Lê Thánh Tông) thoát khỏi âm mưu sát hại của bà ta. Ngoài ra vào thời đó, nhiều người trong triều dị nghị rằng bà Nguyễn Thị Anh đã có thai trước khi vào cung và Bang Cơ (Lê Nhân Tông) không phải là con vua Thái Tông. Nhân lúc vua trẻ về thăm Nguyễn Trãi ở Côn Sơn, sợ Nguyễn Trãi gièm pha đã sai người sát hại vua Thái Tông, rồi đổ tội cho vợ chồng Nguyễn Trãi.

Tham khảo cuốn gia phả của dòng họ Đinh, hậu duệ của Đinh Liệt, người ta tìm thấy một số bài thơ nói về nguyên nhân gây ra cái chết của vua Thái Tông chết cũng như nguồn gốc lên ngôi của vua Nhân Tông:

*“Nhưng tân lục cá nguyệt khai hoa
Bất thức hà nhân chủng bảo đa
Chủ kháo Tống khai vi linh được
Cựu bình tân tũu thịnh y khoa”*

“Nhưng tân” đọc lái là Nhân Tông, tức là Bang Cơ con Nguyễn Thị Anh, “thịnh y” là “thị Anh”. Bài này có thể tạm dịch:

*Nhân Tông sáu tháng đã ra hoa
Dòng máu ai đây quý báu à?
Núp bóng Thái Tông làm linh được
Thị Anh dùng ngón đối dòng cha*

Bên cạnh đó, vụ thảm án Lệ Chi Viên có thể còn là do sự ghen ghét, đố kỵ của một bộ phận không nhỏ quan lại trong triều lúc bấy giờ trước tài năng lỗi lạc và tính tình ngay thẳng, cương trực của Nguyễn Trãi – điều luôn cản trở những việc làm mờ ám của họ.

Nguyễn Thị Lộ (1400 -1442), quê làng Hải Hồ, tổng Thanh Triều thuộc huyện Ngự Thiên phủ Tân Hưng (nay Tân Lễ, Hưng Hà, Thái Bình). Bà sinh trưởng trong một gia đình nhà nông, làm ruộng và dệt chiếu, cha là ông Nguyễn Mô làm nghề bốc thuốc. Nhờ đó Nguyễn Thị Lộ còn biết bốc thuốc, làm thơ. Bà nổi tiếng là người rất đẹp, văn chương rất hay trong vùng.

Sau khi cha chết, bà phải cùng mẹ tần tảo nuôi dạy các em và trong một lần lên kinh thành bán chiếu, bà đã gặp Nguyễn Trãi, rồi trở thành người bạn đời tri kỷ của Nguyễn Trãi, cùng ông vào Lam Sơn tụ nghĩa. Tại Lam Sơn.

Tại Lam Sơn, bà đã làm thầy dạy con em thủ lĩnh và nghĩa quân. Khi Thái Tông lên ngôi, bà được tuyển vào cung, phong làm Lễ nghi học sĩ. Bà là người phụ nữ đầu tiên ở chức vụ này. Ở cương vị Lễ nghi học sĩ, “Bà soạn thảo và cho chấn chỉnh nhiều phong tục từ trong cung ra đến ngoài triều... xin chỉ dụ vua cho mở mang nền học vấn dân tộc khuyến khích phụ nữ học chữ thánh hiền. Không chỉ là một nhà giáo, Nguyễn Thị Lộ còn là một nhà thơ. “Văn thơ của bà đã thất truyền nhiều, chỉ còn mấy vần thơ xướng họa khi gặp Nguyễn Trãi (và một bức hình thư gửi Nguyễn Trãi), nhưng tên tuổi đã gắn liền vào văn học sử nước nhà từ thời ấy và trở thành một giai thoại văn học để lại cho đời”.

“Đại Việt Sử ký toàn thư” và “Khâm định Việt sử thông giám cương mục” có chép rằng “... Nguyễn Thị Lộ ra vào cung cấm, Thái Tông trông thấy rất ưa, liền cột nhà với thị...” hay “... ngày đêm cho hầu ở bên, nhân đó, sàm sỡ với Thị Lộ...”

Nguyên nhân cái chết của vua Lê Thái Tông thực sự là gì cho tới nay vẫn còn nhiều uẩn khúc. Nhưng Thị Lộ đã bị triều đình giết vào ngày 16 tháng 8 âm lịch cùng năm vua Lê Thái Tông băng hà.

Nhân vật lịch sử

Lê Thái Tông tên húy là Nguyên Long, sinh ngày 21 tháng 11 năm Quý Mão (1423), con thứ hai của Lê Lợi và bà Phạm Thị Ngọc Trần, lên ngôi vua ngày 8 tháng 9 năm Quý Sửu (1433), lấy niên hiệu là Thiệu Bình.

Sách “Đại Việt sử ký toàn thư” viết: “Vua thiên tư sáng suốt nói vận thái bình: bên trong ức chế quyền thần, bên ngoài đánh dẹp Di địch. Trọng đạo sùng nho, mở khoa thi chọn hiền sĩ, xử tù, xét án phần nhiều tha thứ khoan hồng. Cũng là bậc vua tài giỏi nổi giữ cơ đồ song đam mê tửu sắc, đến nỗi thành linh báng ở bên ngoài cũng là tự mình chuốc lấy họa...”.

Lê Thái Tông lên ngôi vua mới 11 tuổi, còn quá trẻ lại phải đối phó với tình hình triều đình khá phức tạp. Mâu thuẫn và chia rẽ giữa lực lượng, một bên là các công thần khai quốc, đứng đầu là Đại tư đồ Lê Sát, Lê Ngân với một bên là những quan lại có khoa bảng. Mặc dù vậy, Thái Tông vẫn đủ bản lĩnh để không cho các địa thần hoàn toàn thao túng.

Triều Lê Thái Tông cho phục hồi thi hương, thi hội như triều Trần. Năm 1438 mở thi hương, năm 1439 mở thi hội. Từ đó cứ ba năm mở một khoa thi. Thi hương cũng phải qua 4 trường, bài thi như triều Trần. Ai trúng tuyển thi hội đều gọi là “Tiến sĩ xuất thân”. Các tiến sĩ được khắc tên vào bia đá ở Văn Miếu khởi đầu từ đó.

Vua Lê Thái Tông mất mới 20 tuổi, nhưng đã có bốn con trai do bốn bà vợ sinh ra. Đây có thể chính là mầm mống của huynh đệ tương tàn dẫn đến cái chết bí ẩn của ông.



Cảnh vinh quy bái tổ khi Trạng nguyên về làng (tranh vẽ).

TRẠNG LƯƠNG

Năm 1463, Lương Thế Vinh đỗ Đệ nhất giáp tiến sĩ cập đệ nhất danh (Trạng nguyên), khoa Quý Mùi niên hiệu Quang Thuận thứ 4, đời Lê Thánh Tông. Lúc đó vua Lê Thánh Tông ban tặng Cờ hoa Tam khôi cho ba vị đỗ đầu:

“Trạng nguyên Lương Thế Vinh

Bảng nhãn Nguyễn Đức Trinh

Thám hoa Quách Đình Bảo

Thiên hạ cộng tri danh” – (Thiên hạ đều biết tên).

Từ nhỏ tuy học thoải mái nhưng Vinh đạt kết quả rất cao. Vinh học đến đâu, hiểu đến đấy, học một biết mười. Khi đã ngồi học thì tập trung tư tưởng rất cao, luôn muốn thực nghiệm những điều đã học vào đời sống. Khi vui chơi như câu cá, thả diều, bắn chim, Vinh luôn kết hợp với việc học. Lúc thả diều, ông rung dây diều để tính toán, ước lượng chiều dài, chiều cao của nó. Khi câu cá, Vinh tìm hiểu đời sống các sinh vật, ước tính đo lường chiều sâu ao hồ, chiều rộng sông ngòi... và kiểm tra lại bằng thực nghiệm.

Người đời còn truyền lại câu chuyện rất thú vị: Đạo đồ Vinh và Quách Đình Bảo nổi tiếng vùng Sơn Nam về thông minh, học giỏi. Một hôm, sắp đến kỳ thi, Lương Thế Vinh sang làng Phúc Khê bên Sơn Nam hạ để thăm Quách Đình Bảo, toan bàn chuyện cùng lên kinh ứng thí. Đến làng, Vinh ghé vào một quán nước nghỉ chân. Tại đây, ông nghe người ta nói Bảo đang ngày đêm mài kinh sử quên ngủ, quên ăn. Họ chắc chắn kỳ này Bảo phải đứng đầu bảng vàng. Vinh cười nói: “Kỳ thi đến nơi mà còn chúi đầu vào quyển sách, cố tụng niệm thêm vài chữ. Vậy cũng gọi là biết học ư? Ta có đến thăm cũng chẳng có gì để bàn”. Thế rồi ông bỏ ra về. Quách Đình Bảo nghe được chuyện ấy, gật gù: “Người đó hẳn là Lương Thế Vinh, ta phải đi tìm mới được”. Thế là Bảo khăn gói, tìm đến Cao Hương thăm Vinh. Chắc hẳn đến nhà sẽ gặp Vinh đang đọc sách, nhưng đến nơi, người nhà bảo Vinh đang chơi ngoài bãi. Bảo ra bãi tìm, quả thấy Vinh đang thả diều, chạy chơi cùng bạn bè, rất ung dung thư thái. Bảo phục lắm tự nói với mình: “Người này khôì ngô tuấn tú, phong thái ung dung. Ta có học mấy cũng không thể theo kịp hẳn”. Quả nhiên sau đó, khoa Quý Mùi năm Quang Thuận thứ tư, đời vua Lê Thánh Tông (1463) Lương Thế Vinh đỗ Trạng nguyên (đỗ đầu), Bảo đỗ Thám hoa (đỗ thứ ba). Năm ấy Lương Thế Vinh mới 22 tuổi.

* * *

Một lần, cậu bé Vinh đem một trái bưởi ra bãi tha ma (chỗ bạn bè thả trâu) làm quả bóng để các bạn cùng chơi. Bỗng quả bưởi lăn xuống một cái hố sâu bên mép bãi để ngăn trâu bò khỏi phá lúa. Cái hố rất hẹp lại rất sâu không xuống mà cũng không với tay lấy lên được. Bọn trẻ nuối tiếc cho rằng đã mất đồ chơi. Nhưng Lương Thế Vinh nghĩ một lát, rồi hớn hờ rủ bạn đi mượn vài chiếc gầu gai đi múc nước đổ xuống hố. Bọn trẻ không hiểu Vinh làm thế để làm gì. Nhưng chỉ lát sau, Vinh đã cúi xuống cầm quả bưởi lên khiến chúng bạn rất sững sốt phục tài cậu. Từ đó, trẻ con trong làng truyền nhau Lương Thế Vinh là thần. Thực ra, Vinh trèo câu hái bưởi bên bờ ao, sẩy tay làm rơi quả bưởi xuống nước. Khi nhìn thấy bưởi nổi trên mặt ao, Vinh đã lấy cành tre khều vào và đem ra bãi chơi. Lúc quả bưởi lăn xuống hố, cậu đã chợt nhớ lại và nghĩ ra cách lấy nước đổ xuống cho bưởi nổi lên. Vốn thích thơ ca, hò, vè nên trong khi cúi xuống chờ bưởi, cậu vui miệng đọc lầm nhảm “Bưởi ơi bưởi. Nghe tao gọi. Lê đi nào. Đừng quên lối. Đừng bỏ tao”... và bọn trẻ nghĩ rằng Vinh đã đọc “thần chú” để gọi bưởi.

Ngày xưa, vua quan Trung Quốc thường cậy thế nước lớn, coi thường nước ta, cho là man di, mọi rợ. Về tinh thần bất khuất của cha ông ta, chúng đã được nhiều bài học. Nhưng về mặt khoa học, chúng chưa phục lắm.

Một lần, sứ nhà Thanh là Chu Hy sang nước ta, vua Thánh Tông sai Lương Thế Vinh ra tiếp. Hy nghe đồn Vinh không những nổi tiếng về văn chương âm nhạc, mà còn tinh thông cả toán học nên mới hỏi: “Có phải ông là tác giả sách “Đại thành toán pháp”, định thước đo ruộng đất và chế ra bàn tính của nước Nam đó không?”

Lương Thế Vinh đáp: “Dạ, đúng thế!”

Nhân nhìn thấy có con voi rất to đang kéo gỗ trên sông, Chu Hy bảo: “Trạng thử cân xem con voi kia nặng bao nhiêu?”

“Xin vâng!” Dứt lời, Vinh xăm xăm tìm cân đi cân voi.

“Xem ra chiếc cân của ông hơi nhỏ so với con voi đấy!” – Hy cười nói.

“Thì chia nhỏ voi ra!” – Vinh thản nhiên trả lời.

“Ông định mổ thịt voi à? Cho tôi xin một miếng gan nhé!”

Lương Thế Vinh tỉnh khô không đáp. Đến bến sông, trạng chỉ chiếc thuyền bỏ không, sai lính dắt voi xuống. Thuyền đang nổi, do voi nặng nên đắm sâu xuống. Lương Thế Vinh cho lính lội xuống đánh dấu mép nước bên thuyền rồi dắt voi lên. Tiếp đó, trạng ra lệnh đổ đá học xuống thuyền, thuyền lại đắm xuống dần cho tới đúng dấu cũ thì ngưng đổ đá. Thế rồi trạng bắc cân lên cân đồng đá. Sau đó Trạng bảo sứ Thanh: “Ông ra mà xem cân voi”.

Sứ Tàu trông thấy cả sợ, nhưng vẫn tỏ ra bình tĩnh coi thường. Khi xong việc, Hy nói:

“Ông thật là giỏi! Tiếng đồn quả không ngoa. Ông đã cân được voi to, vậy ông có thể đo được tờ giấy này dày bao nhiêu không?”

Sứ nói rồi xé một tờ giấy bản rất mỏng từ một cuốn sách dày đưa cho Vinh. Hy lại đưa luôn một chiếc thước.

Giấy thì mỏng mà li chia ở thước lại quá thô, Vinh nghĩ giây lát nói:

“Ông cho tôi mượn cuốn sách!”

Sứ đưa ngay sách cho Lương Thế Vinh với vẻ không tin tưởng lắm. Vinh lấy thước đo cuốn sách, tính nhầm một lát rồi nói bẽ dày của tờ giấy.

Kết quả rất khớp với con số đã viết sẵn ở nhà. Nhưng sứ chưa tin cho là ông đoán mò. Khi nghe Vinh nói chỉ cần đo bẽ dày cả cuốn sách rồi chia đều cho số tờ là ra ngay kết quả. Thấy vậy sứ ngửa mặt lên trời than: “Danh đồn quả không sai. Nước Nam quả có lắm người tài!”.

* * *

Một lần vua Lê Thánh Tông đi kinh lý vùng Sơn Nam hạ, có ghé thăm ngôi chùa làng Cao Hương, quê của trạng Lương Thế Vinh. Lúc vua đến thì sư cụ đang bận tụng kinh. Bỗng sư cụ đánh rơi chiếc quạt xuống đất nhưng vẫn tiếp tục tụng mà chỉ lấy tay ra hiệu cho chú tiểu cúi xuống nhặt. Một vị quan tùy tùng của nhà vua đã nhanh tay nhặt cho sư cụ. Vua Lê Thánh Tông trông thấy vậy liền nghĩ ra một vế đối: “Đường thượng tụng kinh sư sử sử” (trên bực tụng kinh sư khiến sử (nhà sư sai khiến được quan)).

Câu nói này oái ăm ở ba chữ “sư sử sử”. Các quan đều chịu chẳng ai nghĩ ra câu gì. Trạng nguyên Lương Thế Vinh cứ ung dung ngồi uống rượu chẳng nói năng gì. Vua Lê Thánh Tông quay lại bảo đích danh ông phải đối với hy vọng đưa ông đến chịu bí nhưng ông chỉ cười trừ.

Một lúc sau, ông cho lính hầu chạy ngay về nhà mời vợ đến. Bà trạng đến, ông lấy cớ quá say xin phép vua cho vợ dìu mình về. Thấy Vinh là một tay có tài ứng đối mà hôm nay cũng đành phải đánh bài chuẩn, nhà vua lấy làm đắc ý lắm, liền giục:

“Thế nào? Đối được hay không thì phải nói đã rồi hẵng về chứ”.

Vinh gãi đầu gãi tai rồi chấp tay ngập ngừng:

“Dạ... muôn tâu, thần đối rồi đấy ạ”.

Vua và các quan lấy làm lạ bảo Vinh thử đọc xem. Vinh cứ một mực: “Đối rồi đấy chứ ạ!”. Sau nhà vua gạn hỏi mãi, Vinh mới chỉ tay vào người vợ đang dìu mình, mà đọc rằng: “Đình tiền túy tửu, phụ phù phu” (trước sân say rượu, vợ dìu chồng). Nhà vua cười khoái chí và thưởng cho rất hậu.

Một lần khác, nhà vua đi chơi thuyền, ông giả vờ say rượu đầy Vinh rơi tòm xuống sông, rồi cứ cho tiếp tục chèo thuyền đi. Không ngờ Lương Thế Vinh rơi xuống, liền lặn một hơi đi thật xa, rồi đến một chỗ

văng lên bờ ngời núp kĩ. Lê Thánh Tông chờ mãi không thấy Vinh trôi dẫu lên, bấy giờ mới hoảng hồn, vội cho quân lính nhảy xuống tìm vớt, nhưng tìm mãi cũng chẳng thấy dẫu. Lúc vua hết sức ân hận vì lối chơi đùa quá quắt của mình thì tự nhiên thấy Vinh từ dưới nước ngóc dẫu lên lắc dẫu cười ngất. Khi lên thuyền rồi, Vinh vẫn còn cười. Thánh Tông ngạc nhiên hỏi mãi, cuối cùng Vinh mới tâu:

“Thần ở dưới nước lâu là vì gặp cụ Khuất Nguyên. Cụ hỏi thần xuống làm gì?. Thần thưa dối là thần chán đời muốn chết. Nghe qua, cụ Khuất Nguyên tròn xoe mắt, mắng thần: “Mày là thằng điên! Tao gặp Sở Hoài Vương và Khoảnh Tương Vương hôn quân vô đạo, mới dám bỏ nước bỏ dân trảm mình ở sông Mịch La. Còn mày đã gặp được bậc thánh quân minh đế, sao còn định vớ vẩn xuống dẫu cái gì?”. Thế rồi cụ đá thần một cái, thần mới về dẫu!”.

Lê Thánh Tông nghe xong biết là Lương Thế Vinh nịnh khéo mình, nhưng cũng rất hài lòng, thưởng cho Vinh rất nhiều vàng lụa.

* * *

Có lần, một viên quan huyện hách dịch đã bị ông cho một bài học, làm trò cười cho thiên hạ.

Bữa ấy, ông đi thăm bạn bè, ngồi nghỉ chân ở một quán nước bên đường. Bỗng thấy một đám lính rước quan huyện đi qua. Dân trong vùng đều biết viên quan này thường hay bắt người dọc đường khiêng cáng, bèn bảo nhau trốn biệt. Không biết lẽ đó, ông cứ ung dung ngồi nghỉ đến khi tên lính hầu của quan huyện bắt ra khiêng cáng.

Lương Thế Vinh khúm núm bước lại ghé vai khiêng cáng. Khi đi qua một chỗ bùn lầy, ông như vô tình trượt chân văng cáng, hất quan huyện ngã chổng gọng giữa vũng nước, áo, mũ, cân đai bê bết bùn.

Quan huyện đỏ tím mặt mày vì giận, đang toan định đổ cơn thịnh nộ lên dẫu kẻ hầu hạ mình thì Vinh vẫy người đi đường, nói lớn:

- Bác gọi hộ anh học trò tôi là thằng thám hoa Văn Cát ra khiêng hầu vồng quan huyện thay thay.

Quan huyện nghe thế xanh xám hết mặt mày, cuống quýt quỳ mọp xuống bùn lầy như bồ củi, xin quan trạng tha tội cho. Bấy giờ Lương Thế Vinh nhẹ nhàng lấy lời răn dạy. Từ đó viên quan huyện chữa bớt thói hách dịch với dân chúng.

Tư liệu

Lương Thế Vinh sinh ra tại làng Cao Hương, huyện Thiên bản, trấn Sơn Nam Hạ (nay thôn Cao Phương, xã Liên Bảo, huyện Vụ Bản, Nam Định). Từ nhỏ, ông đã nổi tiếng về khả năng học thuộc lòng, nhanh hiểu và sáng tạo trong các trò chơi như đá bóng, thả diều, câu cá, bẫy chim.

Lương Thế Vinh nổi tiếng với tài năng toán học. Ông để lại nhiều tác phẩm nổi tiếng, tiêu biểu là hai cuốn “Đại thành toán pháp”, “Khải minh toán học”... Về lịch sử hát chèo có “Hỷ phường Phổ lục”. Về Phật học có “Thiên môn Khoa giáo” (Diễn tích giáo khoa). Quyển “Đại thành toán pháp” của ông được đưa vào chương trình thi cử suốt 450 năm trong lịch sử giáo dục Việt Nam. Ông cũng được mệnh danh là người chế ra bàn tính gậy cho người Việt. Lúc đầu nó được làm bằng đất rồi bằng trúc, bằng gỗ, sơn màu khác nhau, đẹp và dễ tính, dễ nhớ. Những câu chuyện truyền miệng trong dân gian còn cho biết tài năng của ông được thể hiện từ khi nhỏ tuổi. Ông được nhân dân gọi với cái tên yêu quý là “Trạng Lường” sau khi đỗ trạng nguyên.

Ngoài công việc hàn lâm trong triều, Lương Thế Vinh còn được vua giao thảo những văn thư ngoại giao với nhà Minh. Triều Minh thường khen ngợi những văn thư này rất sắc bén.

Khi ông qua đời, vua Lê Thánh Tông rất mực thương tiếc đã viết một bài thơ than khóc.

*“Chiếu thư thượng đế xuống đem qua
Giống khách chường đài kiếp tại nhà
Cầm tú mấy hàng về động ngọc
Thánh hiền ba chén ứt hồn hoa
Khí thiên đã lại thu sơn nhạc
Danh lạ còn truyền đế quốc gia
Khuất ngón tay than tài cái thế
Lấy ai làm trạng nước Nam ta”.*



LÊ THÁNH TÔNG – NHÀ THƠ LỚN

Lê Thánh Tông là ông vua rất thích đi du ngoạn trong dịp đầu xuân năm mới. Một lần nhân dịp tết, ông vi hành chơi phố Thăng Long. Tới một hàng trâu nước, không thấy nhà đó có câu đối tết, ông liền viết hộ một câu đối:

“Nếp giầu cun thối kinh coi, Bắc Nam đây đấy lại hàng”.

Câu đối này quá hay phao truyền đến tai triều đình. Các vị đình thần đều kinh ngạc và cho điều tra xem người viết là ai mà câu đối chẳng những tả đúng một cửa hàng trâu nước (giầu = trâu, coi = ẩm nước, bát = hàng...) lại còn ngụ một ý kinh bang tế thế, một khí phách lớn lao. Tra mãi không ra, câu chuyện được tâu lên vua Lê Thánh Tông, nhưng nhà vua chỉ gật đầu cười.

Lần khác nhân dịp đầu xuân, vua Lê Thánh Tông ngự thăm nhà Thái học (Văn Miếu), lúc về ghé qua chùa Ngọc Hồ ở thôn Thanh Ngô. Tới nơi, vua thấy cảnh trí u nhã, hoa cỏ xanh tươi, lại nghe tiếng ni cô tụng kinh vang vang trong chùa. Giọng ni cô trong như nước suối mà du dương uyển chuyển lạ thường, khiến người nghe dường như cũng phiêu diêu trong thế giới cực lạc. Nhà vua hứng tình, nguồn thơ lai láng, liền đề ngay lên vách chùa hai câu:

*“Tôi nơi thấy cảnh thấy người,
Tuy vui đạo Phật chưa nguôi lòng trần”.*

Thế rồi nhà vua lấy hai câu ấy làm đầu đề, bắt các quan tùy tùng ngâm vịnh. Lúc ấy, Thân Nhân Trung, một trong hai vị phó soái của “Tao đàn nhị thập bát tú” có thơ vịnh:

*“Ngắm sự trần duyên khéo nực cười,
Sắc không tuy bụi, hây lòng người.
Chày kinh một tiếng tan niềm tục,
Hồn bướm ba canh lẩn sự đời.
Bể ái ngàn trùng mong tắt cạn,
Nguồn ân muôn trượng dễ khơi vơi
Nào nào cực lạc nào đâu tá?
Cực lạc là đây chín rõ mười”.*

Vua trao bài thơ cho ni cô xem, ni cô chê hai câu “thực” thiếu ý cảnh và sửa lại rằng:

*“Gió thông đưa kệ tan niềm tục,
Hồn bướm mơ tiên lẩn sự đời”.*

Nhà vua khen hay, rồi đưa luôn nàng về cung. Nhưng tục truyền, kiêu đi tới cửa Đại hưng, nàng chợt biến mất. Lấy làm lạ, vua liền sai dựng ở đó một cái lầu gọi là “Vọng tiên lâu” để lưu dấu người tiên.

* * *

Một lần khác, nhân dịp đầu năm mới, vua Lê Thánh Tông ăn mặc giả làm thường dân ra phố chơi để xem xét tình hình dân chúng. Đi tới đâu, ông cũng thấy la liệt những câu đối ca ngợi cảnh thái bình thịnh trị, trong lòng rất vui thích. Riêng nhà nọ, chẳng treo đèn kết hoa cũng chẳng đối liên gì. Vua tò mò vào hỏi, chủ nhà trả lời:

“Chẳng giấu gì bác, nhà cháu làm cái nghề hèn hạ quá, chẳng dám phô phang gì với ai cho thêm tủi”.

Vua ngạc nhiên hỏi:

“Sao lại có nghề gì là nghề hèn hạ?”

Chủ nhà thưa:

“Dạ, nhà cháu chỉ chuyên đi mót phân người để bán thôi ạ”.

Nghe xong, vua cười nói:

“Nếu vậy nhà bác đây là sang trọng bậc nhất, mà nghề của bác cũng là vẻ vang bậc nhất. Câu đối của bác nếu dán lên cũng hay bậc nhất, việc gì mà lại cho là hèn hạ”.

Thế rồi vua lấy giấy bút, đề giùm cho một đôi câu đối:

“Ý, đất, nhưng ý, năng, ý, đảm thế gian nan sự,

Đề tam xích kiếm, tận thu thiên hạ nhân tâm”.

(Khoác một áo bào, đảm đang khó khăn thiên hạ. Cầm ba thước kiếm, tận thu lòng dạ thế gian).

Khách qua lại, nhìn thấy câu đối lạ, ai cũng kinh ngạc xôn xao.

* * *

Khi còn là một chàng trai, Lê Thánh Tông có lần đi dạo bên bờ một con sông đào ở vùng Thanh Hóa, tình cờ nhìn thấy một cô gái đang vo gạo dưới sông. Mến cảnh, mến người và cảm hứng chợt đến, ông liền đọc: “Gạo trắng, nước trong, mến cảnh lại càng thêm mến cả...”

Nhưng cô gái vẫn thản nhiên vo gạo cho đến khi xong đầu đấy mới ngoái lại và đọc lên vế đối của mình: “Cát lằm gió bụi, lo đời đầu đấy hãy lo cho...”

Lúc đó đang buổi loạn ly, lời đối rất chuẩn xác của cô gái như có ý nhắc làm thân nam tử hãy lo việc lớn, để sức trai mà cứu dân giúp nước... Không biết lời đối đó có tác dụng đến đâu nhưng sau này dưới sự trị vì của Lê Thánh Tông, nước ta đã trải qua những năm tháng thái bình thịnh trị nhất trong lịch sử các triều đại phong kiến Việt Nam.

* * *

Sự phát triển cao độ của chế độ phong kiến tập quyền thời Lê Sơ đã dẫn tới yêu cầu phải xây dựng một bộ pháp luật hoàn chỉnh để cố định trật tự xã hội có lợi cho giai cấp thống trị. Bộ Quốc triều hình luật (Luật Hồng Đức) đã ra đời trong hoàn cảnh lịch sử ấy, nhằm đáp ứng lại những yêu cầu phát triển sang giai đoạn mới của chế độ phong kiến Việt Nam.

Bộ luật Hồng Đức đã trải qua một quá trình xây dựng lâu dài từ thời Lê Thái Tổ, đến thời Lê Thánh Tông mới hoàn thành. Đó là một bộ luật điển hình, hoàn thiện nhất trong lịch sử nhà nước phong kiến

Việt Nam. Bộ luật chứa đựng nhiều nội dung tiến bộ, nhân văn sâu sắc, kỹ thuật pháp lý hoàn thiện hơn so với các bộ luật cùng thời, có những điểm tiếp cận gần với kỹ thuật pháp lý hiện đại. Sau khi hoàn thành, bộ luật Hồng Đức đã trở thành pháp luật của thời Lê sơ và của các triều đại sau cho đến thế kỷ XVII.

Năm 1479, nhà sử học Ngô Sĩ Liên theo lệnh của vua Lê Thánh Tông biên soạn xong bộ “Đại Việt sử ký toàn thư”. Đây là một bộ sử biên niên gồm 15 quyển chia làm 2 phần: phần Ngoại ký chép từ họ Hồng Bàng cho đến Nhị thập tứ quốc gồm 5 quyển và phần Bản kỷ chép từ Đinh Tiên Hoàng cho đến Lê Thái Tổ lên ngôi (968-1428), gồm 10 quyển. Bộ “Đại Việt sử ký toàn thư” hiện nay còn nguyên vẹn và là một trong những bộ sử xưa nhất của nước ta còn truyền lại, làm cơ sở cho việc nghiên cứu và biên chép những tác phẩm sử học sau này.

* * *

Khu Văn Miếu – Quốc Tử Giám tại kinh đô Thăng Long được xây dựng từ thời Lý Thánh Tông (1054-1072) và Lý Nhân Tông (1072-1128). Tuy nhiên, Văn Miếu thời Lý có quy mô nhỏ bé, đơn giản. Nhằm mở mang, khuyến khích nền giáo dục Nho học, năm 1483, vua Lê Thánh Tông cho xây dựng lại và mở rộng thêm Văn Miếu thành một khu học xá lớn nhất dưới thời phong kiến.

Để đề cao chế độ khoa cử, khuyến khích mọi người đua nhau vào con đường khoa cử, Lê Thánh Tông đã định lệ xướng danh, vinh quy long trọng hơn và bắt đầu định lệ dựng bia Tiến sĩ ở Văn Miếu tại kinh đô Thăng Long. Năm 1484, vua sai dựng bia đá khắc tên những người trúng tuyển Tiến sĩ từ khoa Nhâm Tuất (1442) đến khoa Giáp Thìn (1484), mỗi khoa 1 bia.

Mỗi bia tiến sĩ gồm có một bài văn bia kể lại khoa thi năm ấy và tán tụng công lao, sự nghiệp của nhà vua, rồi liệt kê họ tên, quê quán những người đã trúng tuyển. Những bia tiến sĩ ấy dựng trong hay dãy nhà bia ở phía trước Văn Miếu, bên bờ Thiên Quang tỉnh (giếng Thiên Quang) xây dựng từ năm 1484, hiện nay vẫn còn khá nguyên vẹn như dấu vết một quá khứ thịnh đạt của nền giáo dục, thi cử phong kiến.

Thời Lê Thánh Tông được các nhà sử học coi là đỉnh phát triển cao nhất của chế độ phong kiến tập quyền Việt Nam. Dưới triều Lê Thánh Tông, trật tự xã hội phong kiến đã ổn định, chính quyền phong kiến đã vững mạnh và mọi thứ phép tắc, kỷ cương đã được xây dựng có

quy củ. Đó chính là nguyên nhân hình thành nên Hội Tao Đàn và cũng là nội dung căn bản trong những tác phẩm của Lê Thánh Tông và các thành viên trong hội.

Hội Tao Đàn được thành lập năm 1495. Sử cũ chép: “Lê Thánh Tông thấy hai năm Quý Sửu, Giáp Dần thóc lúa được mùa, đặt các bài ca vinh để ghi diễm lành. Nội dung gồm những bài về đạo làm vua, khí tiết bề tôi, vua giỏi tôi hiền, nhớ bậc anh tài kỳ tuấn và đua viết vội thành văn... nhân gọi là “Quỳnh Uyển cửu ca thi tập”. Nhà vua làm bài “Tựa” cho thi tập, tự xưng là Tao Đàn nguyên súy, tập hợp 28 văn thần, gọi là Tao Đàn Nhị thập bát tú, theo vãn 9 bài thơ xướng ấy mà họa lại. Bao gồm hai mươi tám hội viên Tao Đàn.

Sự xuất hiện của Hội Tao Đàn đánh dấu bước phát triển cao của phong trào sáng tác văn học cung đình do Lê Thánh Tông đề xướng, khuyến khích. Quan niệm văn hóa của Hội là quan điểm Nho gia, dùng văn học phục vụ nhà nước phong kiến. Những bản tụng ca vẫn thể hiện yếu tố tích cực, tinh thần trách nhiệm đối với lịch sử, với dân tộc, niềm tự hào về đất nước thịnh trị, có văn hiến, sự quan tâm đến cuộc sống hòa bình, yên ả của trăm họ.

* * *

Tổng binh Lê Hối phạm tội. Thượng thư Hình bộ Trần Phong xét án. Tội của Hối là tội quân sự. Trần Phong muốn theo quân lệnh mà xử án. Án đã quyết nhưng lại xét thấy Lê Hối có công nên ông xin vua Lê Thánh Tông cho Hối được theo luật Bát nghị mà hưởng chế độ giảm án.

Đô ngự sử Trần Xác cũng tâu:

“Hối đã giao cho pháp ty xét hỏi, nên được hưởng theo Bát nghị, chỉ có tội ác nghịch mới không được nghị thôi”.

Lời tâu dâng lên, Lê Thánh Tông phán: “Quân pháp chỉ có một chữ không có hai. Lời nói của Xác thế là tách ra làm hai, quyết không phải là quân pháp, chỉ là lời du thuyết” (tức là lấy mồm mép mà ngụy biện). Nhưng ít lâu sau, nhà vua lại thấy Trần Xác tâu đúng, xử đúng luật. Đó không phải là du thuyết, vua liền tha bổng cho ông ta: “Trẫm nói vu cho nhà ngươi là kẻ du thuyết, đó là lỡ lời. Người có mưu kế gì hay cứ nên bàn, ngô hầu như mưa mát năm đại hạn, như thuyền chèo để qua sông. Phải tính theo đấy”.

Bí ẩn lịch sử

Tên tuổi và sự nghiệp Lê Thánh Tông (1442-1479) gắn liền với một giai đoạn cường thịnh của Việt Nam ở nửa sau thế kỷ XV. Ông có tên là Tư Thành, hiệu Thiên Nam động chủ, con thứ tư Lê Thái Tông, mẹ là Ngô Thị Ngọc Dao. Ông sinh ngày 20 tháng 7 năm Nhâm Tuất (1442) tại nhà ông ngoại ở khu đất chùa Huy Văn, Hà Nội, mất ngày 30 tháng Giêng năm Đinh Tỵ (1479).

Lê Thánh Tông lên làm vua năm 1460, hai lần đổi niên hiệu Quang Thuận (1460-1469) và Hồng Đức (1470-1497). Trong gần 40 năm làm vua, ông đã đưa triều Lê phát triển tới đỉnh cao về mọi mặt: chính trị, xã hội, kinh tế, quốc phòng, văn hóa. Sử gia Ngô Sĩ Liên khen Lê Thánh Tông là “vua sáng lập chế độ, mở mang đất đai, bờ cõi khá rộng, văn vật tốt đẹp, thật là vua anh hùng, tài lược”.

Về phương diện văn học, Lê Thánh Tông là một nhà thơ lớn của dân tộc. Tác phẩm ông để lại rất phong phú, vừa thơ, vừa văn xuôi, vừa Hán vừa Nôm, hiện còn được sao chép trong các tập: Thiên Nam dư hạ (trong đó có bài phú nổi tiếng “Lam Sơn Lương Thủy phú”), Châu Cơ thắng thưởng Chinh Tây kỷ hành, Minh lương cầm tú, Văn minh cổ xúy, Quỳnh uyển cửu ca, Cổ tâm bách vịnh, Thập giới cô hồn quốc ngữ văn....

Vua là “Nhà cải tổ và xây dựng nhiệt huyết”. Nhờ sự ủng hộ sáng suốt, quyết liệt của nhóm đại thần Nguyễn Xí, Đinh Liệt... Lê Thánh Tông đã bước lên ngai vàng giữa lúc triều chính nhà Lê đang lục đục mâu thuẫn. Lên nắm quyền, ông nhanh chóng chấm dứt tình trạng phe phái trong cung đình, khẩn trương tổ chức xây dựng đất nước với một tinh thần cải cách mạnh mẽ, táo bạo. Về cơ cấu chính quyền các cấp, ông đã tiến hành xóa bỏ hệ thống tổ chức hành chính cũ thời Lê Lợi từ 5 đạo đổi thành 12 đạo (tức 12 thừa tuyên). Ngoài tổ chức quân thường trực, Lê Thánh Tông còn chú ý lực lượng quân dự bị ở các địa phương. 43 điều quân chính của Lê Thánh Tông ban hành cho thấy kỷ luật quân đội của ông rất nghiêm ngặt, có sức chiến đấu cao.

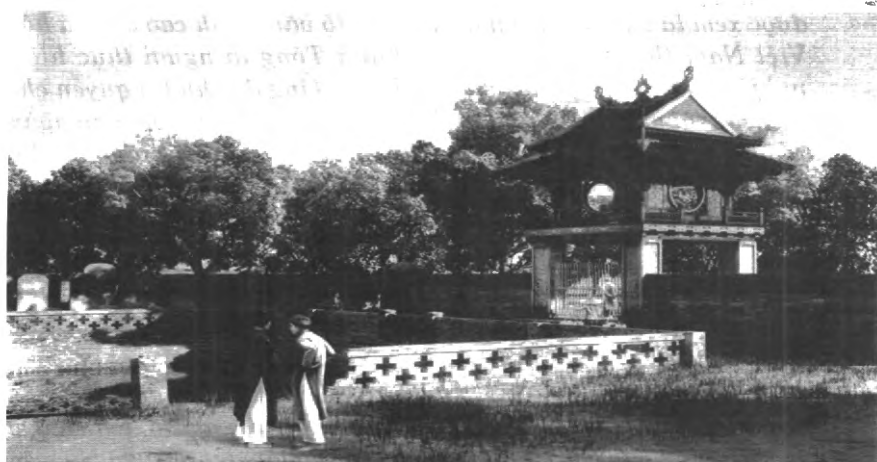
Ông là “Người khởi xướng bộ luật Hồng Đức”. Bộ luật Hồng Đức là một trong những thành tựu đáng tự hào nhất của sự nghiệp Lê Thánh Tông và của cả thời đại ông. Sự ra đời của nó

được xem là sự kiện đánh dấu trình độ văn minh cao của xã hội Việt Nam thời thế kỷ XV. Lê Thánh Tông là người thực hiện nghiêm chỉnh pháp luật đã ban hành. Ông đã thu lại quyền chỉ huy của tổng quân đô đốc Lê Thiệt vì con Lê Thiệt giữa ban ngày phóng ngựa trên đường phố và dung túng gia nô đánh người. Lê Thánh Tông thường bảo với các quan rằng: “Pháp luật là phép tắc chung của nhà nước, ta và các người phải cùng tuân theo”.

Trong “Đại Việt sử ký toàn thư”, Ngô Sĩ Liên nhận xét: “*Hồng Đức quốc âm thi tập*”, “*Hồng Đức thiên hạ bản đồ*”, “*Thiên Nam dư hạ*”... là những giá trị văn hóa tiêu biểu của triều đại Lê Thánh Tông.

Nói tới công lao của Lê Thánh Tông đối với nền văn hóa dân tộc, không thể không kể đến một việc có ý nghĩa lịch sử. Đó là việc minh oan cho Nguyễn Trãi, cho sâu tâm lại thơ văn Nguyễn Trãi đã bị tiêu hủy sau vụ án “*Lệ Chi viên*”. Chính Lê Thánh Tông đã cho tạc bia về Nguyễn Trãi: “*Ức Trai tâm thượng quang khuê tảo*” (Tấm lòng Ức Trai sáng tựa sao khuê).

Lê Thánh Tông làm vua lúc 19 tuổi, một năm sau đã phán: “Ta mới coi chính sự, sửa mới đức tính, người bảo nước ta là hàng phiên bang của Trung Quốc thời xưa, thế là người theo đường chết, mang lòng không vua”. Đó là tiếng nói của một ý chí tự cường dân tộc, động lực mãnh liệt đưa Lê Thánh Tông đạt tới vinh quang trong sự nghiệp xây dựng, phát triển đất nước hồi thế kỷ XV.



Quốc tử giám, trường học xưa thời phong kiến

TRẠNG ME DÈ TRẠNG NGỌT

Nguyễn Giản Thanh, người làng Ông Mặc (Làng Me) huyện Đông Ngan (nay là Từ Sơn, Bắc Ninh). Sống vào khoảng đầu thế kỷ XVI, ông sinh năm 1482, mất năm nào không rõ. Lúc nhỏ, ông rất thông minh, mới 16 tuổi đã thông hiểu rất nhiều sách vở, sau đỗ Trạng nguyên, dân chúng yêu mến gọi là Trạng Me.

Khoa thi năm ấy, Giản Thanh đỗ trạng nguyên. Người đỗ bằng nhân là Hứa Tam Tỉnh, người làng Vọng Nguyệt (làng Ngọt, Yên Phong, Bắc Ninh). Kê về văn tài, Nguyễn Giản Thanh xứng đáng đỗ trạng nguyên, đứng trên Hứa Tam Tỉnh. Nhưng khi vào diện thí, vua thấy Giản Thanh ve người xấu xí, còn Hứa Tam Tỉnh lại có dung mạo đoan trang, bèn cho Tam Tỉnh đỗ trạng nguyên, đánh Giản Thanh xuống bằng nhân. Vì thế, thời đó dân chúng thường giễu Hứa Tam Tỉnh là “Trạng đẹp trai” (Mạo Trạng nguyên), tuy nhiên vẫn lấy văn tài làm trọng, nên mới có câu:

“Trạng Ngọt vọt Trạng Me,
Trạng Me đè Trạng Ngọt”.

Về tài trí của ông có rất nhiều giai thoại. Từ nhỏ Giản đã tỏ ra thông minh. Năm lên sáu tuổi, một hôm Giản Thanh đang chơi ngựa bằng tua cau thì có viên quan nghỉ hưu trên đường đi tới. Lính tráng ra oai dẹp đường, nhưng Giản Thanh vẫn cười tua cau đứng nhìn. Thấy vậy viên quan bèn hỏi:

- Cháu bé đã đi học chưa?

Khi nghe Giản Thanh trả lời là đã biết chữ, làm được câu đối, viên quan liền ra thử vế đối.

“Trẻ cười mo cau!”

Giản Thanh nhìn thấy người lính đứng bế con hạc gỗ, đội biển vua ban, nên đối luôn:

“Già chơi hạc gỗ!”

Viên quan biết Nguyễn Giản Thanh phát lộ tài năng sớm, sau này ắt có sự nghiệp, nên khen ngợi và thưởng cho tiền.

Một lần đang đi học ở trường, thầy học là Thượng thư Đàm Thận Huy vừa giảng bài xong thì trời ập mưa, học trò đều phải ngồi lại. Nhân đó, thầy giáo bèn ra một câu đối để học trò cùng đối cho vui:

“Vũ vô kiểm tỏa năng lưu khách”. (Mưa không có then khóa mà giữ được khách).

Nguyễn Giản Thanh đối ngay:

“Sắc bất ba đào dị nịch nhân”. (Sắc đẹp chẳng phải sóng gió mà làm đắm đuối người ta).

Thầy Huy xem xong khen rằng: “Câu đối hay lắm, giọng văn này có thể đỗ trạng được, nhưng sau tất mê đắm vào vòng sắc dục làm hại lây đến sự nghiệp”.

Một người học trò tên Nguyễn Chiêu Huấn cũng đối:

“Nguyệt hữu loan cung bất xạ nhân” (Mặt trăng giống cái cung mà chẳng bắn ai).

Thầy Huy phê: “Câu này kém sắc sảo, không hay bằng câu kia, nhưng tỏ ra khí chất hiền hòa, sau này sẽ làm nên, cuộc sống sẽ chu toàn”.

Quả nhiên, sau này Nguyễn Giản Thanh thi đỗ thủ khoa, rồi đỗ Trạng nguyên đời vua Lê Uy Mục (1508), làm quan lễ bộ thượng thư. Về sau vì say đắm gái đẹp ở kinh thành mà đến ô danh bại giá. Còn Chiêu Huân chỉ đỗ Bảng nhãn nhưng làm quan và sống yên ổn.

Đến kỳ thi Hội khoa Mậu Thìn đời vua Lê Uy Mục (1508), hai người cùng đi thi. Qua các kỳ thi Hội rồi thi Đình, bà của họ Hứa đều xuất sắc hơn bài họ Nguyễn. Các quan chấm thi đều nhất trí lấy Hứa Tam Tỉnh đỗ đầu, tức Trạng nguyên, còn Nguyễn Giản Thanh đỗ thứ hai tức Bảng nhãn và người đỗ thứ ba tức thám hoa là Nguyễn Hữu Nghiêm.

Ba vị đỗ cao được tiếp kiến Long nhan. Thoạt thấy Nguyễn Thanh Giản người nho nhã, hào hoa, diện mạo đẹp, bà Thái phi, mẹ nuôi của vua liền nức nở khen:

- Trạng nguyên đây phải không? Chà xứng đáng quá, quý hóa quá!

Bấy giờ các quan và cả nhà vua đều tỏ ra lúng túng trước nhăm lẩn của Thái phi, song không biết xử lý thế nào. Nhà vua bèn nghĩ ra cách cho hai người cùng một bài phú, đầu đề là: “Phụng thành xuân sắc”, nghĩa là “Cảnh xuân ở Kinh thành”.

Hứa Tam Tỉnh theo thường lệ không thấy đề ra bất làm chữ Nôm, nên cứ làm bài bằng chữ Hán. Nhưng Nguyễn Giản Thanh tinh khôn nhận thấy đến vua cũng còn nể ý kiến Thái phi, mà bà ta thì không am hiểu mấy chữ Hán, nên ông làm bài phú bằng chữ Nôm. Vả lại nếu thi tài chữ Hán thì Nguyễn Giản Thanh biết mình khó có thể hay hơn Hứa Tam Tỉnh. Bài phú của Nguyễn Giản Thanh có đoạn:

“Chợ hòa đầm ấm, phố ngọc tần vân

Trai bành bao đá cầu vén áo

Gái éo le rừ yếm khỏi quần...”

Quả nhiên khi bình văn, bà Thái phi luôn miệng tấ tấc khen bài Giản Thanh hay. Thêm vào đó, vua lại biết Giản Thanh người cùng huyện với quê ngoại mình, bèn hỏi: “Làng Hương Mạc cách Phù Chẩn bao xa?”

Giản Thanh khôn khéo lựa lời thưa:

- Tàu bệ hạ! Hai làng ở liền một cánh đồng ạ!

Trong thực tế hai làng này cách xa nhau. Nhưng Giản Thanh dùng chữ “đồng”, trong phép đo đạc ruộng đất, mỗi đồng là mấy trăm dặm, với chữ “cánh đồng” ngụ ý nói lên sự gần gũi với quê vua. Nhà vua rất đẹp lòng, bèn đánh tịt Hứa Tam Tỉnh xuống bằng nhãn và đưa Nguyễn Giản Thanh lên trạng nguyên.

Biết chuyện, nho sĩ Kinh Bắc phẫn nộ lắm. Họ làm về chê Giản Thanh là “mạo Trạng nguyên”, nghĩa là “Trạng nguyên mặt”. Còn Hứa Tam Tỉnh, tuy không được đỗ Trạng nguyên nhưng người đời vẫn thường gọi ông là Trạng Ngọt (tức ông trạng làng Ngọt – tên chữ là Vọng Nguyệt – bên bờ sông Như Nguyệt). Từ đó dân gian có câu “Trạng (làng) Me đề trạng (làng) Ngọt” lưu truyền.

Bí ẩn lịch sử

Nguyễn Giản Thanh thường được gọi là Trạng Me (1482-?) là trạng nguyên khoa thi Đoan Khánh năm thứ tư (1508), đời vua Lê Uy Mục. Ông là con của tiến sĩ Nguyễn Giản Liêm, người làng Ông Mạc (làng Me) huyện Đông Ngàn (nay là Từ Sơn, Bắc Ninh).

Ông làm quan đến chức Hàn lâm viện Thị thư kiêm Đông các đại học sĩ. Sau đó, lại ra làm quan với nhà Mạc và được cử đi sứ nhà Minh để cầu phong cho Mạc Đăng Dung. Khi trở về, ông được thăng Thượng thư Bộ lễ kiêm Hàn lâm viện Thị độc, Chương viện sự, tước Trung phụ bá. Khi mất được tặng tước hầu.

Hứa Tam Tỉnh thuở nhỏ học rất giỏi nhưng gia cảnh nghèo túng, dung mạo xấu xí, thấp lùn lại đen đui. Tài học của Tam Tỉnh nổi tiếng cả trấn Kinh Bắc thời ấy. Cùng thời với ông có Nguyễn Giản Thanh là người ở làng Me, xã Minh Đức, Tiên Sơn, Bắc Giang. Giản Thanh cũng nổi tiếng nhưng trong bụng ông rất kiêng nể Tam Tỉnh.



Vua Lê Uy Mục (1505 -1509) (tranh minh họa)

LÊ UY MỤC

Lê Uy Mục (1505 -1509), vị vua thứ 8 của nhà Hậu Lê và là con thứ hai của vua Lê Hiến Tông với Chiêu Nhân Hoàng Thái hậu Nguyễn Thị Cận.

Mẹ của vua Lê Uy Mục là người làng Phù Chấn, huyện Đông Ngàn, Bắc Giang. Lê Uy Mục lên ngôi vào ngày 22 tháng 1 năm 1505 sau khi vua em Lê Túc Tông - lên ngôi năm 1504 - mất sớm ở tuổi 17.

Về việc lên ngôi của vua Lê Uy Mục, sách “Đại Việt Sử Ký Toàn Thư” có viết: “Tháng 12, năm 1505, ngày mồng 6, vua Lê Túc Tông sắc dụ triệu thần là Bình Sơn hầu Lê Quảng Độ, Cống Xuyên bá Lê Năng Nhượng và các quan văn võ rằng: Bệnh trầm chưa khỏi, lo rằng việc phó thác nặng nề e sẽ không kham. Con thứ hai của Tiên hoàng đế là Tuấn, là người hiền minh, nhân hiếu, có thể nối được ngôi chính thống, để thừa kế tổ tông, vỗ về thân dân. Đại thần và các quan hãy hết lòng trung trinh để giúp nên nghiệp lớn. Thân vương nào dám tiếm vượt ngôi trời thì người trong nước cùng nhau giết đi”.

Tuy nhiên, trái với niềm tin về một vị vua “hiền minh, nhân hiếu” mà vua Lê Túc Tông mong muốn, Uy Mục hoàn toàn là một vị vua ăn chơi vô độ, ham rượu chè, gái đẹp, tàn bạo giết hại nhiều người vô tội. Ngay khi Lê Uy Mục mới lên ngôi, ông đã giết tổ mẫu là bà Thái hoàng Thái hậu, tức Trường Lạc Hoàng hậu của vua Lê Thánh Tông. Nguyên nhân do trước đây, Thái hậu Trường Lạc chê tài hèn đức kém có ý không chịu lập Lê Uy Mục lên ngôi vua. Bà từng nhận xét rằng, việc Hoàng tử Tuấn là con của kẻ nữ tì, xuất thân hèn kém không được giáo dục tử tế, lên ngôi thiên tử là khó chấp nhận. Bà cũng khẳng khái mà nói rằng, Hoàng tử Tuấn là kẻ không có tư chất của bậc vương giả.

Sở dĩ hoàng thái hậu Trường Lạc nói vậy bởi, mẹ của vua Lê Uy Mục là Nguyễn Thị Cận vốn mồ côi cha từ nhỏ, nhà lại nghèo khó nên tự bán mình cho một viên quan nhỏ ở Đông Đô. Khi người này phạm tội, Nguyễn Thị Cận bị triều đình bắt vào làm nô tỳ trong Cấm thành. Bấy giờ Nguyễn Thị Cận được hầu hoàng hậu ở đó. Một lần khi vua Hiến Tông, vào thăm mẹ, thấy Nguyễn Thị Cận xinh đẹp đã đem lòng yêu mến gần gũi, sau đó lấy cô ta làm thiếp. Cận sinh hạ được hoàng tử Tuấn, rồi qua đời. Lúc này Kính Phi, vốn là ái phi của vua Hiến Tông, nhận Tuấn làm con nuôi. Hoàng tử Tuấn vẫn biết chuyện Hoàng thái hậu ghét mình nên nuôi mối thâm thù. Lên ngôi chưa được bao lâu, vào tháng 3 năm 1505, khi việc triều chính vừa ổn định, vua Uy Mục đã sai quân đến cung bắt bà nội Trường Lạc đem giết, rồi cho nghỉ thiết triều bấy ngày.

Về việc này, sử sách có ghi rằng: “Mẹ vua là Chiêu Nhân Hoàng thái hậu Nguyễn Thị, húy là Cận, người làng Phù Chẩn, huyện Đông Ngàn, lúc bé mồ côi cha, nhà nghèo, tự bán mình cho người ở phủ Phụng Thiên. Sau nhà ấy có tội, Nguyễn Thị bị tịch thu sung làm quan tỳ, do đó được vào hầu Quán Ninh Hoàng hậu. Khi Hiến Tông còn làm thái tử, thấy có sắc đẹp thì ưa, lấy vào làm phi. Năm Hồng Đức thứ 19 (tức năm 1488), tháng 5, ngày mồng 5, giờ Tý sinh ra vua.

Năm Thái Trinh thứ 1 (năm 1504), Túc Tông băng, không có con nối, mẹ thứ là Kính phi Nguyễn Thị mưu lập vua ở trong cung cấm, bèn lên ngôi hoàng đế. Đại xá, đổi niên hiệu, lấy ngày sinh là Thiên khánh thánh tiết, tự xưng là Quỳnh Đô động chủ xưng là Uy Mục Hoàng đế.

Ngày 22, Hoàng thái hậu Nguyễn Thị thỉnh linh băng hà ở chính tẩm điện Trường Lạc, thọ 65 tuổi. Trước đây, khi Túc Tông băng không có con nối, nội thần Nguyễn Nhữ Vi định lập vua, Thái Thánh Tông cho

rằng vua là con người tỳ thiếp, không thể nối được đạo thống, khẳng khái đòi lập Lữ Khôi Vương. Thế là Nhữ Vi liền đóng các cửa thành lại lập vua lên. Thái hậu thấy có vua đã được lập rồi, có ý không vui. Sau vua liền sai quan hầu cận ngầm giết Thái hậu rồi nghỉ châu 7 ngày”.

Không chỉ giết bà nội của mình mà từ khi lên ngôi, vua Lê Uy Mục còn đem lòng nghi ngờ ghen ghét bầy tôi. Kẻ nào trước không chịu phụ họa cho vua được lên ngôi thì đều bị bắt giết. Trong số này có cả quan Lễ bộ Thượng thư là Đàm Văn Lễ và quan Đô ngự sử là Nguyễn Quang Bật.

Sự trả thù này của vua Lê Uy Mục cũng được ghi lại trong “Đại Việt Sử ký toàn thư”: Trước đây, khi Hiến Tông nằm giường bệnh, mẹ sinh ra vua, Chiêu Nhân hoàng hậu là tỳ thiếp được Hiến Tông yêu, sinh ra vua nhưng mất sớm.

Mẹ thứ là Kính phi không có con trai, nuôi làm con mình, có ý lập làm vua, sợ các đại thần không theo, đem vàng đúc lốt, nhưng Văn Lễ không nhận. Đến khi Hiến Tông ốm nặng, Văn Lễ và Quang Bật nhận di chiếu phụ tá Hoàng thái tử nối ngôi. Bấy giờ, các thân vương tranh nhau đòi lập. Văn Lễ sợ xảy tai biến trong lúc bối rối, mới vào tắm diện lấy ấn báu truyền quốc đem về nhà rồi cùng các đại thần văn võ lập Túc Tông lên ngôi Hoàng đế. Vua Uy Mục căm giận lắm. Đến đây, dùng mưu của Khương Chung, Nguyễn Nhữ Vi biếm hai người làm Thừa tuyên sứ Quảng Nam.

Khi họ đến sông lớn huyện Chân Phúc, vua sai người đuổi theo bắt phải tự tử. Hai người khi sắp gieo mình xuống nước, ngâm thơ quốc ngữ rồi mới mất. Sau đình thần trong bụng ai cũng biết là hai người chết không đáng tội, vì can vua, vua đổ tội cho Nhữ Vi rồi giết y”. Không những thế, vua Lê Uy Mục còn bí mật sai người trong cung là Nguyễn Đình Khoa dò xét hết anh em, chú bác xua đuổi người tông thất và công thần về xứ Thanh. Bởi thế, Kính Vương, tên thật là Kiện, con út của Lê Thánh Tông, em của Lê Hiến Tông, chú của Lê Uy Mục sợ mang vạ mà trốn tránh ẩn tích. Giản Tu Công Lê Oanh, tức cháu Lê Thánh Tông, con Kiến Vương Tân, cũng chính là vua Lê Tương Dực sau này là chỗ con chú con bác cũng bị bắt giam vào ngục.

Vua Lê Uy Mục còn là kẻ lạm sát vô tội vạ. Thường ngày, vua sai người đánh nhau làm trò mua vui ngay trong cung điện. Một hôm, nhân đi tế đàn Nam Giao trở về, vua Lê Uy Mục cưỡi voi vào cửa Đông Hoa.

Ông sai các Ti và quân các Vệ trong Ngũ Phủ, đem voi công đến cho vua tuyển chọn. Sau đó, vua lại sai các trấn chọn voi đem về kinh đô để chọn lựa thêm một lần nữa. Mục đích của vua Lê Uy Mục chỉ là cốt sao đủ đặt hai Ti là Ngự Tượng và Ngự Mã.

Mỗi ngày, vua sai hai tên giám quân đấu sức với nhau. Hai tên cầm gậy đánh nhau từ cửa Thanh Dương đến ngoài cửa Thái Miếu. Vua xem việc đánh nhau của hai tên giám quân mà lấy làm thích thú, ban thưởng tiền lụa cho họ.

Mặc dù chỉ mới hai mươi tuổi nhưng vua Lê Uy Mục đã có thú vui hết sức man rợ nữa là thích giết người. Từ khi lên ngôi, đêm nào vua Lê Uy Mục cũng gọi các phi tần, cung nhân vào cung hầu hạ. Vua cùng với các cung nhân, phi tần uống rượu vui say quá độ rồi hành lạc. Đáng sợ hơn cả là khi say rượu và sau khi hành lạc vui vẻ, vua liền giết luôn cả những cung nhân, phi tần mình vừa mới ôm ấp.

Sở thích giết người của vua Lê Uy Mục khiến ai ai cũng kinh sợ. Nhưng vì quyền uy quyền tối thượng của vua, nên không dám chống đối, hay tìm cách trốn tránh. Thú vui giết người của vua Lê Uy Mục còn được thể hiện thông qua việc nhà vua ra lệnh cho giết hết những người Chiêm bị bắt làm gia nô trong các điền trang của các thế gia, công thần.

Mãi mê hành lạc và thỏa mãn những sở thích quái đản của mình, vua Lê Uy Mục không hề chăm lo đến việc nước. Không những thế, vua Lê Uy Mục chỉ tin tưởng, giao quyền hành cho những người họ hàng bên vợ và bên mẹ. Vậy nên, lúc bấy giờ, quyền bính trong triều đình đều rơi vào tay của bọn ngoại thích. Mặt Đông thì có ngoại thích ở Hoa Lăng, quê của cha nuôi. Mặt Nam có ngoại thích ở vùng Nhân Mục, quê của vợ vua. Mặt Bắc có ngoại thích ở Phù Chấn, quê của mẹ vua. Bọn ngoại thích cậy quyền cậy thế của nhà vua, ức hiếp trăm quan, nghìn dân. Kê thì vì ý riêng mà giết hại sinh dân, kê thì dùng ngón kín mà yêu sách tiền của thiên hạ.

Thêm vào đó, lúc bấy giờ bọn ngoại thích là Khương Chung và Nguyễn Bá Thảng tự tiện làm oai làm phúc, quyền thế nghiêng lệch trong triều ngoài trấn, dân chúng không dám cất tay động chân... Sau này, bọn Thừa Giáo, Thừa Nghiệp đi đường, quan viên và dân chúng trông thấy chúng từ xa một dặm đã phải lẩn trốn vào các nhà ở phố xá hàng chợ, đợi chúng đi qua rồi mới dám ra. Nguyễn Đình Khoa ngầm sai người đến Thừa Hiến phủ huyện các xứ trong nước, tới cả dân gian,

cưỡng bắt những con gái chưa chồng, làm khốn khổ nhân dân, khắp nước mất hết hy vọng.

Dân chúng lầm than đau khổ, kêu than, oán hờn mà vua không biết. Ông vẫn tiếp tục ăn chơi, hưởng lạc và bỏ mặc triều chính.

Năm 1507 tháng Giêng, nhà Minh sai Hà Lộ sang làm lễ viếng Hiến Tông Hoàng đế, lại sai chánh sứ là Hàn lâm viện biên tu Thẩm Đào, phó sứ là Hứa Thiên Tích mang chiếu thư sang phong vua làm An Nam Quốc Vương, lại ban một bộ mũ áo quan võ bằng da và một bộ thường phục. Khi Thiên Tích thấy tướng vua, liền đề thơ rằng:

*“An Nam tứ bách vạn vu trường
Thiên ý như hà giang quý vương?”*

Tạm dịch:

“Vạn nước An Nam bốn trăm năm rất dài.

Không biết lòng trời như thế nào lại giáng sinh ông vua quý sứ.”

Lời thơ của phó sứ nhà Minh nhanh chóng được lan truyền từ khắp triều đình cho đến dân gian. Cũng từ đó, biệt danh “Quý Vương” – “Vua Quý” gắn với vua Lê Uy Mục ra đời.

Về biệt danh này, sách “Đại Việt Sử kí toàn thư” có chép rằng: “Vua mới tên húy là Tuấn, còn gọi là Huyền, con thứ hai của Hiến Tông, anh thứ của Túc Tông, ở ngôi 5 năm, thọ 22 tuổi, bị Giản Tu Công đuổi đánh, rồi bị hại, chôn ở An Lăng. Vua nghiện rượu, hiếu sát, hoang dâm, thích ra oai, tàn hại người tông thất, giết ngầm tổ mẫu, họ ngoại hoành hành, trăm họ oán giận. Người bấy giờ gọi là Quý vương, diêm loạn đã xuất hiện từ đây”. Sự tàn bạo, độc ác không có giới hạn của vua Lê Uy Mục đã gây nên một làn sóng bất bình trong dân chúng và trong hàng ngũ quan lại, dòng dõi họ Lê. Nhất là khi nhà vua xua đuổi người tông thất và công thần về xứ Thanh Hóa và giết các nữ sử nội thần người Chiêm.

Không chịu được thói hoang dâm, độc ác của vua Lê Uy Mục, nhiều tướng lĩnh đã theo Giản Tu Công tìm cách nhằm lật đổ ngai vàng của vua Lê Uy Mục. Vào tháng 11 năm 1509, Giản Tu Công xưng là Cẩm Giang Vương Lê Sùng ở Tây Đô (Thanh Hóa) đưa quân về Đông Kinh, Hà Nội. Lúc này, vua Uy Mục vẫn đang giam giữ anh trai Lê Sùng và mẹ của Giản Tu Công Lê Oanh nên cho bắt giết anh trai Lê Sùng và mẹ của Lê Oanh để thị uy.

Tuy nhiên, điều này càng khiến cho Giản Tu Công Lê Oanh và những người ủng hộ ông thêm nổi giận. Giản Tu Công cùng với các tướng lĩnh, binh sĩ ủng hộ đem quân tiến vào thành Đông Kinh.

Binh lính vệ sĩ trong thành nhanh chóng tan rã bỏ chạy. Thấy nguy, vua Lê Uy Mục tìm đường chạy trốn. Hoàng hậu Trần Thị Tùng trốn ra đến xã Hồng Mai, nấu ở nhà dân rồi tự thắt cổ chết ở miếu chùa. Riêng vua Lê Uy Mục chạy tới phường Nhật Chiêu thì bị một vệ sĩ cũ đuổi theo bắt được, nộp cho Giản Tu Công. Giản Tu Công Lê Oanh giam vua Lê Uy Mục ở cửa Lệ Cảnh. Xét rằng, Uy Mục không những là kẻ bạo ngược, làm hại đất nước, mà còn là kẻ thù không đội trời chung, đã giết hại cả cha mẹ, anh chị em mình, nên Giản Tu Công Oanh không thể để Uy Mục chết an lành. Ông ra lệnh đem xác Lê Uy Mục đặt vào miệng súng, bắn tan hài cốt; chỉ lấy một ít tro tàn đem chôn ở làng Phù Chấn; đồng thời giáng làm Mẫn Lệ Công. Sau này, khi vua Lê Chiêu Tông lên ngôi mới đặt tên thụy cho ông là Uy Mục Đế.

Vậy là, tháng 12 năm 1509, vua Lê Uy Mục chết thảm, kết thúc bốn năm tại vị và hưởng thọ 21 tuổi.

Hùng Hoàng

Tư liệu

Sự tàn bạo quá đáng của “Vua quỷ” đã dẫn tới cuộc nổi dậy của một số người trong tôn thất, cùng sự hỗ trợ của nhiều quan lại, dòng dõi họ Lê. Tháng 11 năm Kỷ Tỵ (1509), được sự giúp đỡ của Nguyễn Văn Lãng (là bà con với Trường Lạc Thái hậu), Giản tu Công Lê Oanh giả xưng là Cẩm Giang vương dựng cờ chiêu an. Từ Tây Đô, Giản Tu Công Oanh đem quân chiếm lại Đông Kinh (Hà Nội), bắt được và bức Uy Mục tự tử. Đó là sự kiện xảy ra vào tháng 12 năm Kỷ Tỵ (1509).



*Ngự thuyền
Rồng trên Hồ
Tây.*

LÊ TƯƠNG DỤC

Vua Lê Tương Dục tên húy là Oanh, lại có tên húy khác là Trừu. Ông là vị vua thứ chín của nhà Hậu Lê trong lịch sử Việt Nam, trị vì từ năm 1509 đến khi bị Trịnh Duy Sản giết hại ngày 7 tháng 4 âm lịch năm 1516.

Lê Oanh sinh ngày 25 tháng 6 năm 1495 và là cháu nội của vua Lê Thánh Tông, con thứ hai của Kiến Vương Lê Tân với bà Huy từ Hoàng Thái hậu Trịnh Thị Tuyên. Dưới thời Lê Hiến Tông, Lê Oanh được phong làm Giản Tu công. Khi Lê Uy Mục giết hại tông thất, giam cầm Lê Oanh. Lê Oanh đút lót cho người canh cửa bỏ trốn, được đại thần thất sủng là Nguyễn Văn Lang lập làm minh chủ. Tháng 11 năm 1509, Lê Oanh dùng cờ hiệu của anh mình là Cẩm Giang Vương Lê Sùng để chiêu tập lực lượng ở Tây Đô, Thanh Hóa.

Sau đó, Lê Oanh đưa quân về chiếm Đông Kinh, Hà Nội bắt được và bức Lê Uy Mục chết ngày 1 tháng 12 năm 1509.

Sau khi giết Lê Uy Mục, Lê Oanh tự lập làm vua, lấy niên hiệu là Hồng Thuận, tức là vua Tương Dục Đế. Ông lấy ngày sinh làm “Thiên Bảo thánh tiết”, tự xưng là Nhân Hải Động chủ.

Do mới lên ngôi, tình hình còn chưa thuận, nên triều đình của vua Lê Tương Dực cũng phải đối mặt với nhiều cuộc nổi loạn. Một trong số này là cuộc nổi loạn của Trần Tuấn.

Trần Tuấn, vốn là cháu của Lại bộ thượng thư Trần Cận trước kia nổi dậy làm loạn ở vùng Sơn Tây. Do có loạn lạc nên nhân dân các phố xá ở kinh thành náo động, đều đem vợ con về quê quán, đường phố không còn một ai đi lại.

Vua Lê Tương Dực sai Hộ bộ hữu thị lang Lê Đình Chi, cùng các quan khoa, đài đi khám xét các phố xá hàng chợ, xem người nào còn nhà ở, người nào vợ con đã về quê quán. Ông ra lệnh cấm rất nghiêm ngặt, xử tội rất nặng những người đã cho vợ con về quê quán. Việc này khiến những kẻ trót để vợ con về quê, thì tìm cách đem người khác đến, nói dối là vợ con mình để tránh xử phạt.

Để dẹp loạn, vua lại sai Trịnh Duy Sản chỉ huy quan quân đi đánh Trần Tuấn. Trịnh Duy Sản đã giết Trần Tuấn được vua Lê Tương Dực ban phong chức Nguyên quận công.

Trong những năm đầu tiên lên ngôi, vua Lê Tương Dực cũng rất chú ý đến các vấn đề về khoa cử. Vào tháng 3 năm 1511, nhà vua tổ chức thi Hội các sĩ nhân trong nước. Đến kì thi Đình, nhà vua đích thân ra đề văn sách, hỏi về đạo trị nước xưa nay. Rồi nhà vua lại sai Thái tử Thái sư Thiệu quốc công Lê Quảng Độ làm đề điệu. Ngày 5 tháng 5 năm 1511, vua ngự điện Kính Thiên, quan Hồng lô truyền loa, xướng danh các tiến sĩ. Không khí triều đình vô cùng hân hoan, các quan mặc triều phục chúc mừng, các tiến sĩ nhận ân mệnh của nhà vua. Vua Lê Tương Dực ban cho những người đậu tiến sĩ y phục, đai mũ, lại ban cho cùng dự yến tiệc. Thêm đó, lễ bộ cũng đem bằng vàng của các tiến sĩ treo ngoài cửa nhà Thái học. Vào tháng 3 năm 1514, hội thi các sĩ nhân trong nước đã có 5700 người tham dự. Đến kì thi vào tháng 4, vua Lê Tương Dực tiếp tục thân hành ngự điện ra đầu bài văn sách hỏi về nhân tài.

Tuy nhiên, sau một vài năm chăm lo việc nước, vua Lê Tương Dực nhanh chóng sa vào chơi bời xa xỉ trụy lạc, bỏ bê việc nước. Điển hình nhất là việc nhà Vua sai một người thợ là Vũ Như Tô xây điện 100 nóc, xây Cửu Trùng Đài.

Vũ Như Tô là người tài năng, dân gian có vẫn còn lưu truyền một giai thoại. Nguyên là vua sai ông làm một chiếc ngai vàng để vua ngự

Như Tô rất ưng ý bèn ghé ngồi thử, không may bị quân cấm vệ nhìn thấy. Ông bị khép tội khi quân, bị giam chờ án chém. Ngồi trong ngục buồn quá, ông xin được một nắm thóc nếp, bóc vỏ trấu lấy hạt gạo, rồi dùng móng tay khắc thành một đàn voi trắng nhỏ xíu.

Chuyện đến tai vua, vua truyền đem lên xem thử. Thấy đàn voi tinh xảo giống như thật, nhà vua hết sức kinh ngạc. Cảm thương người thợ tài ba, vua truyền xá tội cho ông. Sau đó Vũ Như Tô lấy những cây nứa ở nhà dựng nên mô hình Cửu Trùng Đài rồi đem dâng cho vua xem.

Vua Tương Dực Đế thích mô hình của Vũ Như Tô nên đã bổ nhiệm ông làm quan trông coi việc xây dựng Cửu Trùng Đài. Tuy nhiên, quân dân xây dựng Cửu Trùng Đài trong mấy năm trời vẫn chưa xong, hao tổn tiền của, chết hại nhiều người. Chuyện Vũ Như Tô xây Cửu Trùng Đài gây hại cho dân được sử sách ghi:

“Người thợ Vũ Như Tô làm điện lớn hơn trăm nóc, dùng hết tiền của và sức dân trong nước. Lại làm Cửu Trùng đài, trước điện đào hồ thông với sông Tô Lịch để dẫn nước vào, thả thuyền Thiên Quang cho mặc sức du ngoạn. Hồ ấy quanh co khúc khuỷu, mở cửa cống có thể chở thuyền nhẹ ra vào để rong chơi, cực kỳ xa xỉ. Dân chúng đau khổ, binh lính mệt nhọc. Quân năm phủ đắp thành chưa xong được, đến đây lại có lệnh bắt các nha môn ở trong ngoài kinh thành phải làm, tập hợp nhau lấy hồ, khiêng đất. Vua hàng ngày bắt thần ngự chơi các nơi, chỗ nào vừa ý thì thưởng cho bài vàng, bài bạc. Có chỗ chưa ưng phải làm lại, sửa đổi xây đắp lại, hết năm này qua năm khác, liên miên không dứt. Quân lính đắp thành mắc chứng dịch lệ đến một phần mười”.

Không chỉ bắt quân dân tập trung xây Cửu Trùng Đài, vua Lê Tương Dực còn cho đóng chiến thuyền bắt con gái khóa thân chèo chơi ở hồ Tây. Sách “Đại Việt sử kí toàn thư” có chép về điều này:

“Trước đây, vua thích làm nhiều công trình thổ mộc, đắp thành rộng lớn mấy ngàn trượng, bao quanh điện Tường Quang, quán Chân Vũ, chùa Thiên Hoa ở phường Kim Cổ, từ phía Đông đến phía Tây Bắc, chắn ngang sông Tô Lịch. Trên đắp hoàng thành, dưới làm cửa cống, dùng ngói vỡ và đất đá nện xuống, lấy đá phiến và gạch vuông xây lên, lấy sắt xuyên ngang. Lại sai làm thuyền chiến, sai thợ vẽ kiêu, sai bọn nữ sử trần truồng chèo thuyền chơi trên Hồ Tây. Vua cùng chơi, lấy làm vui thích lắm”.

* * *

Trong sử sách ghi rằng biệt danh “vua lợn” của vua Lê Tương Dực xuất phát từ một câu nói của tên quan đi sứ nhà Minh sang nước ta.

Chuyện là ngày 26 tháng 1 năm 1513, nhà Minh sai chánh sứ là Hàn lâm viện biên tu Trạm Nhược Thủy, phó sứ là Hình khoa hữu cấp sự trung Phan Hy Tăng sang sách phong vua làm An Nam Quốc Vương và ban cho một bộ áo mũ quan võ bằng da, một bộ thường phục. Hy Tăng trông thấy vua, bảo Nhược Thủy rằng: “Quốc vương An Nam mặt thì đẹp mà người lại lệch, tính háo dâm, là vua lợn, loạn vong sẽ không lâu đâu”.

Đến khi về, vua tặng biểu rất hậu. Nhược Thủy và Hy Tăng không nhận. Vua tặng Hy Tăng mấy câu khi tiễn biệt:

*“Kim nhật tinh thiều hồi Bắc khuyết,
Tiễn diên bôi tửu mạc từ tẩn”*

Dịch là:

*“Ngày nay xe sứ quay về Bắc
Chúc chén luôn luôn chớ ngại ngần”*

Hy Tăng hoạ vần đáp lại rằng:

*“Vạn lý quan phong Bách Việt xuân,
Chương yên tiêu tận vật hoa tân,
Xa thư bất dị Thành Chu chế,
Phi được nguyên đồng đại tạo nhân”*

Tạm dịch:

*“Muôn dặm ngắm nhìn Bách Việt xuân
Chương khi tiêu tan, sáng bội phần.
Xa thư chẳng khác Thành Chu trước
Bay nhảy nguyên cùng tạo hóa nhân”.*

* * *

Vào tháng 5 tháng 1514, nghe lời của Hiệu úy Hữu Vĩnh, Lê Tương Dực giết chết 15 vương công, cho gọi các cung nhân triều trước vào cung để gian dâm. Vì vua Lê Tương Dực hoang chơi nên việc triều chính hết sức rối ren, bên ngoài khắp nơi xảy ra loạn lạc.

Ở huyện Thủy Đường, Hải Phòng, một người là Trần Cảo thấy sấm nói rằng ở phương Đông có thiên tử khí, bèn tụ tập được nhiều người lấy đất Hải Dương, Thủy Đường, Đông Triều, rồi tự xưng là vua Đế Thích giáng sinh. Trần Cảo thành lập quân đội, người đi theo đến hàng vạn. Trần Cảo đem quân về đóng ở đất Bồ Đề, bên kia sông Nhị Hà, định sang lấy kinh đô Thăng Long. Sau quân triều đình sang đánh dẹp, Trần Cảo lui về đóng ở Trâu Sơn, thuộc phủ Từ Sơn. Vua Tương Dực sai An Hòa hầu là Nguyễn Hoàng Dụ sang đóng quân ở Bồ Đề để chống giữ. Tình hình căng thẳng mà Lê Tương Dực không thêm để ý đến.

Sách “Đại Việt Sử ký toàn thư” chép về việc này như sau: “Cảo thấy lời sấm nói rằng, phương Đông có vương khí thiên tử, liền ngầm mưu việc đại nghịch, trá xưng là cháu chắt của Trần Thái Tông, là họ ngoại của Quang Thục Hoàng hậu, cùng với con là Cung và bè đảng là bọn Phan Át... dấy quân ở chùa Quỳnh Lâm, huyện Đông Triều, chiếm cứ các nơi ở hai huyện Thủy Đường và Đông Triều, trấn Hải Dương.

Cảo mình mặc áo đen, quân sĩ đều cạo trọc đầu, tự xưng là Đế Thích giáng sinh, tiếm xưng niên hiệu là Thiên Ứng. Trần Cảo đem quân qua các huyện Tiên Du, Quế Dương, Gia Lâm, tiến sát đến bến Bồ Đề, bị cách sông không sang được.

Vua đích thân đi đánh, ngự ở điện Trường Thọ, tức là điện Quỳnh Ván, ra lệnh điều động các tướng. Vua sai bắn ba tiếng súng, các quân xông lên đánh, quyết phá quân giặc. Cảo thua chạy về Ngọc Sơn ... Sau khi thấy Trần Cảo chạy về Ngọc Sơn, vua Lê Tương Dực bắt đầu không quan tâm đến loạn này nữa.

Về cái chết thảm của vua Lê Tương Dực, sử sách cho biết.

Nguyên Quận công là Trịnh Duy Sản, trước có công đi đánh dẹp Trần Tuân, nhiều lần can ngăn không được. Vua Tương Dực không nghe, còn đem Trịnh Duy Sản ra đánh bằng trượng. Trịnh Duy Sản bất mãn liền lập mưu cùng với Thái sư Lê Quảng Độ và Trình Trí Sâm để lập vua khác. Trịnh Duy Sản giả mượn tiếng đi đánh giặc, mở sáng ngày 7 tháng 4 năm 1516 đem binh vào cửa Bắc Thần Kinh thành.

Về sự kiện này, sử chép rằng: “Trước đây, Duy Sản vì nhiều lần can ngăn trái ý vua, bị đánh bằng trượng. Duy Sản mới cùng với bọn Lê Quảng Độ, Trình Chí Sâm mưu việc phế lập, bèn sửa soạn thuyền bè, khí giới ở bến Thái Cực, nói phao lên là đi đánh giặc.

Canh hai đêm mồng 6, ông ta đem hơn 3000 người ở các vệ Kim Ngô vào cửa Bắc Thần. Vua nghe tin ấy, ngỡ là có giặc đến, bèn ngự ra ngoài cửa Bảo Khánh. Đến mờ mờ sáng, có Thừa chỉ Nguyễn Vũ đi theo, nhà vua đi tắt qua cửa nhà Thái Học. Đến hồ Chu Tước, phường Bích Câu, vua gặp Duy Sản và hỏi: “Giặc ở phương nào đến?”. Duy Sản không trả lời, quay nhìn chỗ khác cười âm lên. Thấy vua quát ngựa chạy về phía Tây, Duy Sản sai võ sĩ cầm giáo đâm vua ngã ngựa rồi giết chết. Sản đem xác vua về quán Bắc Sứ, khâm liệm rồi đem thiêu. Khi vua Lê Tương Dực mất, Khâm Đức hoàng hậu cũng tự nhảy vào lửa chết”.

Về cái chết của Khâm Đức Hoàng hậu với vua Lê Tương Dực, sử sách ghi rằng, Khâm Đức là một Hoàng hậu trọn đời vì nghĩa. Đúng hôm Nguyễn Thị Đạo nhập cung, vua Tương Dực đang trong tình trạng bất an vì việc triều chính rối ren, dân chúng nhiều nơi nổi dậy. Khi viên quan nội thị tâu về việc tổng quản vừa đưa con gái của một đại thần vào cung để vua lựa chọn, thì Tương Dực nói: “Một lũ ăn hại, chúng ăn cơm của triều đình, mà giúp gì được cho ta, lại còn muốn bắt ta chấp nhận con gái của chúng nữa. Thật khó chịu”.

Tuy nhiên, sau đó vua đã nghĩ lại: “Dù sao cũng phải chấp nhận. Đó là sợi dây ràng buộc bọn bầy tôi, bắt chúng phải trung thành với ta”. Tuy nhiên vừa nhìn thấy Nguyễn Thị Đạo, nhà vua không thể làm ngơ. Về đẹp trong trắng, ngây thơ của Nguyễn Thị đã khiến lòng vua dịu lại. Từ đó, vua Tương Dực giữ riết Nguyễn Thị ở bên mình rồi xuống chiếu sắc phong nàng làm Khâm Đức hoàng hậu. Về sau Khâm Đức hoàng hậu sau sinh được ba con gái.

Lúc còn sống, khi vua Lê Tương Dực làm nhiều điều sằng bậy, hoàng hậu Khâm Đức đã không ít lần khuyên can. Người ta nói rằng, chính bà đã đoán được kết cục bi thảm trong cuộc đời mình. Khi vua Lê Tương Dực và hoàng hậu Khâm Đức mất, quân sĩ đem hai quan tài về chôn ở làng Ngự Thiên, giáng phong vua làm Linh Ấn Vương”.

Về phía Trịnh Duy Sản, sau khi đã giết vua, liền bàn mưu với người tông thất và đại thần, định lập Quang Trị, con của Mục Ý Vương. Nhưng Vũ Tá hầu Phùng Mại không nghe, muốn lập con trưởng của Cẩm Giang Sùng là Y Lập. Tức giận Tương quận công Phùng Đình sai lực sĩ giết Mại ở Nghị sự đường trong cung cấm rồi lập Quang Trị, khi ấy 8 tuổi lên ngôi. Mới được 3 ngày, chưa kịp đổi niên hiệu, thì Trịnh Duy Đại đem về Tây Đô. An Hòa hầu Nguyễn Hồng Dụ đóng quân ở

Bồ Đề, nghe tin Duy Sản làm việc thí nghịch, liền nổi giận đem quân vượt sông, đốt phá phố xá ở kinh thành.

Ngày hôm ấy, Trịnh Duy Sản và Lê Nghĩa Chiêu cùng các bậc huân cựu tông thất đại thần cùng nhau đón con trưởng của Cẩm Giang Vương là Y Lập lên làm vua. Khi ấy Y Lập mới 14 tuổi.

Bọn Duy Sản, Nghĩa Chiêu thấy Hoàng Dụ đốt phá kinh thành, bèn sai lực sĩ Đàm Cử đón vua ngự ra ngoài, về thành Tây Đô ở Thanh Hoa, hội thề dấy quân khởi nghĩa. Chỉ có Lê Quảng Độ ra đầu hàng Trần Cao.

Khi vua Lê Tương Dực mất, ông ở ngôi được 7 năm, thọ 21 tuổi. Sử sách nhận định về vua Lê Tương Dực: “Linh Ẩn gian dâm với vợ lẽ của cha, để tang cha mẹ ít ngày, mượn tên của anh để cướp nước của người khác, xa hoa dâm dục quá độ, hình phạt nặng, thuế khoá nhiều, giết hết các thân vương, can qua xảy ra khắp nơi, người thời ấy gọi là “vua lợn”, điềm nguy vong đã được thấy đó”. Tuy nhiên, cũng có một số ít ý kiến cho rằng, trường hợp của vua Lê Tương Dực có nhiều nét gần gũi với vua Lê Long Đình khi mà nhà vua cũng có những công lao nhất định trong thời gian mình trị vì.

Hùng Hoàng

Lời bàn

Việt sử giai thoại có lời bàn rằng: “Vua sai lấy gậy đánh Trịnh Duy Sản, vì nghĩ mình là vua tất phải có quyền với quần thần; lúc vua giận, bắt quần thần phải tội chết còn được, nói chỉ chuyện chỉ lấy gậy đánh mà thôi. Song Tương Dực được làm vua chẳng qua vì Tương Dực là dòng dõi nhà Lê, chứ chẳng phải là có công cao đức dày gì. Hạng kém đức bắt tài lại bạc nhược như Tương Dực, con cháu nhà Lê còn nhiều lắm. Trịnh Duy Sản hợp mưu với Lê Quảng Độ để lập vua khác, kể cũng như thay cái bụng xung này bằng cái bụng xung khác, có gì lạ đâu. Chưa kể, trước Lê Quảng Độ từng cùng phe đảng phế Lê Uy Mục mà lập Lê Tương Dực, có gì bảo đảm Lê Quảng Độ sẽ không cùng với người khác để hợp mưu phế bỏ Lê Tương Dực...”



Lễ hội ở khu di tích Trạng Trình Nguyễn Bình Khiêm

TIÊN TRI VÀ SẤM TRUYỀN CỦA TRẠNG TRÌNH

(1491-1585)

Trong những ông trạng Việt Nam, giai thoại về Trạng Trình Nguyễn Bình Khiêm thường để lại nhiều ấn tượng thú vị nhất. Các truyền thuyết truyền tụng trong dân gian đều tôn vinh ông là người có tài tiên đoán giống như một nhà tiên tri. Nổi tiếng nhất là truyền thuyết “Trình quốc công sấm ký” còn gọi là “Sấm Trạng Trình”. Tương truyền, trong tập sách đó, ông đã tiên tri và biết trước các sự việc nhân tình thế thái, thời cuộc xảy ra tới “năm trăm năm sau”. Thực hư thế nào còn là vấn đề cần phải nghiên cứu khẳng định hay phủ định của các nhà học giả Việt Nam sau này. Có một điều khẳng định: Nguyễn Bình Khiêm thật sự là nhà học giả “thượng thông thiên văn, hạ tri địa lý, trung tri nhân sự” (trên hiểu thiên văn, dưới tường địa lý, ở giữa hiểu con người).

* * *

Nguyễn Bình Khiêm sinh ra từ một cuộc hôn nhân không bình thường và phần chủ động thuộc về mẹ ông - Nhữ Thị Thục, người đất Tiên Minh, làng An Tử hạ. Ngoài của ông là Nhữ Văn Lan, một người thông minh khác thường từ tám bé, khi lớn lên đã làm rạng rỡ dòng họ và quê hương với bằng vàng tiến sĩ, khoa thi năm Quý Mùi, niên hiệu Quang Thuận, đời Lê Thánh Tông. Bà được nhà vua tin dùng, phong chức Thượng thư bộ Hộ đồng thời cũng là bậc nữ lưu phong vận tài hoa vào bậc nhất chốn kinh kỳ thời bấy giờ. Điều khó hiểu là suốt thời kỳ con gái, theo cha với những cuộc giao thiệp hết sức rộng rãi mà địa vị người cha cho phép, bà vẫn hoàn toàn thờ ơ với tất cả, từ ông trạng, ông nghè, ông tổng. Có lẽ trong mắt bà, tất cả tài năng của những con người ấy chỉ đủ để thi đỗ làm quan, phục tùng nhà vua. Tuổi trẻ bà trôi qua với những cuộc giao du sơn thủy.

Thế rồi chỉ một lần gặp gỡ với ông đồ nhà quê Nguyễn Văn Định, bà đã tự nguyện gả nghĩa. Vốn tinh thông thuật số, bà đến với ông chỉ vì nhận thấy ông có tướng sinh quý tử. Từ nhỏ, bà đã nuôi chí lớn: chồng bà phải là vua hoặc sinh con ra làm vua. Bà cũng đoán trước, ngay từ thời nhà Lê còn cực thịnh, bước đường suy vong của triều Lê chẳng còn bao xa. Nhưng rồi thực tế dường như đã không đáp ứng được mong muốn của bà, “quý tử” của bà sau này danh vọng lắm chỉ đỗ trạng nguyên. Vì vậy, giữa hai vợ chồng thường xảy ra xích mích.

Truyền rằng một lần nọ, bà Nhữ Thị Thục đi chợ, ông Văn Định ở nhà trông con. Ông buộc dây vào cành tre, kéo lên, kéo xuống cho con chơi và nói:

“Nguyệt treo cung, nguyệt treo cung!”

Tương con không biết gì, chẳng ngờ Văn Đạt (tên lúc nhỏ của Bình Khiêm) nói:

“Vịn tay tiên, nhẹ nhẹ rung”.

Khi bà Thục về, Văn Định khoe chuyện ấy bảo là con trai họ thông minh. Không dè, bà Thục nói:

“Nguyệt tượng trưng cho bấy tôi. Nuôi con mong thành vua, thành chúa, chứ thành bấy tôi thì nói làm gì”.

Lần khác, biết vợ thường soạn những câu ca để dạy con và ghi lại trong sách. Khi vợ đi vắng, Văn Định lấy sách của vợ tìm một câu để dạy con, thấy câu: “Bống bống bang bang, ngày sau con lớn, con tựa ngài vàng”.

Văn Định hoảng sợ, cho là ý phản nghịch, có thể bị tội chém đầu, bèn chữa chữ “tạ” thành “vịn”. Bà Thục biết chuyện này bực lắm:

“Sinh con ra, mong con làm vua thiên hạ. Nay thấy nó dạy con làm tôi, chán quá! Rất tiếc thân này là phận gái”.

Vì nhiều quan niệm bất đồng giữa hai người, cuối cùng bà Thục đã bỏ nhà ra đi, không bao giờ trở lại với chồng và con nữa.

Tương truyền, khi còn sống với Văn Định, có lần bà Thục ra Đồ Sơn, gặp một người dân chài, oai vệ, cao to, sắc sảo. Anh ta vừa thi trúng vô cử, sắp cử đi làm lính túc vệ. Bà giật mình than rằng: “Người này mới thật là kẻ mà ta mong ước” – tiếc thay khi đó bà đã là gái có chồng.

Quả nhiên người ấy sau này cướp ngôi nhà Lê, lên làm vua, mở đầu cho triều Mạc (1527). Ông chính là là Mạc Đăng Dung.

Có truyền thuyết cho rằng, sau này bà Thục đã bước thêm bước nữa, ít lâu sinh hạ ông Phùng Khắc Khoan. Về sau, Khoan theo học Nguyễn Bình Khiêm, được ông coi như em ruột. Tuy bà Thục có hai người con đều đỗ đạt và đều nổi tiếng nhưng dù sao bà cũng không thể đạt được cái chí lớn lao của mình.

* * *

Nguyễn Bình Khiêm thông minh lạ thường. Dẫu thôi nôi đã biết nói, lên bốn được mẹ dạy cho học thuộc lòng các bài trong kinh, truyện cùng với mười bài thơ Nôm.

Một hôm, bà Thục đưa con về quê ngoại thăm gia đình, dọc đường ghé thăm một thầy tướng số Trung Hoa. Xem Bình Khiêm có tướng mạo lạ thường, ông ta bèn nói:

“Đứa trẻ này về sau có thể làm tới ngôi vương”.

Nhưng rồi xem kỹ lại, ông than:

“Da khô quá, thật là đáng tiếc! Cùng lắm chỉ là trạng nguyên mà thôi”.

Tuy thất vọng nhưng bà Thục vẫn không thôi nuôi chí lớn. Bà vẫn hi vọng “nhân định thắng thiên”. Bà mong rằng với âm trạch của tiền nhân, quyết sau này con bà phải ở ngôi thiên tử, để lại tiếng thơm cho muôn đời.

Nhưng rồi con người không thể thắng trời, thực tế đã không đáp ứng được mong mỏi của bà. Đứa con mà bà xem là “quý tử” ấy đã không theo kịp mẫu người lý tưởng mà bà hằng tìm kiếm. Bà xem như cuộc đời mình đã bỏ đi. Đường công danh của Nguyễn Bình Khiêm sau này đúng như lời tiên đoán: Số ông chỉ làm trạng nguyên, nhưng thực tế tên tuổi ông còn vượt xa khỏi biên giới nước ta.

* * *

Thấy con học giỏi hơn người, cha mẹ Nguyễn Bình Khiêm quyết định cho con theo học quan Bảng nhãn Lương Đức Bằng, người làng Hội Trào, huyện Hoằng Hóa, tỉnh Thanh Hóa.

Nguyễn Bình Khiêm học rất giỏi lại nổi tiếng về văn thơ.

Một hôm, cụ Lương Đức Bằng ốm, biết rằng mình không sống lâu được nữa, bèn gọi Khiêm lại, chỉ cho ông một cái tráp nhỏ, đặt ở đầu giường, rồi bảo:

“Con hãy mang tráp đến đây, rồi mở ra lấy một bộ sách mà ta đã gói kỹ vào để sẵn trong ấy”.

Nguyễn Bình Khiêm vâng lời, làm theo. Cụ Bằng lại bảo tiếp:

“Thầy cho con quyển sách này, vì thầy nghĩ chỉ có con mới có thể hiểu nổi, nhưng con phải hứa với thầy là phải giữ gìn cẩn thận. Quyển sách này liên quan đến một việc khá ly kỳ, thầy sẽ kể con nghe. Lần trước, khi thầy đi sứ qua Tàu, lúc trở về nước, có một cụ khách già trao cho thầy quyển sách. Thầy tưởng cụ ấy cho mình nhưng sau đó, cụ ấy lại nói: “Ta không cho ngươi, ta chỉ nhờ ngươi đem về giao lại cho một người An Nam”. Thầy rất ngạc nhiên khi không nghe cụ già ấy nói đến tên họ người mà cụ muốn gửi gắm. Cụ già liền xua tay: “Không cần. Chẳng nào trong tâm linh nhà ngươi muốn cho ai thì người ấy sẽ được phần”. Nói xong, cụ già ấy bỏ đi mất. Chẳng đó, thầy mới hiểu người đó là một dị nhân. Nay thầy giao quyển sách này lại cho con, ấy là có cớ phần”.

Nghe lời thầy, Nguyễn Bình Khiêm mang sách về nhà, mở ra đọc. Cảm thấy không lĩnh hội được gì mấy, ông bèn mang sách cất đi, thỉnh thoảng lại lấy ra đọc, đọc xong rồi lại cất, cứ như thế mãi. Cho tới một hôm, có một người khách đến cho ông một bài thơ. Ông giờ ra xem thì thấy ngụ ý của bài thơ có phần liên hệ với những câu trong sách của thầy Bằng trao, mà không sao hiểu được. Bộ sách ấy chính là bộ “Thái

Ất Thần Kinh” mà thầy Bằng để lại cho người học trò cừ khôi của mình.

Nhờ cuốn sách này mà về sau Nguyễn Bình Khiêm tinh thông số học, tinh thông mọi sự đời, đoán được thế cuộc, nổi tiếng văn hay.

* * *

Nguyễn Trọng Trình Nguyễn Bình Khiêm sống tại làng Vĩnh Lại, nổi tiếng có tài học rộng hiểu nhiều, tiên đoán đúng nhiều cho các thí sinh của các làng lân cận thành danh, Nhưng riêng nơi ông sống, làng Vĩnh Lại thì vẫn chẳng ai thành quan. Trong cái ghen tị từ cuộc sống nghèo khổ, dân làng Vĩnh Lại đô rằng Trọng trình chẳng thêm chú ý đến người nhà.

Một ngày nọ, trọng Trình cho người dựng một bức tượng ngựa đá bên dòng sông, và viết lên đó 2 câu thơ:

“Hà thời thạch mã độ giang

Thử thời Vĩnh Lại nghênh ngang công hầu”

Nghĩa là khi nào ngựa đá sang sông thì làng Vĩnh Lại sẽ đầy công đầy hầu. Nhưng hơi ôi mấy ai tin ngựa đá có thể sang sông. Câu chuyện từ đó lạc mất và người ta bắt đầu quên lãng

Hai trăm năm sau khi Nguyễn Bình Khiêm mất, làng Vĩnh Lại gặp một trận lụt to. Và trận lụt đó đã bồi đắp và đổi nguồn dòng sông từ trước mặt ngựa đá sang sau lưng ngựa đá, vậy là lời tiên tri đã ứng nghiệm. Khi ấy dân làng Vĩnh Lại bắt đầu lên mặt với các làng bên, còn các cô gái ai cũng muốn về Vĩnh Lại làm dâu.

Thời gian này, nhà Tây Sơn đã chiếm được một nửa giang sơn phía Nam. Khi bị quân sĩ Tây Sơn ra Bắc truy bắt, quân sĩ Nguyễn Hữu Chỉnh tan vỡ, vua Lê phải giả dân thường tháo chạy và lưu lạc qua làng Vĩnh Lại. Dân làng Vĩnh Lại tìm được vua, rước về dinh phò tá và thảo hịch chống Tây Sơn. Vua ban công ban tước cho cả làng dưới áp lực của dân làng Vĩnh Lại, dĩ nhiên khi mà mất cả giang sơn thì vài cái chức tước tự nghĩ ra có hà đáng gì? Phong tước xong, vua từ giả chạy tiếp sang làng khác.

Dân Vĩnh Lại sau khi được phong tước, tập hợp quân đội sẵn sàng Cần vương với khí thế ngút trời. Nhưng đội quân ô hợp ấy chỉ một trận đã bị đạo quân bách chiến bách thắng của Tây Sơn đánh tan nát. Trai tráng làng Vĩnh Lại tử vong vô số, gần như tuyệt diệt

Phải chăng Nguyễn Bình Khiêm đã lường được cái họa sát thân của làng Vinh Lại từ 200 năm trước chăng?

* * *

Vào một ngày mùa hạ, bà trạng đi chợ mua về cho ông trạng Nguyễn Bình Khiêm một cái quạt giấy.

Trạng tính ngày giờ, rồi lấy cho cây quạt một lá số tử vi. Trạng đoán ra cái ngày “chết” của nó. Việc làm ấy trạng bí mật không cho ai hay. Trạng lại nghĩ: “Nếu để dùng lâu ngày nó sẽ rách hoặc thất lạc đi. Như vậy, “cái ngày chết” của nó ắt sẽ xảy ra và xảy ra rất bình thường. Nếu đúng như nó có số thật, không ai có thể ngăn cản được, thì sao ta chẳng mang cất nó đi, để xem tới ngày ấy, nó có chết thật hay không?”

Nghĩ thế, Trạng bèn niêm phong ngay cây quạt rồi treo nó lên chỗ kín đáo nhất. Tối ngày, cây quạt vẫn còn nguyên. Hôm đó, suốt từ sáng tới chiều, trạng cứ ở nhà, quanh quẩn ở nơi để quạt, xem nó chết ra sao.

Vừa lúc ấy, có khách đến mời Trạng sang ăn giỗ, ông phải từ chối không đi. Cho rằng Trạng giận việc gì, vị khách bèn đánh tiếng nhờ bà Trạng.

Từ sáng, thấy cử chỉ kỳ dị của chồng, bà Trạng đã chường mắt lăm rồi. Khi được khách nhờ cậy, bà liền đốc thúc chồng:

“Ông ở nhà làm gì, người ta nghĩ tình nên sang mời, mà ông nỡ từ chối. Tôi mua quạt về cho ông dùng, chớ đâu phải để ông mang cất đi, rồi cứ ra vào mà phủ bụi cho nó như đầy tớ thế?”

Vừa nói, bà trạng vừa giật lấy cây quạt xé nát tan ra từng mảnh vụn. Thấy vậy, Trạng cười nói: “Ra là thế, cuối cùng thì ta đã biết được nó chết thế nào”.

Rồi mặc cho bà vợ đứng ngẩn người ra không hiểu gì, Trạng khấn áo chỉnh tề đi sang nhà người khách lúc sáng ăn giỗ.

.. *

Nhà Lê Trung hưng lấy căn cứ ở Thanh Hóa làm bàn đạp tiến mạnh ra kinh đô. Tuy nhiên, các phe phái Lê – Mạc, Trịnh – Nguyễn vẫn hằm hè, đấu trí, đấu sức nhau, mưu sự thịnh vượng cho mình. Nhiều danh sĩ còn phân vân, cân nhắc chẳng biết nên theo Lê, hay ở lại với Mạc. Trong số ấy có Phùng Khắc Khoan, mãi không chọn được

hướng đi để tồn tại và phát huy hết khả năng của mình. Một hôm, ông bèn tìm đến Am Bạch Vân để hỏi kế Trạng Trình.

Khi nghe Phùng Khắc Khoan hỏi han đến thế sự, Trạng Trình không hề bảo nên định hướng thế nào, dù họ đã có cả buổi ngồi đàm đạo, ăn cơm, uống rượu. Về nhà, Phùng Khắc Khoan không khỏi băn khoăn, trần trọc mãi đến gần sáng mới chợp mắt được. Đúng lúc ấy, Trạng Trình đến đập cửa và nói vọng vào:

“Gà đã gáy rồi, sao không dậy, còn ngủ gì nữa?”

Khoan giật mình thức giấc, ngẫm hiểu ý của Trạng Trình là đã đến lúc phải vào Thanh Hóa với nhà Lê. Thế là ông vội vàng bật dậy, sắp đặt hành lý rồi đến chào từ biệt Trạng Trình.

Lúc đó, Trạng vẫn không nói gì. Mãi tới lúc Phùng Khắc Khoan quay gót, Trạng liền cuốn một chiếu ngấn ném theo. Nghe tiếng chiếu rơi phịch cạnh chân mình, Phùng Khắc Khoan càng thêm hiểu ý: “Phải hành động nhanh như cuốn chiếu, chứ đừng chần chờ gì nữa”.

Quả nhiên, vào Thanh Hóa, Phùng Khắc Khoan nhanh chóng được trọng dụng và được Thái sư Trịnh Kiểm tin tưởng, việc gì quan trọng cũng hỏi ý kiến. Khi Lê Trung hưng mất, Trịnh muốn nhân dịp này soán hãn nhà Lê. Thực tế lúc đó, nhà vua chỉ là hư vị, mọi công lao trung hưng và quyền bính đều ở trong tay nhà họ Trịnh cả. Trịnh Kiểm hỏi ý, Phùng Khắc Khoan lúng túng không biết tham mưu thế nào, liền bí mật phái sứ giả ra Hải Dương hỏi ý liền Trạng Trình.

Người được cử đi về kể lại, quan Trạng không bảo ban gì cả. Ngài cũng không có thư hồi đáp. Phùng Khắc Khoan gặng tới:

“Thế ông được quan Trạng tiếp đãi ra sao? Và những câu quan Trạng nói ông còn nhớ kỹ không”.

Người được cử đi lắc đầu:

“Dạ, trạng tiếp đãi rất chu đáo. Nhưng ngoài những câu giao tế bình thường, ngài chẳng nói gì hết. Chỉ trong lúc nhấp chén trà với tôi, quan trạng có bảo người nhà một câu không ăn nhập gì vào câu chuyện cả!”

“Là câu gì?” – Phùng Khắc Khoan thắc mắc.

Người đàn ông đáp sau một thoáng ngẫm nghĩ

“Năm nay thóc giống không tốt, chúng bay nên tìm thóc cũ mà gieo mạ”.

Phùng Khắc Khoan mừng rỡ bào:

“Đó chính là lời Trạng nói với chúng ta đấy. Đầu, ông cố nhớ lại xem Trạng còn nói gì nữa không?”

“Dạ, nếu thế thì có chuyện này. Vừa cạn tuần trà xong, Trạng đứng lên, xin ra chùa thắp hương. Tôi giữ lễ, xin phép đi theo. Đến cửa chùa, nhà sư ra đón. Trạng bảo nhà sư: “Giữ chùa, thờ Phật thì được ăn oản”.

Phùng Khắc Khoan gật đầu, rồi vội vàng đội khăn, mặc áo vào gặp Trịnh Kiểm, thuật lại từng lời nói, từng cử chỉ của Trạng Trình. Kiểm hiểu ngay ý Trạng Trình dặn: Phải tôn Lê thì mới hưởng phúc lâu dài. Sau đó, Kiểm cho tìm người cháu của ông Lê Trừ, anh ruột vua Lê Thái Tổ, tên là Lê Duy Bang ở làng Bồ Vệ, huyện Đông Sơn, tỉnh Thanh Hóa đem về phò lên ngôi, tức vua Lê Anh Tông.

Về sau, con cháu chúa Trịnh cũng đã nhiều lần muốn chiếm ngôi nhà Lê, nhưng cụ Trạng đều khuyên khéo: “Lê tôn, Trịnh tại; Lê bại, Trịnh vong” (tuy nhà Lê suy nhược, nhưng Lê còn thì Trịnh mới đứng vững được).

Lời sấm của Trạng Trình không sai, khi vua Lê Chiêu Thống để mất ngai vàng (1789), dòng Trịnh cũng chẳng còn ai xưng chúa nữa.

* * *

Một ngày, Trạng Trình được vua triệu vào để giao cho chức Hình bộ tả thị lang, chuyên thi hành đường lối khoan hậu trong hình ngục. Trước đó, vua tỏ ra hết sức phẫn nộ đối với lễ thói hà khắc của giới hình quan từ thời Uy Mục đến giờ. Sự tín nhiệm của vua đã đem lại cho Trạng Trình những nỗi vui ít buồn nhiều. Bởi tất cả dường như đã trở thành cái nếp khó di dời hoặc lay chuyển: phân xử, bắt bớ, tra khảo để hạch sách tiền của, chẳng phép nước luật vua gì cả. Điều đáng nói là chính bọn hữu ty và cả viên Thượng thư bộ hình luôn tỏ ra nghi ngại hoặc không tán thành, hoặc né tránh. Họ quan tâm đến cái ghế của họ hơn là quyền lợi của người dân, vô hình trung Trạng trở thành người đối đầu với họ. Chẳng bao lâu, Trạng lại được thăng chức Lại bộ tả thị lang, kiêm Đông các đại học sĩ, được tham gia giảng sách ở tòa Kinh Diên cùng dạy học cho Thái tử.

Thái tử Mạc Phúc Hải tuy còn trẻ tuổi nhưng rất thông minh và biết nghe lời phải, nhưng bản chất có phần mềm yếu, thiếu quyết đoán,

ưa phỉnh nịnh. Lợi dụng điều ấy, bọn quan lại sâu dân một nước đã đưa Thái tử vào quỹ đạo của chúng. Đồng thời họ xem Trạng như là chướng ngại cần phải dọn sạch. Việc đầu tiên là chúng tìm cách ly gián, gièm pha giữa Thái tử và thầy mình.

Đúng hôm ấy, Trạng phụ trách buổi giảng sách, đề giảng chỉ là một câu trong sách “Luận ngữ”: “Vị quân nan, vị thần bất dễ” (làm vua khó, làm tôi không dễ). Bài giảng liên quan đến đường lối làm vua của Thái tử, vì vậy đã khêu gợi sự chú ý của bọn nịnh thần. Chúng chuẩn bị cả một kế hoạch để Trạng tự chuốc tai vạ cho mình. .

Quả nhiên, theo kế hoạch của chúng, Thái tử khơi mào:

“Thế nào là làm tôi không dễ?”

Trạng Trình từ tốn:

“Tâu điện hạ, nếu chỉ biết nhắm mắt phục tùng để hưởng lợi về mình, dùng mưu mô xiểm nịnh để đưa vua vào con đường lỗi đạo và muốn dân phải gánh phần tai họa thì không khó. Còn nếu như hết lòng vì nước mà hiến mưu cao, chước lạ, đem lời trung chính mà can ngăn vua thì không những nghĩa vụ của mình sẽ được làm tròn mà còn phúc lây đến trăm họ. Được như thế dễ có mấy người. Làm tôi như vậy thật không dễ”.

Những cặp mắt hằn thù đều hướng cả vào Trạng. Thái tử lại đặt tiếp vấn đề:

“Thế còn làm vua khó?”

Trạng chậm rãi:

“Tâu điện hạ, thật đúng như thế”.

Thái tử ra chiều khó chịu:

“Hoàng tổ ta, hoàng khảo ta đã dày công xây dựng, biến nguy thành an, đổi loạn làm trị, để lại cho ta một cơ đồ vững chãi như thế này, há phải làm vua cũng khó ư?”

Một nỗi căm phẫn trào lên trong lòng Trạng. Đây đúng là luận điệu của bọn nịnh thần vừa mới mượn lời cho Thái tử. Song Trạng đã kịp thời trấn tĩnh, bởi lúc này chỉ cần một cử chỉ, một lời nói vụng về, một hành động thiếu cân nhắc, ông sẽ rơi vào bẫy của bọn tiểu nhân nham hiểm. Nghĩ thế, Trạng nói thật ôn tồn:

“Tâu điện hạ, đúng như lời điện hạ phán. Ngày nay ân trạch của triều đình đã thấm nhuần đến mọi hang cùng xóm vắng, khiến nơi nơi

yên ấm. Hiện tại chính là lúc ngồi hưởng phúc. Tuy nhiên, kẻ ngu thần này vẫn thường nghĩ đến như Nghiêu, Thuấn xưa mà vẫn nơm nớp lo sợ trong nước còn một người dân đói khổ, bị oan khuất”.

“Nhà ngươi có vì ta mà hiến kế không?”

“Tâu điện hạ, nhân đức điện hạ ai ai mà không biết, kẻ hèn này đâu dám tâu xằng. Nhân buổi giáng sách hôm nay, thần chỉ dám mạo muội dâng lên điện hạ một câu: “Như bão xích tử, lâm thành cầu chi, tuy bất trúng, bất viễn hỹ. Vị hữu học dưỡng tử nhi hậu giá giả dã”. (Hạ thần chỉ mong điện hạ yêu dân như con, như thế thì lẽ nào không hiểu được lòng dân mà để ra liệu pháp trị nước, cần gì đến kẻ này).

Danh nhân văn hóa

Nguyễn Bình Khiêm sinh năm 1491, mất năm 1585, người làng Trung Am, huyện Vĩnh Lại (nay là xã Cổ Am, huyện Vĩnh Bảo, ngoại thành Hải Phòng). Sinh trưởng trong một gia đình vọng tộc (cháu ngoại quan Thượng thư Nhữ Văn Lan) có học vấn, cả hai thân sinh đều là những người có văn tài học hạnh nên Nguyễn Bình Khiêm từ sớm đã hấp thụ truyền thống gia giáo kỷ cương. Nhất là thân mẫu của ông, tương truyền bà là người giỏi giang văn tài và tinh thông địa lý, tướng số. Ngay từ khi Nguyễn Bình Khiêm chào đời, thấy con mình có tướng mạo khác thường, bà đã dốc lòng đào tạo thành một tài năng giúp nước, cứu đời.

Lớn lên trong một giai đoạn lịch sử quá rối ren, nhà Lê suy thoái, các phe phái trong triều đổ ỵ, chém giết lẫn nhau. Năm 1572, Mạc Đăng Dung cướp ngôi nhà Lê lập ra một triều đại mới. Thế là suốt cuộc đời thanh niên trai trẻ, Nguyễn Bình Khiêm phải sống trong ẩn dật, không thi thố được tài năng. Mãi tới năm 1535, năm 45 tuổi ông mới đi thi. Ba lần thi Hương, thi Hội, thi Đình ông đều đỗ đầu và đỗ trạng nguyên. Từ đó, ông làm quan vào tân triều, nhà Mạc phong chức Tả thị lang (chức đứng hàng thứ ba trong bộ Hình). Triều đình nhà Mạc rất trọng ông. Bản thân ông cũng hy vọng nhà Mạc có thể xây dựng lại đất nước. Lúc này, Mạc Đăng Dung đã nhường ngôi cho con là Mạc Đăng Doanh và rút về làm thái thượng hoàng. Doanh là người tỏ ra có chí khí đảm lược. Nguyễn Bình Khiêm, một học giả uyên thâm, một trí thức dân tộc đã nhìn thấu điều đó. Ông hy vọng, với nhân vật này, triều đại mới có thể đưa đất nước thoát khỏi

tình trạng rối ren mà vua tôi nhà Lê và các tập đoàn phong kiến trước đó gây ra.

Nhưng niềm tin đó đã khiến ông thất vọng. Là một học giả, học rộng biết nhiều, trong thơ ông hay nhắc tới sự thăng trầm “thương hải biến vi tang điền” (biển xanh biến thành nương dâu) của trời đất, tạo vật và cuộc đời trôi nổi như “phù vân”. Ông thương xót cho “vận mệnh” quốc gia và cảm thông sâu sắc tình cảnh của “dân đen”, “con đỏ”. Ông thật sự mong muốn đất nước thịnh vượng, thái bình. Tương truyền, để tránh những cuộc binh đao khói lửa, tương tàn cho chúng dân và nhìn thấy trước thời cuộc, “vận mệnh” của đất nước trong những hoàn cảnh ấy chưa thể có những lực lượng đảm đương việc thống nhất. Khi các tập đoàn phong kiến đến hỏi kế sách, ông đều bày cho họ những phương sách khác nhau để giữ thế “chân vạc”. Năm 1568, Nguyễn Hoàng thấy anh là Nguyễn Uông bị Trịnh Kiểm sát hại, lo cho số phận mình nên đã ngầm cho người hỏi kế an thân, Nguyễn Bình Khiêm nói: Hoành sơn nhất đại, vạn đại dung thân” (ngụ ý dựa vào một dải Hoành Sơn có thể lập nghiệp được lâu dài). Thế là Nguyễn Hoàng tức tức xin anh rể là Trịnh Kiểm cho vào trấn thủ đất Thuận hóa (từ Đèo Ngang trở vào).

Tại Thăng Long, thời ấy chúa Trịnh cũng ra sức ức hiếp vua Lê và muốn phế bỏ, liền cho người hỏi ý kiến Nguyễn Bình Khiêm. Ông không trả lời và lảng lảng dẫn sứ giả ra thăm chùa và nói với nhà sư: “Giữ chùa thờ Phật thì được ăn oản”, ngụ ý muốn khuyên chúa Trịnh cứ tôn phò nhà Lê, quyền hành tất giữ được. Nếu tự ý phế lập sẽ dẫn đến binh đao. Còn đối với nhà Mạc, sau những cuộc chiến tranh liên miên, phải bỏ chạy lên Cao Bằng thế thủ, vua Mạc cho người về hỏi ý kiến, ông đã trả lời: “Cao Bằng tuy thiển, khả diên số thế” (Cao Bằng tuy đất hẹp, nhưng có thể giữ được vài đời). Quả nhiên, mãi đến năm 1688, sau ba đời giữ đất Cao Bằng, nhà Mạc mới bị diệt.

Ngoài tài tiên đoán, Nguyễn Bình Khiêm để lại cho hậu thế những tác phẩm văn thơ có giá trị như: Tập thơ Bạch Vân (gồm hàng trăm bài thơ chữ Hán còn lưu lại) và hai tập “Trịnh quốc công Bạch Vân thi tập” và “Trịnh quốc công Nguyễn Bình Khiêm thi tập” hay còn gọi là Bạch Vân quốc ngữ thi (với hàng trăm bài thơ chữ Nôm). Thơ ông giàu chất liệu hiện thực, mang

tính triết lý sâu xa của thời cuộc. Ông phê phán gay gắt bọn tham quan ô lại hút máu, hút mỡ của dân. Thơ ông còn truyền đạt cho đời một đạo lý đối nhân xử thế, đạo vua tôi, cha con và quan hệ bầu bạn, hàng xóm láng giềng. Đọc thơ ông là thấy cả một tâm lòng lo cho nước, thương đời, thương dân và một tâm hồn suốt đời da diết với đạo lý: “Tiên thiên hạ chi ưu phi ưu, hậu thiên hạ chi lạc nhi lạc” (lo trước cái lo của thiên hạ, vui sau cái vui của thiên hạ). Khi về ở ẩn ông vẫn mở trường dạy học, mong đào tạo cho đời những tài năng “kinh bang tế thế”. Họ trò của ông cũng có người trở thành danh tướng, trạng nguyên như Phùng Khắc Khoan, Lương Hữu Khánh, Nguyễn Quỳn...

Có thể nói, ở thế kỷ XVI, Nguyễn Bỉnh Khiêm là nhà triết học lớn của Việt Nam. Tư tưởng triết học của ông “không bận tâm đi vào xu hướng duy lý mà đi tìm khái niệm bản thể luận như Lão Tử, như triết học Phật giáo hay cái phóng nhiệm nhiều lúc đến nguy biến của Trang Tử. Ông hiểu sâu sắc triết học Tống Nho nhưng không đi vào sự câu nệ vụn vặt, không lý giải quá sâu cái lý, có khi rắc rối hoặc chệch sọt làm tư để tìm hiểu, biện giải nhiều thứ mơ hồ rối rắm trong những khái niệm hỗn tạp đó. Với sự uyên thâm vốn có, ông được triều đình nhà Mạc và sĩ phu đương thời phong là Trạng nguyên, tức là một vị Hầu tước khơi nguồn dòng suối triết học của họ Trình (tức Trình Di, Trình Hiệt – hai nhà triết học khai phá ra phái Lạc Dương của Tống Nho). Dân gian còn gọi ông là cụ Trạng Trình.

Nhìn lại toàn bộ tiến trình lịch sử và con người thế kỷ XVI, Nguyễn Bỉnh Khiêm xứng đáng là “cây đại thụ”, nhà học giả, nhà triết gia của thế kỷ.



Trạng Bùng -Phùng Khắc Khoan (1527-1613)

TRẠNG BÙNG – PHÙNG KHẮC KHOAN

Phùng Khắc Khoan là người làng Phùng Xá, huyện Thạch Thất, Hà Nội. Theo sách sử để lại, Phùng Khắc Khoan là anh em cùng mẹ khác cha với ông Trạng Trình. Cũng như anh mình, Phùng Khắc Khoan có tư chất thông minh từ nhỏ, theo học anh Nguyễn Bình Khiêm.

Lúc đó, nhà Lê giữ ở Thanh Hóa. Tính độn, Trạng Trình biết nhà Lê thế nào cũng có thời trung hưng, ông bèn sai Phùng Khắc Khoan vào đó phò nhà Lê. Gặp Phùng Khắc Khoan, vua Lê Trang Tông mừng lắm, đãi vào hàng quân sư. Phùng Khắc Khoan lập nhiều mưu kế, có nhiều kế hoạch để lấy lòng dân, thu dụng người ở các nơi lân cận. Vua Trang Tông tin dùng hết sức. Đến thời vua Thế Tông khôi phục thành Thăng Long, vua sai Phùng Khắc Khoan đi sứ nhà Minh để vận động phong tước. Nhà Minh phong vua Thế Tông là “An Nam đô hộ sứ”.

Khắc Khoan trả lại sắc phong cho vua Minh và tâu: “Chúa tôi là họ Lê, nguyên là dòng dõi nước Nam, không có tội tình như họ Mạc mà thiên triều lại phong tước như họ Mạc. Chúa tôi không nhận sắc mệnh được. Dám mong thiên triều xét lại, chớ quả không dám nhận”.

Thấy Phùng Khắc Khoan cứng cỏi, tự nhủ “quan chức của Thế Tông mà ăn nói dàng hoàng, lý sự như thế, chắc hẳn Thế Tông không phải người vừa”. Bèn đổi sắc lệnh phong cho vua là “An Nam Quốc vương”.

Trong thời kỳ đi sứ nhà Minh, gặp ngày tết Nguyên Đán, vua Minh ra lệnh cho các đình thần và các sứ thần ngoại quốc mỗi người phải làm một bài thơ chúc mừng. Ai cũng dâng lên một bài. Riêng Phùng Khắc Khoan ngay lúc đó dâng lên tới ba mươi sáu bài, ý khác nhau, lời khác nhau, làm cho vua Minh phải kinh ngạc sao lại có người làm thơ hay mà nhanh đến thế. Ông bèn phê cho đỗ Trạng nguyên - lưỡng quốc trạng nguyên (trạng nguyên ở cả nước Nam và nước Tàu). Dân gian gọi ông là Trạng Bùng (ông sinh ở làng Phùng xá, tức làng Bùng).

Tục truyền, khi Trạng Bùng đi sứ về đến Lạng Sơn, ông được thấy bà Liễu Hạnh hiện lên trên đỉnh núi mà ở dưới chân núi gỗ để ngổ ngang, lại có chữ “Liễu Hạnh” và chữ “Bùng”. Ông biết ý Chúa Liễu bèn cho lập đền thờ Chúa ngay tại đó.

Về sau đến Hồ Tây, bà Chúa Liễu lại hiện ra lần nữa để tạ ơn ông. Hai người làm thơ xướng họa với nhau rất nhiều. Người sau bình phẩm không thể quyết thơ của người nào hay hơn người nào.

* * *

Thời hàn vi, Phùng Khắc Khoan mở một lớp học làm kế sinh nhai. Ngay bên cạnh nhà ông đã có một thầy đồ dạy học rồi. Vì vậy học trò của ông lèo tèo vài ba đứa. Nhiều lần lắng nghe người láng giềng giảng sách thấy giải nghĩa lung tung, sai sót rất nhiều. Vừa buồn phiền vừa tức, ông viết mấy câu châm biếm trước cửa nhà mình:

“Đô đô bình tượng ngã

Đệ tử mãn đường hạc úc hồ văn tai

Đệ tử bất kiến lai”

Mấy câu này chế diễu rất ác! Chữ Hán có một số chữ mà mặt chữ nhìn quả tương tự giống nhau, người học không đến nơi đến chốn dễ đọc lầm. Thành ngữ có câu “chữ tác ra chữ tộ”, “chữ ngộ ra chữ quá” là như vậy. Sách luận ngữ có câu “Úc úc hồ văn tai” nghĩa là “văn chương rục rờ thay”. Nhưng cả năm chữ này hơi giống chữ “Đô đô bình tượng ngã” không có nghĩa gì cả. Viết câu này, ông có dụng ý chế diễu rằng:

Thầy đồ đốt đọc sai mặt chữ thì trò đến học rất nhiều, còn thầy đọc đúng thì lại chẳng có ai đến học cả.

Thầy đồ kia tức giận lắm làm đơn kiện lên quan. Quan cho đòi cả hai người đến, bắt làm thơ để thử tài. Đầu đề bài thơ là: “Con trai chữ Hán là bạng”. Phùng Khắc Khoan viết ngay một bài thơ Thất ngôn bát cú chữ Hán trong khi ông đồ nọ chỉ làm bài thơ có 4 chữ nôm.

“Hùm hụp nền bằng bàn tay doạng

Hỏi nó cái chi? Ấy cái bạng

Vô làm nghiên chấp sử chấp kinh

Ruột nấu cháo bổ tâm bổ tạng”.

Đó quả là mấy câu thơ xoàng, họ Phùng chắc mồm thắng cuộc. Nào ngờ quan huyện xem xong hai bài thơ liền phán:

- Còn trẻ sao lại dám sánh với bậc già cả được?

Thế rồi quan ra lệnh mọi học trò của họ Phùng nhập vào lớp của cụ đồ và họ Phùng không được mở lớp dạy học nữa.

Thua kiện, Phùng Khắc Khoan vô cùng bức chí ra về, bỗng thấy người nhà quan huyện chạy theo gọi lại. Vào phòng riêng, quan huyện ôn tồn bảo ông:

- Tiên sinh có biết loài sư tử không? Nó vô được cả con hùm con beo, nhưng khi vô con thỏ mà cũng dốc sức ra thì nó dại. Tiên sinh nên nghĩ đến việc lớn hơn, há phải giành giệt bọn trẻ con với người già như vậy.

Quan huyện còn lấy ra 10 quan tiền biếu Phùng Khắc Khoan, giúp ông qua cơn túng quẫn. Phùng Khắc Khoan cảm động và tỉnh ngộ. Ông thu xếp hành trang tìm đường vào Thanh Hóa giúp nhà Lê và trở thành vị quan tài giỏi đặc lực.

* * *

Năm 1580, vua Lê Thế Tông cho mở khoa thi Hội. Phùng Khắc Khoan đã 53 tuổi cũng xin đi thi và đỗ hoàng giáp. Lúc đó, từ địa lý đế nhân văn, ông đều tinh tường. Trong triều ngoài nội ai cũng tôn gọi ông là Trạng Bùng.

Phùng Khắc Khoan rất yêu nước, thương dân, luôn muốn cho cây trồng và vật nuôi ngày một phát triển để dân đỡ khổ. Nghề nuôi tằm dệt tơ của ta có từ lâu đời nhưng buổi đầu dân ta chỉ mới biết dệt lụa,

cao nhất là lựa đậu, còn gấm, vóc, the, lượt đều phải mua ở ngoài. Đoàn sứ thần Việt Nam trên đường đi qua đất Thục (Tứ Xuyên bây giờ) là nơi có nghề dệt lượt truyền thống, nổi tiếng. Đoàn đã xin vào nghỉ nhờ ở một làng với mục đích học cách làm của họ.

Phùng Khắc Khoan thấy thứ sản phẩm mỹ thuật này được làm ra cũng chỉ từ đôi mắt và đôi bàn tay của người thợ thủ công. Ông bèn ra sức tìm hiểu rồi học cách làm của họ từ tạo khung dệt, cách nhuộm màu đến mắc go và thủ thuật đưa thoi, kết sợi.

Sau khi về nước, Phùng Khắc Khoan đã dành thời gian đi đến các làng nuôi tằm, dệt tơ rồi đem kỹ thuật làm vải lượt truyền cho nhân dân. Nhờ đó, các làng dệt ven sông Tô như Nghi Tàm, Trúc Bạch, Yên Thái, Bái An, Trích Sài... cho đến vùng ven sông Nhuệ (khu vực Sơn Tây) có nhiều gia đình biết dệt lượt. Sau này, nơi tiếp thu và phát huy tốt nhất kỹ thuật của nghề này là vùng sông Nhuệ. Lượt ở đây mỏng, nhẹ, mịn màng, mặc vào trông thướt tha, thanh quý. Nhân dân lấy tên quan Trạng đặt cho vải lượt mình dệt là lượt Bùng.

Trên đường về nước, đoàn của Phùng Khắc Khoan vượt sông Dương Tử, đi qua một vùng mênh mông những đồng, bãi trồng hoa màu và nông dân trong mùa thu hái nông sản. Ông nhận ra ở đây có những loại cây trồng mà nước mình chưa có như ngô, đậu nành... Ông bèn cho đoàn xin vào nghỉ nhờ ở một làng gần đó, được dân cho ăn bánh và ăn tương chế biến từ các loại hạt này. Họ Phùng chú ý nhiều đến những chum tương bà con làm để ăn dần. Ông hỏi họ về cách rang đậu, ủ mốc và ngả tương. Ông lại mua một ít hạt ngô và đậu nành đem về làm giống.

Từ đó, trên đồng ruộng nước ta bắt đầu có những loại cây trồng mới là ngô và đậu nành. Và cũng từ đó, qua sự truyền dạy của Trạng Bùng, dân ta đã biết cách làm tương, một loại nước chấm ngon và bổ để được quanh năm.

* * *

Năm Kỷ Ty (1629), sau khi đuổi được nhà Mạc, Trịnh Tráng được vua Lê phong làm sư phụ Thanh vương. Nhân đó, Trịnh Tráng muốn lấy danh nghĩa nhà Lê bắt chúa Nguyễn phải hàng phục. Chúa Trịnh sai sứ mang sắc vua Lê vào phong cho Chúa Nguyễn Phúc Nguyên chức Thái phó quốc công, dụ chúa Nguyễn cho con ra châu và nộp ba chục thốt voi và ba chục chiến thuyền.

Chúa Nguyễn tiếp sứ, nhưng ý không muốn thụ phong, cũng không muốn tuân theo yêu sách của chúa Trịnh. Ông bèn hỏi Đào Duy Từ cách đối phó.

Từ khuyên chúa Nguyễn cứ nhận sắc rồi sẽ có cách. Ông sai làm một cái mâm hai đáy bỏ tờ sắc phong của chúa Trịnh vào giữa, kèm theo một mảnh giấy viết bốn câu thơ. Chúa Nguyễn sai để lễ vật vào chiếc mâm đó và sai sứ là Văn Khuông mang ra Thăng Long tạ ơn vua Lê, chúa Trịnh.

Chúa Trịnh thấy có lễ vật mà không có biểu tạ về việc vinh phong, lấy làm nghi lắm. Sau có người thấy cái mâm dày mà nặng, mới khám phá ra là mâm hai đáy. Chúa Trịnh tìm thấy có 4 câu thơ chép ở mảnh giấy như sau:

“Mâu nhi vô địch

Mịch phi kiến tích

Ái lạc tâm trường

Lục lai tương địch”.

Cả triều đình lắc đầu không ai hiểu nghĩa. Sau phải mời Trạng Bùng đến để hỏi. Trạng Bùng liếc mắt xem qua và giải ngay rằng: “Dư bất thụ sắc” (ta không nhận sắc phong).

Họ Nguyễn không chịu thần phục triều đình nên làm ra bốn câu thơ đó. Chúa Trịnh tức lắm, sai người đuổi theo bắt sứ giả lại nhưng sứ đã đi xa rồi.

* * *

Sau khi nghỉ quan, Phùng Khắc Khoan về quê sống trên miền sứ Đoài. Cụ đã cho trùng tu hai nhịp cầu Nhật Tiêu, Nguyệt Tiêu kiêu bên núi Sài trước mặt chùa Thầy. Ngoài ra, cụ còn cho đào mương tưới nước quanh vùng núi Thầy, từ đó dẫn nước đi tưới cho các vùng lân cận.

Sự nghiệp thơ văn Phùng Khắc Khoan để lại khá lớn, bao gồm sáng tác bằng chữ Hán lẫn chữ Nôm. Trong đó có ba tác phẩm quan trọng là *Ngôn chí thi tập*, *Lâm tuyên văn*, *Mai Linh sử hoa thi tập*.

Thơ ông vừa nói cái chí lớn của kẻ nam nhi phải lập công danh ở đời, vừa nêu cao vai trò của sách vở, văn chương, của văn hóa, với quan niệm tất cả những người làm nên sự nghiệp “khanh tướng” đều có học vấn cao:

*“Từ xưa những người lập thân làm nên khánh tướng,
Là những người trong bụng phải có thi thư”.*

Phùng Khắc Khoan có hoài bão về sự nghiệp văn chương cũng rất lớn. Khi mới 16 – 17 tuổi, ông đã “tự bày tỏ tâm sự của mình”.

*“Kể sinh nhai cất chứa trong nhà sách là của quý,
Sức lực thay cày bừa bút là nô bộc”.*

Phùng Khắc Khoan có một quan niệm về văn chương rõ ràng: “Văn chương phải sắc bén, coi thường con dao của bọn thư lại. Bút phải được dùng làm tươi sáng, vẽ vang cho nước”. Và “cái gọi là thơ không phải là thứ lấu lười trong tiếng sao lồi chơi chữ dưới ngòi bút”. Thơ văn theo ông phải là:

*“Hạ bút làm cho mưa gió phải động,
Thơ thành khiến quỷ thần kinh sợ”.*

Nội dung thơ văn Phùng Khắc Khoan cũng phong phú, đẹp đẽ như chính cuộc đời cụ, một cuộc đời lớn, tất cả vì đất nước, nhân dân.

* * *

Năm 1595, Phùng Khắc Khoan cầm đầu sứ bộ sang nhà Minh. Quan chánh sứ Đại Việt kinh sử lâu thông, văn chương trác tuyệt khiến “thiên triều” thấy đều khâm phục. Song muốn thử trí thông minh của ông, ngày Phùng sắp về nước, vua Minh sai đặt tới công quán hai con ngựa cái giống như hệt, bảo:

“Chánh sứ phân xử hộ xem con nào là mẹ, con nào là con? Vì không đánh dấu, bản quốc không ai nhận ra được”.

“Việc này chẳng có gì khó, cứ sao hoàng đế phải đích thân hỏi đến?”

Nói xong, ông lấy một nắm cỏ dúi trước mặt cả hai con ngựa. Một con vội bước tới tranh ăn, con kia vẫn đứng yên nhìn theo. Họ Phùng cười:

“Con bước lên là ngựa con, con đứng yên là ngựa mẹ”.

Vua quan Minh triều đều chịu tài ứng xử của Phùng Khắc Khoan. Ngoài bạc vàng ban thưởng, hoàng đế Trung Hoa còn sắc phong ông làm **Trạng nguyên**. Người đời vẫn gọi ông là “**Lưỡng quốc Trạng nguyên**”.

Đây là một giai thoại khá ly kỳ và lãng mạn. Trạng Bùng Phùng Khắc Khoan đã gặp gỡ nàng tiên Quỳnh Hoa, tức là chúa Liễu Hạnh.

Buổi gặp gỡ bắt đầu từ hôm đi sứ Tàu về đến đất Lạng Sơn. Liễu Hạnh, theo dân gian truyền, là một cô gái trẻ trung, xinh đẹp, đã hai lần từ trên tiên giới xuống đầu thai cõi trần, vì không thể sống mà không có hạnh phúc. Người có diễm phúc được gặp gỡ Quỳnh Hoa tiên nữ đều là những thanh niên tuấn tú, trẻ trung. Lần này rất lạ, tiên nữ lại đến với một cụ già bảy mươi, đầu bạc. Câu chuyện chỉ là chuyện văn chương chữ nghĩa, lắt léo tinh vi, nhưng cuộc gặp gỡ thì thật là thú vị. Câu chuyện được kể như sau:

Trạng Bùng ở Trung Quốc về đến Lạng Sơn, trên đường đi qua một ngôi chùa, trước sân có ba cây thông, một cô gái xinh đẹp ngồi đó tự bao giờ, vừa đàn vừa hát. Phùng Khắc Khoan lên tiếng ghẹo:

“Tam mộc xâm đình, tọa trước hảo hê nữ tử”

(Ba cây che sân, một cô gái đẹp ngồi đó). Tam mộc là ba chữ *mộc*, ghép lại thành chữ *xâm*. Chữ *nữ* và chữ *tử* ghép thành chữ *hảo*. Câu này rõ nghĩa nhưng lắt léo là ở chỗ chiết tự.

Không ngờ cô gái đối ngay:

“Trùng sơn xuất lộ, tẩu lai sứ giả lại nhân”

(Núi non mở đường, người sứ giả đi, đó là một vị quan).

Câu đối lại cũng chiết tự tài tình không kém: Trùng sơn là hai chữ *sơn*, ghép lại thành chữ *xuất*, chữ *lai* và chữ *nhân* ghép nhau thành chữ *sứ*. Trạng Bùng hết sức ngạc nhiên. Và ông đọc luôn câu khác:

“Sơn nhân bằng nhất kỷ, mạc phi tiên nữ lâm phạm”.

Sơn và *nhân* ghép lại thành chữ *tiên*, chữ *bằng* có bộ *kỷ*. *Nhất* và *kỷ* ghép lại thành chữ *phạm*. Cả câu có nghĩa: Cô gái miền núi ngồi trên ghế, phải chăng là nàng tiên giáng trần.

Cô gái cũng đáp lại ngay:

“Văn từ đối trường cân, tất thị học sinh thị trưởng”.

Lối chơi chữ là chữ *văn* và chữ *từ* ghép thành chữ *học*. Dưới chữ đối có bộ *cân*. Chữ *trường* và chữ *cân* là chữ *trưởng*. Cả câu có nghĩa: Chàng văn nhân chút khản dài, chính là cậu học sinh nhìn vào màn đầy chăng?

Trạng Bùng vô cùng khâm phục người đẹp và tài hoa, bước lại gần cô, cúi đầu thi lễ. Khi ngẩng đầu lên, ông chẳng thấy ai, người con gái đã biến đi đâu mất. Chỉ thấy trên cây gỗ bên cạnh đường có viết bốn chữ: “Mão khẩu công chúa” và liền đó còn có tám biển đề bốn chữ: “Băng mã di tẩu”.

Cả đoàn tùy tùng của Trạng Bùng chẳng ai hiểu mấy chữ ấy là thế nào. Trạng Bùng suy nghĩ trầm ngâm giây lát, rồi nói với mọi người:

- Trên cây viết chữ *mão*, mọc là cây, thêm chữ *mão* là chữ *Liễu*, thêm chữ *khẩu* là chữ *Hạnh*. Vậy cô gái vừa rồi là Liễu Hạnh công chúa đấy.

Còn bốn chữ trên tám biển kia, Trạng bảo:

- Chữ *mã* có bộ băng chính là họ Phùng của ta. Còn hai chữ *di tẩu* chính là chữ *khởi*. Khởi là dựng mở, chắc công chúa muốn ta dựng lại ngôi chùa này.

Trạng Bùng đã làm đúng như điều ông nghĩ để tỏ tâm tình với người tiên. Ông cho tu sửa lại ngôi chùa, treo trước chùa một tấm hoành phi có chữ “Tùng lâm tịch mịch phát nhân gia”, nghĩa là rừng thông vắng vẻ, không phải là nhà bình thường! Đó là nhà của tiên, của Phật! Trong mấy chữ ấy, Trạng Bùng cũng sử dụng phép tu từ lộng ngữ: *phát* và *nhân*, hai chữ ghép với nhau thành chữ Phật.

* * *

Trạng Bùng còn được gặp Liễu Hạnh một lần nữa, đó là cuộc gặp gỡ diễn ra ở Hồ Tây. Chuyện kể:

Phùng Khắc Khoan cùng với hai bạn Ngô và Lý đi chơi hồ. Một quán rượu được dựng bên Hồ Tây có biển đề: Tây Hồ phong nguyệt. Thấy trong quán có đề thơ, ba ông đọc thơ, cùng dùng lối chiết tự để đoán rằng nội dung bài thơ là lời mời tha thiết: “Quán đường vắng, được buổi đẹp, khách có lòng, mời vào chơi”. Ngay sau đó, một cô gái hầu thướt tha đi lại, bưng ra một cái khay, trên khay có tám thiếp đề câu thơ:

“Tây Hồ biệt chiếm hồ thiên “

(Hồ Tây riêng chiếm một bầu trời).

Cả ba nhà văn biết ý chủ nhân mời làm thơ, nên hào hứng ngồi xuống, cùng tiếp câu đó mỗi người lần lượt làm tiếp hai câu thơ, theo

lối liên cú. Làm đến câu thứ 39, thì bỗng từ nhà trong vang ra một giọng ngâm trong trẻo:

“Đắc nguyệt ưng tri ngã thị tiên”

Bài thơ ấy được đặt tên là Tây Hồ quan ngự. Tiếng ngâm vọng ra cùng với mùi hương thoang thoảng, nhưng vẫn không thấy ai xuất hiện. Cả ba ông ra về trong một tâm trạng lâng lâng khó nói. Ít lâu sau, họ lại tìm đến một lần nữa nhưng hàng đã không còn, chỉ thấy một cây cao bên bến nước. Trên thân cây có bốn câu:

“Văn tác y thường phong tác xa

Tiên du đầu suất, một yện hà

Thế nhân dục thức ngô danh tính

Nhất đại sơn nhân Ngọc Quỳnh Hoa”.

* * *

Một hôm Tề tư (chức quan đứng đầu Quốc tử giám) Nghĩa Khuê bá Nguyễn Lễ tâu với chúa Bình An vương Trịnh Tùng (1570-1623) rằng:

- Thần thấy Phùng Khắc Khoan cậy tài, kiêu căng, nói thiên hạ chẳng ai bằng mình. Lại cho cảm tình nhà chúa ngày một nhạt nhẽo, ít sủng ái như trước nên ấp ủ ý hai lòng, ngầm mưu giúp giặc nhà Mạc, hện làm nội ứng ngầm đánh úp kinh đô. Thần nghe đồn đại gần xa mong chúa thượng suy xét mà tính trừ đi kéo lo họa về sau.

Thấy vậy, chúa Trịnh bưng bưng nổi giận:

- Lời khanh nói ta hiểu. Ta thường thấy những khi nhà Mạc quấy nhiễu, hấn vẫn ngồi lạng thình chẳng bàn định mưu kế gì cả. Xem ra ý tứ thế nào của hấn đã rõ.

Thế rồi ông cho gọi ngay Phùng Khắc Khoan vào phủ quở:

- Người là kẻ Nho học, thường đọc sách thánh hiền, sao không nghĩ việc trung quân ái quốc đền ơn tri ngộ? Lại có lòng bán nước phản chủ. Muốn bắt chức Trương Tùng* mang đất Lưu Châu về theo Lưu Bị chăng?

Phùng Khắc Khoan nghe Bình An vương Trịnh Tùng nặng lời trách mắng, chẳng hiểu ý tứ thế nào, sợ hãi cúi đầu thưa:

*Nhân vật trong Tam Quốc chí

- Thần là kẻ Nho học, theo sách Khổng Mạnh... chăm giữ cương thường đạo lý, một khắc không dám quên là muốn lưu lại thanh danh trong sử sách, đâu dám có tiểu tâm như giặc Trương. Phải chăng có kẻ đem lòng đố kị, vu khống quàng xiên, xin chúa thượng thẩm xét gian ngay.

Trịnh Tùng không nghe nóng giận quát võ sĩ lùi ra chém. Phùng Khắc Khoan sắc mặt vẫn không đổi. Các quan trong phủ thấy thế quỳ cả xuống rạp đầu can ngăn rằng:

- Khắc Khoan là kẻ hiền sĩ nhiều lần lập được kỳ công, giàu lòng trung hiếu, không phải là hạng phản phúc hung đồ. Người nước Minh còn khen ngợi ông là hạng thượng bấu. Cúi xin chúa thượng chớ giết lầm ông ta, kéo lại mắc mưu của kẻ khác. Làm như thế thiên hạ sẽ bàn tán cho rằng chúa thượng không rộng đức bao dung kẻ sĩ.

Bình an vương nghe các quan can gián, cơn giận mới tạm nguôi, bèn chỉ Phùng Khắc Khoan mà mắng rằng:

- Ta nể mặt các quan, tha tính mạng cho ngươi. Cái đầu ngươi ta hãy tạm gửi trên cổ ngươi. Không có gì phải biện bạch nữa.

Nói đoạn ra lệnh thích chữ vào mặt đưa đi dày phượng xa cấm Phùng Khắc Khoan lui tới kinh đô, cũng không được đi đó đi đây trong dân dã nữa.

Phùng Khắc Khoan vái tạ, đi ra khỏi sân triều, theo kẻ sai nhân của chúa đi đày ở trên núi Phượng Nhãn.

Năm 1623, Bình An vương Trịnh Tùng mất, Thanh Đô vương Trịnh Tráng kế nghiệp cũng không xem lại án trên. Năm đó nhà Mạc ở Cao Bằng liên tiếp cho quân quấy phá dưới xuôi. Hai bên đánh nhau lớn, nhiều trận, nhiều tháng không phân thắng bại. Chúa Trịnh Tráng sai sứ sang nhà Minh thương lượng, bàn chuyện cùng cất quân đánh dẹp nhà Mạc từ hai phía.

Nhà Minh viết thư cho sứ mang về, Thanh Đô vương mở thư ra đọc chỉ thấy hai chữ “thanh thúy”. Không hiểu nghĩa thế nào, chúa bèn triệu các quan cùng vào phủ bàn xét. Ai nấy đều hăng hái bàn cãi nhưng vẫn chẳng có lý lẽ nào rõ ràng, thống nhất. Thấy chúa lo lắng, buồn bực, Đô đài Nguyễn Thế Danh thưa:

- Việc khó này chỉ có Phùng Khắc Khoan học rộng biết nhiều mới phân giải nổi. Xin chúa thượng cho sứ giả xuống Phượng Nhãn triệu về, để ông ta giải thích xem kéo hồng việc lớn.

Trịnh Tráng cả mừng:

- Ta quên khuấy mất người này từ lâu. Nếu ông không nhắc thì còn ai biết đến mà tâu nữa.

Thế rồi ông lập tức sai người mang vàng lục tìm đón Phùng Khắc Khoan. Sứ giả đủ điều biện bạch, họ Phùng mới chịu vâng chỉ về kinh đô. Vào chầu, chúa an ủi, các quan đến mừng. Chúa đưa thư ra, họ Phùng lướt qua một lượt, cười thưa:

- Người Minh hẹn đến tháng Mười hai xuất quân. Chữ “thanh” đọc thành “thập nhị nguyệt”, chữ “thúy” thành hai chữ “vũ, tốt” đều chỉ việc binh.

Thanh Đô vương nghe họ Phùng giảng giải có lý, vui mừng, liền trọng thưởng.

Năm ấy, tháng Mười hai, chúa cất đại quân đánh nhà Mạc và thắng to, cùng với các tướng, Phùng Khắc Khoan được thưởng công lớn. Từ đó “Lưỡng quốc trượng nguyên” họ Phùng lại được trở về làm Thượng thư bộ hộ, hàm thiếu úy, Tước thông quận công.

Bí ẩn danh nhân

Phùng Khắc Khoan (1528-1613) đỗ Đệ nhị giáp tiến sĩ, tức là Hoàng giáp vào năm Quang Hưng thứ 3 (1580) đời vua Lê Thế Tông (1573-1599). Quê ông ở làng Bùng, xã Phùng Xá, huyện Thạch Thất, Hà Nội. Ông có học vấn uyên thâm, khi đi sứ Trung Quốc ứng đối xuất sắc, nên được vua nhà Minh đặc cách phong làm trượng nguyên. Mặc dù ông chỉ đỗ Hoàng giáp nhưng người đời quen gọi ông là Trượng Bùng.

Năm 1597, ông được cử làm chánh sứ dẫn đầu một sứ bộ sang triều Minh và dù bị cản trở khó dễ nhưng cuộc đi sứ của ông đã thành công lớn.

Một kỳ tích ngoại giao trong lần đi sứ năm 1597 này của Phùng Khắc Khoan là dâng mẫu người vàng không cúi đầu. Lê nhà Minh bắt triều Mạc phải dâng người vàng cao 1 thước 2 tấc nặng 10 cân ta với dâng cúi đầu về như thần phục hay chịu tội. Phùng Khắc Khoan đã biện luận hợp lý khiến nhà Minh phải chấp nhận thay lễ.

Năm Quý Sửu (1613), Phùng Khắc Khoan mất, thọ 85 tuổi. Nhân dân Phùng Xá đã lập đền thờ ông.



Tượng Lê Quý Đôn (1726 - 1784)

LÊ QUÝ ĐÔN

Bảng nhân Lê Quý Đôn là một trong những nhà bác học tài danh nhất nước ta. Ông có học vấn uyên thâm, thông tỏ mọi chuyện trên đời.

Ông là con trai cả của ông Lê Trọng Thứ, người đậu tiến sĩ năm Bảo Thái thứ 2 (1721) và làm quan đến chức Hình bộ Thượng thư, được phong tước hầu.

Thuở nhỏ, ông có tên là Danh Phương, đến năm 1743 sau khi đỗ giải nguyên trường Sơn Nam đổi thành Quý Đôn, tự Doãn Hậu, hiệu Quế Đường.

Khi còn bé, Lê Quý Đôn đã nổi tiếng là thần đồng. Nhiều sách chép tiểu sử của ông có ghi: năm tuổi đã đọc được nhiều bài Kinh Thi, mười tuổi đã thuộc sử lâu lâu. Ông thường dạy học trò: “Bụng không chứa ba vạn quyển sách, mắt không nhìn thấy khắp núi sông thiên hạ, vị tất đã làm văn hay”.

Năm 13 tuổi (1739), theo cha lên kinh đô học, đến năm 18 tuổi, Lê Quý Đôn đậu giải nguyên kỳ thi hương trường thi Sơn Nam. Sau đó, dự thi Hội không đỗ, ông về quê nhà dạy học và viết sách.

Năm 1752, lúc 27 tuổi, Lê Quý Đôn đỗ đầu thi Hội và khi vào thi Đình đậu đậu Bằng nhãn tức Tam nguyên (khóa này không lấy Trạng nguyên). Sau đó, ông được bổ nhiệm chức Thụ Thư ở Viện Hàn lâm. Năm 1754, ông được bổ làm Hàn lâm thừa chỉ rồi sung Toàn tu Quốc sử quán.

Năm 1762, sau khi đi sứ Trung Hoa thành công, Lê Quý Đôn được thăng chức Hàn lâm Viện Thừa chỉ. Ông lập Bí thư các và dâng sớ xin thiết lập pháp chế để trị dân nhưng không được triều đình chấp thuận và bổ ông làm Tham chính Hải Dương.

Năm 1765, ông từ quan xin về sống quê và viết sách.

Năm 1767, Trịnh Doanh qua đời, Trịnh Sâm nối ngôi chúa, Lê Quý Đôn được phục chức Thi Thư và tham gia biên soạn cuốn “Quốc sử” kiêm chức Tư nghiệp Quốc Tử Giám.

Năm 1770, ông được thăng chức Công bộ hữu thị lang. Mùa xuân năm 1776, ông được bổ làm Hiệp trấn, Tham tán quân cơ ở xứ Đàng Trong.

Năm 1778, ông được bổ nhiệm chức Hành tham tụng nhưng từ chối và xin được đổi sang võ ban, Ông được trao chức Hữu hiệu điểm, quyền Phủ sự, phong tước Nghĩa Phái hầu.

Năm 1781, ông được sung chức Quốc sử tổng tài.

Năm 1783, ông đi hiệp trấn Nghệ An, không lâu sau thì mất.

Tác phẩm của Lê Quý Đôn có đến 40 bộ, bao gồm hàng trăm quyển, nhưng một số đã bị thất lạc. Công trình biên soạn lớn nhất của ông là bộ “Toàn Việt thi lục” 6 quyển, tuyển chọn 897 bài thơ của 73 tác giả từ thời Lý đến đời Lê Tương Dực (1509 – 1516). Lê Quý Đôn hoàn thành “Toàn Việt thi lục” năm 1768, dâng lên vua, được thưởng 20 lạng bạc.

Về sáng tác văn xuôi, theo Phan Huy Chú, Lê Quý Đôn có “Quế Đường văn tập” 4 quyển, nhưng sách này đã mất. Về sáng tác thơ, Lê Quý Đôn để lại “Quế Đường thi tập” khoảng vài trăm bài làm trong nước và thời gian đi sứ Trung Quốc. Phan Huy Chú từng nhận xét: “Ông là người học vấn rộng khắp, đặt bút thành văn. Cốt cách thơ trong

sáng. Lời văn hồn nhiên... không cần suy nghĩ mà trôi chảy dồi dào như sông dài biển cả, không chỗ nào không đạt tới, thật là phong cách đại gia". Đọc thơ ông, chúng ta thấy thật phong phú đa dạng, sâu sắc về tư tưởng, nghệ thuật và để lại trong lòng những xúc động đẹp đẽ, sâu xa:

"Thành cổ lộng

Thành hoang tường đổ đã bốn trăm năm,

Dây dưa, dây đậu leo quán xanh tốt.

Sóng biết đã rửa sạch nỗi hận cho vua Trần,

Cỏ xanh khó che lấp sự hổ thẹn của Mạc Thạch.

Sau trận mưa bò vàng cây bật gươm cũ,

Dưới trăng chim lạnh kêu bên lầu tàn.

Bờ cõi cần gì phải mở rộng mãi

Đời Nghiên Thuấn xưa chỉ có chín châu thôi".

Sau khi ông mất, dân gian truyền tụng khá nhiều giai thoại nổi tiếng về ông.

Thuở nhỏ, cậu bé Đôn cưỡi truồng đi tắm với các bạn. Có một vị quan Thượng thư đồng liêu với cha (Lê Trọng Thứ) tới thăm, hỏi đường đến nhà. Cậu liền đứng dạng chân và dang tay ra bảo quan:

"Nếu ông biết được cháu đang ra dấu chữ gì, cháu sẽ chỉ nhà cho ông".

Quan Thượng thư tha thứ cho sự nghịch ngợm của bọn trẻ nên bỏ đi. Cậu bé cười ầm lên và bảo với các bạn:

"Ông ấy làm quan to mà không biết chữ các bạn ơi!"

Quan Thượng thư bực mình quay lại nói:

"Trẻ con đừng hỗn láo. Mày mới học lõm được chữ *Đại* mà đã dám đi trêu chọc người rồi".

Cậu bé Đôn càng cười to hơn:

"Thế thì ông không biết chữ thật! Có cái chấm ở dưới nữa thì là chữ *Thái* chứ sao lại bảo chữ *Đại*?"

Khi quan Thượng thư vào nhà ông Lê Trọng Thứ mới biết cậu bé ấy là con của bạn mình. Ông kể lại câu chuyện dọc đường, Lê Trọng Thứ gọi con ra trách mắng và đánh đòn. Quan Thượng thư thấy cậu bé thông minh nên đã xin tha cho với điều kiện phải ứng khẩu một bài thơ tạ tội. Cậu bé Đôn xin quan ra đầu đề. Quan bèn nói:

“Phụ thân cậu đã bảo cậu “rắn đầu rắn cổ”, cậu cứ lấy đó làm đề bài”.

Đôn ngẫm nghĩ một lát rồi đọc:

“Chẳng phải *liu diu* vẫn giống nhà.

Rắn đầu biếng học quyết không tha

Thẹn dèn *hổ lửa* đau lòng mẹ,

Nay thét, *mai găm* rất cổ cha.

Ráo mép chỉ quen tuồng lếu láo,

Lần lung chẳng khỏi vết roi da.

Từ nay *Châu Lỗ* xin siêng học,

Kẻo *hổ mang* danh tiếng thế gia!”

(Châu Lỗ là quê hương của Khổng Tử).

Đề bài do quan Thượng thư đặt ra, ý nói cậu bé cứng đầu, lười học. Vậy mà Lê Quý Đôn đã tài tình sử dụng từ “rắn” để ghép vào trong nội dung các câu thơ của mình: rắn liu diu, rắn đầu, rắn hổ lửa, rắn mai găm, rắn ráo, rắn thần lần, rắn hổ trâu, rắn hổ mang và ví mình như Khổng Tử - Mạnh Tử. Quan Thượng thư hết sức thán phục.

* * *

Nhà Lê Quý Đôn ở gần ngã ba sông Hồng và sông Trà Lý. Một hôm, một vị quan bên Liêu Xá đến thăm ông Lê Trọng Thứ. Vị quan có nghe tiếng cậu bé con quan Thượng Lê rất hay chữ, muốn trực tiếp thử tài. Nể tình, ông Thứ cho gọi con tới.

Khoanh tay kính cẩn chào khách xong, Lê Quý Đôn đứng sát bên cha, chờ đợi.

Ông khách nói:

“Ta có nghe cháu còn bé mà đã hay chữ. Vậy ta ra vẽ đối, cháu đối lại nhé!”

Lê Quý Đôn lễ phép:

“Dạ, xin bác ra đề ạ!”

“Nhà cháu gần ngã ba sông, vậy ta ra về đối là *tam xuyên*”.

Về đối tuy giản dị mà hắc búa, chữ *tam* có ba nét sổ ngang nhưng dựng lên, thành ba nét sổ đứng là chữ *xuyên*. “Tam xuyên” có nghĩa là ba con sông.

Lê Quý Đôn chưa đáp ngay mà cứ trăn trăn nhìn ông khách có mang cặp kính. Ông khách tỏ vẻ tâm đắc vì tìm được vế đối rất hiểm. Thần đồng ư? Khó thể này sức mấy bé con đối nổi.

“Sao, có đối được không, cháu bé?” – Thấy Đôn chưa đối được, ông khách hỏi.

Lê Quý Đôn lễ phép thưa:

“Dạ, cháu xin đối là *tứ mục*”.

“*Tứ mục*” có nghĩa là “bốn con mắt”. Ông khách chỉ còn biết thốt lên:

“Tuyệt vời!”

Chữ đối lại thật chuẩn, chữ “*tứ*” viết quay dọc lại, cũng là chữ “*mục*”. Quay sang ông Thượng Lê, khách xuýt xoa:

“Chúc mừng! Thằng bé này về sau văn chương sẽ lẫy lừng đấy!”

* * *

Sinh thời Lê Quý Đôn đã nổi tiếng là người thông thái, đọc và hiểu nhiều sách vở. Tuổi trẻ thông minh đỉnh ngộ, đỗ đạt sớm thường hay mắc tính kiêu ngạo. Lê Quý Đôn cũng không tránh khỏi điều ấy. Chuyện kể, sau khi thi đỗ khôi nguyên, ông cho treo ngay trước ngõ tấm biển với hàng chữ: “Thiên hạ nghi nhất tự lai vấn” (ai không hiểu chữ gì thì hãy đến mà hỏi).

Khi thân phụ ông qua đời, người đến viếng rất đông. Trong đó có một cụ già lạ tự giới thiệu lai lịch:

“Cháu còn nhỏ, chứ lão là bạn thân với cha cháu từ xưa. Nhưng vì nhà nghèo, đường xa, tuổi già sức yếu nên ít đi lại thăm hỏi nhau. Nay nghe tin cha cháu mất, lão đến để có câu đối viếng. Lão run tay, cháu hãy lấy giấy bút, lão đọc, nhờ cháu viết hộ”.

Cụ lão đọc: “*Chi*”. Đôn không biết nên viết chữ “*chi*” nào bởi trong tiếng Hán có nhiều chữ “*chi*” viết khác nhau. Ông đành cầm bút chờ cụ già đọc tiếp xem sao. Cụ lại đọc “*Chi*”, Đôn thấy lạ, liền hỏi:

“Bẩm, “Chi” nào ạ?”

Cụ thở than rằng:

“Đến chữ “Chi” cũng không biết viết, thế mà treo bảng ngoài ngõ để cho người đến hỏi thì sao trả lời được kia chứ?”

Lê Quý Đôn ngượng chín cả người. Bấy giờ cụ già mới đọc luôn hai vế đối:

*“Chi chi tam thập niên dư, xích huyện hồng châu kiên thượng tại,
Tại tại số thiên lý ngoại, đào hoa lưu thủy tử hà chi”.*

(Cách hơn ba chục năm, xích huyện hồng châu nay vẫn đó,
Xa ngoài mấy ngàn dặm, đào hoa lưu thủy bắc về đâu).

Thấy câu đối hay, lạ, Lê Quý Đôn và cả những nho sĩ đến viếng đều kinh ngạc. Còn ông già thì phủ phục trước linh cữu mà khóc rằng:

“Ồi anh ơi, anh bỏ đi đâu để con anh đỗ đến Bảng nhãn mà chưa biết chữ “chi” anh ơi”.

Lạy xong, cụ già chống gậy ra về. Lê Quý Đôn không sao giữ lại được, sau này không ai biết ông cụ hay chữ đó tên là gì.

* * *

Giai thoại khác kể rằng, một lần Lê Quý Đôn đến cầu siêu ở ngôi chùa làng. Nhà sư thấy ông thì mừng rỡ nói:

“Quan Bạng vừa tới, may mắn sao. Bần tăng có điều muốn nhờ quan chỉ giáo. Chả là đứa tiểu đồng của bần tăng nghe người nào đó đổ vế hỏi, nhưng bần tăng nghĩ không ra, nên đành theo lời quan bạng dạy “Nghĩ nhất tự lai vấn”. Câu đối thế này, xin quan chỉ cho:

“Hạ bất khả hạ, thượng bất khả thượng.

Chỉ nghĩ tại hạ, bất khả tại thượng”.

(Dưới không thể dưới, trên không thể trên).

Đúng nên ở dưới, không thể ở trên).

Lê Quý Đôn nghĩ mãi không ra. Đúng lúc ấy chú tiểu chạy từ ngoài vào thưa với sư phụ là cậu đã giải được. Lê Quý Đôn giục chú tiểu nói thử xem, thì mới hay đó là chữ “nhất” (một). Đúng là trong chữ “hạ” (dưới) thì chữ “nhất” ở trên chứ không thể viết dưới. Trong chữ “thượng” thì chữ “nhất” lại ngồi trên.

Danh nhân lịch sử

Lê Quý Đôn là một "nhà bác học ham đọc, ham biết và ham viết", "một nhà bác học có kiến thức hết sức uyên bác và đa dạng". Điều đó đã được nhà sử học Phan Huy Chú nói đến từ những năm đầu của thế kỷ XIX, trích:

"Ông có tư chất khác đời, thông minh hơn người mà (vẫn) giữ tính nết thuần hậu, lại chăm học không biết mỏi. Tuy đỗ đạt vinh hiển, tay vẫn không rời quyển sách. Bình sinh (ông) làm sách rất nhiều. Bàn về kinh sử thì sâu sắc, rộng rãi, mà nói về điển cố thì đầy đủ rõ ràng. Cái sở trường của ông vượt hơn cả, nổi tiếng trên đời. Văn thơ ông làm ra gọi là Quế đường tập có mấy quyển" ("Nhân vật chí").

"Ông là người học vấn rộng khắp, đặt bút thành văn. Cốt cách thơ trong sáng. Lời văn hồn nhiên..., không cần suy nghĩ mà trôi chảy dồi dào như sông dài biển cả, không chỗ nào không đạt tới, thật là phong cách đại gia" ("Văn tịch chí")



*Tông tộc của vua Lê Chiêu Thống sang Thanh
câu viện (tranh minh họa).*

SỐ PHẬN VONG QUỐC CỦA LÊ CHIÊU THỐNG!

Trưa ngày mừng 5 Tết Kỷ Dậu (1789), Hoàng đế Quang Trung cưỡi voi, áo bào xạm đen khói súng, tiến vào Thăng Long, kết thúc cuộc đại phá 29 vạn quân Thanh chỉ có 5 ngày khói lửa.

Nhưng có lẽ ít ai biết về số phận của ông vua phản bội Tổ quốc Lê Chiêu Thống và đoàn tông vong của ông ta sau cuộc thua tan tác này. Xin lược qua 15 năm sống (và chết) nhục nhã (và phần nào đáng thương) trên đất Trung Quốc của họ qua những tài liệu mới tin cậy.

Trong lần đầu đưa quân ra Bắc, với khẩu hiệu phù Lê diệt Trịnh, Nguyễn Huệ đã giao lại Bắc Hà cho vua Lê (1786), rồi rút quân về Nam. Vua Lê lúc ban đầu là Lê Hiển Tông, sau khi qua đời, Lê Duy Khiêm (Lê Duy Kỳ) được kế vị, hiệu là Chiêu Thống, năm ấy 21 tuổi.

Nhưng Chiêu Thống không đủ uy tín và tài năng để cai quản đất nước. Bắc Hà rơi vào loạn lạc, Lê Chiêu Thống phải hết dựa vào thế lực

này đến thế lực khác, từ Đinh Tích Nhưỡng đến Nguyễn Hữu Chỉnh. Khi Chỉnh bị Võ Văn Nhậm diệt, Lê Chiêu Thống bỏ chạy sang Quảng Tây, Trung Quốc, cầu cứu nhà Thanh.

Nhân cơ hội ấy, quân Thanh do Tổng đốc Lương Quảng là Tôn Sĩ Nghị cầm đầu kéo sang. Ngay khi vào Thăng Long, chúng đã chẳng coi Lê Chiêu Thống ra gì. Vua ta phải hằng ngày vào chực ở bàn doanh của Tôn Sĩ Nghị để nghe lời sai bảo. Tuy vua Lê đã được phong Vương, nhưng giấy tờ đưa đi các nơi, đều dùng niên hiệu Càn Long. "Ngày ngày sau buổi chầu, vua lại tới chờ ở doanh của Nghị để nghe truyền việc quân, việc nước. Vua cưỡi ngựa đi trước, Lê Quýnh cưỡi ngựa đi sau, quân lính hộ vệ chỉ vài chục người. Người trong kinh có kẻ không biết là vua. Hoặc có người biết, nói riêng với nhau rằng: "Nước Nam ta từ khi có đế, có vương tới nay, chưa thấy bao giờ có ông vua luồn cúi đê hèn như thế. Tiếng là làm vua, nhưng niên hiệu thì viết là Càn Long, việc gì cũng do viên tổng đốc, có khác gì phụ thuộc vào Trung Quốc?".

Lại có hôm, vua tới yết kiến, Nghị không buồn tiếp, chỉ cho người đứng ở dưới linh các truyền bảo: "Hôm nay không có việc quân, việc nước gì. Hãy về cung yên nghỉ!" (*Hoàng Lê nhất thống chí*). Đối với quân lính và bọn người Hoa ở Việt Nam, thì y lại dung túng cho chúng mặc sức làm điều phi pháp. Vua Lê tuy biết sự tệ hại ấy, nhưng đã trót mời quân Thanh sang, chỉ sợ mếch lòng chúng, nên không dám nói gì.

Ngày 21 tháng 12 năm 1786, tại Phú Xuân, Nguyễn Huệ nhận được tin báo khẩn cấp của Ngô Văn Sở về việc quân Tây Sơn phải bỏ Thăng Long rút lui về Tam Điệp cố thủ. Ngày hôm sau, Nguyễn Huệ lên ngôi Hoàng đế, thống lĩnh đại quân Tây Sơn tiến ra Bắc. Khi xuất quân, Quang Trung đã "tính sẵn phương lược" đánh quân thù. Đó là cuộc hành quân thần tốc để giáng đòn bất ngờ sấm sét tiêu diệt đại quân Thanh.

"Đánh cho nó chích luân bất phản

Đánh cho nó phiến giáp bất hoàn".

Sau cuộc tấn công thần tốc của Hoàng đế Quang Trung (Kỷ Dậu, 1789), quân Thanh đại bại. Lê Chiêu Thống cùng gia quyến và các bề tôi trung thành lại chạy theo đám tàn quân sang Trung Quốc, hy vọng cầu viện nhà Thanh một lần nữa.

Nhưng lúc này, tình hình đã khác. Quân Thanh, thực chất là quân 4 tỉnh gần Việt Nam (Quảng Đông, Quảng Tây, Vân Nam, Quý

Châu), sau những trận Ngọc Hồi, Khương Thượng, Đống Đa,... đã trở nên khiếp sợ vua Quang Trung và quân Tây Sơn. Theo *Hoàng Lê nhất thống chí*, khi quân ta đuổi chúng đến Lạng Sơn, đã nói phao lên rằng: “Sẽ giết hết rợ Hung Nô”. Do đó, ở đất Trung Quốc, “dân chúng lại càng nhốn nháo. Từ cửa ải Nam Quan trở về bắc, trai gái già trẻ, bồng bế dắt díu nhau chạy trốn, suốt vài trăm dặm, lạng ngắt không còn bóng người” (*Hoàng Lê nhất thống chí*).

Thua trận, Tôn Sĩ Nghị bị cách chức, vua Càn Long cử Phúc Khang An là một người thuộc đội “*cờ viền vàng*”, làm tổng đốc Lương Quảng, thay mặt triều đình lo việc kinh lý với An Nam. Ở triều đình thì việc này giao cho Hòa Khôn (tức Hòa Thân, viên quan tham nổi tiếng nhưng lại được vua Càn Long tin dùng) phụ trách. Cả hai tên này đều không thích gì việc đánh Việt Nam.

Mặt khác, sau đại thắng, Quang Trung cũng tìm cách hòa hiếu. Ông sai Ngô Thì Nhậm thảo thư gửi Phúc Khang An, nói rõ ta không có ý đánh nhau mà thực ra lỗi thuộc về Tôn Sĩ Nghị. An bày cho ta đưa vàng bạc dứt lốt cho Hòa Khôn. Khôn liền tâu với vua Thanh xin bãi việc binh, phong vương cho Quang Trung. Khôn nói: “Từ xưa đến nay, chưa có đời nào làm nên công trạng ở cõi Nam. Nhà Tống rồi nhà Nguyên, nhà Minh, rốt cuộc đều bị thua trận, gương ấy hãy còn rành rành”. (*Hoàng Lê Nhất Thống Chí*). Ngô Thì Nhậm cho Nguyễn Quang Thực, cháu gọi Nguyễn Huệ bằng cậu, đóng giả làm Quang Trung, sang yết kiến vua Thanh, dâng thêm hai thớt voi dục. Dọc đường, người Thanh phải phục dịch chuyển vận rất khó nhọc. Trong ngoài ai cũng biết là giả dối, mà không ai dám nói. Đến Yên Kinh, “vua” Quang Trung (giả) được đón tiếp rất chu đáo (*Càn Long không biết hay biết nhưng cố tình lờ đi?*), được phong vương. Và như vậy số phận Lê Chiêu Thống đã sắp được định đoạt mà y không biết.

Trong khi ấy, Phúc Khang An giả vờ bảo Lê Chiêu Thống:

“Ngày xuất quân không còn xa, vương nên tự mình đem tả hữu liêu thuộc làm quân dẫn đường đi trước. Nhưng bây giờ nên gọt đầu gióc tóc, thay đổi quần áo giống như người Trung Quốc, để khi về Nam quân giặc không thể phân biệt được, thì công lớn mới có thể thành. Sau khi khôi phục nước nhà, bấy giờ sẽ lại theo như tục cũ. “Việc binh không ngại dùng cách xảo trá” Vương nên nghĩ tới chỗ đó.”

Lê Chiêu Thống tưởng thật, vâng lệnh ngay, lại còn nói:

“Chúng tôi không giữ được nước nhà, may nhờ thiên triều cứu viện, dù cả nước phải ăn mặc như người Trung Quốc, cũng xin vâng lệnh. Việc ấy còn có tiếc gì?” (*Hoàng Lê nhất thống chí*).

Thế là Khang An bèn làm một tờ biểu kín tâu với vua Thanh, nói rằng vua An Nam không còn có ý xin cứu viện nữa, họ đều đã gióc tóc đổi đồ mặc, xin ở lại đất Trung Quốc. Vậy xin bãi bỏ ý định đưa quân sang đánh dẹp phương Nam. Hãy phong vương cho vua Quang Trung. Vua Thanh chuẩn y.

Lừa được Chiêu Thống rồi, Khang An còn chơi trò làm nhục ông vua lưu vong bằng cách bố trí cho Chiêu Thống chạm trán phái đoàn sứ bộ của Quang Trung, làm cho Chiêu Thống rất tức tối.

Sau đó Khang An lại tìm cách ly gián Lê Chiêu Thống với các bề tôi còn chút tinh thần dân tộc. Trong số bề tôi này, đáng chú ý nhất là Lê Quýnh. Quýnh đã từng theo Lê Chiêu Thống sang cầu cứu nhà Thanh năm 1788. Lúc quân Thanh kéo vào nước ta, Quýnh được dịp thả sức say mê tửu sắc, “ân oán riêng dù bằng cái tơ, sợi tóc cũng đều đền báo không hề sót” (*Hoàng Lê nhất thống chí*).

Khi vua chạy theo tàn quân Tôn Sĩ Nghị, Quýnh được giao ở lại để chiêu mộ lực lượng trong nước. Tháng 5 năm 1789, Khang An cho trát đòi bọn Quýnh sang “*bàn việc nước*”. An cho giải Quýnh loanh quanh, mãi tháng 9 mới cho gặp, nhưng rồi “*việc nước*” chỉ là ép Quýnh gọt đầu gióc tóc và đổi đồ mặc như người Thanh mà thôi. Tuy nhiên Quýnh cùng hiệp trấn Nguyễn Mậu Nễ, tri phủ Nguyễn Đông, Trịnh Hiến, chỉ huy Lê (Doãn) Trị, hàn lâm viện cung phụng Lý Bình Đạo, cả bọn thà chết chứ không chịu gọt đầu gióc tóc.

Sau Quýnh và nhiều đồng chí của mình bị đi đày. Trong số này, Nguyễn Đông bị bệnh chết ở châu Nam Ninh, Nguyễn Mậu Nễ chết ở Liễu Châu.

Cuối cùng, Khang An cũng nói trắng với bọn Quýnh là thiên triều đã phong vương cho Quang Trung rồi, nay chẳng những nhà Thanh không kéo quân sang giúp nhà Lê mà bọn Quýnh cũng không thể nào về nước được nữa. Tốt nhất là ở lại Trung Quốc, An sẽ xin vua vua Thanh bổ dụng.

Nhưng Quýnh chối từ: “Lưu lại nội địa, không phải sở nguyện của chúng tôi. Vì lưu lại đây, thì bỏ việc nước không hỏi đến, ấy là bất trung. Bỏ cha mẹ không đoái đến, ấy là bất hiếu. Phụ những kẻ đồng

tâm chết với nước, ấy là bất nghĩa. Lỡ lòng mong cứu khỏi đầm, chữa khỏi cháy, ấy là bất nhân. Vì nước mà đổi thành bán nước, ấy là bất trị. Liễu mình mà trái lại giấu mình, ấy là bất dũng. Mang đủ sáu điều đó, sao xứng được làm người? Trung Hoa tuy rộng, cũng không đất dung những đồ lợn ấy”. (*Bắc hành tòng ký*).

Quýnh bị đầy đi Quảng Đông (có sách nói là Sơn Đông). Tháng 3 năm 1790, nhân xa giá vua Thanh đi Đông tuần, Quýnh xin được gặp Càn Long. Càn Long bảo: “Chúng bay không vì sự thịnh suy mà tiến thoái, khá khen lòng thành giữ trung nghĩa. Trẫm không nỡ khép tội”. Nhưng lại vẫn ép: “Chủ các ngươi đã xin yên ổn ở lại Trung Quốc, lũ các ngươi giốc lòng cùng theo, thì nên lập tức gọt đầu giốc tóc, đổi đồ mặc để chờ mệnh lệnh” (*Bắc hành tòng ký*).

Nhà Thanh đưa Quýnh lên Yên Kinh. Tại đây chúng vẫn tiếp tục ép Quýnh gọt đầu giốc tóc. Quýnh vẫn chống lại. Quýnh thuyết phục bọn quan lại nhà Thanh rằng chữ trung mình đã không giữ được thì xin cho về phụng dưỡng mẹ già để vẹn chữ hiếu. Bọn chúng bảo: “Chúa các anh ở đây, mà các anh không theo, thế thì trung được sao?”. Và bố trí cho vua tôi gặp nhau. Tại cuộc gặp, các quan nhà Thanh cố lấy lời khéo dỗ vua Lê bảo bọn Quýnh cắt tóc. Bọn Quýnh khóc, lạy mà nói rằng: “Bọn Quýnh sống làm tôi nhà Lê, chết làm ma nhà Lê. Ngoài ra thì không phải sở nguyện” (*Bắc hành tòng ký*).

Các quan nhà Thanh mắng: “Mệnh chúa anh, anh cũng không theo. Ấy há là đạo của kẻ làm tôi sao?” (*Bắc hành tòng ký*). Quýnh trả lời: “Bốn phạm kẻ làm tôi thờ vua vốn phải theo mệnh, nhưng cũng phải theo lễ buộc đừng theo. Nếu có thể nhờ vậy mà không phục mệnh vua, thì ấy cũng là theo mệnh vua đó. Nay, cái mệnh bảo cắt tóc, ở miệng thì là mệnh, nhưng trong tâm thì không phải là mệnh. Bọn Quýnh nguyện theo cái mệnh trong tâm của chúa mình, kéo chúa cũng bắt đắc dĩ mới phải làm cái sự (các ngài) yêu cầu đó mà thôi” (*Bắc hành tòng ký*).

Bọn quan nhà Thanh tiếp tục giam lỏng Quýnh. Cuối năm đó lại dụ Quýnh: “Cạo đầu thì vua tôi cha con sẽ đoàn tụ vui vẻ cùng nhau. Sao mà cứ một mực ngậy ngốc, không chịu theo gần nhân tình đến thế?”. Quan bộ đường đề thẩm, thượng thư Hồ Quý Đường, bảo rằng: “Các anh nếu không cạo tóc thì sẽ chết già trong ngục, chôn thây theo sở nhà tù. Cấn rồn (hối hận) sao kịp?” (*Bắc hành tòng ký*).

Quýnh và ba người nữa lại tiếp tục bị giam. Đầu năm 1799, Quýnh lại làm tờ tấu:

“Chúa cũ là tôi con thiên triều. Quýnh là dân của chúa cũ, thì không những nghĩa và lý đáng phải tránh làm dân Nguyễn Huệ, mà tác lòng tôi cũng không thẹn. Cúi xin trời che, đất chở, khí xuân nuôi, lòng bể chứa, bằng lòng cho bọn Quýnh về làm tên dân ở biên giới Lương Quảng, được qua lại (đường ranh) buôn bán gần chỗ an trí. May chi được thăm viếng mẹ già và nuôi nấng, thì không còn điều gì oán tiếc. Nếu sức có thể đem gia quyến tới ở nội địa, thì cũng xin được tùy tiện mà làm...”. Quan tả thị lang họ Hùng bảo: “Phải xin cắt tóc và xin cho ở cạnh doanh An Nam. Nếu không như thế, thì sẽ bị đưa an trí ở Nhiệt Hà. Các anh xin điều nào?”.

Bọn Quýnh lại trả lời như trước rằng: “Xin thả ra để đem thân xác về. Được thế thì nguyện cắt tóc để tạ ơn trời. Nếu không được thế, thì xin giữ tóc để hợp lẽ trời” (*Bắc Hành Tùng Ký*).

Lại nói về Lê Chiêu Thống, trong thời gian ở Yên Kinh vẫn tiếp tục dâng biểu xin nhà Thanh cho viện binh về nước khôi phục nhà Lê. Nếu không được thì cũng cho mượn 2 châu Tuyên Quang, Hưng Hóa để xây dựng lực lượng, hoặc lên vào Gia Định cầu viện Nguyễn Anh. Bọn quan nhà Thanh thì luôn tìm cách đối quanh để khất lần. Có lúc chúng bảo sẽ cho mượn đất Khâm Châu (Quảng Đông), có lúc bảo cho về Tuyên Quang. Có lần, bực quá, một tên dất ngựa của vua Lê là Nguyễn Văn Quyên, phải chửi: “Bọn Ngô vô lễ, dám làm nhục vua ta”, rồi lấy gạch ở sân ném bừa vào bọn chúng. Đám quân lính giữ vườn nổi giận, xúm lại đánh Văn Quyên gần chết, đoạn bắt giam một tháng, Văn Quyên nhân thế bị bệnh mà chết.

Một người con của Càn Long biết sự tình của vua tôi Lê Chiêu Thống, có ý thương xót, liền khuyên Hòa Khôn lời lẽ phải chăng. Khôn tâu lại với vua, anh này liền bị đánh đòn, sau sinh bệnh chết. Từ đấy, vua Lê không còn dám nói đến việc xin quân cứu viện nữa, nhưng trong lòng uất ức khôn nguôi.

Mùa hè năm Nhâm Tý (1792), con đầu của vua Lê lên đậu rồi mất. Vua Lê lo buồn sinh bệnh, thoi thóp nằm liệt không dậy được. Năm sau, bệnh nhà vua càng nguy kịch, rồi mất (Càn Long thứ 58, 1792), thọ 28 tuổi.

Ngày 11 tháng 10, niên hiệu Gia Khánh nhà Thanh (1799), Thái hậu (mẹ Lê Chiêu Thống) cũng mất ở "Tây An Nam doanh". Vua Thanh cho chôn cạnh lăng Lê Chiêu Thống.

Ngày mồng 4 tháng 4 năm Gia Khánh thứ 5 (Canh Thân, 1800), bọn Quýnh được thả ra khỏi ngục, dời đi ở cách phía Tây kinh thành mười hai dặm, tại Lam xưởng an trí ở doanh Hoà Khí ngoài. Đầu tóc, ăn mặc được phép tự do. Phần mộ chúa cũ, được phép thăm viếng. Quýnh liền làm một bài thơ, trình quan bộ Hình và quan coi ngục. Bài thơ có câu rằng:

Kéo tóc khôn đền mưa móc mới,

Ngoảnh đầu sợ phụ núi sông xưa.

Tuy nhiên khoảng tháng 7 tháng 1883, y lại bị bắt lại.

Năm Giáp Tý (1804), lúc này triều Tây Sơn đã mất, Nguyễn Ánh lên ngôi vua. Nhà Thanh cho Lê Quýnh cùng các quan tòng vong được đưa đi hải Chiêu Thống về táng ở quê nhà và cho tất cả các người bề tôi trốn theo đều được về nước. Các bề tôi mở quan tài vua Lê Chiêu Thống (đã quân 12 năm) thì thấy da thịt đã nát hết, chỉ có trái tim không nát, mà sắc máu hầu như vẫn còn đỏ tươi! (chi tiết này ghi trong *Hoàng Lê nhất thống chí*, không rõ thực hư thế nào).

Khi di hài vua Lê đưa về đến cửa ải, có bà Hoàng phi của vua là Nguyễn Thị Kim nghe tin, liền từ Kinh Bắc lên ải đón linh cữu. Ngay từ hôm ấy, Hoàng phi tuyệt thực, hằng ngày vật vờ bên linh cữu mà khóc lóc. Ngày 23 tháng 8 năm 1804, di hài đưa về đến Thăng Long, các quan thay hài cốt vua Lê sang một chiếc tiểu khác, thấy trái tim vẫn còn y nguyên.

Tế xong, Hoàng phi đến trước hương án khóc lóc thảm thiết, rồi sau đó, uống thuốc độc tự tử. Người khắp nước ta và người Trung Quốc đều khen là bậc "tiết nghĩa".

Các bề tôi trốn theo vua Lê, về sau, vào năm Tự Đức thứ 14 (1860), được nhà vua cho lập đền thờ ở phía Tây thành Thăng Long, tại phường Thụy Chương, thuộc huyện Vĩnh Thuận. Chính giữa thờ Lê Quýnh (thụy là Trung Nghị), bên tả 11 vị, bên phải 11 vị, phía Đông thờ 5 vị, phía Tây thờ 5 vị. Như vậy tất cả gồm 33 người, đều được gọi là "*Cố Lê tiết nghĩa thần*" (các bầy tôi tiết nghĩa đời Lê) và ngôi đền cũng đề là "*Cố Lê tiết nghĩa từ*" (đền thờ các bậc tiết nghĩa đời Lê).

Theo chúng tôi, Lê Quýnh và một số *"tiết nghĩa"* nói trên chỉ đáng khen mỗi việc kiên quyết không gọt đầu gióc tóc như người Thanh, dù bị tù đầy, đe dọa, mua chuộc thế nào, chứ hành động bán nước là không thể tha thứ. Mặt khác, tình cảnh của họ cũng như vua Lê những ngày sống lưu vong và bị giam cầm trên đất Trung Quốc cũng có phần đáng thương. Nhận định về *Bắc hành tòng ký*, nhà nghiên cứu Nguyễn Đăng Na viết: "Tác giả đã ghi lại tâm trạng đau khổ, uất ức, tủi nhục của mình nói riêng, của vua tôi nhà Lê nói chung trong những ngày sống trên đất Trung Hoa. Tác phẩm như một tấm gương phản tỉnh những ai có ảo tưởng "phục quốc" bằng con đường dựa vào người nước ngoài".

Lê Chiêu Thống bỏ xác ở đất khách quê người, chấm dứt triều đại Hậu Lê kéo dài gần 400 năm.

Đào Tiến Thi

Tư liệu

Lê Chiêu Thống bị giới sử đời sau phê phán gay gắt. Các tác giả Ngô Gia Văn phái thân Tây Sơn trong tiểu thuyết "Hoàng Lê nhất thống chí" viết: "Tuy vua Lê đã được phong Vương, nhưng giấy tờ đưa đi các nơi, đều dùng niên hiệu Càn Long. Nước Nam ta từ khi có đế, có vương tới nay, chưa thấy bao giờ có ông vua luôn cúi đầu hèn như thế. Tiếng là làm vua, nhưng niên hiệu thì viết là Càn Long, việc gì cũng do viên tổng đốc, có khác gì phụ thuộc vào Trung Quốc?".

Tuy nhiên, nhà Nguyễn do Nguyễn Ánh thành lập ra sau đó, lại nhìn nhận khá rộng lượng với Chiêu Thống. Hoàng đế Tự Đức có lời phê về Chiêu Thống, đại ý nói:

"Nhà vua bị người ta lừa gạt, bị giam buộc ở quê người đất khách, đến nỗi lo buồn phần uất, ôm hận mà chết. Thân dầu chết, nhưng tâm không chết, kẻ cũng đáng thương! Vậy nên truy đặt tên thụy là Mẫn Đế".

Lê Chiêu Thống không những bị lịch sử kết tội là hạng người "rước con voi Mãn Thanh về giấy má tổ Việt Nam" để phục hồi quyền lực cho cá nhân mà còn bị dân tộc Việt Nam hết sức khinh bỉ về những hành động trả thù những người có quan hệ với nhà Tây Sơn. Những hành động trả thù hèn hạ của tên vua

phần quốc này được ông Hoa Bằng kể lại trong cuốn "Quang Trung Nguyễn Huệ anh hùng dân tộc 1988-1792"

Ngoài ra, vua Lê còn cách tuốt chức tước của Ngô Thì Nhậm và Phan Huy Ích mà bắt hoàn làm dân, bãi tước quận công của Nguyễn Hoàn, giáng Phan Lê Phiên làm Đông Các Học Sĩ và Mai Thế Ưông xuống chức Tư huấn. Mấy việc làm này chẳng những làm cho lòng người nôn nao ngờ vực và không nhất tâm, lại còn khiến cho bà Thái Hậu (mẹ vua Chiêu Thống) đau đớn tức bực nữa. Nguyên, khi Thái hậu từ bên Mãn Thanh về đến Thăng Long, nghe biết những việc ngang trái của Vua Lê đã làm việc ấy, bà phát bần lên rằng: "Ta cay đắng mới xin được quân cứu đến đây. Nước nhà phỏng được mấy phen cử trả ân báo thù để phá hoại thế này! Hồng đến nơi rồi!" Rồi bà kêu khóc, không chịu vào cung. Tụng thần là Nguyễn Huy Túc khuyên giải mãi, bấy giờ bà mới thôi. Cương mục, quyển 47, tờ 39.

Đến khi ban thưởng, chia chức, Chiêu Thống chỉ "rảy mưa móc" cho bọn bấy tôi hoặc tông vong hoặc ở nơi hành tại gia thăng cho bấy tôi hỗ tụng Phan: Đình Dữ lên Lại Bộ Thượng Thư Bình Chương Sự, Lê Duy Đào và Vũ Trinh lên Tham Tri Chính Sự. Nguyễn Đình Giản lên Bình Bộ Thượng Thư Tri Khu Mật Viện Sự, Nguyễn Duy Hiệp và Châu Doãn Lệ lên Đồng Tri Khi Mật Viện Sự, Trần Danh An lên Phó Đô Ngự Sử, Lê Quýnh lên Trung Quân Đô Đốc Trường Phái Hầu, v.v..., chứ không nghĩ gì đến những cựu thần và hào kiệt các nơi. Vì vậy, nhiều người thất vọng và ngã lòng...

Từ thế kỷ XVI đến XVIII thời Lê mạt, ở nước ta có 4 thế lực phong kiến tham gia tranh giành quyền lực (Lê, Trịnh, Mạc, Nguyễn), trong đó có 3 thế lực cát cứ riêng đó là: Bắc triều (Mạc), Nam triều (Lê - Trịnh), Đàng trong (Nguyễn).

Tới năm 1668 chỉ còn hai thế lực: Lê - Trịnh ở Đàng ngoài, chúa Nguyễn ở Đàng trong thế nhưng chỉ có vua Lê là "chính danh" vì đã được "Thiên triều" sắc phong. Nếu cướp ngôi vua Lê, chúa Trịnh sẽ bị phạm 2 điều cấm kỵ: Thứ nhất chúa Trịnh bị coi là "phản nghịch", dư luận trong nước sẽ phản đối. Thứ hai là sẽ bị "Thiên triều" trừng phạt. Vì thế chúa Trịnh không những không cướp ngôi vua Lê giống như Mạc Đăng Dung và cũng không có mưu đồ cát cứ kiểu như tập đoàn phong kiến nhà Nguyễn ở Đàng trong. Chúa Trịnh đã khôn khéo "lựa thời" từng bước lấn át, tiến tới tiếm quyền của vua Lê, biến vua Lê thành "cái bóng" và thực sự vua Lê đã bị biến thành "bù nhìn".

Và trong thời buổi hỗn loạn đó, triều đình vua Lê muốn tồn tại được phải nhờ cậy vào thế lực nhà Trịnh. Ngược lại, chúa Trịnh muốn tiêu diệt được các đối thủ của mình cũng phải dựa vào "cái bóng" của vua Lê... Nói một cách công bằng, cả hai tập đoàn phong kiến này đều phải cần đến nhau để tồn tại. Đúng như nhận định của Trạng Trình "Lê tôn, Trịnh tại; Lê bại Trịnh vong". Chính vì thời cuộc như thế nên nhân tài như cha con Nguyễn Thiến, Nguyễn Quyện và các bậc danh tướng đương thời khác không có chốn dung thân, không có đất dụng võ, còn nhân dân thì lầm than, đời khổ vì chiến tranh liên miên. Thế mới hay rằng, một nước mà có đến hai vua, ba phái mà chẳng vua nào xứng ngôi trên ngai vàng thì trăm quan làm sao không loạn, bách tính làm sao tránh khỏi cảnh binh đao?



Khu tưởng niệm vương triều nhà Mạc ở thôn Cổ Trai, xã Ngũ Đoan, huyện Kiến Thụy, Tp.Hải Phòng.

ĐÔ VẬT LÊN NGÔI HOÀNG ĐẾ!

Tương truyền, cuối thời Lê sơ có cô con gái con quan Thượng thư họ Nhữ tinh thông lý số, có tài tiên đoán tương lai. Nàng biết rằng, khí số nhà Lê đã đến ngày suy và một bậc đế vương sẽ xuất hiện. Nàng hy vọng rằng mình sẽ lấy được người ấy hoặc sinh ra một bậc đế. Kén chọn mãi nàng mới chịu lấy vị Nghiêm Quận công Văn Đình. Nhưng sau khi lấy nhau, nàng biết rằng mình nhầm. Bà chỉ có thể sinh con đến bậc Trạng nguyên (đó là Trạng Trình Nguyễn Bình Khiêm sau này).

Bấy giờ triều đình mở khoa thi võ, tình cờ nàng gặp một chàng trai đánh cá nghèo tuổi vừa đôi mươi lên kinh dự thi. Đó là một chàng cao lớn, mặt vuông, mắt tròn, tiếng nói trầm hùng, tuy ăn mặc rách rưới nhưng cô phong độ dàng hoàng, đỉnh đặc. Vừa thoát nhìn và trao đổi dăm ba câu hỏi han, nàng Từ Thục bất giác cất lời tự than rằng: "Lúc trước chẳng gặp nhau, nay đến đây làm gì!". Bởi nàng đã thấy

được ở chàng trai ấy có khí tượng đế vương, sau này ngôi vua ắt về tay chàng. Chàng trai ấy chính là Mạc Đăng Dung.

Tương truyền hồi xưa có người thầy địa lý ở phương Bắc đến vùng Cổ Trai. Ông được cha mẹ Mạc Đăng Dung giúp đỡ lúc qua sông. Cảm ơn lòng nhân hậu đó, người thầy địa lý đã để cho ngôi mộ thân phụ cụ Mạc Đăng Hịch vào nơi đất tốt và sau này phát đế vương. Theo phong thủy ngày xưa, sau khi để đất phải triệt thần vì đất để vào long mạch, thần đất sẽ phản lại.

Thầy dặn hàng đêm khi trời tối nếu gặp người đội nón sắt đi qua ngôi đất thì phải chém ngay. Mai phục mãi cha mẹ Mạc chỉ thấy có người phụ nữ quần áo lạnh lặn đầu đội cái chảo gang nên giữ lại hỏi han. Người ấy cho biết, bà ta là người thím đi mượn cái chảo về nấu rượu. Tưởng đó là người thím trong gia đình, cha Dung thả cho đi. Chỉ được vài bước, bà ta đột nhiên biến mất. Nghe vậy, thầy Tàu thở dài nói đó chính là kẻ phải chém ngay. Nói đoạn ông ta lại dặn, sau ba tháng nữa đem một quan tiền quý (100đồng) đi phát cho người qua đường trên vai có vác cái chũr Trung trên đoạn đê cánh đồng bờ sông gần khu mộ tổ. Nhưng khốn nỗi gặp phải ngày mưa to gió lớn chẳng ai đi lại nơi đồng vắng đó. Chờ mãi đến trưa gặp được người đánh cá vác cái giậm ra đồng, cha Dung liền cho ông ta 30 đồng, sau đó lại ngồi đợi. Đến gần sẩm tối lại gặp người vác cái giậm trở về, ông lại cho tiếp 35 đồng. Khi trời tối hẳn không gặp ai qua lại nữa nên đành cầm tiền về. Nghe thuật lại, ông thầy địa lý than rằng đời sau cơ nghiệp nhà ông sẽ phú quý chỉ được 65 năm thôi.

Một giai khác lại kể rằng, ngày xưa các thầy địa lý phương Bắc rất xảo quyệt và hóm. Họ thường để cho ai bái đất nào cũng đợi một thời gian 6 năm hoặc 10 thì đến phúc lại. Gia chủ đều nghe theo để họ yểm đạo bùa phép, chuyển hướng để nắn long mạch. Theo truyền ngôn thì đất mộ Tổ nhà Mạc nếu nhìn xuống dãy núi Đồ Sơn 9 núi chầu nhau thì có thể làm vua mãi mãi, Nhưng thầy địa lý để trái hướng nhìn về gành Chè nên chỉ được ngôi đế 65 năm. Cho nên dân gian có câu:

“Hoàng Long hỷ Hải vạn đại đế vương”

“Hoàng xà Hỷ hải nhất đại, nhất tán”

(Nhìn đúng núi Đồ Sơn đế nghiệp vạn đại; Nghịch hướng nhìn gành chè nên nghiệp đế không bền vững. Việc cho hai lần tiền được trên 60 quan nên 30 năm bình, trên 30 năm loạn liệt đế không còn).

Hồi đó Mạc Đăng Dung làm nghề đánh cá tại làng chài Cổ Trai huyện Nghi Dương (Hải Dương). Chàng có sức khoẻ lạ thường, bơi lội như con cá kình, chèo lái thuyền bằng băng ngược gió, nhưng đời sống cả nhà vẫn không khá lên được. Chàng chính là hậu duệ bảy đời của vị Trạng nguyên hiền hách Mạc Đĩnh Chi. Xa hơn, cụ viễn tổ 16 đời là Mạc Hiến Tích cũng đỗ đầu khoa văn học thủ tuyển năm Bính Dần (1086) đời vua Lý Nhân Tông và làm quan đến chức Thượng thư.

Vốn dòng dõi trâm anh thế phiệt như thế, nhưng sau khi nhà Minh sang xâm chiếm nước ta, con cháu mấy đời nay đều lâm vào cảnh nghèo, phải bôn ba về xứ Hải Dương làm nghề chài lưới. Bảy giờ triều Lê đang suy tàn, giặc giã nổi lên khắp nơi. Thấy triều đình không trọng văn nữa, Đăng Dung cũng như nhiều kẻ sĩ khác muốn tiến thân phải theo đường võ nghiệp.

Mạc Đăng Dung còn trẻ, nhưng đã là một đô vật nổi danh khắp xứ Đông. Năm ấy chàng lên Kinh dự thi đấu võ. Thi môn đấu vật, chàng đã lần lượt hạ các đô vật từ các lò vật nổi tiếng trong nước từ Phong Châu phía Bắc đến Thúc Vực xứ Nam và ngay cả đô vật lừng lẫy lò Mai Động ở Kinh thành. Cuối cùng không còn một ai lên thượng đài đấu với chàng nữa, Mạc Đăng Dung được xưng loa trướng Đô lực sĩ Võ Trạng nguyên.

Mạc Đăng Dung được sung vào đội quân Túc vệ, khởi sự chỉ là một viên võ quan cấp thấp: Cầm lọng che theo xe vua Lê Uy Mục! Chiếc lọng ấy khá nặng, không phải võ sĩ nào cũng cầm được. Ngoài ra, Đăng Dung còn được giao nhiệm vụ "chấp kích lang": Vác kích theo bảo vệ vua nữa.

Trải qua ba đời vua, từ một quan võ cấp thấp, nhờ tài trí, mưu lược, năm 25 tuổi (1508) Mạc Đăng Dung được phong Đô chỉ huy sứ đứng đầu quân Túc vệ. Tới năm 38 tuổi (1521) được tấn phong Nhân Quốc công. Và đến năm 40 tuổi đã lên tới cực phẩm tước Thái sư An Hưng vương.

Cuối cùng cái gì phải đến đã đến. Đúng như lời tiên đoán của bà Từ Thực, năm 1527 Mạc Đăng Dung soạn ngôi nhà Lê, xưng vua lập nên triều đại nhà Mạc ở nước ta.

Tư liệu

Mạc Đăng Dung lên làm vua từ ngày 15 tháng 6 âm lịch năm 1527 đến hết năm 1529 với niên hiệu Minh Đức. Sau đó, học theo nhà Trần, nhường ngôi cho con là Mạc Đăng Doanh (tức Mạc Thái Tông) để lui về làm Thái thượng hoàng. Năm 1540, Mạc Thái Tông mất, Mạc Đăng Dung lập cháu nội là Mạc Phúc Hải lên ngôi, tức là Mạc Hiến Tông.

Là một triều đại trong lịch sử chế độ phong kiến Việt Nam nhưng triều Mạc không được nhắc đến một cách thiện cảm. Sau khi rút chạy khỏi Thăng Long và mất vai trò chính trị khi nhà Lê trung hưng nên các sử gia của triều đại thắng trận ra sức hạ thấp nhà Mạc trong sử sách, gọi là “ngụy triều”.

Để cố kết nhân tâm và thu phục nhân tài, tăng cường sức mạnh cho triều đại của mình, ngay từ khi mới thay thế triều Lê, các vua triều Mạc vẫn đề cao Nho giáo và áp dụng hình mẫu giáo dục, thi cử như thời Lê. Tôn sùng Nho giáo, trọng việc học nhà Mạc vẫn tiếp tục duy trì việc thờ cúng các bậc Tiên hiền ở Văn miếu và cho lập Văn chỉ ở các địa phương. Riêng tại Thăng Long, nhà Mạc nhiều lần cho tu sửa Văn miếu, Quốc tử giám, xây dựng thêm nhiều công trình khác như điện Sùng Nho, nhà Thái học, nhà Minh Luân và dựng nơi cư trú cho học sinh, dưới tên gọi là Xá sinh, Thượng xá sinh và Trung xá sinh...

Trong 65 năm (1527-1592) tồn tại với tư cách là một vương triều, đóng đô ở Thăng Long, nhà Mạc đã tổ chức được 22 kì thi Hội, lấy đỗ được 485 Tiến sĩ, có 11 người xuất sắc nhất được chấm đỗ Trạng nguyên. Trong lớp sĩ phu đỗ đạt thời Mạc sáng rực lên với những trạng nguyên Nguyễn Bình Khiêm, Giáp Hải, Phạm Trán, Nguyễn Tuấn Ngạn,... họ đã chẳng những tiêu biểu cho một thời khoa cử mà còn tiêu biểu cho cả lịch sử khoa cử, cho văn hoá Việt Nam.

Đó là thành tựu của nhà Mạc ở thời kỳ hưng thịnh. Vào thời kỳ suy tàn, nhà Mạc phải rút lên cát cứ ở Cao Bằng (năm Mậu Tý (1528) đến năm Đinh Tỵ (1677)). Lúc này thế lực đã nhỏ yếu, việc giáo dục không được chú trọng như trước nhưng các vua Mạc cũng cố gắng tổ chức được một số khoa thi, lấy đỗ nhiều người tài giỏi.



Nhà Mạc đắp thêm thành Đại La vào năm 1588 để đối phó quân Lê - Trịnh.

CÁI CHẾT TỨC TỬ CỦA VUA LÊ CUNG HOÀNG

Cung Hoàng (1507 – 1527) có tên húy là Lê Xuân, cháu bốn đời của Vua Lê Thánh Tông, em cùng mẹ với Vua Chiêu Tông; là hoàng đế thứ 11 và cuối cùng thời Lê Sơ, ở ngôi 5 năm, thọ 21 tuổi.

Dù ở ngôi thiên tử, nhưng ông cũng chỉ là con rối trong âm mưu đoạt ngôi nhà Lê của Mạc Đăng Dung. Cuối cùng ít ai hình dung cảnh vua Lê Cung Hoàng phải chịu cảnh khát không có nước uống, đói không có cơm... đành xé ao nhai qua ngày, chết tức tử trong ngục.

Theo sử sách, khi Vua Chiêu Tông chạy khỏi hoàng cung, Mạc Đăng Dung sai thu hạ Hoàng Duy Nhạc đuổi theo nhưng bị nhà vua huy động quân dân huyện Thạch Thất đánh trả, bắt giết. Lúc đó, để tiếp tục thao túng triều chính, Dung lập Lê Xuân nối ngôi, lấy niên hiệu là Thống Nguyên, lúc đó 16 tuổi. Về mưu đồ này của Đăng Dung, các sử thần đương thời cho rằng, Hoàng đế Cung Hoàng thực chất chỉ là con rối trong tay họ Mạc.

Sách “các vị vua trong lịch sử Việt Nam” ghi: Vì sợ Chiêu Tông ở ngoài hiệu triệu binh mã về đánh, Mạc Đăng Dung không dám ở kinh thành, đã chuyển hết của cải về Gia Phúc (Hải Dương). Sau khi đánh bại các cánh quân Cần vương của Chiêu Tông, mùa xuân năm Quý Mùi (1523), Đăng Dung đưa vua Cung Hoàng về đóng ở hành dinh Bồ Đề, cho các quan vào chầu. Năm đó, triều đình vẫn cho mở khoa thi hương, thi hội ở bãi giữa sông Nhị. Vua ra đầu đề “Về đạo làm vua làm thầy” để răn họ Mạc. Nhưng bất chấp đạo làm tôi, tháng 7 năm đó, Đăng Dung dùng chiếu lệnh của Cung đế, phế bỏ vắng mặt Chiêu Tông xuống tước Đà Dương vương. Năm sau, Giáp Thân (1524), Đăng Dung tự mình thăng lên tước Bình Chương quân quốc trọng sự Thái phó Nhân quốc công”.

Tháng 10 năm Ất Dậu (1525), Đăng Dung tự làm đô tướng dẫn tất cả thủy và lục quân vào đánh Thanh Hóa. Vua Chiêu Tông bị họ Mạc bắt đưa về kinh sư và bị giết vào tháng 12 năm Bình Tuất (1526). Sau sự kiện bi thảm đó, Đăng Dung rút lui về làng Cổ Trai (huyện Nghi Dương), nhưng trong thực tế vẫn chế ngự triều đình.

Năm Đinh Hợi (1527), Đăng Dung tự thăng tước Thái sư An Hưng vương, gia thêm cửu tử. Tháng 4 năm Đinh Hợi (1527), vua Cung Hoàng sai Trùng dương hầu Vũ Hữu, Lan xuyên bá Phan Đình Tá và Trung sử Đỗ Hiếu Đề cầm cờ mao tiết, mang kim sách và mũ áo ô lông, đại ngọc, kiệu tía, quạt vè, tán tía đến làng Cổ Trai, để tấn phong Mạc Đăng Dung làm An Hưng vương. Đăng Dung đón tiếp sứ bộ của nhà vua, ở bến đò An Tháp huyện Tân Minh (Tiên Lãng, Kiến An ngày nay). Vua còn tặng Đăng Dung bài thơ “Chu công giúp Thành Vương” có ý khuyên Đăng Dung hãy giúp vua và triều đình theo gương Chu công đời xưa.

Sau cái chết của Chiêu Tông, tham vọng “tiếm” ngôi vua trong Mạc Đăng Dung ngày càng lớn. Đồng thời lúc bấy giờ, xét về mọi khía cạnh họ Mạc nhận thấy Cung Hoàng cũng đã hết giá trị lợi dụng. Thế là, vào ngày 15 tháng 6 năm Đinh Hợi (1527), chớp thời cơ giành quyền lực tối cao cai trị đất nước, Đăng Dung đem quân vào thành, ép nhà vua phải nhường ngôi báu.

Thảm cảnh của Vua Lê Cung Hoàng được sách “Đại Việt thông sử” viết: “Đăng Dung cướp ngôi, phế truất Vua xuống làm Cung vương, giam Vua và Thái hậu vào cung Tây Nội, không cho ăn uống gì cả trong 7 ngày, đến nỗi phải xé áo mà nhai”. Trong khi đó, sách “Lê triều dã sử” chép: “Giáng vua xuống làm Cung vương, lại giam vua cùng mẹ là

Hoàng thái hậu vào cung nội, trời tháng 7 mà một giọt nước cũng không cho uống, đến nỗi phải xé áo mà ăn...”.

Không dừng ở đó, với quan niệm “diệt cỏ phải diệt tận gốc”, Mạc Đăng Dung đã sai quân hầu mang dải lụa vàng bắt hai mẹ con vua Lê Cung Hoàng phải tự tử. Sau đó ông đem xác hai người phơi bày ngoài quán Bắc Sứ (phố Quán Sứ, Hà Nội ngày nay) để thị uy rồi đưa về chôn ở lăng Hoa Dương, huyện Ngự Thiên (Hưng Hà, Thái Bình). Về sự kiện này, sử sách có lưu truyền rằng trước khi chết, Thái hậu ngửa mặt khẩn trời rằng: “Đăng Dung là kẻ bê tôi, manh tâm cướp ngôi, lại giết mẹ con ta. Ta nguyện đời con cháu mày ngày sau cũng thế”.

Sau này, khi bàn về hậu vận đen tối của vua Lê Cung Hoàng, sử thần triều Lê cho rằng, lúc ấy vận nước đã suy, lòng người đã lìa, tài vua lại vào hạng kém, thì làm sao có thể trị nước, dẹp loạn thần tặc tử.

Tư liệu

Trong lịch sử Việt, Mạc Đăng Dung là người duy nhất giết hai vua để đoạt ngôi.

Theo sử liệu, ngày 18 tháng chạp, Bình Tuất, Mạc Đăng Dung mật sai đồ đảng là Phạm Kim Bổng giết vua Lê Chiêu Tông ở phường Đông Hà, đem về táng tại lăng Vĩnh Hưng ở Thanh Dâm (Thanh Trì). Ông vua triều Lê này ở ngôi 11 năm, thọ 26 tuổi.

Năm 1522, Mạc Đăng Dung lập Hoàng đệ Xuân lên làm vua (tức Lê Cung Hoàng). Ngày 15-7-1527, Mạc Đăng Dung từ Cổ Trai về kinh, ép Lê Cung Hoàng xuống chiếu nhường ngôi cho mình. Mạc Đăng Dung lên ngôi, đặt niên hiệu là Minh Đức, vương triều Mạc được thành lập. Vài tháng sau, Đăng Dung sai người ép Lê Cung Hoàng và Hoàng Thái hậu Trịnh thị phải tự tử.



Họa phẩm in trong cuốn “An Nam lai uy đồ sách”: Người đứng trong chính điện là sử thần triều Minh, người lay chào là Thái thượng hoàng Mạc Đăng Dung tại trấn Nam Quan, năm 1540.

ĐỘC CHIÊU “CỨU NƯỚC” CỦA MẠC ĐĂNG DUNG!

Khi lật đổ nhà Lê để tiến ngôi, Mạc Đăng Dung lo lắng mình rồi sẽ bị nhà Minh ở phương Bắc làm khó dễ. Quả nhiên, không ngoài dự liệu. Nguyễn Kim, một trung thần nhà Lê tìm được Lê Ninh, người dòng dõi nhà Lê tôn dựng lên làm vua Lê Trang Tông ở Thanh Hóa, lập tức cho người theo đường biển lên phương Bắc tố cáo họ Mạc cướp ngôi, nhờ nhà Minh đem quân sang hỏi tội.

Được tin, Mạc Đăng Dung liền cử Phạm Chính Nghị mang thư sang Vân Nam biện bạch. Trong thư ông giải thích rõ con cháu nhà Lê đã không còn, Mạc Đăng Dung là người có công phò tá nhà Lê, nay tạm thay quyền; còn Lê Ninh là người không rõ lai lịch, được Nguyễn Kim đưa lên làm vua chỉ là giả trá. Kèm theo bức thư, Mạc Đăng Dung dùng rất nhiều vàng bạc dát lót, mua chuộc bọn quan lại Vân Nam để chúng tâu lên triều đình có lợi cho mình.

Nhờ đó chuyện tạm yên được chục năm, cho phép nhà Mạc có điều kiện ổn định đất nước. Song vua Thế Tông nhà Minh vẫn không từ bỏ dã tâm lấy đây làm cớ, đem quân xâm chiếm nước ta. Sở dĩ lúc đầu ông còn chưa động thủ vì có rất nhiều quan lại dâng sớ can ngăn. Quan thị lang bộ Hộ nêu bảy điều không nên đánh An Nam. Ông ta cho rằng, các đời vua trước chưa bao giờ thắng lợi, kể từ thời Mã Viện đến đời Minh Thái Tông. Thị lang Phan Trấn thì phân giải: “Mạc Đăng Dung cướp ngôi nhà Lê cũng như Lê cướp ngôi Trần vậy. Nếu Đăng Dung chịu dâng biểu nộp cống thì coi như được”.

Sở dĩ có tâm lý này vì dư âm cuộc chiến thắng quân Minh của Lê Lợi thuở nào vẫn còn ám ảnh ở phương Bắc. Nhưng mộng xâm lăng cũng đâu dễ từ bỏ. Năm 1541, vua Minh cử Cừu Loan làm Tổng đốc quân vụ, Mao Bá Ôn làm Tham tán quân vụ lo việc tiến đánh nước ta. Các tỉnh Vân Nam, Quảng Đông, Quảng Tây phải lập tức cung ứng lương thảo cho quân đội... Viên tướng Trương Nhạc trấn giữ Châu Liêm liền truyền yêu sách đòi Mạc Đăng Dung phải đích thân tới cửa quan, nộp đất dựng mốc, từ bỏ đế hiệu, chịu tiến cống và tuân theo lịch “chính sóc” của Trung Hoa.

Bấy giờ Mạc Đăng Dung đã có tuổi, con là Đăng Doanh lên ngôi vừa mới mất, cháu hơn một tuổi được đặt lên ngai. Nếu chiến tranh nổ ra, không chỉ triều đại do ông lập ra bị sụp đổ, mà đất nước cũng sẽ mất, dân chúng lại trở về với kiếp nô lệ như thời nhà Hồ khi trước. Phải tìm mọi cách thoát được cuộc chiến tranh xâm lược này. Mạc Đăng Dung biết được rằng nhiều quan lại nhà Minh và ngay cả Mao Bá Ôn được lệnh đi đánh, nhưng vẫn có thái độ chùng chình. Cân nhắc kỹ từng yêu sách của chúng đưa ra, ông quyết định trước mắt phải chịu nhịn nhục đã.

Lúc này đã trạc lục tuần, gánh nặng quốc gia càng khiến ông trông già sọm. Song Mạc Đăng Dung dành nuốt nước mắt vào lòng, tự trối mình đến gặp sứ giặc. Ông dò biết yêu cầu của chúng, không xưng đế nữa, nghi bụng cốt sao mình vẫn làm chủ đất nước và dân mình thì được yên. Chúng đòi trả mấy động mà Nùng Chí Cao đã chiếm của nhà Tống từ thời nhà Lý, ông thấy cũng chấp nhận được, miễn là chúng không đòi hỏi thêm đất đai của ta. Chuyen cống nạp thì trước nay vẫn vậy. Còn việc dùng lịch Tàu, các triều đại trước có thời cũng từng theo ngày Sóc, ngày Vọng do họ tính toán, nay cứ tạm coi như mượn dùng lại vậy. Mạc Đăng Dung tự nhủ thâm sau mỗi điều khoản sứ giặc đưa ra

Mùa Đông, tháng 11, Mạc Đăng Dung cùng với cháu là Văn Minh và bề tôi là bọn Nguyễn Như Quế, Đỗ Chế Khanh, Đặng Văn Tri, Lê Thuyền, Nguyễn Tổng, Tô Văn Túc, Nguyễn Kinh Tế, Dương Duy Nhất, Bùi Trí Vinh, qua trấn Nam Quan. Mỗi người đều cầm thước, buộc dây ở cổ, đi chân không đến phủ phục trước mặt phủ quân Minh. Tất cả bọn họ quỳ gối, cúi đầu dâng tờ biểu đầu hàng, nộp hết sổ sách về đất đai, quân dân và quan chức cả nước để chờ phân xử. Lại dâng các động Tê Phù, Kim Lạc, Cổ Sâm, Liễu Cát, An Lương, La Phù của châu Vĩnh An trấn Yên Quảng, xin cho nội thuộc vào Khâm Châu. Lại xin ban chính sóc, cho ấn chương, để kính cẩn coi giữ việc nước và chờ lệnh thay đổi hay quyết định khác. Lại sai bọn Văn Minh và Nguyễn Văn Thái, Hứa Tam Tĩnh mang biểu đầu hàng sang Yên Kinh.

Tháng 10, ngày 20, bọn Mao Bá Ôn nhà Minh được họ Mạc dứt lốt hậu hình đã kính dâng bản tâu về Yên Kinh nói rằng: “Mạc Đăng Dung tự trói mình đầu hàng ở cửa ải, xin kính theo chính sóc, xoá bỏ tiếm hiệu, trả lại đất bốn động đã chiếm, xin nội thuộc xưng thần, xin hàng năm ban lịch Đại Thống và bù đủ lễ vật tiến cống hàng năm, cúi mình cung kính thuận phục”.

Sau này với hậu thế, chuyện họ Mạc dùng nhục kế tự chịu trói mình đầu hàng trước vua Minh để giữ ngôi báu và chịu mất nhiều hàng động sáp nhập vào Trung Quốc là mối nhục thật khó tưởng tượng nổi! Nhưng cái nhục này là của cá nhân họ Mạc hay việc mất danh dự dân tộc là điều mà giới sử gia cần đánh giá thật công bằng.

Tư liệu

*“Đại Việt Sử ký toàn thư” cũng chép “Tháng 10, ngày 20, bọn Mao Bá Ôn nhà Minh kính dâng bản tâu về Yên Kinh nói rằng: Mạc Đăng Dung tự trói mình đầu hàng ở cửa ải, xin kính theo chính sóc, xoá bỏ tiếm hiệu, trả lại đất bốn động đã chiếm
...”*

Sử cũ có chép việc: Tháng Tám năm Tân Sửu (Mạc Phúc Hải, năm Quảng Hòa thứ nhất – Minh, năm Gia Tĩnh thứ 20 (tức năm 1541), mùa Thu, Đăng Dung chết. Tháng 10, mùa Đông, nhà Minh đổi nước An Nam làm An Nam đô thống sứ ti, trao cho Đăng Dung chức Đô thống sứ; đổi đặt toàn quốc làm mười ba tuyên phủ ti, cho lệ thuộc vào đất nhà Minh.

Tuy nhiên, thực tế bấy giờ nước ta không hề xảy ra chuyện như trong tờ tấu của Mao Bá Ôn cho vua Minh: “đổi nước An Nam làm đô thống sứ ti, cho Đặng Dung làm đô thống sứ, phẩm trật và bậc tòng nhị, ban cho ấn chương khác và cho đời được cha truyền con nối. Còn các nghi thức và chế độ mà Đặng Dung tiếm dùng đều bắt buộc bỏ hoặc cải chính lại. Trong mười ba lộ như Hải Dương, Sơn Nam vân vân đều đặt tuyên phủ ti, mỗi tuyên đặt một tuyên phủ đồng tri, một tuyên phủ phó sứ và một tuyên phủ thêm sự, dưới quyền cai quản của đô thống sứ. Tất cả các ti trên đây đều lệ thuộc vào Quảng Tây phiên ti.”

Rõ ràng đó chỉ là phép “thắng lợi tinh thần” mà vua quan nhà Minh tự tưởng tượng ra, “tự sướng” mà thôi.

“Đại Việt sử ký Toàn thư”, dù gọi nhà Mạc là nguy triều, vẫn phải công nhận nhà Mạc “quản” vững chắc đất giáp biên. Ngoài ra điều đáng nói là nhà Mạc không bao giờ chủ trương “mời” quân Minh vào đất Việt “giúp” đánh nhau với các cựu thần nhà Lê.

Vì thế chính sử nhà Lê dù có ghét nhà Mạc đến mấy vẫn không nói nhà Mạc bán nước, mà chỉ kể tội “họ Mạc tiếm nghịch”. Thậm chí, còn có chép lại rất trung thực một chuyện này:

Vào Giáp Ngọ, (Quang Hưng) năm thứ 17 (1594), (Minh Vạn Lịch năm thứ 22). Tháng Bảy, ngày mồng Hai, Phò mã đô úy thái phó Đà quốc công Mạc Ngọc Liễn đem quân chiếm giữ châu Vạn Ninh, bị ốm chết. Con là bọn phò mã Sơn Đông chạy sang Long Châu phụ theo Mạc Kính Cung. Khi Ngọc Liễn sắp lâm chung, có di chúc để lại khuyên Mạc Kính Cung rằng: “Nay khi vận nhà Mạc đã hết, họ Lê lại phục hưng, đó là số Trời.

Dân ta là dân vô tội mà để phải mắc nạn binh đao, sao lại nỡ thế? Bọn ta nên tránh ra ở nước khác, chứa nuôi uy sức, chịu khuất dợi thời, xem khi nào mệnh trời trở lại mới có thể làm được. Rất không nên lấy sức chọi sức, hai con hổ tranh nhau tất có một con bị thương, không được việc gì. Nếu thấy quân họ đến thì ta nên tránh, chớ có đánh nhau, nên cẩn thận mà giữ là hơn.

Lại chớ nên mời người Minh vào trong nước ta mà để dân ta phải lâm than đau khổ, đó cũng là tội lớn không gì nặng bằng”.



Cảnh trường thi thời - Lê Mạc (tranh minh họa)

TRẠNG NGUYÊN GIÁP HẢI

Trạng Ác chính tên là Giáp Hải, đỗ trạng nguyên Khoa Mậu Tuất năm Đại Chính nhà Mạc (1538). Sở dĩ có tên ấy là vì ông ngay thẳng quá, nhiều người bất mãn thù oán và sau khi chết rồi, ông cũng vẫn không chừa tính ấy, còn hiện lên chữ cả tiến sĩ Nguyễn Văn Thịnh làm cho ông Thịnh sợ hết hồn. Mẹ Giáp Hải là người làng Công Luận, Văn Giang, Hưng Yên. Bà cụ ấy khi còn trẻ nghèo lắm chỉ có một gian nhà tranh ở cạnh đường bán hàng nước.

Theo giai thoại của Phan Kế Bính, bấy giờ có một người Tàu đi qua đường, vào hàng nước nghỉ chân, lúc đi bỏ quên một túi bạc. Nửa tháng sau hốt hoảng trở lại hỏi thì bà ấy đem cả túi bạc ra trả lại, vẫn nguyên như lúc trước. Người khách cảm động xin biếu lại một nửa, bà ấy không lấy nói rằng:

- Tôi chỉ vì không ưa của bất nghĩa cho nên tôi mới nghèo thế này, sao bây giờ tôi lại chịu lấy của tiền của ông.

Người khách cam tạ bụng ấy, mới hỏi rằng:

- Không dám giấu bà, tôi là kẻ biết chút huyền cơ địa lý. Mồ mả đáng tiền nhân nhà bà ở đâu, tôi sẽ tìm giúp cho bà một ngôi đất hay.

Bà kia nói:

- Tôi là đàn bà, chỉ có tội một mình, không có anh chị em nào cả. Nay đã ngoài bốn mươi tuổi, dù được đất hay bao giờ phát đạt? Mà phát đạt thì làm gì nữa?

Người khách nói:

- Nếu được chỗ đất hay, thì dầu đàn bà cũng phát phúc.

Nghe vậy bà ấy mới chịu đưa người khách đến chỗ ngôi mộ cha mình. Người khách nhìn qua rồi dặn rằng:

- Về sau gặp ai có nạn, hãy sẵn lòng mà cứu người ta, thì sẽ có sự may mắn.

Chừng nửa năm sau, có một đàn ông nghèo người làng Bát Tràng, hàng ngày đi làm mướn kiếm ăn qua đó. Khi ấy gặp trời tối, lại phải đêm mưa gió rét lạnh, quần áo ướt lướt thướt rét run cầm cập, ông ta liền gõ cửa hàng nước xin vào nghỉ chân qua đêm. Bà ấy bần khoản hỏi đầu đuôi cận kề, cho vào, đốt lửa sưởi và dọn cơm cho ăn ấm bụng. Đêm hôm ấy rét lắm, mà nhà thì chỉ có độc một chiếc chiếu manh. Người kia co ro vì rét không thể nào ngủ được. Mà để cho khổ thì chẳng đành lòng, nghĩ vậy bà đành lòng cho ông ta nằm ghé bên giường bà mà ngủ. Chàng kia bụng đã được no lại nằm chung với hơi ấm của đàn bà lạ khác nào lửa gần rơm. Nửa đêm chịu không nổi bèn tư thông với nhau. Không ngờ chàng kia bị chứng hàn thấp, đột nhiên trúng gió, ngã lăn từ trên giường xuống đất rồi tắt lịm hơi thở luôn. Bà ấy kinh hoảng vô cùng, sợ người làng phát giác, đang đêm tìm cách lôi ra xác người đàn ông xấu số ra cuộc đất mà thấy địa lý chỉ cho vùi xuống. May thay chẳng ai trong làng hay biết. Tuy nhiên từ sau đêm đó, bà ta thấy mình có mang.

Được vài tháng nữa, người Tàu quay lại đến hỏi rằng:

- Từ khi táng mả đến giờ đã cứu được việc gì cho người nào chưa?

Bà ấy liền đưa ra chỗ ngôi mộ người đàn ông xấu số kia. Người khách ngắm nghía một hồi rồi nói rằng:

- Chỗ này là huyết thiên táng đấy, nếu có thai thì tất sinh ra Trạng Nguyên tể tướng.

Không đầy đầy năm sau, quả nhiên bà sinh được một con trai, cốt cách lạ thường. Một lần khi lên bốn tuổi, ra chơi ngoài bờ sông, có người lái buôn ở làng Sinh Kế, huyện Phương Nhân, bơi thuyền qua bên nhìn thấy. Vốn không con cái lại trông thấy thằng bé nhẩn nhụi khô ngô, liền cấp nó xuống thuyền đi mất. Bà kia tìm con đâu cũng không thấy tưởng là chết đuối dưới sông rồi, sầu thảm không biết ngần nào.

Người lái từ khi đem đứa bé về, yêu mến lắm, khi mới lớn lên, tìm thầy cho đi học. Giáp Hải, tên đứa bé học thông minh đỉnh đặc, học đâu biết đó, văn chương hay nhất trong làng. Đến năm ba mươi hai tuổi, thi đỗ ngay Trạng nguyên. Hôm vinh quy về làng, phải phục dịch khó nhọc, nhiều kẻ trong làng ca thán với nhau:

- Không biết người này ở xứ nào đến đây làm khổ dân làng ta thế này!

Giáp Hải tình cờ nghe được câu ấy, nhưng không hiểu vì sao. Một hôm, xét xem các ngôi mộ tổ tiên trong làng, chàng thấy không có ngôi nào phát kết, trong bụng liền hồ nghi lắm. Nhân mới hỏi những người quen thuộc, có người biết chuyện kể lại sự tình. Giáp Hải biết mình không phải người làng này bèn cất công đến tận làng Công Luận dò xem. Tới đầu làng thấy có bà cụ già ngoài bảy mươi tuổi, bán nước bên cạnh đường, trông ra tình cảnh khốn đốn lắm. Chàng vào hỏi dò:

- Cụ kia, chồng con gì không, sao mà một thân cô độc đến thế?

Bà cụ nói:

- Tôi là người ở làng này, khi xưa có sinh được một mụn con trai, đã bốn, năm tuổi, chơi với trẻ con ở bờ sông, rồi không biết nó lạc đi đâu mất. Bây giờ chỉ một thân một mình, không biết nương cậy vào ai.

Giáp Hải giật mình chột dạ. Ông thầm nghĩ bà ta có thể là mẹ mình, mới bảo rằng:

- Bà cụ già cả mà không có ai trông nom. Hãy đi theo về với tôi để tôi nuôi cho, có bằng lòng không?

Bà kia nói:

- Nếu quan lớn có bụng thương người như thế thì phúc cho tôi lắm.

Giáp Hải liền đem bà về phủ nuôi nấng, nhưng cũng chưa dám chắc là mẹ. Một lần khi lấy nước rửa chân cho quan Trạng, bà cụ trông thấy cái nốt ruồi đỏ lộ ra, cứ nhìn trông trọc không chớp mắt.

Người nhà liền quờ rằng:

- Quý thể quan lớn, cụ kia sao dám nhìn mãi thế?

Bà kia rầu rĩ nói:

- Tôi khi xưa, sinh được một đứa con trai cũng có cái nốt ruồi như thế. Nay trông thấy nó tôi lại nhớ đến con tôi, cho nên tôi nhìn ngắm một chút. Xin quan lớn thứ lỗi cho tôi.

Nghe vậy, Giáp Hải lập tức hỏi cận kề từng tí và bà cụ ấy kể rạch ròi thủy chung. Giáp Hải mừng rỡ ôm lấy bà cụ mà than rằng:

- Ta bấy bọ uống mất một đời, có mẹ mà không biết; nay nhờ trời lại được gặp đây, mới biết đến mẹ mình.

Về sau làm đến Lại bộ thượng thư, Tái bảo Sách quốc công. Ông về nhà trí sĩ nhận tổ mộ ở làng Bát Tràng nên văn chi huyện Gia Lâm phải thờ ông ấy.

Đến đời sau, có ông tiến sĩ Nguyễn văn Thịnh, cho Giáp Hải là người làng Sinh kế, và lại đã từng làm quan nhà Mạc bèn muốn tước tên ông ấy ở trong sổ tiền hiền huyện Gia Lâm. Đêm đó đột nhiên mơ thấy Giáp Hải hiện lên mắng rằng:

- Tao tội gì mà mày tước tên tao. Mày là bọn hậu sinh, sao dám khinh lờn tiền bối, sẽ có báo ứng cho mà xem. Ông Thịnh sợ hãi, không dám xóa tên đi nữa. Vì thế cho đến nay, huyện Gia Lâm vẫn có thờ, mà làng Bát Tràng cũng phải cúng tế hàng năm.

* * *

Theo gia phả và sách đá phát hiện ở Cốc Lâm – Đình Trì – Lạng Phu, Giáp Hải (tức Giáp Kế) hiệu Tiết Trai, sau đổi tên là Giáp Trưng, sinh vào năm Đinh Sửu, niên hiệu Quang Thiệu thứ 2 (1517) đời nhà Lê, mất năm Bình Tuất, niên hiệu Đoàn Thái nguyên niên (1586) đời Mạc Mậu Hợp, người xã Đình Kế, huyện Phượng Nhân (Bắc Giang ngày nay).

Thuở nhỏ, Giáp Hải được cha cho đi học hành, chu tất. Ông thông minh từ nhỏ, học một biết hai, ứng đối như thần. Tuy vậy, không ỷ lại vào sự thông tuệ của mình, Giáp Hải rất chăm chỉ dùi mài kinh sử. Tương truyền, Giáp Kế hay ngồi dưới lùm cây, đặt chân lên 2 phiến đá đọc sách. Hòn đá chỗ Giáp Hải ngồi học còn in dấu hình bàn chân. Nhiều ngày mai mê học, khát nước thì múc nước giếng bên cạnh để

uống, quên cả ăn. Buổi tối ông thường rang một túi hạt hồ tiêu, khi nào buồn ngủ thì lấy ra nhấm nháp cho miệng cay cay mà tỉnh ngủ. Tính tình ông mát dịu, nói năng nhẹ nhàng, khúc chiết, giỏi căn từ. Khi học chừng “hết chữ” các ông đồ trong vùng, ông được cha cho lên kinh đô học. Đến khoa thi Mậu Tuất (1538) niên hiệu Đại Chính thứ 9, Thái Tông Mạc Đăng Doanh, Giáp Hải thi đỗ Đệ nhất giáp Tiến sĩ cập đệ, đệ nhất danh, tức Trạng nguyên. Năm ấy ông 22 tuổi.

Năm 1540, tức là sau khi đỗ trạng được 2 năm, Thái Tông Mạc Đăng Doanh đột ngột qua đời.

Trong bối cảnh lịch sử lúc ấy, nhà Mạc bị nhà Minh o ép lấy cơ Mạc Đăng Dung tiếm ngôi nhà Lê, nên nạn ngoại xâm rình rập trước ngõ. Để thoát cảnh chiến tranh và họa xâm lăng, nhà Mạc buộc phải có những nhượng bộ nhất định về biên giới. Lúc ấy nhà Minh sai sứ sang hạch sách nhà Mạc, nào đòi cắt đất, cống người vàng, nào cắt cử Mao Bá Ôn và Cừ Loan đem quân đóng ở cửa Nam Quan hỏi tội.

Người đời thường nhắc tới và thán phục bài thơ của ông họa bài “vịnh bèo” của Mao Bá Ôn – viên Binh bộ Thượng thư nhà Minh cùng Hàm Ninh hầu Cừ Loan, năm 1534 đem quân đến biên giới nước ta định thanh toán nhà Mạc. Mạc Đăng Doanh một mặt chuẩn bị lực lượng quân sự, một mặt sai Giáp Hải lên ải Nam Quan tiếp sứ Minh. Giáp Hải đã họa lại bài thơ đầy ngạo mạn của viên Binh bộ Thượng thư này.

Nội dung bài xương của Mao Bá Ôn mang ý nghĩa sau:

“Bèo mọc trong ruộng nước nhỏ như cái kim, rễ bám vào đâu không ai biết, không ăn sâu. Bèo đã không gốc rễ, không có lá, không có cả cành. Tuy rằng hợp đấy nhưng tan rã cũng rất mau, chỉ một trận là ra hồ, ra bể, không ai còn thấy vết tích nữa”. Ngụ ý khinh dân ta hèn kém, không có nguồn gốc, chỉ đánh một trận là tan như bèo.

Giáp Hải lập tức đáp lại một bài họa vô cùng danh thép.

Sin sít hoa thêu cần mũi khâu

Mấy tầng gốc rễ vẫn xen nhau,

Ganh cùng mây bạc trên làn sóng,

Đâu để vùng hồng lọt đáy sâu,

Nước vỗ, vỗ sao cho vỡ được,

Gió to, to mấy có chìm đâu?

Biết bao rồng cá nằm trong đó.

Cụ Lã dùng hồng thả lưới câu!"

"Bèo kết lại với nhau dày đặc như vây gấm, dù cái kim chui qua cũng không lọt, cànhr rẽ liền nhau, mọc chẳng chịt ăn rất sâu, thường cùng đám mây trắng xanh vẽ đẹp trên mặt nước. Và làm cho vầng hồng kia cũng không sao chiếu xuống được đáy nước. Ngọn sóng dù lớn đến đâu cũng không phá nổi, gió thổi mạnh thế nào cũng không làm chìm nổi bèo. Ở dưới có nhiều cá rồng ẩn nấp, dù tài câu của Lã Vọng cũng khó thả câu được".

Xem bài họa đáp lại của Giáp Hải, họ Mao và họ Cừ không dám mạnh động tiến quân vào cõi nước ta. Bài họa "Vịnh bèo" nổi tiếng của Giáp Hải xuất hiện trong bối cảnh này đã phần nào minh chứng cho tài ngoại giao xuất chúng của ông.

Tư liệu

Trong 10 năm cầm quyền của Đãng Doanh, triều Mạc đã làm được khá nhiều việc mà sử nhà Lê sau này cũng ghi nhận trong đó đáng chú ý nhất là giáo dục, thi cử.

Dưới triều nhà Mạc có 6 khoa thi tiến sĩ: 1565, 1577, 1580, 1583, 1589 và 1592 nhà Lê và nhà Mạc tổ chức trùng nhau trong 1 năm. Có những khoa thi, người ở vùng nhà Lê cát cứ sang thi trường thi nhà Mạc tổ chức và ngược lại. Những người đỗ đều được hai bên công nhận. Với đất nước thì đây là thời kỳ chính trị rối ren, nhưng với các sĩ nhân thì đây là thời kỳ được mùa thi cử. Triều Mạc từ 1529 - 1592, tổ chức được 22 khoa thi, lấy đỗ 487 tiến sĩ trong đó có 43 vị tam khôi, 344 tiến sĩ xuất thân và đồng tiến sĩ xuất thân.

3 năm một lần tổ chức các kỳ thi hội, thi đình để tuyển chọn nhân tài. Dưới triều Mạc có nhiều tri thức danh tiếng đã ra thi đỗ đạt cao như Nguyễn Bình Khiêm, Giác Hải, Nguyễn Thiễn...

Thời Mạc Đãng Doanh trị vì ít nhất có 10 năm đất nước khá bình yên: phía Bắc nhà Minh cũng chỉ có ý đe dọa, phía Nam quân đội Trung hưng nhà Lê chưa đủ mạnh để đem quân ra Bắc. Để dẹp bọn trộm cướp, Đãng Doanh đưa ra một kế sách hay, vua ra lệnh cấm dân chúng các sứ không được mang gươm giáo, đao nhọn và các đồ binh khí đi ngoài đường.



TRẠNG CẬU, TRẠNG CHÁU

Chính từ sự hy sinh của người em gái Nguyễn Đức Lượng, tức mẹ của Nguyễn Thiến, hoặc chẳng vì nhà ông có phúc, mà đời truyền nhờ thế Đức Lượng mới đỗ trạng nguyên. Giai thoại lý thú này, trong “Đăng khoa lục sưu giảng” còn ghi lại.

* * *

Buổi ấy Nguyễn Đức Lượng tuổi đã cao, sắp ngũ tuần rồi, mà chưa đỗ đạt gì, đường khoa hoạn không thấy hanh thông, sáng sủa. Ông bèn mời một thầy địa lý phương Bắc về nuôi mong tìm giúp cho một ngôi đất phát về khoa cử. Thầy địa lý đi khắp vùng, nhưng phải tròn một năm sau mới tìm được ngôi đất ứng ý cho ông, nhưng lại chưa tìm được ngày táng, nên phải đợi thêm. Gần ngôi đất ấy là khu chợ lớn, lại có một người đàn ông bị điên, mắc bệnh cùi (bệnh phong, bệnh hủi), hay lẩn la quanh chợ xin ăn. Rõ có năm bảy đường oái oăm.

Trước ngày táng mộ tổ chừng nửa tháng, thì người ăn xin điên đại ấy lại dựng chiếc lều ngay đúng chỗ ngôi đất đã chọn của Nguyễn Đức Lượng. Đuôi hán cũng không đi, cho tiền gạo, đồ dành, quạt nạt nặng nhẹ hán cũng chẳng chịu. Nguyễn Đức Lượng bèn nói:

- Tôi sẽ cho anh ruộng đất, nhà cửa, để anh đi chỗ khác, chớ hơn lại ở chỗ này mà suốt đời ăn xin. Vả lại, tôi nuôi thầy từ đất đã hơn một năm, nay sắp đem hài cốt tổ tiên táng đúng chỗ này, mà anh làm vậy hóa ra chẳng thiệt thòi cho tôi lắm sao?

Nhưng khổ nỗi, người diên ấy lại có tính cố chấp, khăng khăng không chịu nghe lời ngọt nhạt của Lượng. Bấy giờ, ông có người em gái tuổi đã cập kê, nhan sắc đáng để bọn nam nhi ao ước, nổi tiếng khắp vùng bởi mà lại chưa lấy chồng. Cô ta còn đang đợi người xứng đôi vừa lứa đến rước đi. Người diên ăn xin ấy cũng biết tới tiếng tăm của cô. Dù là kẻ phong hủi, nhưng cũng là đàn ông như bao người khác hẳn đột nhiên đưa ra đề nghị:

- Ông có cô em gái xinh đẹp, nếu cho tôi được giao hoan một lần, thì chẳng cần tiền bạc, nhà cửa hay ruộng vườn gì, tôi sẽ rút lều đi ngay.

Nghe hắn nói thế, Nguyễn Đức Lượng vô cùng sửng sốt. Ông không ngờ một kẻ diên đại, rở ráy ngần ấy mà dám nói ra ước muốn không tưởng. Nhưng lại nghĩ đất tốt sắp đến ngày táng rồi, mà việc cứ đình lại mãi thế này chỉ có hỏng việc lớn. Nghĩ vậy, ông nén giận khất với người diên ăn xin để về hỏi ý kiến cô em gái.

Về nhà, sau bao hồi suy nghĩ, ông không đành lòng nói cho em biết. Nhưng ngày hợp táng đã gần kề, mà kẻ diên vẫn cắm lều ở ngôi đất ấy không chịu rời đi. Chẳng biết làm cách nào hay hơn, một đêm khuya, Nguyễn Đức Lượng bèn gọi cô em gái lại, bảo:

- Nay đến ngày sắp làm ngôi đất mà thằng cùi đó lại cố chấp một mực không nghe. Cho của nả gì hắn cũng không nhận mà chuyển đi. Lại một mực cứ muốn chuyện ấy... ý em thế nào?

Cô em gái nghe anh tâm sự, lấy làm thông cảm lắm, sau một lúc lâu tư lự, mới nói:

- Nếu vì việc ấy mà hỗn phách của cha được yên, danh tiếng, khoa hoạn của anh được thành, thì anh bảo sao, em xin nghe làm vậy. Tắm thân giữ vàng, gìn ngọc này em cần gì phải tiếc nữa.

Đến ngày hôm sau, dù chưa được người anh dứt khoát, cô em gái đã tắm rửa sạch sẽ, chờ đợi. Khi đêm khuya tới, cô liền một thân một mình lên đi đến khu chợ, nơi người diên hủi ấy đang cắm lều ngủ, rồi nằm bên cạnh hắn, tỏ bày sự thế.

Tuy nhiên hai người vừa quan hệ được một lát, lều tranh vách nứa và bị gió lạnh thổi người diên liền bị thượng mã phong, chết ngay trên bụng cô gái ấy. Người em gái sợ quá, liền đẩy luôn người diên xuống đất, hốt hải chạy về. Nguyễn Đức Lượng rất lo lắng nhưng bảo cô cứ để đó rồi ngày mai đến khiêng đi chôn chỗ khác. Nhưng nào ngờ, chỉ sau một đêm, chỗ xác người diên đã được mối đùn lên lấp kín thành mộ đúng ngay ngôi đất đã chọn của nhà họ Nguyễn.

Ngôi đất mà nhà Nguyễn Đức Lượng bao lâu nay tìm kiếm, theo “Đăng khoa lục sưu giảng”, có hình hỏa tinh lớn mở miệng, trước mặt có con sông chia làm ba nhánh. Bên kia bờ sông chỗ hỏa tinh mở miệng, thì mộ của người diên chết ở ngay phía trên. Và lại Đức Lượng thấy mối đã đùn thành mộ, nghĩ đây là mệnh trời đã định, không biết phải làm thế nào cho phải. Đào mộ người diên lên táng chỗ khác lại trái mệnh trời.

Nghe rõ mọi chuyện kể lại, thầy địa lý phương Bắc bèn bảo rằng: Ngay phía bên dưới phần mộ mối đùn ấy, còn có huyết thừa khí, hãy táng ông cụ vào đó cũng được.

Quả nhiên từ khi táng hài cốt của cha vào bên cạnh mộ người diên, sức học của Nguyễn Đức Lượng cũng ngày một tấn tới. Đến khoa thi năm Giáp Tuất (1514) đời vua Lê Tương Dực, Nguyễn Đức Lượng được ghi danh đại khoa, đứng đầu bằng vàng. Còn người em gái của ông thì mang thai sau cái đêm hoa nguyệt với người diên. Về sau cô đẻ được người con trai, đặt tên là Nguyễn Thiến. Cậu ta có tư chất thông minh, được Đức Lượng thương yêu, chăm sóc như con đẻ, dạy dỗ thấu đáo. Sau này đến thời nhà Mạc, Thiến đỗ đại khoa như người bác của mình. Người đời cho rằng chính cậu được hưởng phát từ ngôi mộ người cha diên chưa kịp nhìn mặt của Thiến. Lại mới nhân chuyện đỗ đạt ấy mà dân trong vùng gọi Nguyễn Đức Lượng và Nguyễn Thiến là Trạng cậu, Trạng cháu. Vậy là, học vị trạng nguyên của Nguyễn Đức Lượng có sự dự phần của hương sắc người em gái mà nên.

Tư liệu

Các vị Trạng nguyên triều Mạc đều là những nhân vật tài năng xuất chúng, có vai trò và ảnh hưởng khác nhau. Ở họ, mỗi người đều mang các đặc điểm, dấu ấn thủ vị, dưới đây là một vài thông kê điển hình:

- *Trạng nguyên duy nhất của triều Mạc được khắc tên trên bia Tiến sĩ là Đỗ Tông, người xã Lại Ốc, huyện Tế Giang, phủ Thuận An, trấn Kinh Bắc (nay thuộc huyện Văn Giang, Hưng Yên) đỗ Trạng nguyên khoa Kỷ Sửu (1529). Vì triều Mạc chỉ dựng duy nhất một tấm bia này nên Đỗ Tông là vị Trạng nguyên duy nhất của vương triều này có tên trên bia Tiến sĩ.*

- *Trạng nguyên có tuổi thọ cao nhất là Nguyễn Bình Khiêm, người làng Trung Am, huyện Vĩnh Lại, phủ Hạ Hồng (nay thuộc huyện Vĩnh Bảo, TP Hải Phòng). Năm 45 tuổi ông mới đi thi, đỗ Trạng nguyên khoa Ất Mùi (1535), làm quan 8 năm trải qua nhiều chức vụ quan trọng, được người đời suy tôn ngưỡng mộ. Năm Ất Dậu (1585) Nguyễn Bình Khiêm lâm bệnh mất, thọ 95 tuổi, triều Mạc truy tặng ông chức Thái phó, tước Trình quốc công.*

- *Trạng nguyên có nhiều giai thoại ly kỳ nhất là Giáp Hải, người làng Đình Kế, huyện Phượng Nhãn, trấn Kinh Bắc (nay thuộc Lạng Giang, Bắc Giang), đỗ Trạng nguyên khoa Mậu Tuất (1538).*

- *Trạng nguyên duy nhất vinh quy về chùa dó là Nguyễn Kỳ, người xã Bình Dân, huyện Đông Yên, phủ Khoái Châu, trấn Sơn Nam (nay thuộc Khoái Châu, Hưng Yên), đỗ Trạng nguyên khoa thi Tân Sửu (1541).*

- *Trạng nguyên có phương pháp học khoa học nhất là Trần Văn Bảo, người xã Cổ Chủ, huyện Giao Thủy, phủ Thiên Trường, trấn Sơn Nam Hạ (nay thuộc Nam Trực, Nam Định). Ông đỗ Trạng nguyên khoa thi năm Canh Tuất (1550);*

- *Trạng nguyên có nhiều tên gọi nhất là Phạm Duy Quyết, người xã Xác Khê, huyện Chí Linh, phủ Nam Sách, xứ Hải Dương (nay thuộc Chí Linh, Hải Dương) đỗ Trạng nguyên khoa thi năm Nhâm Tuất (1562). Ông có tên gọi khác là Phạm Đăng Quyết, Phạm Duy Áng, Phạm Duy Ưởng, Phạm Duy Trì.*

(Theo thống kê của Lê Thái Dũng)



*Tượng thờ vua Mạc Mậu Hợp quần tại chùa
Bạch Đa, quận Dương Kinh, Hải Phòng*

DẤU CHẤM HẾT CỦA NHÀ MẠC!

Mạc Hồng Ninh tức Mạc Mậu Hợp, Hoàng đế thứ năm của nhà Mạc, ở ngôi từ năm 1562 - 1592. Do Mạc Mậu Hợp đặt 5 niên hiệu khác nhau, niên hiệu cuối cùng là Hồng Ninh (1591 - 1592) nên chuyện về những ngày cuối đời của Mạc Mậu Hợp vẫn được sử cũ chép là chuyện Mạc Hồng Ninh. Sách “Trịnh Nguyễn diễn chí” (quyển 1) cho thấy một phần nguyên nhân thất bại dẫn đến cái chết của Mạc Mậu Hợp.

Mạc Mậu Hợp thấy quân Nam rút, cho rằng quân Nam yếu. Khi trở về kinh thành, nhà vua lại hưởng lạc như cũ, không lo lắng việc phòng chống quân Trịnh và tổ chức phản công. Không những thế, cũng vào chính thời điểm này, vua Mạc Mậu Hợp còn âm mưu giết bề tôi là một tướng lĩnh quan trọng của mình để cướp người vợ xinh đẹp.

Nguyên lão tướng Nguyễn Quyện của nhà Mạc sinh được 2 người con gái. Con gái lớn là Hoàng hậu của Mạc Mậu Hợp. Con gái thứ Nguyễn Thị Niên là vợ tướng Bùi Văn Khuê.

Tháng 8 năm 1592, Nguyễn Thị Niên vào cung thăm chị mình là Hoàng hậu. Vua Mạc Mậu Hợp bất ngờ bị nhan sắc của cô em vợ xinh đẹp lôi cuốn. Lòng nảy sinh tình ý và muốn giữ lại chiếm hữu bên mình, ông bèn triệu Nguyễn Thị Niên vào trong phòng rồi tư thông cho tới sáng.

Sau đêm dâm dục đó, Mạc Mậu Hợp âm mưu triệu tướng Bùi Văn Khuê lúc này đang trấn thủ ngoài kinh về để giết. Biết được mưu đồ của vua Mạc, Thị Niên đã vô cùng sợ hãi. Nàng lên sai người hầu cận mật chạy đi báo cho chồng. Bùi Văn Khuê biết chuyện, thất kinh bèn dẫn quân bắn bộ lui về giữ hạt Gia Viễn, chống lại theo mệnh lệnh triều hồi của triều đình.

Vua Mạc Mậu Hợp mấy lần vờ vào cung, Bùi Văn Khuê cũng không tới. Thấy vậy Mạc Mậu Hợp bèn sai tướng dẫn quân tới hỏi tội Bùi Văn Khuê. Văn Khuê biết chuyện sai con trai là Văn Nguyên chạy vào Thanh Hoa, dâng lễ đầu hàng chúa Trịnh và xin cứu viện.

Trịnh Tùng ưng nhận cho hàng và mừng rỡ nói: Văn Khuê đầu hàng, thế là trời giúp cho ta cơ hội chống thành công. Đất đai bản triều có thể hện ngày khôi phục được".

Thế là Bùi Văn Khuê cùng cánh quân thủy, vốn là sở trường của quân Mạc, về hàng Nam triều. Trịnh Tùng bèn sai Hoàng Đình Ái dẫn một đạo quân đi trước, để cứu Bùi Văn Khuê và khởi đại binh theo sau.

Một đại tướng khác là Trần Bách Niên thất vọng với việc Mạc Mậu Hợp chỉ biết ăn chơi, hưởng lạc cũng sang hàng Nam triều. Vậy là, trong thời gian ngắn, liên tiếp có hơn 10 tướng nhà Mạc sang đầu hàng nhà Lê Trịnh. Tình hình nhà Mạc ngày càng trở nên nguy cấp. Trong triều lúc này chỉ còn trông cậy vào một mình Mạc Ngọc Liên.

Đến ngày 14 tháng 11 năm 1592, quân Nam triều chia 2 đường thủy lục cùng đánh từ Hát Giang. Mạc Ngọc Liên dàn chiến thuyền chống cự, trồng cột gỗ dưới lòng sông, đắp lũy trên bờ cố thủ. Trận chiến diễn ra ác liệt nổ ra vào ngày 4 đến ngày 14 tháng 12 năm 1592.

Đến ngày 14 tháng 12, chiến lũy quân Mạc bị quân Nam triều phá. Ngọc Liên bỏ thuyền chạy về núi Tam Đảo. Quân Mạc chính thức bị tan vỡ. Lúc này, Trịnh Tùng đích thân đốc bộ binh, thừa thế đuổi dài, thủy quân cũng thuận dòng xuôi xuống, tới cửa Nam kinh thành Thăng Long, đóng tại bến Sa thảo, bắt giữ được hơn nghìn chiến thuyền lớn nhỏ của nhà Mạc.

Đêm 14 tháng 12 năm 1592, Mạc Mậu Hợp bỏ kinh thành chạy trốn về Kim Thành. Các tôn tộc cũng tìm đường trốn lánh. Tướng sĩ nhà Mạc thì nối tiếp ra hàng quân Lê Trịnh. Đến ngày 15 tháng 12, Trịnh Tùng lại tiến quân về Kim Thành. Mậu Hợp lại tiếp tục trốn chạy. Do đường truy đuổi, quân Nam triều thu được rất nhiều vàng bạc của cải, đồ dùng. Không những thế, quân Nam triều còn bắt được Thái hậu mẹ của ông giải về Kinh sư.

Khi đến sông Bồ Đề, Thái hậu vì quá sợ nên đã mất. Sau khi rời bỏ kinh thành, Mạc Mậu Hợp dựng con trai là Mạc Toàn làm vua để giữ việc nước, đổi niên hiệu là Vũ An năm thứ nhất. Còn bản thân mình thì tự mình làm tướng để chiến đấu. Tuy nhiên tới lúc đó tình thế chính sự nhà Mạc đã không thể cứu vãn được nữa.

Trịnh Tùng chia quân đánh các ngả, phá tan cánh quân của hoàng thân Mạc Kính Chỉ và sai quân đi truy lùng bắt Mạc Mậu Hợp. Khi quân Trịnh Tùng từ sông Tranh tiến về về Thăng Long, nghe có người báo rằng Mạc Mậu Hợp cạo đầu làm sư, ẩn ở chùa Mô Khuê hạt Phượng Nhãn. Trịnh Tùng bèn sai Nguyễn Đình Luân và Lưu Chấn dẫn quân đi tìm bắt. Dân địa phương cho biết rằng, cách đó 11 ngày, Mạc Mậu Hợp giả làm ông sư, đến ẩn ở đây. Quân Nam bèn tìm đến chùa. Lúc đó Mạc Mậu Hợp đang nghiêm nhiên ngồi xếp bằng tròn tụng kinh. Khi bị quân Nam gạn hỏi thì Mậu Hợp ảm ớ đáp rằng:

“Bần tăng người huyện Thạch Hà, xứ Nghệ An, bình sinh mộ đạo nên mới xuống tóc đi tu, tháng ngày vân du nơi núi non góc biển, thân gối tuyết nằm sương, không can dự đến việc của thế tục, xem giàu sang như cát bụi, coi công danh như cỏ rác, chỉ mong sao được chánh quả để cứu độ cho người chứ chưa từng làm điều gì phạm đến phép nước, vậy các ông bắt bần tăng là có ý gì đây?”

Quan quân nghe vậy cũng đã tính tha, nhưng trong bọn họ lại có kẻ biết tận trọng xét đoán. Thấy dáng mạo của nhà sư khác với người thường, nói năng lại mạch lạc nên sinh nghi, liền hô trói tay nhà sư đem giải nạp. Mạc Mậu Hợp tự liệu không thể thoát được nên đành thú thật danh tính của mình và than rằng:

“Mấy ngày trước đây, ta chạy trốn ẩn núp trong rừng rậm, đã quá đói khát. Hãy đem cho ta một bình rượu uống cho đã”.

Uống xong Mạc Mậu Hợp nói tiếp:

“Ta đây chính là Mạc Hồng Ninh, Hoàng Đế vạn thặng của cả nước. Nay ta chẳng may gặp đường cùng là số trời. Từng nghe: Thiên Tử gặp lúc loạn ly, chết cũng chẳng có gì oan uổng. Nay ta đến nước này, ấy cũng bởi vận hội của ta là thế. Các ngươi chỉ là lũ tiểu tốt, không được phép làm nhục ta”.

Quân sỹ nghe vậy thì cấp báo cho hai tướng Trà Quận Công và Liêm Quận Công biết, Bọn họ cả mừng, vội sai đóng cũi, giải Mạc Hồng Ninh về kinh dâng nạp. Tới nơi, thấy Mạc Hồng Ninh không chịu quỳ, Trường Quốc Công nghiêm mặt, mắng:

“Kẻ bề tôi tiếm đoạt kia, tội của ngươi sánh bằng trời bằng biển, nay ngươi bị bắt, ấy là đạo trời báo ứng, còn muốn gì mà không chịu quỳ”.

Mạc Hồng Ninh đáp:

“Ông nói sai rồi. Không biết là xưa, các đời Hạ, Thương, Chu, Hán, Đường, Tống... từng kế tiếp nhau hay sao? Huống chi nhà Lê lên ngôi khi họ Trần mất vận, nhà Mạc hình thành lúc nhà Lê suy tàn, đó là lẽ hưng phế bình thường. Ông nói là tôi tiếm đoạt, nhưng xem ra ở đây, ai thực là Hoàng Đế, ai thực là bề tôi?”.

Mạc Hồng Ninh nói xong, ngửa mặt cười vang. Trường Quốc Công tím mặt cả giận, mắng:

“Tên nhãi nhép diên rồ kia, không chút biết ơn nhà Lê nuôi dưỡng, lại còn múa mẩy khoe môi đến thế hay sao?”.

Nói rồi, hạ lệnh đem Mạc Hồng Ninh ra ngoài cửa Nam xử tội lăng trì, nhằm răn đe dân chúng. Trước khi chết, Mạc Hồng Ninh vẫn không thôi chửi mắng. Sau đó, gái trai nhà Mạc đều bị tru diệt, thây chất như núi, máu chảy như sông. Từ đó nhà Mạc mất”.

Mạc Mậu Hợp ở ngôi vua được 29 năm, thọ 30 tuổi. Như vậy là họ Mạc từ Mạc Đăng Dung đến Mạc Mậu Hợp, truyền ngôi được 5 đời, tổng cộng được 66 năm. Sau khi Mạc Mậu Hợp mất, con cháu nhà Mạc rút lên Cao Bằng. Theo sách Trạng Trình, họ Mạc không dám xưng đế mà chỉ trấn thủ ở vùng núi phía Bắc, gia tộc này còn kéo dài được đến 96 năm nữa mới bị mất hẳn.

Sử nhà Lê chép vào tháng 7 năm 1594, Đà quốc công nhà Mạc là Mạc Ngọc Liễn trước khi qua đời để lại thư khuyên Mạc Kính Cung rằng: “Nay họ Mạc khí vận đã hết, họ Lê lại phục hưng, đó là số trời”.

Lời bàn:

Mạc Mậu Hợp bị giết, cục diện Nam - Bắc Triều hay còn gọi là chiến tranh Lê - Mạc, đến đó kể như là chấm dứt. Mạc Mậu Hợp chết thê chết thảm nhưng xã tắc lại bớt được một cuộc tương tàn, riêng chung thật khó nói lắm thay.

Như Mạc Mậu Hợp, làm Hoàng Đế thì bị đánh, đóng vai người tu hành cũng bị dân tố giác, chuyện thật đáng để cho muôn đời lưu tâm. Khi làm Hoàng Đế mà bị đánh, thôi thì cứ đổ hết cho thời loạn, cuộc tranh giành quyền lực trong thời loạn, thật chẳng có gì đáng bàn. Nhưng, thật thế sa cơ, vào chùa để đi tu mà cũng bị dân tố giác, thế thì chỉ có cách nói duy nhất là: khi làm Hoàng Đế, Mạc Mậu Hợp chẳng đáng mặt là Hoàng Đế. Chớ tướng xuống tóc và xuất gia thì sẽ được thiên hạ thừa nhận là bậc tu hành. Xưa nay vẫn vậy, chẳng ai phung phí sự tôn kính một cách dễ dãi như vậy đâu.

Dẫu sao thì trước khi chết, Mạc Mậu Hợp cũng đã tỏ được chút khí phách và quan trọng hơn, Mạc Mậu Hợp đã nói được những lời mà đương thời không ai dám nói, rằng Trịnh Tùng cũng chính là kẻ tiếm ngôi dưới một dạng thức đặc biệt đó thôi. Và, lời ấy quả là chí lý. Kẻ cường bạo thường hay nhân danh đạo đức và kỷ cương để trị kẻ chống đối mình. Than ôi, nếu họ biết trước được rằng chút hã hê nhất thời phải đổi bằng cái nhục của muôn kiếp, thì đâu nên nổi... Mạc Mậu Hợp nói đúng bản chất của Trịnh Tùng. Trịnh Tùng nói đúng bản chất của Mạc Mậu Hợp. Cộng hai cái đúng ấy lại, ta sẽ được một cái đúng thật khùng khiếp, rằng thời đâu lại có cái thời...

Theo “Việt sử thoai” của Nguyễn Khắc Thuần

GIẢI THOẠI THỜI CHÚA TRỊNH - CHÚA NGUYỄN



Hoàng thành Thăng Long xưa thời Hậu Lê.

NỢ NHƯ CHÚA CHỖM!

Cuối thời nhà Lê, Mạc Đăng Dung vốn là một quan lớn trong triều có ý định cướp ngôi. Lúc đó, thế lực họ Mạc rất lớn, mọi binh quyền triều đình nằm cả trong tay ông ta. Một lần vua Lê tìm cách trốn đi, nhưng chẳng được bao lâu đã bị Mạc Đăng Dung bắt đem về giam.

Hồi ấy, gần trại giam có một cô hàng rượu hàng ngày bán cho đám lính canh ngục. Một hôm, thấy có một phạm nhân mặt mũi khô ngô dung mạo khác thường bị giam riêng. Biết là vua, cô tìm cách làm quen. Mỗi lần bán rượu cho ngục tốt, cô đều rót lén cho vua uống. Dần dần giữa hai người có một mối tình nhen nhóm. Một hôm, cất được mẻ rượu ngon, cô pha thêm chút thuốc mê. Khi đám lính canh ngủ gục bất tỉnh, cô bèn vào tình tự với vua.

Sau đó vài tháng, nàng bán rượu có thai. Nhà vua biết mình khó thoát cảnh ngục tù, bèn lén giao ấn ngọc lại cho nàng và nói:

“Nàng giữ vật này làm dấu tích, nếu sau này để con trai, nó sẽ phục thù cho ta”.

Không bao lâu, nhà vua bị họ Mạc sai người vào ngục giết chết. Tất cả hoàng hậu, thái tử, công chúa, phi tần đều bị chung số phận. Sau đó, nhà Mạc chiếm ngôi nhà Lê, làm vua nước Đại Việt. Được tin, cô hàng rượu không còn hồn vía nào nữa. Cô trốn đi một nơi khác thật xa làm ăn, đủ ngày tháng sinh hạ được bé trai đặt tên là Chổm. Lớn lên, Chổm vào chùa ở với sư cụ Thạch Toàn học kinh kệ. Chổm rất sáng dạ nhưng phải cái nghịch ngợm không ai bằng.

Một hôm đi chơi về đói quá, Chổm thấy trước tượng Mục Thiện có bày một mâm đầy chuối và quýt. Chàng rón rén đến bệ, bịt mắt Mục Thiện lại và bẻ chuối ăn. Bị sư cụ bắt được liền lôi Chổm ra đánh đòn đau. Chổm tức lắm, chờ lúc sư đi vắng, lấy giấy viết mấy chữ: “Mười tay, mười mắt không giúp gì cho ta. Thật là vô ích. Phải đi phương xa”, rồi dán vào lưng tượng Mục Thiện.

Đêm hôm ấy, sư cụ mộng thấy Mục Thiện bảo mình: “Nhà vua đói nên mới ăn, sao lại đánh ngài để ngài đuổi ta đi. Vậy phải xin lỗi ngài tha cho ta”. Tỉnh dậy, sư cụ rất phân vân, bèn gọi Chổm vào bóc giấy dán trước ngực tượng đi. Sau sư lại hỏi:

“Cha mày đâu?”

Chổm đáp:

“Tôi lớn lên chưa từng nghe nói có cha”.

Sau đó, Chổm trở về hỏi mẹ: “Cha con đâu?”

Mẹ sợ không dám nói sự thật cho con biết, bèn đáp: “Cha con họ Lê, bị hổ ăn thịt mất rồi”.

Nghe nói vậy, Chổm rất buồn. Chàng bèn lập tâm giết hổ để báo thù cho cha. Một hôm, chàng đi vào rừng chơi, thấy một con hổ đang ngủ dưới gốc cây, liền rón rén cầm một hòn đá lớn ném mạnh vào đầu nó. Hổ vỡ óc chết tươi. Đang nắm đuôi kéo hổ về, bỗng gặp một con hổ khác xông ra, chàng sợ quá quăng xác hổ cầm đầu chạy. Khi hổ sắp đuổi kịp chuẩn bị vồ, tự nhiên có một ông già tay cầm côn sắt xuất hiện đánh chết hổ dữ. Chổm thoát chết, sụp lạy ông già. Ông già trao cho chàng cái côn, bảo:

“Con hãy học một ít miến võ để mà hộ thân”.

Chỗm sung sướng vâng lời. Dạy xong, ông già cho Chỗm cái côn rồi đi mất.

Một hôm đi qua cái miếu dữ, có nhiều yêu quái hại người, Chỗm bèn cầm côn treo tường nhảy vào tìm yêu quái. Trong hang sâu bỗng bỏ ra một con rắn lớn mắt sáng như sao, miệng còn phun khí độc toan vồ lấy Chỗm. Chỗm giơ côn vụt lấy vụt để vào đầu rắn. Rắn chết, từ đó trong làng được yên ổn. Sống ở vùng đất mới được một thời gian, hai mẹ con Chỗm lại về chốn cũ. Hàng ngày, Chỗm đi kiếm củi hoặc làm thuê nuôi mẹ. Những lúc bụng đói, chàng thường vào ăn cơm hay mua thức ăn ở tại các quán cơm ở cửa ô. Hàng nào được Chỗm ăn là hôm đó đất như tôm tươi; còn hàng khác chỉ ngồi xua ruồi. Người ta cho Chỗm nhẹ vía nên hàng nào cũng muốn mời ăn dù chịu tiền cũng được. Được thể, Chỗm hoang toàng và ăn tiêu bạt mạng. Ai hỏi nợ, chàng cũng bảo: “Đến ngày tôi làm nên sẽ xin trả chu tất”.

Hồi đó, có một vị quan triều Lê tên là Nguyễn Kim, ẩn trốn sang Lào mưu đồ việc diệt Mạc. Người nước Lào nhường cho ông ta miếng đất Sầm Châu làm căn cứ. Ngày đêm Nguyễn Kim tìm cách gây được lực lượng, nhưng lại chưa tìm một người thuộc dòng chính thống để bá cáo thiên hạ. Nhưng con cháu vua Lê đã bị Mạc giết hại hầu hết. Một đêm nọ, Nguyễn Kim thấy một vị thần hiện ra trong giấc mộng bảo:

“Thiên tử ra đời đã lâu sao không đón về?”

Kim hỏi ở đâu?

“Cứ đi về phía Tây kinh thành, ở dãy hàng cơm đúng ngày Thìn giờ Ngọ, sẽ thấy rồng đen quấn cột chính thị là thiên tử”.

Tỉnh dậy, Nguyễn Kim rất mừng, bèn mang theo bộ hạ cải trang đi tìm con cháu nhà Lê theo thần nhân mách bảo. Hôm đó, Chỗm đang ngồi ở hàng cơm, thấy có mấy người khách lạ đi qua, bèn đứng ôm lấy cột hàng nhìn ra. Nguyễn Kim rảo bước qua lại vài lượt chỉ thấy “quần cột” là một chàng trai trẻ tuổi, da đen sì, dáng điệu nghèo khổ nên cũng không để ý.

Ngày đêm hôm đó, Nguyễn Kim lại mộng thấy thần trách:

“Ta đã mách cho biết thiên tử mà không nghe. Ngày mai ra bờ sông sẽ thấy ai đội mũ sắt, cưỡi thuyền rồng là đúng”.

Hôm sau, Nguyễn Kim chầu chực suốt bờ sông nhìn thuyền bè qua lại nhưng chờ mãi chẳng thấy ai đội mũ sắt cả. Mãi đến gần tối lúc trời đổ mưa có một chuyến đò ngang đi qua. Do Chỗm không có nón,

phải mượn chiếc chảo úp của người lái đồ lên đầu cho đỡ ướt. Cũng như lần trước, Nguyễn Kim không phát hiện ra Chổm là người mà mình phải tìm. Đêm đó, thần lại xuất hiện trong giấc mộng, trách Kim không nghe lời mình rồi bảo:

“Ngày mai lại đến chỗ quán cơm cũ tìm người nào “đi chữ *Đại*, trở lại chữ *Vương*” thì đón về”.

Qua ngày sau, Nguyễn Kim cùng bộ hạ lại kéo nhau đi tìm. Không ai khác trong quán lại là một chàng trai nọ đang rượu say, đầu gối lên ngọn côn, hai tay bỏ xuôi xuống, hai chân dặng ra hai bên như chữ “*đại*”. Họ bỏ đi một chốc, đến lúc trở lại, họ thấy Chổm đã cựa mình. Lúc này ngọn côn trật lên khỏi đầu, hai tay bỏ ra trước ngực, còn hai chân thì xếp bằng tròn như chữ “*vương*”. Bấy giờ Nguyễn Kim mới lơ mơ cho rằng, chàng này là người mà thần có ý mách bảo cho mình, bèn giả cách vào quán ăn uống, chờ anh ta dậy.

Chổm chợt tỉnh, thấy một người khăn áo có vẻ quyền quý đến sát giường mình thì hoảng sợ cầm côn chực bỏ chạy. Nguyễn Kim vội giữ lại thưa rằng:

“Xin điện hạ đừng sợ”.

Chổm ngạc nhiên đáp:

“Ô hay! Điện hạ nào. Tôi là thằng Chổm đây!”

Sau thấy người quyền quý ấy có vẻ ân cần hỏi thăm cha mẹ và chỗ ở, Chổm an tâm hơn trả lời:

“Tôi họ Lê, cha bị hổ ăn thịt, còn mẹ hiện ở nhà”.

Nghe nói là họ Lê, bọn Nguyễn Kim mừng lắm, mười phần đã chắc đến bảy tám, liền theo Chổm về nhà. Trước những người khách lạ, mẹ Chổm vừa mừng vừa sợ. Khi biết bọn họ có thiện ý, bà mới đưa ấn ngọc ra và kể rõ đầu đuôi. Nhìn thấy ấn tín, bọn Nguyễn Kim quỳ cả xuống sụp lạy mẹ con Chổm.

Từ đó, Chổm cùng mẹ từ giã ngôi nhà nát ở ngoại thành lên đường sang Sầm Châu lo việc phục thù cho cha. Tìm được tông thất nhà Lê, thanh thế quân Lê Trung hưng mỗi ngày một to. Vua Mạc nghe tin, sai quân tướng vào đánh dẹp. Sau bao nhiêu trận kịch chiến, quân Lê đại thắng. Không bao lâu, quân Nguyễn Kim đưa Chổm đánh ra Bắc. Quân Mạc hề thấy quân Lê tới đâu là chạy trốn tới đó. Bấy giờ Chổm đường đường là một vị chúa uy thế lẫy lừng.

Nhà Mạc bỏ Thăng Long rút chạy, ngày khải hoàn trở về kinh thành đã đến. Khi Chỗm ngạo nghễ trên ngựa tiến vào cửa ô, bỗng xuất hiện một đám người chặn lại. Nhận ra Chỗm, họ lớn tiếng đòi nợ chàng trai ăn chịu năm xưa. Thấy thế, bọn lính toan bắt tội vô lễ. Nhưng chúa Chỗm ngăn lại rồi kể chuyện ăn chịu ngày còn hàn vi cho tướng lĩnh nghe. Đoạn bảo lính hầu lấy tiền ra trả. Lúc đó, nhiều người thấy thế bèn xô nhau vào đòi nợ, biến thành một cuộc truy nợ đông như đám hội. Bọn quân hầu đếm tiền mãi không xiết vì số người đòi nợ mỗi lúc một tăng. Sau cùng bọn họ nghĩ ra một kế, đứng trên kiệu vung tiền xuống, ai nhặt được bao nhiêu thì lấy bấy nhiêu. Mọi người xô nhau vào tranh cướp.

Dần dần quan quân và đám dân chúng đòi nợ tiến đến vườn hoa cửa Nam kinh thành. Một viên tướng nghĩ chúa mình sắp lên ngôi tôn mà đám chủ nợ cứ chạy theo réo mãi, quả không ra thể thống gì. Ông mới viết vào một tờ giấy hai chữ “Cấm chỉ” rồi cho dán ở giữa phố đông thời ra lệnh, hễ thấy ai đòi nợ chúa nữa thì chém ngay. Nhờ đó, dân chúng mới thôi réo nợ.

Ngày nay dân gian vẫn truyền nhau câu tục ngữ “Nợ như chúa Chỗm” và câu ca dao rằng:

“Vua Ngô ba sáu tán vàng

Thác xuống âm phủ chẳng mang được gì

Chúa Chỗm mắc nợ tì tì

Thác xuống âm phủ kém gì vua Ngô”.

Ở chỗ vườn hoa Cửa Nam bây giờ, cũng do sự tích trên người ta gọi là ngã tư Cấm Chỉ và một đường nhỏ cạnh đó mang tên ngã Cấm Chỉ.

Nhân vật lịch sử

Lê Trang Tông tên húy là Duy Ninh, là con của vua Lê Chiêu Tông, mẹ là Phạm Thị Ngọc Quỳnh, cháu năm đời của Lê Thánh Tông.

Khi Mạc Đăng Dung cướp ngôi nhà Lê, Duy Ninh mới 11 tuổi được Lê Quán công chạy trốn sang Ai Lao đổi tên là Huyền. Đến tháng Giêng năm Quý Tỵ (1533) được Chiêu huân công Nguyễn Kim (con ông Nguyễn Hoàng Dụ, quan nhà Lê) đón về lập lên làm vua (Lê Trang Tông), lúc đó Duy Ninh mới 19 tuổi.

Duy Ninh lên làm vua mở đầu thời Lê Trung hưng đặt niên hiệu là Nguyên Hòa, tôn Nguyễn Kim làm Thượng phụ Thái sư Hưng quốc công, lấy Sầm Hà làm nơi hành tại, giao kết với vua Ai Lao là Xạ Đẩu để nhờ quân lương, mưu việc lấy lại nước.

Tháng 12 năm 1540, Nguyễn Kim kéo quân từ Ai Lao về đánh Nghệ An, hào kiệt các nơi theo về giúp Lê Trung Hưng rất đông. Cuối năm 1543, Lê Trung Hưng chiếm được Tây Đô (Thanh Hóa). Nước ta từ đó hình thành “Nam – Bắc triều”. Từ Thanh Hóa, Nghệ An trở vào do Lê Trung Hưng cai quản (Nam triều). Cả vùng Bắc Bộ trong đó có kinh đô Đông Đô thuộc nhà Mạc cai quản (Bắc triều). Hai bên Lê – Mạc nội chiến với nhau tàn khốc kéo dài gần 50 năm (1543 – 1592) mới chấm dứt.



Năm 1558, Chúa Tiên Nguyễn Hoàng đưa họ hàng vào trấn thủ Thuận Hóa lập xứ Đàng Trong.

CHÚA TIÊN NGUYỄN HOÀNG

(1558 – 1613)

Vào giữa thế kỷ XVI, nhà Lê suy yếu và bị Mạc Đăng Dung (1483 – 1541) chiếm ngôi. Nguyễn Kim (con ông Nguyễn Hoàng Dụ, quan nhà Lê) phải trốn sang Ai Lao ẩn dật. Năm 1532, ông tìm được một người con út của vua Lê Chiêu Tông tên là Duy ninh, lập lên làm vua (Lê Trang Tông, dân gian gọi là chúa Chởm). Phát hiện một người tướng giỏi là Trịnh Kiểm (quê làng Sóc Sơn, Vĩnh Lộc, phủ Quảng Giáo), Nguyễn Kim thương mến gả con gái là Ngọc Bảo, cùng ra sức phù Lê diệt Mạc. 8 năm sau (năm 1540), Nguyễn Kim đem quân về đánh chiếm Nghệ An. Năm 1542, Trang Tông đem quân về đánh Thanh hóa. Năm sau chiếm được Tây Đô, quan Tổng trấn nhà Mạc là Dương Chấp Nhất ra hàng. Năm 1545, khi Nguyễn Kim đem quân đánh Sơn Nam, bị Dương Chấp Nhất trá hàng đầu độc chết.

Trịnh Kiểm lên nắm binh quyền, rút hết quân về Thanh Hóa, lập căn cứ ở đồn Vạn Lại cho vua ở, chiêu mộ hào kiệt, luyện tập binh sĩ, tích trữ lương thảo. Có nhiều danh sĩ như Phùng Khắc Khoan (Trang Bùng), Lương Hữu Khánh tìm vào giúp sức. Lúc đó, giang sơn đất Việt chia hai: từ Thanh Hóa vào thuộc nhà Lê, gọi là Nam Triều, từ Sơn Nam ra thuộc nhà Mạc gọi là Bắc Triều. Năm 1548, vua Trang Tông mất, binh quyền đều ở trong tay Trịnh Kiểm.

Tục truyền Trịnh Kiểm rất muốn lên ngôi vua, nhưng còn lưỡng lự, mới cho người ra Hải Dương để hỏi kế Nguyễn Bình Khiêm. Trang Trình không nói, chỉ quay lại bảo đầy tớ:

“Năm nay mất mùa, thóc giống không tốt, chúng mày nên tìm giống cũ mà gieo mạ” rồi sai gia nhân ra bảo tiểu quét chùa đốt hương để ông ra viếng chùa. Khi đến chùa, ông bảo tiểu: “Giữ chùa thờ Phật thì ăn oản”.

Sứ giả về kể lại, Kiểm hiểu ý, mới cho đi tìm con cháu họ Lê. Về sau tìm được một người cháu huyền tôn ông Lê Trừ là anh vua Lê Thái Tổ tên là Duy Bang ở làng Bó Vệ, huyện Đông Sơn. Ông rước về lập làm vua. Từ đó, hai bên Nam Triều và Bắc Triều đánh nhau nhiều lần nhưng bất phân thắng bại. Năm 1570, Trịnh Kiểm mất, trao quyền lại cho con là Trịnh Tùng.

Nguyễn Kim, con một công thần đời hậu Lê vốn có hai người con trai là Nguyễn Uông và Nguyễn Hoàng cùng làm tướng lập được nhiều công trạng. Trịnh Kiểm là anh rể nhưng lo sợ họ Nguyễn tranh giành mới tìm cách giết Nguyễn Uông đi. Nguyễn Hoàng sợ vạ lây, nhưng không nghĩ ra cách gì. Một lần lên sai người nhà đem lễ vật đến Hải Dương gặp quan nhà Mạc đã nghỉ hưu Nguyễn Bình Khiêm hỏi kế giữ thân. Trình quốc công lấy giấy bút viết tám chữ giao cho người nhà Nguyễn Hoàng. Nguyễn Hoàng đọc thư chỉ thấy tám chữ “Hoành sơn nhất dải, vạn đại dung thân” (Hoành sơn một dải, dung thân muôn đời).

Hiểu được thâm ý lời chỉ bảo của cụ Trang, Nguyễn Hoàng cầu nhờ chị gái Ngọc Bảo, xin Trịnh Kiểm cho vào trấn phía Nam.

Năm Mậu Ngọ (1558) đời vua Anh Tông, việc vào Nam của ông được vua Lê ứng chuẩn, Trịnh Kiểm cũng thuận cho Nguyễn Hoàng vào trấn đất Thuận Hóa. Bấy giờ khá nhiều họ hàng ở huyện Tống Sơn cùng quân lính ở đất Thanh – Nghệ đã đưa cả gia quyến đi theo, lên tới

cả ngàn người. Đầu tiên, Nguyễn Hoàng vào đóng ở xã Ái Tứ (sau gọi là làng Cây Khế) thuộc huyện Đăng Xương, Quảng Trị. Tại đây, họ bắt đầu thu phục nhân tâm, rộng ban ơn đức, anh hùng hào kiệt khắp nơi kéo về giúp. Đây chính là vùng đất họ Nguyễn bắt đầu khởi nghiệp và bành trướng gọi là xứ Đàng Trong.

Sử gia Trần Trọng Kim viết: “Nguyễn Hoàng là một người khôn ngoan, có lòng nhân đức, thu dùng hào kiệt, yên ủi nhân dân nên lòng người ai cũng mến phục”.

Năm 1569, Nguyễn Hoàng ra châu vua ở An Tràng, năm sau Trịnh Kiểm gọi quan Tổng binh Quảng Nam là Nguyễn Bá Quýnh về giữ đất Nghệ An, cho Nguyễn Hoàng vào trấn đất Thuận Hóa và Quảng Nam, lệ mỗi năm phải nộp thuế 400 cân bạc, 500 tấm lụa.

Năm 1572, nhân lúc Trịnh Kiểm mới mất, con là Trịnh Cối và Trịnh Tùng đánh nhau, nhà Mạc đem quân vào Thanh Hóa. Họ sai tướng Lập Bạo đem một toán quân với 60 chiếc thuyền bằng đường biển kéo vào đóng ở hai làng Hồ Xá, Lạng Uyển huyện Minh Linh để đánh Nguyễn Hoàng. Nguyễn Hoàng dùng mỹ nhân kế vờ cầu hòa. Bạo không phòng bị, bị quân họ Nguyễn đánh bất ngờ giết chết.

Năm 1593, Trịnh Tùng lấy được Thăng Long, bắt được Mạc Mậu Hợp nhưng thế lực nhà Mạc vẫn mạnh. Nguyễn Hoàng bèn kéo quân ra Đông Đô trợ giúp. Suốt 8 năm giúp Trịnh Tùng, ông lập được nhiều công to. Biết Hoàng có tài, Trịnh Tùng có ý ghen ghét không muốn cho Hoàng trở lại Thuận Hóa. Mãi tới năm 1600, nhân họ Trịnh quá kiêu căng, quan quân có nhiều người bất mãn khởi binh ở Nam Định. Nguyễn Hoàng mượn cơ dịp loạn, dẫn quân theo đường biển xuôi về Thuận Hóa.

Để Trịnh Tùng khởi nghi ngờ, Nguyễn Hoàng đem con gái Ngọc Tú gả cho Trịnh Tráng, con trai Trịnh Tùng, đồng thời ngầm sai con trai thứ vào trấn đất Quảng Nam tích trữ lương thực, kho tàng.

Khi Nguyễn Hoàng vào trấn thủ Thuận Hóa (1558), hồi đó phần cực Nam nước ta (Đại Việt) là huyện Tuy Viễn (trấn Quảng Nam), bên kia đèo Cù Mông là đất Chiêm Thành.

Năm 1611, trấn thủ Nguyễn Hoàng sai chú sự Văn Phong vượt đèo Cù Mông đánh Chiêm Thành chiếm đất lập ra phủ Phú Yên chia làm hai huyện Đông Xuân và Tuy Hòa.

Trước khi mất, ông gọi người con thứ sáu là Nguyễn Phúc Nguyên vào dặn dò: “Đất Thuận Quảng này phía Bắc có Hoàn Sơn và Linh Giang (sông Gianh), phía Nam có Hải Vân sơn và Bi sơn, thật là một nơi trời để cho người anh hùng dựng võ. Vậy con phải thương yêu nhân dân, luyện tập binh sĩ để gây dựng cơ nghiệp về muôn đời”.

Với nhân quan ấy, Nguyễn Hoàng quả là một vị anh hùng đảm lược có chí lớn, có con mắt tinh đời, một nhà quân sự tài ba, một nhà chính trị thương dân thương nước biết nhìn xa trông rộng, đến phút cuối đời vẫn còn ôm một giấc mộng phi thường.

Nguyễn Hoàng mất năm 1613, thọ 89 tuổi, đương thời gọi là Chúa Tiên, về sau được truy tôn Thái tổ Gia Dụ hoàng đế, người lập ra nghiệp Chúa Nguyễn lừng lẫy ở Đàng Trong kéo dài suốt 9 đời gần 219 năm.

Truyền thuyết kể rằng, khi chúa Nguyễn Hoàng vào làm Trấn thủ xứ Thuận Hóa kiêm trấn thủ Quảng Nam, ông đã đích thân đi xem xét địa thế ở đây nhằm chuẩn bị cho mưu đồ mở mang cơ nghiệp họ Nguyễn sau này. Trong một lần rong ruổi vó ngựa dọc bờ sông Hương ngược lên đầu nguồn, ông bất gặp một ngọn đồi nhỏ nhô lên bên dòng nước trong xanh uốn khúc, thế đất như hình một con rồng đang quay đầu nhìn lại. Ngọn đồi này có tên là đồi Hà Khê.

Dân ở đây cho biết, ban đêm thường có một bà lão mặc áo đỏ quần lục xuất hiện trên đồi, nói với mọi người: “Rồi đây sẽ có một vị chân chúa đến lập chùa để tụ linh khí, làm bền long mạch, cho nước Nam hùng mạnh”. Vì thế, nơi đây còn được gọi là Thiên Mụ Sơn.

Tư tưởng lớn của chúa Nguyễn Hoàng dường như cùng bắt nhịp được với ý nguyện của dân chúng. Nguyễn Hoàng cả mừng, vào năm 1601 đã cho dựng một ngôi chùa trên đồi, ngoảnh mặt ra sông Hương, đặt tên là “Thiên Mụ tự”

Nhân vật lịch sử

Nguyễn Hoàng mất, người con thứ sáu là Chúa Sãi Nguyễn Phúc Nguyên lên nối nghiệp. Đúng là hổ phụ sinh hổ tử. Chúa Sãi thông minh xuất chúng chẳng khác gì cha, được hào kiệt khắp nơi nể phục về giúp rất đông, như Nguyễn Hữu Dật, Đào Duy Từ, Nguyễn Hữu Tiến.... Khi đồn lũy kiên cố, binh lương đầy đủ, Chúa Sãi ra mặt không thần phục họ Trịnh nữa. Trịnh Tráng tức giận đem đại binh rước vua Lê vào đánh họ Nguyễn, nhưng không thắng nổi, cuối cùng phải rút về.

Họ Nguyễn truyền ngôi Chúa ở xứ Đàng Trong tính từ Chúa Nguyễn Hoàng vào trấn thủ Thuận Hóa (1558) đến Chúa Nguyễn Phúc Thuần bị giết (1777), tổng cộng 219 năm gồm 9 đời.

1-Chúa Tiên Nguyễn Hoàng 1558 – 1613: 55 năm (mở đất Phú Yên)

2-Chúa Sãi Nguyễn Phúc Nguyên 1613 – 1635: 22 năm

3-Chúa Thượng Nguyễn Phúc Lan 1635 – 1648: 13 năm

4-Chúa Hiền Nguyễn Phúc Tần 1648 – 1687: 39 năm (mở đất Khánh Hòa).

5-Chúa Nghĩa Nguyễn Phúc Thái 1687 – 1691: 4 năm (lập Phủ Chúa ở Phú Xuân).

6-Quốc Chúa Nguyễn Phúc Chu 1691 – 1725: 34 năm (mở đất Phan Ri, Bình Thuận, Gia Định, Hà Tiên)

7-Chúa Nguyễn Phúc Thụ 1725 – 1738: 13 năm (mở thêm đất Gia Định đến Vĩnh Long và bảo hộ nước Chân Lạp).

8-Võ Vương Nguyễn Phúc Khoát 1738 – 1765: 27 năm (đánh Chân Lạp mở thêm đất Gia Định đến Sa Đéc, Tân Châu (Hồng Ngự), Châu Đốc, An Giang, xây thành lập cung điện ở Phú Xuân (1739), xưng vương hiệu (1744), sửa chế độ, định triều nghi, lập thế tử. Tuy không đặt quốc hiệu nhưng người ngoại quốc vẫn gọi là Quảng Nam quốc.

9-Định Vương Nguyễn Phúc Thuần 1765 – 1777: 12 năm, bị Nguyễn Huệ giết năm 1777.

Trừ Chúa Nguyễn Phúc Thuần bị Trương Phúc Loan chuyên quyền làm bấy, còn lại đều là những nhân vật tài giỏi xây dựng nên một xứ Đàng Trong hùng cường, mở mang bờ cõi về phía Nam; xóa tên nước Chiêm Thành trên bản đồ thế giới; chiếm trọn vùng đất Thủy Chân Lạp bao la màu mỡ; đưa ranh biên giới từ đèo Cù Mông (Quy Nhơn) đến tận mũi Cà Mau; đặt nền bảo hộ lên phần đất còn lại của Cao Miên là Lục Chân Lạp. Những vị chúa có công hàng đầu trong công cuộc “Nam tiến” mở mang bờ cõi phải kể đến Chúa Tiên Nguyễn Hoàng (mở Phú Yên), Nguyễn Phúc Nguyên lập đội tàu quản lý quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa. Chúa Hiền Nguyễn Phúc Tần mở Khánh Hòa, Quốc chúa Nguyễn Phúc Chu mở Phan Ri, Bình Thuận, Gia Định, Hà Tiên.

Chúa Nguyễn Phúc Trú mở Vĩnh Long, bảo hộ Cao Miên, Chúa Nguyễn Phúc Khoát mở Sa Đéc, Châu Đốc, An Giang.

Sử học Trần Trọng Kim đã viết: “Còn những công việc họ Nguyễn làm ở phía Nam quan trọng cho nước Nam hơn cả là việc mở mang bờ cõi, khiến cho nước ta lớn hơn, người nhiều ra. Đặc biệt là chiêu mộ những người nghèo khổ trong nước đưa đi khai hóa những đất đai phì nhiêu bỏ hoang, khiến cho Nam Việt bây giờ phồn phú hơn cả mọi nơi. Ấy là cái công họ Nguyễn với nước Nam thật là to lắm vậy”.



Năm 1592, Trịnh Tùng đánh chiếm được Thăng Long lập ra Phủ Chúa.

ĐÀO DUY TỪ

Nhà phú hộ Lê Phú ở thôn Tùng Châu, phủ Hoài Nhơn, tỉnh Bình Định, xưa thuê được một người chăn trâu là Đào Duy Từ. Tuy đã đứng tuổi nhưng cậu ta vẫn tỏ ra rất cần mẫn, siêng năng. Ngày ngày cứ sáng sớm lừa trâu đi ăn, mãi chập tối mới đánh trâu về, trời nắng cũng như mưa, khiến gia chủ rất vừa lòng, chưa hề có tiếng chê trách.

Một hôm, vốn sành văn thơ, phú hộ họ Lê mời các nho sĩ hay chữ khắp vùng đến nhà dự hội bình văn. Chập tối, sau khi tiệc tùng, mọi người còn trà thuốc, bàn cãi chữ nghĩa văn chương, vừa lúc Đào Duy Từ chăn trâu về. Thấy đám đông khách khứa trò chuyện rôm rả, cậu bèn lại gần, đứng ghéech chân lên bậc thềm nhìn, tay vẫn cầm chiếc roi trâu, vai đeo nón lá, lưng quần khố vai. Chủ nhà ngồi phía trong nhìn thấy cho là vô lễ, quát:

“Hạng tiểu nhân như ngươi biết gì mà dám dòm ngó các quan khách đây là những bậc danh Nho?”

Duy Từ nghe mắng xong không hề sợ hãi, cười, rồi nói một cách thản nhiên:

“Nho cũng có hạng “nho quân tử”, hạng “nho tiểu nhân”. Chăn trâu cũng có kẻ “chăn trâu anh hùng”, kẻ “chăn trâu tôi tớ”, cao thấp không giống nhau, hiền ngu không là một! Kẻ tiểu nhân tôi chỉ đứng nhìn, có xâm phạm gì đến cái phú quý, sang trọng của các vị, mà ngài lại mắng đuổi?”

Mấy người khách nghe Duy Từ là đứa chăn trâu mà nói lý cứng cáp như vậy, liền vặn hỏi:

“Vậy nhà ngươi bảo ai là “nho quân tử”, ai là “nho tiểu nhân” hả?”

Đào Duy Từ chẳng cần nghĩ ngợi, nói luôn một mạch:

“Nho quân tử” thì trên thông thiên văn, dưới thấu địa lý, giữa hiểu việc đời, trong nhà giữ được đạo cha con, tình nghĩa vợ chồng, anh em, bè bạn, ngoài xã hội thì biết lo việc nước, vỗ yên dân, giúp đời, phò nguy cứu hiểm, để lại sự nghiệp muôn đời. Còn “nho tiểu nhân” thì chỉ là bọn học vẹt, cầu danh cầu lộc, khoe ít chữ nghĩa, coi thường hào kiệt, may được giữ một chức quan nhất thời, chỉ tìm trăm phương ngàn kế để mưu đồ lợi riêng làm sâu một hại dân đục nước, thật là đáng ghét”.

Đám khách nghe Từ nói thế đều giật mình kinh ngạc không ngờ, bèn gặng hỏi thêm:

“Còn kẻ chăn trâu anh hùng, kẻ chăn trâu tôi tớ thì nghĩa làm sao? Nhà ngươi thử nói nghe luôn thế”.

Duy Từ mỉm cười, ung dung trả lời:

“Chăn trâu anh hùng như Ninh Thích phục hưng nước Tề, Điền Đan thu lại thành trì cho nước Yên, Hứa Do cho trâu uống nước ở khe mà biết được hưng vong trị loạn, Bách lý Hề chăn dê mà hiểu thấu thời vận thịnh suy. Đó là những kẻ “chăn trâu anh hùng”. Còn những bọn chỉ biết cam phận tôi tớ, chơi bời lêu lổng, khi vui thì reo hô hoán, khi giận thì chửi rủa, đánh đập, chẳng kể gì thân sơ, làm cha ông phải xấu lây, xóm làng chịu điều oan. Đó là hạng “chăn trâu tiểu nhân” cả!”

Mọi người nghe Duy Từ đối đáp trôi chảy, sách vở tinh thông, nghĩa lý sâu sắc, càng thêm kinh ngạc. Bọn họ nhìn nhau rồi đứng cả dậy, bước ra ngoài thêm mời ông vào cùng ngồi.

Gã phú hộ Lê Phú rất đỗi ngạc nhiên. Thấy kẻ đầy tớ chăn trâu nhà mình mà nói toàn chữ nghĩa nên còn ngờ, bèn giục mấy nhà Nho vặn hỏi thêm, thử sức Duy Từ về kiến thức, sách vở cổ kim xem hư thực ra sao. Hỏi đến đâu, Duy Từ đều đối đáp trôi chảy đến đó và tỏ ra

không có sách nào chưa đọc đến, không chữ nào không thấu hiểu, khiến cho cả bọn phải thất kinh, bái phục sát đất.

Chủ nhà cũng không kém phần sửng sốt, mới vỗ vai Duy Từ, đổi giận làm lành, mà rằng:

“Tài giỏi như thế, sao bấy lâu cứ giấu mặt không cho lão già này biết, để đến nỗi phải chần trâu và chịu đối xử bạc bẽo theo bọn tôi tớ? Quả lão phu có mắt cũng như không. Có tội lắm! Có tội lắm!”

Cũng từ hôm đó, ông ta may sắm quần áo coi trọng Duy Từ như khách quý, mời ngồi giảng học, đối đãi hết sức trọng vọng.

* * *

Đào Duy Từ vốn người Đàng Ngoài, quê gốc làng Hoa Trai, nay thuộc xã Nguyên Bình, huyện Tĩnh Gia, Thanh Hóa. Cha là Đào Tá Hán, trước làm lính cấm vệ trong triều, thời Lê – Trịnh. Một hôm, nhân lúc nổi hứng, Tá Hán đã sáng tác bài thơ ca ngợi chúa Trịnh khiến cho triều đình hiểu lầm. Ông bị phạt và đuổi về nhà làm dân thường. Về quê ông hành nghề kép hát.

Năm Duy Từ lên 5 thì bố mất, mẹ chịu ở góa nuôi dạy con ăn học. Lớn lên, Duy Từ có tiếng học giỏi. Chỉ tiếc theo lệ triều đình lúc đó, con cái của người làm nghề ca xướng đều không được quyền thi cử. Bà Kim Chi mẹ của Duy Từ tiếc cho tài học của con, bèn thu gom vay mượn tiền bạc đến dút lốt cho viên xã trưởng làng là Lưu Minh Phương để nhờ đỡ họ Đào của cha sang thành họ Vũ của mẹ, mong sao Duy Từ được dự kỳ thi Hương sắp tới. Viên xã trưởng thấy người vợ góa của Đào Tá Hán còn nhan sắc, nên nhận lời và ra điều kiện nếu xong việc thi phải lấy y.

Năm 1593, Duy Từ dự thi Hương đời vua Lê Thế Tông và đã đỗ á nguyên. Ông được mẹ khuyến khích dự tiếp kỳ thi Hội. Lúc này, Duy Từ mới 21 tuổi. Thấy việc đối họ cho Duy Từ đi thi trót lọt, xã trưởng họ Lưu bèn đòi bà Kim Chi phải tái giá về làm vợ mình. Bà Chi cứ lần chần, chối khéo, với lý do con mới thi đỗ, mẹ làm thế sẽ khó coi.

Viên xã trưởng tức giận, đem chuyện này kể với tri huyện Ngọc Sơn, vốn chỗ thân quen, để gây áp lực quan trên bắt bà mẹ Duy Từ phải thực hiện giao ước. Viên tri huyện biết chuyện liền lập tức mật báo lên trên. Lúc này, Duy Từ đang dự kỳ thi Hội. Bài ông làm rất hay, chỉ có một luận điểm chưa vừa ý chúa, nên quan chủ khảo là Thái phó Nguyễn Hữu Liêu đang còn cân nhắc.

Giữa lúc đó, có tin “sét đánh” ập đến, lệnh triều đình truyền xuống đòi xóa tên Vũ Duy Từ, hủy bỏ bài thi, lột hết mũ áo được ban, bắt ngay để tra xét. Đồng thời, gửi trát về cho tri huyện Ngọc Sơn trưng trị những kẻ liên đới.

Thời đó, xử phạt rất nặng những ai dám phạm vào quy chế thi cử. Sắc chỉ vua Lê về các kỳ thi Hương đã ghi: “Nếu người nào mà bị nghi gian thì bắt giữ đích thân đem việc tâu lên để trên xét”. Vì thế, ngay sau đó, Đào Duy Từ đã bị giam giữ, xét hỏi.

Ở quê, bà Vũ Thị Kim Chi cũng không tránh khỏi việc truy cứu. Bà vừa lo cho tính mạng của con, vừa oán giận sự khắc nghiệt, bất công của triều đình, nên đã phần uất đi đến tự tử. Duy Từ biết tin mẹ mất nhưng không được về chịu tang, thương cảm quá thành bệnh ngày càng nặng.

Trong thời gian Duy Từ gặp cảnh ngộ éo le này, chúa Nguyễn Hoàng (1558-1613) đang cát cứ ở Đàng Trong. Lần đó ông du hành ra Bắc, mục đích chúc mừng chúa Trịnh diệt được họ Mạc, luôn thể dò la tình hình của xứ Đàng Ngoài và thăm viếng phần mộ của cha ông xây cất ở vùng Tống Sơn (nay là Hà Trung, Thanh Hóa). Nghe được chuyện về tài năng và số phận hẩm hiu của người học trò nghèo Đào Duy Từ, chúa Nguyễn Hoàng đem lòng yêu mến. Ông ngầm giúp Từ tiền bạc để sinh sống và chữa chạy thuốc men.

Trước lúc trở về Đàng Trong, Nguyễn Hoàng đã đến thăm Đào Duy Từ. Chúa chợt thấy trên vách buồng ông đang ở có treo bức tranh cầu hiền. Nội dung mô tả chuyện ba anh em Lưu Bị thời Tam Quốc lận lội tìm đến đất Long Trung với đón bậc hiền tài Gia Cát Lượng.

Nguyễn Hoàng bèn chỉ lên bức tranh, tức cảnh đọc mấy câu thơ để tỏ lòng cầu hiền của mình và cũng để dò xét tâm ý Đào Duy Từ:

“Vó ngựa sườn non đá trập trùng

Cầu hiền lận lội biết bao công”.

Duy Từ bèn đọc tiếp:

“Đem câu phò Hán ra dò ý

Lấy nghê tôn Lưu để ướm lòng”.

Nguyễn Hoàng nói thêm:

“Lãnh thổ đoạn chia ba xứ sở

Biên thù Bạch thảo một dòng sông”

Và Duy Từ kết:

“Vị như chẳng có lời Nguyễn Trục

Thì biết đâu mà đón Ngọa Long”.

Thế nhưng kể từ khi có cuộc hội ngộ anh hùng này phải đến gần chục năm sau, Đào Duy Từ mới trốn được vào Nam. Đáng tiếc thay khi đó, Nguyễn Hoàng đã mất và ông phải tạm đi ở chăn trâu cho nhà hào phú ở đất Tùng Châu, chờ thời thi thố.

* * *

Sau buổi đối đáp với các nhà nho ở Tùng Châu, tiếng tăm Đào Duy Từ - một kẻ chăn trâu kỳ lạ, tài giỏi hơn người, lan truyền khắp nơi. Bấy giờ có vị quận công, anh em kết nghĩa với chúa Nguyễn, rất có thể lực là Khâm lý Trần Đức Hòa hay tin. Ông này cho đón Đào Duy Từ đến nhà chơi. Qua các buổi chuyện trò, đàm đạo văn chương, Khâm lý họ Trần đã nhận thấy Duy Từ có học vấn uyên bác, lại tỏ ra chí lớn hơn người, bèn đem lòng yêu quý và gả con gái là Trần Thị Chính cho Từ.

Khi đã có chốn nương thân vững chắc, Duy Từ mới dần lộ rõ chí hướng phù vua giúp nước đã nung nấu suốt mấy chục năm cho bố vợ biết. Ông đưa tác phẩm “Ngọa Long cương vân” của mình cho Trần Đức Hòa xem. Nội dung bài chính là nỗi lòng của Duy Từ, tự ví mình như Gia Cát Lượng:

“Chốn này thiên hạ đã dùng

Ắt là cũng có Ngọa Long ra đời

Chúa hay dùng dựng tôi tài

Mừng xem bốn bể dưới trời đều yên”.

Trần Đức Hoàn xem đi xem lại bài “Ngọa Long cương” của con rể thấy văn từ khoáng đạt, điển tích tinh thông, ý chí mạnh mẽ, hoài bão lớn lao, hết sức tâm đắc, rồi tìm cách dâng lên chúa Nguyễn xem để tiến cử Duy Từ với chúa.

Bấy giờ chúa Nguyễn Phúc Nguyên (1613 – 1635) đang có ý định kén chọn nhân tài, gây dựng nghiệp lớn. Khi xem xong bài văn của Duy Từ đã rất tâm đắc, bèn lệnh cho Trần Đức Hòa dẫn ngay người con rể vào gặp.

Trước buổi tiếp, Sãi Vương muốn thử tư cách Đào Duy Từ, nên ông chỉ mặc y phục xuềnh xoàng, cầm gậy đứng trước cửa, thái độ lơ

dăng, như chờ một kẻ hầu nào đó.

Từ xa, Đào Duy Từ đã nhìn thấy vẻ thờ ơ của chúa, bèn giả tảng hỏi bố vợ:

“Người kia là ai vậy, thưa cha?”

Trần Đức Hổ sợ hãi, trả lời:

“Ấy chết! Sao con dám hỏi vậy? Vương thượng đấy. Người đang chờ, con mau mau đến bái lạy!”

Duy Từ nghe bố vợ nói, chỉ cười nhạt rồi chực quay ra. Khâm lý Trần đi trước, ngoảnh lại thấy con rể bỏ về, sợ khiếp đảm, liền níu lại quả trách:

“Con làm thế này thì tội phạm thượng sẽ trút lên đầu cha cả thôi!”

Duy Từ đáp:

“Thưa cha, vì con thấy chúa đang đi dạo với các cung tần mỹ nữ, chứ không có nghi lễ gì gọi là tiếp đón khách hiền. Nếu con lạy chào tất phạm vào tội khinh vua”.

Từ xa, Sãi Vương đã để ý quan sát thấy tất cả. Ông biết Đào Duy Từ là kẻ tài giỏi thực, tính khí khác, không giống những bọn tầm thường, chỉ cốt quy lụy, ra mắt chúa, hòng tiến thân để kiếm chút bổng lộc, chức tước mà thôi. Chúa bèn quay vào nội phủ, thay đổi áo quần và bảo thái giám đem áo mũ ban cho Duy Từ, rồi vời vào sảnh đường tiếp kiến.

Kể từ buổi đó, Đào Duy Từ được chúa Sãi Vương tin yêu, trọng vọng, tôn làm quân sư, luôn ở cạnh chúa để bàn bạc việc quốc gia trọng sự. Ông được phong chức Tán trị, tước Lộc Khê hầu, nên người đời vẫn quen gọi là Lộc Khê.

* * *

Năm 1627, chúa Trịnh Đàng Ngoài muốn bắt họ Nguyễn ở Đàng Trong thần phục, bèn cử đoàn sứ giả mang sắc vua Lê vào phong cho Sãi Vương và đòi lễ vật cống nạp. Chúa Sãi không chịu, nhưng bề ngoài chưa biết xử trí ra sao, bèn hỏi ý kiến Lộc Khê Đào Duy Từ. Duy Từ đã xử trí vụ việc này khiến cho chúa Trịnh vừa tức giận, vừa khuất phục.

Sau đó, chúa bèn tính kế để lôi kéo Lộc Khê Duy Từ bỏ chúa Nguyễn Đàng Trong về với triều đình Lê – Trịnh Đàng Ngoài.

Chúa lập mưu sai người mang nhiều vàng bạc bí mật vào biếu Đào Duy, kèm một bức thư riêng để nhắc ông rằng tổ tiên, quê quán vốn ở Đàng Ngoài. Nếu trở về sẽ được triều đình trọng vọng, cất nhắc lên chức quan to.

Đào Duy Từ đã trả lại quà tặng và viết bài thơ phúc đáp chúa Trịnh như sau:

*“Ba đồng một mớ trâu cày
Sao anh chẳng hỏi những ngày còn không?
Bây giờ em đã có chồng
Như chim vào lồng như cá cắn câu
Cá cắn câu biết đâu mà gỡ
Chim vào lồng biết thuở nào ra?...”*

Chúa Trịnh đọc thơ biết khó lòng lôi kéo được họ Đào, nhưng thấy bài thơ chưa có câu kết, ý còn bỏ ngỏ nên vẫn nuôi hy vọng. Ông bèn cho người đem lễ vật hậu hơn, cầm thư chúa vào gặp Duy Từ lần nữa. Cực chẳng đã, lần này Từ mới viết nốt hai câu kết gửi ra, trả lời dứt khoát việc mời mọc của chúa Trịnh:

*“Có lòng xin tạ ơn lòng
Đừng đi lại nữa mà chồng em ghen!”*

Từ đó, Đào Duy Từ ở lại giúp chúa Nguyễn ổn định và phát triển vùng đất miền trung, mở mang bờ cõi đất nước ta cho đến lúc qua đời. Trong thời gian này, ông đã đem tài trí của mình cống hiến cho xã hội nhiều lĩnh vực. Ông là một nhà quân sự tài ba, kiến trúc sư xây dựng lũy Trường Dục ở Phong Lộc và lũy Nhật Lệ ở Đồng Hới, Quảng Bình, chống lại các cuộc tấn công của quân Trịnh.

MC sưu tầm

Tư liệu

Vào thế kỷ XVII, nước ta xảy ra một cuộc tranh “huynh đệ tương tàn” giành quyền lực kéo dài dai dẳng gần 50 năm. Sử gọi là Trịnh – Nguyễn phân tranh.

Đó là cuộc nội chiến giữa hai tập đoàn phong kiến Việt Nam. Năm 1558, Nguyễn Hoàng vào trấn thủ Thuận Hóa rồi Quảng Nam. Sau đó, những người kế vị họ Nguyễn đều ra sức củng cố và xây dựng vùng đất này. Ban đầu, họ Nguyễn còn cho

người ra Thăng Long nộp cống, nhưng từ đầu thế kỷ XVII, họ cho đắp lũy Thầy, lũy Đồng Hới, công khai đối địch với họ Trịnh phía Bắc. Từ năm 1627 đến 1672, hai tập đoàn Trịnh – Nguyễn giao tranh 7 lần (1627, 1633, 1643, 1654, 1655, 1661, 1672), có lần kéo dài hàng năm. Vùng Bồ Chính và Nam Nghệ An trở thành chiến trường ác liệt. Cuối cùng, hai bên lấy sông Gianh làm giới tuyến phân chia Nam – Bắc, sử cũ gọi là Đàng Trong và Đàng Ngoài.

Vì sao sử cũ gọi đó là cuộc chiến huynh đệ tương tàn?

Năm 1527, Mạc Đăng Dung cướp ngôi nhà Hậu Lê lập ra nhà Mạc. Năm 1533, tướng cũ của nhà Lê là Nguyễn Kim lập con vua Lê Chiêu Tông lên ngôi, tức là Lê Trang Tông. Năm 1545, Nguyễn Kim bị sát hại, con rể là Trịnh Kiểm lên thay. Để nắm trọn binh quyền, Trịnh Kiểm đầu độc giết con cả của Nguyễn Kim là Nguyễn Uông. Em trai Uông là Hoàng lo sợ bị anh rể hại, nên đã nghe theo lời khuyên của Nguyễn Bình Khiêm, xin vào trấn thủ Thuận Hóa. Trịnh Kiểm cho rằng đất ấy là nơi xa xôi, hoang vu nên đồng ý cho đi, nhằm mục đích mượn tay quân Mạc giết Hoàng. Tuy nhiên, không những đánh bại quân Mạc, Nguyễn Hoàng còn thu phục được lòng dân toàn vùng Thuận Hóa.

Mãi đối phó với nhà Mạc, Trịnh Kiểm cho Hoàng kiêm trấn thủ luôn Quảng Nam. Năm 1570, Trịnh Kiểm chết, con cả là Cối lên thay. Cối không màng chính sự, bị em là Trịnh Tùng đoạt quyền, cùng đường đầu hàng nhà Mạc và chết già ở đất Bắc.

Trịnh Tùng nắm đại quyền, thao túng triều đình, giết vua Lê Anh Tông lập vua nhỏ là Thế Tông. Năm 1592, Trịnh Tùng đánh chiếm được Thăng Long, đuổi họ Mạc chạy lên Cao Bằng. Khi rước được vua Lê về kinh thành, Trịnh Tùng bắt đầu tính tới người cạ Nguyễn Hoàng phía Nam.

Cuộc chiến Trịnh – Nguyễn thực sự diễn ra từ năm 1627 nhưng đó chỉ là tính về mặt quân sự. Nếu tính cả trên mặt trận ngoại giao, xung đột giữa hai bên đã nổ ra từ nhiều năm trước.



Tống Thị (Ảnh minh họa)

BẦY TÌNH CỦA TỐNG THỊ

Thời xưa, mỹ nhân thường có sức mạnh phi thường, khuấy đảo cả triều chính. Tống Thị được coi là người đàn bà “chọc trời khuấy nước” trong lịch sử xứ Đàng Trong ở nửa đầu thế kỷ XVII. Chuyện này xảy ra dưới thời các chúa Hy Tông (Nguyễn Phúc Nguyên - chúa Sãi), Thần Tông (Nguyễn Phúc Lan - chúa Thượng) và Thái Tông (Nguyễn Phúc Tần - chúa Hiền).

Chính sử triều Nguyễn chỉ có vài dòng văn tắt cho biết, Tống Thị là vợ của Nguyễn Phúc Anh (Kỳ), trấn thủ Quảng Nam, con dâu chúa Sãi; chị dâu và tình nhân của chúa Thượng, nhưng về sau, tư thông với Chưởng dinh Nguyễn Phúc Trung (em ruột chúa Thượng) nhằm mưu toan tạo phản. Kết cục, bà bị chúa Hiền xử tử. Dù bị liệt vào loại “nghịch thần”, song sử sách vẫn phải khen ngợi nhan sắc tuyệt trần cùng tài ăn nói của dame phụ Tống Thị - người đàn bà ghê gớm trong bối cảnh tranh tối tranh sáng của “Lê mặt Nguyễn sơ”.

Sách Đại Nam Thực lục tiền biên chép: “Tống Phúc Thông (bấy giờ làm cai cơ) trốn về với họ Trịnh. Con gái đầu của Phúc Thông là Tống Thị lấy hoàng tử Kỳ, sinh được ba con trai. Phúc Thông mừng cho rằng, sau này được vinh hiển. Khi Kỳ mất, Phúc Thông đại thất vọng,

vọng, bèn dẫn gia quyến lên ra ngoài cửa Eo (nay là cửa biển Thuận An) trốn đi, duy có Tống Thị ở lại”.

Giống những người đàn bà lừng danh trong lịch sử, Tống thị hành động theo sức đẩy của hai tham vọng lớn: quyền lực và của cải. Để leo lên đỉnh cao quyền lực, bà không từ thủ đoạn nào, bất chấp luân thường đạo lý. Để làm giàu, bà lợi dụng quyền lực và cấu kết với gian thương, ra sức bóc lột nhân dân trực tiếp hoặc gián tiếp, tạo nên một gia sản “nhất nhì ở Đàng Trong, giàu chỉ kém Chúa”. Và dường như thương trường càng nghiệt ngã càng làm cho bà thêm ý chí, nghị lực và thủ đoạn để vươn lên.

Năm ách Hợi (1635), chúa Sãi mất, Nguyễn Phúc Lan lên ngôi, gọi là chúa Thượng. Nghe tin đó, hoàng tử thứ 3 là Nguyễn Phúc Anh đang trấn giữ Quảng Nam âm mưu phản nghịch, liên kết với chúa Trịnh đem quân vào đánh miền Nam. Phúc Anh sai đắp lũy Cầu Đê cố thủ. Phúc Lan phá được, không nỡ giết người ruột thịt, nhưng các tướng sĩ và ông chú là Trường quận công Nguyễn Phúc Khê đều xin giết để trừ hậu họa.

Phúc Anh chết, để lại vợ góa Tống Thị. Sử sách chép rằng, Tống Thị là một nhan sắc diễm lệ. Nàng sẵn vốn sắc nước hương trời, lại thêm đua tình gợi cảm, ăn nói, cử chỉ quyến rũ và duyên dáng hơn người. Một lần, vào năm Kỷ Mão (1639), Tống Thị dâng chúa Thượng Nguyễn Phúc Lan chuỗi hoa vòng ngọc liên châu rất đẹp. Chúa cầm lên ngửi thấy mùi hương thơm ngát, lòng dạ bắt đầu “phiêu phiêu”. Thêm nữa, mỹ nhân sụp lạy dưới thềm, thưa trình về tình cảnh góa bụa thảm thiết, khiến chúa như “mãnh thú trúng đạn”, sập “bẫy tình”.

Từ đó, tâm thần chúa mê mẩn, ngày đêm tơ tưởng, ăn ngủ không yên. Chúa bèn rộng lòng cho phép Tống Thị được tự do vào ra vương phủ... Khi lòng say mê dâng cao qua những lần gặp gỡ và chuyện gì đến ắt đến, em chồng - chị dâu đi vào ái ân hoan lạc bất luận đêm ngày...

“Gái đẹp quả có mãnh lực vô biên, làm lung lạc cả đấng quân vương”, nhiều sử gia bình luận. Khi được chúa yêu chiều, lên đến đỉnh quyền uy, Tống Thị bắt đầu xúi chúa trừng trị những người mà nàng oán ghét, nhất là những cận thần trung nghĩa dám can gián chúa, những kẻ tỏ ý khinh khi, miệt thị những việc làm dâm ô bất chính và ám muội của nàng. Nàng cũng nhanh chóng làm giàu bằng cách nhận hối lộ của những kẻ cúi lồn cầu cạnh và thắng tay bóc lột đám dân đen...

Chẳng mấy chốc nàng trở thành một tay cự phú đứng đầu đám nhà giàu trong toàn cõi. Tiền bạc như nước, vàng bạc châu báu chất đầy ruộng hòm, ruộng đất cò bay thẳng cánh.

Theo sử sách, số người chết oan ức vì Tống Thị ngày càng nhiều, nhưng mọi lời ca thán đều bị bưng bít. Những lời can gián từ những bậc trung ngôn không có hiệu quả, mà chỉ khiến cơn thịnh nộ lôi đình của chúa mạnh lên. Chú ruột Nguyễn Phúc Khê (con thứ 10 của Nguyễn Hoàng), được chúa Sãi ủy thác giải quyết mọi việc chính sự giúp đỡ chúa Thượng và từng có công dẹp bọn phản nghịch, cũng bất lực không khuyển bảo, can gián nổi.

Để chứng tỏ mối tình keo sơn nồng đượm với người đẹp, Chúa quyết định xây một lầu đài nguy nga tráng lệ - tốn bao tiền của, nhân công, vật liệu - để hưởng tuổi xế chiều. Chúa truyền bắt trăm họ phải lên núi lấy đá quý, lên rừng lấy gỗ quý, huy động nhân công và thợ giỏi thực hiện việc xây cất lầu đài. Sưu dịch từ đó thêm nặng nề. Lại thêm mấy năm trời hạn hán, mất mùa... dân tình đã đói kém lại càng khổ ải. Tiếng kêu than vang khắp đó đây. Trong vương phủ, những ai còn chút lương tâm đều oán ghét Tống Thị và run sợ cho nghiệp chúa...

Gieo gió ắt gặp bão! Sự lộng hành của Tống Thị cũng đến hồi kết. Một hôm, nội tán họ Phạm, vốn người cương trực, tiết khí đã liều thân vào phủ chúa. Ông khảng khái tâu bày “việc chúa lòng nịch ái một phụ nhân dâm loạn đến coi nhẹ đạo lý, nhân luân, buông lỏng giềng mối, gây cảnh điêu linh thống khổ cho sĩ thứ lê dân giữa lúc thiên tai hạn hán đang dấy khởi, lan tràn... thì nhất định khó tránh khỏi cái họa suy vong”. Vừa dứt lời, Phạm Nội tán tuốt gươm khỏi vỏ, kê cổ mình sẵn sàng tuấn tiết... Hành động này khiến chúa “tĩnh ngộ”. Chúa ra lệnh bãi bỏ việc xây cất lầu đài, gấp rút tổ chức công cuộc chấn tề và dẫn lánh xa Tống Thị.

Thế là, do lời điều trần của Phạm Nội tán, Tống Thị bị thất sủng. Từ thất sủng chuyển sang thù hận, ngày đêm “yêu nữ” tìm mưu tính kế trả thù. Thị nghĩ phải làm sao cho sụp đổ toàn cơ nghiệp của gia tộc họ chúa Nguyễn xứ Đàng Trong mới hả dạ. Nghĩ là làm, nàng viết một mật thư kèm theo xâu chuỗi trăm hoa, sai người tâm phúc đem ra Bắc nhờ thân phụ Tống Phúc Thông, dâng tận tay chúa Trịnh Tráng. Đó là lời thỉnh cầu khẩn thiết xin Trịnh Tráng sớm cất quân tiến vào đánh Thuận Hóa. Trong đó bà nguyện sẽ đem hết gia sản lớn lao của mình ra lo việc nuôi quân.

Trịnh Tráng xem thư rất thích chí, lại ngửi mùi hương của chuỗi hoa, lòng bỗng cảm thấy bồn thần xao xuyến... Ông mơ tưởng đến mỹ nhân nơi phương trời, lòng rộn rã mến thương, nhớ nhung và nôn nóng mong được thấy dung nhan để vui vầy cá nước. Trong niềm khát khao, chúa Trịnh gấp rút tổ chức cuộc Nam phạt để làm đẹp lòng Tống Thị.

Bị đánh bất ngờ, quân Nguyễn thua to. Quân Trịnh chiếm được Nam Bố Chánh, hạ được lũy Thầy, đóng quân tại Võ Xá. Nào ngờ, với một trăm thớt voi uy vũ lẫm liệt dưới quyền điều khiển của Thế tử Nguyễn Phúc Tần cùng với quyết tâm của các hổ tướng: Nguyễn Hữu Tiến, Nguyễn Hữu Dật, quân Nguyễn đã lật ngược thế cờ. Bị phản công như vũ bão, Trịnh quân rối loạn hàng ngũ, đập lên nhau chạy không còn manh giáp về tận bờ bắc sông Linh... Thế là Trịnh Tráng thêm một lần vỡ mộng xâm lấn đất Thuận Hóa!

Vỡ mộng “vàng”, lại thêm chuyện chúa Thượng đột ngột mất, thế tử Nguyễn Phúc Tần, 28 tuổi lên kế nghiệp Vương. Lúc đó, tân chúa trở thành mối đe dọa của Tống Thị và gian phụ lại phải hoạch định một âm mưu mới để đổi phước.

Tống Thị nhắm vào Nguyễn Phúc Trung và nghĩ là chỉ có ông ta mới lật đổ được cháu mình. Sử sách chép rằng, vì thấy Tống Thị làm chuyện bậy bạ nên Trung cũng muốn trừ đi. Tống Thị cả sợ, bèn tìm cách tư thông với Trung. Thế là, với kỹ thuật ái ân “tía rụng hồng rơi”, nàng đã chinh phục được lòng nịch ái, đắm say của một võ quan hung bạo. Một thời gian sau, nàng xúi Trung làm phản, bắt mối với Đảng Ngoài.

“Việc bị bại và Trung bị giam xuống ngục, rồi chết. Còn Tống Thị, tang vật đã rõ ràng khó thể bao biện, bị chém và bêu đầu giữa chợ. Theo lệnh Chúa, gia sản to lớn của Tống Thị bị tịch thu phân phát cho quân, dân trong vùng”, sách “Đại Nam Thực lục tiền biên” ghi lại.

Thành Văn

Nhận xét

“Anh hùng khó vượt ải mỹ nhân” chẳng sai chút nào. Chúa Thượng Nguyễn Phúc Lan, từ một người khiêm nhã, nhân hậu, trở thành một bạo chúa nóng nảy, hiếu sát, đam mê vật dục, xa xỉ. Từ một quân vương chiến công hiển hách, chúa trở thành kẻ hoang dâm vô độ đến bỏ bê quốc sự, coi nhẹ xã tắc sơn hà cho thấy sức mạnh ghê gớm của đàn bà đẹp.



*ChúaTrinh Giang (tranh trong
gia phả họ Trịnh)*

“HẦM TRỐN QUẢ BẢO” CỦA TRỊNH GIANG?

Chúa Trịnh Giang ở ngôi được 30 năm thì có tới 20 năm “ẩn” trong cung Thương Tri “trốn bảo ác” dưới lòng đất. Vì sao Trịnh Giang lại phải “trốn” và hầm cung đó ở đâu và bây giờ còn lại chút dấu tích nào không?

Uy Nam vương Trịnh Giang là vị chúa Trịnh thứ bảy thời Lê Trung hưng. Ông vốn là con trai trưởng của An Đô vương Trịnh Cương, người làng Sóc Sơn, Vĩnh Lộc, Thanh Hóa. Khi Trịnh Giang còn làm thế tử, bảo phó của ông là Nguyễn Công Hãng đã dâng mật sớ nhận xét rằng ông là người ươn hen, không thể gánh vác được ngôi chúa. Trịnh Cương đã có ý định thay đổi ngôi thế tử.

Tuy nhiên, khi Trịnh Cương còn chưa dứt khoát thì lại đột ngột mất. Trịnh Giang vì vậy mà đường hoàng đảm trách ngôi chúa với tư cách thế tử.

Trịnh Giang lên ngôi chúa vào tháng 10 năm 1729, ngay sau khi Trịnh Cương qua đời. Đến tháng 4 năm 1730, Trịnh Giang tự tiến phong là Nguyên soái, Thống Quốc Chính Uy Nam vương. Giang là kẻ rất thích tỏ rõ uy quyền của mình. Vào năm 1731, thượng hoàng Lê Dụ Tông mất. Năm sau, để thể hiện quyền lực ngôi chúa của mình, Trịnh Giang vu tội cho vua Lê Duy Phường, vốn là con thứ của Dụ Tông, tư thông với vợ của Trịnh Cương, phé truất làm Hôn Đức công. Trịnh Giang lập anh Duy Phường là Duy Tường, con cả Dụ Tông, lên ngôi, tức là Lê Thuần Tông.

Sau đó, Trịnh Giang còn ra lệnh thắt cổ giết chết Duy Phường. Chưa hết, vào cuối năm đó, Giang lại giết đại thần Nguyễn Công Hãng vì trước ông đã bàn với Trịnh Cương muốn bỏ ngôi thế tử của mình trước kia. Ngoài ra, Trịnh Giang còn bỏ hết các chính sách về thuế khóa tài chính do Trịnh Cương đặt ra trước đây.

Trịnh Giang thích âm nhạc, thơ ca và chơi cờ. Chúa cho chế lễ nhạc trong phủ chúa. Mỗi khi chúa đi tuần, thường có phường nhạc đi trước dẫn đường. Những buổi không có triều hội, Trịnh Giang thường mời các quan đến cùng ngâm tụng thơ ca, bình luận văn sách và các lối viết chữ.

Ông cũng thường ra đề tại chỗ cho mọi người cùng làm thi và có thưởng. Trịnh Giang còn khuyến khích các nho thần sưu tầm thơ văn hay lạ. Bấy giờ Trịnh Giang có người em thứ ba là Trịnh Doanh, tuổi còn trẻ nhưng có tài kiêm văn võ, được ông rất tin tưởng.

Do không tha thiết việc chính sự, năm 1736, Trịnh Giang phong cho Doanh lúc đó mới 17 tuổi làm Tiết chế thủy bộ chủ quân, chức Thái úy, tước Ân Quốc công, cho mở phủ Lượng Quốc. Mỗi tháng ba lần, Trịnh Doanh thay Trịnh Giang triều kiến trăm quan ở Trạch Các để nghe tâu trình công việc.

Nhờ việc giao quyền hành triều chính cho Trịnh Doanh nên Trịnh Giang có thêm thời gian chơi cờ, hưởng lạc. Trịnh Giang đặc biệt tin dùng hoạn quan Hoàng Công Phụ vì viên quan này biết làm thỏa mãn thói ăn chơi của mình. Hồi đó Trịnh Giang đã cho xây dựng nhiều cung quán, chùa chiền rất nguy nga và tốn kém.

Có thể kể đến các công trình mà chúa Trịnh Giang đã cho xây dựng như Chùa Hồ Thiên, hành cung Quế Trạo, Từ Dương, phủ đệ ở các làng họ ngoại như làng Tứ Dương, làng Mỹ Thử. Việc xây cất các

chùa chiền, hành cung xa hoa, tốn kém cũng như những thú vui chơi bời của Trịnh Giang đã tiêu tốn không biết bao nhiêu tiền của thuế má của dân. Cũng chính bởi đó mà Trịnh Giang liên tiếp ra lệnh tăng các thứ thuế khóa để bổ sung vào nguồn ngân quỹ thiếu hụt. Đồng thời, Trịnh Giang cũng liên tiếp ra lệnh bắt người dân đi lao dịch cho các công trình ăn chơi của mình. Thuế cao, lao dịch nặng nề khiến nhân dân rất bất bình.

Bởi chỉ mãi mê lao vào ăn chơi, ham mê tửu sắc mà sức khỏe Trịnh Giang ngày càng sa sút. Đáng nói nhất, theo tương truyền, chúa Trịnh Giang có tật mê đàn bà từ thuở nhỏ. Hằng ngày, các hoạn quan phải lựa ra một cô gái đẹp trong số các cung nữ hoặc tìm bắt cóc dân nữ sống trong khu vực thật xinh đẹp trẻ trung. Họ cho tắm rửa sạch sẽ, súc nước thơm rồi bỏ vào bao tải lớn, vác vào phòng Trịnh Giang. Người đẹp này sẽ được chúa “ân sủng” theo ý thích. Tuy nhiên việc đam mê đàn bà của chúa Trịnh Giang không chỉ dừng ở mức dâm dật.

Biết cha mình từng có cô tỳ nữ nổi tiếng Kỳ Viên cực kì xinh đẹp, chúa Trịnh Giang tìm cách tư thông với cô ta dù biết đây là điều cấm kỵ nghiêm ngặt thời phong kiến. Sau đó Vũ Thái phi biết chuyện đã bí mật ép cô ta phải tự tử để tránh điều tiếng “dâm loạn” với phủ chúa.

Không rõ có phải vì Trịnh Giang quá dâm dục hay không mà bị trời quả báo. Một hôm, bất ngờ, Trịnh Giang bị sét đánh gần chết. Sau khi bị sét đánh, Trịnh Giang mắc bệnh, tâm thần bất ổn định hay hốt hoảng, sợ hãi. Hoạn quan Hoàng Công Phụ liền được thể nói ngoa ngôn rằng: “Đây là vì dâm dục mà bị ác báo. Muốn không bị hại chỉ có cách là trốn xuống đất”. Nhân đó ông hạ lệnh đào đất, làm hầm cho chúa, gọi là cung Thường Tri ngay trong kinh thành.

Từ đấy, Trịnh Giang ở hẳn dưới hầm, không hề dám ra ngoài. Hoàng Công Phụ có thêm điều kiện để lộng hành. Việc chúa Trịnh Giang mãi ăn chơi, hưởng lạc rồi lại hoang tưởng, khiến quyền bính của chúa Trịnh có phần lung lay. Hoàng thân Lê Duy Mật định làm binh biến lật đổ Trịnh Giang, giành lại quyền hành chính cho nhà Lê.

Tuy nhiên, sự việc bị bại lộ. Lê Duy Mật bèn trốn ra ngoài, phát động khởi nghĩa. Nhân dân vốn phải sống một cuộc sống lầm than, vất vả dưới sự trị vì của chúa Trịnh nên nổi lên ủng hộ khắp nơi. Triều đình không sao dập tắt được.

Cuối cùng, Vương Thái Phi Vũ thị cùng triều thần lập Trịnh Doanh lên thay quyền Trịnh Giang hiệu Minh Đô vương. Trịnh Doanh lập tức đưa vua Ý Tông (thay Thuần Tông năm 1735) lên làm Thượng hoàng và lập cháu vua là Duy Diêu lên ngôi, tức là vua Lê Hiến Tông. Nhờ đó, mọi chuyện mới trở nên yên ổn hơn.

Lời bàn

Trịnh Giang ở ngôi được 11 năm (1730 đến 1740). Chúa Trịnh Giang chính là người làm hỏng chính sự Đàng Ngoài, khiến thế nước của Bắc Hà suy yếu. Tất cả những sai lầm này của chúa Trịnh Giang cũng bắt nguồn từ việc mãi mê chơi bời, háo sắc, bỏ bê chính sự của chúa. Xem ra ông trời vẫn có mắt.

Sử sách chép rằng, nếu các chúa từ Trịnh Kiểm đến Trịnh Cán đều là những vị tài ba, đã hoàn thành việc đánh dẹp và cai trị phía Bắc Việt Nam, giữ cho xã hội Đại Việt ổn định trong gần 2 thế kỷ, thì việc lên nắm quyền hành của Trịnh Giang lại là điềm xấu, bắt đầu thời đại suy tàn của họ Trịnh.



Hoàng Ngũ Phúc - danh tướng thời Lê Trung hưng (minh họa)

CÁI CHẾT "SẮM TRUYỀN"?

Hoàng Ngũ Phúc là danh tướng thời Lê Trung hưng trong lịch sử Việt Nam, thường được biết với cái tên Quận Việp vì ông được phong tước Việp quận công. Ông sinh năm 1713 ở làng Phụng Công, Yên Dũng, Kinh Bắc. Hoàng Ngũ Phúc có công lớn trong việc đánh dẹp các cuộc khởi nghĩa nông dân Đàng Ngoài và là tổng chỉ huy cuộc Nam tiến đánh Đàng Trong, mở mang đất đai Bắc Hà tới Quảng Nam.

Theo “Lịch triều hiến chương loại chí”, lúc trẻ Hoàng Ngũ Phúc tự thiện để sung vào làm thái giám trong cung. Sử sách không nói rõ con đường thăng tiến của Hoàng Ngũ Phúc ra sao song đều đánh giá ông là người cẩn thận, nhiều mưu lược. Trước ông giữ chức tả thiếu giám, sung giữ chức nội sai trong Hình phiên.

* * *

Khi Trịnh Doanh mới lên ngôi năm 1736, thì khởi nghĩa nông dân Đàng Ngoài bùng nổ khắp nơi do sưu cao thuế nặng. Năm 1737, nhà sư Nguyễn Dương Hưng khởi nghĩa ở Tam Đảo. Hai năm sau, Vũ Đình Dung nổi dậy ở Ngăn Già. Cùng với đó là hậu duệ nhà Mạc (đã bị

đối họ) là Nguyễn Cừ, Nguyễn Tuyển và Vũ Trác Oánh cũng khởi nghĩa ở Hải Dương. Lại thêm Hoàng Công Chất, Nguyễn Hữu Cầu vốn là thuộc hạ cũ của Nguyễn Cừ, Nguyễn Tuyển tiếp tục khởi nghĩa sau khi triều đình đàn áp Nguyễn Cừ.

Biết triều đình rồi ren lo đánh dẹp, tháng 2 năm 1743 Hoàng Ngũ Phúc dâng 12 điều về binh pháp lên chúa Trịnh. Trịnh Doanh biết ông là người có tài, bằng lòng cho đem thi hành, rồi sai ông thống lĩnh kỳ binh đạo Hải Dương, cùng thống tướng Hoàng Công Kỳ đánh Nguyễn Hữu Cầu.

Tháng 6/1744, quận Việp vây đánh quân khởi nghĩa của Nguyễn Hữu Cầu ở Đồ Sơn, giành được thắng lợi. Cầu chạy lên trấn Kinh Bắc, chỉ một thời gian ngắn lại quy tụ được hàng vạn quân. Đồn lũy san sát, liên lạc với nhau. Tướng Trần Đình Miên tiến quân bị Hữu Cầu đánh tan. Hoàng Ngũ Phúc liền đem quân đến đóng ở Vô Giàng chờ dịp. Tháng 12/1744, Hoàng Ngũ Phúc thống lĩnh quân sĩ 5 đạo, 10 viên đại tướng, quân sĩ hơn 12.000 người đã đánh tan quân của Nguyễn Hữu Cầu ở Trại Thị Cầu.

Thắng Hữu Cầu, chúa Trịnh lại sai Hoàng Ngũ Phúc đi đánh quân nổi dậy của Nguyễn Danh Phương ở Tam Đảo. Lịch triều hiến chương loại chí chép: “Năm thứ 11, chúa chi đặt bốn đạo quân, sai ông điều động tập hợp tiến đánh. Tháng 12, đánh phá đồn giặc ở Úc Kỳ. Tháng Giêng, năm thứ 12 tiến quân vây làng Hương Canh, giặc sợ hãi vỡ chạy. Rồi tiến đánh núi Ngọc Bội, quân giặc tan vỡ cả, trốn vào núi Độc Tôn. Ông thúc các tướng tiến sát đánh, phá tan được. Danh Phương cùng đồ đảng đốt sào huyệt, đêm trốn đi. Tháng 2, truy nã ở Lập Thạch bắt được, chúa thu quân thắng trận trở về”.

Sau trận thắng này, chúa Trịnh gia phong cho ông là Suy trung tuyên lực tán trị công thần, trải thăng Chương phủ sự, tham dự triều chính, Đại tư đồ kiêm Trấn thủ Sơn Nam. Từ đó trở đi, Hoàng Ngũ Phúc liên tục tham dự vào việc quân cơ trong phủ chúa Trịnh.

Năm 1774, ở tuổi 62, quận Việp xin từ quan về nghỉ, được chúa Trịnh Sâm ưng thuận đồng thời còn ban hiệu là Quốc lão. Tuy nhiên, chưa kịp về đến quê thì nhà chúa lại cho người gọi ông lại để cầm quân vào Nam đánh chúa Nguyễn.

Lúc này ở Đàng Trong, chính sự nhiều nhượng, lại có phong trào Tây Sơn nổi dậy nên Trịnh Sâm muốn nhân cơ hội đánh chiếm lại đất

Thuận – Quảng. Chúa Trịnh Sâm tự tay viết trát cho ông dụ rằng: “Ông là cột đá của nhà nước, ta dựa làm tâm phúc thân như ruột thịt. Bất đắc dĩ phải sai đi dẹp loạn, cũng bởi không có ai thay được”.

Tháng 2/1775, quân Trịnh dưới sự chỉ huy của Hoàng Ngũ Phúc tiến vào Phú Xuân. Chúa Nguyễn không chống nổi phải bỏ chạy vào Quảng Nam. Quân Trịnh chiếm toàn bộ đất Thuận Hóa. Thủ lĩnh Tây Sơn Nguyễn Nhạc nhân chúa Nguyễn bỏ chạy liền mang quân thủy bộ ra đánh. Chúa Nguyễn Phúc Thuần vội bỏ Quảng Nam theo đường biển trốn vào Gia Định để Nguyễn Phúc Dương ở lại chiêu mộ quân Quảng Nam đánh Tây Sơn từ phía Bắc còn mình đánh lại từ phía Nam.

Đây là lần đầu tiên kể từ khi Trịnh Nguyễn phân tranh, quân Trịnh lấy lại được cương thổ như hồi Lê Sơ là nhờ phong trào Tây Sơn tam kiệt. Tuy nhiên, là một tay cầm quân lão luyện, Hoàng Ngũ Phúc biết rằng quân Trịnh ở phía Bắc vào đây đã đi xa đã mệt mỏi, không thể tiến tiếp vào trong nên ông chủ động gửi thư về cho Trịnh Sâm xin lui binh về chỉ giữ lại đất Thuận Hóa còn Quảng Nam thì thư thả một vài năm sẽ tính tiếp.

* * *

Dù được chúa Trịnh ưng thuận, là người cầm quân lão luyện, quận Việp vẫn không vội rút lui. Ông muốn nhân khi Tây Sơn và chúa Nguyễn đánh nhau để thủ lợi. Nếu Tây Sơn bại trận, ông sẽ tiến lên diệt gọn một Tây Sơn đã kiệt quệ để lấy nốt Quảng Ngãi và Quy Nhơn. Nếu Tây Sơn thắng, ông có thể tranh thủ họ diệt Nguyễn suy yếu. Vì thế ông sai quân lần tới đóng ở Chu Ổ thuộc Quảng Ngãi.

Tuy nhiên, ngay lúc tiến đến Chu Ổ, quân Trịnh bắt đầu gặp trở ngại do bị bệnh dịch, bị ốm 3000 người và 600 người đã chết. Bản thân quận Việp tuổi già sức yếu, tới mức không thể tự đi đứng được, đều phải có người hầu nâng nhắc.

Đầu năm 1776, quân Trịnh bắt đầu rút về Bắc. Lúc này chủ tướng là Việp quận công đã bị ốm và bệnh tình ngày càng nặng. Khi binh thuyền rút về đến Vinh Dinh, trấn Nghệ An thì Hoàng Ngũ Phúc mất. Hôm đó là ngày 17 tháng hai (tức 6/3/1776). Tin quận Việp mất làm chúa Trịnh rất đau thương khóc. Sách “Đại Việt sử ký tục biên” chép: “Tin về đến Kinh, chúa Trịnh thương khóc mãi không thôi. Nghi châu 3 ngày. Sai đem 5 thuyền đến hộ tang về Bắc an táng. Cho tên thụ là Trung Chính. Cấp cho tiền thuế 5 xã, mỗi năm 1.000 quan để thờ cúng.

Gia phong là Ưu vọng tài trí thượng đẳng phúc thần, lại cho thờ phụng ở miếu đình”.

Xung quanh cái chết của quận Việp có một giai thoại ly kỳ. Sách “Kể chuyện các quan thái giám trong lịch sử Việt Nam” nói rằng: “Tương truyền, Hoàng Ngũ Phúc cùng đại binh kéo xuống phía Nam. Mới vào đất Phú Xuân, một gã quần áo bán thiu tiến lại, túm lấy càng xe của Hoàng Ngũ Phúc nói:

- Tướng quân, ngài đi vào ngày hôm nay sẽ gặp sự chẳng lành. Ngài nên dẫn đại binh quay về thì hơn.

Hoàng Ngũ Phúc tức giận sai quân lôi gã này đi chỗ khác.

Binh lính xúm vào xốc nách lôi người kia đi. Nhưng dù bị lính kéo lôi đi, tên kia vẫn ngoái đầu lại nói thêm:

- Ngài quan thị, nếu ngài không nghe lời ta thì cứ chờ đến ngày 18 sẽ rõ.

Sau này khi quận Việp ngã bệnh, trong quân liền truyền tai nhau câu chuyện này và tiên đoán ông sẽ chết vào ngày 18. Quả nhiên Hoàng Ngũ Phúc chết đúng ngày ấy, ai cũng lắc đầu lè lưỡi, vô cùng sợ hãi”.

Danh nhân lịch sử

Quận Việp tuy xuất thân thái giám nhưng công danh, sự nghiệp của ông thì nhiều người đã đạt khoa bảng chưa chắc đã bằng. Suốt mấy chục năm chinh chiến đánh Đông dẹp Bắc, ông đã góp phần giữ được cơ nghiệp cho chúa Trịnh khỏi bị diệt vong trong những làn sóng khởi nghĩa nông dân. Chỉ 10 năm sau ngày ông mất, cơ nghiệp chúa Trịnh không còn tướng tài chống giữ đã bị Tây Sơn dẹp tan. Trong thời đại nhiều nhưng như thời Vua Lê – chúa Trịnh, thật khó để nói ai là chính đạo ai là ngụy. Tuy nhiên, xét cái đạo trung thành với chủ thì công lao của quận Việp với họ Trịnh thật là to lớn vậy.

Trong lịch sử Việt Nam, ngoài Lý Thường Kiệt, có lẽ chỉ có Hoàng Ngũ Phúc là tướng xuất thân từ hoạn quan có tài kiêm văn võ và có nhiều quân công nhất. Tuy nhiên, do thành tích của ông chỉ trong nội chiến, còn Lý Thường Kiệt lập công trong chống ngoại xâm nên Lý Thường Kiệt nổi tiếng hơn ông.

Tổng hợp: Hoài Phong



Tuyên phi Đặng Thị Huệ (minh họa)

ĐỆ NHẤT MỸ NHÂN PHỦ CHÚA

Lịch sử vương triều Việt từng ghi nhận có 5 người đàn bà từng thao túng quyền lực vua chúa. Xưa nhất là Thái hậu Dương Vân Nga đời Đinh Tiên Hoàng, Nhiếp chính Ý Lan đời Lý Nhân Tông, Hoàng hậu Trần Thị Dung đời Lý Huệ Tông, Hoàng hậu Lê Thị Anh đời Lê Thánh Tông và cuối cùng là Tuyên phi Đặng Thị Huệ đời Trịnh Sâm. Dù biết mất quyền lực thậm chí cả tính mạng, nhưng các bậc quân vương vẫn không sao thoát khỏi lưới tình ái và thuật phòng the siêu đẳng của những ngừ đại mỹ nhân Việt nổi tiếng kia.

Đặng Thị Huệ là người đàn bà nổi tiếng tài sắc và tham vọng quyền lực giàu sang dưới thời chúa Trịnh thứ 9 thời Lê Trung hưng trong lịch sử Việt Nam. Nàng từng gây sóng gió trong phủ chúa Trịnh, song khác với 4 mỹ nhân kia, kết cục cuối đời của nàng lại hết sức bi thảm.

Tĩnh Đô Vương Trịnh Sâm (1739 - 1782), vị chúa Trịnh thứ 9 thời Lê Trung hưng, nắm quyền cai trị phủ chúa từ năm 1767 đến 1782. Ông người làng Sóc Sơn, huyện Vĩnh Lộc, Thanh Hóa. Ông là con trưởng của

Minh Đô Vương Trịnh Doanh. Năm Ất Sửu (1745), ông được lập làm Thế tử. Trịnh Doanh tỏ ra cẩn trọng việc nuôi dạy con, bổ dụng 2 tiến sĩ là Dương Công Phú và Nguyễn Hoàn làm tư giảng cho Trịnh Sâm.

Tháng 10 năm 1758, Trịnh Doanh phong cho ông làm Tiết chế thủy bộ chủ quân, Thái Úy Tĩnh Quốc Công mở phủ Lương Quốc và hết thấy công việc triều chính được giao cho Trịnh Sâm làm. Mùa xuân năm Đinh Hợi (1767), Trịnh Doanh qua đời, Trịnh Sâm lên nối ngôi, tiến phong là nguyên Soái Tổng Quốc Chính Tĩnh Đô Vương.

Trịnh Sâm là người cứng rắn, thông minh, quyết đoán. Từ nhỏ, ông đã học được đến nơi đến chốn: có đủ tài văn võ, đã xem khắp kinh sử và biết làm thơ. Lên ngôi chúa, từ kỷ cương triều nội đến chính sự cả nước, Trịnh Sâm cho sửa đổi lại. Cho rằng phép tắc triều trước là nhỏ hẹp, nay Trịnh Sâm muốn làm to rộng hơn, nên nhiều phần tự quyết đoán, không theo lệ cũ. Thế nhưng với chuyện hậu cung, ông lại không cai quản được vẹn toàn cho lắm, để rồi cuối đời cũng gánh lấy cái kết đầy bi kịch.

Sử sách chép rằng, người thao túng chúa Trịnh Sâm là bà phi Đặng Thị Huệ có xuất thân nghèo khổ, từ một cô gái hái chè quê ở làng Phù Đồng, huyện Đông Anh, Bắc Ninh (Hà Nội). Vì có nhan sắc, nói năng nhanh nhẹn, làm việc hoạt bát nên Thị Huệ được phủ Chúa chọn vào làm thị tỳ cho bà Tiệp dư Trần Thị Vinh của Trịnh Sâm. Xét về thứ bậc, Tiệp dư chỉ là vợ thứ của Chúa, cho nên thị tỳ của vợ thứ chẳng có thứ bậc gì. Tuy nhiên, Đặng Thị Huệ lại khôn khéo tận dụng mọi cơ hội dù nhỏ nhất để mở lối tiến thân và đã thành công.

Một lần Tiệp dư Trần Thị Vinh thấy người hơi mệt mỗi bèn sai thị tỳ Đặng Thị Huệ mang nước vào hầu chúa. Chúa Sâm sau giấc ngủ trưa vô cùng ngạc nhiên thấy đứng hầu cạnh mình là một khuôn mặt lạ, trẻ trung khả ái. Ông cảm thấy thư thái bèn hỏi:

“Người là ai, sao ta chưa thấy mặt bao giờ.”

Thị Huệ quỳ xuống cất giọng thổ thê:

“Bẩm chúa, con là Huệ, xưa chỉ được hầu hạ bên ngoài nên... chưa từng gặp mặt rồng.

Nhìn bàn tay đẹp non nà khi rót nước cùng với vóc dáng yêu kiều đầy khêu gợi của Huệ, Trịnh Sâm bất giác đưa tay kéo thị Huệ vào lòng. Chúa cảm thấy Huệ như một bông hoa hương thơm ngát lạ lùng mà mình chưa từng thấy bao giờ. Suốt buổi chiều hôm đó, ông cùng

nàng truy hoan say đắm không rời nhau phút nào. Suốt ba ngày liền sau đó, các quan vào phủ đều được truyền bãi chầu do chúa Thượng mệt.

Sau khi vào phủ Chúa, Đặng Thị Huệ vốn khéo ngon ngọt yêu chiều. Nghệ thuật phòng the của nàng tỏ ra tuyệt đỉnh khiến Trịnh Sâm coi như báu vật, ngọc ngà chẳng nhòm ngó gì đến những bà phi khác. Mỗi ngày qua đi tình cảm của Chúa đối với Huệ không hề nhạt phai, mà trái lại càng thêm tha thiết, sâu đậm, đắm say. Chúa phong cho Huệ làm Tuyên phi, ban cho bà bao nhiêu thứ quý giá và sẵn sàng chiều theo mọi ý thích của bà, dù nhỏ nhặt nhất. Đặng Thị Huệ rất hay vật vã, giận hờn, kêu khóc khi gặp chuyện trái ý, nhưng chúa Trịnh Sâm đầy quyền lực thì ngày càng chịu lép vế trước người con gái xinh đẹp quá sắc sảo này.

Sách “Hoàng Lê Nhất thống chí” chép: “Ả được đặc ân ở chung với chúa, cứ y như một cặp vợ chồng những nhà thường dân. Mọi vật dụng như xe, kiệu, áo quần... đều được sắm hết như của chúa. Thậm chí, để chiều lòng người đẹp, chúa không ngừng dùng ngân khố để làm nên những trò vui mới. Cứ đến dịp trung thu hằng năm, chúa cho lấy những vật liệu quý trong kho ra làm đèn lồng, mỗi cái ước tính khoảng vài chục lạng, và dựng hàng trăm cây phù dung ven hồ Long Trì tại Bắc cung để treo đèn.

Trịnh Sâm còn cho quan lại và phi tần, cung nữ trong phủ chúa mặc sức vui chơi, nhưng cũng không quên phục vụ chúa và Tuyên phi. Tích này được ví giống Ngô Phù Sai cho xây cung Quán Khuê làm từ châu báu để Tây Thi chơi; rồi còn cho làm Hưởng Điện Lang - là chiếc guốc có thể kêu leng keng theo mỗi bước chân của Tây Thi.

Một lần, Chúa Trịnh Sâm có ngọc dạ quang, đây là chiến lợi phẩm của một trận đánh phương Nam, rất quý viên ngọc này. Khi chúa lấy ra khoe với Thị. Thấy Thị Huệ lấy tay mân mê viên ngọc, Chúa nói: “Nhè nhẹ tay chứ, đừng làm ngọc sây sát!”. Thị Huệ bèn ném ngay viên ngọc xuống đất mà khóc rằng: “Làm gì cái hạt ngọc này! Chẳng qua vào Quảng Nam kiếm giả Chúa hạt khác là cùng. Sao Chúa nỡ trọng của khinh người như vậy?”. Rồi Thị tự ý bỏ ra ở cung khác, từ chối không gặp Chúa nữa. Chúa phải dùng nhiều cách dỗ dành cho Thị Huệ vui lòng, lúc ấy nàng mới chịu làm lành.

Tương truyền, một hôm có tay truyền giáo người Tây Dương đem theo lọ nước hoa đáng giá mười xe ngọc, Thị Huệ bỏ cơm ba bữa làm

Trịnh Sâm phải đồng ý. Lần khác, có người lái buôn mang sang đôi giày da giá mười dây phố. Thấy Chúa trừ trừ không mua, Thị Huệ leo hẳn lên kỳ đài dọa nhảy xuống tự vẫn, khiến Trịnh Sâm rút cuộc cũng phải bằng lòng.

Có thể nói, không gì Đặng Thị Huệ không dám đòi, kể cả việc hỏi con gái chúa là Công nữ Ngọc Lan cho em trai mình là Đặng Mậu Lân, một kẻ nổi tiếng có tính hung bạo, dâm dật và càn rỡ.

Khi Đặng Thị Huệ có thai, chúa Trịnh sai người lễ khắp các chùa để mong sinh con thánh. Năm 1777, Tuyên phi hạ sinh hoàng nam, Chúa yêu dấu khác thường, lấy tên của mình ngày còn nhỏ đặt tên cho đứa bé là Cán, tỏ ra giống mình. Cán được một tuổi đã có tướng mạo khôi ngô và tư chất thông minh. Biết Chúa cưng chiều Cán, Đặng Thị Huệ âm mưu giành ngôi thế tử cho con. Bà tìm được đồng minh là Quận Huy công Hoàng Đình Bảo.

Bấy giờ, Thái phi Ngọc Hoan đã có con trai là Trịnh Tông. Khi Tông đến tuổi lập phủ, các quan nhắc thì Trịnh Sâm im lặng. Trịnh Tông thấy cha lạnh nhạt với mình và lại biết âm mưu của Đặng Thị Huệ và Quận Huy, liền nhân lúc cha ốm, âm mưu giết Quận Huy, bắt giam hai mẹ con Thị Huệ để tự lập ngôi chúa. Không ngờ Trịnh Sâm lại qua khỏi. Việc bại lộ, Trịnh Tông bị biếm truất xuống làm con thứ và bị giam. Từ đó, phe cánh của Đặng Thị Huệ ngày càng lớn mạnh.

Đặng Thị Huệ hối thúc Trịnh Sâm lập Cán làm thế tử và Chúa Trịnh cũng nghe theo, dù Cán mới 5 tuổi. Và nhân thời gian chúa Trịnh Sâm bị bệnh trĩ, luôn ở trong cung; Đặng Thị Huệ tự ý xếp đặt công việc, gài tay chân giữ những vị trí then chốt trong phủ Chúa

Năm Tân Sửu (1781), bệnh tình của Sâm nặng thêm và qua đời. Đặng Thị Huệ thông đồng với Quận Huy lập Cán lên ngôi chúa. Tuyên phi nghiễm nhiên trở thành người điều khiển triều chính giúp con. Lòng người lo sợ, từ phủ Chúa ra kinh thành, thôn dã, ai cũng biết chắc họa loạn sẽ xảy ra. Quả nhiên, tháng 10 cùng năm, binh lính Tam phủ nổi loạn. Họ vào phủ truất ngôi Cán, giáng xuống làm Cung quốc công, đập phá nhà cửa, giết Quận Huy cùng thân thuộc phe cánh. Họ đón Trịnh Tông lên ngôi vương, phong là Nguyên soái Đao Nam vương. Phe cánh Đặng Thị Huệ bị truy lùng và bị tàn sát.

Lại nói bà hoàng Ngọc Hoan bị Trịnh Sâm ruồng bỏ, trở lại nắm ngôi mẫu hậu. Khi đó bà đã bắt Đặng Thị Huệ, truất xuống thứ nhân,

đánh đập rất tàn tệ, rồi giam vào ngục. Quảng đời cuối của Đặng Thị Huệ thật thâm sâu sau cuộc tranh giành quyền lực hậu cung. Điều này có ghi rõ trong sách “Hoàng Lê nhất thống chí” như sau: “Khi chúa nhỏ bị ép bỏ, Thái phi (Dương Ngọc Hoan) liền sai người bắt Tuyên phi hạch tội, rồi buộc bà phải lạy tạ. Tuyên phi ương ngạnh không chịu lạy, Thái phi bèn sai hai thị nữ đứng kèm hai bên, níu tóc Tuyên phi rập đầu xuống đất, nhưng bà vẫn nhất định không chịu lạy, mà cũng không nói nửa lời. Thái phi giận quá, đánh đập một hồi, nhỏ nước bọt vào đầu vào mặt, rồi đem giam vào nhà Hộ Tăng ở vườn sau. Tại đây, Đặng Thị Huệ bị làm tình làm tội cực kỳ khổ sở.

Một bữa, bà tìm cách trốn ra khỏi cửa Tuyên Vũ. Khi chạy đến bến đò phố Khách thì bị quân lính đuổi kịp... Sau một thời gian giam giữ ngặt nghèo, cuối cùng Thị Huệ cũng được cho làm cung tần nội thị, vào Thanh Hóa hầu hạ lăng tẩm chúa Trịnh Sâm. Ở đây, bà ngày đêm gào khóc thảm thiết xin được chết theo chồng. Đến ngày giỗ của chúa Trịnh Sâm, Tuyên phi uống thuốc độc mà chết, được táng cách Vọng lăng (lăng Trịnh Sâm) một dặm.

Số phận của Đặng Thị Huệ được người đời đem so sánh với một người đàn bà khác của Trung Quốc. Quả thật, giữa hai nhân vật lịch sử, một của Trung Quốc và một của Việt Nam là Từ Hi Thái hậu và Tuyên phi Đặng Thị Huệ có rất nhiều điểm tương đồng...

Thứ nhất, cả hai đều từ gái quê thôn dã, trở thành người kiểm soát vua chúa nhờ nhan sắc

Từ Hi Thái hậu (1835–1908) tên tục là Ngọc Lan, xuất thân từ một gia đình nông dân. Bà được đưa vào cung khi mới 16 tuổi, trong bối cảnh triều Mãn Thanh đang đi xuống, vua Hàm Phong ăn chơi sa đọa, bỏ bê việc triều chính.

Cũng giống như Từ Hi Thái hậu, Tuyên Phi Đặng Thị Huệ vào cung năm 16 tuổi. Bà cũng là con nhà thường dân, có cuộc sống nghèo khổ, phải sống bằng nghề hái chè. Từ khi còn niên thiếu, Huệ đã nổi tiếng có sắc đẹp tỏa danh nhất vùng.

Khi Thị Huệ vào cung, chúa Trịnh Sâm đang có một cuộc sống hoang tàn xa xỉ với hàng trăm mỹ nữ. Tuy vậy, ông đã mê thích Huệ ngay từ cái nhìn đầu tiên. Với nhan sắc trời phú và tài đối đáp thông minh, Thị Huệ nhanh chóng độc chiếm vị trí số một trong trái tim Trịnh Sâm. Ông phong cho Huệ làm Tuyên phi và cưng chiều hết mực.

Thứ hai, cả hai đều sinh thế tử và giành quyền lực triều đình

Khi đã đạt những nấc thang danh vọng đầu tiên, Ngọc Lan chịu sức ép phải sinh được quý tử nối ngôi. Và bà đã sinh ra một đứa con trai vào năm 1856, người sau này sẽ trở thành Hoàng đế Đồng Trị. Từ lúc này, bà càng được sủng ái và sự hách dịch và độc đoán của bà lúc này đã lên đến đỉnh điểm...

Quay lại với phủ chúa Trịnh, vào năm 1777 Đặng Thị Huệ đã sinh con trai, được Chúa yêu quý lấy tên mình thuở nhỏ đặt cho con là Cán. Do không còn yêu Ngọc Hoan, Sâm không muốn lập con bà ta là Trịnh Tông. Từ đó, phe cánh của Thị Huệ ngày càng mạnh, càng lộng hành.

Năm 1781, khi chúa Trịnh Sâm qua đời, Thị Huệ thông đồng với Huy Quận công Hoàng Đình Bảo - một kẻ quyền lực trong phủ chúa để lập Trịnh Cán lên ngôi chúa. Hồi đó kinh thành truyền nhau câu vè:

“Trịnh Sâm có mắt như mù

Để cho Huy quận mó vào hậu cung”.

Năm 1781, binh lính thân Trịnh Tông nổi loạn, truất ngôi Trịnh Cán và đưa Trịnh Tông lên ngôi vương. Phe cánh Đặng Thị Huệ bị truy lùng và trả thù ráo riết. Bản thân Thị Huệ bị giáng xuống hàng thứ dân, sau này đã uống thuốc độc tự vẫn trong sự uất ức và tiếc nuối thời kỳ hoàng kim. Cái chết đau buồn của Thị Huệ như bài học đắt giá để lại cho lịch sử.

Sau này người ta cho rằng, Huệ nhan sắc không bằng ai, cũng chẳng tài giỏi hát múa nhưng những kỹ thuật trong chốn phòng the cùng những ngón nghề quyến rũ thì Huệ lại tỏ ra rất sành sỏi. Bởi thế mà chúa Trịnh Sâm chỉ sau một lần chung chăn gối đã ngay lập tức trở thành tên “nô lệ tình yêu” của Thị.

Xưa nay người ta nói anh hùng khó qua ải mỹ nhân là như vậy.

Tư liệu

Bà Chúa Chè tên gọi thân thiết nhân dân dành cho Đặng Thị Huệ, vì nàng xuất thân từ một cô gái hái chè ở làng Phú Đồng, Bắc Ninh. Nàng là một giai nhân tuyệt thế, có sắc đẹp nghiêng nước nghiêng thành. Là con gái của một ông đồ, nàng được cha dạy dỗ chữ nghĩa và cũng là người có tri tuệ thông minh. Nàng còn có một bản lĩnh, một tài năng, song sống trong

hậu cung nặng cũng bắt đầu có mưu đồ lớn là giành đoạt quyền lực.

• *Chúa Trịnh Sâm là con người háo sắc, có mối nối cũ. Đầu tiên là bà chính phi Dương Ngọc Hoan, rồi đến Trần Thị Lộc và Trương Ngọc Khoan. Cay cú ghen tỵ bị Chúa bỏ rơi ghê lạnh, bà Ngọc Hoan tìm cách trả thù. Một lần bắt gặp cô gái quê mùa Đặng Thị Huệ xinh đẹp, thông minh bèn đưa về nuôi dạy rồi dâng chúa để trả thù bà Lộc, bà Khoan đã cướp mất chúa của mình. Quả nhiên từ khi Đặng Thị Huệ lọt vào mắt, Chúa Trịnh Sâm hầu như quên hẳn cả ba bà trước, ngày đêm chỉ sủng ái một mình Huệ.*

Khi vào phủ chúa, Huệ vốn chỉ là nữ tỳ. Một hôm, Tiệp dư Trần Thị Vĩnh sai Huệ bưng một khay hoa đến trước nơi chúa Trịnh Sâm ngồi. Trịnh Sâm nhìn thấy nàng rất bằng lòng, bèn giữ lại ân ái ngay. Từ đó bà ngày càng được chúa yêu quý. Năm Đinh Dậu (1777), Đặng Thị Huệ sinh hạ một người con trai, tên là Trịnh Cán (1777-1782) nên càng được chúa sủng ái, lập làm Tuyên phi

Với sắc đẹp được miêu tả là “mây ngài mất phượng, vẻ người mười phần xinh đẹp” (Hoàng Lê nhất thống chí), Đặng Thị Huệ trở thành đệ nhất mỹ nhân trong phủ Chúa và được người đời sau liệt vào “tứ đại mỹ nhân” của dân tộc Việt.



Chúa Trịnh Sâm (tranh vẽ)

CHÚA CŨNG PHẢI SỢ VỢ!

Sách “Hoàng Lê Nhất thống chí” chép: “Con gái của Trịnh Sâm tên là Trịnh Thị Ngọc Lan rất yếu đuối, từ nhỏ vẫn được Chúa Trịnh Sâm cho ở trong cung Thủy tinh, luôn phải kiêng nể gió. Nơi Ngọc Lan ở, Chúa bắt thị tỳ phải đi nhẹ, nói khẽ, không được làm nằng giật mình. Khi Ngọc Lan đã lớn, mỗi lần vào thăm, Chúa đều cho ngồi cạnh như thưở còn bé. Bất cứ điều gì Ngọc Lan cầu xin, Chúa cũng chiều theo. Bấy giờ, công thần quý tộc từng tới cầu hôn nhưng Chúa chưa ưng gả cho ai. Có lần, Chúa xuống lệnh cho các quan văn võ vào phủ để Ngọc Lan tự ý kén chọn, nhưng nằng chấp bằng lòng ai.

Đột nhiên, một hôm Đặng Thị Huệ ngó lời cầu hôn Ngọc Lan cho em trai mình, Chúa sợ mất lòng nàng, bắt đắc dĩ gượng nhận lời. Em Tuyên phi Đặng Thị Huệ là Đặng Mậu Lân làm nhiều việc đại gian ác mà chúa cũng phải làm nơ.

Lân người hung tợn, độc ác, cậy thế làm bừa. Mọi tiện nghi trang phục, y đều dùng như bậc vương giả. Mỗi khi ra đường, y đem theo vài chục thủ hạ, tay đao, tay thương, đi tới đâu hoành hành tới đó. Đụng phải xe ngựa của vị quan nào, Lân sai lăng nhục, đánh đập. Gặp con gái

nhà lạnh, thấy hay mất, y liền vây trướng che màn để hăm hiếp ngay tại chỗ. Nếu người con gái ấy không chịu, y liền xẻo đứt đầu vú. Ai ho he, Lân ghè gẩy răng. Mọi người trong thành đều lo sợ, chỉ còn một cách tránh mặt y mà thôi.

Ngọc Lan chỉ mới nhìn thấy Đặng Lân một lần, nhưng chuyện bấy bả về y thì người hầu vẫn kể cho công chúa nghe. Vì thế, nỗi lo sợ Đặng Mậu Lân ngày càng lớn.

Biết rõ bản tính mất nết của Đặng Lân, Chúa Trịnh Sâm rất xót con. Ông bèn lấy cớ rằng Ngọc Lan còn bệnh đậu mùa chưa khỏi hẳn, để không cho phép Đặng Lân hợp cẩn. Vậy nên, Đặng Lân cứ mỗi lần muốn vào với công chúa thì lại bị nội giám Sử Trung (người được chúa cho đi theo để bảo vệ công chúa) ngăn cản.

Lúc đó, Lân vô cùng tức giận bảo: "Chúa bảo con gái là tiên dưới trần, nhưng ta coi ra, thật không bằng con bé ở xách giày nhà ta, có quý hóa gì? Đây ta không phải ham gì nhan sắc của nó; nhưng tốn kém mất bao nhiêu tiền của mới lấy được một con vợ. Nếu không ra hôn thì cùng phải vẫn một trận cho nẫu như ra như bùn, để bù lại phí tổn, rồi bấy giờ sẽ tổng cổ nó đi. Còn mày, mày muốn sống muốn tốt thì hãy tìm đường kiếm nêo mà bước đi. Kẻo nữa lại kêu ta không bảo trước".

Sử trung hầu khẳng khẳng không chịu vì đã chịu mệnh chúa. Lân càng tức:

"Mày thử về hỏi chúa mày, giả thử chúa ở vào địa vị tao bây giờ thì có chịu nhịn được không?"

Sử trung hầu từ tốn thưa:

"Quan lớn không nên quá lời, chúa không thể ví với người thường được".

Lân hét lớn:

"Mày lại chực giờ chúa ra để dọa tao à? Chúa là cái thá gì?"

Đoạn Lân tuốt gươm chém một nhát. Sử trung hầu chết ngay. Hấn đóng chặt cửa dinh tìm cách thủ tiêu tử thi cho mất tung tích. Quận chúa sợ quá sai một nữ tì chui lỗ trốn ra cấp báo với chúa. Chúa lo sợ lập tức sai ngay thị thần mang quân tới bắt Lân. Thấy vậy, Lân đã không sợ còn tuốt gươm đứng chắn ở cửa quát:

"Đứa nào dám vào đây thì chết ngay".

Chúa phải sai Quận huy đem thêm quân bao vây, tróc nã mới bắt được Lân. Chúa lập tức giao xuống cho đình thần nghị án.

Triều thần bèn tâu:

“Giết sứ giả nhà chúa, tội đáng chém đầu”.

Đặng Thị Huệ nghe lời nghị án, gào khóc với chúa xin “chết thay” em. Cuối cùng, chúa không thể xử theo luật, đành theo tình riêng giảm tội chết của Lân xuống mà phát vãng đầy di châu xa.

Theo sách “Tang thương ngẫu lục”, sau khi Tuyên phi và Cung Quốc công (Trịnh Cán) bị phế, Đặng Lân bị bắt bỏ ngục rồi nhện ăn mà chết, vào khoảng năm 1782. Sự mềm lòng của chúa Trịnh Sâm khiến nội cung bất ổn, triều chính bấn loạn mấy phen xem như là bài học cho thế hệ mai sau.

Nhân vật lịch sử

Trịnh Sâm là con trưởng của Trịnh Doanh. Năm Ất Sửu (1754) Trịnh Sâm được lập làm thế tử. Năm Đinh Hợi (1767), Trịnh Doanh mất, Trịnh Sâm lên ngôi chúa, phong là Nguyên soái tổng quốc chính Tĩnh Đô Vương.

Trịnh Sâm vốn là người cứng rắn, thông minh, quyết đoán. Khi lên ngôi chúa, ông cho sửa đổi kỷ cương, chỉnh sự cả nước. Năm 1770, sau khi đánh tan Lê buộc Duy Mật tự tử, Trịnh Sâm kiêu mãn cho mình có công lớn nên tự tiến phong là Đại nguyên soái tổng quốc chính, Thượng sư thượng phụ, Duệ đoán văn công vô dục Tĩnh Vương.

Năm Giáp Ngọ (1774) để khuếch trương thanh thế, Sâm sai Hoàng Ngũ Phúc làm thống tướng đem quân vào Nam đánh chúa Nguyễn. Tháng 10 năm đó, Trịnh Sâm đích thân cầm quân đánh Thuận Hóa và đặt quan cai trị đất Thuận Quảng. Sau khi dẹp yên các cuộc khởi nghĩa, bốn phương đã yên ổn, kho dựn đủ đầy, Trịnh Sâm sinh bụng kiêu căng, xa xỉ, kén nhiều phi tần, thị nữ, mặc ý vui chơi thỏa thích.

Biết chúa rất sủng ái mình, Đặng Thị Huệ ngày đêm mưu tính việc giành lấy ngôi vị thế tử cho con trai.

Cuộc tranh giành quyền lực ấy đã gây ra vụ biến động lớn là Vụ án năm Canh Tý.



Trịnh Tông nổi loạn (minh họa)

VỤ ÁN NĂM CANH TÝ (1780)

Tin Tình Đò Vương Trịnh Sâm ốm liệt giường, mười phần chắc chết chín, làm cho phu chúa chìm trong không khí căng thẳng. Ngoài các quan thái y bận rộn thuốc thang, còn có những nhóm người thì thụt ra vào nội phủ, hoặc vào phủ đệ của thế tử Trịnh Tông. Nhìn dáng vẻ, nét mặt, ánh mắt, lời nói của họ như trùm trong bức màn bí mật quan trọng. Ai tinh tường cũng đoán được không phải họ lo bệnh cho chúa mà đang mưu toán một việc lớn hơn.

Bên phủ đệ của Thế tử, những kị mã phóng đi vội vã, những tráng sĩ có phần mệt mỏi mang dấu bụi đường trường từ trấn ngoại trở về. Tin xôn xao đồn đại mấy bữa nay rằng, Thế tử đang lo mua sắm vũ khí, chuẩn bị binh mã để chinh Nam. Bên phu chúa thì Huy Quận công Hoàng Tố Lý đêm ngày bên mình chúa, cùng Tuyên phi Đặng Thị Huệ bàn bạc. Nét mặt của Tuyên phi có phần rầu rĩ, lo lắng song không che được ánh mắt tức giận và quyết đoán.

Bồng Chúa Trịnh Sâm khỏi bệnh, cất cơn mê mệt rất nhanh và ăn gia bữa. Phu chúa lúc này có nhiều nét mặt mừng vui, song cũng không ít kẻ còn ngờ ngác.

Buổi sáng, Chúa Tĩnh Vương vừa thức giấc thì Huy Quận công vào vấn an ngay. Hình như y đã chờ sẵn. Sau vài lời, Quận Huy rút trong tay áo ra một cuộn giấy thưa:

“Khải chúa thượng, có thư trình chúa thượng”.

“Thư của ai?”

“Khải chúa thượng, của Nguyễn Huy Bá, nguyên Đốc đồng trấn Thái Nguyên, vì có lỗi bị cách chức, hiện đang sửa mình”.

Càng đọc, mặt Trịnh Sâm càng tái đi, Đến cuối thư, chúa vỗ mạnh tay xuống mặt kỹ:

“Quân bất hiếu! Giỏi thật!”

Sự thực là, biết chúa ốm nặng, phe Trịnh Tông ngấm ngấm sấm sửa binh khí chiêu mộ dũng sĩ, chờ trong cung xảy ra chuyện chẳng lành thì cứ đóng kỹ cửa thành, giết Quận huy, bắt giữ mẹ con Đặng Thị Huệ và Trịnh Cán, khiến cho Cán không thể lên ngôi chúa. Mặt khác, họ sai người ngấm báo cho các viên trấn thủ Sơn Tây và Kinh Bắc, vốn cùng phe với Tông, đem quân vào kinh thành ép các đại thần dựng Tông lên ngôi chúa. Để che mắt việc mua sấm vũ khí và tuyển mộ dũng sĩ dùng vào việc đoạt ngôi, Trịnh Tông phao lên việc đem quân đánh chúa Nguyễn ở phía Nam. Đồng thời Tông ngấm báo cho Khê trung hầu Chu Xuân Hán lo liệu mọi việc, giao cho nho sinh Đám Xuân Thu một ngàn lạng bạc để mua sấm vũ khí. Tông lại báo cho trấn thủ Sơn Tây là Hồng linh hầu Nguyễn Khăn và trấn thủ Kinh Bắc là Tuấn sinh hầu Nguyễn Khắc Tuấn huy động quân sĩ để chuẩn bị tiến vào kinh thành.

Đọc hết thư tố giác, Trịnh Sâm giận run người, định sai trị tội Tông tức khắc nhưng Quận Huy khôn khéo khuyên chúa từ từ thẩm xét, bắt cho hết đồ đảng, lập thánh án đưa sang triều đình xét xử đàng hoàng. Như vậy, việc riêng của nhà chúa trở thành việc chung của nước nhà, mọi người không nói chúa vào đâu được. Trịnh Sâm khen phải.

Bấy lâu đắm say Tuyên phi Đặng Thị Huệ, chúa Trịnh Sâm những muốn truất ngôi thế tử của Đoan nam vương Trịnh Tông để lập Trịnh Cán. Việc mưu cướp ngôi của Tông đã rõ, dịp này không trị thẳng cánh thì ngôi chúa của Cán say này khó vững. Vụ án phút chốc trở thành âm ỉ, trong ngoài phủ không ai là không bàn luận.

Bàn kỹ với Quận Huy, Chúa Sâm lập tức y phê vào danh sách các đại thần được cử ra xử vụ án này và chuyển sang triều đình xin vua

Cảnh Hưng ra sắc dụ. Trọng trách xét xử vụ án được giao cho Đốc đồng trấn Kinh Bắc là Ngô Thời Nhậm cùng các quan là Ngạn hầu triều, Dương trung hầu và Ân trung hầu.

Vào việc, Ngô Thời Nhậm gặp tang cha là Ngô Thời Sĩ nên được cáo thoát. Trịnh Sâm cử ngay Đồng tham tụng Nghĩa phái hầu Lê Quý Đôn thay. Không thể thoái thác, Lê Quý Đôn đành phải cho tiến hành xét xử. Thế là một cuộc điều tra liên được mở, tung ra chứng cứ gian dối, gây thành vụ án nghiêm trọng.

Lê Quý Đôn biết rõ, đây chỉ là chuyện trong gia đình của Chúa Trịnh Sâm. Trịnh Sâm là cha nên có thể thu xếp được. Tuy có liên quan đến một số trọng thần song cũng là người trong phủ chúa cả, việc gì phải bắt triều đình can thiệp vào. Song ý chúa là ý trời, đến hoàng thượng cũng phải “chấp tay, rũ áo” nữa là, thôi thì chúa muốn thế nào thì xử thế ấy cho êm việc. Nói cho cùng chẳng qua người nhà chúa làm thì người nhà chúa chịu lấy cả mà thôi.

Việc truy án xong xuôi, Trịnh Sâm bèn gọi các chính thần vào cung vừa khóc, vừa nói:

“Quả nhân không may gặp phải thằng con bất hiếu, lù bẩy tôi bất trung, chúng ngầm mưu việc phản nghịch, hình tích cũng giống như vụ Thừa Kiến song tâm địa thì tệ hơn nhiều. Việc bỏ con cả lập con thứ là bất đắc dĩ. Các người cũng nên hiểu rõ bụng ta, cứ theo phép nước mà trị tội chúng đi”.

Các quan chỉ tấu rằng, mấy tên tội phạm thì nên xử tử, còn riêng về thể tử không dám bàn.

Lời bàn đó dâng lên, chúa Trịnh Sâm cầm bút phê ngay: Cứ xét theo nghĩa của kinh Xuân Thu thì phải trị tội tên Tông thật nặng. Nhưng nghĩ tình cha con ruột thịt, không nỡ như thế, vậy nên truất nó xuống làm con út, trọn đời giữ đạo làm tôi. Còn bọn các quan thì viên trấn thủ Kinh Bắc và Khê trung hầu, vốn đã theo hầu ta từ lúc chưa lên ngôi, cũng có công lao, đặc ân cho được tự liệu lấy. Riêng Anh bảo Hân Quận công là người thật thà, không tham dự vào âm mưu đó cũng được tha tội chết, nhưng phải cách xuống làm dân thường.

Mệnh lệnh ban xuống, Khê trung hầu có viên thư lại là Nguyễn Quốc Trấn cũng bị tội lây với chủ, phải ghép án tử hình. Lúc sắp bị chém, Quốc Trấn quát lớn:

“Trời không có mắt, triều đình không có quan, nỡ để Quốc Trấn mắc oan”.

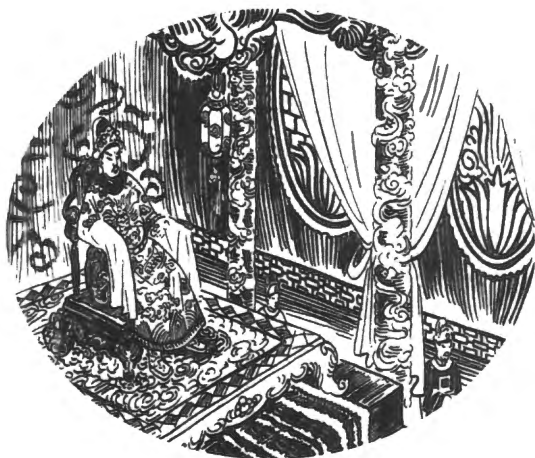
Rồi Quốc Trấn dặn người thân thuộc để giấy bút vào tay áo mình và nói thêm:

“Sống đã không bày tỏ nỗi oan được, chết phải kiện ở âm phủ”.

Mọi người ai cũng rút nước mắt. Hôm đó đúng ngày 15 tháng 8 năm Canh Tý (1780) thuộc niên hiệu Cảnh Hưng thứ 41.

Tư liệu

Vụ án xảy ra vào tháng 9 năm Canh Tý (1780) ở ngay trong phủ chúa Trịnh. Nguyên nhân vụ án là do Trịnh Khải là con trưởng đã lớn nhưng chưa được lập làm thế tử, trong khi chúa Trịnh Sâm lại say đắm mẹ con Đặng Thị Huệ muốn đưa Trịnh Cán lên ngôi chúa. Vì thế bản chất vụ án này là sự tranh giành quyền lực trong phủ chúa Trịnh



Nạn kiều binh là một trong những nguyên nhân khiến cơ nghiệp Lê – Trịnh ở Việt Nam mau đổ nát.

LOẠN KIỀU BINH

Sự kiện loạn kiều binh xảy ra ở nước Nam vào thời kỳ Nam Bắc phân tranh (1528-1788). Từ khi Mạc Đăng Dung cướp ngôi nhà Lê đến nhà Lê trung hưng, nước Nam lại chia làm hai miền: Bắc thuộc họ Trịnh, Nam thuộc họ Nguyễn. Dưới quyền khống chế của họ Trịnh, vua Lê chỉ còn hư vị.

Nguyên từ khi họ Trịnh giúp nhà Lê trung hưng lên ngôi chúa về sau, đất kinh kỳ chỉ dùng lính ở ba phủ: Thiệu Thiên, Tĩnh Gia và Hà Trung thuộc tỉnh Thanh Hóa, Nghệ An gọi là lính Tam Phủ hay cũng gọi là Ưu Binh để làm quân túc vệ.

Đám lính này rất cậy công làm nhiều điều trái phép. Đối với họ Trịnh, nhất là chúa Trịnh Tông, họ tỏ ra "dày công hân mã" nên càng hoành hành. Trịnh Sâm lại quá say đắm nàng Đặng Thị Huệ (tục gọi bà Chúa Chè), bỏ con trưởng Trịnh Tông mà lập con thứ Trịnh Cán làm chúa. Bọn lính Ưu Binh này bèn phò Tông, làm một cuộc đảo chính, giết chết Quận Huy (Hoàng Đình Bảo), lật đổ Cán, đưa Tông lên ngôi.

Thôi thì từ đó, lính Ưu Binh có tiếng gọi là kiêu binh, mặc sức hống hách. Ngay đến chúa cũng ngại họ như sợ cọp.

Hàng ngày họ họp nhau lại một chỗ để cùng làm việc triều đình. Rồi họ viết giấy đệ vào triều nói thẳng việc này nên để, việc kia nên thay. Nhiều khi những việc vô lý, họ cũng bắt buộc triều đình phải làm. Họ lại còn xin gia ơn này ơn khác, không biết thế nào là đủ. Trong triều có ai bàn chuyện phải chăng thì họ dọa sẽ phá nhà, đánh chết. Những lúc xử kiện, có khi họ nhận bên nguyên cáo là người nhà, hay bên bị là người quen rồi ép các người đương sự thay đen đổi trắng. Những người có quan hệ đến họ, nếu có kiện ai, thì họ bắt luôn người ấy và tự đưa ra xử đoán, không cần gì đến quan chức!

Các quan đều phải nhịn hơi nuốt tiếng, không dám động chạm đến họ. Triều đình phải xét công ban thưởng trọng hậu, đền ơn cho họ để họ đều được mãn nguyện, rồi sau sẽ dùng phép vua trị họ dần dần.

Bọn Kiêu Binh được trọng thưởng bấy giờ mới bảo nhau:

- Chúng ta đã phò ông ấy làm chúa thì cũng đừng làm quá nhiều quá, để cho ông biết làm chúa là vui. Chớ xem sau này dần dần thuận cảnh, ông ấy cư xử ra sao. Nếu mà gần gũi thái quá, bấy giờ mình sẽ liệu cách mà trị. Quyền mình nguyên vẫn là lính kia mà.

Một hôm trong đám Kiêu Binh có 4 tên lính cường bách một người lái buôn ở Đông Hà để mượn chiếc thuyền bị người đội trưởng phát giác. Cả bốn tên đều bị xử chém. Bọn Kiêu Binh thán oán cho là hình phạt quá nặng, nhưng vì việc đó tự họ trót bối ra nên đành phải chịu im.

Triều đình tự đắc cho là họ đã nẹp oai, trừng trị họ được.

Nhân thái tử Lê Duy Vi bị bệnh, Trịnh Sâm bức thất cổ chết. Con là Duy Kỳ bị bắt giam trong ngục Đề Linh. Khi Kiêu Binh lập Tông làm chúa thì đã đem kiệu đến tận nhà giam đón Kỳ về. Tông bị ép nên cùng triều đình lập Kỳ lên ngôi Đông cung, tức Hoàng tử tôn. Kiêu Binh nhân đó kể công, làm giấy tâu lên vua Lê để cầu ân huệ.

Nhà vua tuyên chỉ ủy lạo cả bọn. Lại truyền đãi tiệc và bàn cách thưởng công. Giữa lúc bọn Kiêu Binh họp ở trên điện ăn uống, có người chạy đi báo tin với chúa Trịnh Tông. Tông bàn với Quốc sư Nguyễn Khản và Quốc cụ Dương Khuông (em của Dương Thái phi, cậu của Tông). Cả hai chủ trương đem quân vây bắt và giết chúng đi. Tông liền sai Chiêm Vũ hầu đi bắt.

Chiêm Vũ vốn có can đảm và sức khỏe, xách gươm ra thẳng cửa phủ. Vừa đi vừa tuốt gươm ra, Vũ sờ vào lưỡi gươm, tự hào nói:

- Sắc. Gươm ta sắc. Gươm ta chém được đầu lũ Kiều Binh.

Đoạn dẫn quân đến bao vây chặt. Bọn Kiều Binh còn đương ăn uống chè chén, nghe tin có lính triều vây bắt, ai nấy hỏa tốc chạy trốn. Chiêm Vũ bắt được 7 tên đem về phủ. Tông nghe lời Khản và Khuông đem ra xử tử. Lúc ấy trong triều, ngoài quê ai ai đều lấy làm khoái!

Bọn Kiều Binh cả thấy lấy làm oán tức. Họ lại họp nhau bàn bạc. Có người nói:

- Ngày nay được có triều đình, khiến cho vua tôi ngồi yên mà hưởng phú quý đều là sức của chúng mình. Thế mà ... chẳng ơn thì chớ lại còn xem là kẻ thù, động một tí là cho đè nén. Nếu cứ nấn ná nén nhịn, khiến cho cái mưu "bê đũa" của họ được thành, thì rồi bọn mình không mặt nào sống sót.

Lại có người chêm vào:

- Chúng ta không biết "bê", chỉ biết "đả". Vậy hãy mau mỗi người đâm cho bọn họ một cái để họ đi theo Quận Huy, thử xem họ có bê nổi hay không?

Rồi họ hẹn hôm sau, khi tan triều sẽ khởi sự.

Các quan trong triều bắt được tin, bán tín bán nghi. Sáng lại, Dương Khuông và Chiêm Vũ hầu đi lên vào phủ chúa. Nguyễn Khảm đóng cửa nằm nhà, không dám vào triều. Tan triều, bọn Kiều Binh chia nhau đi vây các dinh. Vào nhà Dương Khuông và Chiêm Vũ hầu không thấy hai người, bọn họ tức thì hò nhau phá nhà. Chỉ trong chốc lát cả hai tư dinh đó hóa thành đất bằng.

Nguyễn Khảm bắt được hung tin, hoảng hốt thay đổi y phục, theo ngõ tắt chạy trốn thoát được. Còn nhà cửa đều bị Kiều Binh phá tan tành.

Không bắt được ba người, lòng càng căm tức. Họ dò được tin quốc cụ Dương Trung và Chiêm Vũ hầu trốn trong phủ chúa, bèn cùng chia ra chặn kín cửa phủ. Đoạn cho một bọn kéo vào phủ đường đòi Tông đưa hai người ra cho họ. Tông bảo là không có. Họ nói:

- Hai thằng ấy trốn vào phủ, đã có người thấy rõ ràng. Người ta còn nhớ cả giờ chúng đi vào nữa, thế mà chúa còn chối à? Xưa nay chúa có nói dối bao giờ?

Dương Thái phi vừa khóc vừa nói:

- Cái thân góa bụa nhờ có ba quân phò chúa mới được thế này. Xin chư quân hãy tha mạng hần cho già được vẹn tình cốt nhục.

Bọn Kiều Bình quát to:

- Tha mạng cậu ấy à? Thế còn hôm nọ bầy mạng chết, ai tha? Nếu còn cố giấu, cung khuyết sẽ hóa thành tro lập tức.

Tông và Thái phi hoảng sợ quá cùng ngồi xuống đất, chấp tay vái lạy.

Bọn Kiều Bình lại nói:

- Không nói chuyện với đàn bà, chỉ nói chuyện với nhà chúa mà thôi.

Tông nói:

- Bức nhau thế này, thà rằng đừng lập làm chúa cho rảnh.

Họ lại nói:

- Tưởng rằng chúa muốn nên mới cố lập. Không muốn thì có ai ép.

Một người trong bọn chêm vào:

- Nói làm gì nữa? Hãy hạ xuống bệ ...

Tông sợ quá không dám ho hé.

Bấy giờ trời bắt đầu sấm tối, bọn Kiều Bình bảo nhau giải tán. Trước khi ra về, họ còn nói dọa:

- Bắt chúng ví như bắt cá. Nước sâu thì cá còn lặn. Ngày mai tháo cho cạn nước, thử xem nó có mà bay lên trời.

Đêm ấy, họ canh phòng cửa phủ rất cẩn mật.

Tông bàn với Thái phi là phải đưa nhiều của tiền đút cho chúng, may ra mới xong. Thái phi đồng ý. Biết có tên thư lại tên Nhưng Thọ vốn đưa xảo quyết, bọn Kiều Bình bàn việc gì cũng phải hỏi nó. Tông bèn đưa cho một ngàn lượng bạc, nhờ nó làm sứ giả phân chia cho chúng. Tông còn hứa "công việc xong sẽ còn trọng thưởng."

Hôm sau, Kiều Bình lại kéo sát vào phủ. Tông và Thái phi lại ra yêu cầu. Họ nói:

- Việc gì phải lăm lờ. Cứ vào cửa cấm lòng khắp tòa phủ rồi túm búi tóc lôi ra, hỏi xem cái nắm đũa ấy bẻ được mấy chiếc.

Khi Thọ ra hòa giải. Quân lính vốn sẵn tham lợi nên dục giọng nói:

- Đã thế thì tha cho em ruột Thái phi. Nhưng còn Chiêm Vũ là người giữa trời, chúng tôi phải xin mỗi người một miếng thịt để nhấm rượu, rồi sẽ giải tán ngay.

Tông nói:

- Tha thì tha cả. Sao lại còn phân biệt người nọ người kia.

Bọn họ giận nói:

- Nhà của chúa nếu còn quanh co che chở Chiêm Vũ, hễ chúng tôi diên tiết thì cả Quốc cữu cũng không thể thoát.

Tông sợ quá cho người đến an ủi Chiêm Vũ và khuyên phải ra. Chiêm Vũ trốn trên Lâu Các bất đắc dĩ phải trèo xuống thang ra mất Tông và nói:

- Chết thì chết, nhưng thần xin đôi tay đôi thanh kiếm, đánh với chúng nó một trận, giết chơi vài ba trăm đứa cho hả cái giận của nhà chúa.

Tông khuyên giải:

- Không nên. Như thế chỉ làm cho Thái phi kinh sợ, quả nhân cũng chẳng được yên.

Tông khóc, đoạn hứa với Chiêm Vũ là sau khi Vũ chết, sẽ cấp một ngàn mẫu ruộng làm của nối đời, và phong làm phúc thần, bắt dân 10 làng thờ cúng. Tông lại tự viết 6 chữ "Trung nghĩa tráng liệt đại vương" đưa cho Chiêm Vũ. Vũ quỳ xuống nhận lấy, vo tròn mà nuốt rồi lay tạ Tông bước ra. Khi qua điểm Tiểu Bút, Chiêm Vũ bị bọn Kiêu Binh lôi kéo hỏi:

- Gươm sắc của mày đâu rồi?

Chiêm Vũ đáp:

- Ta không thể dùng thanh gươm đó chém đầu chúng bay là theo lệnh chúa và vì xã tắc đó thôi. Nhưng mà chẳng lâu gì đâu!

Chúng toan đánh. Vũ bảo:

- Đây là cấm địa, không thể làm việc vũ phu. Hãy để tao ra cửa phủ ngồi yên, tha hồ chúng bay muốn làm gì thì làm.

Rồi Chiêm Vũ khoan thai bước đến cạnh cầu đá, ung dung ngồi xuống mặt đường, bảo bọn Kiêu Binh:

- Đứa nào muốn làm gì tao, cứ việc mà làm.

Bọn Kiều Bình lấy gạch đá đập mãi vào đầu. Máu chảy đầy mặt. Chiêm Vũ ngồi yên không động, khẽ lấy tay lau mặt, vừa cười vừa nói:

- Bây giờ tao không thi võ nhưng vẫn còn thi can đảm.

Một tên Kiều Bình đứng sau dùng dao đâm thẳng vào lưng, bấy giờ Chiêm Vũ mới ngã chết.

Vậy mà chưa hả giận, bọn Kiều Bình lại buộc chúa Trịnh Tông phải xử án trước. Tông bắt đắc dĩ phải thi hành. Nguyễn Khánh, Dương Khuông đều bị bãi chức làm dân. Bấy tên Kiều Bình bị chém ngày trước đều được đền mạng.

Từ đó bọn Kiều Bình càng ngông nghênh. Tại các đường phố, họ cứ dắt tay nhau đi. Các vị vương hầu vừa thấy bóng dáng của họ từ xa là phải quay xe lại đi đường khác.

Oai tợn như thế đó, nhưng rất buồn cười là khi chúa Tây Sơn Nguyễn Huệ đem binh từ miền Nam đánh ra. Chúng chưa nghe hơi đã run, tìm cách cuốn vó co giò phóng chạy. Dân chúng kinh thành đã sẵn cảm thù, nên chúng lẽ tẻ chạy đến đâu là bị dân bắt giết.

Hợp cũng không oai danh mà rã cũng không oai danh!

Theo Nguyễn Tử Quang

Bí ẩn lịch sử

Nạn kiều binh thời Lê – Trịnh: Trịnh Sâm chết, Đặng Thị Huệ và Huy quận công Hoàng Đình Bảo lập Trịnh Cán lên ngôi chúa với tước hiệu Điện Đô Vương khi mới 5 tuổi. Lòng người lo sợ, từ phủ chúa ra kinh thành, thôn dã, ai cũng biết chắc họa loạn sắp xảy ra.

Tháng 10 năm Nhâm Dần (1782), Dụ Vũ tay chân của Trịnh Khải xúi kiều binh nổi loạn truất ngôi của Cán, giáng xuống Cung quốc công, giết chết Hoàng Đình Bảo, Đặng Thị Huệ bị truất xuống làm thứ dân, sau tự tử chết. Trịnh Cán bị đưa ra ở phủ Lượng Quốc, ốm chết sau khi ở ngôi được gần hai tháng.

Nạn kiều binh là tên dùng để chỉ những quân lính gốc ở Thanh – Nghệ, cậy mình có công, đã sinh thói kiều căng, coi thường luật lệ, làm trong và ngoài triều chính thời Lê Trung Hưng hết sức điều đúng, khổ sở. Theo sách “Việt sử tân biên”,

nạn kiều binh này là một trong những nguyên nhân khiến cơ nghiệp Lê – Trịnh ở Việt Nam mau đổ nát. Lịch sử thời Lê – Trịnh có một sự kiện rất đáng chú ý, đó là sự hiện diện của lính tam phủ.

Khi nhà Lê dấy lên từ Thanh Hóa, nhà Mạc hãy còn làm chủ miền Bắc. Nhà Lê muốn khôi phục, tất nhiên phải tuyển lính ở ba phủ là Hà Trung, Thiệu Hóa và Tĩnh Gia ở Thanh Hóa và Nghệ An. Sau này, nhà Lê đuổi được nhà Mạc ra khỏi Thăng Long, quân ở ba phủ trên (tục gọi lính tam phủ) được coi là thân binh hay ưu binh, nhất binh và được vua chúa tin dùng, nuông chiều, nên sinh ra thói kiều căng, xem thường luật vua phép nước.

Năm Giáp Dần (1674) đời Trịnh Tạc, lính tam phủ tức là lính Thanh, lính Nghệ đã giết quan Tham tụng Nguyễn Quốc Trinh và phá nhà Phạm Công Trứ. Năm Tân Dậu (1741) quân ưu binh lại phá nhà và chực giết quan Tham tụng Nguyễn Quý Cảnh. Quân ưu binh quen làm loạn, về sau hẳn hoi có điều gì bất bình, lại nổi lên làm loạn. Kiều binh thật sự trở thành nạn nước kể từ tháng 10 năm Nhâm Dần (1782), tức lúc binh tam phủ tôn Trịnh Khải lên ngôi chúa và chỉ kết thúc vào khoảng tháng 6 năm Bình Ngô (1786), lúc Nguyễn Huệ dẫn quân ra bình Bắc Hà.



*Cái chết của Trịnh Tông (1782 - 1786),
tranh minh họa.*

CÁI CHẾT THẢM CỦA CHÚA TRỊNH TÔNG

Đoan Nam Vương Trịnh Tông hay Trịnh Khải (1782 - 1786) là con đầu của Trịnh Sâm và cung tần Dương Thị Ngọc Hoan người làng Long Phúc, huyện Thạch Hà, Hà Tĩnh.

Tháng 6 năm Bính Ngọ (1786) nghĩa quân Tây Sơn của Nguyễn Huệ với danh nghĩa “diệt Trịnh phò Lê” kéo quân ra Bắc Hà. Thủy quân Tây Sơn tiến đến bến Tây Luông (nay là bờ sông Hồng, chỗ đầu bến Hàng Than, Hà Nội). Quận Thạc (tướng của Trịnh Khải) đem quân bản bộ đóng ở bên hồ Vạn Xuân (huyện Thanh Trì), thủy quân Tứ thị cũng dàn thuyền ở đầu bến Thủy Ái. Trịnh Tông đốc quan trong thành ra bày trận ở dưới lầu Ngũ Long (nằm ở phía Đông thành Thăng Long, giữa Hồ Hoàn Kiếm và bến Tây Luông). Chính chúa tự mình làm tướng, chia quân làm 5 đạo: Hiệu Tả bộ giữ mặt Đông Long; hiệu Hữu bộ giữ mặt Tây Hồ; hiệu Tiền bộ giữ mặt thành Tiên Lâu; hiệu Hậu bộ giữ mặt Hậu Lâu cạnh bờ hồ Thủy Quân (hồ Hoàn Kiếm). Còn hai hiệu Nhưng, Kiện ở trung quân để hộ giá.

Chu Sư của đội quân Tây Sơn thuận chiều gió thổi tiến đến bến Đông Dư (huyện Gia Lâm), rời khỏi thuyền đổ bộ, đánh úp quân thủy của chúa Trịnh Tông ở cửa sông Thuỷ Ai. Thấy vậy quân tiên bộ của Đoàn Nam Vương Trịnh Tông nổ súng. Quân sĩ của Nguyễn Huệ cúi mình xuống tránh đạn, rồi xông vào giao chiến. Chúa Trịnh mình mặc áo chiến bào, xuống lầu, lên voi, tay cầm cờ lệnh chỉ huy các quân theo lệnh để đánh. Quân Tây Sơn bắn hoả hổ (ống phun lửa đốt bằng thuốc súng). Quân của Đoàn Nam Vương kinh hãi chống cự yếu ớt rồi tan rã.

Chúa ở trên mình voi ngoái nhìn lại, thấy quân sĩ của mình hy sinh nhiều, số còn lại đang tìm đường chạy trốn. Chúa Trịnh liền ngoắt đầu voi quay về tháo chạy. Quân Tây Sơn không biết đó là chúa Trịnh Tông, cứ hồi hả tranh nhau xông vào phủ chúa. Chúa vội cởi áo trận lấy khăn quần lên đầu, ngồi ra phía sau bành voi, ruổi nhanh đến cửa Tuyên Vũ thì thấy cờ xí của nghĩa quân Tây Sơn ở ngoài cổng phủ rồi. Chúa bèn quay đầu voi chạy ra cửa Yên Hoa (nay là ô Yên Phụ) đi về phía Chèm. Trên đường chạy chỉ có Nguyễn Thượng là gia thần của Chúa cùng đi.

Đi theo Chúa lúc này chỉ còn một toán lính nhỏ và Lý Trần Quán. Toán lính đưa Chúa qua bến dò Chèm sang làng Hạ Lôi thuộc huyện An Lãng (nay thuộc Vĩnh Phúc). Đến đây Lý Trần Quán có người học trò cũ tên là Nguyễn Trang, người Hạ Lôi, vốn là tên đầu trộm đuôi cướp, hiện đang làm tuần huyện. Quán mọi khi đi mộ quân thường dựa vào Trang. Bây giờ Quán nói dối Trang rằng: “Nay có quan tham tụng Bùi Huy Bích chạy loạn sang nhờ ta đây. Phiền anh bảo vệ và đưa ông ấy đi qua địa giới huyện này”. Trang xin vâng, Quán dẫn Trang đến yết kiến Tông. Quán chỉ vào Trang và nói với Trịnh Tông: “Tôi có người này là môn hạ, có thể dùng kế sai bảo được”. Rồi Quán lại bảo Trang: “Anh nên bảo vệ quan lớn đi qua địa phận huyện nhà cho tốt nhé”. Thấy Trang đáp “vâng”, Quán bèn từ giả Trang.

Trang vốn là kẻ đầu sỏ nghịch đảng hám công danh địa vị. Khi Quán đã ra về, Trang bèn đem 50 dân binh vốn là thủ hạ mình hộ vệ Trịnh Tông đi về phía Bắc. Khi đi đến chỗ nhà vắng của một thôn khác, Trang đã biết rõ đây không phải là Tham tụng Bùi Huy Bích như thấy Quán nói mà chính là chúa Trịnh Tông mà Tây Sơn đang truy lùng. Trang liền dẫn Tông về nhà mình giam giữ và sai người phi báo cho tiết chế Huệ nhà Tây Sơn biết, những người đi theo Tông đều hần bị trói lại.

Hay tin có biến cố ấy, Lý Trần Quán thân hành đến yết kiến Tông, khấu đầu xuống đất khóc rằng: “Làm lẽ Chúa đến thế này chính là tội thần”. Trịnh Tông nói: “Người ta mỗi người một ý, khanh có can dự gì đến đâu”. Quán trở ra chỉ vào mặt Trang bảo: “Chúa là chúa chung cả một nước, mà tôi chỉ là thầy của anh. Đối với Chúa và thầy là chỗ nghĩa cả, sao anh lại nhần tâm đến thế ư?”. Trang nói: “Sợ thầy không bằng sợ giặc, yêu chúa không bằng yêu mình. Tôi không để quan lớn làm lỡ việc đâu”. Trang bèn ép Quán trở về nhà trọ, rồi thét sai thủ hạ điệu Trịnh Tông lên kinh đô.

Trang và thủ hạ dẫn Tông qua lại bến đò Chèm về trọ qua đêm ở làng Nhật Tảo. Sáng sớm hôm sau ngày 27/6 năm Bính Ngọ (1786), từ đình Nhật Tảo theo dọc sông Hồng đến làng Nhật Chiêu gặp một quán nước. họ tạm nghỉ một chút. Tại đây, Trịnh Tông vợ lấy con dao của người chủ quán, tự đâm vào cổ mình. Trang vội giật lấy dao. Lưỡi dao vào nông, vết thương còn nhỏ, Tông lấy móng tay móc vào chỗ vết thương, định kéo cho toạc rộng ra cũng bị Trang ngăn lại. Giây lát Chúa Trịnh Tông thấy bụng nôn nao, nóng ruột, khát nước, đòi uống nước lạnh. Trang đưa nước cho, Trịnh Tông uống xong thì tắt thở.

Nguyễn Trang đành đưa tử thi Trịnh Tông vào Kinh thành. Nguyễn Huệ và Nguyễn Hữu Chỉnh cả mừng, để thi hài Tông ở ngoài cửa Tuyền Vũ cho mọi người biết. Rồi lại sai khâm liệm theo như lễ vương giả cho dùng chiếc xe tiểu long mui phẳng, đem an táng tại chỗ lăng quốc công Trịnh Cán. Và phong Nguyễn Trang làm Tráng nghĩa hầu cho tạm quyền lĩnh chức Trấn thủ Sơn Tây.

Lý Trần Quán bấy giờ đang ngụ ở làng Hạ Lô, bảo người chủ quán trọ rằng “Bây tôi mà làm lẽ chúa thì tội đáng chết. Ta không chết thì không bực bạch nỗi lòng với trời đất được. Nhờ chủ quán mua cho ta một cỗ quan tài, một tấm vải trắng để yên cho ta tự làm theo ý mình”. Chủ quán khuyên giải, Quán không nghe, lại bảo “Ta có cách khác để chết, bác không ngăn được đâu”. Chủ quán vẫn cố tình ngăn cản, nhưng Lý Trần Quán vẫn không chịu từ bỏ ý chí của mình. Ông ta đành phải đi tìm mua cỗ quan tài và vải trắng.

Lý Trần Quán sai người đào cho cái huyệt ở vườn sau chỗ mình trọ, đặt yên quan tài vào trong huyệt, xé một đoạn vải trắng, làm khăn đội đầu và một đoạn làm đai lưng. Rồi mặc áo, đội mũ hướng về phía Nam lạy hai lạy. Đoạn, tháo bỏ mũ, đội khăn lên đầu, thắt đai, nằm yên trong quan tài, bảo người chủ quán đây nắp lại. Lý Trần Quán

ở trong quan tài hô lên rằng: “Còn quên một việc, phải dặn thêm nữa”. Chủ quán liền mở nắp quan tài ra. Lý Trần Quán đọc một câu đối rằng:

“Tam niên di hiếu dĩ toàn

Thập phần chi trung vi tận”

(Ba năm đối với cha mẹ đã làm xong đạo hiếu, lòng trung đối với Chúa chưa làm đủ mười phần).

Đọc xong rồi dặn chủ quán rằng: “Phiền bác nhớ cho để bảo với con tôi: “Ngày sau dán đôi câu đối ấy ở nhà để thờ tôi”. Dặn xong lại nói: “Đa tạ chủ nhân, xin vĩnh biệt”. Rồi Lý Trần Quán bảo đầy tớ quan tài lại, chủ quán và những người đầy tớ, thân thuộc bái biệt ở trước quan tài, đầu cúi rồi, lấy đất lấp lại và đắp thành mộ. Bấy giờ là ngày 29 tháng 6 năm Bính Ngọ (1786).

Lý Trần Quán người xã Văn Canh, huyện Từ Liêm, năm 32 tuổi đỗ tiến sĩ khoa Bính Tuất (1766) niên hiệu Cảnh Hưng. Ông tính người giản dị chất phác, thật thà và chí hiếu. Khi cư tang cha, mẹ làm nhà ấp mộ 3 năm, không ăn mặn, thương xót quá đến gầy dơ xương. Quán thường tự nói: “Tôi năm nay 40 tuổi, việc làm trong bình sinh chỉ có 3 năm (cư tang) ấy là có nhân đạo đôi chút”. Vì ông tự xử không có điều gì đáng hối hận nên khi sắp chết ông mới có câu “Tam niên di hiếu dĩ toàn”. Có lòng hiếu ấy nên mới có lòng trung, chết vì nghĩa trong lần này.

Tư liệu

Sau khi ông chết, nhiều người càng thêm bùi ngùi thương cảm. Lê Chiêu Thống khi mới lên ngôi (1787-1789) truy tặng Lý Trần Quán làm Đại vương, phong Phúc thần và ban cho đôi câu đối:

“Khẳng khái cần vương dị

Thung dung tựu nghĩa nan”

(Khẳng khái làm việc cần vương thì dễ; ung dung làm trọn đại nghĩa thì khó). Cái chết vinh của Lý Trần Quán còn lưu truyền mãi về sau.



Tượng Hoàng đế Quang Trung ở Bình Định

“TÂY KHỞI NGHĨA - BẮC THU CÔNG”

Bước đầu đầy nghiệp của nhà Tây Sơn gắn liền với nhiều giai thoại phong thủy sống động về địa thế của vùng đất có núi non trùng điệp ở hai bờ sông Côn và luôn tồn tại song song với câu sấm truyền lịch sử vào thơ ấy: “Tây khởi nghĩa – Bắc thu công”...

Thường mỗi khi nhắc hai tiếng “Hoành Sơn” ở phía Bắc (Quảng Bình), người ta liền tưởng đến cơ nghiệp nhà Nguyễn. Song cũng có một “Hoành Sơn” khác nữa nằm sâu về phía Nam (Bình Định), vốn là nơi huyết kết phát vương của Tây Sơn tam kiệt.

Núi Hoành Sơn chạy dài và tỏa rộng về phía đường quốc lộ với hai dòng suối (Đồng Tre và Chi Lưu) đưa nước uốn quanh dưới chân (thủy tụ). Mộ của ông bà Nguyễn Phi Phúc - song thân của Tây Sơn tam kiệt, tức ba anh em Nguyễn Nhạc, Nguyễn Huệ, Nguyễn Lữ - nằm trên đó. Song không ai biết chính xác mộ ở vị trí nào trong núi. Đến nay, nơi huyết táng ông bà Nguyễn Phi Phúc vẫn là điều bí ẩn thu hút các nhà nghiên cứu phong thủy tìm hiểu.

Chuyện thứ nhất kể rằng, vào khoảng giữa thế kỷ XVIII, có một thầy địa lý từ Trung Quốc không biết cách nào đã lặn lội vào tận đất Bình Định để tìm long mạch và huyết kết vùng núi Hoành Sơn. Thầy đã dùng hai cây trúc lớn cắm ở hai nơi trên sườn núi Hoành Sơn để dò huyết địa, rồi bỏ đi mất một thời gian. Những gì thầy địa lý làm đều không qua được mắt của Nguyễn Nhạc.

Nguyễn Nhạc theo dõi và thấy một trong hai cây trúc bị chết, tàn lụi, còn cây trúc kia vẫn sống tươi xanh. Ông nhổ cây trúc chết đem trồng vào chỗ cây trúc sống. Lại nhổ cây trúc sống đem trồng vào chỗ cây trúc đã chết. Chẳng bao lâu sau, thầy địa lý người Trung Hoa đến để xem kết quả thử địa ở Hoành Sơn thì thấy cả hai cây trúc đều khô chết nên thầy thất vọng thâm nghĩ đây không phải là đất phát vương nên bỏ đi biệt hẩn. Bấy giờ, Nguyễn Nhạc mới bốc mộ của cha mình là cụ Nguyễn Phi Phúc đem táng vào chỗ có cây trúc tươi nơi chỉ anh ta biết thôi.

Chuyện thứ hai cho rằng, thầy địa lý người Trung Hoa khi đến vùng Tây Sơn để dò tìm long mạch và chỗ huyết kết đã ở tại nhà của Nguyễn Nhạc. Hằng ngày, thầy đi lòng kiếm khắp vùng, đem theo chiếc la bàn, tấm vải điều màu đỏ và một chiếc gậy đeo từ gỗ của một cây đại thọ trăm năm. Cuối cùng ông ta tìm đến hòn Hoành Sơn.

Nguyễn Nhạc dò biết nên âm thầm kín đáo theo sau thầy địa lý và phát hiện được nơi huyết kết. Khi thầy địa lý trở về Trung Hoa để hốt cốt thân sinh của mình đem đến chỗ huyết kết để chôn, bấy giờ Nguyễn Nhạc tìm cách đánh đổi: “Đến ngày đã chọn, thấy Tàu lên đem chiếc tráp (có hài cốt) cùng địa bàn đi lên Hoành Sơn, vừa đến chân núi thì một con cọp Tàu to lớn ở trong bụi, gầm một tiếng, nhảy ra vồ”. “Thấy Tàu hết hồn, quăng tráp và địa long mà chạy. Hồi lâu không thấy cọp đuổi theo, liền quay lại chỗ cũ. Thấy chiếc tráp và địa bàn còn nằm lẩn lóc đó, thầy mừng như chết đi sống lại, vội trực chỉ lên nơi long huyết đã tìm ra. Chôn cất xong xuôi, thầy hớn hờ trở về Trung Quốc, không ngờ rằng chiếc tráp thầy chôn vốn đựng di hài Nguyễn Phi Phúc và con cọp kia chỉ có lớp ngoài mà thôi”.

Đó là đoạn văn kể về sự tích phong thủy Hoành Sơn của nhà thơ Quách Tấn (1910-1992), trong một tài liệu viết về di tích và truyền thuyết nhà Tây Sơn cho biết mộ Nguyễn Phi Phúc chôn ở Hoành Sơn.

Hoành Sơn còn gọi là núi Ngang, cao hơn 360 thước, có núi Ông Bình làm hậu tấm, núi Ông Đốc với hình dạng “giống như một con hổ phục, đầu ngó lên Hoành Sơn. Núi Ông Đốc không cao và tuy giống hình cọp, song ngó bộ hiền lành như con cọp tu hành lâu đời.

Nơi triển phía Bắc hiện có một ngôi chùa thờ Phật. Đó là diêm “hổ cứ”. Còn “long bàn” là hai nhánh của con sông Côn, một từ phía Tây chảy xuống, một từ phía Tây Nam chảy ra, hợp nhau tại địa đầu thôn Phú Phong, như hai cánh tay ôm choàng lấy cuộc đất của Hoành Sơn vậy”. Hoành Sơn là nơi được các thầy địa lý Trung Hoa cũng như Việt Nam công nhận là nơi đại địa. Theo phong thủy, nó có đủ “nào bút nào nghiên, nào ấn nào kiếm, nào cổ (trống) nào chung (chuông), ở bên tả bên hữu... trước mặt trên ba gò mọc giăng hàng giống như những toán quân đứng châu về. Và xa xa có hổ phục long bàn”.

Vì núi có vũng nước nên đám bình dân gọi núi là hòn Vừng (thay vì hòn Dưng). Còn đám hàn mặc (nho sinh) thì coi vũng nước là nghiên mực của trời nên đặt cho núi một tên nữa là Nghiên Sơn tức hòn Nghiên vậy. Hòn Nghiên và hòn Bút nằm bên hữu bên tả hòn Hoành Sơn trông cân đối”, phù hợp với câu ca:

Một vùng núi Bút non Nghiên

Trời giao ấn kiếm cho miền Tây Sơn.

Cuộc đất tốt như vậy lại kết hợp lời sấm truyền của thầy dạy học ba anh em nhà Tây Sơn là cụ giáo Hiến, rằng: “Tây khởi nghĩa – Bắc thu công”, đã tạo sức mạnh tâm linh thúc giục Tây Sơn tam kiệt khởi binh. Tây khởi nghĩa tức là dựng cờ nổi dậy ở vùng núi hướng Tây - vùng Tây Sơn. Bắc thu công là thành công lớn ở hướng Bắc, lên ngôi hoàng đế ở Phú Xuân (Huế bây giờ) năm 1788 và tiến ra Bắc đánh thắng quân Thanh xâm lược năm 1789...

Trong khoảng này, dáng núi lại hơi cong cong. Đứng phía trước trông vào thì giống một chiếc ghế bành vĩ đại, mà lưng và tay dựa vào núi, mặt ghế là trăng đất. Trên trăng nằm song song hai nắm mộ bằng đá, hình chữ nhật. Vua Gia Long ngờ rằng đó là phần mộ của ông bà Nguyễn Phi Phúc, song thân của Vua Tây Sơn, nên truyền quan địa phương khai quật. Nhưng khi đào lên hài cốt không thấy đầu cả, mà chỉ thấy bốn chum dầu phụng đã lung, trong mỗi chum có một ngọn đèn chong chóng đang cháy”.

Như vậy, đến nay dấu tích về mộ của ông bà Nguyễn Phi Phúc vẫn còn mờ昧. Những ngọn đèn dầu phụng đã bị nhà Nguyễn (Gia Long) thổi tắt, nhưng sự nghiệp của nhà Tây Sơn vẫn cháy đỏ trong lịch sử Việt Nam.

Nếu tính từ lúc dấy nghiệp vào năm Mậu Tuất 1778, năm Nguyễn Nhạc xưng đế hiệu (niên hiệu Thái Đức), gọi thành Đồ Bàn là Hoàng đế thành, đến lúc suy vong vào năm Nhâm Tuất 1802, thì nhà Tây Sơn tồn tại 24 năm.

Nếu tính từ năm Vua Quang Trung lên ngôi thì chỉ kéo dài có 14 năm (1788-1802). Dầu ngắn ngủi nhưng nhà Tây Sơn đã để lại một dấu ấn sâu đậm qua chiến công của thiên tài quân sự Nguyễn Huệ dẫn đại quân tiến vào Thăng Long, đánh thắng hai mươi vạn quân Thanh xâm lược vang dội đến nay – ứng đúng câu sấm truyền “Tây khởi nghĩa – Bắc thu công...”.

Nhận xét

Thời Tây Sơn chính là một trong những thời kỳ nhiều biến động nhất trong lịch sử Việt Nam trên khắp phạm vi lãnh thổ, thậm chí ngoài biên giới láng giềng. Chiến tranh liên miên kéo dài suốt 30 năm từ khi Tây Sơn nổi dậy cho tới cuối thế kỷ XVIII, đầu thế kỷ XIX, khi nhà Tây Sơn bị tiêu diệt thì mới kết thúc. Toàn bộ các cuộc chiến lớn nhỏ đều có sự tham gia của quân Tây Sơn. Tuy nhiên những cuộc chiến tranh mà Tây Sơn tham gia phần lớn là những cuộc đấu tranh chống giặc ngoại xâm, bảo vệ chủ quyền lãnh thổ cho nước Đại Việt được toàn vẹn ngày nay. Nếu như Nguyễn Ánh-Gia Long kéo Xiêm La, Lê Chiêu Thống rước quân Thanh sang xâm lược Đại Việt, đều bị Tây Sơn đập tan kiên quyết bảo vệ nền độc lập tự chủ nước nhà.

Sách Đại Nam thực lục của nhà Nguyễn chép lại lời tâu của bề tôi Nguyễn Ánh về Tây Sơn:

“Kề kia, Nhạc, Huệ, anh em từ dân áo vải, không tác đất cấm dùi, vươn tay hô một tiếng, người theo có cả vạn, chẳng đầy 5-6 năm mà có được nước. Họ không có quá tài đức của người thì vì lẽ gì mà lại hưng thịnh dữ dội như vậy?”

Hiếm có một triều đại nào trong lịch sử Việt Nam lập được nhiều chiến tích đến thế trong một thời gian ngắn kể từ khi khởi

sự như nhà Tây Sơn. Từ Nam ra Bắc, Tây Sơn đánh đổ cả chính quyền cai trị sở tại lẫn ngoại viện hùng mạnh từ nước ngoài do tàn dư của các thế lực cũ rước vào. Điều đáng nói hơn là trong số những chiến tích võ công đó có nhiều chiến thắng hiển hách, vang dội, nổi tiếng trong lịch sử dân tộc.

Vua Quang Trung ngoài việc đánh đổ nhà Lê cùng các dòng họ Trịnh, Nguyễn còn có ý tấn công nhà Thanh nhằm về lại bản đồ Việt-Hoa, nhưng cái chết đột ngột của ông khiến dự định đó không thể thực hiện.



Họa phẩm “Tam cố thảo lư” trong Tam Quốc chí.

“TAM CỐ THẢO LƯ”

Cuộc gặp gỡ giữa Quang Trung - Nguyễn Huệ với La sơn Phu tử Nguyễn Thiếp khá độc đáo ở thế kỷ XVIII và được ví như việc Lưu Bị (3 lần) đến mời Khổng Minh ra phò giúp (trong tiểu thuyết Tam Quốc chí). Nguyễn Huệ rất trân trọng tài năng của Nguyễn Thiếp và đã 3 lần sai quan lại cao cấp đến mời cùng 2 lần hội kiến. Cụ thể, năm 1786, Nguyễn Huệ sai 2 viên quan cao cấp của bộ Binh và bộ Hình ra mời Nguyễn Thiếp.

Trong thư mời lần thứ nhất, Nguyễn Huệ có viết như sau: “Đã lâu nay nghe tiếng Phu tử, đức tuổi đều cao, kinh luân sẵn có. Chính tôi muốn tới nhà gặp mặt để thỏa lòng tìm kiếm khó nhọc. Nhưng vì kẻ sinh phương Tây, người lánh côi Bắc, chẳng phải như Sần dã Nam dương gần gụi, có thể nghe tiếng sấm mùa xuân mà đánh thức Ngọa long.

Vậy đặc sai một hai đình thần đem vật mọn đến (vàng năm nén, lụa màu hai tấm) gọi là để tỏ lòng thành thô sơ. May chi Phu tử không lấy thế làm lạ, bỏ cái nhả thú lằng lằng nghĩ tới lòng tôi chân thành đau đáu, mà bỏ cày, quặng cày, cày đáng lấy sự nghiệp Y, Khương”.

Năm 1787, Nguyễn Huệ lại 2 lần cử quan cao cấp tới mời. Một lần do quan Lưu thủ là Nguyễn Văn Phương đi và một lần do quan Binh bộ Tả Thị lang là Lê Tài đi, sau lại tự mình đến gặp Nguyễn Thiếp. Và trong thư mời lần thứ hai, Nguyễn Huệ viết rằng: “Phu tử là danh sĩ hơn đời; vì định bụng không chịu cùng quả đức hững khởi thiên hạ nên mới đặt ba lẽ không ra. Nhưng nay thiên hạ loạn như thế này, sinh dân khổ như thế này mà Phu Tử nhất định ẩn không ra thì sinh dân thiên hạ làm sao?”

Vì thế nên không kể đốt nát, quả đức đã ân cần chú ý tìm mời. Cũng ví như xưa, kẻ tới sông Vị Xuyên thăm hỏi Thái Công, đem xe mời cùng về; kẻ sang đất Nam Dương cố đón Khổng Minh, trú đêm rồi cùng ra Thánh đức vua Văn Vương, hiền đức ông Huyền Đức còn không cho sự cầu hiền làm nhục mình. Quả đức tuy đâu dám bắt chước Văn Vương, Huyền Đức? Nhưng vì công việc nhiều và khẩn cấp, không thân tới mời được. Quả đức rất lấy làm ân hận”.

Còn trong bức thư gửi lần thứ ba mời Nguyễn Thiếp, Nguyễn Huệ viết: “Nay riêng sai quan Thượng thư bộ Hình, Thuyền Quang hầu Hồ Công Thuyên kính cẩn mang thư lại đón: Mong Phu tử soi xét đến tấm lòng thành, vụt dậy mà đối bụng, lấy lòng vì Nghiêu Thuấn quân dân ra mà dạy bảo giúp đỡ. Quả đức xin im nghe lời dạy bảo khiến cho quả đức thỏa được lòng ao ước tìm thấy và đời này được nhờ khuôn phép của kẻ tiên giáo. Thế thì may lắm lắm”.

Cảm động trước sự ân cần thật sự chân tình đó, Nguyễn Thiếp đã xuống núi và dốc lòng vì Quang Trung - Nguyễn Huệ, vì sự nghiệp cao cả của Tây Sơn.

Dưới thời Quang Trung, La sơn Phu tử Nguyễn Thiếp là một nhà giáo lớn, một người có công đối với nền giáo dục. Chính ông là Chánh chủ khảo trong khoa thi Hương đầu tiên của chính quyền Quang Trung tổ chức tại Nghệ An năm 1789 và cũng chính ông là người được Quang Trung tin cậy giao phó việc khảo xét tài năng, đức độ của những người mới ra hợp tác với Tây Sơn để làm cơ sở cho việc bổ dụng.

Nếu Ngô Thì Nhậm và Phan Huy Ích là những văn thần được Quang Trung tin cậy ủy thác trông coi các hoạt động ngoại giao, thì La sơn Phu tử Nguyễn Thiếp là người được Quang Trung tin cậy ủy thác trông coi các hoạt động về văn hóa và giáo dục. Đóng góp của Nguyễn Thiếp thực sự là một phần quan trọng trong sự nghiệp của Tây Sơn.

Nhiều thư tịch cổ cho biết thêm rằng, Nguyễn Thiếp còn có nhiều ý kiến xuất sắc, có ảnh hưởng khá mạnh mẽ đến những cải cách kinh tế của Quang Trung.

Ngày 25 tháng Chạp năm Quý Hợi (nhằm ngày 6-2-1804), La sơn Phu tử Nguyễn Thiếp qua đời tại quê nhà, hưởng thọ 81 tuổi.

Lời bàn:

Cơn bão quét khởi của phong trào Tây Sơn đã tạo nên sức mạnh vĩ đại. Nó không những đã lần lượt nhấn chìm, đè bẹp tất cả thù trong giặc ngoài mà còn cuốn hút những sĩ phu yêu nước đương thời về phía mình và họ đã có nhiều đóng góp to lớn cho phong trào. Ba gương mặt tiêu biểu của những sĩ phu yêu nước thời đó là Ngô Thì Nhậm, Phan Huy Ích và Nguyễn Thiếp. Ba nhân vật đặc biệt này tuy chưa bao giờ trực tiếp cầm quân xông pha trận mạc nhưng với tầm nhìn và phép ứng xử tuyệt vời của mình, họ đã có ảnh hưởng rất quan trọng đối với mọi hoạt động cũng như thắng lợi của phong trào Tây Sơn.

Đã 222 năm trôi qua kể từ ngày vua Quang Trung đột ngột từ trần (16-9-1792), những chính sách trọng dụng hiền tài của vị vua “áo vải cờ đào” này mãi mãi vẫn là bài học quý cho đời sau. Bởi chính sự kiên trì và thái độ chiêu hiền đãi sĩ của Nguyễn Huệ đã thôi thúc Nguyễn Thiếp quyết định đem lòng cống hiến tài năng, sức lực của mình với “người anh hùng áo vải cờ đào”. Có thể nói rằng, Nguyễn Huệ không chỉ là một nhà quân sự tài hoa lỗi lạc, ông còn là một người giỏi hoạch định chiến lược thu phục nhân tài, phục hưng đất nước. Những gì Nguyễn Huệ để lại cho hậu thế mãi là một nét son sáng chói trong lịch sử hào hùng của dân tộc Việt Nam.



Văn miếu Quốc Tử Giám

BÀI THƠ KIẾN BẰNG CHỮ NÔM

Khi tiên quân ra Bắc diệt Trịnh, là người ngay thẳng sáng suốt, Quang Trung không đổ vấy lỗi phá phách ở Văn Miếu Thăng Long cho Trịnh Khải, kẻ thù đã bị ông đánh đổ. Ông xác nhận “trăm nghìn hãy cứ trách bồi vào ta”.

Văn Miếu Hà Nội được lập từ năm 1070 đời Lý Thánh Tông. Đây là nơi thờ Khổng Tử và là trường học của con cái vua quan đồng thời là nhà chứa ván in sách của nhà nước để ban bố trong toàn quốc.

Trải qua những cơn loạn lạc cuối triều Lê, nhà bia Văn Miếu bị đốt cháy, bia đá bị đập đổ một phần. Nông dân làng Văn Chương (ở gần Văn Miếu) không đành lòng khi nhìn thấy cảnh hoang tàn của một di tích văn hóa lâu đời của dân tộc. Họ đã nhờ một nhà nho là Hà Năng Ngôn (tức Tam Nông tiên sinh) vốn là quân sư bí mật của Quang Trung làm một bài sớ gửi Quang Trung xin dựng lại nhà bia Văn Miếu.

Bài sớ làm năm 1789 có những đoạn như sau:

Chúng tôi một lũ dân cấy hái,
Trái mùa sinh vào trại Văn Chương.
Trong khi cày ruộng cuốc nương,
Vành ngoài trông vọng cung tường miếu văn.
Có một thá bản khoăn trong dạ.
Mượn thấy nho phô tả ra tờ.
Dám mong lọt cửa quân cơ,
Gió Nam đưa tôi dưới cờ ngài Quang Trung:
Bốn năm trước, giữa năm Bính ngọ (1786),
Ngài đem quân ra thú Bắc Hà,
Oai trời sấm sét thoảng qua,
Cơ đồ họ Trịnh bỗng ra tro tàn.
Bia tiến sĩ vô can vô tội,
Mà vạ lây vì nổi cháy thành.
Bia thì đập đổ tung hoành,
Nhà bia thì đốt tan tành ra gio.
Có kẻ nói:
Tội ác ấy là do Trịnh Khải,
Lúc sa cơ hấn phải trốn ra.
Dặn về thuê kẻ côn đồ,
Phá bia tiến sĩ để cho簸 hờn.
Có kẻ nói:
... Hay chăng quân lính nhà Ngài
Trong khi xung sát ra oai thì hùng.
Bia tiến sĩ bỗng không mà đổ...
Sự thực hư chưa thấy rạch ròi.
Song le việc đã qua rồi,
Chẳng chi bởi móc tìm tôi uống công.
Chỉ xin được Ngài trông vì nước,
Dựng lại bia cho được y nguyên.

*Trước là giáo dục kẻ hiền,
Sau là văn mạch dõi truyền dài lâu.*

Trong tờ sớ gửi Quang Trung, nông dân Văn Chương có ý trách:
*Kẻ cửa Khổng sân Trình gang tấc,
Đào tạo nên nhiều bậc anh tài,
Một nền văn hiến lâu dài,
Tiếc thay chưa được đón Ngài ngự thăm!*

Quả nhiên, nhận được tờ sớ của nông dân Văn Chương, Quang Trung đã phê ngay vào tờ sớ:

*Thôi, thôi, thôi việc đã rồi
Trăm nghìn hãy cứ trách bồi vào ta
Nay mai dọn lại nước nhà,
Bia ngề lại dựng trên tòa muôn gian.*

Ngoài ra, Quang Trung còn nhận rõ cái tinh quái của thầy nho viết sớ, chưa chịu nhận mình là vua, nên lập lờ gọi là “ngài” mà không xưng tụng là bệ hạ. Vì thế ông viết thêm:

*Ta không trách nông phu
Ta chỉ gờm thầy nho
Cả gan, to mặt dám kêu bằng ngài
Thầy nho là ai!
Sắc cho bộ hời, dân khai!*

Thật đặc biệt. Một ông vua mà lại phê chỉ thị bằng thơ lục bát, thể thơ độc đáo của nhân dân Việt Nam! Và Quang Trung quả là người ngay thẳng sáng suốt. Ông không đổ vấy lỗi cho người khác, dù là cho kẻ thù đã bị ông đánh đổ. Ông xác nhận là lỗi của quân Tây Sơn. Và cảm thông với thái độ đúng đắn và xây dựng của nông dân đối với di tích văn hóa, theo lệnh Quang Trung, các quan Tây Sơn ở Bắc thành đã bỏ tiền công ra tu sửa ngay Văn Miếu và dựng lại các bia tiến sĩ.

Theo tài liệu của Trần Văn Giáp



Dền thờ vua Quang Trung tại núi Dũng Quyết.

MỘT VỊ HOÀNG ĐẾ ANH MINH, ĐỘ LƯỢNG

Sử chép, sau khi chiếm được Phú Xuân, Nguyễn Hữu Chỉnh nóng lòng muốn Nguyễn Huệ đánh ra Bắc Hà để Chỉnh được cơ hội báo thù riêng, nên có nói: “Người tài Bắc Hà chỉ có một Chỉnh này thôi. Nay tôi đã đi rồi, ấy là cái nước rộng không, xin ngài chớ nghi ngại”.

Nguyễn Huệ mới đùa rằng: “Không nghi ngại người nào khác, chẳng hóa ra chỉ có ông là đáng nghi ngại thôi ư?” (Hoàng Lê nhất thống chí)

Nguyễn Huệ nói đùa bẻ lại rất nhẹ nhàng, nhưng thực chất là “nhắc khéo” Chỉnh, “uốn nắn”, Chỉnh chớ nên kiêu căng “mục hạ vô nhân”, đến nỗi một kẻ vốn gian hùng như Nguyễn Hữu Chỉnh cũng phải “tái mặt” và cố sức thanh minh vì sự lỡ lời của mình.

Lại chuyện khác, Nguyễn Hữu Chỉnh vì muốn lấy lòng Nguyễn Huệ, nên đã “bịa” ra việc vua Lê muốn gả một nàng công chúa cho Nguyễn Huệ. Một việc vốn rất nghiêm túc và cũng “đúng ý” Nguyễn Huệ. Khi đó ông mới đùa rằng: “Vì dẹp loạn mà ra, để rồi lấy vợ mà về, bọn trẻ nó cười cho thì sao (năm ấy Nguyễn Huệ đã 33 tuổi). Tuy

nhien, ta mới quen gái Nam Hà chứ chưa biết gái Bắc Hà, nay cũng nên thử một chuyến xem có tốt không” (*Hoàng Lê nhất thống chí*). Mọi người xung quanh đều cười ầm. Một lời nói đùa mà chủ tướng và quân sĩ dưới quyền xích lại gần nhau, tưởng chừng như không còn khoảng cách!

Thực ra, không phải Nguyễn Huệ có ý “thử xem con gái Bắc Hà có tốt không”, mà thực chất cuộc hôn nhân này lúc đầu cả hai bên đều có ý đồ chính trị. Nguyễn Huệ nói đùa để che giấu ý đồ mà thôi. Vua Lê muốn thông qua cuộc hôn nhân để ràng buộc Nguyễn Huệ trong vai trò chàng rể, để ông càng cố công giúp rập triều đình vốn đang rất rối ren. Ngược lại, Nguyễn Huệ cũng muốn thông qua việc làm rể để tìm hiểu nội bộ Hoàng tộc nhà Lê.

Tất nhiên, sau này, khi đã thành vợ thành chồng, anh hùng và giai nhân ý hợp tâm đầu, mối tình Nguyễn Huệ - Ngọc Hân mới trở thành mối tình tuyệt đẹp trong sử sách. Vì vậy, sáu ngày sau hôn lễ, vua Lê Hiển Tông mất, hoàng tộc đưa Lê Duy Kỳ (tức Chiêu Thống) lên nối ngôi, Nguyễn Huệ kiên quyết không chấp nhận, vì ông biết được nhân cách Lê Chiêu Thống qua vợ mình. Sau này, khi Chiêu Thống bán nước, rước hơn 20 vạn quân Thanh vào nước ta, càng thấy Nguyễn Huệ - Ngọc Hân thật là sáng suốt.

* * *

Sau khi đánh tan họ Trịnh, Nguyễn Huệ vào yết kiến vua Lê Hiển Tông ở điện Vạn Thọ. Sân điện vắng teo. Nguyễn Huệ mặc võ phục, đeo bảo kiếm dẫn đầu đoàn võ tướng Tây Sơn, bước lên điện. Bỗng một người bước ra cản đường ông và nói: Dám thừa tướng quân, theo phép nước, khi lên chầu vua, không được mang gươm, xin tướng quân cởi gươm cho.

Lời yêu cầu rất lễ phép nhưng rất cứng cỏi, kiên quyết. Đây là lệ từ xưa của triều đình nhà Lê. Có thể Nguyễn Huệ không biết đến lệ này. Ông trừng mắt nhìn người vừa nói. Các tướng lĩnh Tây Sơn dần bước lên, tay sờ vào đốc gươm. Tưởng chừng như Nguyễn Huệ chỉ cần đưa mắt là kẻ bướng bỉnh dám cản đường kia sẽ rơi đầu trong giây lát. Thế nhưng, Nguyễn Huệ đã từ từ cởi gươm ra, để lại. Người dám cản đường Nguyễn Huệ là Phương Đình Pháp, một trong số ít ỏi các viên quan còn ở lại bên vua Lê. Sau này, người đời đều khen cả hai ông. Người ta khen Nguyễn Huệ biết kiềm chế đúng mực, biết xử sự hợp lý và cũng khen Phương Đình Pháp can đảm, dám đứng ra duy trì bảo vệ

ngghi lễ tôn nghiêm của triều đình. Sau này, chính Nguyễn Huệ cũng coi trọng Phương Đình Pháp.

Trong xử sự đời thường, Nguyễn Huệ cũng rất cẩn trọng. Khi vua Lê Hiển Tông bệnh nặng sắp mất, Ngọc Hân muốn mời ông vào thăm vua cha lần cuối, nhưng Nguyễn Huệ giữ ý, nói: “Hoàng thượng với tôi, nghĩa như cha con. Song tôi mới từ xa tới đây, người trong nước chưa chắc đã tin hết cả.

Nếu tôi vào thăm, chẳng may đúng lúc người châu trời, há chẳng khiến tôi mang tiếng muôn đời với thiên hạ ư? Chi bằng nàng cứ về thăm hoàng thượng và nói rõ với các anh chị em như thế, để ai nấy đều hiểu cho lòng tôi”. Sự cẩn trọng giữ ý của ông như thế thật đúng mực.

* * *

Trong cuốn thơ văn Phan Huy Ích có kể lại câu chuyện sau: Khi người em ruột Phan Huy Ích chống lại Tây Sơn, bị mang trọng tội, Phan Huy Ích rất sợ hãi, vội viết biểu về triều tạ tội.

Nhưng rồi ông rất vui mừng nhận được chiếu của vua Quang Trung: “Tính người ta thiện ác khác nhau, cha còn không vừa được lòng con, huống chi anh đối với em. Việc đã không dính líu đến thì còn có hiểm nghị gì”. Phan Huy Ích lúc đó mới yên tâm phục vụ triều Tây Sơn và trở thành một cộng sự đắc lực của Nguyễn Huệ.

* * *

Trong quá trình dựng nghiệp, Nguyễn Huệ ba lần viết thư mời La Sơn Phu Tử Nguyễn Thiếp ra giúp nước. Lời thư ân cần, thiết tha, trân trọng hiếm có xưa nay: “Mong Phu Tử nghĩ đến chúng dân thiên hạ, vụt dậy đi ra, để cho quả đức có thấy mà thờ, cho đời này có người mà cậy. Như thế mới ngộ hấu khởi phụ ý trời sinh ra người giỏi” (thư viết lần hai) và “Mong Phu Tử xét tấm lòng thành, vụt dậy mà đối bụng, lấy lòng vì Nghiêu Thuấn quân dân ra mà dạy bảo, khiến cho quả đức được thỏa lòng mong ước tìm thấy và đời này được nhờ khuôn phép của tiên giáo. Thế thì may lắm lắm” (thư viết lần ba - Tổng tập văn học Việt Nam).

Đây không còn là những bức thư mang nội dung công văn hành chính nữa mà là thể hiện một tấm lòng. Nếu không có tấm lòng thực tâm tôn sư, cầu hiền, làm sao có thể viết được những lời tỏ bày gan ruột, thiết tha, cảm động đến như thế.

Theo “Ngụy Tây liệt truyện”, sau khi đánh đuổi quân Thanh khỏi bờ cõi, thiết lập lại quan hệ ngoại giao hòa hảo với vua Càn Long, hoàng đế Quang Trung đã nhiều lần có động thái thách thức và đưa ra yêu sách về chủ quyền với triều đình Mãn Thanh.

Lấy chiến công tiêu diệt các đội quân phản loạn trong nước, vua Quang Trung phô trương sức mạnh với nhà Thanh. “Ngụy Tây liệt truyện” viết:

“Tháng 6 quân Tây Sơn khắc phục Trấn Ninh, bắt được người cầm đầu Chiêu Kiêu, Chiêu Nam, tháng 8 diệt được Trịnh Cao, Quy Hợp, tháng 10 Quốc trưởng Vạn Tượng phải bỏ thành chạy. Quân Tây Sơn bắt được voi ngựa chiến trống và đuổi ra xa đến biên giới Xiêm La, chém được viên súy Tả Phan Dung và Hữu Phan Siêu rồi đem quân về Bảo Lạc. Lê Duy Chi (em Lê Chiêu Thống) và Phúc Tấn Văn Đồng không thể địch nổi đều bị giết.

Vua Quang Trung sai Vũ Vinh Thành, Trần Ngọc Thị sang triều nhà Thanh dâng tin chiến thắng, tiếng là cung thuận nhưng thật ra là khoa trương võ công”.

Việc đất đai nước Việt bị nhà Thanh xâm lấn vào các đời vua trước khiến vua Quang Trung luôn trăn trở và âm thầm nuôi chí phục thù, chuẩn bị giành lại lãnh thổ bằng sức mạnh quân sự. “Ngụy Tây liệt truyện” có đoạn: “Thuở trước 6 châu ở Hưng Hóa và ba động ở Tuyên Quang vào cuối thời Lê đều bị các thổ ty nhà Thanh xâm chiếm, đã được nhiều lần giải bày mà vẫn không được thu hồi.

Vua Quang Trung gửi thư cho tổng đốc Lương Quảng xin phân rõ biên giới cũ. Tổng đốc Lương Quảng cho rằng biên giới đã định xong mà trả thư lại. Do đó vua Quang Trung có ý bất bình, khuyến khích quân sĩ làm thuyền tàu, âm thầm nuôi chí nhòm ngó đất Quảng Đông, Quảng Tây. Vua Quang Trung thường nói với các tướng: “Được thêm vài năm bồi dưỡng uy lực nhuệ khí ta nào sợ chúng”. Bên cạnh việc đẩy mạnh phát triển quân đội, sự cao tay trong chiến lược quốc phòng của vua Quang Trung còn thể hiện ở việc sử dụng các lực lượng đối kháng trong lòng đế chế Mãn Thanh để làm suy yếu an ninh biên ải của đối thủ phương Bắc.

Cũng theo “Ngụy Tây liệt truyện”: “Lúc ấy giặc Tàu Ô ở Lương Quảng bị nhà Thanh đánh đuổi, thế bức phải quy phục triều đình Việt

Nam. Vua Quang Trung thu dụng tên đầu đảng, ban cho hấn chức tổng binh. Vua Quang Trung lại thu nạp đảng cướp Thiên Địa hội, cho hấn thừa thế ẩn hiện cướp phá Trung Quốc. Đường biến vì thế mà không thông, nhưng quan nhà Thanh sợ vua Quang Trung hùng cường mà không hỏi đến”.

Những hoài bão của vị hoàng đế vĩ đại trong lịch sử Việt Nam không chỉ dừng lại ở các mảnh đất bị mất vào tay nhà Thanh. Vua Quang Trung còn muốn mở rộng cương giới của người Việt bằng cách giành lại toàn bộ hai tỉnh Quảng Đông, Quảng Tây - vốn thuộc nước Nam Việt thời Triệu Đà, bị nhà Hán thôn tính.

Việc vua Quang Trung cầu hôn một công chúa của vua Càn Long chính là động thái mở màn kế hoạch đầy tham vọng của ông. “Ngụy Tây liệt truyện” viết: “Năm Nhâm Tý (1792) vua Quang Trung sai làm tờ biểu cầu hôn để thăm dò ý vua Thanh và cũng để mượn cớ gây hấn. Nhưng sau đó vua Quang Trung lại bị bệnh mà việc ấy phải thôi”.

Theo một số nguồn sử liệu, vua Càn Long đã chấp thuận lời cầu hôn và đồng ý trao Quảng Tây cho hoàng đế Quang Trung làm đất đóng đô, coi như cửa hồi môn cho con gái. Nhưng vua Quang Trung bỗng đột ngột băng hà, khiến kế hoạch đổ vỡ...

* * *

Quang Trung - Nguyễn Huệ là vị anh hùng lập nên những chiến công hiển hách trong lịch sử dân tộc: Đánh tan 5 vạn quân xâm lược Xiêm trong trận Rạch Gầm - Xoài Mút (1785); Đánh đổ hai tập đoàn phong kiến Trịnh - Nguyễn chia cắt đất nước ta suốt hơn hai thế kỷ, đưa non sông quy về một mối (1785 - 1786); Tiêu diệt 29 vạn quân xâm lược Mãn Thanh, giải phóng đất nước thoát khỏi nạn ngoại xâm (1789). Chỉ mấy chục năm ngắn ngủi, chiến công nối tiếp chiến công, đã đưa ông lên hàng thiên tài quân sự tầm cỡ thế giới.

Hình ảnh Quang Trung qua sử sách xưa ghi chép rất sơ sài. Theo “Hoàng Lê nhất thống chí” thì về mặt của Quang Trung “rực rỡ, nghiêm nghị”: “Vua Lê sai các quan lần lượt đến yết kiến. Thấy thần sắc của Bắc Bình Vương rực rỡ, nghiêm nghị, ai cũng hãi hùng”. Rực rỡ, đó là hào quang rạng rỡ của người chiến thắng. Nghiêm nghị, đó là cái uy vũ của Quang Trung, khiến cho kẻ thù phải run sợ.

Sử gia nhà Nguyễn mô tả: “Huệ tiếng nói như chuông, mắt lập lòe ánh điện, là người thông minh, giáo hoạt, giỏi chiến đấu, người người đều kinh sợ” (Đại Nam chính biên liệt truyện).

Một sử gia khác mô tả: “Huệ ban đêm ngồi không có ánh đèn, ánh sáng từ mắt soi sáng cả chiếu, lúc lâm trận thì anh hùng lẫm liệt, cho nên mới bình định được phương Nam, tiến đến đâu thì không ai hơn được” (Tây Sơn thuật lược).

Tác giả Minh Đô Sử lại cho chúng ta hình ảnh một Nguyễn Huệ rất đĩnh đạc với nhung phục chỉnh tề, dung mạo hùng vĩ, trong một cảnh tượng rất đẹp: “Văn Huệ tiến quân đến bến Tây Long, ngồi đĩnh đạc trên tấm ván cao đặt trong thuyền, dung mạo hùng vĩ, nhung phục chỉnh tề, các tướng sĩ đứng vòng hai bên tả hữu. Trông thấy ai cũng nói: “Bắc Bình Vương là vị thần sống vậy. Rồi cùng nhau tấm tắc ngợi khen mãi không thôi””.

Đây là cảnh Nguyễn Huệ trong lần tiến quân ra Bắc diệt Trịnh (1786). Còn đây là cảnh được tả lại trong trận tấn công tiêu diệt quân Thanh: “Ông liền bỏ voi dùng ngựa. Theo lời đồn, ông đeo hai thanh kiếm, chạy ngang dọc, đã chém rơi đầu nhiều tướng tá và binh lính Trung Hoa. Ông luôn miệng hô xung phong và lúc nào cũng có mặt ở tuyến đầu của trận chiến” (Nhật ký của Hội Truyền giáo Bắc Kỳ).

* * *

Sử sách chép rằng, trong những ngày trước khi lâm chung, Vua Quang Trung luôn bị ám ảnh bởi sự phục thù của Nguyễn Ánh...

Sách “Đại Nam chính biên liệt truyện” ghi rõ việc vua Quang Trung trời trăng với Trần Quang Diệu và triều thần: “Sau khi ta mất rồi, phải trong một tháng lo chôn cất sơ sài cho xong việc mà thôi. Các người phải phò Thái tử sớm ra Vinh Đô để khống chế thiên hạ. Nếu không, khi quân Gia Định kéo ra, các người không còn chỗ chôn đấy”.

Trong khi đó, sách “Tây Sơn thuật lược” lại viết: “Thường ngày Nguyễn Huệ hay sợ Nguyễn Ánh phục thù, nên lúc đau nguy cấp nói với kẻ bấy tôi: “Hắn sẽ phục quốc được” và có triều thần thưa rằng, nếu hắn ra thì bọn hạ thần xin đánh. Nguyễn Huệ nói: “Người chớ cho lời ta nói láo, nếu hôm nay ta chết, thì ngày mai hắn ắt ra, nếu mai ta chết thì ngày sau hắn ắt ra. Người còn sống người xem”.

Theo sách “Những khám phá về Hoàng đế Quang Trung”, tuân thủ di huấn của nhà vua, việc chôn cất được tiến hành tuyệt đối bí mật nên tang lễ không linh đình và lăng mộ không quy mô, tráng lệ như các bậc đế vương khác. Thậm chí, trước phút băng hà, Vua Quang Trung còn căn dặn triều thần không được để lộ việc chôn cất ở đâu; khi báo tang với nhà Thanh thì cố tình giấu nhem địa điểm Phú Xuân, mà nói là chết ở Nghệ An và ngay cả sau này khi sứ thần Trung Quốc là Thành Lâm sang吊 tang cũng bị Tây Sơn ngăn cản.

Vậy, lăng mộ thực sự ở đâu? “Đại Nam chính biên liệt truyện” đã xác định ở Nam Sông Hương, nhưng độ tin cậy của tài liệu này cũng cần xem xét vì sách này đã ghi ngày chết, tháng chôn cất của nhà vua bị các sử gia đương thời và hiện nay coi là không đúng.

Lịch sử đã ghi nhận rằng, đúng như nỗi ám ảnh tới phút hấp hối của Vua Quang Trung, sau khi lên ngôi vào năm Nhâm Tuất (1802), Vua Gia Long (Nguyễn Ánh) không hề che đậy sự tàn bạo, hiếu sát nhà Tây Sơn khi tuyên bố: “Trẫm vì chín đời mà trả thù”. Sau khi bắt sống vua Nguyễn Quang Toản, xa giá của Hoàng đế Gia Long từ Thăng Long trở về Phú Xuân và đã “tận pháp trừng trị” vua quan Tây Sơn...

Sách *Đại Nam thực lục chính biên* chép: Quang Toản và những người con khác của Nguyễn Nhạc, Nguyễn Huệ là Quang Duy, Quang Thiệu và Quang Bàn bị 5 voi xé xác, đầu bị bỏ vào vò và giam trong ngục. Quang Tự, Quang Điện, Nguyễn Văn Trị, rồi các con của Nguyễn Nhạc gồm Thanh, Hán, Dũng bị giết ngay sau khi bị bắt; chưa kể 31 người có quan hệ huyết thống với Nguyễn Huệ đều bị xử lăng trì.

Lăng mộ nhà Tây Sơn như các lăng của Vua Thái Đức và Vua Quang Trung bị quật lên, hài cốt bị giã nát quăng đi. Đầu ba vua Tây Sơn (Thái Đức, Quang Trung và Cảnh Thịnh) và bài vị vợ chồng Nguyễn Huệ thì bị giam trong ngục tối. Theo “Quốc sử quán triều Nguyễn”, ba đầu lâu được bỏ vào 3 cái vò, đậy nắp kỹ, niêm khăng, quán xích sắt, chú bùa để giam vĩnh viễn trong Nhà Đồ ngoại (sau đổi thành Vũ Khố) vào tháng 11 năm Nhâm Tuất (1802)...

Về toàn bộ tấn thảm kịch triều Tây Sơn, *De la Bissaehère* viết vào năm 1807: “Tôi xin bắt đầu kể về các sự việc đối với Vua trẻ Tây Sơn. Trước hết, người ta bắt vị vua đó nhìn tận mắt một cảnh tượng đau lòng. Hài cốt của cha mẹ vua chết đã mười, mười hai năm nay, cùng hài cốt của những người bà con thân cận của vua đều bị quật lên, rồi lấy các xương giã nát...”

Theo tục lệ mê tín của người trong xứ, người ta đem xương cốt của hai vị sinh thành ra vua đem chém cổ (chém lệ dưới hình thức yếm), vừa để sĩ nhục nhưng quan trọng nhất là làm cho các xương đó không còn sinh phúc cho con cháu. Hốt tất cả các xương đó dồn vào trong cái giỏ lớn để binh sĩ tiểu tiện vào và sau đó, lại nghiền ra thành bột bỏ vào một cái giỏ khác đặt trước mặt để làm cho nhà vua đau khổ. Để tỏ ra tôn trọng ngôi vị đế vương, theo tục lệ ở trong nước đối với người sắp bị tử hình, người ta dọn cho vua một bữa tiệc khá thịnh soạn.

Em vua tỏ ra can đảm hơn, thấy vua ăn thì trách nói: “Nhà mình thiếu gì mâm, cần gì phải ăn mâm mươn”. Ăn xong, người ta nhét giẻ vào miệng nhà vua và nhiều người khác để họ khỏi chửi mắng... Đoạn trói tay vua vào 5 con voi để cho voi xé... Người ta đem bêu các phần đó lên đầu các cọc cao cắm ở năm chợ đông người nhất trong đô thành. Các cọc đó được canh giữ ngày đêm và người ta đe dọa phạt nặng những ai làm lấy đi. Bắt phải để như vậy cho đến lúc bị vữa thối hoặc bị quạ ăn”.

Như vậy, những trần trở đau đầu của Vua Quang Trung không hề phi thực tế, mà thực sự là những lời “sấm truyền” dành cho quan quân nhà Tây Sơn sau này.

Phan Duy Kha



Ngọc Hân công chúa (tranh minh họa)

BI KỊCH CỦA NỮ SĨ NGỌC HÂN

(1770 – 1799)

Ngọc Hân công chúa là con gái thứ 21 của vua Lê Hiến Tông (1740 – 1786). Mẹ là bà Chiêu nghi Nguyễn Thị Huyền, người xã Phù Ninh, tổng Hà Dương, phủ Từ Sơn, Bắc Ninh. Vua Lê Chiêu Thống gọi công chúa Ngọc Hân là cô ruột.

Công chúa thông minh từ bé, diện mạo thanh tú, xinh xắn. Bản tính thùy mị dịu dàng. Được vua cha yêu quý đặt tên là Chúa Tiên và truyền cho nữ quan Lễ Sư vào cung rèn cặp chữ nghĩa cùng dạy cầm, kỳ, thi, họa.

Chưa đầy 10 tuổi, công chúa đã thuộc lòng kinh điển, thông thạo âm luật, giỏi thơ văn cả Hán lẫn Nôm, nhưng có sở trường về văn thơ Nôm. Nữ sĩ công chúa thường cùng bà Lễ Sư khi ngâm vịnh xướng họa, lúc đàn sáo véo von, hoặc thù tạc vui quân tướng sĩ. Càng lớn, công chúa càng xinh đẹp nét na, duyên dáng đức hạnh, tiếng thơm khắp hoàng cung, mọi người đều quý trọng.

Năm 1786, Bắc Bình vương Nguyễn Huệ đem quân tiến ra Bắc với danh nghĩa “phù Lê diệt Trịnh” (thực chất nhằm thống nhất giang sơn) được vua Lê Hiển Tông phong tước “Phù chính dục Vũ uy Quốc công”.

Lúc đó Nguyễn Huệ đã có vợ họ Bùi, con gái cùng cha khác mẹ với Hình bộ thượng thư Bùi Văn Nhật và Thái sư Bùi Đắc Tuyên. Nhưng thấy Hữu Chính ngờ ý làm mối, Nguyễn Huệ liền đáp:

- Nay ta là em trai vua Tây Sơn, làm rể Bắc Hà, cũng là cành vàng lá ngọc, môn đăng hộ đối, như thế trong đời để có mấy ai!

Hồi đó, vua Hiển Tông còn năm, sáu công chúa chưa chồng, nhưng chỉ có Ngọc Hân mười sáu tuổi là người có nhan sắc, giỏi thơ, phú, nét na hơn cả, được vua rất yêu quý. Khi Hữu Chính nói lại, vua Hiển Tông bằng lòng gả Ngọc Hân cho Nguyễn Huệ.

Hay tin ấy, Ngọc Hân còn cào lo lắng đến mất ăn, mất ngủ. Bởi Nguyễn Huệ là tướng tài, nhưng từ xa đến, biết bụng dạ thế nào. Khi vua cha khéo lòng chuyện tình thương trong việc nghĩa, bắc chiếc cầu giao hảo, trấn an xã tắc thì Ngọc Hân vui lòng ngay.

Ngày 10 tháng 7 âm lịch, chúa Tây Sơn nộp đồ sinh lễ, vật gồm 200 lượng vàng, 2.000 lạng bạc, 100.000 quan tiền. Nguyễn Huệ sai Bộ hình Viện Thị Lang đem sinh lễ và một tờ tâu vào điện Vạn Thọ, dâng lên vua Hiển Tông cho nghi lễ rất long trọng. Vua sai hoàng tử Sùng Nhượng Công tiếp nhận lễ phẩm rồi xuống chỉ, rồi hôm sau làm lễ đưa dâu.

Lễ cưới Nguyễn Huệ - Ngọc Hân được cử hành tại Thăng Long. Con đường từ hoàng cung đến soái phủ, cờ lộng, tào, quạt nổi nhau cấm suốt hai bên đường. Trong hoàng cung, các vị hoàng thân quốc thích, hầu hết văn võ bá quan, đều áo mũ chỉnh tề. Xe ngựa đưa công chúa về soái phủ. Nhân dân bỗng bế, dắt díu nhau, đứng hai bên đường xem đám cưới.

Sau hôn lễ con gái không bao lâu, bỗng nhà vua bị bạo bệnh băng hà. Đại xong thất tuần vua cha, công chúa Ngọc Hân theo chồng về Phú Xuân, ở phủ Bắc Bình Vương.

Năm 1788, Nguyễn Huệ lên ngôi Hoàng đế lấy hiệu Quang Trung, dẫn đại quân ra Bắc lần thứ hai đập tan 20 vạn quân Thanh xâm lược. Sau thắng lợi lịch sử trở về, ông phong Ngọc Hân là Bắc cung Hoàng hậu, còn gọi là Hữu cung Hoàng hậu.

Lấy chồng được sáu năm, công chúa Ngọc Hân sinh hạ hai người con. Năm 1792, vua Quang Trung đột ngột qua đời.

* * *

Vua Quang Trung đột ngột ra đi đã để lại rất nhiều tiếc nuối cho lịch sử và rất nhiều xót xa cho hậu thế. Cuộc đời của vua Quang Trung là một thiên anh hùng ca đặc sắc, nhưng đương thời và hậu thế còn thù dệt thêm nhiều điều bí ẩn, diệu kỳ nên sau ngày vua Quang Trung mất đi một bức màn nghi vấn bao phủ về cái chết của ông.

Năm 1961, nhà văn Nguyễn Thượng Khánh của Sài Gòn tuyên bố Lê Ngọc Hân chính là thủ phạm đánh thuốc độc hạ sát Hoàng đế Quang Trung. Động cơ để nàng giết chồng bắt nguồn từ một thỏa thuận giữa Quang Trung và Hoàng đế Càn Long (1711-99) Trung Quốc. Dựa vào việc Càn Long hứa gả một người con gái của mình cho Quang Trung, Nguyễn Thượng Khánh công bố cuốn sách: “Vua Quang Trung chết vì một liều độc dược của Ngọc Hân Công chúa”. Ông viết: “trong một phút bồng bột vì quá ghen, Ngọc Hân đã bỏ thuốc độc vào rượu cho Quang Trung uống”. Ông ta lập luận rằng, “Khi nghe tin vua Quang Trung cầu hôn với Công chúa con vua Càn Long, thì Công chúa Ngọc Hân vùng lên một ý nghĩ táo bạo...”

Sau bài viết này, dư luận hồi đó đã xôn xao, một cuộc bút chiến chung quanh nghi án lịch sử về cái chết của vua Quang Trung bùng nổ.

Nghi vấn đó phần nào được giải tỏa khi các nhà nghiên cứu đã công bố những bút tích của thi sĩ Ngọc Hân khóc chồng. Sau tang lễ, bà đau buồn âm thầm đặt riêng một lễ ở Hữu cung, đọc bài “Văn tế” tự soạn để khóc chồng. Đó là một bài văn tế nổi tiếng, một chuỗi lâm li bi thiết.

*“...Một phúc mây che vừng Thái Bạch,
Trong sáu cung thoát đã nhạt hơi hương.
Tơ đứt tấc lòng ly biệt.
Châu sa giọt lệ cương thường...”*
(Trích “Văn tế”)

Tiếp đó, bà còn sáng tác thêm “Ai tư văn” bằng văn quốc âm, thể song thất lục bát, dài 164 câu. Toàn bài, bà đã dùng lời lẽ thật tha thiết mà rất chân thành, rất xúc động từ câu mở đầu:

*"Gió hiu hắt, phòng tiêu lạnh lẽo
Trước thềm lan hoa héo ron ron!
Cầu Tiên khói tỏa đỉnh non
Xe rồng thăm thăm, bóng loan rầu rầu".*

Tác giả ngậm ngùi trách tạo hóa hẹp hòi và tha thiết xin thay mạng:

*"...Công đường ấy mà nhân đường ấy
Côi thọ sao hẹp bấy hóa công?
Rộng cho chuộc được tuổi rồng
Đổi thân đất hủn bỏ lòng tôi người".*
Nàng lại muốn liều thân để cứu được nhà vua:
*"...Quyết liều mong vẹn chữ tòng
Trên rường nào ngại, giữa dòng nào e".*
Nhưng còn vướng víu chỉ vì con nhỏ:
*"...Còn trứng nước thương vì đôi chút
Chữ tình thâm chưa thoát được đi
Vậy nên nán ná đòi khi
Hình đường còn ở, hồn thì đã theo".*
Mặc dù biết chắc còn sống thì sẽ nhiều khổ đau oan nghiệt:
*"Phút giây bãi bể nương dâu,
Cuộc đời là thế, biết hẫu nào sao?
Chữ tình nghĩa trời cao, đất rộng.
Nỗi đoạn trường còn sống còn đau!..."*
(Trích "Ai tư văn")

* * *

Sự đời quả lắm éo le. Sau sự cố "ám sát vua Quang Trung", lại có thuyết cho rằng Ngọc Hân đã lấy Gia Long Nguyễn Anh.

Khi nhà Tây Sơn mất, trong dân gian truyền tụng câu:

*"Số dâu có số lạ lòng
Con vua lại lấy hai chồng làm vua".*

Vào năm Nhâm Tuất (1802), triều Tây Sơn bị diệt, Gia Long bắt được Ngọc Hân công chúa, thấy nàng có nhan sắc kiều diễm, có sức quyến rũ các bậc tu mi, đã không kìm được xúc động trong buổi sơ ngộ tại Phú Xuân. Gia Long đưa truyền nọp công chúa vào cung. Tả quân Lê Văn Duyệt can “không nên lấy vợ thừa của giặc” nhưng nhà vua không chịu nghe, lại đáp: “Tất cả giang sơn này, cái gì không lấy từ trong tay giặc, cứ gì một người đàn bà?”

Vào cung, Ngọc Hân sinh cho vua Gia Long hai con là Hoàng tử Thường Tín và Quảng Oai.

Sự thực ra sao?

Em gái Lê Ngọc Hân là Lê Ngọc Bình, là con gái nhỏ nhất (thứ 23) của vua Lê Hiến Tông, là vợ của vua Cảnh Thịnh. Sau khi quyền thần Bùi Đắc Tuyên bị dẹp (1795), Lê Ngọc Hân làm mối Ngọc Bình cho vua Cảnh Thịnh.

Sau khi nhà Tây Sơn sụp đổ, Ngọc Bình trở thành vợ vua Gia Long (tức Nguyễn Ánh), sinh được hai hoàng tử nhà Nguyễn. Trong bộ sách “Quốc sử di biên” do Phan Thúc Trục soạn vào năm Tự Đức thứ 4 đến thứ 5 (1851-1852) đã chép như sau: “Năm Nhâm Tuất, Gia Long năm đầu (1802)...Ngày 21 Canh Thân, Thế tổ (Gia Long) đến kinh thành Thăng Long, hào mục bắt anh em Nguyễn Quang Toản dâng lên vua...Dâng nọp bà phi Lê Thị Ngọc Bình vào trong cung vua...”

Năm 1941, tác giả Phạm Thường Việt (Sài Gòn), một lần nữa lại cho rằng người lấy vua Gia Long là Lê Ngọc Hân. Đây là một sai lầm lớn vì Ngọc Hân đã mất năm Kỷ Tỵ (1799), sau khi hoàng đế Quang Trung mất 7 năm (1792), mà Nguyễn Ánh đánh bại vua Quang Toản chiếm được Phú Xuân vào năm 1081. Điều này qua *Quốc sử di biên* và một số tư liệu khác, các nhà nghiên cứu khẳng định rằng người lấy vua Gia Long là Lê Ngọc Bình, em gái bà - người ít được biết đến hơn bà.

Do chị em Ngọc Hân và Ngọc Bình có nhiều điểm tương đồng: Hai bà đều là công chúa con vua Hiến Tông nhà Hậu Lê, hai bà đều sinh trưởng ở ngoài Bắc, lớn lên hai bà đều lấy chồng là hoàng đế nhà Tây Sơn, nghĩa là cả hai bà đều là “Hoàng hậu Phú Xuân”. Do những điểm tương đồng căn bản đó mà những câu chuyện truyền tụng về cuộc đời hai bà, gây ra sự lầm lẫn giữa Ngọc Hân và Ngọc Bình.

* * *

Nữ sĩ Hoàng hậu Ngọc Hân bị bệnh mất ở Phú Xuân năm Kỷ Tị (1799). Bà mất sau vua Quang Trung 7 năm, được tôn Miếu hiệu là Như Ý Trang Thận trinh nhất vũ Hoàng hậu. Lúc đó, triều đình cử danh sĩ Phan Huy Ích soạn 5 bài văn tế bằng Quốc âm để tế Hoàng hậu Ngọc Hân. Bà xứng danh là bậc nữ lưu văn học uyên bác ở cuối thế kỷ XVIII của nước ta.

Nhân vật lịch sử

Hoàng hậu vua Lê Hiển Tông là bà Nguyễn Thị Huyền, thân sinh Công chúa Ngọc Hân (sau gả cho vua Quang Trung), sau nuôi nấng Công chúa Ngọc Bình (sau gả cho vua Quang Toản). Khi nhà Nguyễn lên ngôi đã ép Công chúa Ngọc Bình lấy Nguyễn Ánh (vua Gia Long). Như vậy, bà Nguyễn Thị Huyền là nhạc mẫu của ba ông vua nổi tiếng trong lịch sử nước ta.

Bộ “Đại Nam thực lục” ghi tiếp ở năm 1842: “Khoảng năm đầu Gia Long, ngụy đô đốc tên Hải ngầm đem hài cốt mẹ con Ngọc Hân từ Phú Xuân về táng trộm ở địa phận xã Phù Ninh (Ninh Hiệp). Thị Huyền ngầm xây mộ, dựng đền, khắc bia giả, đổi lại họ tên để làm mất dấu tích”. Sang đời Thiệu Trị, có người trong làng tố giác, vua Thiệu Trị đã cho phá hủy đền thờ ở đình Thiết Lâm, quật mộ ba mẹ con Ngọc Hân, đổ hài cốt xuống sông. Bộ sử này cũng xác nhận: “Tới đây, việc ấy phát giác, vua sai hủy đền thờ, đào bỏ hài cốt kẻ ngụy”.

Mãi gần trăm năm sau đến năm 1937, họ Nguyễn Đình đổi đất với làng lấy lại một phần nền đình Thiết Lâm và lập lại đền thờ bà Nguyễn Thị Huyền cùng Công chúa Ngọc Hân. Đồng thời, tại bãi cây Đại, cùng với việc sửa lại mộ bà Nguyễn Thị Huyền, dân làng cũng đắp nấm mộ tượng trưng của mẹ con Ngọc Hân, tương truyền là chính nơi năm 1842 bị Thiệu Trị quật phá. Vì thế nơi đây là mảnh đất ghi dấu và lưu giữ hình hài tro cốt của Công chúa và còn lưu truyền nhiều câu chuyện liên quan đến nàng.



Vua Gia Long (1762 -1819)

CUỘC ĐỜI KÌ LẠ CỦA VUA GIA LONG – NGUYỄN ÁNH

Triều đại Gia Long (1802 – 1820) được đánh dấu bằng việc chính thức sử dụng quốc hiệu Việt Nam với cương thổ rộng lớn nhất lúc bấy giờ. Đất nước kéo dài từ biên giới Trung Quốc tới vịnh Thái Lan; mở đường cho các ảnh hưởng của người Pháp ở Việt Nam thông qua việc mời họ giúp xây dựng các thành trì lớn, huấn luyện quân đội và khoan thứ cho việc truyền đạo Cơ đốc...

Đặc biệt, dưới thời của ông vua sáng lập triều Nguyễn này, Việt Nam được thống nhất sau gần 300 năm chia cắt và chiến tranh kể từ thời Nam Bắc triều tới hết thời Tây Sơn (1533-1802); trở thành một thế lực quân sự hùng mạnh ở Đông Dương.

Cuộc đời Gia Long – Nguyễn Ánh, vị hoàng đế khai sáng vương triều Nguyễn, có nhiều giai thoại kỳ lạ trong thời kỳ bôn ba gian khổ để mưu đồ phục quốc...

Theo sử sách, trong hành trình "chu du" khắp nơi để kêu gọi, chiêu dụ các lực lượng ủng hộ, thậm chí cầu viện cả ngoại bang, Nguyễn Ánh nhiều lần bị quân Tây Sơn truy lùng gay gắt, có lúc tình cảnh vô cùng bi đát, quẫn bách. Thế nhưng, dường như có thần may mắn "hộ mệnh", ông đều thoát hiểm một cách ngoạn mục và sau này được thêu dệt như huyền thoại.

* * *

Dân gian vùng sông Đốc (Cà Mau) kể rằng: Một lần thuyền Nguyễn Ánh đang trôi nổi chạy trốn khỏi sự truy nã của Tây Sơn trên sông Đốc, bỗng có đàn cá sấu nổi lên đặc nghet cản mũi thuyền. Thấy sự lạ, Nguyễn Ánh đứng trước thuyền khấn: "Tôi là Nguyễn Ánh, Đông cung thừa nghiệp của tiên vương, bị quân Tây Sơn soán nghiệp yếm bách phải bôn đào, đang ở lúc thế cùng vận bĩ. Nay phải ra Phú Quốc để lánh xa cường tặc. Phải chăng lòng trời nương tựa nhà Nguyễn, xui khiến đàn sấu báo điềm cho tôi nguy hiểm đang đón chờ, ở đầu sông kia là tử lộ? Nếu phải vậy, thì đàn sấu hãy văng ra đi rồi tái hiện ba lần. Bằng không hãy cho tôi tiếp tục cuộc hành trình, vì thời gian rất quý báu".

Nguyễn Ánh khấn vái xong, đàn sấu bỗng lặn mất, một lát sau lại nổi lên cản đường nữa và làm như vậy đúng ba lần. Nguyễn Ánh tin, liền cho thuyền quay lại, đồng thời cử người đi dò xét. Vài hôm sau, người về báo tin có lực lượng Tây Sơn phục kích ở sông Đốc.

Cũng chuyện cá sấu cứu vua, năm 1783, quân Tây Sơn lại vào Nam đánh, khiến Nguyễn Ánh phải bỏ chạy tháo thân. Đến sông Đàng, nước chảy xiết lại có nhiều cá sấu, thuyền thì không có. Quá quẫn bách, Nguyễn Ánh chợt thấy có trâu nằm trên bờ, bèn cưỡi trâu bơi qua sông. Đến giữa dòng, nước mạnh nhấn chìm trâu... Lúc đó, một con cá sấu bỗng xuất hiện và đỡ trâu lên, cứu ông thoát được lên bờ...

Một lần khác, vào tháng 7 năm Quý Mão (1783), Nguyễn Huệ nghe tin Nguyễn Ánh ở Côn Lôn, nên đem hết lính thủy vây đánh. Cùng lúc đó, thuyền của Nguyễn Ánh bỗng bị hai con rái cá lội ngang chặn mũi. Khi phát hiện điều bất thường, Nguyễn Ánh quay lại, nhưng không còn kịp. Đội thuyền chiến của Tây Sơn lao tới bốn bề tứ phía. Xem ra đoàn thủy binh của Nguyễn Ánh sắp bại đến nơi. Tự nhiên giông tố nổi lên, mây kéo tối rầm, sóng biển dâng to, thuyền Tây Sơn bị chìm quá nhiều phải tháo chạy. Nguyễn Ánh lại mới thoát nạn.

Một lần khác, người dân Vàm Láng, Gò Công (Tiền Giang) chứng kiến chuyện khi thuyền Nguyễn Ánh đến Giang Khẩu, Soài Rạp thì phía sau bị thuyền Tây Sơn đuổi. Chúa Nguyễn đã nhìn trời, than rằng: "Nếu lòng trời còn tựa nhà Nguyễn xin cho Nguyễn Ánh thoát cơn thập tử nhất sinh này". Vừa dứt lời, bỗng đâu có cặp cá ông kẹp bên mạn thuyền chúa diu dặt đến nơi bình an.

Sau khi lên ngôi, Hoàng đế Gia Long đã xuống lệnh phong cho đàn cá sấu là Tân ngọc ngư long; phong cho hai chú rái cá là Lang Lại nhị đại tướng quân"; còn cá ông tước Nam Hải đại tướng quân.

* * *

Chuyện kể rằng, sau một lần giao tranh với quân Tây Sơn thất bại, Nguyễn Ánh chỉ còn một thân một mình bỏ chạy vào làng Nhân Ngãi ở thành Gia Định. Không rõ vì biết thân thế hay cảm thương con người đang bôn tẩu kia sắp lâm vào cảnh chết chóc, hoặc cũng có thể do xuất phát từ lòng nhân hậu, giàu tính nghĩa hiệp "giữa đường thấy chuyện bất bình..." của người phương Nam mà họ đã ra tay cứu giá.

Lúc đó, bị toán quân Tây Sơn đuổi theo truy bắt, Nguyễn Ánh tưởng như khó thoát được. May sao khi chạy đến đây, một nhóm ăn mày đã cử người dẫn đường đưa ông đi ẩn nấp. Mặt khác họ xúm lại gọi cả bằng "cái bang" cùng la hét âm ỉ. Người đánh trống, kẻ đập thùng, gõ xoong chảo... tưởng như nơi đây có binh hùng tướng mạnh khiến cho toán quân Tây Sơn đang truy đuổi phải chùn bước. Nhờ đó mà Nguyễn Ánh bảo toàn được tính mạng.

Về sau, khi đã lên ngôi, nhớ tới ơn xưa, vua Gia Long đã ban thưởng cho những người ăn mày cứu giá và cho phép họ lập thành xóm, rồi ban cho ba chữ Tân Lộc Phường, lấy làm tên cho xóm cái bang đó.

* * *

Không chỉ trên chiến trường, hậu cung của Gia Long sau khi lên ngôi cũng có chuyện khá phiền muộn. Trong một lần tâm sự với triều thần gốc Pháp là J.B.Chaigneau, vua Gia Long đã kể về những bà vợ như sau: "Khanh sẽ không ngờ rằng, cái gì đợi Trẫm ở kia (hậu cung) khi rời khỏi nơi đây. Ở đây, Trẫm rất thoải mái vì được nói chuyện với những người xứng đáng; họ lắng nghe Trẫm, họ hiểu Trẫm và khi cần, họ vâng lệnh Trẫm răm rắp. Còn ở chốn hậu cung, Trẫm gặp phải một lũ quý sứ thật sự. Chúng cãi vã nhau, ngược đãi nhau, phi báng nhau và

sau đó, tất cả chạy đến cầu xin Trẫm phân xử. Nếu làm đúng, Trẫm sẽ luôn luôn khiển trách tất cả. Trẫm không biết ai chịu nhường nhịn ai trong cơn giận dữ".

Sau một lúc im lặng, vua lại tiếp: "Chốc nữa Trẫm sẽ ở giữa một đám yêu phụ làm Trẫm điếc tai, nhức óc". "Trẫm muốn sửa đổi lại cả thế giới vì dân bà ghê sợ hơn dân ông"

Theo giai thoại trên, có lẽ vua Gia Long ngày xưa có cuộc sống đời thường không bằng thứ dân. Hằng ngày, vua phải thường xuyên tiếp xúc với các bà vợ - một "bọn quỷ sứ thật sự". Và từ điều này cho thấy, trong hậu cung của vua Gia Long ngày ấy không hề yên tĩnh mà ngược lại, luôn luôn có sự đối kỵ, ganh tỵ, ghen ghét, tranh giành quyền lực và lừa lọc lẫn nhau...

Theo Vinh Khang- Đất Việt

Tư liệu

Triều đại nhà Nguyễn trị vì gần 150 năm (1802-1945) và trải qua 13 vị vua. Nhà Nguyễn được mở đầu từ Nguyễn Ánh, sinh vào ngày 15 tháng Giêng năm Nhâm Ngọ (tức ngày 8 tháng 2 năm 1762), là con trai thứ 3 của Nguyễn Phúc Luân và bà Nguyễn Thị Hoàn. Theo sử cũ, khi còn nhỏ Nguyễn Ánh còn có tên khác là Nguyễn Phúc Chung và Noãn. Năm ông 4 tuổi, cha ông bị quyền thần Trương Phúc Loan bắt giam và chết trong ngục. Năm ông 9 tuổi (1771), khởi nghĩa Tây Sơn bùng nổ. Năm ông 13 tuổi (1775), chúa Nguyễn bị chúa Trịnh và quân Tây Sơn đánh kẹp từ hai mặt, ông cùng chúa Nguyễn Phúc Thuần chạy vào Quảng Nam rồi vượt biển vào Gia Định.

Năm 1777, cả Thái Thượng Vương Nguyễn Phúc Thuần, Tân Chính Vương Nguyễn Phúc Dương cùng anh ruột Nguyễn Ánh là Nguyễn Phúc Đồng và một số người trong gia tộc khác bị tướng Tây Sơn Nguyễn Huệ bắt giết, chỉ có một mình ông thoát nạn ở Long Xuyên. Sau đó, ông chạy ra đảo Thổ Chu và được Bá Đa Lộc là một giám mục người Pháp che chở.

Năm 1778, khi Nguyễn Ánh được 17 tuổi, các tướng tôn ông làm Đại nguyên súy Nhiếp quốc chính. Ông nhanh chóng tổ chức cai trị, phân chia hành chính đất Gia Định dưới sự cố vấn của Bá Đa Lộc, xây dựng chiến lũy phòng thủ và củng cố lực lượng thủy bộ, đặt quan hệ ngoại giao với Xiêm La.

Tháng 1 năm 1780, Nguyễn Ánh xưng vương, dùng theo niên hiệu Cảnh Hưng của nhà Lê và lấy ấn “Đại Việt quốc Nguyễn chúa Vĩnh Trấn chi hầu” làm ấn truyền quốc, phong cho Đỗ Thanh Nhân chức Ngoại hữu, Phụ chính, Thượng tướng công. Sau đó ông ra sức củng cố và mở mang Phiên An trấn (vùng Sài Gòn - Gia Định - Long An hiện giờ) với mục đích biến vùng này thành căn cứ địa chống Tây Sơn.

Suốt một phần tư thế kỷ, Nguyễn Ánh đã trải qua vô vàn gian nan để xây dựng vương nghiệp. Bị Tây Sơn lùng đuổi ráo riết, Nguyễn Ánh chạy trốn ra đảo Phú Quốc, có lúc trôi dạt về Cà Mau, có khi lang bạt tận Xiêm La. Lắm lúc lương thực không còn, phải ăn trái cây, bóc cơm nguội, mắm ruốc... Thế nhưng số phận vẫn ưu đãi Nguyễn Ánh, phò trợ ông thoát khỏi hiểm nguy, thu giang san về một mối.

Gia Long - Nguyễn Ánh là vị vua đầu tiên triều Nguyễn ở nước ta, có công thống nhất Việt Nam sau gần 300 năm chia cắt bởi chiến tranh kể từ thời Nam Bắc triều tới hết thời Tây Sơn (1533-1802). Đất nước ta thời ông cai trị trở thành một thể lực quân sự hùng mạnh nhất ở Đông Dương. Triều đại của ông kéo dài từ năm 1802 đến 1820, được đánh dấu bằng việc chính thức sử dụng quốc hiệu Việt Nam với cương thổ rộng lớn nhất lúc bấy giờ. Ông cũng là người mở đường cho các ảnh hưởng của người Pháp ở Việt Nam thông qua việc mời họ giúp xây dựng các thành trì lớn, huấn luyện quân đội và khoan thứ cho việc truyền đạo Cơ đốc...

Tuy nhiên việc cầu viện mở đường cho người Pháp - ngoại bang vào Việt Nam và trả thù tàn bạo nhà Tây Sơn khiến vua Gia Long đã bị lịch sử sau này lên án gay gắt thậm chí xóa hết công lao của ông.



Sân châu triều đình nhà Nguyễn ở Huế.

GIA LONG TRẢ THÙ NHÀ TÂY SƠN

Giống như vua Lê Chiêu Thống, Nguyễn Ánh không những mang tội với lịch sử là kẻ "công rấn về căn gà nhà" (quân phản quốc). Ông đã nhờ cậy Giám-mục Bá Đa Lộc của Giáo Hội La Mã vận động ngoại cường xin quân viện để phục hồi vương quyền, mà còn bị đời đời phỉ nhổ và nguyên rủa vì đã trả thù vua tôi nhà Tây Sơn một triều đại đã có đại công với dân tộc Việt Nam một cách hết sức dã man.

Việc trả thù này được sử gia Phạm Văn Sơn ghi lại như sau: "Đối với vua tôi nhà Tây Sơn là những kẻ thù không đội trời chung, tháng 7 năm Nhâm Tuất (1802), Chúa Nguyễn đã dùng tân pháp, nghĩa là dùng các hình phạt tàn ác và nhục nhã nhất....

Những người bị xử tử hình đầu tiên là anh em vua Cảnh Thịnh. Để cho Cảnh Thịnh nhục thêm, người ta đào mồ cha mẹ chú bác của nhà vua rồi tán nhỏ hài cốt và dựng vào một cái sọt cho binh sĩ đi tiểu vào sọt xương ấy. Sau sọt hài cốt bị đem bày ra trước mặt tội nhân. Người ta dọn một bữa cơm thịnh soạn trên một cái mâm quý cho đám tử tù. Quang Thiệu buồn rầu bảo anh "Gia đình ta thiếu gì mâm mà phải đi

ăn mâm mướn của người..." Sau khi dùng bữa, người lý hình khóa miệng các chiến phạm lại vì sợ họ chửi bới vua mới. Tay chân Cảnh Thịnh bị buộc vào chân bốn con voi. Khi được lệnh, bốn con voi đi ra bốn phía xé Cảnh Thịnh ra làm bốn mảnh, Cảnh Thịnh còn quay lại nhìn một lần chót cái sọt xương của cha mẹ. Hình phạt này thi hành xong thì các mảnh xác của kẻ xấu số bị treo ở mỗi đầu các chợ trong kinh thành Phú Xuân để cho giòi và quạ đến rỉa. Lính phải canh gác những miếng thịt nát này e có người đến lén lấy đi.

Còn với mẹ con bà Bùi Thị Xuân, một nữ tướng Tây Sơn, người ta cũng dùng hình phạt dã man nhất. Nguyên nhân là bà đã điều khiển binh sĩ đánh vào lũy thành Trấn Ninh hết sức kịch liệt đã làm cho Nguyễn Ánh và các tướng lĩnh có phút thất thần, tướng chừng nguy khốn đến nơi. Một buổi sáng sương đã tan, mặt trời đã lên cao dần thì một ít tiếng súng đại bác nổ ran sau đó là tiếng thanh la inh ỏi khắp kinh thành Phú Xuân không ngớt. Người ta báo cho nhân dân biết tại pháp trường hôm nay xử thêm hai chiến phạm Tây Sơn: Mẹ con bà Thiếu Phó Trần Quang Diệu!

Nhân dân thành Phú Xuân hồi đó ai nấy đều rõ thành tích của Bùi Thị Xuân khi uy quyền của nhà Tây Sơn tràn khắp vùng sông Hương núi Ngự. Người ta đã phục Bùi Thị Xuân không chỉ ở nhan sắc hơn người, mà còn ở gan dạ và trí lược của một đại tướng. Người ấy đã có công gây dựng một phần sự nghiệp của chồng và của ba anh em Tây Sơn, đã bao phen xuất nhập chiến trường, vào sinh ra tử. Người ta đưa lại cho Bà cái chết thế nào? Dĩ nhiên Bà phải chịu một cực hình vì họ coi Bà từ lâu là một đối thủ lợi hại bậc nhất: Bà phải bị hành quyết dưới chân voi nghĩa là phải tội voi giày. Với hình phạt này, tội nhân bị lột trần nếu là đàn bà, bị trói quặp lại nếu là đàn ông, và thốt voi nhất cử nhất động đều theo khẩu lệnh của các giáp sĩ nai nịt gọn gàng. Trước hết, voi từ từ tiến tới gần kẻ xấu số gấp lấy tội nhân quỳ dưới chân. Voi đặt nạn nhân nằm ngang trên cặp ngà trắng tinh rồi dùng vòi hết sức mạnh, xiết chặt tội nhân lại. Bao nhiêu khớp xương kêu răng rắc và gãy hết. Tội nhân ngất đi và có thể chết ngay, nhưng chưa đủ! Voi tung tội nhân lên cao rồi nhảy bổ lên hứng lấy rồi lại tung lên lần nữa, cao hơn lần trước. Lần này tội nhân rơi xuống đất như một cái quả chín rụng. Bấy giờ voi mới lấy chân chà đạp lên mình tội nhân và dẫm nát như bùn mới thôi. Tiếng thanh la vang lên rộn rã một hồi. Một không khí nghiêm trọng đầy khủng khiếp như ép hơi thở của hàng vạn con

người hồi hộp chung quanh pháp trường chờ chứng kiến một cảnh tượng ghê gớm.

Giờ hành quyết đã tới! Người ta dẫn ra hai người: một cô gái mới đôi chín xuân xanh, con gái của (Bà) Bùi Thị (Xuân) và (Bà) Bùi Thị (Xuân). Người con gái bị lột hết y phục. Cái thân hình nõn nà của cô bây giờ có một vẻ đẹp nào nùng làm mê mẩn đám khán giả như thôi miên họ. Có người toan muốn đứng ra can thiệp để cứu dóa hoa chớm nở đó. Nhưng đã muộn! Thốt voi từ từ tiến đến, một đám đen lù lù tượng trưng cho sức mạnh mù quáng, vô tri, tàn ác. Người con gái biến sắc rồi trắng bạch như tờ giấy. Nàng kêu thất thanh rồi ngoảnh lại phía mẹ để cầu cứu. (Bà) Bùi Thị (Xuân) nghiêm nét mặt trách:

“Con phải chết anh dũng để xứng đáng là con của ta! Mẹ đây còn làm thế nào mà cứu con được!”

Bùi Thị Xuân vẫn điềm tĩnh khi thấy con gái bị voi tung lên tung xuống. Đến lượt Bùi Thị. Trước khi ra pháp trường, Bà đã quần khắp thân thể một lớp vôi bên trong quần áo để tránh sự lừa lỏ trước mắt mọi người. Khí sắc của Bà vẫn hồng hào, tươi đẹp và hiên ngang như khi lâm trận. Người ta nhớ lại rằng khi thực lực của Tây Sơn phát phơ như sợi tơ trước gió, Quang Thùy, Quang Toản (anh em Tây Sơn) cuốn cờ bỏ chạy, người đàn bà ấy một voi một giáo tả xung hữu đột như Triệu Tử trong trận Chương Dương cho đến khi rơi vào tay đối thủ. Con voi lớn nặng nề tiến lại toan làm phạm sự như lần trước. Nàng cũng bình thản bước lại gần nó hét một tiếng thật lớn, nhái theo khẩu lệnh thường dùng để nạt những con voi thiếu kỷ luật. Voi giật mình quay về phía giáp sĩ. Mọi người kinh ngạc thấy rằng voi khiếp oai người nữ tướng. Bọn giáp sĩ vội vàng bắn hỏa pháo sau đít voi, buộc nó phải tiến về phía tội nhân, đồng thời quát to ra lệnh bà Bùi Thị phải quỳ xuống. Hỏa pháo nổ lung tung, cây nhọn đâm vào miệng voi thúc voi phải tiến. Bị kích thích, voi trở nên hung tợn rống lên chạy bổ tới, dơ vòi quần lấy tội nhân như con trăn quần một con thịt nhưng trái với lệ thường nó tung lên nhưng không chà đạp như mọi bận. Rồi voi bỏ chạy vòng quanh pháp trường rống lên những tiếng đầy sợ hãi. Hàng vạn con người hoảng hốt xô đẩy nhau theo. (*Theo tài liệu của giáo sĩ De La Bissachère viết năm 1807*).

Như trên ta đã thấy, mộ của Thái Đức Nguyễn Nhạc và Thái Tổ Nguyễn Huệ đều bị khai quật, hài cốt bị nghiền nát như cám cho quân lính đi tiểu vào và trưng bày trước mặt anh em vua Cảnh Thịnh, còn sợ

thì đem giam vào ngục tối. Theo truyền thuyết tại khám đường Phú Xuân bấy giờ có ba cái vò: Một đựng sọ vua Thái Đức, một đựng sọ vua Quang Trung, còn cái thứ ba không biết có phải là sọ của Đông Định Vương Nguyễn Lữ hay sọ vua Cảnh Thịnh. Ba cái vò này để trong ba gian riêng biệt, bị xiềng vào cột, ngoài cửa niêm phong hẳn hoi. Mỗi tháng có hội đồng đến kiểm soát. Lính canh cho rằng các vò linh thiêng lắm nên họ vẫn bí mật cúng vái để cầu an và gọi là Ông Vò hay Ông Chúa Ngụy. (Theo *tạp chí Đô Thành Hiếu Cổ* trong bài *Note sur les cendres des Tây Sơn dans la prison du Khám Đường của Nguyễn Đình Hòe*).

Cũng theo lời truyền thuyết ở Huế, đêm đêm lính canh thường nghe thấy tiếng rên khóc trong ba cái vò... Lại một đêm vua Gia Long đang nằm đọc sách ở hậu cung thấy trên nóc nhà rớt xuống một cái đầu tóc râu dài rậm rạp trông rất hung ác, vài phút sau lại rơi một chiếc nữa, sau đến chiếc thứ ba. Tất cả ba cái đầu lăn long lóc quanh long sàng 10 phút mới biến. Nhà vua kinh hoảng phải cho dời ba cái sọ ấy đi một nơi bí mật khiến ngày nay không còn ai biết đến nữa.

Tư liệu

Theo “Quốc sử quán triều Nguyễn”, vua Gia Long sau khi có những hành động tàn phá trừng trị lên hài cốt của Nguyễn Nhạc, Nguyễn Huệ và thân xác của Nguyễn Quang Toản..., đã chừa lại ba đầu lâu bỏ vào 3 cái vò, dậy nắp kỹ, niêm chằng, quấn xích sắt, chủ bùa để giam vĩnh viễn trong Nhà Đồ ngoại (Vũ Khố) vào tháng 11 năm Nhâm Tuất (1802).

Đến năm 1822, vua Minh Mệnh ra lệnh đưa 3 cái vò vào giam ở Khám đường. Đêm 22 rạng 23 tháng năm Ất Dậu (1885), Kinh thành Huế thất thủ, vua Hàm Nghi cùng hoàng gia phải rời khỏi phòng thành, quân Pháp tiến vào thành... Lúc đó, có người mang 3 vò chạy trốn. Riêng một vò (sọ vua Quang Trung) được một ông họ Phan, người ở gần Cầu Ngói đã theo hào, lạch, sông đưa về Cầu Ngói Thanh Toàn...

Như vậy, từ mối thâm thù cá nhân, vua Gia Long đã tàn phá trừng trị nhà Tây Sơn, mà không hề tìm cách che đậy sự tàn bạo của mình, khi tuyên bố: “Trẫm vì chín đời mà trả thù”. Tuy nhiên, hậu thế rất lên án hành động này, khiến vua mang tiếng “tội nhiều hơn công”... “Sự tàn bạo của hoàng đế Gia Long

khi áp dụng các hình phạt thời Trung cổ, trả thù Tây Sơn khiến hậu thế nhiều khi có định kiến nặng nề về ông đến nỗi xóa nhòa hết công lao nhất định của ông đối với sự thống nhất đất nước. Và đó là điều đáng tiếc đối với vị quân vương quá nặng về khôi phục vương nghiệp mà có hành động mất nhân tính.



Tả tượng quân Lê Văn Duyệt (1764 – 1832)

GIA LONG DIỆT “CÔNG THẦN”

Sau khi giành được quyền nhất thống, một nỗi lo ngại càng ngày càng lớn trong lòng Thế tổ Gia Long: Thế lực các bầy tôi “công thần khai quốc” sẽ dần dần lấn át ngôi vua của dòng họ Nguyễn. Gia Long muốn tìm cách trừ dần những công thần “đáng sợ” ấy đi. Nhưng cái khó là trừ thế nào cho hợp “đạo”. Vua tôi đã từng cùng vào sống ra chết, cùng đồng kham cộng khổ lâu nay, khi có sự nghiệp lớn mà loại bỏ họ sẽ mang tiếng “chim hết cung bị vỡ, thú chết chó săn bị giết”.

Đó chính là nguyên nhân sâu xa, là suy tính đích thực của vua Gia Long dẫn tới các “vụ án công thần”, rồi dẫn tới cái chết của các công thần của ông ta. Một loạt các vụ án như thế này còn kéo dài sang tận thời Minh Mạng với cái chết của Nguyễn Văn Thành, Lê Văn Duyệt, Đặng Trần Thường... cho tới khi hết kẻ có khả năng nhòm ngó ngôi báu nhà Nguyễn mới thôi.

* * *

Nguyễn Văn Thành, công thần số một là người đầu tiên được “chú ý”. Đang làm tổng trấn Bắc Hà, Gia Long triệu hồi Thành về kinh, bề ngoài giao trọng trách lớn nhất - Chưởng trung quân, ăn ngồi nhất phẩm nhưng bên trong mất thực quyền để dễ kiểm chế, kiểm soát. Thành vẫn vô tình không biết, đôi khi còn cậy quyền, vì tin vào lòng trung của mình từng được vua biết tới. Ông được giao đứng đầu văn võ bá quan nên đôi khi ăn nói không giữ gìn, thái độ, cư xử chưa khôn khéo. Mấy lần vua ngổ ỷ muốn lập hoàng tử thứ tư, làm thái tử, mọi người đều theo, riêng Thành không thuận. Thành lại muốn lập hoàng tôn Đán, con Đông cung Cảnh đã chết vì cơ nghiệp. Ông từng nói với các đồng僚 trong một bữa tiệc rượu ở tư dinh: “Hoàng tôn Đán nên nối ngôi, tôi sắp tâu xin lập đấy”.

Thực ra, ông ta chỉ muốn theo chính thống. Đáng lẽ ngôi vua của Đông cung Cảnh, Đông cung mất đi thì con trưởng là hoàng tôn Đán phải được lập, lẽ thường vẫn như vậy. Nhưng câu nói của Thành không khỏi có ý kiêu ngạo, nhất nữa Thành không hay niết nỗi lo ngại ngấm ngầm của nhà vua. Nghe lời nói của Thành, Gia Long suy nghĩ: “Hắn muốn dựng vua nhỏ để dễ khống chế, ngày sau có thể chệt họng vỗ lưng chẳng? Ta há tởi tằm lằm lằm, không biết dẫn đo, vội nghe lời hắn mà không vì xã tắc chọn người sao!” Ý định khếp Nguyễn Văn Thành vào tội “chết” ngày càng rõ, lúc này, Gia Long chỉ còn chờ cơ hội!

Cuối cùng, cơ hội cũng đã đến. Con trưởng Thành là Nguyễn Văn Thuyền đỗ hương cống tỏ ra là một người có tài. Vừa cậy tài, vừa có thể cha, Thuyền không khỏi có chút khoa trương. Thuyền giao du khách khứa rộng rãi, tìm kết bạn với những người nổi tiếng. Bắt chước các bậc đại gia, quyền quý triều trước, theo đòi những Mạnh Thường Quân, Thuyền cũng chiêu tập môn khách. Bấy giờ, Nguyễn Trương Hiệu người Thanh Hóa tự đến cửa Thuyền. Thuyền nghe Thanh Hóa còn có Nguyễn Văn Khuê, Nguyễn Đức Nhuận đều là hạng hiền tài liền giao cho Hiệu đi vờ về.

Nguyễn Trương Hiệu không những không đi, mà còn đến cáo giác với thiêm sự Hình bộ Nguyễn Hữu Nghi rằng Thuyền “bội nghịch”. Thậm chí, ông ta còn đưa một bài thơ ra làm bằng chứng, bảo đó là thơ “chiêu hiền” của Thuyền gửi Khuê, Nhuận. Với ý thơ này quả là ý của kẻ muốn làm thơ, khẩu khí “đế vương” rất rõ. Nhất là hai câu cuối của bài:

*“Sơn tế phen này mà gặp gỡ,
Giúp nhau xoay đổi hội cơ này”.*

Vốn người khôn ngoan, không muốn ra mặt mua thù chuốc oán với Nguyễn Văn Thành, Nghi bèn đến cáo với Tả quân Lê Văn Duyệt – người ngang vai gang vế lại sẵn có hiềm khích với Thành.

Quả nhiên, Duyệt đưa bài thơ dâng lên Gia Long. Không ngờ Gia Long phán: Sự trạng chưa rõ rệt, không nên khép tội Thuyền và hạ lệnh trả bài thơ ấy lại cho kẻ cáo giác, xem như chẳng có chuyện gì.

Đâu phải vua thông minh hay muốn che đỡ cho cha con Nguyễn Văn Thành. Chỉ dựa vào đây thôi, ông đã có thể khép Thuyền tội chết. Nhưng Gia Long thừa hiểu Thuyền là kẻ thế nào. Hắn chỉ là kẻ ngông cuồng. Hơn nữa, Gia Long muốn diệt Văn Thành chứ không phải diệt con hắn. Tuy nhiên, diệt Thành với cơ này cùng lắm chỉ khép được tội “không biết dạy con” mà thôi. Như thế sẽ làm cho Thành thêm phòng thân. Hãy cứ để đấy, âu cũng là một cách gia ơn, nuôi thêm sự sợ hãi, nuôi thêm “cái ác” của Thành như sách thầy Mạnh Tử đã dạy.

Trong khi đó, Nguyễn Văn Thành vẫn vô tình không biết Nguyễn Trương Hiệu là tay nhiều mách lới. Thấy “bài thơ” không đưa mình tới chỗ tiến thân, hắn dùng nó để tống tiền Thuyền. Thuyền cả sợ phải cho, nhưng biết thế nào là vừa, cuối cùng Thuyền đành nhắm mắt mặc Hiệu muốn làm gì với bằng cơ đó thì làm. Hiệu lại muối mặt cùng cả gan đem bài thơ này dọa dẫm Chương trung quân Nguyễn Văn Thành. Hắn đón đường đợi khi Thành lui châu, “nắm vạt áo đưa thơ”. Song Thành đâu có ngây thơ, vốn người quyết đoán, ông thấy ngay mối nguy hiểm nếu mình hồi lộ để ỉm chuyện này đi. Ông bèn cho bắt cả Trương Hiệu cùng Văn Thuyền giao cho dinh Quảng Đức tra hỏi, rồi vào châu tự đem việc tâu lên Gia Long. Tuy nhiên, sự việc không hướng đúng “tâm điểm” Nguyễn Văn Thành, nên vua Gia Long buộc phải cho thả Thuyền.

Sang năm 1816, ngôi nổ dường như được châm. Kỳ lục Quảng Trị Nguyễn Duy Hòa vào châu, được phe chống Thành kích động đã dâng sớ hạch tội Nguyễn Văn Thành.

Sớ dâng lên như sau: “Con Văn Thành là Văn Thuyền âm mưu làm phản, sợ cơ tiết lộ, Thành không biết đến cửa khuyết chịu tội mà còn áo triều mũ triều, nghênh ngang đứng ở trên các đình thần, như thế còn thể thống triều đình chi nữa. Vả triều đình là triều đình của

liệt thánh, hoàng thượng ta vâng trời chịu mệnh, giữ đất lên ngôi, chính triều đình để chính bách quan, chính muôn dân để chính bốn phương, khiến thần dân trong nước xem làm khuôn mẫu. Nay Văn Thuyên đã hạ đình nghị mà lại được yên ổn ở nhà, pháp luật không được thi hành thì lấy gì mà tỏ bảo thiên hạ? Huống chi Văn Thành soạn điều luật, tự tiện bỏ mất điều kết giao tiến cử Trần Hựu. Nay bệ hạ có thương là người có công, cũng nên giao cho công luận, lấy phép mà trị, rồi sau lấy ơn mà chu toàn cho, thế thì phép nước được tỏ bày, kẻ gian mới biết sợ hãi”.

Nắm được tờ sớ Gia Long có ý mừng, giao ngay xuống cho đình thần bàn bạc, định tội. Nhưng trước triều đình, Thành chỉ nhận tội cử nhầm Trần Hựu. Các khoản khác ông ta đều đưa ra chứng cứ hiển nhiên bác đi cả. Và rất khôn ngoan, Thành dằng số chịu mỗi tội “nhầm lẫn” của mình. Đình thần không một ai vạch thêm tội của Thành được nữa. Tất cả thấy đúng như Thành tâu, kể cả những người xưa nay hay dèm pha Thành.

Gia Long cố nén nổi thất vọng và rất khéo léo, nhà vua gợi ý đến bài thơ phản nghịch của Văn Thuyên. Muốn đình thần phải kết tội Thuyên thật nặng để từ đó kết tội Thành. Lần này, Gia Long không thể không dám bộc lộ thẳng dụng ý của mình. Ông dụ chỉ trước để vạch hướng đi cho đám bầy tôi: “Ý thơ của Văn Thuyên sao mà tiến bộ thế! Phàm có Lương Vũ để làm vua rồi sau mới có tể tướng trong núi chứ. Văn Thuyên là người thế nào mà muốn được tể tướng trong núi”.

Vua muốn gì qua lời dụ ấy? Điều đó tưởng quá rõ. Thế mà đám triều thần đều không ai kết tội Thành. Tham tri hình bộ Võ Trịnh lại giải bài thơ theo nghĩa cưỡng ép, mà ý cố tình như thế, để bào chữa cho Thuyên, tức là bệnh vực Thành ra mặt. Thì ra bọn này đều không nỡ làm án Nguyễn Văn Thành! Gia Long đành cúi đầu nín lặng, cố nén tiếng thở dài rồi hạ lệnh bãi châu.

Ngồi được chằm, đích thân nhà vua đổ thêm dầu vào lửa nhưng nó vẫn tắt ngấm không bùng lên được. Thất thất vọng.

Sau sự việc này, Gia Long lùi lại giấu mình thêm nữa. Tình thế như vậy mà lộ ý cố hãm tội Thành quả không có lợi. Phải khéo léo “như” Thành quanh cái vụ Văn Thuyên.

Tháng 3, vua triệu bầy tôi đến điện Cần Chánh, sách lập hoàng tử thứ tư làm thái tử. Gia Long gọi thượng thư Lại bộ Trịnh Hoài Đức

bảo viết: “Lập hoàng tử Hiệu làm hoàng thái tử”. Muốn thăm dò đình thần, vua nói thêm “Ai đồng ý thì ký tên vào”. Ai mà chẳng chịu theo mệnh! Để triệt phá cái lý “dịch tôn thừa trọng” của Thành. Vua dẫn việc Thái tổ Minh vì lấy dịch tôn làm trọng, bỏ con lập cháu mà sinh ra tai vạ để làm chứng, tỏ rõ sự sáng suốt của mình.

Tháng 4, Gia Long thu ấn Chương trung quân của Thành, giam Thuyền vào ngục. Thế rồi vua sai Lê Văn Duyệt hết sức khảo tra, Nguyễn Văn Thuyền đau quá liền nhận tội làm phản. Nguyễn Văn Thành nghe tin như sét đánh ngang tai, sợ hãi quá dâng biểu trần tình. Tất nhiên chưa vừa ý vua. Nhưng Gia Long muốn mượn miệng kẻ bày tội nói lên điều này. Ông đưa tờ biểu của Thành cho mọi người xem. Đặng Hưng lại biết ý tâu: “Văn Thành dâng biểu này, lời nói úp mở, muốn lấy khôn vặt đánh lừa triều đình. Việc xin chịu tội là không phải thực lòng vậy”.

Lúc này, Gia Long mới phán nhưng giọng đầy từ tâm: “Lấy thực tình mà nói, Văn Thành không phải là người phản bạn, chỉ có lỗi vì không biết con mình là ác mà che lỗi cho, ấy là muốn khêu lòng giận cho mọi người lại, cũng ngu lắm vậy, có gì là khôn đâu?”

Triều thần đồng thanh xin hạ ngục Văn Thành. Gia Long cũng tỏ vẻ đại lượng, vua lắc đầu: “Văn Thành vốn là kẻ có tội, nhưng là đại thần cũng nên có cách xử trí khác”.

Thế rồi chỉ thu ấn, cách chức Thành cho về ở nhà riêng. Và làm như đau lòng, không nở mà vẫn phải giữ trọn phép nước, Gia Long than thở: “Văn Thành thân làm đại thần mà dung túng cho con kết nạp môn khách là hiệu danh ư? Hay ý muốn làm gì? Có người tôi như thế, xử trí thật khó. Nếu không bảo toàn được công thần thì cũng không phải là việc hay của trăm, thế mới khó chứ!”.

Hai tháng sau, Gia Long lại sai đình thần bàn lại án phản nghịch của Nguyễn Văn Thuyền. Gia Long một lần nữa bắt bàn lại. Bàn cho đến khi nào thật “công minh” theo đúng ý nhà vua mới thôi.

Lúc này, lưới gươm tử thần vẫn treo lơ lửng trên đầu vị công thần “đệ nhất”. Treo gần một năm nữa mới hạ xuống vào tháng 5 năm 1827, niên hiệu Gia Long thứ 16. Lúc đó vua mới gấn được Thành vào một vụ án đại nghịch.

Quay trở lại mười lăm năm trước, khi Gia Long mới lên ngôi đại thống, năm thứ nhất của triều đại mình. Để vỗ về dân Bắc Hà còn hoài vọng nhà Lê, Gia Long đã tìm ra một người trong dòng họ Lê là Lê Duy

Hoán và phong cho ông ta tước Diên Tự Công. Duy Hoán ở Thanh Hóa đang yên phận thì Đỗ Danh Hoành từ Khoái Châu (Hưng Yên ngày nay) vào xin làm môn hạ, rồi xui Hoán làm phản. Ban đầu Hoán sợ, nhưng Hoành bảo trong thiên hạ đã lưu truyền câu sấm nói rằng, nhà Lê lại xuất ngôi thiên tử, thế là Hoán nghe theo.

Đặng Đình Thạch được cử làm mưu chủ, Lê Duy Hoán được tôn làm Trinh nguyên hội chủ, xưng là vua Lê. Hoán sai người về Bắc Thành chiêu tập người. Việc bị phát giác, khám nhà Duy Hoán người ta bắt được đủ văn thư, ấn tín, đồ đảng. Sự trạng tâu lên, Gia Long giao cho Bắc Thành xử án, khép Duy Hoán cùng bè đảng tội chết. Nhưng Gia Long còn truyền bộ Hình xem thêm.

Không hiểu làm thế nào mà từ hai việc khác nhau, Lê Duy Hoán lại khai Văn Thuyên chủ mưu, gửi thư bảo Hoán làm phản. Sự việc này lại đi theo chiều hướng kéo theo một loạt đình thần mà Gia Long muốn thôn tính. Đến đây mưu chước đã thành, Gia Long vẫn không quên nói điều giả nhân, giả nghĩa:

“Trẫm dãi Văn Thành không bạc, nay hấn tự mình làm nên tội, phép công của triều đình trẫm cũng không thể làm của riêng được”.

Tiếp đó, Văn Thành cùng tất cả các con bị giam ở nhà ngục của cơ Thị Trung. Bầy tôi họp ở dinh Võ Công xét hỏi Nguyễn Văn Thành:

- Có làm phản không?
- Không.
- Có dự biết không?
- Không.

Thành chỉ trả lời chùng áy rồi bỏ đi, sắc mặt bưng bưng. Đến nơi giam giữ, ông nói với thống chế Thị Trung Hoàng Công Lý: “Ăn đã xong rồi, vua bắt bẻ tôi chết, bẻ tôi không chết không phải là trung”. Những lời cuối cùng này chứng tỏ Nguyễn Văn Thành đã thấu hiểu lòng dạ ông vua của mình khi dựng nên vụ án này. Thế rồi ông ta uống thuốc độc tự tử.

Sau cái chết của Nguyễn Văn Thành, Gia Long rất giận vì ông ta đã phải phơi bày lòng dạ mình trước miệng lưỡi thế gian. Ông lấp liếm: “Văn Thành không biện bạch mà chết, sự nhờ bản càng rõ rệt”. Thậm chí, khi đọc xong tờ biểu trần tình trước khi chết của Thành, vua khóc to than: “Văn Thành từ lúc trẻ theo trẫm vất vả, có công lao. Nay nhất

đán đến nỗi chết, trăm không bảo hộ được, ấy là trăm kém đức vậy”.

Thế rồi ông cho mai tang Thành thật hậu. Một cai đội trung quân cùng 30 lính làm việc tang. Cho 500 quan tiền, cấp trả áo mũ. Cho thêm 3 cây gấm Tống, 10 tấm vải, 10 tấm lụa. Mặc dù theo tội, Thành chỉ được tang như kẻ thường dân.

Trừ Thuyên, các con Thành đều được tha. Những người còn lại, kể cả mấy viên bên vực Thành đều bị kết án, nặng nhẹ khác nhau. Duy Hoán, Văn Thuyên xử lăng trì. Nguyễn Trương Hiệu được thưởng 500 quan tiền vì có công cao giặc. Bản án được ban bố khắp thiên hạ.

* * *

Sau công thần Nguyễn Văn Thành bị bức tử tất nhiên đến Lê Văn Duyệt. Lê Văn Duyệt sinh năm 1764 tại Vàm Trà Lọt, làng Hòa Khánh, tỉnh Tiền Giang. Dòng họ ông vốn quê gốc ở Quảng Ngãi, đến đời ông nội là Lê Văn Hiếu mới di cư vào Nam Bộ. Sau khi sinh Lê Văn Duyệt, ông Lê Văn Toại, cha ông mới dời nhà về vùng Rạch Gầm, nay thuộc làng Long Hưng, Tiền Giang.

Thuở nhỏ, Lê Văn Duyệt ít học hành chữ nghĩa, chỉ mê mãi chơi chim, bắt cá và rất ham thích hát bội, đá gà. Tuy nhiên, ông là người có chí lớn thích học võ và rất giỏi võ. Năm 15 tuổi, Lê Văn Duyệt từng tuyên bố: "Sinh ở thời loạn, không dưng cờ đánh trống đại tướng, chép công danh vào sử sách không phải là bậc trượng phu".

Trên đường trốn chạy sự truy đuổi của quân Tây Sơn, trong một đêm mưa to gió lớn năm 1781, thuyền của Nguyễn Ánh đã bị đắm gần vàm Trà Lọt. Lê Văn Duyệt phát hiện bơi ra cứu thoát và đưa cả đám quan chúa về nhà tá túc. Năm đó, Lê Văn Duyệt mới 17 tuổi. Thường công cứu giá, Nguyễn Ánh nhận ông làm thái giám, sau phong lên chức Cai cơ coi sóc nội binh.

Ít học nhưng Lê Văn Duyệt lại là một bậc kỳ tài quân sự. Ông đã theo phò Nguyễn Ánh cùng Nam chinh Bắc chiến, lập nhiều công lao trong việc đánh đuổi nhà Tây Sơn. Từ năm 1789, ông được Nguyễn Ánh đặt vào hàng tín tướng, cho dự bàn những việc cơ mật đại sự.

Tháng 1/1801, Lê Văn Duyệt lập công to khi cùng nhiều dũng tướng khác của nhà Nguyễn hạ thành Qui Nhơn, thu tóm thành Diên Khánh và phủ Bình Khương. Đến tháng 5/1801, khi Nguyễn Ánh dẫn đại thủy quân ra vào cửa Tư Dung, ông lại cầm quân đại phá quân Tây

Sơn, bắt sống phò mã Nguyễn Văn Trị và đô đốc Phan Văn Sách, sau đó đuổi vua Cảnh Thịnh của nhà Tây Sơn chạy dài ra Bắc.

Khi Nguyễn Phúc Ánh lên ngôi Gia Long hoàng đế (1802), ông được phong Khâm sai Chương tả quân dinh Bình Tây tướng quân, thường gọi là Tả quân. Vâng lệnh Gia Long, ông đã cùng với Thống chế Lê Chất dẫn quân bình định và thu phục được đất Bắc Hà chỉ trong một thời gian rất ngắn.

Năm 1813, ông được Gia Long giao làm Tổng trấn Gia Định, quyền lực bao trùm lên cả đất Bình Thuận phía Bắc và xứ Hà Tiên ở phía Nam. Để củng cố sức mạnh nơi phen giậu, ông đã cho đắp thành Phiên An bằng đá ong với thành cao, hào sâu làm nơi trấn thủ, đến năm 1830 thì hoàn tất. Nhân dân kính trọng, gọi ông là "Ông lớn Thượng". Các nước lân bang cũng nể sợ, gán cho ông danh xưng "Cọp gầm Đồng Nai".

Hàng năm, vào dịp Tết Nguyên đán hoặc đại khánh vua nhà Nguyễn, vua nước Cao Miên phải đích thân sang thành Phiên An chúc tụng. Riêng dịp Tết, vua Cao Miên phải có mặt từ trước đêm 30 để đúng sáng mừng 1 Tết cùng Lê Văn Duyệt lên vọng cung hành lễ, bái tạ và chúc thọ vua nhà Nguyễn! Ở cương vị Tổng trấn Gia Định, cai quản một vùng đất rộng 30.000km² phía Nam đất nước (Từ Bình Thuận đến Hà Tiên), Lê Văn Duyệt đã hết sức quan tâm chăm lo đến đời sống nhân dân.

Tại Gia Định, ông cho lập hai cơ sở từ thiện là Anh Hải và Giáo Dương. Nơi thứ nhất là chốn dạy võ nghệ và nghề cung kiếm cho trẻ em. Nơi thứ hai, ông thu gom trẻ em mồ côi, quả phụ không nơi nương tựa về nuôi nấng, dạy chữ và dạy nghề thủ công, giúp họ mưu sinh. Thành Gia Định sau những tháng năm giặc giã đã nhanh chóng trở thành một đô thị sầm uất.

Năm 1822, một phái đoàn Anh do ông Crawfurd dẫn đầu đã đến Gia Định và xin yết kiến Tổng trấn Lê Văn Duyệt. Trong hồi ký của mình, Crawfurd đã không giấu nổi sự thán phục: "Tôi bất ngờ thấy rằng nó (thành Gia Định) không thua gì kinh đô nước Xiêm (...). Tôi có cảm giác rằng đây là một vương quốc lý tưởng".

Mô tả đời sống của nhân dân trong thành, vị khách Âu-lê đã không tiếc lời ca tụng: "Tất cả đều được sống trong bầu không khí an lành. Trộm cướp không có. Người ăn xin rất hiếm. Tổng trấn rất nhân từ, tha cả bọn giặc, bọn phi, bọn trộm cướp ăn năn. Nhưng ông lại rất

tàn bạo với bọn cố tình không chịu qui phục triều đình. Chưa ở đâu kỷ cương phép nước được tôn trọng như ở đây. Một vị quan nhỏ ra đường ghẹo gái cũng bị cách chức lưu đày. Một đứa con vô lễ chửi mẹ, Tổng trấn biết được cũng bị phạt rất nặng".

Phan Thanh Giản, một vị quan thanh liêm khác cũng hết lời ca ngợi đức độ và tấm lòng vì dân của Lê Văn Duyệt: "Gia Định này thật có phúc mới gặp được một Tổng trấn như đại quan. Tôi ở Kinh thành, ở Bắc thành vào Gia Định thấy như đi qua một nước khác (...). Tôi thật mừng".

Là một người có tấm lòng cởi mở, khoan hòa, Lê Văn Duyệt đã sớm nhìn ra lòng dạ hẹp hòi và đầu óc thiển cận, cố chấp của Nguyễn Phúc Đảm (Vua Minh Mạng sau này), người được Gia Long ưu ái tuyên chọn, từ đầu đã tỏ ra không phục.

Năm 1815, Lê Văn Duyệt cùng các trọng thần được triệu về kinh nghị bàn việc lập Đông cung Thái Tử kế vị Gia Long. Theo truyền thống truyền chính dòng con trai trưởng, ông là một trong số những trọng thần quyết liệt ủng hộ con trai của Hoàng tử Nguyễn Phúc Cảnh (đã mất), phản đối việc truyền ngôi cho Hoàng tử Đảm.

Vì thế năm 1820, Minh Mạng lên ngôi không ưa gì vị khai quốc công thần, Tả quân Lê Văn Duyệt từng được cha mình cho hưởng nhiều đặc ân, trong đó có hai đặc ân "nhập triều bất bái" và "tiền trăm hậu tấu". Ngoài ra, với tính khảng khái ông dứt khoát không chịu lạy vua Minh Mạng. Nổi tiếng công tư nghiêm minh, quốc pháp bất vị thân sơ, Lê Văn Duyệt còn cả gan giết cả Huỳnh Công Lý, cha đẻ một quý phi được Minh Mạng sủng ái vì ông này phạm tội tham nhũng.

Tuy hận nhưng không thể đường đột biếm chức hay hặc tội vị trọng thần của tiền triều, Minh Mạng thường tìm cơ quở trách, từng bước một cắt bớt quyền lực của Tả quân Lê Văn Duyệt - Tổng trấn Gia Định thành. Mặt khác, cách đánh giá của Minh Mạng đối với vai trò và vị trí phòng thủ của thành Gia Định, trong vị trí một đô thị trung tâm của cả khu vực Đông Nam Á cũng tỏ ra hạn hẹp và sai lầm.

Năm 1830, thấy Lê Văn Duyệt cho sửa sang gia cố thành Qui, khiến thành này trở nên "kiên cố và tráng lệ", Minh Mạng đã tỏ ra lo lắng, cho rằng Lê Văn Duyệt có âm mưu cát cứ. Ông chỉ dụ: "Đắp thành Phiên An, tiếm bằng kinh thành (Huế), hào thì đào sâu hơn. Nếu bảo thành cao hào sâu để phòng giặc Xiêm, thì đường bề phải phòng ở Hà

Tiên, đường bộ phải phòng ở Chân Lạp... Thế là rõ ràng chủ ý phòng triều đình chứ không phải phòng ngoại họa!".

Năm 1831, phủ Gia Định bị Minh Mạng chia nhỏ thành 6 tỉnh là Biên Hòa, Gia Định, Định Tường, Vĩnh Long, An Giang, Hà Tiên, thường gọi là "Nam kỳ lục tỉnh". Ngoài ra, cắt thêm người giữ các chức Tổng đốc cai trị từng tỉnh, không ngoài mục đích thu hẹp quyền lực của Lê Văn Duyệt.

Thực tế sau này (năm 1835), khi Lê văn Duyệt mất đã 3 năm, Minh Mạng đã cho san phẳng thành Qui, dỡ đá ong, gạch nung của thành cũ xây lại thành mới có qui mô nhỏ hơn, mang tên thành Phụng. Thành Gia Định bị hạ thấp qui mô một cách vô lý và không cần thiết.

Năm 1807, Lê Văn Duyệt nhận lệnh vua đi dẹp loạn Mọi Vách Đá. Thay vì thắng tay dần áp quân khởi nghĩa, ông lại ra lệnh chém đầu Chương cơ Lê Quốc Huy, tên đại thần tham nhũng, tàn ác, nguyên nhân chính gây ra bất mãn với triều đình và hình thành nên cuộc khởi nghĩa. Hành động thượng tôn luật pháp này của ông đã khiến loạn Mọi Vách Đá tan rã chỉ một năm sau đó.

Đến năm 1819, khi được di kinh lược hai tỉnh Thanh Hóa - Nghệ An, ông lại thắng tay trừng trị thêm nhiều tham quan ô lại khác, vô yên mầm bạo loạn ở hai vùng đất nổi tiếng kiêu binh qua mọi vương triều. Những kẻ tham gia bạo loạn ra hàng, ông đều tha tội chết và thu dụng, lập thành ba đội lính hồi lương là An Thuận, Thanh Thuận và Bắc Thuận. Trong số này có Lê Văn Khôi, người gốc Cao Bằng, dấy loạn chống triều đình, bị truy nã nên phải trốn vào Thanh Hóa. Thấy Khôi là người có chí lớn và tài thao lược, Lê Văn Duyệt đã tha tội chết, lại nhận làm con nuôi, cho mang họ Lê và đưa theo về Gia Định hầu hạ dưới trướng.

Khi triều đình Minh Mạng cử Nguyễn Văn Quế và Bạch Xuân Nghiêm vào Nam nhậm chức Tổng đốc và Bố chính một tỉnh mới chia tách, Tổng trấn Lê Văn Duyệt đã dứt khoát từ chối, không chịu tiếp nhận. Ông từ chối do hai đại thần nói trên là hai kẻ tham quan ô lại, bức hại nhân dân. Trên ngôi báu, Minh Mạng thường nhắc lại những chuyện này để qui kết Lê Văn Duyệt có mưu đồ "kháng mệnh triều đình, tóm thâu quyền lực, nuôi mầm phản loạn, âm mưu cát cứ", liệt vào hàng cần đề phòng và nghiêm trị.

Ngay sau khi Lê Văn Duyệt mất vào đêm 30/7/1832, Nguyễn Văn Quế và Bạch Xuân Nghiêm đã được Minh Mạng đưa ngay vào Gia Định tiếp quản quyền lực. Bạch Xuân Nghiêm đón ý vua, tìm cách hặc tội những người thân tín của vị Tổng trấn mới qua đời. Biết khó lòng tránh được tai họa, Lê Văn Khôi đã tập hợp những kẻ từng mang tội với triều đình nhưng được Lê Văn Duyệt tha bổng và dung nạp dấy binh làm loạn. Ngày 18/5 năm Quý Tỵ (1833), Khôi cầm đầu 28 kẻ nổi loạn tràn vào dinh Bố chính giết chết Bạch Xuân Nghiêm. Tổng đốc Nguyễn Văn Quế đưa quân đến ứng cứu cũng bị quân khởi loạn giết chết.

Cuộc bạo loạn bị đàn áp đẫm máu nhưng chưa có hồi kết thì tháng 12/1833, Khôi mắc bệnh mà chết. Nhưng mãi đến năm 1835, quân thảo phạt mới chiếm được thành Phiên An. Con trai Lê Văn Khôi mới 6 tuổi cùng 5 người khác (có hai người Pháp) bị giải về kinh khép tội chủ mưu mà xử lăng trì. 1831 nghĩa quân bị giết sạch đem chôn chung một chỗ, gọi là "Mã Ngự".

Lê Văn Duyệt, dù chết đã từ lâu vẫn không tránh được liên lụy. Minh Mạng ra chỉ dụ: "Tội Lê Văn Duyệt nhờ từng cái tóc mà kẻ cũng không hết, nói ra đau lòng, dù có bố quan quách mà giết thầy cũng là đáng tội. Song nghĩ hấn chết đã lâu, và đã truy đoạt quan tước, xương khô trong mã không bỏ gia hình. Vậy cho Tổng đốc Gia Định đến chỗ mã hấn, san làm đất phẳng và khắc đá dựng bia ở trên viết cho những chữ "Quyền yểm Lê Văn Duyệt pháp xử", để chính tội danh cho kẻ đã chết mà tỏ phép nước về đời sau, làm gương cho kẻ quyền gian muôn đời".

Từ cách đây non 2 thế kỷ, Phan Thanh Giản đã từng phát biểu khi nói về Lê Văn Duyệt: "Mình làm quan thấy dân vui là mình vui. Làm quan chỉ biết vui phần mình thì thật đáng trách". Lê Văn Duyệt cùng với Phan Thanh Giản, người vì trung với triều Gia Long chống nhà Tây Sơn, người vì bất lực để đất nhiều tỉnh rơi vào tay giặc Pháp, đã có những lúc hàm oan bị lịch sử xem như những tội đồ, gây ra những cuộc tranh cãi học thuật hàng thập kỷ.

Nhưng lòng dân công tâm, đền thờ ông và đền thờ Phan Thanh Giản vẫn được dựng nhiều nơi. Lịch sử phức tạp có thể mang những định kiến chủ quan và sai lầm, nhưng lòng dân thì luôn sáng suốt và giản dị: ai thương dân, đó là người yêu nước. Những con người như thế vẫn luôn được nhân dân xem như những bậc anh hùng.

Nhân vật lịch sử

Trong lịch sử chế độ phong kiến Việt Nam, có nhiều vụ án liên quan đến bậc công thần. Riêng vương triều Nguyễn có hai vụ án nổi tiếng là vụ Nguyễn Văn Thành và Tả Quân công Lê Văn Duyệt.

Có nhiều danh tướng phò giúp Nguyễn Phúc Ánh lên ngôi hoàng đế. Nhưng có bốn vị đại tướng được xem là đệ nhất công thần của Triều Gia Long Nguyễn Phúc Ánh. Đó là: Tiền quân Nguyễn Văn Thành, Hậu quân Võ Tánh, Hữu quân Nguyễn Huỳnh Đức và Tả quân Lê Văn Duyệt. Số phận lịch sử cuộc đời của bốn vị đệ nhất công thần của Triều Gia Long khác nhau: Nguyễn Văn Thành bị Vua Gia Long ép uống thuốc độc tự tử vào năm 1817. Nguyễn Huỳnh Đức sau khi mất (1819) được đưa vào thờ trong miếu Trưng Hưng công thần tại kinh đô. Võ Tánh thì tự thiêu cố thủ thành Bình Định mất vào năm 1801 cũng được đưa vào thờ ở miếu Trưng Hưng. Riêng Tả quân Lê Văn Duyệt có một số phận lịch sử đặc biệt. Sau khi ông qua đời, có nhiều nhận định, đánh giá trái ngược nhau. Ca ngợi tài năng và công lao của ông cũng nhiều, mà phê phán cũng không ít. Những người có cảm tình với Nhà Tây Sơn thì xem Lê Văn Duyệt như một tên tội đồ, một người thân Pháp và Thiên chúa giáo. Các sử gia Triều Nguyễn từng thời kỳ cũng bất nhất và có phần khắt khe trong đánh giá về Lê Văn Duyệt. Có thời thì xem ông như một tội phạm của triều đình. Cũng có thời Lê Văn Duyệt được xem là một tướng lừng danh có nhiều công lao to lớn đối với Triều Nguyễn và đất nước.

Lăng Bà Chiểu là khu đền và mộ của Tả quân Lê Văn Duyệt (1764-1832), hiện ở Vũ Tùng, Bình Thạnh, Tp Hồ Chí Minh.



Chùa Đại Giác Cổ Tự, Biên Hòa, Đồng Nai

MỐI TÌNH BI AI CỦA CÔNG CHÚA TRIỀU NGUYỄN

Chuyện tình đơn phương của Công chúa Nguyễn Thị Ngọc Anh – hoàng nữ vua Gia Long với vị Thiền sư đáng kính đất phương Nam Liễu Đạt Thiệt Thành được người đời ví như câu chuyện tình hoàng tộc bi ai nhất trong lịch sử các triều đại phong kiến Việt Nam, nhưng cũng vì thế mà để lại cho đời sau những giai thoại cảm động.

Theo thư tịch còn lại của Đại Giác cổ tự, chùa được lập từ năm 1412, ban đầu là một cái am nhỏ thờ Phật, sau dần dần, dân cư đến sinh sống đông đúc đã hình thành một ngôi chùa lớn. Đến nay, chùa Đại Giác vẫn được xem là một trong những ngôi chùa cổ nhất miền Nam. Không chỉ có giá trị về mặt lịch sử, chùa Đại Giác còn chứng kiến một câu chuyện tình đẹp đã trở thành giai thoại đất Đồng Nai.

Theo lời kể của các bậc tiền nhân, năm 1801, khi bị quân Tây Sơn truy đuổi, Nguyễn Ánh trên đường chạy trốn đã từng dừng chân tại chùa Đại Giác. Trong bầu đoàn thê tử của Nguyễn Ánh có Công chúa Nguyễn Thị Ngọc Anh, người sắc nước hương trời.

Công chúa Ngọc Anh là vị công chúa thứ ba của Nguyễn Ánh. Khi chạy trốn cùng với vua cha tuổi còn nhỏ, nhưng lại là người uyên thâm về Phật học. Từ bé nàng đã chăm chỉ đi chùa chiền, lễ tạ, chịu khó ăn chay trường và tụng kinh niệm Phật. Khi dừng lại ở chùa Đại Giác, nàng đã xin với cha Nguyễn Ánh cho được ở lại chùa Đại Giác, xuất gia và ẩn mình nơi cửa Phật vì không muốn bị cuốn vào cuộc tranh giành quyền lực giữa Nguyễn Ánh và nhà Tây Sơn.

Sau khi nhà Tây Sơn sụp đổ, Nguyễn Ánh lên ngôi vua, lấy hiệu Gia Long và chọn kinh đô ở Huế đã gửi chiếu thư triệu hồi Công chúa Nguyễn Thị Ngọc Anh về kinh thành. Không thể cãi lệnh vua cha, lên đường về kinh mà lòng nàng vẫn còn lưu luyến cuộc sống thanh bạch, không vướng bụi trần chốn cửa Phật. Trải qua nhiều thăng trầm, chứng kiến nhiều cảnh loạn ly, công chúa Nguyễn Thị Ngọc Anh đã nguyện sẽ không lấy chồng mà thành tâm ăn chay trường niệm Phật tại phủ của mình, cầu sự thái bình, thịnh trị cho triều đại nhà Nguyễn. Nhưng phận đời khó tránh, Công chúa Ngọc Anh cuối cùng cũng không thoát khỏi chữ “tình”.

Thuở đó đất phương Nam có một vị thiền sư nổi tiếng Liễu Đạt Thiệt Thành. Không ai rõ Thiền sư này sinh năm nào, nhưng đức độ và sự uyên bác của ông thì xa gần ai ai cũng kính nể.

Theo sử sách ghi lại, Thiền sư Thiệt Thành có dáng người cao to, gương mặt tuấn tú, phúc hậu, giọng nói truyền cảm, dáng vẻ oai nghiêm, đỉnh đạc, có tài hùng biện. Với kiến thức Phật học uyên bác và khả năng thuyết giảng Phật pháp xuất chúng, Thiền sư Thiệt Thành được nhân dân và Phật tử vô cùng kính trọng, mến mộ. Một lời Thiền sư nói ra, Phật tử không thể không nghe. Nhờ trí tuệ uyên bác và phẩm hạnh trong sáng, Liễu Đạt Thiệt Thành đã trở thành nhà sư đầu tiên ở miền Nam được phong quốc sư. Khi vua Minh Mạng lên ngôi, Thiền sư Thiệt Thành được vua Minh Mạng vời về kinh thành Huế để làm tăng chùa Thiên Mụ và giảng dạy Phật pháp cho Hoàng tộc Nguyễn.

Ngay khi gặp Thiền sư Liễu Đạt Thiệt Thành, Công chúa Nguyễn Thị Ngọc Anh đã đem lòng say đắm vị Thiền sư này. Nàng ngày ngày nghe Thiền sư giảng về Phật giáo, thấy sự uyên bác của Thiền sư, càng đem lòng thương nhớ. Dù biết Thiền sư đã là người nhà Phật, không được phép dính vào duyên trần, nhưng công chúa Nguyễn Thị Ngọc Anh vẫn đề nghị Thiền sư Liễu Đạt Thiệt Thành phá giới để nên duyên cùng nàng. Thiền sư Liễu Đạt Thiệt Thành biết Công chúa đem lòng

cảm mến mình thì vô cùng khổ tâm. Ông đã dùng Phật pháp ngày ngày giảng giải cho công chúa, hy vọng công chúa sớm tỉnh ngộ mối tình oan trái này. Nhưng những cố gắng của Thiền sư không thể ngăn được sự si tình của Công chúa Ngọc Anh. Nàng còn đề nghị vua Minh Mạng tác thành cho tình duyên của mình.

Hiếu tấm lòng của công chúa Ngọc Anh, nhưng Thiền sư Liễu Đạt Thiệt Thành cũng là một bậc cao tăng có đạo, một lòng hướng Phật, nên không thể đáp lại tình cảm của công chúa. Khi Thiền sư Liễu Đạt Thiệt Thành còn chưa biết gỡ những rối rắm với công chúa Ngọc Anh ra sao thì sự phụ của Thiền sư là Hòa thượng Phật Ý Linh Nhạc – trụ trì chùa Từ Ân ở Gia Định viên tịch biệt chuyện. Ông đã nhân cơ hội này xin cho Thiền sư về chùa Từ Ân ở Gia Định làm trụ trì.

Từ khi Thiền sư Liễu Đạt Thiệt Thành rời khỏi kinh thành Huế, Công chúa Ngọc Anh ngày đêm nhớ thương Thiền sư, héo hon không thiết ăn ngủ. Vua Minh Mạng thấy thế liền hỏi người cô ruột của mình nguyên do, thì nàng xin với vua cho vào chùa Từ Ân cúng dường, thỏa lòng thành tâm với Phật, nhưng thực chất là để bớt nỗi nhớ nhung. Được sự đồng ý của vua Minh Mạng, Ngọc Anh đã mang rất nhiều lễ vật và dẫn theo một đoàn tùy tùng đến cúng dường tại chùa Từ Ân. Hay tin công chúa sắp đến, Thiền sư Liễu Đạt Thiệt Thành là trụ trì chùa Từ Ân khi đó đang ngồi uống trà đàm đạo trong khuôn viên chùa vô cùng lo lắng. Không dám gặp mặt, Thiền sư tìm cách lẩn tránh. Lúc công chúa Nguyễn Thị Ngọc Anh bước vào chùa, Ông quyết định lên chùa Đại Giác nhập thất trong 2 năm. Vì thế khi đến chùa Từ Ân không thấy Thiền sư Liễu Đạt Thiệt Thành, Công chúa vô cùng hụt hẫng thất vọng. Nàng gắng hỏi tăng ni trong chùa, tất cả đều trả lời không biết Thiền sư Thiệt Thành đi đâu.

Phần vì đi đường sá xa xôi, phần vì thương nhớ Thiền sư không nguôi, Công chúa Nguyễn Thị Ngọc Anh đã lâm trọng bệnh, sức khỏe mỗi ngày thêm sa sút. Lo sợ nguy hại cho bốn tự của Công chúa, nên các tăng chúng trong chùa Từ Ân đành nói ra sự thật. Nhưng khi biết Thiền sư Liễu Đạt Thiệt Thành đang nhập thất ở chùa Đại Giác, Công chúa Nguyễn Thị Ngọc Anh lập tức như khỏi bệnh. Nàng báo cho quan tổng trấn Gia Định là mình sẽ lên chùa Đại Giác để cúng dường. Quan tổng trấn Gia Định liền cử một đoàn tùy tùng hộ tống Công chúa lên chùa Đại Giác.

Đến chùa cúng dường xong, Công chúa Ngọc Anh nhờ người đưa đến tịnh thất của thiền sư Liễu Đạt Thiệt Thành. Nhưng Thiền sư ở trong tịnh thất nhất quyết không ra ngoài. Công chúa Nguyễn Thị Ngọc Anh đứng ở ngoài cầu xin được gặp mặt Thiền sư nhưng ngài im lặng.

Đau khổ tột cùng, Công chúa Nguyễn Thị Ngọc Anh quỳ trước tịnh thất, không ăn không uống, đòi gặp bằng được Thiền sư mới thôi. Bên trong Thiền sư vẫn im lặng. Thất vọng, Công chúa lại xin gặp Thiền sư lần cuối để từ biệt về kinh, nhưng cửa tịnh thất vẫn không mở.

Cuối cùng, Công chúa Ngọc Anh dập đầu lạy trước tịnh thất mà rằng: “Nếu Hòa thượng không tiện ra để gặp tiện thiếp, xin Hòa thượng cho đệ tử nhìn thấy bàn tay của Hòa thượng, đệ tử sẽ hân hoan ra về”.

Cảm động trước tấm lòng của Công chúa Ngọc Anh, Thiền sư Liễu Đạt Thiệt Thành đành lòng đưa bàn tay của mình qua cái ô cửa nhỏ cho công chúa nhìn. Nhưng nàng Công chúa si tình đã nhân cơ hội này, nắm chặt lấy tay Thiền sư và hôn say mê bàn tay Thiền sư. Vừa hôn vừa khóc suốt suốt, nước mắt nàng nhỏ xuống tay Thiền sư.

Nửa đêm hôm đó, khi cả chùa Đại Giác đang yên giấc, tịnh thất của Thiền sư Liễu Đạt Thiệt Thành đột nhiên phát hỏa. Mọi người hô hoảng chạy ra dập lửa thì tịnh thất đã cháy rụi. Nhục thân của Thiền sư cũng cháy đen.

Điều kỳ lạ là trên vách chánh điện của tịnh thất vẫn còn bài kệ của Thiền sư viết bằng mực đen:

THIỆT đức rèn kinh vẹn kiếp trần
THÀNH không vấn đục vấn trong ngần
LIỄU tri mộng huyễn chân như huyễn
ĐẠT đạo mình vui đạo mấy lần.

Thiền sư Liễu Đạt Thiệt Thành thấy cuộc đời quá nhiều mộng ảo hão huyền. Thiền sư đã dùng ngọn lửa tự thiêu để thức tỉnh và giáo dục Công chúa Nguyễn Thị Ngọc Anh. Nhưng Thiền sư không ngờ rằng, sau khi Thiền sư tự thiêu, Công chúa Ngọc Anh vô cùng đau khổ. Nàng đã ở lại chùa lo xong xuôi lễ nhập thất cho Thiền sư. 3 ngày sau, Công chúa uống thuốc độc tự vẫn ngay tại hậu liên chùa Đại Giác, kết thúc một mối tình đơn phương bi thương.

Hương Thảo Nguyên

Tư liệu

Thiền sư Thiệt Thành Liễu Đạt thuộc phái thiền Lâm Tế, đời thứ 35, vốn tư chất thông minh và phẩm hạnh nghiêm mật nên được vua xuống sắc, triệu ra kinh đô Huế để giữ chức Tăng cang chùa Thiên Mụ (1813-1823) và được cử làm pháp sư giảng thuyết Phật pháp trong nội cung của vua Gia Long. Thiền sư là người tuấn tú, đức độ, oai nghiêm đĩnh đạc, thông minh, có tài hùng biện và thuyết giảng Phật pháp rất hay nên được đông đảo phật tử mến mộ.

Thiền sư có rất nhiều đệ tử trong hoàng cung. Trong số đệ tử này có một vị Hoàng cô Nguyễn Thị Ngọc Anh. Đó là Thái trưởng công chúa Long Thành, chị ruột chúa Nguyễn Phúc Ánh, cô ruột của vua Minh Mạng. Hoàng cô cũng quy y và thọ Bồ Tát giới, pháp danh Tế Minh, tự Thiên Nhật. Trong những ngày theo học đạo, Hoàng Cô đã thâm yêu nhà sư. Do cảm mến và quá hâm mộ tài năng cũng như đức độ của Thiền sư, Hoàng Cô đã có ý định và tìm mọi cách ràng buộc duyên trần cùng với người con của Phật.

Nhưng có lẽ do duyên nghiệp nhiều đời nhiều kiếp giữa hai người, nên ngọn lửa tự thiêu của Thiền sư đã không đạt mà lại tạo ra bi kịch chốn cửa thiền khiến người đời hết sức thương cảm.



Vua Minh Mạng (1791- 1841)

MINH MẠNG

Minh Mạng, ông vua triều Nguyễn để lại nhiều giai thoại nhất về tính đa tài, đa tình. Vua tên thật là Nguyễn Phúc Đảm, sinh năm Tân Hợi (1791) tại Tân lộc, Gia Định, con thứ tư vua Gia Long và bà Thuận Thiên Trần hoàng hậu. Khi hoàng tử Cảnh mất, ông được lập làm thái tử. Khi vua Gia Long băng hà, theo di chiếu Phúc Đảm lên nối ngôi lúc đã 30 tuổi và đổi niên hiệu là Minh Mạng.

Các sách xưa đều khen ông là một nhà vua văn võ kiêm toàn. Thực tế, Minh Mạng là người năng động có nhiều cải cách từ nội trị đến ngoại giao. Về mặt nội trị, nhà vua bỏ hầu hết các dinh, các trấn, thành lập 31 tỉnh, thành lập nội các và cơ mật viện để cùng với vua bàn chuyện nước (tới thời Bảo Đại mới bị giải tán); lập Quốc Tử Giám (Huế); bắt đầu mở các khóa thi Hội, Đình để lấy tiến sĩ (tới thời Khải Định bị giải tán); lập Quốc sử quán để góp nhặt những chuyện làm quốc sử; phát thưởng cho những ai tìm được sách cũ hay làm ra sách mới...

Các nước láng giềng xa gần đều gửi sứ thần đến thông hiếu và vua cũng cử nhiều phái đoàn đến các nước đó để bang giao. Năm Mậu Tuất (1838), vua Minh Mạng cho đổi tên nước là Đại Nam.

Minh Mạng cho hoàn chỉnh hệ thống đề điều ở Bắc Bộ, đặt quan khuyến nông, khai trương ven biển Bắc Bộ, lập thêm hai huyện Kim Sơn và Tiền Hải. Minh Mạng không thích đạo Thiên Chúa nên không cho người ngoại quốc và giảng đạo ở trong nước. Ông có ra dụ (sắc lệnh) nói rằng: “Đạo phương Tây là tà đạo, làm mê hoặc lòng người và hủy hoại phong tục, cho nên phải nghiêm cấm để khiến người ta phải theo chính đạo”.

Để bảo đảm đế nghiệp lâu dài cho mình và các con cháu, Minh Mạng đã thảo ra 11 bài thơ, trong đó có bài “Đế hệ thi” và 10 bài “Phiên hệ thi”, mỗi bài 4 câu 20 từ, từ có nghĩa tốt, uyên bác dùng làm tiền từ cho 20 đời nối tiếp nhau kể từ Minh Mạng.

“Miên, Hồng, Ứng, Bửu, Vinh
Bảo, Quý, Định, Long, Trường
Hiên, Năng, Kham, Kế, Thuật
Thế, Thụy, Quốc, Gia, Xương”.

Theo phép đặt tên đời này, tất cả con trai của Minh Mạng đều phải có tiền từ “Miên” ghép với tên của gia đình đặt. Tiếp đến con của thế hệ “Miên” là “Hồng”... cứ thế liên tiếp 20 từ và 20 thế hệ. Minh Mạng hy vọng đế nghiệp sẽ truyền lại cho 20 đời con cháu khoảng 500 năm. Nhưng triều Nguyễn chỉ thực hiện được đến đời thứ 5 “Vinh Thụy” (tức Bảo Đại) thì chấm dứt.

Vua Minh Mạng mất năm Canh Tý (1840) thọ 50 tuổi. Ông là người có rất nhiều vợ, có tới 78 hoàng tử và 64 công chúa, tổng cộng là 142 người con. Là hoàng đế trị vì được 20 năm, Minh Mạng để lại nhiều giai thoại kỳ lạ trong dân gian.

* * *

Trong thời kỳ làm Cung trung giáo tập, bà Thanh Quan do tài làm thơ và đức độ dạy học được Minh Mạng tin dùng, quý mến. Bà thường cùng nhà vua đàm luận thơ văn.

Một lần, có bộ chén kiếu của Trung Quốc mới đưa sang làm quà biếu, Chén vẽ sơn thủy Việt Nam và có đề thơ nôm cũng như một số đồ sứ kiếu thời đó. Minh Mạng mang khoe với những người chung quanh. Mọi người yêu cầu bà Huyện Thanh Quan làm một bài thơ chữ Nôm. Bà làm ngay hai câu thơ với vẻ rất thích thú:

“Như in thảo mộc trời Nam lại,

Dem cả sơn hà đất Bắc sang”.

Cũng hôm đó, nhà vua viết hai chữ Phúc Thọ rất lớn để “ban ơn” chúc mừng một đại thần nào đó. Ông hỏi bà Thanh Quan chữ viết như thế nào, bà khen:

“Phúc tối hậu

Thọ tối trường”.

Nghĩa là “Phúc rất dày, thọ rất dài”.

Ban đầu Minh Mạng hơi ngỡ ngác, sau nhìn kỹ lại ông mới hiểu ý, bèn mỉm cười và gật đầu. Thì ra Minh Mạng đã viết chữ *Phúc* béo phịch phịch và chữ *Thọ* dài lê đê. Bà Huyện Thanh Quan tuy ngầm chê chữ viết của Minh Mạng, nhưng lời chê thật khéo léo và văn vẻ nên đã không bị phạt. (*Theo Giai thoại văn học Việt Nam – Hoàng Ngọc Phách*).

* * *

Kinh thành nhiều lần có nạn trộm. Việc đến tai Minh Mạng, nhà vua sắc rằng quân dân hễ ai bắt được trộm thì hậu thưởng. Sắc vừa mới ban ra, gặp ngay có người bắt được kẻ cắp ngày.

Ông bảo bấy tôi rằng:

- Ăn cắp tuy là tội nhẹ, nhưng giữa ban ngày mà dám ăn cắp ở chốn Đại Đô là rất khinh miệt pháp luật. Bọn vô lại khinh phạm hiến chương như thế, tha thì rút cục cũng không chữa, cũng vô ích”.

Bèn sai chém để răn. Ông lại hạ lệnh cho Quảng Đức (Tĩnh Thừa Thiên hiện nay), từ nay về sau ở đâu có trộm xảy ra, lân bang phải kịp đến cứu ứng, bắt giải lên quan, làm trái thì có tội. Về sau, có quan Tư Vụ Nội Vụ Nguyễn Đức Tuyên ăn bớt nhựa thông công quỹ, Minh Mạng ra lệnh chặt tay để răn dân chúng về tội tham nhũng.

Để cho thần dân tránh nạn cờ bạc, hút xách, Minh Mạng dụ rằng:

- Thuốc phiện là thứ thuốc độc từ nước ngoài đem lại. Những phường du côn, lêu lổng lúc mới hút cho là phong lưu, rồi chuyển thành thói quen, thường thành nghiện mà không thể bỏ được. Quan thì bỏ cả chức vụ, dân thì bỏ hết sản nghiệp, thậm chí gây mòn thành tật, tổn thương cơ thể sinh mệnh, nên bàn để nghiêm cấm đi.

Bấy giờ đình thần bèn tâu:

- Không kể quan hay dân, ai dám hút thuốc phiện và cất giấu mà nấu nướng, buôn bán thì xử tội đồ. Ai bắt được mà tố cáo thì thưởng 20 lạng bạc. Cha anh không ngăn cấm con em, xóm giềng biết mà không tố giác, đều bị xử trượng.

Lời nghị tâu lên, Minh Mạng cho sửa lại là quan chức có phạm thì phải cách chức, còn các điều khác thì theo lời bàn mà thi hành.

(Theo Đại Nam thực Lục)

* * *

Vua Minh Mạng khi đang làm việc hoặc đọc sách phải tuyệt đối im lặng để tập trung tư tưởng. Một buổi tối, nhà vua đang đọc sách ở Thái Bình Lâu, trong đêm khuya, bỗng nghe có tiếng trống châu vang dội.

Không biết lý do gì, ông liền sắc hỏi. Thì ra đó là tiếng trống phát ra từ nơi các Hoàng tử Miên Thẩm, Miên Trinh đang ở. Các Hoàng Tử này họp nhau lại tổ chức diễn tuồng trong đêm mà không xin phép trước.

Sáng hôm sau, Phủ Tôn Nhân dâng phiến, Minh Mạng phê:

- Khởi cổ ở trong thành mà không xin phép. Miên Thẩm phải phạt bổng hai năm, và phải đóng cửa 3 tháng luôn, không được dự triều hạ.

Từ ngày đó, Miên Thẩm (Tùng Thiện Vương sau này) không dám diễn tuồng nữa. Các bản tuồng sáng tác đều đem ra đốt hết. May mắn cho Miên Trinh, dù có tham dự trong tay trống châu, nhưng khỏi bị phạt, vì trưởng ban tổ chức là Miên Thẩm.

* * *

Một buổi nọ, Minh Mạng cho vời quan phụ đạo các hoàng tử Trương Đăng Quế vào lạy ra mắt. Ông truyền rằng:

- Bấy nay người phụ các hoàng tử trưởng thành cho nên sai người theo việc chính trị.

Rồi Minh Mạng hỏi luôn:

- Thiên tư học vấn của các hoàng tử thế nào? Những người chung quanh người có ngăn cấm được không?

Quế đáp rằng:

- Phép nhà Hoàng Thượng vốn nghiêm, các hoàng tử gắng sức học tập không dám trễ nãi. Lại thêm sẵn tính ham học, thông minh, người thường không so được, không dám dẫn đến chỗ bất chính.

Minh Mạng nói:

- Dòng dõi đế vương thông minh cũng có, còn bảo là ham học thì ta chưa tin được. Ta lúc trước ở tiềm để chỉ có việc coi hầu bữa ăn và thăm sức khỏe hoàng khảo mà thôi. Đến như học vấn thì chưa biết để tâm nghiên cứu, bây giờ còn hồi nữa, hướng chỉ các hoàng tử.

Thế là ông liên sắc rằng, từ nay các viên Tán Thiện ở Tập Thiện Đường đều cho kiêm công việc các dực phủ thuộc.

* * *

Khoa Kỷ Mão năm Gia Long thứ 18 (1819), Minh Mạng, lúc ấy còn là Đông Cung thái tử, ra hồ Tĩnh Tâm chơi. Thấy tinh thần mệt mỏi, Thái Tử bèn nằm trên võng thiu thiu ngủ.

Bỗng ông mơ thấy một người học trò, tự xưng là học giả Lam Sơn đến hầu. Thái tử thấy người học trò, đầu đội mũ cổ, tay cầm gậy nhọn xiên qua bên mặt trời; tự nhiên mặt trời dần dần lên một đám mây đen sì, rồi tối sầm lại. Người học trò giơ gậy lên vẩy thì đám mây đen tan ngay, trời sáng bừng lên. Thái tử về cung đem chuyện nằm mộng hỏi thị thần.

Quan Thái bộc đoán :

"Người học giả đầu đội nón cổ là học trò, tên y có chữ giả, thêm thảo đầu (mũ cổ), là chữ "Trứ". Chữ *Trứ* có nét phẩy cái sát qua chữ *Nhật*, tức là cái gậy xiên qua mặt trời. Từ Lam Sơn lại, người ấy tất quê ở Nghệ An, Hà Tĩnh. Đám mây đen dần lên ở mặt trời là điềm sau này biên thù có loạn. Người ấy cầm gậy vẩy, mà đám mây đen tan, là điềm người ấy sau này sẽ dẹp tan giặc. Vậy xin Điện hạ nghiêm xem khoa này có ai tên là Trứ ở vùng Nghệ An, Hà Tĩnh thì đỗ không?

Thái tử nghe lời. Đến khi quan trường chấm xong đệ danh sách vào Bộ duyệt, thấy tên Nguyễn Công Trứ đỗ Thủ khoa. Thái Tử Đãi mừng là ứng vào điềm mộng, quốc gia để tuyển được nhân tài chân chính. Thế là khoa ấy các quan chấm trường đều được thưởng một cấp.

(Theo Dã sử Hoài Sơn)

* * *

Ai ngờ sau khi Lê Văn Duyệt chết rồi thì đến năm (1835), mộ ông ta lại bị Minh Mạng cho san phẳng và sai dựng lên tại đó một hòn đá lớn khắc mấy chữ thật to: “Chỗ này là nơi tên hoạn Lê Văn Duyệt phục pháp”.

Nguyên do chính là vì Duyệt là bố nuôi của Lê Văn Khôi, người cầm đầu cuộc khởi nghĩa thành Phiên An, chiếm toàn cõi Nam Bộ từ 1833 đến 1835. Nhưng khi hặc tội Lê Văn Duyệt, người ta đã gán cho ông bảy tội đáng chém và hai tội đáng thắt cổ. Trong hai tội sau, có tội gọi là “câu thơ Hoàng Bào”.

Số là sau khi Gia Long chết (và Nguyễn Văn Thành bị vu oan phải tử tự) thì Lê Văn Duyệt là người oai quyền nhất nước, đến Minh Mạng cũng phải kiêng nể. Lúc bấy giờ, người ta đồn rằng Lê Văn Duyệt hay khoe chuyện với người chung quanh là ông ta có xin được một quẻ thánh cho, có bốn câu thơ như sau:

Tá Hán tranh tiên chư Hán tướng.

Phù Chu ninh hậu tập chu thân

Tha niên tái ngộ trần Kiều sự

Nhất đán hoàng bào bức thử thân

Tạm dịch

Giúp Hán há thua gì tướng Hán

Phò Chu nào kém bọn tôi Chu

Trần Kiều ví gặp cơn nguy biến

Ép mặc hoàng bào dễ chối ru

Có lẽ chính vì những vần thơ này, Minh Mạng lấy cớ căm ghét và tìm cách loại bỏ ông,

* * *

Trong đời sống thường nhật, có lẽ vua Minh Mạng là người được hưởng nhiều vui thú nhất trong các vua Nguyễn ở chốn phòng the. Minh Mạng có tới 142 người con, gồm 78 hoàng tử và 64 công chúa. Với số lượng phi tần và con cái nhiều thế này, vua Minh Mạng là vị vua có nhiều vợ con nhất trong số 13 vua triều Nguyễn.

Ông không đặt hoàng hậu mà chỉ đặt cao nhất là hoàng phi. Tá Thiên Nhân hoàng hậu là tước vị được phong sau khi mất của hoàng phi Hồ Thị Hoa. Số phi tần trong cung vua chưa rõ bao nhiêu, chắc phải đến năm, sáu trăm người. Sách Minh Mạng chính yếu chép: "Năm Minh Mạng thứ sáu, mùa Xuân, tháng giêng, trong Kinh kỳ ít mưa, nhà vua lấy làm lo, chỉ dụ cho quan Thượng Bảo Khanh là ông Hoàng Quỳnh rằng:

"Hai ba năm trở lại đây, hạn hán liên tiếp. Trẫm nghĩ tự dẫu mà đến thế nhưng chưa tìm ra nguyên nhân, hoặc là trong thâm cung, cung nữ nhiều, âm khí uất tắc mà nên như vậy ư? Nay bớt đi, cho ra 100 người, ngô hầu có thể giải trừ thiên tai vậy".

Trong cuốn "Kể chuyện các đời vua nhà Nguyễn" do Nguyễn Việt Kế sưu soạn có viết rằng: "Bình nhật, khi nghỉ ngơi, vua có 5 bà vợ hầu hạ: Một bà vắn thuốc tằm trâu, một bà quạt, một bà đấm bóp, một bà ru và một bà để sai vặt. Mỗi đêm, vua cho thái giám gọi 5 bà vào hầu ngủ. Mỗi bà một canh. Hết 5 canh thì danh sách các bà được chuyển giao cho Tôn Nhơn phủ giữ để tiện theo dõi việc khai hoa nở nhụy của các bà sau này".

Giai thoại kể lại rằng, để vua Minh Mạng có sức khỏe phi thường như vậy, các ngự y trong triều đã ngày đêm nghiên cứu, bào chế những bài thuốc có tính năng tráng dương bổ thận cho nhà vua dung, gọi là "Minh Mạng thang".

Trong đó, "Nhất dạ ngũ giao" (Một đêm năm lần) có thành phần: Nhục thung dung 12g, Táo nhân 8g, Xuyên Qui 20g, Cốt toái bổ 8g, Cam cúc hoa 12g, Xuyên ngư tất 8g, Nhị Hồng sâm 20g, Chích kỳ 8g, Sanh địa 12g, Thạch斛 12g, Xuyên khung 12g, Xuyên tục đoạn 8g, Xuyên Đở trọng 8g, Quảng bì 8g, Cam Kỳ tử 20, Đảng sâm 10g, Thục địa 20g, Đan sâm 12g, Đại táo 10 quả, Đường phèn 300g. Cách ngâm của "Nhất dạ ngũ giao" là: Đường phèn để riêng, 19 vị thuốc trên đem ngâm với 3 lít rượu nếp ngon trong 5 ngày đêm.

Ngày thứ sáu, nấu nửa lít nước sôi với 300 g đường phèn cho tan ra, để nguội, rồi đổ vô thấu, trộn đều đến ngày thứ 10 thì đem ra dùng. Ngày 3 lần sáng, trưa, tối, mỗi lần 1 ly trà. Dùng liên tục.

Thang "Nhất dạ lục giao sinh ngũ tử" có thành phần: Thục địa 40g, Đào nhân 20g, Sa sâm 20g, Bạch truật 12g, Vân qui 12g, Phòng phong 12g, Bạch thược 12g, Trần bì 12g, Xuyên khung 12g, Cam thảo 12g, Thục linh 12g, Nhục thung dung 12g, Tần giao 8g, Tục đoạn 8g,

Mộc qua 8g, Kỳ tử 20g, Thường truật 8g, Độc hoạt 8g, Đỗ trọng 8g, Đại hồi 4g, Nhục quế 4g, Cát tâm sâm 20g, Cúc hoa 12g, Đại táo 10 quả.

Cách ngâm của thang “Nhất dạ lục giao sinh ngũ tử” (Một đêm 6 lần sinh 5 quý tử) là: 24 vị thuốc trên ngâm với hai lít rượu rượu tốt trong vòng 7 ngày. Lấy 150g đường phèn nấu với một xi nước sôi cho tan, để nguội rồi đổ vô keo rượu thuốc, trộn đều, đến ngày thứ 10 đem dùng dần. Ngày 3 lần, mỗi lần 1 ly nhỏ, sáng, trưa, chiều trước bữa ăn.

Bã thuốc còn lại ngâm nước hai với một lít rượu ngon. Một tháng sau dùng tiếp.

Và theo tương truyền của dân gian thì chính nhờ dùng “Minh Mạng thang” với hai toa thuốc là “Nhất dạ ngũ giao” và “Nhất dạ lục giao sinh ngũ tử” mà vua Minh Mạng có được sức khỏe bền bỉ trong chốn phòng the với nhiều vợ như vậy.

Theo Tôn Thất Bình (Kể chuyện các vua Nguyễn)

Nhân vật lịch sử

Hoàng đế Minh Mạng hay Minh Mệnh (1791 – 1841), tức Nguyễn Thánh Tổ Nhân Hoàng đế, tên húy Nguyễn Phúc Đảm, hoàng tử thứ tư của vua Gia Long. Ông sinh ngày 23 tháng 4 năm Tân Hợi (25/5/1791) tại làng Tân Lộc, gần Sài Gòn là vị hoàng đế thứ hai (ở ngôi từ 1820 đến 1841) của nhà Nguyễn.

Được xem là vị vua năng động và quyết đoán, Minh Mạng đã đề xuất hàng loạt cải cách từ nội trị đến ngoại giao. Dưới thời ông, quân đội nhà Nguyễn được tổ chức lại, chia thành bộ binh, thủy binh, tượng binh, kỵ binh và pháo thủ binh. Minh Mạng còn cử quan ra chỉ đạo khai hoang ở ven biển Bắc kỳ và Nam kỳ.

Minh Mạng cũng rất quan tâm đến võ bị, đặc biệt là thủy quân. Ngay những năm đầu lên ngôi, ông đã sai người tìm hiểu cách đóng tàu của châu Âu và quyết tâm làm cho người Việt tự đóng được tàu theo kiểu Tây Âu.

Là người tinh thông Nho học và sùng đạo Khổng Mạnh, Minh Mạng rất quan tâm đến việc học tập và củng cố chế độ thi cử. Năm 1822, ông mở lại các kỳ thi Hội, thi Đình ở kinh đô để tuyển chọn nhân tài.



Hoàng tử Cảnh

NGHI AN LOẠN LUÂN THỜI NGUYỄN

Hoàng tử Cảnh kết duyên với Tổng Thị Quyên, sinh được 2 con trai là Mỹ Đường (Đán) và Mỹ Thùy (Cảnh). Mùa Xuân năm Tân Dậu (1801), Hoàng tử Cảnh bị bệnh đậu mùa mất vào ngày 7 tháng 2 năm Tân Dậu (tức 20 tháng 3 năm 1801) hưởng dương 21 tuổi.

Năm Ất Sửu (1805), Hoàng tử Cảnh được truy phong là “Anh Duệ Hoàng thái tử”. Một nhà nghiên cứu lịch sử đã nhận định về cuộc đời kém may mắn của Hoàng tử Cảnh rằng: “Mới 3 tuổi đầu đã phải bị đưa làm con tin, lênh đênh khắp chân trời góc biển, đó là một bạc phước. Ở ngôi Đông cung chưa được bao lâu, bỗng dưng mắc bệnh đậu mùa rồi mất, đó là 2 lần bạc phước. Sau khi Hoàng tử Cảnh mất, Hoàng tử Đảm được chọn để nối ngôi và trở thành vua Minh Mạng sau này.

Về việc vua Gia Long chọn hoàng tử Đảm nối ngôi chứ không chọn Hoàng tôn Đán được “Đại Nam Chính biên liệt truyện” viết: “Trước đây, thấy vua (Gia Long) ở ngôi mà tuổi đã cao, các quan liền xin lập ngôi trừ vị. Trong số đó, có người đề nghị thẳng là nên lập Hoàng tôn Đán nhưng vua không nghe.

Sau, Gia Long lập Nguyễn Phúc Đảm (tức vua Minh Mạng), em cùng cha khác mẹ với Hoàng tử Cảnh, làm người nối ngôi”.

Thái độ cương quyết của vua Gia Long trong việc chọn Hoàng tử Đảm còn được thể hiện qua lời nói của ông: “Khi người ta chết đi mà còn để lại món nợ trên đời, thì chủ nợ chỉ tìm con, chứ đâu đòi cháu. Việc này ý ta đã quyết, các người chẳng nên bàn tính thêm”.

Một số sử gia cho rằng, do Thái tử Cảnh và Hoàng tôn Đảm chịu nhiều ảnh hưởng của đạo Gia Tô từ Pháp nên sau khi Hoàng tử Cảnh qua đời, vua Gia Long không chọn cháu đích tôn của mình làm người nối kế. Ông sợ những ảnh hưởng của Pháp tới triều đình.

Hoàng tử Đảm vốn là người hay bài xích đạo Gia Tô và không có cảm tình với người Pháp. Tư tưởng này giống với Gia Long. Ngoài ra, Đảm cũng nổi tiếng là người thông minh, cương nghị, hội tụ đầy đủ những tố chất để có thể đảm đương việc nước.

Từ năm 1815, hoàng tử Đảm được phong Hoàng thái tử và từ đó sống ở điện Thanh Hòa để quen với việc trị nước. Khi vua Gia Long mất, Hoàng tử Đảm nối ngôi, lấy hiệu là Minh Mạng.

Đến năm Minh Mạng thứ 5 (1824) có người bí mật tố cáo rằng Mỹ Đường thông dâm với mẹ là Tống Thị Quyên. Vua Minh Mạng đã rất giận dữ, lệnh:

“Hành vi của chúng còn hơn chó lợn. Mụ đàn bà lăng loạn ấy, đáng phải bị dìm chết. Người hãy thi hành ngay lệnh của ta. Còn Mỹ Đường, ta nể tình anh trai mà tha cho nó, nhưng từ nay, ta không muốn nhìn thấy nó nữa”.

Thực thi lệnh của nhà vua, Hoàng thái phi Tống Thị Quyên bị mấy tên lính canh áp giải dẫn đi trong bộ dạng tóc tai rũ rượi. Bà bị giam trong một phòng riêng, không bị xiềng xích, được ăn uống đầy đủ, có giường nệm tử tế, có nước tắm rửa và bô để đi đại tiểu tiện. Thế nhưng, bà hết sức đau khổ vì bị buộc tội thông dâm với con ruột. Bà không được bày tỏ kêu oan, mà chỉ có mỗi một việc phải thừa nhận tội lỗi của mình, để rồi sau đó, bị “xử” dìm nước cho đến chết.

Sau khi bị kết tội thông dâm với mẹ đẻ, Mỹ Đường bị gạch tên trong sổ hoàng tộc, bị giáng làm thứ dân, con cháu chỉ được ghi chép phụ phía sau sổ tôn thất. Một năm sau, Mỹ Đường lại bị vu là bỏ trốn và tâu vua. Ông lại bị bắt và canh giữ, sau mới được tha. Sau khi Mỹ Đường bị tội, dòng Hoàng tử Cảnh chỉ còn người con thứ là Mỹ Thùy được giữ

tước hiệu hoàng tộc để hương khói cho cha. Được 2 năm, Mỹ Thùy qua đời mà không có con nên con trai của Mỹ Đường là Nguyễn Phúc Lệ Chung được phục hồi hoàng tịch để thờ cúng hoàng tử Cảnh.

Thế nhưng 10 năm sau, vào năm 1836, dường như lo sợ dòng trưởng (tức chi tộc hoàng tử Cảnh) sẽ phát triển qua Lệ Chung nên Minh Mạng lại giáng tất cả con trai, con gái của ông ta xuống làm thứ dân. Trừ 1 người lo hương khói là Lệ Chung, còn toàn bộ con cháu của hoàng tử Cảnh đều phải an phận dân thường.

Đến năm 1847, Tự Đức, cháu nội của Minh Mạng, lên ngôi thì bố vợ của vua Tự Đức là Đông Các đại học sĩ Vũ Xuân Cẩn dâng sớ kể công lao của hoàng tử Cảnh xin cho phép ghi tên con cháu Mỹ Đường vào tôn phả và trợ cấp cho Mỹ Đường. Tuy nhiên, yêu cầu này bị vua Tự Đức hẹn xét lại sau. Đến năm 1848, khi án này chưa được xét lại thì Mỹ Đường đã bị chết trong nghèo khó.

Cùng trong năm đó, kinh thành có dịch bệnh, Tự Đức nghĩ có oan khuất gì đó nên trời mới giáng họa. Cũng nhân cơ hội này, một nhóm quan lại 30 người cùng dâng sớ nhắc lại việc cho phép con cháu Mỹ Đường trở lại hoàng tộc.

Vua Tự Đức chấp nhận, do vậy hậu duệ của hoàng tử Cảnh mới được trở lại dòng dõi hoàng tộc. Trong số hậu duệ của hoàng tử Cảnh có một người khá nổi tiếng, đó là Kỳ Ngoại hầu Cường Đế. Ông là cháu 6 đời của vua Gia Long, người từng tham gia phong trào Đông du với Phan Bội Châu.

Nghi án thông dâm đầy kì lạ, có một không hai trong lịch sử triều Nguyễn này, đã được “Đại Nam chính biên liệt truyện” ghi lại.

Ngoài ra có một giai thoại dân gian lưu truyền rằng, vợ của hoàng tử Cảnh là Tống Thị Quyên – người bị mắc vào cái án thông dâm với con ruột đã từng mộng trước được điều này.

Chuyện kể là sau khi sinh Mỹ Đường được không lâu thì Tống Thị Quyên mơ một giấc mộng khủng khiếp. Trong giấc mơ, người vợ yêu của thái tử Nguyễn Phúc Cảnh thấy rằng mình đang bị nhấn chìm trong một biển nước đục ngầu.

Khi càng cố vùng vẫy thì biển càng như rộng ra và Tống Thị Quyên thấy mình bị cuốn đi trong dòng nước xoáy đó. Tỉnh dậy, Tống Thị Quyên hết sức lo lắng.

Tống Thị Quyên đã kể lại cho Hoàng tử Cảnh nghe. Nghe xong giấc mộng của người vợ, Thái tử Cảnh trấn an rằng: “Ài phi chớ quá lo lắng mà có hại cho sức khỏe. Ta sẽ luôn ở bên cạnh nàng”. Thế nhưng, lời hứa đó của Thái tử Cảnh đã không giữ được khi chính Cảnh bị mất sớm vì bệnh đậu mùa.

Lời bàn

Sách “Việt sử giai thoại” nhận định: “Thời ấy, có 2 tội thuộc hàng đại ác không thể tha, ấy là bất trung và thất đức.

Bất trung thì con trai trưởng của Hoàng tử Cảnh chẳng có biểu hiện gì, Vậy thì Minh Mạng muốn được yên vị trên ngai, ắt phải khép Mỹ Đường vào tội thất đức là thông dâm với mẹ. Ôi, giá mà Mỹ Đường chẳng phải cháu đích tôn của Gia Long thì đời ông sẽ yên thắm biết ngần nào...”.

Ngoài ra, có một sự thật là vào năm 1833, Lê Văn Khôi đã dùng chiêu bài tôn phò hoàng tôn Mỹ Đường để nổi loạn. Vậy nên, đây cũng có thể là một cái cớ cuộc thanh trừ chính trị của vua Minh Mạng.

Và cũng có thể vì vụ này mà lệ “Tứ bất lập” (không lập Chính Cung, không lập Đông Cung, không lập tế tướng, không lấy ai đỗ Trạng nguyên) của nhà Nguyễn ra đời.

Tuy nhiên, trong vụ án này đâu là sự thật thì cho đến nay vẫn chưa có câu trả lời. Và vụ án thông dâm giữa vợ và con Hoàng tử Cảnh vẫn là một trong những nghi án bí ẩn bậc nhất triều Nguyễn.



Cao Bá Quát (1808 – 1855)

THÀNH QUÁT

Cao Bá Quát hiệu là Chu Thần người làng Phú Thị, Gia Lâm (Hà Nội ngày nay), con một nhà nho nổi tiếng hay chữ và có đức độ. Ở làng ấy, họ Cao là họ lớn, người trong họ nổi đời khoa bảng xuất thân. Danh vọng nhất là Cao Bá Hiến làm đến Binh bộ Thượng thư triều Lê kiêm chức Tham tụng (tể tướng) ở phủ chúa Trịnh.

Từ nhỏ, Quát đã thông minh sáng dạ, ăn nói danh thép, điệu bộ hùng dũng, chí khí khác thường. Lên năm tuổi, cha đã cho học chữ. Quát học đâu nhớ đấy, lại thêm chữ viết đẹp như rồng bay phượng múa nên sớm nổi tiếng là thần đồng. Mười tuổi, Quát có tài “nhả ngọc phun châu”, đặt bút là thành thơ. Càng lớn lên, Quát càng tỏ ra có khí phách ngang tàng, không chịu cúi đầu khuất phục cường quyền, ác bá.

Tương truyền, làng Quát có người lý trưởng cậy thế quan trên rất hống hách, lạm thu thuế của dân khiến cả làng sợ uy không ai dám nói. Quát biết chuyện, tức lắm. Nhân việc lý trưởng đứng ra thuê thợ đắp đôi voi ở đình, Quát bèn làm bài thơ đem đến dán. Thơ rằng:

“Khen ai khéo khéo đắp đôi voi

*Đủ cả đầu đuôi, đủ cả vôi
Chỉ có cái kia sao chẳng thấy
Hay là thầy lý bớt đi rồi”.*

Lý trưởng biết là Quát nói xỏ mình về thói tham lam, song đành bầm bụng làm ngơ.

Một lần Cao Bá Quát đến nghe bình văn ở một trường Đốc. Nghe đọc những câu văn tầm thường, ông cứ lắc đầu và còn bịt mũi tỏ ra khó chịu. Lí trưởng vào nộp quan đốc học. Quát xưng là học trò, hỏi học với ai, ông trả lời:

- Tôi học với ông Trình ông Chu.

Trình, Chu là hai vị học giả vào hàng tôn sư trong đạo Nho. Trả lời như vậy là tỏ ra mình học với các bậc thánh hiền, học từ gốc chứ không thêm học ngọn! Quan đốc giận, ra câu đối bắt đối ngay:

“Nghĩ tiểu sinh hà xứ đắc lai, cảm thuyết Trình Chu sự nghiệp?”

(Chú bé này ở đâu đến đây, dám nói đến sự nghiệp ông Trình, ông Chu to lớn?)

Cậu Quát đối lại:

“Ngã quân tử kiến cơ nhi tác, dục vi Nghiêu Thuấn quân dân”.

(Người quân tử gặp thời làm việc, muốn quân dân đều được như đời Thuấn, đời Nghiêu).

Quan đốc phục tài, nhất là cảm thấy chí hướng lớn lao của người trẻ tuổi. Ông đã không giận mà còn thưởng cho Cao Bá Quát.

* * *

Mấy thầy nho đi gặp một đám tang, chủ nhà mời dừng chân để xin câu đối. Không hề quen biết, cũng chưa rõ tình hình thế nào, không ai nghĩ ra viết câu đối sao cho hợp. Một nho sĩ cùng đi trong đám ấy, xin giấy bút viết ngay:

“Thấy xe thiện cổ xích đưa ra, không thân thích lẽ đâu khóc mướn. Tưởng sự bách niên dừng nghĩ lại, động can tràng nên phải thương cay”. Các nhà khoa bảng ở đám tang hết sức phục đôi câu đối tài tình. Có người đoán ra ngay, giọng văn lưu loát và tình cảm phóng khoáng này thì chắc chắn là Cao Bá Quát. Họ chèo kéo đám nho sĩ để hỏi han, thì quả nhiên đúng như vậy.

* * *

Tương truyền khi chưa quen nhau, Quát nghe tiếng ông Nguyễn Văn Siêu dạy học, tìm đến thăm dò. Ông Siêu còn nghèo lắm, chỉ ngồi trên ghế chông tre cũ kỹ, học trò trải chiếu ngồi quanh nền nhà. Cao Bá Quát xin vào học. Ông Siêu ra câu đối, bảo có đối được mới nhận.

“Tiên sinh tọa tịch thượng, cốt chi kết, kết chi cốt, cốt cốt kết kết”.

Ông Quát đối ngay:

“Tiểu tử nhập đình trung, thần chi thơ, thơ chi thần, thần thần thơ thơ”.

Thấy vậy, Nguyễn Văn Siêu rất phục, dất tay mời vào. Từ đó hai người kết bạn vong niên.

* * *

Cao Bá Quát vào Huế thi, rồi được làm một chức quan nhỏ ở Huế. Hồi đó các ông hoàng bà chúa cùng với những tao nhân mặc khách ở Kinh đô, thường nhóm họp nhau, đàm luận và xướng họa thơ văn. Họ lập ra một thi xã lấy tên là Tùng Vân. Tùng Vân là tên hiệu của Tùng Thiện Vương Nguyễn Miên Thẩm, người đứng đầu thi xã này. Có người muốn rủ ông Quát vào thi xã, đưa cho ông xem một vài tập thơ văn, nhưng vô tình lại đưa phải những bài quá kém. Nghe nói, ông Quát xem rồi bịt mũi đọc câu ca:

Ngán cho cái mũi vô duyên

Câu thơ thi xã, con thuyền Nghệ An.

Nhiều nhà thơ ở Huế bất bình về sự khinh miệt này. Tuy vậy, họ vẫn phải ngẫm đọc lại các tác phẩm của mình, để xem có đến nỗi "hôi" như mũi thuyền chở nước mắm ở Nghệ An vào không?

Riêng có vị chủ trì thi xã, Tùng Thiện Vương là có thái độ khác. Ông cũng thấy trong số hội viên thi xã Tùng Vân có nhiều người văn chương... đáng chê trách. Còn Cao Bá Quát, thì thật là một tài năng. Tùng Thiện Vương đã nhún mình, nhiều lần tìm gặp và đón mời ông Cao. Cuối cùng Cao Bá Quát cảm động, trở thành bạn thân của Tùng Vân.

* * *

Một lần khác, nghe tin Minh Mạng lên ngôi vua và ra Bắc để nhận phong của vua Thanh. Quát cũng ra Hà Nội xem vua. Hôm đó, trời nắng quá, Quát thấy bức bối trong mình bèn cởi quần áo xuống Hồ Tây tắm. Bất ngờ, Minh Mạng ngự chơi đền Trấn Vũ. Lính cấm vệ dẹp đường phát hiện ra Quát còn dưới hồ bèn gọi lên. Quát giả dờ sợ hãi không kịp mặc quần áo cứ trần như nhộng xin chịu tội. Vừa lúc đó kiệu vua tới. Minh Mạng cho là hỗn láo vô lễ thì quả mắng. Quát nói mình là học trò, thật tình không biết lỗi vua đi, xin tha tội. Vua bảo:

“Nếu ngươi là học trò, trẫm ra cho câu đối, đối được thì tha, bằng không phải phạt chực rồi”.

Nhân thấy dưới hồ có con cá lớn đuổi bắt con cá bé, Minh Mạng tức cảnh đọc rằng:

“Nước trong leo lẻo, cá dớp cá”.

Quát gãi đầu gãi tai xin vua có tha tội mới dám đối, Minh Mạng thuận cho. Được lời, Quát đối luôn:

“Trời nắng chang chang, người trối người”.

Minh Mạng biết mình hơi để Quát xác xược đánh đồng vua với Quát. Song trót hứa tha tội nên ông giả bộ thản nhiên khen hay rồi cho đi.

Quát học trường nào đều được thầy yêu bạn mến. Cũng như Nguyễn Văn Siêu, ông nổi tiếng một thời ở Thăng Long là bậc văn hay chữ tốt, học rộng biết nhiều. Người đời phục tài mọi gọi là thần Siêu, thánh Quát. Bọn quan đương thời thấy vậy ghen ghét, định bụng hễ Quát đi thi thì tìm cách bới móc đánh hồng. Bởi thế, năm Tân Mão đời Minh Mạng thứ mười hai (1831), Quát thi ở Thăng Long đậu cử nhân. Nhưng khi vào kinh thi hội, khảo quan chấm quyển thấy giọng văn mạnh mẽ ngang tàng khác thường thì bảo nhau: “Quyển này hẳn là khẩu khí của Quát”. Bèn đánh hồng.

Mấy khóa sau, khảo quan vẫn dò ra quyển của Quát nên Quát vẫn không đậu. Quát bực tức không thi nữa.

Năm Tân Sửu đời vua Thiệu Trị thứ nhất (1841), tổng đốc Bắc Ninh thấy Quát là người có tài mà chưa được dùng nên dâng biểu về kinh tiến cử. Thiệu Trị triệu Quát vào Huế nhưng chỉ cho làm chức quan nhỏ là Hành tấu bộ Lễ. Lúc ấy, Quát đã ngót bốn mươi tuổi. Được vào triều, Quát thấy rõ vua quan đại thần rất một lũ ngu dốt lại kiêu căng

hống hách, không biết trọng người tài. Bởi thế, ông càng thêm chán ghét, hay mượn lời châm chọc. Một hôm, vua Tự Đức hỏi Quát về việc học vấn trong nước, kể từ vua quan đến thứ dân trăm họ. Biết Tự Đức vẫn hóm mình là ông vua hay chữ, Quát thản nhiên nói:

“Tâu bệ hạ, cứ như ý hạ thần xét thì cả thiên hạ có bốn bồ chữ. Bệ hạ kể ra cũng chứa được một bồ nhưng thần cũng kính dâng bệ hạ cả bồ, một bồ thì đem chia cho nhỏ sĩ trong nước, còn hai bồ kia là phần của hạ thần.”

Tự Đức vốn là ông vua sành thơ và hay khoe thơ mình. Nghĩ được câu thơ nào thường vẫn đem đọc cho quần thần nghe và lấy làm tự đắc lắm. Một hôm sau buổi chiều, Tự Đức nói với các quan:

“Đêm qua trẫm nằm mơ làm được hai câu thơ thật kỳ lạ, để trẫm đọc cho các khanh nghe”.

“Viên trung oanh chuyển “khê khà” ngữ,

Dã ngoại đào hoa “lắm tấm” khai”.

Các quan nghe xong đều lấy làm lạ vì chưa hề được nghe lối thơ vừa chữ Hán vừa chữ Nôm ấy bao giờ, nhất là những chữ “khê khà”, “lắm tấm” nghe thật thú vị. Còn Cao Bá Quát lúc giờ cũng có mặt, vẫn thản nhiên mà tâu rằng:

“Tâu bệ hạ, tưởng gì chứ hai câu ấy thì từ hồi còn để chỏm đi học, thần đã được nghe rồi ạ! Thần được nghe cả bài tám câu kia, nếu bệ hạ cho phép, thần xin đọc lại tất cả.

Tự Đức đang cao hứng về mấy câu thơ chữ Hán chữ Nôm rất độc đáo của mình, không dè bị Quát giội một gáo nước lạnh thì tức lắm, vì rõ ràng hai câu thơ đó chính ông đã nghĩ ra. Tuy nhiên, ông ta vẫn cố trấn tĩnh bảo Quát đọc cho nghe cả bài, với thâm ý nếu không đọc được sẽ trị cái tội khi quân ấy cho hả giận. Trong khi đình thần cũng bực tức vì Quát dám cả gan xúc phạm đến vua và họ đang chờ một trận lôi đình. Ông nọ lấm lét nhìn ông kia, không khí triều đình trở nên căng thẳng, nặng nề khác thường...

Quát bình thản suy nghĩ một lát như để nhớ lại một bài thơ lâu ngày không nhìn đến, rồi cất giọng sang sảng ngâm:

“Bảo mã Tây phương huếch hoác lai,

Huênh hoang nhân tự thác đề hồi.

*Viên trung oanh chuyển “khê khà” ngữ,
Đã ngoạ đào hoa “lắm tấm” khai.
Xuân nhật bất văn sương “lộp bộp”,
Thu thiên chỉ kiến vũ “bài nhài”.
Khù khờ thì tứ đa nhân thức,
Khệnh khạng tương lai vấn tú tài”.*

Nghĩa là:

*“Ngựa báu từ phía Tây huếch hoác lại,
Người huênh hoang nhờ cậy diu về.
Trong vườn oanh hót giọng khê khà,
Ngoài đồng hoa đào nở lắm tấm.
Ngày xuân chẳng nghe tiếng sương rơi lộp bộp,
Tiết thu chỉ thấy mưa bài nhài
Tứ thơ khù khờ đã nhiều người biết,
Khệnh khạng còn mang đến hỏi tú tài”.*

Bài thơ vừa đọc dứt, cả triều đình hoang mang nhìn nhau, còn Tự Đức thì biết đích là Quát chơi xỏ mình, nhưng cũng rất sững sốt và hết sức thán phục. Vua sai lấy chè và quế ban cho Quát và bắt ông phải thú thật là đã bịa thêm sáu câu.

Một lần tại nơi Cao Bá Quát làm việc ở bộ Lễ, Quát chứng kiến một vụ cãi cộ giữa hai vị quan đồng sự, mới đầu hai người đấu khẩu nhau về một vụ gì đó, rồi sau tức giận quá đi đến ẩu đả nhau. Bộ Lễ tâu lên vua để phân xử. Vua bắt lính dẫn cả hai bên và nhân chứng là Cao bá Quát để xét hỏi.

Từ xưa Quát vẫn ghét những quan đồng sự ở bộ, nên nhân dịp được vua truyền gọi đến làm chứng, Quát làm tờ khai sau đây, cốt để “chửi xỏ” tất cả bọn quan lại cùng làm việc ở bộ.

Tờ khai bằng chữ nho như sau:

*“Tiền thân bất tri
Hậu thân bất tri
Trung gian thân tri*

Đản kiến:

Thượng bàn hô cầu!

Hạ bàn hô cầu!

Thượng hạ giai cầu.

Lưỡng tương đấu ẩu

Thần gián bất đắc

Thần kiến thế nguy

Thần hoảng thần tẩu”.

Nghĩa là: Trước ra sao, sau thế nào, thần không được biết. Thần đến lúc nửa chừng thấy bàn trên hô: "Chó!", bàn dưới cũng hô: "Chó!" Trên dưới đều là chó. Rồi hai bên đánh nhau. Thần can không được. Thần thấy nguy, thần sợ thần chạy.

Vua Tự Đức đọc tới câu “Thượng hạ giai cầu”, biết là Quát lợi dụng lời khai để hohnhux, gọi tất cả là chó, nhưng vì lời khai đúng sự thực nên không làm gì Quát được phải cho Quát ra về.

* * *

Hồi đó, Cao Bá Quát đang nghỉ ở nhà. Nhân dân quanh vùng thường rủ nhau đến xin câu đối về dán nhà, nhất là trong dịp tết.

Một hôm, có hai người láng giềng cùng đến một lúc, chỉ trước sau mấy bước. Người đến trước là anh làm nghề đóng áo quan. Người đến sau là một chị đang có mang gần ngày sinh. Cao Bá Quát không cần phải nghĩ ngợi lâu, cầm bút viết vào rẻo giấy cho anh thợ áo quan:

“Thiên thiên tuế nguyệt nhân thiên thọ,

Xuân mãn càn khôn, phúc mãn đường”.

Nghĩa là:

(Trời thêm năm tháng, người thêm thọ,

Xuân khắp non sông, phúc chậ nhà).

Quát khéo dùng hai chữ “thọ” và “đường” để nói đến cái quan tài vì ngày xưa ta quen gọi cái quan tài là “cổ thọ đường”. Anh thợ nghe giảng rõ, vui mừng vái chào đi ra. Đến chị bụng chửa, Quát nhìn chị hóm hình cười, rồi lấy mảnh giấy khác, viết ngay:

“Thiên thiên tuế nguyệt, nhân thiên,

Xuân mãn càn khôn, phúc mãn”.

Nghĩa là:

(Trời thêm năm tháng, người thêm

Xuân đầy vũ trụ, phúc đầy).

Cao Bá Quát đã dùng lại câu đối nghĩ cho anh thợ áo quan hồi nãy, chỉ có bớt ở mỗi vế một chữ cuối. Tuy nhiên như thế vẫn nói lên được rất rõ việc chị phụ nữ sắp đẻ (người thêm) và việc hiện tại trước mắt là chị đang có mang vì chữ “phúc” là “hạnh phúc” trùng âm với chữ “phúc” là “bụng” (phúc mẫn) là “đầy bụng” cũng là bụng có chứa.

Danh nhân

Cao Bá Quát người làng Phú Thọ, Gia Lâm (Hà Nội), từ nhỏ đã nổi tiếng thông minh, giỏi thơ văn. Trong thời gian làm quan, ông nhiều lần bị trách phạt, giáng chức, thậm chí chịu tù ngục do tính tình thẳng thắn cương trực. Năm 1854, ông cùng bạn bè dựng cờ khởi nghĩa Mỹ Lương song nhanh chóng thất bại, và hy sinh. Dù thơ văn ông sau đó bị cấm lưu hành, song nhiều tác phẩm vẫn được lưu truyền đến nay như “Cao Chu Thần thi tập”, “Mẫu hiền thi loại”...

Tác phẩm của Cao Bá Quát hiện vẫn sống mãi trong lòng người. Hậu thế đã thu thập được trên một nghìn bài thơ, phú bằng chữ Hán và chữ Nôm của ông. Nhiều bài thơ chữ Hán, thơ ca trù và bài phú tài tử của ông được nhiều thế hệ thuộc lòng. Cao Bá Quát là một nhà thơ có bản lĩnh. Tâm hồn ông bao trùm thiên nhiên, gắn bó với quê hương đất nước. Ông cũng rất quan tâm đến phận của người lao động lầm than. Đặc biệt, một số bài chứng tỏ ông có tầm nhìn xa rộng, khác với những nhà nho, nhà thơ đương thời. Ông phản nản về lối học tử chương “nhai văn nhá chữ”, cảm thấy cái nguy cơ xâm lược của bọn thực dân phương Tây. Nổi bật lên là một niềm ưu ái lo đời, khắc khoải vì không có cách gì làm cho thiên hạ thái bình:

“Thái bình vô nhất lược,

Lộc lộc sĩ vi nho”.

(Không có khó gì cho thiên hạ thái bình,

Thẹn mình là anh nhà nho kém cỏi).



Thi hào Nguyễn Du (1765 – 1820)

NGUYỄN DU

Nguyễn Du, tác giả “Truyện Kiều” nổi tiếng, tên chữ là Tố Như, hiệu Thanh Yên người làng Tiên Điền, Nghi Xuân, Hà Tĩnh. Ông sinh năm 1765 (niên hiệu Cảnh Hưng) và mất năm 1820 (niên hiệu Minh Mạng).

Về người ông khôi ngô, tuấn tú, rất thông minh, lúc lên 6 tuổi đi học, sách vở chỉ xem qua một lượt là hiểu. Năm 19 tuổi, ông thi hương đậu tam trường; có ra làm quan với nhà Lê. Khi Tây Sơn nổi lên, ông về ở ẩn tại quê nhà. Sau ông bị nhà Nguyễn triệu ra làm quan và cử đi sứ Trung Quốc vào năm 1813; đến năm 1820 ông lại được cử đi sứ lần nữa nhưng chưa kịp thì mất.

* * *

Lúc nhỏ, Nguyễn Du là học trò ở với thân sinh là Xuân quận công Nguyễn Nghiễm ở Hà Nội, theo học với một ông đồ họ Lê ở Gia Lâm, bên kia sông Nhị. Cậu học trò cùng các bạn ngày nào cũng phải qua sông bằng đò ngang. Người chèo đò là một cô gái nhà nghèo, nhưng xinh xắn và ăn nói có duyên. Cậu học trò Nguyễn rất để ý.

Một hôm, cậu đến chậm, lỡ chuyến đò. Cậu phải chờ đợi sốt ruột nên làm một bài thơ nhờ bạn đưa cho cô gái, để tỏ lòng mình và cũng để thử lòng cô gái. Bài thơ như sau:

*"Ai ơi, chèo chống tôi sang
Kẻo trời trưa trệt, lỡ làng tôi ra
Còn nhiều qua lại lại qua,
Giúp cho nhau nữa để mà..."*

Câu thơ cuối, tác giả bỏ lửng có ý để chờ cô gái điền vào. Nhận được, cô gái bẽn lèn và từ chối. Nhưng về sau kể lời bạn, cô cũng thêm vào gai chữ "quen nhau".

Thế rồi hai người yêu nhau. Nhà thơ thổ lộ tâm tình ra bốn câu lục bát:

*"Quen nhau nay đã nên thương
Cùng nhau xe mới tơ vương chữ tình
Cảnh xinh xinh, người xinh xinh
Trên trời, dưới nước, giữa mình với ta".*

Họ yêu nhau tha thiết, quyết chí lấy nhau, nhưng rồi không lấy được nhau. Bởi lẽ đơn giản, Du là cậu trai quý tộc, cô gái chỉ là con một nhà bình dân. Chẳng những thế, vì chuyện yêu đương ấy, Nguyễn Du còn bị gọi về nhà chịu một trận đòn nên thân, rồi lại bị gửi về học một ông đồ khác ở mạn Thái Bình.

Hơn 10 năm sau, khi Nguyễn Du có dịp trở lại bến cũ đò xưa, cô gái đi lấy chồng lâu rồi, chỉ còn cây đa vẫn xanh tươi trước gió, dòng nước đỏ vẫn lặng lẽ trôi xuôi. Bến đò vẫn đông người qua lại nhưng vắng bóng một người.... Trông cảnh cũ, nhớ người xưa, nhà thơ đành bùi ngùi ngâm lên bốn câu lục bát để gửi gắm lòng mình:

*"Yêu nhau những muốn gần nhau,
Bể sâu trăm trượng, tình sâu gấp mười
Vì đâu xa cách đôi nơi
Bến này còn đó, nào người năm xưa?"*

Câu chuyện đau lòng này, sau được Nguyễn Du tự tay ghi chép trong một bản thảo, với nhan đề "Mối tình hận của ta".

* * *

Tương truyền, thời trai trẻ Nguyễn Du thường được gọi là cậu Chiêu Bầy, rất thích hát phường vải. Bấy giờ, làng Trường Lưu cũng thuộc Nghi Xuân, một trong những làng nổi tiếng về hát phường vải, nghề dệt vải và có nhiều con gái đẹp. Làng Tiên Điền có nghề làm nón, con trai phường nón thường kéo nhau sang hát phường vải ở Trường Lưu. Họ đi hát vì mê hát, nhưng một phần cũng vì mê các cô gái đẹp. Trong các chuyến đi ấy, Chiêu Bầy chẳng bao giờ vắng mặt. Một đêm hát nọ, Chiêu Bầy tình cờ gặp được một cô gái tên Cúc, người đẹp, giọng hay, tài nói chuyện, nhưng chỉ phải một nỗi đã sắp quá cận kề mà vẫn chưa chồng. Chiêu Bầy biết thóp như vậy, liền hát ngay một câu như sau để ghẹo chơi:

*"Trăm hoa đua nở mùa xuân,
Cớ sao Cúc lại muộn màng về thu".*

Cô Cúc nào phải tay vừa, thoáng nghe cô đã hiểu ngay ý tứ của đối phương, bèn hát đáp lại:

*"Vì chưng tham chút nhụy vàng,
Cho nên Cúc phải muộn màng về thu".*

Hoa cúc vốn là hoa nở về thu, cúc nở về thu mới là đang độ mãn khai, thế là đúng kỳ chứ không phải là muộn. Câu hỏi cũng khôn mà câu trả lời cũng thật là khéo. Chiêu Bầy đành phải lảng sang chuyện khác không dám hỏi gì thêm.

Duyên nợ với làng Trường Lưu thì nhiều, cũng có nhiều giai thoại văn thơ về việc Nguyễn Du có quen một cô gái ở làng này. Một đêm nọ sang chơi, sau đó không sang nữa, khiến cô gái nọ ốm tương tư và bỏ luôn nghề kéo sợi. Cô gái này sau nhờ ông nghề Nguyễn Huy Quynh ở làng Trường Lưu (là bà con bên họ ngoại với Nguyễn Du) làm một bài thơ thác lời người phường dệt mà gửi cho Nguyễn Du.

Nhận thơ, Nguyễn Du tuy sượng sùng, nhưng cũng đành mượn lời phường nón là nghề chuyên môn của làng Tiên Điền để đối lại:

*"Tiếc thay duyên Tấn phần Tần
Chưa quen đã lạ, chưa gần đã xa!
Chưa chi đông đã rụng ra,
Đến giờ chỉ giận con gà chết toi!
Tìm gan cho cái sao mai,*

Thưở nào vác búa chém trời cũng nên.
Về qua liếc mắt trông miền,
Lời quanh dậm đế, chữa yên dậm ngời.
Giữa thêm tàn đuốc còn tươi,
Bã trâu chưa quét, nào người tình chung!
Hồng sơn cao ngất mấy trùng.
Dò Cài mấy trượng thì lòng bấy nhiêu!
Làm chi các có lắm điều,
Mới đêm hôm trước lại chiều hôm ni.
Khi xa, xa hỡi như ri,
Tiếng xa nghe vẫn rủ rì bên tai.
Quê nhà nắng sớm mưa mai
Đã buồn, giờ đến lịp tôi càng buồn.
Thờ ơ đóng vọt bó sườn;
Đã nhàm bẹ mót, lại hóm nắm giang
Trăng tà chênh chếch bóng vàng,
Dừng chân thoạt nhớ đến đàng cửa truông,
Thần thờ gối chiếc màn suông,
Rối lòng như sợi ai guồng chưa xong.
Phiên nào chợ Vĩnh ra trông,
Mông ba cẳng thấy lại hòng mười ba.
Càng trông, càng chẳng thấy ra,
Coi trâu quét đã để và lần ôi.
Tưởng rằng nói thể mà chơi,
Song le đã động lòng người lắm thay.
Trông trời, cách mấy từng mây,
Trông trăng, trăng hẹ đến ngày ba mươi.
Vô tình, trăng cũng như người
Một ta, ta lại ngấm cười chuyện ta....”

Danh nhân

Nguyễn Du tự là Tố Như, hiệu là Thanh Hiên, biệt hiệu là Hồng Sơn lập hộ, người xã Tiên Điền, huyện Nghi Xuân, tỉnh Nghệ Tĩnh. Sinh ra trong gia đình quan lại, có truyền thống văn học, năng khiếu thơ văn, từ nhỏ, ông đã nổi tiếng thông minh đỉnh ngộ. Năm 1783, Nguyễn Du thi Hương đậu Tam trường. Vì lẽ gì không rõ, ông không tiếp tục thi lên nữa.

Ngoài “Truyện Kiều” nổi tiếng, Nguyễn Du còn để lại nhiều tác phẩm: “Văn tế thập loại chúng sinh”; “Văn tế sống hai cô gái Trường Lưu”; “Thác lời trai phường Nón” (bằng chữ Nôm); và ba tập thơ chữ Hán “Thanh Hiên thi tập”; “Nam Trung tạp ngâm” và “Bắc Hành tạp lục”.

Kiệt tác của đại thi hào Nguyễn Du là một truyện thơ nôm viết bằng thể loại lục bát, dựa theo tác phẩm “Kim Vân Kiều truyện” của Thanh Tâm Tài Nhân, Trung Quốc, gồm 3.254 câu thơ đó là “Đoạn Trường Tân Thanh” (Truyện Kiều).

Hàng trăm năm qua, Truyện Kiều đã sống chan hòa trong đời sống của toàn dân tộc. Không riêng gì văn học Việt Nam, mà trong văn học thế giới cũng hiếm có tác phẩm nào chinh phục được rộng rãi tình cảm của đông đảo người đọc, từ già đến trẻ, từ người có học đến quần chúng bình dân trước đây phần lớn bị thất học như “Truyện Kiều”.

Sở dĩ như thế vì ngoài nội dung phong phú và sâu sắc của nó, “Truyện Kiều” còn là một tác phẩm chứa đựng tinh hoa của ngôn ngữ dân tộc.

Một trong những thành công khác về mặt nghệ thuật của “Truyện Kiều” là sự tài tình của nhà thơ trong cách sử dụng điển cố, điển tích. Hơn 100 điển tích được cập nhật trong chuyên mục này giúp người đọc hiểu thêm về tác phẩm “Truyện Kiều” cũng như ngòi bút tài hoa của Nguyễn Du.



Vua Tự Đức (1848 – 1883)

TỰ ĐỨC – ÔNG VUA THI SĨ

Tự Đức (1848 – 1883) dù đang ở ngôi vua nhưng luôn coi mình là một thi sĩ. Thực tế ông cũng là người có học vấn uyên thâm và lãng tử bậc nhất trong hàng vua chúa nhà Nguyễn. Có điều thay vì chấn hưng nước nhà khỏi nạn ngoại bang thì ông chỉ biết làm thơ và có khá nhiều giai thoại li kỳ về ông vua “thi sĩ” này.

* * *

Sau khi bị mất 6 tỉnh ở Nam Kỳ vào tay người Pháp, vua Tự Đức rất buồn phiền, suốt ngày trầm tư, không cười, ít nói. Để vua giải khuây, triều thần đề nghị cho đội tuồng Thanh Bình vào trình diễn để vua xem. Bà Từ Dũ Hoàng thái hậu lại hứa ban thưởng cho ai đem lại nụ cười cho vua. Đội Vung – đội trưởng đội tuồng này xin đảm nhiệm việc ấy.

Khi Đội Vung ra sân khấu thì vua Tự Đức đang hút thuốc lá. Đội Vung đang sắm vai vua, thấy vậy chạy lại gần Tự Đức nói:

“Cho tở hút một hơi”.

Đang buồn phiền, Tự Đức thấy vậy cũng phải phì cười nói “mì táo gan hè” và tha cho cái lỗi phạm thượng ấy. Đội Vung sau buổi biểu diễn ấy, được linh thưởng của Hoàng thái hậu.

* * *

Đội Vung là kếp giỏi của đoàn tuồng Thanh Bình phải vào tù, vì tội nằm trên máng xối của điện Thái Hòa để nghe lén bàn quốc sự, sau vụ Đoàn Trưng đột nhập Kinh thành, mưu việc đưa Đinh Đạo lên ngôi không thành.

Nhân một buổi diễn tuồng cho vua Tự Đức xem, vai Cáp Tô Văn không có ai thủ xuất sắc, đội trưởng bấm với vua cho thay tuồng khác.

Tự Đức hỏi lại lý do, đội trưởng mới tâu lại là phi đội Vung, không ai thủ nổi vai Cáp Tô Văn, một tướng dữ dằn Đường, suýt giết được vua Đường nếu không có Tiết Nhân Quý phò trợ.

Vua Tự Đức đang lúc muốn xem tuồng, liền phán cho người tù kêu Đội Vung ra đóng vai Cáp Tô Văn.

Xong việc, Cáp Tô Văn vào ngồi tù lại.

* * *

Tại nhà hát Duyệt Thị Đường, kếp đóng vai “Tiêu Tán ăn gan” thật xuất thần. Khuôn mặt, tay chân, điệu bộ của kếp này rất hấp dẫn người xem. Vua Tự Đức cũng bị tài nghệ kếp hát lời cuốn, hứng chí bảo nhỏ với quan bộ Lại ngồi bên:

“Ghi mau cho trẫm, tên này được phong hàm bát phẩm”.

Nhưng Tiêu Tán đang lúc say sưa diễn, muốn “sáng tạo thêm chút ít”. Do ăn gan đã hết, đến khúc ruột, gặp khúc ruột thối, nên ông ta phun phì phì. Thấy vậy, Tự Đức nổi giận:

“Nó diễn trước mặt trẫm mà dám phun thứ hôi thối ấy, mau xóa bát phẩm của hắn đi”.

* * *

Vua Tự Đức thường được truyền tụng là điềm đạm, nhưng vẫn có lần ông này nổi nóng, mất bình tĩnh.

Lần đó, để giải khuây trước cảnh đất nước bị Pháp xâm chiếm, ông thường ngự thuyền trên sông Hương bắn chim bằng súng. Mỗi lần nhà vua bắn được chim rơi xuống sông, quân lính chèo thuyền rồng lại

để các cung nữ khêu chim bằng những cây sào dài. Những lúc như vậy cần phải giữ thái độ nghiêm túc. Không hiểu tại sao, một lần có cung nữ trên thuyền rồng vừa khêu chim, vừa buông tiếng cười cợt. Nhà vua tức giận, ra khoang thuyền, thấy cung nữ vẫn không dứt tiếng cười, sẵn súng cầm tay liền bắn tại chỗ. Các cung nữ thấy vậy đều xanh mặt, chẳng dám hó hé một lời. Nhà vua bắn xong mới tỏ vẻ hối hận. Có lẽ đó là lần đầu Tự Đức đánh mất tính điềm tĩnh của mình.

* * *

Cũng nhờ yêu văn thơ, mà Tự Đức đã tìm được cho chốn hậu cung của mình một tri âm, tri kỷ văn thơ. Đó là Tiệp dư Nguyễn Thị Bích.

Bà là người đoan trang, dịu hiền, thích đọc sách, khéo hầu hạ nên sau này được phong làm Hoàng Quý phi, đứng đầu Tam cung, lục viện. Mặc dù Tự Đức có nhiều vợ nhưng ngoài bà Chính phi Vũ Thị Duyên, sử sách chỉ nhắc đến Nguyễn Thị Bích là người được vua Tự Đức tuyển vào nội cung một cách khác với lệ thường.

Tiệp dư Nguyễn Thị Bích còn được gọi là Nguyễn Nhược Thị Bích, Nguyễn Thị Nhược Bích hay Nguyễn Nhược Thị, tự là Lang Hoàn (Lương Hoàn), sinh năm Canh Dần (1830), quê ở làng Đông Giang, huyện An Phước, đạo Ninh Thuận (nay thuộc Bình Thuận). Bà là con gái thứ tư của ông Nguyễn Nhược Sơn (San), quan Bố chính Thanh Hóa, mẹ là người họ Nguyễn hàm Thục Nhân. Ông Nguyễn Nhược Sơn được coi là một nhân tài nổi tiếng ở đạo Ninh Thuận, làm quan trải nhiều chức vụ trong triều cho đến ngoài trấn, như Lang Trung Bộ Hình, Thư Hiệp Trấn tỉnh Nam Định, rồi Án sát tỉnh Hưng Yên, tỉnh Hà Nội, Bố Chánh sứ tỉnh Thanh Hóa, coi việc quân ở Trấn Tây Thành đất Cao Miên (Campuchia ngày nay).

Tương truyền, bà phu nhân họ Nguyễn khi mang thai, một hôm bỗng mơ thấy ngôi sao Bích, một trong Nhị thập bát tú, tượng trưng cho sách vở bỗng từ trên trời sa vào miệng rồi nuốt, vì thế sau khi sinh mới đặt cho con gái tên là Bích.

Vốn tư chất thông minh, lại nhờ sự phóng khoáng, không chịu ràng buộc theo khuôn phép của cha nên từ nhỏ Nguyễn Thị Bích đã được theo đòi bút nghiên, và sớm nổi tiếng về tài văn chương.

Cha đi làm quan nhiều nơi, thường cho bà đi theo nên nhờ đó có được sự hiểu biết rộng về đời sống dân chúng. Đến đâu người ta cũng khen ngợi trí thông minh và tài văn học của Nguyễn Thị Bích.

Vừa có sắc, lại có tài, tiếng tăm của Nguyễn Thị Bích lan rộng khắp nơi. Bấy giờ, quan Phụ chính đại thần Lâm Duy Nghĩa biết bà là người hiếm có bèn viết tờ biểu tiến cử lên Tự Đức. Xem tờ biểu, vua rất ngạc nhiên về một thiếu nữ mới 18 tuổi không những xinh đẹp mà lại giỏi văn thơ, bèn triệu vào cung để thử tài.

Hôm đó có một buổi ngâm thơ vịnh cảnh, vua Tự Đức ra đề thơ là “Tảo mai” (Hoa mai sớm nở) và bài họa của Nguyễn Thị Bích được nhà vua chấm hay nhất, trong đó có hai câu rất nổi tiếng:

*“Nhược giao dụng nhữ hoá canh vị,
Nguyên tác lương thần phụ hữu Thương”.*

Nghĩa là:

“Nếu bảo dùng người cho vừa vị canh,
Xin làm người bấy tôi giỏi giúp nhà Thương”.

Tự Đức đặc biệt khen ngợi rằng: “Khéo điều chế câu thơ như người điều chế mai, tỏ rõ chí khí như của Tể tướng Phó Duyệt, thật là bổ ích. Đáng tiếc là nữ, nếu là nam thì chức ấy trăm cũng không tiếc”.

Năm Canh Tuất (1850), bà được phong làm Tài Nhân thường hầu trực trong cung và theo hầu vua Tự Đức. Mỗi lần đi tuần thú, được cùng vua xướng họa. Bà vừa là người thông minh, học thức, lại ứng xử khéo léo, luôn tỏ ra kính cẩn, đoan nghị, nên Tự Đức rất yêu quý bà.

Năm Canh Thân (1860), Nguyễn Thị Bích được phong làm Mỹ Nhân, rồi ít lâu sau được phong làm Quý Nhân; tới năm Mậu Thìn (1868), được tấn phong Tiệp Dư, lãnh trách nhiệm dạy học trong cung đình.

Lúc bấy giờ Tự Đức có một nỗi buồn lớn. Do từ nhỏ thể chất ốm yếu, lại bị mắc bệnh đậu mùa nên vua không thể có con, mặc dù các ngự y trong Viện Thái y đã khuyên dùng toa thuốc nổi tiếng có từ thời Minh Mạng là “nhất dạ lục giao sinh ngũ tử” hay “nhất dạ ngũ giao sinh tứ tử” có tác dụng đại bổ nguyên khí, tăng cường sinh lực nhưng đều không hiệu nghiệm.

Hy vọng trong dân gian có những phương thuốc hiệu quả hơn, năm Bính Tý (1876), Tự Đức ra chỉ dụ rằng: “Nay không cứ quan lại, sĩ thứ xa gần, trai gái, người nào chữa khỏi bệnh đau mắt và sinh nhiều con nổi quả kiến hiệu thì thưởng cho chức quan tam phẩm, ban thưởng 5000 lạng bạc” (*Đại Nam thực lục chính biên*).

Khi không còn cách nào-khác, vua đành lấy 3 người cháu, con của anh em họ đưa vào cung nhận làm con nuôi. Đó là Nguyễn Phúc Ưng Ái (con của Thoại Thái Vương Nguyễn Phúc Hồng Y), Nguyễn Phúc Ưng Đăng và Ưng Kỷ (con của Kiên Thái Vương Nguyễn Phúc Hồng Cai).

Ưng Ái (sau là vua Dục Đức) do lớn tuổi nhất được coi là con cả, được vua Tự Đức giao cho Chính phi Vũ Thị Duyên nuôi dạy.

Còn Ưng Đăng và Ưng Kỷ (sau là vua Kiến Phúc và Đồng Khánh) do Tiếp dư Nguyễn Thị Bích chăm sóc. Do giảng dạy những kiến thức về văn học, phép tắc, lễ nghi nơi cung cấm nên bà được mọi người kính trọng gọi là “Tiếp dư Phu tử”.

Hiện nay, ngoài tác phẩm Hạnh Thục ca, Nguyễn Thị Bích còn để lại một ít bài thơ cảm tác bằng chữ Hán, nổi bật nhất là bài thơ Đường luật thể hiện cảm xúc mừng vui khi vào năm Tân Mão (1891), sau bao ngày tang thương đau bể, lễ tế đàn Nam Giao đầu tiên được tổ chức lại:

Kỷ tải liêu liêu phong tục di,

Hà kỳ thịnh điểm phục vu ti.

Di cung Thiếu Đế khô tiên liệt,

Hiệp tán lương thần tục cựu quy.

Sạ đồ y quan phu chúng vọng,

Tái văn chung cổ khỉ nhơn ti.

Cổ lai lễ nhạc duy ban bốn,

Dục trì hoàn ứng dụng Hạ nghi.

Nghĩa là:

Phong tục bao năm chẳng đổi thay

Nước nhà hưng thịnh thấy từ đây.

Trong cung vua trẻ noi gương trước,

Dưới trướng tôi lành giữ nếp này.

Áo mào phơi bày đông kẻ nhớ,

Trống chiêng vang dậy lắm người khuây,

Xưa nay lễ nhạc là giếng nước,

Muốn được an dân phải thế này.

(Đào Tất Đạt dịch)

Đến năm Nhâm Thìn (1892), để ban thưởng cho những công lao, đóng góp của bà, Thái hậu Từ Dũ đã tấn phong cho Tiệp dư Nguyễn Thị Bích làm Tam giai Lễ tần.

Đến tháng 11 năm Kỷ Dậu niên hiệu Duy Tân thứ 3 (1909), bà phi tần tài hoa Nguyễn Thị Bích qua đời tại kinh đô Huế, thọ 80 tuổi, lăng mộ đặt tại làng Dương Xuân Thượng (nay thuộc thị xã Hương Thủy, Thừa Thiên - Huế).

Nhận xét

36 năm trị vì của Tự Đức là thời kỳ đất nước trải qua nhiều biến động lớn. Trong nước, dân đói kém, mất mùa, các cuộc khởi nghĩa nổi lên khắp nơi và nguy cơ lớn nhất là mất nước về tay thực dân Pháp. Làm vua 36 năm, dài nhất trong các vị vua triều Nguyễn, song có thể nói, cuộc đời làm vua của ông là một bi kịch của cá nhân và cũng là bi kịch của lịch sử đất nước. Có tới 105 bà vợ, nhưng ông không có nổi một con. Và ông cũng là một con người cô độc trong suốt 56 năm cuộc đời của mình.

Là người suy tư, về cuối đời, nhà vua cũng đã biết nhìn nhận lại mình. Ông viết “Khiêm Cung ký” tự nhìn nhận khá chân thực về cuộc đời của chính mình. Trong đó, có những đoạn viết: “... Không sáng suốt trong việc biết người, ấy là tội của ta; dùng người không đúng chỗ, cũng là tội của ta; hàng trăm việc không làm được; đều là tội của ta cả...”. Bài ký này được khắc trên một tấm bia đá đặt tại Khiêm Lăng.

(Theo Phan Văn Dật)



Nho sĩ thời Nguyễn

“TIẾN SĨ BẤT DỆ”

Vũ Tuấn, người làng Lạc Tràng, tỉnh Hà Nam, đỗ Cử nhân trường Hà Nội, vào thi Hội đỗ phó bảng, làm quan dưới triều Tự Đức đến chức Ngự sử, nên về sau thường gọi là cụ ngự Lạc Tràng. Khi vào thi Hội, các sĩ tử (đủ mặt cử nhân các trường Trung, Nam, Bắc) họp lại thử đoán xem đầu bài sẽ ra về vấn đề gì. Vũ nói:

- Theo ngụ ý, năm nay quân Pháp, ngoài sự khiêu khích ra, còn xây thành lũy ở khắp nơi, và đặt binh trại rải rác gần kinh thành, có ý nhòm ngó. Tôi chắc kỳ văn sách khoa này thế nào đức Kim thượng cũng hỏi về công thủ chi sách (kế sách đánh hay hoà), anh em nghĩ sao?

Cử tọa vỗ tay tán đồng, rồi bàn nhau nếu đầu bài đúng như thế sẽ nhất tề luận theo thể công, nhất quyết xin chủ trương đánh, để tỏ lòng bất khuất của sĩ phu.

Khi vào trường thi, quả như lời họ Vũ đoán, kỳ văn sách ra đề về đoạn kim (văn sách hỏi về nghĩa kinh, truyện xưa là đoạn cổ. Hỏi về thời sự là đoạn kim văn): quân xâm lăng hiện nay càng ngày càng thêm gây hấn, đồn lũy khắp dân gian, vậy nên đánh hay nên hoà?

Sĩ tử thấy đầu đề đều khâm phục Vũ và cùng làm bài xin triều đình khởi thế công.

Trong quyển văn của Vũ có câu:

“Triều đình ủng bách văn chi tinh binh, kiến nghĩa bất vi vô dũng dã”.

Nghĩa là: Triều đình hiện có sẵn trăm vạn quân lính tinh nhuệ, theo việc nghĩa thì nên đánh quân xâm lăng, thế mà không đánh thì thật là không dũng cảm chút nào.

Vua Tự Đức phê vào bên câu này:

“Kim nhật thỉnh chiến, minh nhật thỉnh chiến, chiến nhi bất thắng, tương trí trầm ư hà địa?”

(Hôm nay xin đánh, ngày mai xin đánh, nếu đánh mà thua, thì rồi đặt trầm ở nơi nào?)

Văn trường không trúng ý khảo quan, nên họ Vũ chỉ đỗ phó bảng. Trong bọn có cử nhân họ Dương, bội ước với anh em: khi họp bàn thì vâng vâng, dạ dạ: xin đánh; đến khi vào trường lại viết trái lại: xin hoà. Trúng ý quan trường, nên Dương được đỗ tiến sĩ.

Dầu sao, Vũ vẫn là người chiến thắng về sĩ khí, danh dự còn hơn đỗ tiến sĩ nhiều. Hết thấy sĩ tử Trung, Nam, Bắc họp lại khen ngợi ông nhiệt liệt, rồi cùng nghĩ đôi câu đối mừng:

“Minh đình sách vấn kiêm tam đối.

Giáp đệ thâu nhân chỉ nhất hoà”.

Triều đình hỏi kế sách thì ông đối đáp được mọi điều. Thế mà giáp đệ chỉ đỗ phó bảng, thua người khác chỉ tại một chữ hoà.

Sĩ tử còn công phần tiến sĩ họ Dương, bàn nhau khi nào anh này vinh quy, sẽ họp lại đón đường đánh cho một trận.

Họ Dương may mắn được người báo biết trước nên sau khi lãnh mũ áo, cờ biển, phải cuốn ngay lại bỏ vào bồ, rồi đêm khuya trốn đi không kén không trống.

Vũ làm quan đến chức ngự sử. Tính người quả cảm, cương trực, các quan triều thần đều kính phục nể vì.

Bấy giờ vua Tự Đức còn thân mẫu là bà Từ Dụ Thái hậu. Nhà vua rất có hiếu, thường quanh quẩn bên màn, sớm hôm hầu hạ, nên việc triều chính có phần trễ nải. Bên ngoài, quân Pháp thế mạnh như vũ

bão, chỉ lăm le thôn tính, tình thế nước nhà như trứng để đầu đẳng. Có nhiều việc quan trọng khẩn cấp, ngự sử họ Vũ xin vào chầu mà mấy lần không được, sau phải dâng sớ trình bày, trong sớ có câu:

“...yến tước xử đường, mẫu tử tương hộ, hú hú nhiên kỳ tương lạc, tự dĩ vi an...”

Ý nói: nhà cháy đến nơi, mà mẹ con chim én, chim sẻ ở góc đầu nhà vẫn cùng mớm nhau, ra chiều vui vẻ, tự cho là yên ổn lắm.

Vua xem sớ giận quá phê vào bên này bốn chữ “Tiến sĩ bất đệ”. Có ý mỉa họ Vũ: tiến sĩ cũng không đỗ được, còn làm nên trò trống gì mà hay chỉ trích.

Khi từ gia triều đình, ông cho khắc bốn chữ: “Tiến sĩ bất đệ” vào biển sơn son thiếp vàng, treo trên chỗ ngồi, để tỏ ý: ở lang miếu hay ở chốn giang hồ, lúc nào cũng để bụng đến quân quốc.

Mãi tới khi tuổi già, về trường dạy học ở nhà một người bạn họ Lê tại làng Kim Lũ, huyện Thanh Liêm cùng tỉnh, ông vẫn để bốn chữ ấy phía trên chỗ ngồi. Hàng ngày ông chiêm ngưỡng và ngẫm nghĩ về sự dẫn dắt của nhà vua, mà thời cục đã giành lấy phần trả lời cay đắng cho vua, chua chát cho ông, lại khốn khổ cho cả dân tộc.

Tư liệu

Giáo dục khoa cử ở Việt Nam có từ thời nhà Lý, kì thi đầu tiên vào năm 1075 dưới thời vua Lý Nhân Tông. Đến năm 1802, sau khi Nguyễn Ánh lật đổ triều Tây Sơn và lập nên triều Nguyễn. Dù là một triều đại trong thời kì cận đại nhưng nhà Nguyễn vẫn duy trì Nho học bởi tư tưởng Nho giáo vẫn còn là công cụ cai trị hữu hiệu cho một triều đình phong kiến.

Trường học thời nhà Nguyễn là nơi học sinh đến để học chữ Nho và Nho giáo. Ở nông thôn cũng như thành thị trước khi khoa cử bị bãi bỏ vào đầu thế kỷ XX đều có những thầy đồ mở trường tư tại gia dạy học. “Tiến sĩ bất đệ” là một trong bức tranh trí thức thời đó.



Quang cảnh trường thi thời Nguyễn.

TAM NGUYÊN YÊN ĐỔ

Ông sinh năm 1835, trong một gia đình khoa bảng ở làng Yên Đổ, huyện Bình Lục, tỉnh Hà Nam. Nguyên tên là Nguyễn Tất Thắng, sau thi không đỗ mới đổi ra Nguyễn Khuyến, để tự cảnh tỉnh.

Năm 1864, ông đỗ Giải nguyên trường Hà Nội, năm 1871 đỗ Hội nguyên và Đình nguyên, tức là Tam nguyên. Ba giải nhất, ít ai đỗ cao như thế nên mọi người gọi cụ là Tam nguyên Yên Đổ. Sau ông làm bố đốc học Thanh Hoá, rồi thăng bố chánh Quảng Ngãi. Năm 1882, cử làm thương biện Hà Nội giữ việc thương thuyết với Pháp, sau lại bổ nhiệm tổng đốc Sơn Hưng Tuyên. Đến năm 1885, lấy cớ đau mắt ông cáo quan về nhà. Năm 1910 (Canh Tuất) ông tạ thế.

Thơ ca câu đối của Yên Đổ rất nổi tiếng. Chỉ xin nhắc lại một vài giai thoại ít người biết.

Tương truyền rằng khi còn ít tuổi, mất ông đã kèm nhèm, vậy mà ngấp nghé cô con gái của ông Cử ở làng bên. Cô này bèn đem chuyện mách cha. Ông Cử bèn cho mời ông đến, buộc làm một bài thơ, lấy đầu đề là: Cua chơi trăng phải lấy chữ *trăng* làm vần:

Thấy cái đầu dễ có vẻ dè bủ, tuy bực mình, song ông vẫn ngâm ngay tám câu:

“Vàng vặc đêm thu ánh xế chừng.
Ham thanh, cua mới muốn chơi trăng.
Nghiêng mai lách ngược qua dòng biếc.
Ghé yếm bò ngang nhớn bóng hăng.
Cung quế chờn vờn hương mới bén.
Vườn đào thoang thoảng gió như nâng.
Một mai cá nước cua vui phận.
Trăng muốn tìm cua có được chăng”.

Ông Cử thấy lời thơ hoạt bát và ý thơ khảng khái, từ chỗ coi thường sinh lòng mến phục, nên đổi thái độ, tiếp đãi ân cần.

Yên Đỗ là bạn thân thiết với Vân Đình, hai ông lại thường hay thi tài văn chương với nhau. Có lần đương cùng đi chơi trên đường cái quan, chợt thấy đằng trước có người ăn mày để bị trên bờ cỏ lẩn vào bụi cây. Vân Đình dỗ Yên Đỗ tìm được điển tích nào thích hợp với sự kiện ấy. Yên Đỗ đọc:

“Phương thốn loạn hĩ, sả Bị chi Tháo*”.

Năm 1873, sau khi tướng Pháp Francis Garnier bị quân Cờ Đen giết, các quan ta ở Hà Nội theo lệnh triều đình nghị hoà, nên phải tổ chức một buổi lễ truy điệu, gây một không khí hòa thuận. Tổng đốc Hà Nội Trần Đình Túc, cử Yên Đỗ làm một bài văn tế. Cụ viết mấy câu sau:

“Cái mắt ông xanh- Cái da ông đỏ.
Cái tóc ông quăn - Cái mũi ông lõ.
Đít ông cười lừa - Miệng ông huýt chó.
Ông đeo súng lục liền - Ông đi giày có mỏ.
Ông ở bên Tây - Ông sang bảo hộ.
Ông dẹp Cờ Đen - Để yên con đỏ.

**(Truyện Tam Quốc - Từ Thử được thư của mẹ, trong bụng rối loạn, bỏ Lưu Bị đi sang với Tào Tháo. Bị đây là bị ăn mày, mà Tháo từ vị trí danh từ đã nhảy sang một động từ có tính cách khẩn cấp...bất khả kháng).*

Nào ngờ:

Nó bắt được ông - Nó chặt mất sỏ.

Cái đầu ông kia - Cái mình còn đó.

Khốn khổ thân ông - Dù mẹ cha nó.

Tôi

Vâng lệnh quan trên - Cúng ông một cỗ.

Này chuối một buồng - Này rượu một hũ.

Này xôi một mâm - Này trứng một rổ.

Ông có linh thiêng - Mời ông xôi hộ.

Ăn uống no say - Nằm cho yên chỗ.

Khốn nạn thân ông! Nói càng thêm khổ”.

Sở dĩ lời văn mỉa mai đến sỗ sàng mà không ai hót với Tây, bởi bấy giờ Tây vẫn còn ra sức mua chuộc lòng dân, mà Yên Đổ lại là bậc đại khoa có uy tín trong dân chúng, không ai dám động đến. Và chẳng những lối trào lộng như “đít đối với miệng, nằm cho yên chỗ, nó chặt mất sỏ”, người Pháp đâu có hiểu lắt léo như ta dù có người dịch ra tiếng Pháp.

Đầu đời Đồng Khánh, Vũ Văn Báo làm tổng đốc Nam Định, được cử đi công cán sang Pháp, đến nơi mặc triều phục chụp một bức ảnh.

Khi về, đưa ảnh tặng Yên Đổ. Cụ cảm ơn bằng một bài thơ;

“Bát nguyệt thừa tra công tứ khoan.

Tịch tiên tiểu ảnh tặng lai khan.

Côn hoàng bội phục chân vi sảo.

Ưu ái tình thần trạng đắc nan.

Thiếu mẫn tạm tùy sương tuyết cải.

Kính hoa giao đới hải vân hoàn.

Hạnh tại dư ảnh hựu công ảnh.

Bích thượng cao huyền hậu nhật quan.

Bản dịch của Nhân Phủ.

“Tháng tám xong xuôi Sứ đáp tàu.

Tiệc vui đưa ảnh tặng cho nhau.

*Cân đai vẽ ấy như in hì.
Ưu ái lòng kia để vẽ đâu?
Mái tóc dường theo sương tuyết nhuộm.
Kính hoa giữ mãi biển mây màu.
Ảnh tôi, ảnh bác đây hai bức.
Trên vách treo chung để lại sau.... “*

Dụng tâm của Yên Đổ ở hai câu: ưu ái lòng kia để vẽ đâu, trên vách treo chung để lại sau... quả nhiên về sau này ai cũng thấy rõ lòng ưu ái không phải ở Vũ Văn Báo hia mào cân đai, mà ở ông già khăn đóng áo dài.

Năm 1907, chính phủ bảo hộ đặt ban tu thư, chọn các ông khoa bảng họp lại biên khảo sách giáo khoa mới, chú ý sửa đổi phép học và phép thi cũ.

Yên Đổ tặng một bài thơ:
“Nhấn nhủ tu thư hỡi các ngài.
Đã tu tu kỹ, chớ tu lười.
Góp chung ba bốn năm mồm lại.
Rồi để trăm nghìn vạn mắt coi.
Bút gác núi Nùng thêm vẽ rạng.
Mực mài sông Nhị ngát hương trôi.
Bê ba sắn sách đem ra đọc.
Để biết khoa danh biết mấy đời!”.

Tư liệu

Nguyễn Khuyến, tên thật là Nguyễn Thắng, hiệu Quế Sơn, tự Miêu Chi, sinh ngày 15 tháng 2 năm 1835. Quê nội của ông ở làng Vị Hạ (Và), Yên Đổ, Bình Lục, Hà Nam. Ông mất ngày 5 tháng 2 năm 1909 tại Yên Đổ.

Trong bộ phận thơ Nôm, Nguyễn Khuyến vừa là nhà thơ trào phúng vừa là nhà thơ trữ tình, thấm đậm tư tưởng Lão Trang và triết lý Đông phương. Thơ chữ Hán của ông hầu hết là thơ trữ tình. Có thể nói cả trên hai thể loại, Nguyễn Khuyến đều thành công.



Kinh thành Huế - trung tâm quyền lực triều Nguyễn

“TỨ NGUYỆT, TAM VƯƠNG”

Bốn tháng ba vua hay “Tứ nguyệt Tam vương” là sự kiện diễn ra ở triều Nguyễn trong bối cảnh nước Pháp đã chiếm đóng và can thiệp sâu vào Nam triều cho thấy tình cảnh rối ren trong triều Nguyễn.

* * *

Sau đời Tự Đức, triều đình nhà Nguyễn đã trải qua giai đoạn khó khăn trong việc chọn người nối ngôi.

Vua Tự Đức có tới 105 phi tần, cung nữ, nhưng lại “vô hậu”, không có con nối dõi. Ông đành lo trước việc nối ngôi bằng cách nhận ba người cháu ruột làm con. Đó là Ưng Chân, Ưng Đường và Ưng Đăng. Không ngờ đó lại là mầm họa về sau.

Trước khi băng hà, Tự Đức đã từng lập chiếu chỉ truyền ngôi cho Ưng Chân, chỉ vì người này lớn tuổi hơn cả, còn hai người kia còn nhỏ tuổi. Trong chiếu chỉ, ông viết cả những nhận xét không tốt về Ưng Chân: “Ưng Chân lớn tuổi nhất, từ lâu đã đến tuổi trưởng thành, tuy nhiên mất hơi có tật, dù xưa nay vẫn giấu kín, sợ sau này không còn

thấy sáng, tính lại hiếu dân, vì tâm tính rất xấu, không chắc đảm đương được việc lớn. Nhưng đất nước cần có vua lớn tuổi. Trong thời thế khó khăn này, không dùng Ưng Chân thì dùng ai?".

Các quan phụ chính là Trần Tiễn Thành, Nguyễn Văn Tường và Tôn Thất Thuyết xin nhà vua bỏ mấy đoạn trên đây, đặc biệt là câu "không chắc đảm đương được việc lớn", vì không có lợi cho vị vua mới. Nhưng Tự Đức khẳng khái bảo, phải giữ lại câu đó để khuyên răn, nhắc nhở.

Ngày 17/7/1883, sau khi Tự Đức băng hà, theo di chiếu, Ưng Chân vào chịu tang với tư cách là vua mới, niên hiệu Dục Đức.

Ba ngày sau triều đình tổ chức lễ đăng quang chính thức tại điện Thái Hòa. Trần Tiễn Thành tuyên đọc di chiếu. Đến đoạn nói về tội xấu của Dục Đức, ông lướt qua không đọc. Lập tức quan đồng phụ chính Nguyễn Văn Tường đứng dậy nói lớn:

- Tại sao ông không đọc đoạn tiên đế nói đến những gì về hoàng tử Ưng Chân?

Nguyễn Văn Tường giằng lấy tờ chiếu, sai người khác đọc to lên. Tôn Thất Thuyết bèn nói:

- Đây là đoạn ông Thành cố ý không đọc. Vậy bây giờ phải dừng buổi lễ lại để xin ý kiến của Thái hậu xem ý Thái hậu xử lý như thế nào?

Hai vị đại thần Tôn Thất Thuyết và Nguyễn Văn Tường mang tờ chiếu đến trình bày với Thái hậu Từ Dũ. Theo ý Thái hậu, họ trở lại điện Thái Hòa, tuyên bố ba tội trạng của Dục Đức:

- Muốn sửa di chiếu;
- Có đại tang mà mặc áo màu;
- Tính nét hư hỏng, ăn chơi.

Đoạn, thét quân cấm vệ lột áo vua của Dục Đức và bắt cấm cố ngay tại Dục Đức Đường, vốn là nhà học của ông. Tất cả quần thần, kể cả Tiễn Thành, sợ xanh mặt, không dám ho he. Chỉ riêng có quan ngự sử Phan Đình Phùng lên tiếng can ngăn:

- Tự quân (vua nối ngôi) chưa làm gì có tội mà phế bỏ như thế sao phải lễ?

Nguyễn Văn Tường và Tôn Thất Thuyết lập tức ra lệnh bắt giam Phan Đình Phùng. Sau khi bị truất phế, Thụy Quốc Công bị giam ở Dục

Đức đường, nhà học của Ứng Châu khi chưa làm vua. Hàng ngày Dục Đức chỉ được một phần cơm như phạm nhân thường chẳng thể nào nuốt nổi. May nhờ có một người lính canh gác thương tình chủ cũ, hàng ngày đưa vào một nắm cơm và một cái áo cũ thấm nước để vắt ra uống. Nhờ vậy, Dục Đức sống cực khổ kéo dài gần ba tháng (22-7-1883 đến 6-10-1883). Khi lộ chuyện, tên lính đó bị chuyển đi. Dục Đức bị bỏ đói, chết khát trong ngục sau cơn hấp hối cực kỳ đau đớn, thảm khốc.

Chết vì tuyệt vọng và đói khát trong ngục, thi hài Dục Đức được gói vào một chiếc chiếu giao cho hai tên lính và một quyền suất đội gánh đi. Đám tang lạnh lùng này định đưa về An Cựu để mai táng trong địa phận của chùa Tường Quang. Nhưng mới đi được nửa đường thì chiếc quan tài bằng chiếu bị đứt dây. Một người lính đã chạy vào chùa Tường Quang nhờ nhà chùa xử lý.

Gặp lúc mưa gió, tối trời nên chẳng mấy ai nhiệt tình trong việc di chuyển thi hài nhà vua vào chùa. Hơn nữa, ai cũng cho rằng nhà vua đã tự chọn nơi ở vĩnh hằng của mình tại đó. Vì thế mảnh đất “thiên táng” ấy được chọn làm nơi mai táng thi hài một ông vua xấu số bậc nhất triều Nguyễn. Ba ngày sau, vợ con nhà vua mới được tin để làm lễ chịu tang. Tương truyền, về sau có một lão ăn mày kiệt sức, nằm chết cong queo trên đúng nắm mồ của vua Dục Đức. Dân địa phương bèn đem chôn ông ta ngay trên chỗ đó mà không hay biết. Sáu năm sau, do một hoàn cảnh bất ngờ, con trai của vua Dục Đức là Bửu Lâm được lên làm vua. Sau khi tức vị, Bửu Lâm đặt niên hiệu là Thành Thái và bắt đầu cho xây đắp lăng mộ của vua cha ngay tại nắm mồ “thiên táng” đó. Họ phát hiện nơi đó có hai bộ xương. Vì vậy lăng mộ này có cả thi hài của ông vua xấu số và lão ăn mày tốt số.

* * *

Vua Hiệp Hòa (1846-1883) là vị vua thứ 6 của nhà Nguyễn. Ông tên thật là Nguyễn Phúc Hồng Dật và còn có tên là Nguyễn Phúc Thăng. Một số tài liệu ghi ông sinh ngày 24 tháng 9 năm Đinh Mùi, tức 1 tháng 11 năm 1847. Hồng Dật là con thứ 29 và là con út của vua Thiệu Trị và bà Đoàn Tần Trương Thị Thuận.

Năm 1883, sau khi vua Dục Đức bị phế và chết thảm trong tù. Các quan sai lính đến xóm Kim Long đón Hồng Dật về cung đưa lên làm vua mới. Hồng Dật thoái thác, nhưng bị ép lên ngôi ngày 30 tháng 7 năm 1883, lấy hiệu Hiệp Hoà. Do có ý thần Pháp, vua Hiệp Hòa lên

ngôi chưa được bao lâu thì bị hai đại thần phụ chính Tôn Thất Thuyết và Nguyễn Văn Tường phế bỏ và bắt ép uống thuốc độc tự vẫn vào ngày 30 tháng 10 năm Quý Mùi, tức 29 tháng 11 năm 1883.

"Việt sử Tân Biên", quyển 5 tập thượng có ghi: "Vua Hiệp Hòa thấy ông Tường và ông Thuyết có lập trường chính trị trái ngược mình, liền viết một bức thư giao cho Hồng Sâm, vừa là bí thư vừa là anh em thúc bá của mình. Nhờ ông ta mang qua toà Khâm Pháp để loại hai quan Phụ chính trên. Việc lên lút này, bị Nội giám Đạt biết được, mách với ông Tường. Và ông Tường bắt được lá thư nằm trong chiếc hộp sơn, có đóng dấu của nhà vua.

Ngày trưa hôm ấy (29-11-1883), sau khi truyền đóng hết tất cả các cửa Hoàng thành lại, triều thần nhóm họp bất thường hạch tội vua Hiệp Hoà. Nhà vua bị buộc ba tội: Thâm lạm công nhu; Không chịu nghe lời khuyên cáo của các quan phụ chính; Tư thông với đại diện của Pháp.

Vua Hiệp Hòa không cãi được, triều đình buộc ông phải thoái vị.

... Sau khi bị phế, ông vua này do dự một lát rồi chọn chén độc được. Vào khoảng 4 giờ, người ta khiêng ông về đến tư thất, rồi trút hơi tàn vào khoảng mặt trời lặn". Dưới thời Thành Thái vào năm 1891, ông được truy phong là Văn Lăng Quận vương.

* * *

Rút kinh nghiệm lập vua lớn tuổi, khó bảo, Nguyễn Văn Tường và Tôn Thất Thuyết lần này nhằm đến một vị hoàng tử còn nhỏ tuổi. Đó là Ưng Đăng, con nuôi thứ ba của vua Tự Đức, khi ấy mới 14 tuổi.

Ưng Đăng được vua Tự Đức nhận làm con nuôi khi mới lên hai. Cậu bé được nhà vua giao cho vợ mình là bà Học phi Nguyễn Thị Hương nuôi nấng. Ưng Đăng sớm hiểu biết, tính tình khoan hòa, chịu khó học hành, được nhà vua rất yêu. Vua lại sai bà Lễ tần Nguyễn Thị Bích dạy dỗ các kinh điển, phép tắc; sai các quan mang các tấu chương đến cất nghĩa cho để làm quen dần với chính sự.

Vua Tự Đức vốn có ý để cho Ưng Đăng nối ngôi, nhưng ngại hoàng tử này ít tuổi. Trong di chiếu, nhà vua có viết: "Ưng Đăng tính thận trọng dễ bảo, hầu hạ sớm hôm cẩn thận, chưa có khuyết điểm gì, nhưng tuổi còn ít, học chưa thông; chưa chắc đã am hiểu công việc, nên trầm đành bỏ lòng riêng mà theo mưu kế lớn...".

Trước đó, khi vua Tự Đức băng, Ứng Đăng đã ra sống ngay tại Khiêm Lăng, nơi chôn cất vua cha.

Một đêm về sáng ngày 29 âm lịch, giữa lúc trời mưa gió bão bùng, một đội quan quân đến Khiêm Lăng đón rước hoàng tử về Đại Nội. Ứng Đăng thấy thế sợ quá định chạy trốn, vẫn bị lôi ra. Cậu bé khóc lóc, giãy giụa, bị bắt ngồi lên kiệu. Mặc dù hết lời khước từ, nhưng cuối cùng Ứng Đăng vẫn bị đặt lên ngai vàng với niên hiệu Kiến Phúc vào ngày 2/12/1883. Tuy nhiên, chỉ làm vua tám tháng thì ông vua này qua đời vào ngày 31/7/1884.

Cái chết của Kiến Phúc cho đến nay vẫn còn bí ẩn. Giữa nhà vua và hai quan phụ chính chưa nảy ra mâu thuẫn về quyền lực. Nhưng có dư luận là Nguyễn Văn Tường đã ra tay đầu độc nhà vua trẻ. Nguyên cớ là khi ông vua trẻ này bị bệnh, bà Học phi ở bên cạnh chăm sóc. Quan phụ chính Nguyễn Văn Tường lấy cớ đến thăm đã tăng tịu với bà phi đang độ còn xuân sắc và bị ông vua con bắt quả tang. Tuổi trẻ còn bông bột, Kiến Phúc đã lên tiếng sau này sẽ trừng trị họ. Sợ bị di họa, Nguyễn Văn Tường đã bỏ thuốc độc vào thuốc uống để người hầu dâng lên nhà vua...

Nhận xét

Sự việc “bốn tháng ba vua” diễn ra trong bối cảnh nước Pháp đã chiếm đóng và can thiệp sâu vào Nam triều. Vì vậy, trong dân gian lưu truyền đôi câu đối sau:

"Nhất giang lưỡng quốc nan phân thuyết

Tứ nguyệt tam vương triều bất tường".

Nghĩa là:

"Một sông hai nước lời khôn nói

Bốn tháng ba vua điềm chẳng lành".

(Ngoài nghĩa như trên, trong hai câu này còn ẩn hai chữ Thuyết và Tường là tên hai quyền thần bấy giờ).

(Theo Quốc Triều Chính Biên và Đào Duy Anh phụ chính đại thần Trần Tiễn Thành).



Vua Thành Thái (1907 -1955)

VUA THÀNH THÁI NẠP PHI

(1879 – 1955)

Vua Thành Thái (Bửu Lân) tên húy là Phúc Chiêu, sinh ngày 22 tháng 2 năm Kỷ Mão (14-3-1879).

Đồng Khánh mất, các con trai còn quá nhỏ, triều đình Huế vắng chỉ của Nghi Thiên Vương hoàng hậu (vợ Thiệu Trị) và Lệ Thiên Anh hoàng hậu (vợ Tự Đức) đón hoàng tử Bửu Lân (con thứ 7 vua Dục Đức) mới 10 tuổi về cung. Ông lên làm vua vào ngày 2 tháng Giêng năm Kỷ Sửu (1-2-1889), niên hiệu Thành Thái.

Thành Thái thông minh, hiếu học. Khi mới 4 tuổi, vua cha là Dục Đức bị phế và chết trong tù, Bửu Lân phải sống ở ngoại thành với bà con lao động, đã từng chia sẻ gian khổ với những người nghèo trong cảnh mất nước nhà tan. Vì thế khi làm vua mới 10 tuổi, Thành Thái đã sớm ý thức về quốc sự. Ông rất thích học các tân thư chữ Hán của Trung Quốc, Nhật Bản. Nhờ vậy, Thành Thái có ý thức tự cường dân tộc và có dự định cách tân đất nước, song đều bị thực dân Pháp ngăn chặn.

Về chuyện lên ngôi vua của ông, Nguyễn Phúc tộc thế phả cho biết là do việc cố ý dịch sai như sau:

“Cơ mật viện hỏi: “Hiện nay vua Đồng Khánh đã băng hà, theo ý của quý Khâm sứ thì nên chọn ai kế vị?”. Diệp Văn Cương dịch câu trên thành: “Nay vua Đồng Khánh đã thăng hà, Lương tôn cung và Cơ mật viện đồng ý chọn Hoàng tử Bửu Lân lên nối ngôi, không biết ý kiến của quý Khâm sứ như thế nào?”

Nghे vậy quan Khâm sứ đáp: “Nếu Lương cung và Cơ mật viện đã đồng ý chọn Hoàng tử Bửu Lân thì tôi xin tán thành”. Câu này Diệp Văn Cương lại dịch là: “Theo ý tôi thì các quan Cơ mật nên chọn hoàng tử Bửu Lân là hơn cả”.

Thế là vào đầu tháng 2 năm Kỷ Sửu (1889) hoàng tử Bửu Lân làm lễ lên ngôi, đặt niên hiệu là Thành Thái, khi đó mới tròn 10 tuổi. Khi triều quan đến nhà rước Hoàng tử vào hoàng thành làm lễ đăng quang thì mẹ là Từ Minh đi vắng. Ông hoàng bé nhỏ run sợ nói:

“Các ông đến làm chi? Bắt tôi à? Các ông muốn làm chi thì làm nhưng phải đợi ả tôi (mẹ tôi) về đã”.

Khi Từ Minh về, biết chuyện con mình bị bắt đi làm vua, bà òa khóc, ghen ngào nói:

“Lạy các quan! Xin các quan tha cho mẹ con tôi! Tôi không bao giờ quên cái chết vô cùng thê thảm của chồng tôi (vua Dục Đức). Tôi cũng không quên rằng, các vua Hiệp Hòa, Kiến Phúc đều đã bị giết và vua Hàm Nghi thì bị đi đày”.

Sau một hồi khuyên giải của hàng xóm có mặt lúc đó, Từ Minh mới để cho người ta bế con bà lên kiệu rước đi. Sau đó 3 giờ, chú bé Bửu Lân trở thành Hoàng đế Thành Thái. Thành Thái rất thương dân, thường hay vi hành để được gần dân chúng, để hiểu được sự đau khổ của dân một nước nô lệ. Có lần Thành Thái đi chơi bộ trên cầu Gia Hộ, gặp một người dân vác tre. Quân lính vội chạy lên trước, dẹp đường:

“Cứ để cho người ta đi! Minh dân không phải là dân, vua không phải là vua, tại sao dẹp người ta?”

Nhiều chuyến săn bắn ở Cổ Bi (cách Huế khoảng 30km), vua thường ghé vào chơi các làng dọc sông Bồ. Vào làng, vua cho trải chiếu ngồi giữa đất, dân làng vây quanh xem. Nếu lính đuổi, vua không cho

và hỏi dân muốn gì? Dân bảo muốn xem bắn. Vua liền giương súng bắn cho họ xem.

* * *

Thành Thái là một ông vua muốn duy tân. Ông cắt tóc ngắn, mặc âu phục, học chữ quốc ngữ, lái xe hơi, lái thuyền máy để dân noi theo. Tất nhiên người Pháp không thích, đã sai tên Việt gian đại thần Nguyễn Thân, vốn là bố vợ của Thành Thái, ngày đêm theo dõi, giám sát ông.

Một lần nghe thượng thư bộ công là Đào Tấn tâu rằng, họa sĩ Lê Văn Miến mới tốt nghiệp trường mỹ thuật Paris rất nổi tiếng. Thành Thái bèn cho mời họa sĩ vào cung để vẽ các kiến trúc trong đại nội và vẽ chân dung nhà vua. Khi họa sĩ vẽ xong chân dung, Thành Thái xem rất vừa ý, bèn giữ lại cùng ăn cơm và bảo rằng:

“Vì tài của nhà ngươi, ta làm cái việc chưa bao giờ xảy ra ở chốn cung đình này”.

Nghe nói, họa sĩ cúi đầu tỏ ý cảm tạ, vua liền thấp giọng nói:

“Ta nghe nói nhà ngươi đã từng đi du lịch khắp các nước châu Âu. Nhà ngươi có thấy các kiểu súng trường của họ ra sao không?”

Họa sĩ thưa:

“Dạ, có thấy nhiều lắm, các hiệu buôn bán súng tự do, ai có tiền cứ đến mua”.

Thành Thái cúi sát vào người họa sĩ thăm bảo:

“Thế nhà ngươi vẽ kiểu súng cho ta để ta nhờ đúc trang bị cho các đội nữ vệ binh trong nội nhé”.

Lê Văn Miến vâng lời. Về bộ công, ông thức thâu đêm để vẽ.

Vẽ xong, họa sĩ gói bản vẽ các kiểu súng cùng với bản vẽ cùng diện đem dâng vua. Thấy thế, bọn tay sai lập tức báo với Nguyễn Thân. Vốn có sẵn hiềm khích với Đào Tấn, Thân lập tức mặc triều phục vào thăm vua mà không báo trước. Biết không thể giấu được tang vật, vua Thành Thái bèn giả vờ lên cơn điên, la hét ầm ĩ, cầm tất cả tác phẩm của họa sĩ mới mang vào xé nát vụn. Thân tưởng thật, gọi ngự y chạy chữa. Thân đi rồi, Thành Thái cười ngất. Chỉ có họa sĩ Lê Văn Miến hiểu được tiếng cười đó và ông còn thấy được trong khóe mắt ông vua bị giam lỏng này những giọt nước mắt long lanh.

Một lần đi vi hành qua đò trên sông Hương, vua đã chọn được một người đẹp và chuyện này trở thành giai thoại tuyển phi tần lạ lùng trong lịch sử vương triều.

Truyền rằng vào một ngày gần tết Nguyên Đán năm nọ, vua Thành Thái cải trang làm một người dân đến làng Kim Long ở ngoại thành Huế vi hành. Khi lên một chiếc đò ra về, ông nhìn thấy cô gái lái đò tuổi khoảng chừng đôi mươi đang khép nép trong chiếc áo vá vai, với đôi má ửng hồng rất có duyên. Tâm hồn vị vua đa tình bỗng xao xuyến rộn lên một niềm cảm xúc lạ lùng...

Ông tiến đến gần cô gái hỏi một cách đột ngột rằng có muốn lấy vua không thì mình làm mối cho. Cô lái đò thấy ông khách hỏi lạ đời, tưởng nói đùa nên e thẹn không trả lời, ngoảnh mặt quay đi nơi khác. Một cụ già đi đò thấy thế cũng góp câu vài nói đùa. Cụ bảo cô gái cứ ưng thuận xem ông khách kia xử trí ra sao. Thế là cô gái đánh bạo nói ưng. Vua Thành Thái thích thú đứng dậy đi về phía lái, cầm tay cô kéo ra đầu mui thuyền rồi nói:

- Rửa thì Quý Phi ngồi nghỉ để trẫm chèo cho!

Nói xong ông cầm lái cầm chèo đưa đò đi trước sự ngạc nhiên vui vẻ của mọi người. Cô lái đò và mọi người không hiểu chuyện gì sẽ xảy ra...

Khi đò đến bến Nghinh Lương, trước Phu Văn Lâu, ở kinh thành, vua quay lại nói đùa:

- Thôi mọi người đứng dậy trả tiền đò cho Trẫm và tiền đưa Quý phi vào cung!

Đến lúc này trên đò ai nấy đều ngỡ ngàng, kinh ngạc khi nhận ra đó chính là nhà vua. Tất cả đều cúi đầu hành lễ rồi đứng lên, rời đò và tiễn cô lái đò làng Kim Long vào nội làm cung phi của vua Thành Thái. Từ chuyện này mà dân gian có câu ca dao:

“Kim Long có gái mỹ miều

Trẫm yêu trẫm nhớ, trẫm liêu trẫm đi” .

Câu hát không nói rõ “trẫm” ở đây là ai, nhưng nhiều người quả quyết chỉ có vua Thành Thái mới dám “liêu” như thế...

Ngắm ngấm chống Pháp, vua Thành thái ngấm huấn luyện một đội nữ binh trong hậu cung. Để bảo mật, các cô gái bị "bất cóc" thường được đưa vào Tử Cấm Thành bằng cửa Hữu của Thành Nội, gần làng Kim Long. Vì thế đa phần các nữ binh là cô gái ở làng dệt này.

Nhưng việc làm của vua lâu ngày cũng bị lộ, do Thượng thư bộ Lại Trương Như Cương cầm đầu Viện Cơ Mật theo dõi sát. Ông ta mách lại với Khâm Sứ Pháp nhằm lật đổ ngôi vua Thành Thái để đưa con rể mình là Bửu Đảo (Khải Định sau này) lên làm vua.

Khâm sứ Pháp và quần thần Nam triều bù nhìn rất muốn truất ngôi của vua Thành Thái cũng vì ông nhiều lần không chịu nghe theo họ. Ngày 29 tháng 7 năm 1907, Levecner nói thẳng với vua:

"Nhà vua không thành thật cộng tác với chính phủ bảo hộ thì mọi việc đều do Hội đồng thượng thư tự quyết đoán. Nhà vua đã hết quyền hành và không được ra khỏi đại nội dành riêng cho nhà vua".

Ngày 3 tháng 9 năm 1907, triều thần theo lệnh của Pháp vào điện Càn Thành dâng vua dự thảo chiếu thoái vị với lý do sức khỏe không đảm bảo, xin tự nguyện thoái vị. Xem xong bản dự thảo, Thành Thái nhếch mép cười, ghi ngay hai chữ "phê chuẩn" rồi quay lưng đi vào.

Nhân vật lịch sử

Ngày 12 tháng 9 năm 1907, thực dân Pháp đưa Thành Thái đi quản thúc ở Cap Saint Jacques – Vũng Tàu). Đến năm Bình Thịn (1916) thì dầy ông ra đảo Resunion cùng với con là Duy Tân. Thành Thái làm vua được 18 năm, bị phế truất năm 28 tuổi. Sau 31 năm bị đi dầy, năm 1947 ông mới được trở về tổ quốc. Ngày 18 tháng 2 năm Ất Mùi (9-3-1955) ông mất ở Sài Gòn, thọ 77 tuổi.



Vua Hàm Nghi (1871-1944)

CHUYỆN LẠ VỀ VỊ VUA PHÁT HỊCH CẦN VƯƠNG

Tôn Thất Thuyết và Nguyễn Văn Tường tự động làm lễ đăng quang cho vua Hàm Nghi Ứng Lịch vào ngày 2/8/1884, không thèm báo cáo với tòa khâm. Thế là vua Hàm Nghi lên ngôi khi 13 tuổi, giữa lúc triều đình bị thực dân Pháp o ép đủ bề. Đến 15 tuổi, ông đã có ý thức chống thực dân Pháp.

* * *

Ứng Lịch là em của Ứng Đường và Ứng Đăng. Hai anh được vua Tự Đức nhận làm con nuôi để sau này nối nghiệp. Sống trong cảnh dân dã nên Ứng Lịch được thoải mái vui chơi ngoài cung cấm.

Hôm ấy, Ứng Lịch đang đùa vui ngoài đường cùng các bạn thì được một đại thần trong triều đưa kiệu đến đón về... làm vua!

Việc cậu bé 13 tuổi được chọn lên ngôi là do tính toán của hai vị đại thần Tôn Thất Thuyết và Nguyễn Văn Tường.

Chẳng là, sau khi Tự Đức chết đi, hai ông đã cố xoay sở dựng nên ba vua trong có bốn tháng, nhưng đều không được như ý. Nhất là trường hợp vua Hiệp Hòa khi lên ngôi ở tuổi 36, đã tìm cách gạt bỏ quyền lực của hai ông và có chủ trương thuận theo người Pháp, ký kết những hiệp ước bất lợi cho đất nước. Rút kinh nghiệm, hai ông được sự đồng ý của Hoàng thái hậu Từ Dũ, đã chọn cậu bé Ứng Lịch 13 tuổi lên ngôi.

Bấy giờ, theo hiệp ước Patenôtre, bên cạnh triều đình Huế có Tòa Khâm sứ Pháp làm nhiệm vụ “bảo hộ” cho chính quyền Nam triều. Việc gì cũng phải thông qua và được tòa khâm sứ này cho phép mới được tiến hành.

Biết chuyện Tôn Thất Thuyết và Nguyễn Văn Tường tự động làm lễ đăng quang cho vua Hàm Nghi Ứng Lịch vào ngày 2/8/1884. Viên Khâm sứ Reinart vô cùng tức giận, bắt phải hoãn lại. Tôn Thất Thuyết không chịu, viện cớ đây là việc nội bộ của triều Nguyễn. Viên đại tá Guerrier đóng quân ở đồn Mang Cá gửi tối hậu thư: Nếu Nam triều không tuân theo sẽ nã đại bác vào Kinh thành.

* * *

Do lực lượng yếu kém, triều đình phải ngậm bồ hòn làm ngọt, viết báo cáo “xin phép” tòa khâm. Và đến ngày 18/8, nghĩa là sau hơn nửa tháng sau, Khâm sứ Reinart và đại tá Guerrier dẫn 25 sĩ quan và 160 lính Pháp tiến vào thành, dò đi qua cửa giữa Ngọ Môn, là cửa chỉ dành riêng cho nhà vua. Tôn Thất Thuyết và Nguyễn Văn Tường không chịu, nhưng tranh cãi mãi vẫn phải nhượng bộ. Viên Khâm sứ và đại tá Guerrier được qua cửa chính, còn quân lính phải đi qua cửa phụ.

Năm sau, Thống tướng De Courcy từ Hà Nội vào yết kiến Hàm Nghi, cũng đòi cho cả 500 lính theo vào cửa chính Ngọ Môn. Đó là những chuyện vô cùng sỉ nhục đối với triều đình. Những cuộc tập trận dương oai diễn ra được tổ chức nhằm uy hiếp Kinh thành. Từ đó quân lính Pháp tự do đi lại, hoành hành bất bớ khắp nơi, triều đình Huế như cá nằm trong rọ.

De Courcy biết Tôn Thất Thuyết là người chủ chiến cứng rắn nên tìm cách bắt giữ ông này. Hắn “mời” triều đình cử đại thần sang để bàn về việc vào thành trình quốc thư lên Hàm Nghi, áp đặt sự lệ thuộc vào nước Pháp. Tôn Thất Thuyết lấy cớ bị ốm không sang, hắn hách dịch ra lệnh: “Bị bệnh không sang được, cũng phải vắng sang”.

Tôn Thất Thuyết bấy lâu đã bí mật tập hợp quân sĩ chuẩn bị nổi dậy. Lúc này tuy tình hình chưa chín muồi, nhưng bị dồn vào chân tường, ông bèn ra lệnh tấn công chống lại quân Pháp.

Đêm 1 giờ sáng ngày 5/7/1885, quân triều đình chia hai ngả bắt ngờ đồng loạt nổ súng đánh vào Tòa Khâm sứ và đồn Mang Cá. Quân Pháp bị bất ngờ, hoảng loạn tìm cách cố thủ. Đến khi trời sáng biết lực lượng quân sĩ triều đình tuy đông đảo nhưng vũ khí yếu ớt thô sơ, chúng đã dùng đại bác, súng máy phản công làm quân sĩ triều đình bị chết hàng loạt. Quân Pháp nhanh chóng chiếm lại được ưu thế, tiến hành cuộc truy sát thảm khốc. Hàng ngàn dân thường và trẻ em khắp kinh thành bị giết hại. Ngày hôm ấy, 23 tháng năm âm lịch trở thành ngày giỗ chung của xứ Huế. Sử gọi sự kiện này là “Ngày kinh thành thất thủ”.

Đến sáng hôm đó, biết tình thế vũ trang đã thất bại, Tôn Thất Thuyết vội vã vào cung rước vua Hàm Nghi vẫn còn ngỡ ngàng chưa hiểu chuyện gì, rời khỏi Kinh thành lên đường lập căn cứ chống thực dân Pháp.

Đoàn người gồm có cả tam cung nên rất cồng kềnh, đường lại gập ghềnh khó đi, nên đến Quảng Bình, Tôn Thất Thuyết đành cho tam cung quay trở lại Huế. Vua Hàm Nghi gạt nước mắt chia tay mẹ và Hoàng thái hậu, tiếp tục lên đường đến căn cứ Tân Sở.

Nhà vua 15 tuổi đã có ý thức chống Pháp, nên thốt ra: “Sống kham khổ thế nào trăm cũng chịu, đi đến đâu cũng được, miễn là đuổi được giặc Pháp khỏi đất nước”.

Bị quân Pháp rượt đuổi, Hàm Nghi phải chạy ra Hương Hóa, Hà Tĩnh, rồi chạy vòng lại miền Tây Bắc Quảng Bình vô cùng vất vả và nguy hiểm. Tại vùng căn cứ mới này, Hàm Nghi đã ban bố chiếu Cần Vương gửi đi hô hào nhân dân cả nước nổi lên chống thực dân Pháp.

Hịch được phát ra, nhân dân khắp nơi hưởng ứng Cần Vương. Từ Bình Thuận trở ra, nơi nào cũng có phong trào nổi dậy chống thực dân Pháp làm cho chúng không thể yên ổn. Xứ Đông Dương nổi loạn, tướng De Courcy bị Pháp triệu hồi về nước.

Vua Hàm Nghi ẩn nấp ở vùng rừng núi vô cùng gian khổ, được hai con của Tôn Thất Thuyết là Tôn Thất Đạm, Tôn Thất Thiệp và đề đốc Lê Trực luôn bảo vệ vòng trong vòng ngoài nên quân Pháp nhiều lần bao vây mà không sao bắt được. Một mặt tại Huế, chúng lập Đồng

Khánh lên làm vua bù nhìn, mặt khác chúng kêu gọi nhà vua trở về và hứa cho đứng đầu bốn tỉnh Bắc Trung Bộ. Nhưng Hàm Nghi một mực từ chối. Chẳng may, trong hàng ngũ của Hàm Nghi có một kẻ phản bội ra đầu hàng. Quân Pháp móc nối được với Trương Quang Ngọc, chỉ huy đội cận vệ bên cạnh vua. Ngọc vốn là một thủ lĩnh nghĩa quân người Mường, rất thông thuộc địa hình rừng núi nên được tin cậy giữ nhiệm vụ bảo vệ vua. Nhưng hắn là kẻ nghiện thuốc phiện nên dễ dàng bị Pháp mua chuộc. Một đêm hắn bắt ngờ đâm chết Tôn Thất Thiệp và bắt giữ vua đem nộp cho quân Pháp.

Tại đồn Pháp, Hàm Nghi nhất quyết không nhận mình là vua, cho dù quân Pháp cho một số quan triều đến nhận diện. Nhưng khi thầy học cũ là Nguyễn Nhuận biết tin đến thăm, Hàm Nghi vô tình lỡ phép đứng dậy, nên bị lộ. E ngại để vua Hàm Nghi trở về Huế không có lợi, thực dân Pháp quyết định đày ngay ông sang Angiêri.

Ngày 13/1/1889, sau hành trình dài trên con tàu Biên Hòa, Hàm Nghi bước chân lên chốn lưu đày khi vừa 18 tuổi.

Nhà vua bị giam lỏng ở một làng quê cách Thủ đô Angiêri hơn chục cây số. Những năm đầu ông sống khép kín, không giao du với ai. Được biết ông là một ông hoàng yêu nước, chính quyền ở đây đối xử với ông rất trọng thị. Nhiều danh sĩ đã tìm đến kết thân với ông. Hàm Nghi vẫn giữ cách ăn mặc và nền nếp phong tục thuần Việt, dần dà đã học được tiếng Pháp, học âm nhạc, hội họa. Ông lấy vợ là con gái Chánh án Tòa Thượng thẩm Angiêri và có ba người con.

Hàm Nghi là vị hoàng đế có số phận kỳ lạ, từ chuyện ông được chọn lên ngôi, truyền hịch Cần Vương chống Pháp, bị bắt lưu đày biệt xứ, từ chối học tiếng Pháp và cả việc ông vẽ hàng trăm bức tranh mà mãi sau này mới được biết đến.

Năm 1944, nhà vua mất sau 56 năm bị lưu đày, thọ 72 tuổi.

Danh nhân lịch sử

Vua Hàm Nghi: tên húy là Nguyễn Phúc Ứng Lịch, sinh ngày 3 – 8 – 1871. Năm 13 tuổi, ông được chọn làm vị vua thứ bảy của triều Nguyễn.

Vua Hàm Nghi, cùng với các vua Thành Thái, Duy Tân được xem là 3 vị vua yêu nước của Việt Nam thời Pháp thuộc. Năm 2008, hài cốt vua Hàm Nghi được đưa về mai táng tại Huế.



Vua Khải Định (1916 – 1925)

VUA KHẢI ĐỊNH – NHỮNG GIAI THOẠI BUỒN

Vua Duy Tân bị bắt di đày, người Pháp cho Nam triều tôn ông Nguyễn Bửu Đảo lên ngôi, lấy hiệu là Khải Định, lúc ông 32 tuổi.

Thời niên thiếu, vua Khải Định là người ham chơi, mê cờ bạc, có khi phải bán cả những đồ dùng nhà cửa, kể hầu người hạ.

Khải Định là vị hoàng đế cuối cùng còn giữ được truyền thống hoàng gia kể từ khi vua Minh Mạng. Đó là lệ Ngũ bất (năm không): không lập hoàng hậu, không lập thái tử, không cử trạng nguyên, không phong tể tướng, không phong quốc trưởng là cha vợ vua.

* * *

Vua Khải Định có tất cả 12 bà vợ. Trong đó, người được nhắc đến nhiều nhất là Đệ nhất Giai phi họ Trương, Ân phi Hồ Thị Chỉ và Huệ phi Hoàng Thị Cúc (tức bà Từ Cung).

Theo sách “Chuyện các bà trong cung Nguyễn” của Nguyễn Đắc Xuân, Đệ nhất Giai phi họ Trương là ái nữ quan đại thần Trương Như Cương, được cưới làm phù thiếp khi vua Khải Định còn là Phụng Hoá Công ở Tiềm đế (sau là cung An Định). Lúc đó, “ngài” Phụng Hoá Công lại ham chơi cờ bạc thâu đêm suốt sáng. Cứ mỗi lần thua bạc là một lần bắt bà vợ họ Trương về xin tiền cha mẹ để “ngài” gỡ... Vì thương con gái, ông bà Trương Như phải bấm bụng chiều theo, thỏa mãn mọi yêu sách của chàng rể vương tôn. Được thế, Phụng Hoá Công càng cờ bạc ăn chơi đã đời... Thế nên, nhiều lần, bà phù thiếp Phụng Hoá Công đã bị cha mẹ quả trách nặng nề...

Một hôm, vào khoảng năm 1915, Phụng Hoá Công nảy ý định mở một chiến bạc lớn để thử thời vận. Khi thấy Công hồ lớn, nhưng trên chiến đã sạch tiền, các con bạc chặn tay Công lại, đòi phải trưng đủ tiền chung mới được mở chén. Thâm tâm Công đã muốn mở liều, không ngờ bị lật tẩy... Một phần vì muốn ăn to, phần vì sợ mất mặt, Phụng Hoá Công liền bảo vợ về nhà xin tiền... Bà phù thiếp họ Trương đau đớn vì thấy đức ông chồng đã bắt lặc, mà chẳng còn biết liêm sỉ, dùng dằng không muốn đi... Phụng Hoá Công nổi nóng la lối om sòm, dọa sẽ có thái độ với bà. Cuối cùng, bà đã đi và đó cũng là lần cuối cùng bà về nhà xin tiền cha mẹ cho chồng cờ bạc...

Sau buổi đó, ngán ngẩm sự đời, bà họ Trương quyết định dứt áo ra đi, giã từ cuộc đời làm phù thiếp. Bà lập một cảnh chùa tại độn Sầm, làng Thanh Thủy, huyện Hương Thủy (cách kinh thành Huế chừng 3km về phía Nam) để tu thiền, lấy pháp hiệu là Đạm Thanh, biệt hiệu là Tuyết Nhan.

Ngay sau khi được kế vị ngôi vua, Khải Định đã gặp Thượng thư Hồ Đắc Trung nhờ lời cầu hôn với tiểu thư Hồ Thị Chỉ. Khải Định nói: “Tôi cần một người vợ nói tiếng Pháp giỏi để làm các việc cơ mật, mà người đó là con gái Thầy. Trước đây tôi đã có người vợ con cụ Trương Như Cương nhưng bà ấy đã xin về ba năm nay rồi. Tôi sẽ cưới con Thầy làm Hoàng phi vợ chính. Thật ra tôi cũng đã có một người hầu và một con mới 4 tuổi, nó sẽ là con của bà Hoàng phi”.

Nghe tin đó ban đầu tiểu thư Hồ Thị Chỉ phản ứng quyết liệt, bỏ ăn chỉ nằm khóc và nói với song thân: “con xin nguyện ở vậy trọn đời, không nhận lời ai nữa...”

Cuối cùng sau lời khuyên giải của gia đình, nhất là lời em gái Hồ Thị Hạnh... Hồ Thị Chỉ đã phải đồng ý hy sinh tình cảm riêng tư và vì sự sống còn của toàn gia đình. Lễ nạp phi đã được tiến hành. Khải Định tôn trọng lời hứa trước đây phong Hồ Thị Chỉ làm đệ nhất Ân Phi và rất sủng ái bà. Dưới triều Khải Định thường thấy bà Ân phi, với tư cách là Hoàng hậu xuất hiện bên cạnh Khải Định trong những lần tiếp tân, yến tiệc khoản đãi quan chức người Pháp và người nước ngoài khác. Bà Ân phi nổi bật với vẻ ngoài xinh đẹp, thông thái vừa có kiến thức phương Đông lại am hiểu văn hóa, nếp sống phương Tây, rất được các vị khách nước ngoài khen ngợi.

Thảm kịch đã xảy ra sau ngày Khải Định qua đời (1925) do bà Ân phi không có được mụn con với nhà vua. Vĩnh Thụy lên nối ngôi đặt niên hiệu Bảo Đại. Bảo Đại, một ông vua bù nhìn được Pháp trực tiếp đào tạo, nói tiếng Pháp lưu loát hơn tiếng mẹ đẻ, có cuộc sống xa hoa ăn chơi trác táng với cả các “bà đầm”, phu nhân các quan chức Pháp, Bảo Đại đã bỏ lệ “ngũ bất lập” từ đời vua Minh Mạng, khôi phục các chức danh Hoàng Thái hậu, Hoàng hậu, Đông cung thái tử và thay đổi cả nghi thức nội cung. Quan trọng nhất là việc ông ta chỉ phong cho mẹ đẻ (bà Hoàng Thị Cúc) chức Đôn Huy Hoàng Thái hậu tức bà Từ Cung có quyền thế bậc nhất trong nội cung. Còn bà Ân phi Hồ Thị Chỉ (mẹ đích) không được phong Hoàng Thái hậu, không sống trong nội cung mà phải ra ngoài sống ở Cung An Định.

Mới ngoài 20 tuổi, một giai nhân quốc sắc thiên hương một thời, đã trải qua cuộc đời thăng trầm cay đắng, bà Ân phi phiền muộn, mắc phải bệnh trầm cảm nặng, trở thành bệnh điên không một Ngự y, một bác sĩ Tây y nào chữa khỏi. Bà Ân phi còn sống thọ đến 83 tuổi và qua đời năm 1985 ở Huế. Bà được an táng bên cạnh song thân của bà trong nghĩa trang của họ Hồ Đắc trên ngọn đồi thông cạnh chùa Hồng Ân do ni trưởng Diệu Không (em gái) sáng lập và trụ trì thuộc sơn phận xã Dương Xuân Thượng thành phố Huế.

* * *

Vua Khải Định vốn không ưa phụ nữ. Tuy ham xem hát bội, nhưng nhà vua không muốn xem phụ nữ diễn. Vì thế đoàn tuồng ngự chỉ toàn nam giới. Gặp cảnh cần có vai đào, thì nam đóng giả nữ. Cũng vì thế, đoàn tuồng Thanh Bình dưới triều Khải Định có nhiều nghệ nhân đóng vai đào rất giỏi.

Dù không thích gán đàn bà, nhà vua vẫn phải tuyển một số bà Phi nhưng ông rất lạt lẽo trong chuyện "chăn gối". Theo cụ Long Châu Tôn Thất Sa, một bà Phi của Khải Định, vì quá cô độc trong cung cấm nên đã ký thác tâm sự của mình vào mấy vần thơ sau đây:

*Hạt mưa đã lọt vào đài các
Những mừng thăm cá nước duyên may
Càng lâu càng lấm mùi hay
Cho cam , công kẻ nhúng tay thùng chàm .
Ai ngờ thể một năm một lạt
Nguồn ái ân, không tát mà vơi
Suy đi âu cũng cơ trời
Bồng không mà hoá ra người vị vong .*

Thì ra cảnh phi tần bị bỏ rơi ở triều đại nào cũng có, nhưng mỗi người một hoàn cảnh khác nhau. Bà Phi này đau khổ không hẳn vì kém nhan sắc hoặc nhà vua có quá nhiều vợ, mà bởi chính Khải Định chỉ ưa đàn ông !

* * *

Trong bản "Thất điều trần", Phan Chu Trinh đã trách vua Khải Định 7 tội, trong đó có tội "phục sức lối lãng".

Sử sách chép rằng, việc tiếp xúc với Tây phương đã ảnh hưởng lớn đến cảm quan của vua Khải Định. Trong cách ăn mặc của vua, ảnh hưởng này thấy rất rõ. Chỉ có bộ phẩm phục đại triều là thuộc về lễ nghi truyền thống, có tính thiêng liêng, vua không dám đụng tới, còn tất cả thứ khác thì vua chế tác thoải mái.

Vua đã tạo mẫu, vẽ kiểu, thiết kế làm ra những bộ trang phục riêng cho mình dùng trong lúc thiết triều, đi vi hành, du lịch, thường phục hằng ngày và cho cả các quan lại. Vua chuộng và coi trọng việc trang điểm, phối hợp màu sắc điểm xuyết bằng cách đính các viên ngọc quý, vàng bạc, kim cương ... trên áo quần, giày, ủng, mũ nón, bao kiếm...Vua chế ra một số y phục long bào vượt qua các mẫu mã qui định truyền thống của các vua chúa thời trước. Chỉ cần nhìn xem một số hình ảnh và tượng đồng của hoàng đế Khải Định, chúng ta có thể thấy sự khác biệt đó rất rõ ràng nhất là áo bào, cổ áo, gù vai, chóp mũ, quai nón, huân chương, kiếm, giày ống...

Diễn hình là bộ võ phục, chiếc áo dài được may chên, nhưng là áo vua nên phải thuộc loại gấm vóc, thêu rồng vẽ phượng khác người thường, rồi cho gắn thêm hai cái ngù vai (épaulette, còn gọi là khiên chươg), là thứ thường thấy trên lễ phục của sĩ quan Pháp. Ngoài ra, thay vì mang hia, vua đi ủng da lẳng bóng, có trang trí hoa văn bằng bạc, ngang lưng mang đai cấn ngọc, mang kiếm Pháp, đeo bao tay trắng, quần tây trắng, nhưng đầu vẫn bịt khăn đóng và có khi đội nón chóp. Cái nón này lợp bằng lông vũ, bọc lụa vàng, có chóp bằng vàng. Vua cũng có một cái nón chóp khác màu đen.

Không dừng ở đó, vua còn cải cách cả cách ăn mặc của các cận thần. Chẳng hạn, với thị vệ, thay vì mang hia, vua cho mang giày ống. Đồng phục của kỵ binh cũng được đổi mới, bỏ mặc áo trấn thủ, chân đất quấn xà cạp, mà được mặc áo nỉ đỏ, mặc quần trắng, đi giày, đội nón kiểu Tây.

Có thể nói, chính lối phục sức nửa Tây nửa ta này cùng với hai bàn tay mang tám chiếc nhẫn mặt ngọc, đã làm cho nhiều người đương thời dè bủ, bài bác vua Khải Định là ăn mặc lố lăng.

* * *

Khải Định là một ông vua không được cảm tình của dân chúng. Nhân dân Huế đã truyền tụng câu ca dao phổ biến về Khải Định:

“Tiếng đồn Khải Định nịnh Tây

Nghề này thì lấy ông này tiên sư”.

Ngày 20-5-1922, Khải Định sang Pháp dự hội chợ thuộc địa ở Mác-Xây. Đây là lần đầu tiên một ông vua triều Nguyễn ra nước ngoài. Chuyến đi công cán này đã làm dấy lên nhiều hoạt động của người Việt Nam yêu nước nhằm phản đối ông. Nhà chí sĩ Phan Chu Trinh đã gửi một bức thư dài vạch tội ông, thường gọi là thư “Thất điều” (Phan Bội Châu đã nhắc đến việc này: “Thư thất điều đón giá như Tây, uy sấm sét chẳng kinh mà chẳng sợ”. Trong thư ấy, Phan Chu Trinh gọi thẳng là Bửu Đảo, chứ không gọi là vua Khải Định. Tại Pháp, trên tờ báo “Người cùng khổ”, Nguyễn Ái Quốc có một loạt bài chế giễu Khải Định và còn viết vở kịch “Con rồng tre”, diễn ở ngoại ô Paris, vạch rõ bản chất bù nhìn của Khải Định.

Ở Pháp, Khải Định còn lo tổ chức lễ tứ tuần đại khánh rất lớn và vô cùng tốn kém, bắt nhân dân khắp nơi gửi quà mừng. Sau lễ mừng

thọ, ngân sách Nam triều kiệt quệ, Khải Định cho tăng thêm 30% thuế điền. Ngô Đức Kế đã làm bài thơ liên châu (4 bài liên tiếp) thẳng thắn đả kích:

*“Ai về địa phủ hỏi Gia Long
Khải Định thằng này phải cháu ông?
Một lễ tử tuần vui lũ trẻ
Trăm gia ba chục khổ nhà nông
Mới rồi ngoài Bắc tai liền đến
Năm ngoài sang Tây ỉa vãi cùng?
Bảo hộ trau rồi nên tượng gỗ”.*

* * *

Nghe đâu đúng vào dịp Khải Định ra chơi ngoài Bắc (tháng 3 năm 1918) và sau buổi ông tới dự buổi dạ hội ở vườn Bách Thú do thực dân Pháp tổ chức, người ta bỗng thấy nhiều mảnh giấy dán la liệt ở các gốc cây, trong có chép bài thơ Nôm như sau:

*Dưới đám cây xanh một dây chuông,
Mỗi chuông nuôi một thú chìm muông.
Khủ khi vua cộp no nằm ngủ,
Nhón nhác đàn hươu dúi chạy cuồng .
Lũ khi được ăn, bày lăm chuyện,
Đàn chim chục miếng hát ra tuồng.
Lại còn gấu đại vài ba chú,
Hì hục tranh nhau một cục xương.*

Bề ngoài, đây chỉ là một bài thơ vịnh vườn Bách Thú, song bên trong lại bao hàm một giọng châm biếm sâu cay. Ngay sau khi xuất hiện, bài thơ đã gây một tiếng vang khá lớn ở Hà Thành và thu hút nhiều người tới xem. Thấy vậy nhà đương cục phải tức tốc cho lính bóc hết các mảnh giấy dán ở Bách Thú, và cấm không ai được tàng trữ bài thơ đó. Nhưng cấm sao được miệng dân, cho mãi đến sau này bài thơ vẫn được các cố lão vùng Ngọc Hà và các vùng lân cận truyền tụng.

* * *

Vua Khải Định là vị vua thứ 12 của triều Nguyễn và là người cuối cùng xây dựng lăng tẩm, chuẩn bị cho sự “ra đi” của một ông vua vào buổi mặt kỳ của chế độ phong kiến. Lăng Khải Định khác hẳn các lăng tẩm xưa nay và đã trở thành vấn đề thảo luận của nhiều người. Người chê lăng lai căng, song có người lại cho là mới lạ.

Nhiều nhà nghiên cứu kết luận, lăng Khải Định là bằng chứng sống động về giai đoạn đầu của sự tiếp nhận kiến trúc Tây phương trên nền tảng của truyền thống tâm linh Đông phương. “Tất cả núi đồi khe suối của một vùng rộng lớn quanh lăng đều đã được dùng làm các yếu tố phong thủy gồm tiền án, hậu chẩm, hồ phục, rồng chầu, minh đường, thủy tụ – tạo ra được cho lăng Khải Định một ngoại cảnh thiên nhiên hùng vĩ và tráng lệ” (Phan Thuận An). Những công trình này làm hao tổn nhiều nhân lực, của cải của binh dân, song lại vô tình trở thành những công trình có giá trị văn hóa, nghệ thuật.

* * *

Năm 1925, Khải Định mất, Hoàng gia nhận được rất nhiều trưởng liễn phúng điếu. Không ngờ trong mớ trưởng liễn ấy lẫn vào một cái làm cho cả Hoàng gia, các quan Nam triều lẫn Bảo hộ phải sững sốt.

Nội dung bức trưởng ấy như sau:

“Ông vội bỏ đi đâu, bỏ bạc, bỏ tiền, bỏ vợ, bỏ con, bỏ hát bội, thầy tu, bỏ hết trần duyên trong một lúc.

Tôi nay còn lại đó, còn trời, còn đất, còn non, còn nước, còn anh hùng, hào kiệt, còn nhiều vận hội giữa năm châu”.

Căn cứ vào nội dung, triều đình đã tìm ra được tên tuổi người gửi phúng. Người đó không ai khác là vua Duy Tân đang bị đày ở đảo Réunion.

(Theo Giai thoại văn học Việt Nam)

Bí ẩn lịch sử

Khải Định là ông vua bất lực cả trong đời sống và trong sinh hoạt chính trị, văn hóa. Ông qua đời ngày 6-11-1925 khi mới 41 tuổi có 12 vợ nhưng đều vô sinh. Dư luận cho rằng, Đông cung thái tử Vĩnh Thụy là con người khác được vua nhận là con mình. Đây cũng là một nghi án lớn của triều Nguyễn.



Vua Bảo Đại (1926 – 1945)

BẢO ĐẠI - HOÀNG ĐẾ CỦA NHỮNG GIAI NHÂN

Bảo Đại là vị vua thứ 13 triều Nguyễn và cũng là hoàng đế cuối cùng của chế độ phong kiến Việt Nam. Khét tiếng ăn chơi cờ bạc nhưng, nổi tiếng nhất vẫn là tính trăng hoa đa tình. Rất nhiều phụ nữ đã đi qua đời ông hoàng đều để lại những giai thoại li kì lãng mạn.

* * *

So với các thú vui khác như nhảy đầm, quần vợt, đua xe..., vua Bảo Đại “làm quen” với cờ bạc muộn hơn nhưng món đồ đen này đã nhanh chóng cuốn hút vị hoàng đế này và ông được mệnh danh là “con rồng trên chiếu bạc”.

Người ta thường nói đến những ván bài nổi tiếng của Bảo Đại, nhưng ông chơi bài bạc từ khi nào? Thắng hay thua? Được hay mất? Điều này không phải ai cũng hay. Theo tác giả Daniel Grandclément trong cuốn sách “Bảo Đại hay những ngày cuối cùng của Vương quốc An Nam” thì Bảo Đại chơi bạc lần đầu vào năm 1939 tại Pháp.

Năm 1938 ông bị gãy chân trái, vỡ khớp xương trên mắt cá nên đến tháng 5 năm 1939 phải sang Pháp chữa trị vết thương ở chân; “thoạt đầu ông điều trị ở Cannes, rồi về Vichy và Aix-les-Bains. Trong mấy tuần đó, ông bắt đầu hưởng một thú vui mới mà những năm sau này ông còn tiếp tục đam mê.

Ông bước chân vào sòng bạc, đặt tiền chơi và thắng ván đầu tiên cũng khá, đủ để tậu một chiếc xe Citroen 6 xi lanh, máy rất khỏe. Đây là lần đầu tiên ông bỏ tiền túi, tiền được bạc để mua sắm. Từ trước đến nay chỉ cần nhà vua tỏ bày ý muốn là thủ quỹ triều đình xuất tiền quỹ ra thỏa mãn nguyện vọng ngay. Lần này, chiếc xe này là của riêng ông, khác với phần lớn tài sản khác là quà biếu hay tiền của triều đình bỏ ra”.

Có lần, chỉ sau một đêm, cựu hoàng Bảo Đại đã bị thua ông trùm Hollywood Jack Warner mất 350 triệu Franc. Sáng hôm sau, hàng loạt tờ báo quanh vùng Cannes đã phải đưa tin tít đậm về vụ việc. Thắng hay thua, Bảo Đại vẫn tỏ ra điềm tĩnh. Ông thường dành cho đội ngũ hồ ly, phục vụ bar và những cô vũ nữ xinh đẹp những khoản tiền “boa” rất sộp, đủ để nhiều năm sau họ vẫn nhớ và vẫn uống mừng sức khỏe của ông.

Nửa đầu thập niên 1950, tài chính rớt vào túi ông như thác nhưng chảy ra còn mạnh hơn. Đến nửa cuối thập niên này, tiền vào không còn nhưng tốc độ chảy ra thì vẫn không đổi. Một phần khổng lồ khác bị ông ném, tứ tán vào những cuộc tình đủ kiểu - phải hàng kho sách mới ghi hết. Chẳng bao lâu, ông khánh kiệt. Từ thập niên 1960, lâu đài, máy bay, xe hơi của ông lần lượt bốc hơi. Những cuộc tranh chấp ồn ào, đầy tai tiếng các món đồ gia bảo với Hoàng tử Bảo Long cũng chẳng giúp cựu hoàng sung túc hơn. Về già, ông sống nhờ số tiền trợ cấp ít ỏi, lúc có lúc không của chính phủ Pháp. Từ đó phải vĩnh biệt những tiệc tùng vương giả, ông dè sẻn chỉ dám ăn những bữa trưa giá 10 Franc trong những quán ăn nhỏ ở những khu phố tồi tàn.

* * *

Được mệnh danh là vị vua đa tình và ăn chơi khét tiếng, Bảo Đại có những bà vợ và nhân tình tuyệt sắc giai nhân. Trong đó, Nam Phương Hoàng hậu, bà Phi Ánh, Monique Marie Eugene Baudo, Hoàng Tiểu Lan và Mộng Điệp. Họ là 5 phụ nữ được nhà vua hết mực sủng ái nhất.

Hoàng đế Bảo Đại cưới bà Nam Phương năm 1934 khi ông 21 tuổi. Lúc đó, để cưới được giai nhân đệ nhất Đông Dương này, ông đã phải chấp nhận 4 điều kiện gât gao mà nhà gái đặt ra: Phải tấn phong cho Nguyễn Hữu Thị Lan làm Hoàng hậu chính cung ngay trong ngày cưới (các bà vợ của 12 đời vua trước đó chỉ được phong tước Vương phi, đến khi chết mới được truy phong Hoàng hậu); lễ cưới của hai người phải được tòa thánh La Mã cho phép một cách đặc biệt; sau khi cưới Nguyễn Hữu Thị Lan có quyền được giữ nguyên đạo công giáo và các con, khi sinh ra, phải được rửa tội theo luật công giáo và giữ đạo; còn Bảo Đại thì vẫn giữ đạo cũ là Phật giáo.

Sau lễ cưới, Bảo Đại cùng Hoàng hậu Nam Phương dọn về ở tại điện Kiến Trung thuộc khu vực cấm thành. Trong 12 năm "hương lửa mặn nồng", hai người có với nhau 5 người con và tưởng rằng "tình đẹp bất tử". Song, nào ngờ thời điểm đánh dấu sự kiện vị vua thứ 13 của nhà Nguyễn kết thúc lời thề "chỉ một vợ một chồng" là lúc Mộng Điệp, người đẹp gốc Kinh Bắc sinh trưởng ở Hà Nội, xuất hiện trong trái tim ông vào năm 1946.

* * *

Theo nhiều tài liệu, Thứ phi Mộng Điệp là người phụ nữ được gần gũi Bảo Đại nhiều nhất và thậm chí, là người được ông hoàng này yêu quý hết mực. Bà Mộng Điệp sinh năm 1924 tại Bắc Ninh, gặp cựu hoàng Bảo Đại tại Hà Nội năm 1945, khi ông đang làm cố vấn cho Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa. Lúc đó, bà Mộng Điệp là một kí giả nổi danh Hà thành, mới 21 tuổi; còn Bảo Đại vừa từ già ngai vàng ở tuổi 32 và họ đã phải lòng nhau, dù người đẹp đã có một đời chồng (bác sĩ Phạm Văn Phán) và một đứa con riêng.

Cựu hoàng và bà Mộng Điệp về chung sống tại căn hộ số 51 đường Trần Hưng Đạo. Tháng 3/1946, cựu hoàng cùng đoàn công tác của Chính phủ Việt Nam dân chủ cộng hòa được Chủ tịch Hồ Chí Minh cử ra nước ngoài công tác, nhưng sau đó cựu hoàng đã trốn ở lại nước ngoài. Sau năm 1949, khi Bảo Đại từ Hong Kong trở về miền Nam, Việt Nam, bà luôn được gần gũi cựu hoàng đế. Thậm chí, ở Đà Lạt, Bảo Đại còn dành tặng cho bà một tòa nhà riêng, gần biệt điện hoàng đế để tiện sớm tối kề cận. Khi tháp tùng cựu hoàng sang Pháp về sống ở Cannes, bà cùng tậu một biệt thự riêng gần lâu đài Thorenc của hoàng gia.

Dù sinh cho vua Bảo Đại 3 người con: một con gái là Phương Thảo (1946) và hai con trai Bảo Hoàng (1954-1955) và Bảo Sơn (1955-1987), nhưng thứ phi Mộng Điệp trong những năm tháng tuổi già, vẫn phải sống cô quạnh vì cựu hoàng Bảo Đại lại đi theo những bóng hình mới và những cuộc vui “thâu đêm suốt sáng” khác.

* * *

Một số sách cũng chép rằng, xuất hiện cùng thời với bà Mộng Điệp trong quan hệ tình cảm với ông hoàng Bảo Đại còn có bà Lý Lệ Hà, một vũ nữ Hà Thành nổi tiếng nhan sắc và đa tình. Sách *Bảo Đại hay những ngày cuối cùng* của Vương quốc An Nam ghi: Bảo Đại quan hệ công khai với Lệ Hà, đêm đêm đi dạo, ăn nhậu, lui tới các nơi ăn chơi, tiệm nhảy bất chấp dị nghị của mọi người xung quanh đang sống khắc khổ đạm bạc.

Lý Lệ Hà vốn xuất thân là một cô gái nông thôn nghèo quê ở Hải Phòng, được mọi người quen gọi là Thông. Năm 1932, cô bắt đầu sống bằng việc “buôn hương bán phấn” nổi tiếng về sắc đẹp quyến rũ. Khoảng 1934 (hay 1935), cô trú tại một nhà hát cô đầu ở khu phố Quán Bà Mau ở đất Cảng. Năm sau, cô lên Hà Nội và tiếp tục làm gái nhảy cho một vũ trường ở phố Khâm Thiên của một vũ nữ lưng danh Hà thành là cô Đốc Sao.

Vào năm 1938 (hay 1939), cuộc thi hoa khôi đầu tiên ở Việt Nam được tổ chức tại Hà Đông. Những cô gái tham dự không phân biệt tuổi tác, nhưng với điều kiện là phải mặc áo lụa Hà Đông. Lệ Hà đã tham dự cuộc thi nhan sắc và đoạt giải Hoa khôi. Đồng thời, qua cuộc thi, người đẹp lụa Hà Đông đẹp đến mức trở thành nguồn cảm hứng để nhà thơ Nguyễn Sa sáng tác bài thơ và được người nhạc sĩ trẻ tài hoa Ngô Thụy Miên phổ thơ thành nhạc “Áo Lụa Hà Đông”.

Từ buổi ấy, nàng vũ nữ hoa khôi Lệ Hà có nhiều người theo đuổi, nhưng cô ta cũng biết phân phát ân huệ để đổi lấy quà biếu hay tiền mặt trong khi vẫn đi tìm đối tượng ý hợp tâm đầu... Cô có rất nhiều mối tình với những người nổi tiếng: những doanh nhân, trí thức cả Ta lẫn Tây; nhưng hai người để lại nhiều kỷ niệm đẹp nhất là kép hát Bảy Nhiêu và ông hoàng Bảo Đại.

Sau khi chính thức là người tình của Bảo Đại, vũ nữ Lệ Hà và ông hoàng lúc nào cũng “dính” chặt lấy nhau trong thời gian ông sống ở Hà Nội, rồi cả ở Hong Kong, dù lúc đó ông hoàng vẫn “mặn nồng” với Thứ

phi Mộng Điệp, còn Hoàng hậu Nam Phương đang ở Huế. Sách “Bảo Đại hay những ngày cuối cùng của Vương quốc An Nam” ghi: “Bảo Đại quan hệ công khai với Lý Lệ Hà, đêm đêm đi dạo, ăn nhậu, lui tới các nơi ăn chơi, tiệm nhảy bất chấp dị nghị của mọi người xung quanh đang sống khắc khổ đạm bạc...”. Tuy nhiên, cuộc tình “động trời” này cũng kết thúc vì Bảo Đại vốn là một người đàn ông đẹp trai, thông minh nhưng ngông cuồng, mê gái và ham chơi, chỉ một mực chạy theo khoái lạc trên đời.

Không chỉ “cặp kè” với người đẹp ở quê hương, ông hoàng Bảo Đại còn có những người đàn bà Trung Hoa, Hong Kong, Pháp, Nhật Bản, Zaire.... Đối với họ, lúc nào ông cũng lịch sự, hào phóng và lãng mạn. Những khi kiếm được tiền ông có thể vung tay mua biệt thự đắt giá tặng cho người tình. Cũng có lần lâm vào cảnh túng quẫn, ông phải sống bằng số vốn liếng đã cóp nhặt cả đời của một cô gái nhảy...

Theo sách “Bảo Đại” hay “những ngày cuối cùng của Vương quốc An Nam?” của tác giả người Pháp Daniel Grandclément, sở thích hàng đầu của Hoàng đế Bảo Đại là đuổi theo những người đàn bà đẹp. Ông từng thẳng thắn bộc lộ sự ham muốn sắc dục của mình: “Luôn có nhu cầu đối với đàn bà, một thứ nhu cầu thường xuyên không thể dập tắt được như đồ ăn thức uống. Từ khi đến tuổi lớn, đêm nào cũng phải có một người đàn bà nằm bên, mỗi đêm một người”.

Con người Bảo Đại có một phần mười của Farouk, hai phần mười của Machiavel và bảy phần mười của Hamlet... Ông đã đan díu với đủ hạng người, từ cô hầu phòng bình thường, vợ của các gia nhân dày tớ, hoa hậu Đông Dương đến gái nhảy, thậm chí gái điếm...”, một người thân thiết của cựu hoàng đã bình phẩm.

Tư liệu

Ông hoàng Bảo Đại tên húy là Nguyễn Phúc Vĩnh Thụy, còn có tên Nguyễn Phúc Thiển, tục danh “mệ Vũng”, sinh ngày 22/10/1913 (ngày 23/9 năm Quý Sửu) tại Huế. Vốn là con của vua Khải Định và bà Từ Cung Hoàng Thị Cúc. Về thân thế của Bảo Đại vẫn còn nhiều nghi ngờ, vì vua Khải Định bị mang tiếng là bất lực và không thích gần đàn bà?

Cựu hoàng Bảo Đại là vị vua thọ nhất nhà Nguyễn. Ông qua đời vào 5 giờ sáng ngày 31 tháng 7 năm 1997 tại Quân y viện Val-de-Grâce trong cuộc đời lưu vong ngoại quốc, hưởng thọ 85

tuổi. Ông cũng là một phế đế sống thọ nhất trên thế giới thời hiện đại.

Các nhà nghiên cứu coi ông có số phận đặc biệt liên quan đến con số 13. Theo thống kê:

1. Vua Bảo Đại tên húy là Nguyễn Vĩnh Thụy sinh 22/10/1913 Hoàng tử duy nhất của Vua Khải Định và Hoàng hậu Đức Từ Cung

2. Vua Bảo Đại lên ngôi vua năm 13 tuổi ngày 8/1/1926

3. Vua Bảo Đại trở thành vị vua triều Nguyễn thứ 13: (Gia Long, Minh Mạng, Thiệu Trị, Tự Đức, Dục Đức, Hiệp Hòa, Kiến Phúc, Hàm Nghi, Đồng Khánh, Thành Thái, Duy Tân, Khải Định, Bảo Đại)

4. Vua Bảo Đại ngôi ngai vàng 13 năm: Ông được trao ngôi khi du học ở Pháp trở về nước thọ tang cha tháng 11/1925. Ngày 8/1/1926 ông được triều đình tôn ngôi vua, hiệu Bảo Đại. Sau đó, vua trở quay trở lại Pháp học tiếp. Năm 1932, học xong ông về và chính thức ngôi ngai vàng trị nước. Tới năm 1945 ông thoái vị để ủng hộ Cách mạng tháng Tám. Tính từ năm 1932 trở về nước lên ngôi chính thức là 13 năm ngôi ngai vàng trị vị. Ông trải qua 2 bước ngoặt lịch sử cách mạng năm 1945 và phản bội nghịệt ngã của Ngô Đình Diệm năm 1954 nhưng không bị giết chết.

5. Vua Bảo Đại khá đào hoa và có nhiều bà vợ: Bắc, Trung, Nam đều có, Trung Hoa 1 bà, Lào có Công chúa Lào, Pháp có 3 bà Vicky, Clément và bà Monique. Trong đó có 6 bà sinh con và có tổng số 13 người con: 5 con với Hoàng hậu Nam Phương, 3 con với Thứ phi Bùi Mộng Điệp, 2 con với Thứ phi Lê Thị Phi Ánh, 1 con với vợ Trung Hoa Jenny Woong, 1 con với vợ Pháp Vicky, 1 con với Công chúa Lào.

HỒN SỬ VIỆT

Những giai thoại và truyền thuyết nổi tiếng

MỤC LỤC

Lời giới thiệu	5
----------------------	---

Phần I: THỜI HỒNG BÀNG VÀ VĂN LANG

1. HỒNG BÀNG	9
2. ÂU CƠ VÀ LẠC LONG QUÂN	15
3. SÔNG TÌNH – THỦY TÌNH	19
4. THÁNH GIÓNG	21
5. CHỦ ĐỒNG TỬ	25
6. BÁNH CHƯNG BÁNH DÀY	29
7. SỰ TÍCH TRẦU CAU	31
8. SỰ TÍCH DƯA HẤU	34
9. MẪU THƯỢNG NGÀN	37
10. TRUYỀN THUYẾT TÂY HỒ	40

Phần II: THỜI KÌ ÂU LẠC VÀ BẮC THUỘC

1. TRUYỆN RỪA VÀNG	51
2. BI KỊCH CỦA TƯỚNG QUÂN CAO LỖ	55
3. HAI BÀ TRƯNG	58
4. SỰ TÍCH NÀNG TÍA	61
5. TRUYỆN MAN NƯỚNG	63

6. THẦN SỐNG TỔ LỊCH	68
7. "PHÙ THỦY" PHƯƠNG BẮC VÀ THÁNH PHƯƠNG NAM	74
8. TỬ TRẦN THẮNG LONG	79
9. LÝ BỐN XƯNG ĐẾ	85
10. MAI HẮC ĐẾ - MAI THỨC LOAN	89
11. BỐ CÁI ĐẠI VƯƠNG PHÙNG HƯNG	93
12. KẾ THÔNG GIA CỦA LÝ PHẬT TỬ	96
13. NGÔ QUYỀN DỰNG NƯỚC	103
14. LOẠN DƯƠNG TAM KHA	107

Phần III: THỜI KÌ PHONG KIẾN

I. Nhà Ngô- Đinh- Tiền Lê

1. ĐÌNH TIỀN HOÀNG KHỞI NGHIỆP	113
2. "ĐỔ THÍCH THÍ ĐÌNH ĐÌNH"	117
3. CHUYỆN LẠ VỀ PHO TƯỢNG THỜ	121
4. ÔNG VUA BỊ "ĐÓNG ĐÌNH" TRONG LỊCH SỬ!	124

II. Nhà Lý

1. LÝ CÔNG UẨN LÊN NGÓI LÀ MỆNH TRỜI	129
2. NHỮNG BÀI SẤM KỆ THẦN KÌ CỦA THIỀN SƯ VẠN HẠNH	139
3. ĐỨC THÁNH LINH LANG	143
4. ĐỨC THÁNH MƯỢU	146
5. "CÔ TẮM XỨ BẮC" - Ỡ LÃN	151
6. LÝ THƯỜNG KIẾT VÀ BÀI THƠ THẦN	157
7. NGHI AN BỨC TƯỢNG "RỒNG TỰ CẮN THÂN, XÉ MÌNH"	161
8. LÊ PHỤNG HIẾU VỚI "THÁC ĐAO ĐIỂN"	168
9. LÝ THẦN TỔNG HÓA CỌP?	174
10. BA KIẾP TU HÀNH CỦA TỬ ĐẠO HẠNH	187
11. VỤ ÁN ĐIỀN ĐẢO TRIỀU LÝ	192
12. HAI MỐI TÌNH CỦA LÝ CHIÊU HOÀNG	196

III: Nhà Trần

1. VÌ SAO HỌ TRẦN PHÁT VƯƠNG ĐỂ?	203
2. NGƯỜI ĐÀN BA ĐA ĐOAN HỌ TRẦN	207
3. THÁI SƯ TRẦN THỦ ĐỘ	212
4. ÔNG TRẠNG NGUYỄN HIỀN	218
5. THIỀN SƯ HUYỀN QUANG	222
6. MẠC ĐÌNH CHI – LƯƠNG QUỐC TRẠNG NGUYỄN	229
8. HÙNG ĐẠO ĐẠI VƯƠNG	238
9. YẾT KIỀU	245
10. KỂ BÁN THAN TRẦN KHÁNH DƯ?	250
11. VUA TRẦN ANH TỔNG VỚI PHÉP NƯỚC	253
12. CUỘC HÔN PHỐI KÌ LẠ THỜI TRẦN	259
13. LÊ VĂN HỮU – NHÀ SỬ HỌC LỖI LẠC	265
14. “THẤT TRẨM SỞ” CỦA CHU VĂN AN	269
15. HÀ Ô LỖI	272
16. BỆNH LIỆT DƯƠNG CỦA VUA TRẦN DỤ TỔNG?	277
17. LỜI TIÊN TRI CỦA TRẦN NGUYỄN ĐÁN	283
18. BI KỊCH “VUA ÔNG GIẾT VUA CHÁU”	285

IV: Nhà Hồ

1. TÌNH DUYÊN KÌ LẠ CỦA HỒ QUÝ LY	291
2. HỒ QUÝ LY – ÔNG VUA CẢI CÁCH	295
3. LỜI TIÊN ĐOÁN CỦA HỒ NGUYỄN TRỪNG	300

V: Nhà Hậu Lê

1. LÊ LỢI KHỞI NGHIỆP	303
2. TRẦN NGUYỄN HÂN!	311
3. VỤ ÁN LÊ SÁT	314
4. LÊ NGÂN	317
5. LOẠN LÊ NGHI DÂN	319
6. CHUYỆN THỊ LỘ VÀ NGUYỄN TRÃI	323
7. BÀ CHÚA LIỄU HẠNH	331
7. LÊ THÁI TỔNG - VỊ VUA MINH ANH	336

8. TRẠNG LƯỜNG	341
9. LÊ THÁNH TỔNG – NHÀ THƠ LỚN	347
10. “TRẠNG ME ĐỀ TRẠNG NGỌT”	354
11. LÊ DUY MỤC?	358
12. LÊ TƯỜNG DỤC	364
13. TIỀN TRI VÀ SẤM TRUYỀN CỦA TRẠNG TRÌNH	371
14. TRẠNG BÙNG – PHÙNG KHẮC KHOAN	383
15. LÊ QUỲ ĐỒN	394
16. SỐ PHẬN VONG QUỐC CỦA LÊ CHIÊU THỐNG!	401

VI: Nhà Mạc

1. ĐỒ VẬT LÊN NGÔI HOÀNG ĐẾ	411
2. CÁI CHẾT TỨC TỬ CỦA VUA LÊ CUNG HOÀNG	415
3. ĐỘC CHIÊU “CỨU NƯỚC” CỦA MẠC ĐĂNG DUNG!	418
4. TRẠNG NGUYÊN GIÁP HẢI	422
5. TRẠNG CẬU, TRẠNG CHÁU	428
6. DẤU CHẤM HẾT CỦA NHÀ MẠC!	432

VII: Chúa Trịnh, chúa Nguyễn, nhà Tây Sơn

1. NỖ NHƯ CHÚA CHỖM	437
2. CHÚA TIỀN NGUYỄN HOÀNG	443
3. ĐÀO DUY TỬ - KẼ CHẴN TRẦU	449
4. BẦY TÌNH CỦA TỔNG THỊ	457
5. “HẮM TRỐN QUẢ BÁO” CỦA TRỊNH GIANG?	461
6. CÁI CHẾT “SẤM TRUYỀN”?	465
7. ĐỀ NHẤT MỸ NHÂN PHỦ CHÚA	469
8. CHÚA CŨNG PHẢI SỢ VỢ	476
9. VỤ ÁN NĂM CANH TÝ (1780)	479
10. LOẠN KIỀU BÌNH	483
11. CÁI CHẾT THẨM CỦA CHÚA TRỊNH TỔNG	490
12. “TÂY KHỞI NGHĨA - BẮC THU CÔNG”	494
13. “TAM CỐ THẢO LƯ”	499
14. BÀI THƠ KIẾN BẰNG CHỮ NÔM	502

15. MỘT VỊ HOÀNG ĐẾ ANH MINH, ĐỘ LƯỢNG.....	505
16. BỊ KỊCH NỮ SĨ NGỌC HÂN	513

VIII: Nhà Nguyễn

1. CUỘC ĐỜI KỈ LẠ CỦA VUA GIA LONG – NGUYỄN ÁNH ..	519
2. GIA LONG TRẢ THÙ NHÀ TÂY SƠN.....	524
3. GIA LONG DIỆT “CÔNG THẦN”.....	529
4. MỐI TINH BỊ AI CỦA CÔNG CHÚA TRIỀU NGUYỄN....	541
5. MINH MẠNG - VỊ HOÀNG ĐẾ ĐA THỂ	540
6. NGHI ÁN LOAN LUÂN THỜI NGUYỄN	554
7. THÁNH QUÁT	556
8. NGUYỄN DU	566
9. TỰ ĐỨC – ÔNG VUA THI SĨ	571
10. “TIẾN SĨ BẤT ĐỆ”	577
11. TAM NGUYỄN YÊN ĐỔ	580
12. “TỨ NGUYỆT, TAM VƯƠNG”.....	584
13. VUA THÀNH THÁI NẠP PHI	589
14. CHUYỆN LẠ VỀ VỊ VUA PHÁT HỊCH CẦN VƯƠNG.....	594
15. KHẢI ĐỊNH – NHỮNG GIAI THOẠI BUỒN	598
16. BẢO ĐẠI - HOÀNG ĐẾ CỦA NHỮNG GIAI NHÂN.....	605
MỤC LỤC	611

ISBN: 978-604-74-2168-8

CTy PT VĂN HÓA ĐỒNG SƠN

*Nhà sách Lãng Yên, 103/51 Lãng Yên, Hà Nội phát hành
Tel (04).3.987.1837 - 0165.697.6769*

NHÀ XUẤT BẢN THANH HÓA

Chịu trách nhiệm xuất bản:

HOÀNG VĂN TÚ

Chịu trách nhiệm nội dung:

NGUYỄN HỮU NGÔN

Biên tập: Xuân Khang

Trình bày: DSC- Sửa in: Minh Châu

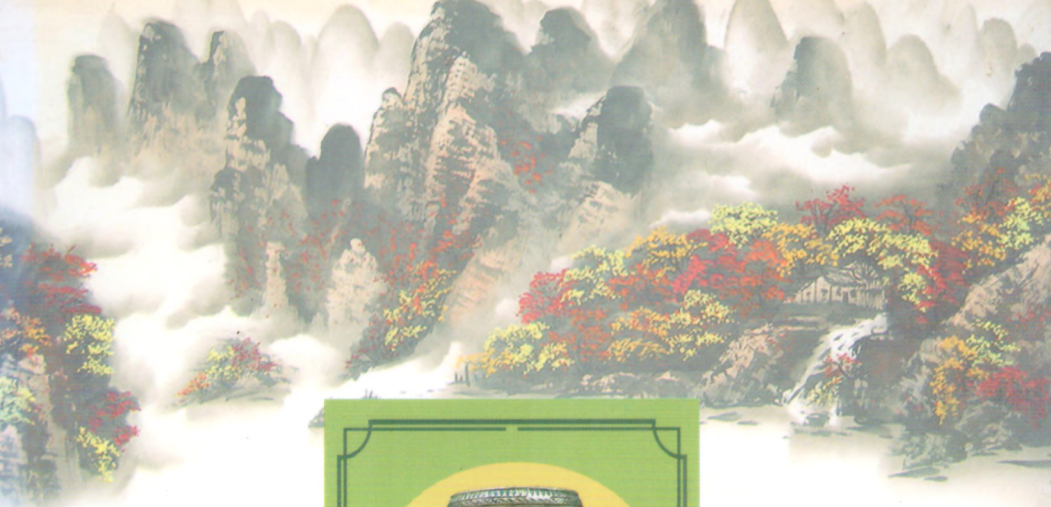
In 1000 cuốn khổ 14.5x20.5cm tại DN in tư nhân Hà Phát

Đ/c 06 Ngọc Hà, Ba Đình, Hà Nội

ĐKKH: số ĐKXB 200-2016/CXBIPH 56-02/ThH, ngày 18/2/2016

QĐ xuất bản số 102 QĐ NXB ThaH, ngày 01/04/2016

In xong và nộp lưu chiểu quý III/2016



Nhờ có các truyền thuyết
và giai thoại ngàn đời
trong dân gian, các sử
gia và bạn đọc có thể tái
tạo lại phần nào diện
mạo lịch sử của dân tộc
vào thời kỳ xa xưa mà
thời gian đã xóa đi phần
nào nhân chứng, vật
chứng nhất là khi con
người còn chưa có ký tự.
Vì thế truyền thuyết tuy
không phải lịch sử nhưng
nó lại là linh hồn của
Lịch sử.

TRƯỜNG VĂN
DSC
THUẬT ĐẸP VIỆT NAM



8 936059 650151

Giá: 118.000đ